

CẨM NANG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Chương trình Tư vấn của IFC tại Đông Á - Thái Bình Dương

Hợp tác với:



ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC



**International
Finance Corporation**
World Bank Group



CẨM NANG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hà Nội, Tháng 10 năm 2010

Xuấn bản lần thứ nhất: 800 cuốn
In tại Hà Nội, Việt Nam

ISBN: 978-92-990029-6-4

© 2010 Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) giữ bản quyền
2121 Pennsylvania Ave. NW, Washington, DC 20433, Hoa Kỳ
Thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới

Bản quyền tác phẩm được bảo hộ. Có thể sử dụng trích dẫn ngắn từ ấn phẩm này với điều kiện phải ghi rõ nguồn thông tin.

Khuyến cáo

Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới, là tổ chức phát triển toàn cầu lớn nhất tập trung hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân tại các nước đang phát triển. Chúng tôi tạo ra cơ hội cho mọi người dân thoát khỏi đói nghèo và cải thiện cuộc sống. Chúng tôi thực hiện sứ mệnh đó thông qua việc hỗ trợ tài chính giúp các doanh nghiệp tạo ra thêm nhiều việc làm và cung cấp các dịch vụ thiết yếu, huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, và cung cấp các dịch vụ tư vấn nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (UBCKNN) là một cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, được thành lập với mục đích hỗ trợ phát triển thị trường vốn, trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, cấp phép cho các đối tượng tham gia thị trường và đảm bảo việc thực thi pháp luật.

Cuốn “Cẩm nang Quản trị Công ty tại Việt Nam” được phối hợp xuất bản bởi IFC và UBCKNN là một hoạt động của Dự án Quản trị công ty tại Việt Nam do IFC triển khai kể từ năm 2008.

Với việc phát hành cuốn Cẩm nang này, các tác giả cũng như các tổ chức, quốc gia mà họ đại diện và nhà xuất bản không có ý định đưa ra những ý kiến tư vấn về tài chính hay luật pháp. Các nội dung trình bày trong cuốn Cẩm nang chỉ nhằm mục đích cung cấp những chỉ dẫn chung và chúng tôi không chịu trách nhiệm với bất cứ thiệt hại hoặc chi phí có thể xảy ra do việc dựa vào các thông tin trong cuốn Cẩm nang này.

Cuốn Cẩm nang này không thể và không có khả năng đề cập được tất cả các vấn đề có liên quan. Mặc dù chúng tôi đã hết sức nỗ lực trong việc hoàn thành cuốn Cẩm nang này, nó không nên được xem là cơ sở cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Với các vấn đề về tài chính, cần có sự tham vấn từ các kế toán viên, kiểm toán viên hoặc các chuyên gia tài chính khác. Các vấn đề về mặt luật pháp nên được tham vấn từ phía luật sư. Do các bộ luật và các văn bản pháp lý của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam còn đang được tiếp tục điều chỉnh, các quy định pháp luật được tham chiếu trong cuốn Cẩm nang này có thể hết hiệu lực hoặc được thay thế bởi các quy định khác tại thời điểm cuốn Cẩm nang này được phát hành. Các văn bản pháp luật và các quy định khác được tham chiếu trong cuốn Cẩm nang này là những văn bản đang có hiệu

Các kết luận và nhận định đưa ra trong cuốn Cẩm nang này không thể hiện quan điểm của UBCKNN, của IFC và Hội đồng Quản trị của IFC, của Ngân hàng Thế giới và các giám đốc điều hành của Ngân hàng Thế giới, cũng như của các quốc gia mà các tổ chức này đại diện. UBCKNN, IFC và Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu được sử dụng trong cuốn Cẩm nang này và không chịu trách nhiệm đối với các hậu quả do việc sử dụng các dữ liệu này gây ra.

Cuốn Cẩm nang này không được cho thuê, bán lại hoặc được phát hành cho mục đích thương mại mà không được sự chấp thuận trước của IFC.



LỜI TỰA

Dự án Quản trị công ty tại Việt Nam được thực hiện bởi Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) với sự hợp tác của Phần Lan, Ai len, Hà Lan, New Zealand và Thụy Sĩ.

Các hoạt động của Dự án được bắt đầu thực hiện từ tháng 9 năm 2009 với mục tiêu trợ giúp các công ty và các ngân hàng tại Việt Nam cải thiện chất lượng Quản trị công ty.

Tại sao Quản trị công ty lại quan trọng? Quản trị công ty tốt sẽ giúp cho công ty tạo được lợi nhuận vững chắc, tăng cường khả năng phát triển và huy động tốt hơn các nguồn vốn từ bên ngoài, từ thị trường trong nước và quốc tế, từ khu vực Nhà nước và tư nhân. Một yếu tố then chốt trong quyết định đầu tư vào một doanh nghiệp là lòng tin. Lòng tin được phản ánh thông qua một hệ thống Quản trị công ty tốt. Nếu không tạo dựng được lòng tin, sẽ rất khó thu hút được các nhà đầu tư. Điều này ngày càng trở nên đúng hơn bao giờ hết, đặc biệt là từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu gần đây nhất năm 2008. Bên cạnh đó, người lao động cũng muốn được đảm bảo chắc chắn rằng họ sẽ được hưởng một phần lợi nhuận từ công sức lao động và năng lực mà họ bỏ ra. Việc quản trị công ty tốt sẽ giúp các công ty tạo dựng uy tín, thu hút được đội ngũ lao động tốt và gắn bó họ với công ty.

Dự án Quản trị công ty của IFC tại Việt Nam nhằm mục đích giúp các công ty tăng cường lòng tin giữa công ty và các bên có liên quan trong công ty. Chúng tôi trợ giúp các công ty và các bên có liên quan tạo ra một môi trường dựa trên nền tảng của trách nhiệm và tính giải trình, cởi mở, minh bạch, dựa trên việc đánh giá giá năng lực và các cam kết thực sự, và dựa trên cơ sở các chuẩn mực Quản trị công ty đã được công nhận.

Dự án có mục tiêu trợ giúp cho các nhà lập pháp trong việc soạn thảo các văn bản luật mới và sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành. Mục đích của Dự án cũng nhằm trợ giúp các cơ quan chức năng xây dựng các quy tắc Quản trị công ty và giúp các trường đại học đưa bộ môn Quản trị công ty vào chương trình giảng dạy của họ.

Với việc xuất bản cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty này, IFC mong muốn được đóng góp vào việc tăng cường và cải thiện chất lượng hoạt động Quản trị công ty tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng cuốn Cẩm nang này không chỉ được sử dụng bởi các học giả và sinh viên mà còn được sử dụng bởi các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc điều hành và các đối tượng quan tâm đến chủ đề này nhằm giúp họ hiểu được trách nhiệm của mình và làm tốt công tác Quản trị công ty.

Juan Carlos Fernandez Zara
Giám đốc Dự án

Dự án Quản trị công ty của IFC tại Việt Nam



LỜI TỰA

Qua 10 năm hoạt động, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có được những bước tiến lớn, vững vàng với vai trò là một kênh huy động vốn trung và dài hạn cho việc phát triển kinh tế đất nước. Tuy vậy, việc quản lý và điều tiết một thị trường chứng khoán mới nổi đặt ra nhiều thách thức đối với UBCKNN với tư cách là cơ quan quản lý về chứng khoán tại Việt Nam. Thị trường chứng khoán Việt Nam được đánh giá là phát triển ổn định, hành lang pháp lý đang dần được kiện toàn theo các tiêu chuẩn quản lý giám sát thị trường chứng khoán tiên tiến trên thế giới. Tuy nhiên, tạo điều kiện huy động vốn cho doanh nghiệp cần phải đi kèm với việc hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp thị trường đi vào hoạt động ổn định và có hiệu quả hơn.

Vấn đề rất được quan tâm trong công tác xây dựng và phát triển thị trường chứng khoán đó là chất lượng hàng hóa trên thị trường. Nhờ có chính sách về cổ phần hóa của Nhà nước cộng với sự phát triển của thị trường chứng khoán trong vài năm qua, số lượng các công ty đại chúng và các công ty niêm yết trên thị trường đã tăng rõ rệt. Nhưng số lượng các doanh nghiệp chuyển đổi quá nhanh để theo kịp lộ trình cổ phần hóa, cộng với khối lượng cổ phần phát hành thêm để huy động vốn cho phát triển doanh nghiệp qua thị trường chứng khoán đang tăng mạnh khiến chất lượng Quản trị công ty tại các công ty đại chúng, công ty niêm yết chưa được Ban lãnh đạo và Hội đồng quản trị của các công ty chú trọng.

Trong vai trò là một cơ quan xây dựng và quản lý, giám sát thị trường chứng khoán hướng tới các chuẩn quốc tế và các thông lệ tốt nhất về Quản trị công ty, UBCKNN đã chủ động và tích cực hợp tác quốc tế nhằm có được sự tư vấn và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế cho vấn đề Quản trị công ty, giúp thị trường chứng khoán hoạt động minh bạch và hiệu quả hơn nữa, nâng cao chất lượng hàng hóa trên thị trường. Trong nỗ lực này, UBCKNN cùng với IFC xuất bản cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty với mục tiêu đưa ra những kiến thức, kinh nghiệm quốc tế và các thông lệ tốt nhất về Quản trị công ty, so sánh với thực tế ở Việt Nam giúp cho các công ty đại chúng có định hướng, nâng cao hiểu biết và cải thiện tình hình Quản trị công ty của mình. Cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty này cũng là một sản phẩm chào mừng lễ kỷ niệm 10 năm thị trường chứng khoán Việt Nam đi vào hoạt động.

Cuốn Cẩm nang này cung cấp những kiến thức đầy đủ và cập nhật về cả lý luận và thực tiễn điển hình được đúc rút từ kinh nghiệm khu vực và quốc tế. Hy vọng cuốn Cẩm nang sẽ giúp ích cho các công ty cổ phần đại chúng, đặc biệt là các công ty đại chúng niêm yết những kiến thức và kinh nghiệm nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp trong tổ chức, vận hành công ty và nâng cao giá trị doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán. Nâng cao khả năng thực hiện và áp dụng các nguyên tắc Quản trị công ty góp phần giúp cơ quan quản lý Nhà nước về chứng khoán tăng cường áp dụng các chuẩn mực quốc tế và các thông lệ tốt nhất về Quản trị công ty đảm bảo tính minh bạch, công bằng, và công khai trên thị trường chứng khoán, từ đó nâng cao chất lượng chứng khoán giao dịch trên thị trường và thu hút thêm các nguồn vốn đổ vào kênh huy động vốn này.

UBCKNN ủng hộ sáng kiến xuất bản cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty này và hy vọng rằng cuốn Cẩm nang này sẽ được coi là tài liệu quý, như kim chỉ nam về nguyên tắc điều hành quản lý cho các công ty để áp dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tận dụng tối đa các nguồn lực trong điều hành quản lý doanh nghiệp. Các công ty đại chúng và niêm yết nên tham khảo những kiến thức và kinh nghiệm đúc kết trong cuốn Cẩm nang này là những mô hình mẫu cho việc tổ chức và vận hành công ty.

Vũ Bằng

Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước



LỜI TỰA

Kể từ năm 2000 đến nay, khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã phát triển hết sức năng động. Số lượng các công ty, đặc biệt là các công ty cổ phần đại chúng đã gia tăng nhanh chóng. Hàng trăm công ty đã mở rộng quy mô và phạm vi kinh doanh, một số công ty đã phát triển và trở thành các công ty khu vực và toàn cầu. Đồng thời, nền kinh tế Việt Nam cũng đã hội nhập toàn diện với mức độ liên kết ngày càng sâu với kinh tế khu vực và thế giới.

Trong quá trình đó, áp lực cạnh tranh đối với các công ty ngày càng gay gắt hơn. Yêu cầu hoàn thiện và nâng cao hiệu lực quản trị công ty, đảm bảo vừa phải tuân thủ đúng các quy định của quốc gia, vừa phải phù hợp với các nguyên tắc, tập quán và thông lệ tốt nhất của quốc tế, đã trở nên hết sức cấp thiết. Cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty có vai trò quan trọng trong việc định hướng cho khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hướng tới các chuẩn mực Quản trị công ty tốt nhất. Tính hữu ích của cuốn Cẩm nang thể hiện trên một số điểm sau đây:

Một là, Cẩm nang đã tập hợp và phân tích một cách có hệ thống, đầy đủ và toàn diện các quy định pháp luật hiện hành về Quản trị công ty ở nước ta hiện nay (bao gồm các văn bản luật, Nghị định của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn, Quyết định có liên quan của Bộ tài chính cũng như các cơ quan ban ngành khác).

Hai là, Cẩm nang đã giới thiệu có chọn lọc các thực tiễn, thông lệ tốt trên thế giới về Quản trị công ty; phân tích so sánh thực tiễn ở nước ta với thực tiễn tại một số quốc gia có hoàn cảnh tương tự.

Ba là, Cẩm nang đã giới thiệu những giải pháp, thông lệ tốt nhất có thể áp dụng để hoàn thiện công tác Quản trị công ty trong điều kiện và khuôn khổ pháp luật hiện nay ở nước ta.

Ngoài ra, cuốn Cẩm nang này cũng sẽ tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan Nhà nước có liên quan trong việc hoàn thiện khung pháp lý về Quản trị công ty ở Việt Nam, vận dụng tốt các nguyên tắc và thông lệ quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề đặc thù của các công ty Việt Nam. Nó cũng là tài liệu rất hữu ích đối với các nhà nghiên cứu, các nghiên cứu sinh, sinh viên mong muốn mở rộng, nâng cao nhận thức và hiểu biết của mình về lĩnh vực Quản trị công ty.

Sự ra đời đúng lúc của cuốn Cẩm nang này sẽ tạo thêm động lực cho cộng đồng các doanh nghiệp trong nước trên con đường hướng tới các chuẩn mực tốt nhất về Quản trị công ty.

Tiến sĩ Nguyễn Đình Cung
Phó Viện trưởng
Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương

VỀ IFC

IFC, thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới, là tổ chức phát triển toàn cầu lớn nhất tập trung hỗ trợ khu vực tư nhân tại các nước đang phát triển. Chúng tôi tạo ra cơ hội cho mọi người dân thoát khỏi đói nghèo và cải thiện cuộc sống. Chúng tôi thực hiện sứ mệnh đó thông qua việc hỗ trợ tài chính giúp các doanh nghiệp tạo ra thêm nhiều việc làm và cung cấp các dịch vụ thiết yếu, huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, và cung cấp các dịch vụ tư vấn nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững. Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, tổng đầu tư mới trong năm tài chính 2010 của chúng tôi vẫn tăng lên mức kỷ lục 18 tỷ đô la Mỹ. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập trang web: www.ifc.org

Chương trình Tư vấn của IFC tại Khu vực Mekong

Tại các nước Campuchia, Lào và Việt Nam thuộc khu vực Mekong, IFC tư vấn cho các chính phủ, các doanh nghiệp tư nhân và các ngành công nghiệp các giải pháp phát triển doanh nghiệp một cách bền vững và tạo ra môi trường đầu tư lành mạnh. Các hoạt động tư vấn tập trung vào các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng khả năng tiếp cận tới các dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao các tiêu chuẩn môi trường và xã hội. Tại khu vực Mekong, chương trình tư vấn của chúng tôi được hỗ trợ bởi Liên minh Châu Âu, Phần Lan, Ailen, Hà Lan, New Zealand và Thụy Sĩ.

Các chương trình tư vấn tập trung vào năm lĩnh vực:

Môi trường đầu tư: làm việc với các chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và các công ty tư nhân để cải thiện điều kiện phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính: làm việc với các tổ chức tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước để mở rộng khả năng tiếp cận của họ tới các doanh nghiệp nhỏ.

Tư vấn phát triển doanh nghiệp bền vững: IFC hỗ trợ phát triển doanh nghiệp bền vững để tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế xã hội. IFC xây dựng nên bộ tiêu chuẩn hoạt động về môi trường và xã hội, chúng tôi khuyến khích các thông lệ kinh doanh mang tính phát triển bền vững tới mọi ngành nghề như cơ sở hạ tầng, công nghiệp khai khoáng, sản xuất, nông nghiệp và dịch vụ. Chương trình của IFC hỗ trợ đẩy mạnh việc áp dụng các thông lệ tốt nhất trên thế giới trong quản trị công ty và tăng cường nhận thức của các đối tượng có liên quan trong công ty cũng như trách nhiệm của ban lãnh đạo.

Tiếp cận cơ sở hạ tầng: làm việc với chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân để phát triển hạ tầng cơ sở tốt hơn trong khu vực nhằm thúc đẩy tăng trưởng

Về Dự án Quản trị công ty:

Dự án nhằm trợ giúp các công ty và các quỹ đầu tư thực hiện các thông lệ tốt về Quản trị công ty, hỗ trợ các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc xây dựng các mô hình Quản trị công ty có hiệu quả, hỗ trợ tăng cường năng lực đào tạo của các tổ chức đào tạo và nâng cao nhận thức của công chúng về các vấn đề Quản trị công ty.

Mục đích và Đối tượng của Cẩm nang

Cuốn Cẩm nang này cung cấp cho các chủ thể quản trị, các cổ đông của các công ty đại chúng Việt Nam những kiến thức đầy đủ về cơ cấu Quản trị công ty và thực tiễn tại Việt Nam. Cuốn Cẩm nang cũng là một công cụ hữu hiệu nhằm mục đích đưa các thông lệ tốt về Quản trị công ty vào thực tiễn. Cuốn Cẩm nang mang đến cho độc giả:

- Tổng quan về các yêu cầu pháp lý có liên quan đến Quản trị công ty và các nguyên tắc quản trị được chấp nhận rộng rãi trên thế giới.
- Các khuyến nghị trong việc thực hiện các nghĩa vụ về quản trị của các công ty đại chúng và công ty niêm yết.
- Các ví dụ thực tiễn về việc thực hiện các chuẩn mực về Quản trị công ty và các hướng dẫn cho Ban Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến công tác Quản trị công ty.
- Tổng quan về thẩm quyền, nghĩa vụ và thủ tục hoạt động của các chủ thể quản trị trong các công ty đại chúng và các công ty niêm yết.

Cuốn Cẩm nang này cũng cung cấp cho các thành viên chính phủ, các luật sư, thẩm phán, nhà đầu tư và các đối tượng khác một cơ sở nền tảng trong việc đánh giá thực tiễn Quản trị công ty của các doanh nghiệp Việt Nam. Cuối cùng, cuốn Cẩm nang có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các tổ chức đào tạo trong việc đào tạo các thể hệ các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các nhà đầu tư và các nhà lập pháp của Việt Nam về các thông lệ tốt trong Quản trị công ty.

Hướng dẫn sử dụng Cẩm nang

Cẩm nang Quản trị công ty bao gồm 14 chương:

- Chương 1: Giới thiệu về Quản trị công ty
- Chương 2: Cơ cấu chung trong Quản trị công ty
- Chương 3: Tài liệu nội bộ về Quản trị công ty
- Chương 4: Hội đồng quản trị
- Chương 5: Bộ máy điều hành
- Chương 6: Vai trò của Thư ký công ty
- Chương 7: Giới thiệu về quyền của cổ đông
- Chương 8: Đại hội đồng cổ đông
- Chương 9: Ý nghĩa của vốn điều lệ trong Quản trị công ty
- Chương 10: Cổ tức
- Chương 11: Ý nghĩa của chứng khoán trong Quản trị công ty
- Chương 12: Các giao dịch trọng yếu trong doanh nghiệp
- Chương 13: Công bố thông tin
- Chương 14: Các quy trình kiểm toán và kiểm soát

Mười bốn chương của cuốn Cẩm nang tập trung vào các vấn đề then chốt trong Quản trị công ty. Tất cả các vấn đề được xem xét một cách chi tiết trên cơ sở các quy định pháp luật của Việt Nam và trong từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở các thông lệ tốt được thừa nhận trên thế giới. Quý vị độc giả nên đọc toàn bộ cuốn Cẩm nang này để có được sự hiểu biết đầy đủ về cơ cấu Quản trị công ty ở Việt Nam. Tuy nhiên, quý vị độc giả cũng không nhất thiết phải đọc tất cả các chương theo thứ tự. Quý vị độc giả nên bắt đầu từ chủ đề mà quý vị yêu thích và đọc tới các chương khác trên cơ sở các đường dẫn và các chú thích.

Các ví dụ minh họa và danh mục các vấn đề cần lưu ý được đưa ra giúp cho cuốn Cẩm nang trở nên rõ ràng và hữu ích. Các nội dung dưới đây sẽ xuất hiện ở nhiều chỗ khác nhau trong cuốn Cẩm nang này:

Các vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- Danh mục các vấn đề Chủ tịch Hội đồng quản trị cần lưu ý nhằm mục đích giúp cho Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định được và hướng các cuộc thảo luận của Hội đồng quản trị vào các vấn đề về Quản trị công ty mà các công ty thường gặp phải



Các thông lệ tốt:

- Các thông lệ tốt tóm tắt các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD cũng như các chuẩn mực Quản trị công ty hàng đầu từ các quốc gia khác



Thông lệ tại các quốc gia khác:

- Thông lệ tại các quốc gia khác cho thấy cách thức các quốc gia khác tiếp cận với các vấn đề về Quản trị công ty liên quan như thế nào. Mục này nêu bật các vấn đề có thể bị lạm dụng trong Quản trị công ty cũng như các thông lệ tốt trong Quản trị công ty có thể được áp dụng.



Tình huống:



Tình huống 1

- Các tình huống minh họa cho các khái niệm trừu tượng và chỉ ra các vấn đề mà các công ty có thể gặp phải trong thực tế.
- Các số liệu, bảng biểu và các minh họa khác được sử dụng để minh họa cho các khái niệm quan trọng.
- Các dẫn chiếu chi tiết tới luật và các quy định khác nhằm giúp độc giả tham chiếu tới các văn bản gốc.

Danh mục tài liệu tham khảo

Bộ luật dân sự	Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra ngày 14/6/2005.
Bộ luật hình sự	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 37/2009/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2009.
Bộ luật lao động	Bộ luật lao động của Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994, sửa đổi ngày 2/4/2002; ngày 29/11/2006 và ngày 1/4/2007.
Dự thảo Luật Kiểm toán độc lập	– tháng 3/2010.
Luật cạnh tranh	Luật cạnh tranh số 27/2004/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 3/12/2004.
Luật các tổ chức tín dụng	Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội thông qua ngày 12/12/1997, được sửa đổi bổ sung ngày 15/6/2004 và được thay thế bởi Luật các tổ chức tín dụng mới số 47/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2010, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2011.
Luật chứng khoán	Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006.
Luật công ty	Luật công ty được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1990.
Luật doanh nghiệp	Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ra ngày 19/6/2009.
Luật doanh nghiệp Nhà nước	Luật doanh nghiệp Nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 20/4/1995.

Luật doanh nghiệp tư nhân	Luật doanh nghiệp tư nhân được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1990.
Luật đầu tư	Luật đầu tư số 59/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005.
Luật đầu tư nước ngoài	Luật đầu tư nước ngoài được Quốc hội thông qua ngày 29/12/1987.
Luật kinh doanh bảo hiểm	Luật kinh doanh bảo hiểm được Quốc hội thông qua ngày 9/12/2000.
Luật kinh doanh bất động sản	Luật kinh doanh bất động sản số 63/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006.
Luật ngân hàng Nhà nước	Luật ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 được Quốc hội thông qua ngày 12/12/1997, được sửa đổi ngày 17/6/2003 và được thay thế bởi Luật ngân hàng Nhà nước mới số 46/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2010, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2011.
Luật phá sản	Luật phá sản số 21/2004/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 15/6/ 2004.
Nghị định số 01/2010/NĐ-CP	Nghị định số 01/2010/NĐ-CP ngày 4/1/2010 của Chính phủ về chào bán cổ phần riêng lẻ.
Nghị định số 14/2007/NĐ-CP	Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/1/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
Nghị định số 27/2007/NĐ-CP	Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/2/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.
Nghị định số 30/2009/NĐ-CP	Nghị định số 30/2009/NĐ-CP ngày 30/3/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập.
Nghị định số 43/2010/NĐ-CP	Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (thay thế Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006).

Nghị định số 45/2007/NĐ-CP	Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.
Nghị định số 46/2007/NĐ-CP	Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.
Nghị định số 52/2006/NĐ-CP	Nghị định số 52/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
Nghị định số 53/2009/NĐ-CP	Nghị định số 53/2009/NĐ-CP ngày 4/6/2009 của Chính phủ về phát hành trái phiếu quốc tế.
Nghị định số 59/2009/NĐ-CP	Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 16/7/2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại.
Nghị định số 84/2010/NĐ-CP	Nghị định số 84/2010/NĐ-CP ngày 2/8/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
Nghị định số 85/2010/NĐ-CP	Nghị định số 85/2010/NĐ-CP ngày 2/8/2010 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán (thay thế Nghị định số 36/2007/NĐ-CP ngày 3/3/2007).
Nghị định số 105/2004/NĐ-CP	Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập.
Nghị định số 109/2007/NĐ-CP	Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
Nghị định số 120/2005/NĐ-CP	Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/9/2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh.
Nghị định số 129/2004/NĐ-CP	Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Nghị định số 102/2010/NĐ-CP	Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 1/10/2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm (thay thế Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007).
Nghị định số 146/2005/NĐ-CP	Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
Thông tư số 06/2010/TT-NHNN	Thông tư số 06/2010/TT-NHNN ngày 26/2/2010 của NHNN hướng dẫn về tổ chức, quản lý, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, bổ sung, sửa đổi Giấy phép, Điều lệ của ngân hàng thương mại (thay thế Quyết định số 383/2002/QĐ-NHNN và Quyết định số 1087/2001/QĐ-NHNN).
Thông tư số 09/2010/TT-BTC	Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/1/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (thay thế Thông tư số 38/2007/TT-BTC).
Thông tư số 17/2007/TT-BTC	Thông tư số 17/2007/TT-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.
Thông tư số 18/2007/TT-BTC	Thông tư số 18/2007/TT-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua, bán lại cổ phiếu và một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của công ty đại chúng.
Thông tư số 19/2003/TT-BTC	Thông tư số 19/2003/TT-BTC ngày 20/3/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ và quản lý cổ phiếu quỹ trong công ty cổ phần.
Thông tư số 50/2009/TT-BTC	Thông tư số 50/2009/TT-BTC ngày 16/3/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán.
Thông tư số 60/2004/TT-BTC	Thông tư số 60/2004/TT-BTC ngày 18/6/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành cổ phiếu ra công chúng.
Thông tư số 62/2009/TT-BTC	Thông tư số 62/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông

	tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.
Thông tư số 64/2004/TT-BTC	Thông tư số 64/2004/TT-BTC ngày 29/6/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập.
Thông tư số 84/2008/TT-BTC	Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.
Thông tư số 86/2009/TT-BTC	Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.
Thông tư số 155/2007/TT-BTC	Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, được sửa đổi theo Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009.
Thông tư số 156/2007/TT-BTC	Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Thông tư số 194/2009/TT-BTC	Thông tư số 194/2009/TT-BTC ngày 2/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng, chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư đại chúng dạng đóng.
Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg	Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg ngày 2/1/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở GDCK Hà Nội.
Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC	Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán.
Quyết định số 13/2007/QĐ-BTC	Quyết định số 13/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ Tài chính Ban hành Mẫu bản cáo bạch trong Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng và Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán.
Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC	Quyết định số 13/2007/QĐ-BTC ngày 19/3/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán.
Quyết định số 15/QĐ-TTLK	Quyết định số 15/QĐ-TTLK ngày 2/4/2008 về việc ban hành Quy chế thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán.
Quyết định số 24/2007/QĐ-NHNN	Quyết định số 24/2007/QĐ-NHNN ngày 7/6/2007 của Ngân hàng Nhà nước Ban hành Quy chế cấp giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần.
Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC	Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/4/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán, được sửa đổi theo Quyết định số 126/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008.
Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN	Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng.

Quyết định số 37/2006/QĐ-NHNN Quyết định số 37/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22/10/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính.

Quyết định số 168/QĐ-SGDHCM Quyết định số 168/QĐ-SGDHCM ngày 7/12/2007 của Giám đốc SGDCK thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/9/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

Quyết định số 324/QĐ-SGDHN Quyết định số 324/QĐ-SGDHN ngày 4/6/2010 của Giám đốc SGDCK Hà Nội ban hành Quy chế niêm yết chứng khoán tại Sở GDCK Hà Nội (thay thế Quyết định số 420/QĐ-TTGDCKHN)

Quyết định số 832-TC/QĐ/CĐKT Quyết định số 832-TC/QĐ/CĐKT ngày 28/10/1997 về việc ban hành quy chế kiểm toán nội bộ.

Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD (2004)

Cẩm nang Quản trị Công ty của Serbia do IFC tái bản lần thứ 2 năm 2008

Danh sách các từ viết tắt

BGD	Ban giám đốc điều hành
CMKTVN (VAS)	Chuẩn mực kế toán Việt Nam
Điều lệ Mẫu	Điều lệ mẫu quy định đối với các công ty niêm yết ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC.
EU	Cộng đồng Châu âu (European Union)
FIE	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
GMS/ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông (General Meeting of Shareholders)
HĐQT	Hội đồng quản trị
IAS	Chuẩn mực kế toán quốc tế (International Accounting Standard)
IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standards)
IPO	Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (Initial Public Offering)
LCK	Luật chứng khoán
LCT	Luật cạnh tranh
LDN	Luật doanh nghiệp
LĐT	Luật đầu tư
LHS	Luật hình sự
LKT	Luật kế toán
Luật NHNN	Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Luật TCTD	Luật các tổ chức tín dụng
NGOs	Các tổ chức phi chính phủ
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)
QTCT	Quản trị công ty

Quy chế Quản trị công ty	Quyết định 12/2007/QĐ-BTC
SGDCK	Sở Giao dịch chứng khoán
SGDHCM	Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
SGDHN	Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
SEC	Ủy ban chứng khoán Mỹ (Securities Exchange Commission)
TTLKCK	Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam
VAFI	Hiệp hội các nhà đầu tư tài chính Việt Nam
VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization)

Lời cảm ơn

Cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty tại Việt Nam bằng tiếng Việt đã được dịch từ bản tiếng Anh, the Corporate Governance Manual – Vietnam, được biên soạn dựa trên cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty do Chương trình Quản trị công ty của IFC tại Nam Âu xuất bản cho Sebia.

Cuốn Cẩm nang Quản trị Công ty tại Việt Nam là một sản phẩm của Dự án Quản trị công ty tại Việt Nam của IFC trong khuôn khổ hợp tác với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (UBCKNN).

Bà Nguyễn Nguyệt Anh, Chuyên gia Chương trình là người chịu trách nhiệm chính trong quá trình xây dựng, biên soạn và xuất bản cuốn Cẩm nang cùng với UBCKNN, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Juan Carlos Fernandez Zara, Giám đốc Dự án Quản trị công ty tại Việt Nam của IFC. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các cá nhân sau đây đã tích cực đóng góp và hỗ trợ quá trình biên soạn, thông dịch và xuất bản cuốn Cẩm nang này:

Tư vấn:

Bà Nguyễn Thanh Ngân

Bà Hoàng Thị Thanh Thùy

Ông Simon Drought

Ông Nguyễn Đình Cung, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung Ương

UBCKNN:

Ông Vũ Bằng, Chủ tịch

Bà Vũ Thị Kim Liên, Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Ngọc Cảnh, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế

Ông Nguyễn Thế Thọ, Vụ trưởng Vụ Quản lý phát hành

Ông Bùi Hoàng Hải, Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý phát hành

Ông Vũ Chí Dũng, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy, Chuyên viên Vụ Hợp tác quốc tế

IFC:

Ông Simon Andrews – Giám đốc Khu vực Mê Kông

Bà Cerstin Sander – Giám đốc bộ phận tư vấn SBA của khu vực Đông Á – Thái Bình Dương

Ông Charles Travis Canfield – Chuyên gia Quản trị công ty cao cấp

Ông Nguyễn Văn Làn – Giám đốc Dự án Môi trường đầu tư

Bà Phạm Liên Anh – Chuyên gia Chương trình

Bà Chu Vân Anh – Cán bộ truyền thông

MỤC LỤC



Mục lục

Cẩm nang Quản trị công ty

KHUYẾN CÁO	III	GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
LỜI TỰA – Juan Carlos Fernandez Zara, IFC	V	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
LỜI TỰA – Vũ Bằng, UBCKNN	VI-VII	TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
LỜI TỰA – Nguyễn Đình Cung, CIEM	VIII	
VỀ IFC	IX	
MỤC ĐÍCH VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CẨM NANG	X	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CẨM NANG	XI-XII	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	XIII - XIX	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	XX-XXI	
LỜI CẢM ƠN	XXII	VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY

Chương 1: Cẩm nang Quản trị công ty 1

A. QUẢN TRỊ CÔNG TY LÀ GÌ? 6

1. Định nghĩa về Quản trị công ty	6	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
2. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan	9	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
3. Sơ lược về lịch sử Quản trị công ty	9	
4. Phạm vi quốc tế của Quản trị công ty hiệu quả	13	
5. Phân biệt khái niệm Quản trị công ty	15	Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

B. VAI TRÒ VÀ LỢI ÍCH CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY HIỆU QUẢ 16

1. Thúc đẩy hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh	17	CỐ TỨC
2. Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường vốn	18	
3. Giảm chi phí vốn và tăng giá trị tài sản	19	Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
4. Nâng cao uy tín	21	

C. CHI PHÍ CHO QUẢN TRỊ CÔNG TY 23

D. KHUÔN KHỔ QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI VIỆT NAM 25

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

1. Những đặc trưng của Quản trị công ty tại Việt Nam	25
2. Khuôn khổ pháp lý	27
3. Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết tại Việt Nam	31
4. Khuôn khổ thể chế	32

Chương 2 : Cơ cấu chung trong Quản trị công ty **37**

A. THẾ NÀO LÀ MỘT CÔNG TY CỔ PHẦN? **41**

1. Định nghĩa về công ty cổ phần	41
2. Công ty đại chúng và công ty cổ phần tư nhân	42
3. Những lợi thế và bất lợi của công ty đại chúng so với các loại hình công ty khác	45
4. Những khác biệt mang tính luật pháp liên quan đến quyền lợi và vốn sở hữu	47

B. CƠ CẤU QUẢN TRỊ CỦA MỘT CÔNG TY CỔ PHẦN **51**

1. Đại hội đồng cổ đông	53
2. Hội đồng quản trị	53
3. Ban giám đốc điều hành	55
4. Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị	56
5. Kiểm toán độc lập	56
6. Ban kiểm soát	57
7. Kiểm toán nội bộ	57
8. Thư ký công ty	58

Chương 3: Tài liệu nội bộ về Quản trị công ty **61**

A. ĐIỀU LỆ CÔNG TY **66**

1. Các quy định trong Điều lệ công ty	66
2. Điều lệ Mẫu	67
3. Khi nào thì cần sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty?	68
4. Ai là người có quyền sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty?	68

5. Sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty như thế nào?	69	GIỚI THIỆU VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
6. Phản đối các Điều khoản bổ sung Điều lệ công ty.	70	
7. Đăng ký các nội dung sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty	71	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
8. Khi nào thì những thay đổi trong Điều lệ công ty có hiệu lực?	71	
9. Công khai Điều lệ công ty	72	TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

B. QUY CHẾ NỘI BỘ CỦA CÔNG TY 73

1. Các loại quy chế nội bộ	73	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
2. Thông qua và sửa đổi bổ sung quy chế nội bộ như thế nào?	74	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

C. QUY TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY 75

1. Quy tắc Quản trị công ty là gì?	75	VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY
2. Quy tắc Quản trị công ty ở Việt Nam	77	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

D. QUY TẮC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH TRONG CÔNG TY 79

1. Quy tắc đạo đức kinh doanh (Code of Ethics) là gì?	79	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
2. Tại sao công ty lại cần phải có quy tắc đạo đức kinh doanh?	79	Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
3. Thực hiện quy tắc đạo đức kinh doanh như thế nào?	80	CỐ TỨC
4. Quy tắc đạo đức kinh doanh ở Việt Nam	81	

Chương 4: Hội đồng quản trị 83

A. THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 93

1. Khi nào cần thành lập Hội đồng quản trị?	93	Y NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
2. Sơ lược về thẩm quyền của Hội đồng quản trị	93	CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP
3. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc giám sát và kiểm soát chiến lược	95	CÔNG BỐ THÔNG TIN
4. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan tới quyền lợi của cổ đông	102	
5. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan tới tài sản và vốn điều lệ	102	

6. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc kiểm soát, công bố và minh bạch hóa thông tin	103
B. BẦU CHỌN VÀ MIỄN NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	106
1. Bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	106
2. Đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị	107
3. Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị	108
4. Bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị	110
5. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	113
C. THÀNH PHẦN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	114
1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị	114
2. Ai có thể trở thành thành viên Hội đồng quản trị?	115
3. Phẩm chất, năng lực của thành viên Hội đồng quản trị	118
4. Các dạng thành viên Hội đồng quản trị	121
D. CƠ CẤU VÀ CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	130
1. Chủ tịch	130
2. Các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị	132
3. Chủ tịch một Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị	138
E. CÁC QUY TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	139
1. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các cuộc họp của Hội đồng quản trị	139
2. Họp Hội đồng quản trị	140
3. Cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị	141
4. Lịch họp của Hội đồng quản trị?	142
5. Ai có quyền triệu tập một cuộc họp của Hội đồng quản trị	142
6. Thông báo về cuộc họp của Hội đồng quản trị	143
7. Số đại biểu quy định cho cuộc họp của Hội đồng quản trị	144
8. Thành viên Hội đồng quản trị có thể tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị bằng cách nào	144
9. Xem xét các ý kiến bằng văn bản (Lá phiếu vắng mặt)	146

10. Quyết định của Hội đồng quản trị	147	GIỚI THIỆU VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
11. Biên bản họp Hội đồng quản trị	147	
12. Thư ký công ty và các cuộc họp của Hội đồng quản trị	149	

F. BỐN PHẬN VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	150	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Bốn phận chăm lo	150	TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
2. Bốn phận trung thành	151	
3. Quyền tiếp cận thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	155	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
4. Nghĩa vụ pháp lý của thành viên Hội đồng quản trị	156	
5. Khi nào thành viên Hội đồng quản trị được miễn trừ nghĩa vụ pháp lý?	156	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
6. Ai có quyền khiếu kiện thành viên Hội đồng quản trị?	157	
7. Biên bản họp Hội đồng quản trị và nghĩa vụ pháp lý của thành viên Hội đồng quản trị	158	VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY
8. Bảo vệ thành viên Hội đồng quản trị trước nghĩa vụ pháp lý	158	

G. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÀO TẠO THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	159	VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY

1. Thành viên Hội đồng quản trị tự đánh giá	159	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
2. Tập huấn và đào tạo	160	

H. CHẾ ĐỘ LƯƠNG THƯỞNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	162	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

I. TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	166	Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Chương 5: Bộ máy điều hành	169	CỐ TỨC

A. BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH VÀ THẨM QUYỀN CỦA BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	175	Y NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Thẩm quyền của Ban giám đốc	176	CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU CẦU DOANH NGHIỆP
2. Thẩm quyền và yêu cầu năng lực của Giám đốc thuê ngoài	177	

B. THÀNH PHẦN CỦA BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	180	CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Ai có thể trở thành Tổng giám đốc hoặc thành viên Ban giám đốc?	180	CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT
2. Phẩm chất năng lực của Tổng giám đốc và thành viên Ban giám đốc	181	
3. Thành phần của Ban giám đốc	182	

C. THÀNH LẬP VÀ BÃI NHIỆM BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	184
1. Bầu chọn và nhiệm kỳ của thành viên Ban giám đốc	184
2. Thẩm quyền của Quyền Tổng giám đốc	187
3. Chấm dứt thẩm quyền của Bộ máy điều hành	187
D. QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	188
1. Người lãnh đạo Ban giám đốc	188
2. Các cuộc họp của Ban giám đốc	188
3. Quyền triệu tập cuộc họp Ban giám đốc	189
4. Thông báo họp	189
5. Số lượng đại biểu tối thiểu cho các cuộc họp của Ban giám đốc	190
6. Biểu quyết trong các cuộc họp của Ban giám đốc	190
7. Biên bản các cuộc họp của Ban giám đốc	191
E. NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	193
F. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG	193
G. CHẾ ĐỘ LƯƠNG THƯỞNG VÀ THÙ LAO ĐỐI CHO BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	194
1.Chính sách lương thưởng	195
2.Hợp đồng lao động với thành viên Bộ máy điều hành	197
3.Trợ cấp thôi việc cho thành viên Bộ máy điều hành	199
Chương 6: Vai trò của thư ký trong công ty	201
A. VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY	206
1. Sự cần thiết và tầm quan trọng của Thư ký công ty	206
2. Những yêu cầu đối với một Thư ký công ty	208
3. Tính độc lập của Thư ký công ty	210
4. Thủ tục bổ nhiệm Thư ký công ty	211
B. THẨM QUYỀN CỦA THƯ KÝ CÔNG TY	215

1. Những quy định chung	215
2. Xây dựng chính sách và thông lệ Quản trị công ty	216
3. Hỗ trợ Hội đồng quản trị về mặt pháp lý và tổ chức	216
4. Bảo vệ quyền lợi của các cổ đông	219
5. Trợ giúp việc công bố thông tin minh bạch	221

C. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP CỦA THƯ KÝ CÔNG TY	224	TÀI LIỆU NỘI BỘ VE QUẢN TRỊ CÔNG TY

Chương 7: Giới thiệu về quyền của cổ đông	227	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG	233	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

1. Lý do để trở thành cổ đông	233	VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY
2. Các loại cổ phần	233	
3. Các loại quyền của cổ đông	237	

B. CÁC QUYỀN CỤ THỂ CỦA CỔ ĐÔNG	242	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

1. Quyền biểu quyết	242	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
2. Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	248	
3. Quyền được nhận các thông tin về công ty	249	Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
4. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần	251	
5. Quyền được ưu tiên mua chứng khoán	252	CỔ TỨC
6. Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần	254	
7. Quyền của cổ đông khi thanh lý công ty	255	Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
8. Quyền được xem xét, tra cứu danh sách cổ đông	256	
9. Quyền khởi kiện nhân danh công ty	257	CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP
10. Quyền được nhận cổ tức	258	
11. Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	259	CÔNG BỐ THÔNG TIN
12. Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	259	
13. Các hạn chế đối với cổ đông sáng lập	260	CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

C. NHÀ NƯỚC VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT CỔ ĐÔNG	261	

1. Nhà nước với tư cách là một cổ đông thông thường	261	CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT
2. Nhà nước với tư cách là cổ đông nắm giữ các đặc quyền	261	

3. Thực hiện các quyền của Nhà nước với tư cách là một cổ đông	263
D. SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG	265
1. Sổ đăng ký cổ đông của công ty	265
2. Đăng ký với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	266
3. Đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh	268
E. BẢO VỆ CÁC QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG	269
1. Bảo đảm bởi Luật doanh nghiệp	269
2. Bảo vệ bởi hệ thống luật pháp	270
3. Bảo vệ bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	271
4. Các tổ chức phi chính phủ trong việc bảo vệ quyền của cổ đông	272
5. Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ	273
6. Hoạt động của cổ đông và hành động tập thể	274
7. Thỏa ước cổ đông	275
F. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	277
1. Nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các cổ phần đăng ký mua	277
2. Nghĩa vụ đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty	277
3. Các nghĩa vụ khác	277
Chương 8: Đại hội đồng cổ đông	281
A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	288
1. Phân loại Đại hội đồng cổ đông	288
2. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông	289
B. CHUẨN BỊ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN	296
1. Dự thảo chương trình và nội dung cuộc họp	297
2. Đưa ra các quyết định sơ bộ	297
3. Lập danh sách cổ đông	300
4. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	303

5. Thông qua chương trình và nội dung cuộc họp - Quyền của cổ đông trong việc thay đổi chương trình và nội dung cuộc họp	311	GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
6. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	318	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

C. TỔ CHỨC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	320	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	322	TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
2. Đăng ký dự họp Đại hội đồng cổ đông	323	
3. Kiểm tra và công bố tỷ lệ cổ đông tham dự tối thiểu	325	
4. Khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	327	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
5. Bầu Ban kiểm phiếu	328	
6. Khách mời tham dự cuộc họp	329	
7. Công bố chương trình và thể lệ cuộc họp	329	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
8. Thảo luận các vấn đề trong chương trình nghị sự	330	
9. Biểu quyết	331	VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY
10. Kiểm phiếu và ghi lại kết quả biểu quyết	334	
11. Công bố kết quả kiểm phiếu và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông	334	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
12. Bế mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	335	
13. Lưu phiếu biểu quyết	335	
14. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	335	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
15. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông	336	

D. TỔNG QUAN VỀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG	339	Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Khi nào cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường được tổ chức?	339	
2. Chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	340	
3. Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản	342	CỐ TỨC

E. NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	346	Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Các quyết định phải được thông qua bởi đa số phiếu biểu quyết	346	
2. Các quyết định phải được thông qua bởi đại đa số phiếu biểu quyết	346	
3. Các quyết định phải được thông qua theo nguyên tắc nhất trí	347	CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRƯNG DOANH NGHIỆP
4. Ý kiến phản đối	347	

Chương 9: Ý nghĩa của vốn điều lệ trong Quản trị công ty **351**

A. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHUNG VỀ VỐN ĐIỀU LỆ **356**

1. Định nghĩa về Vốn điều lệ	356
2. Vốn pháp định hay Vốn điều lệ tối thiểu	356
3. Vốn điều lệ và số cổ phần được quyền phát hành	357
4. Thanh toán đầy đủ vốn cổ phần	359
5. Góp vốn điều lệ	361

B. TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ **363**

1. Các phương thức tăng Vốn điều lệ	363
2. Các hình thức phát hành cổ phần	366
3. Tăng Vốn điều lệ từ các nguồn vốn chủ sở hữu	366
4. Bảo vệ quyền sở hữu khi tăng Vốn điều lệ	367
5. Thủ tục tăng Vốn điều lệ	368

C. BẢO ĐẢM VỐN ĐIỀU LỆ **375**

1. Tổng quan về giảm Vốn điều lệ	376
2. Mua lại cổ phần	381
3. Sở hữu chéo	387

D. QUỸ DỰ PHÒNG BẮT BUỘC VÀ TỰ NGUYỆN **388**

1. Quỹ dự phòng bắt buộc	388
2. Các quỹ khác	388
3. Thặng dư vốn	389

Chương 10: Cổ tức **391**

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CỔ TỨC **395**

1. Khái niệm cổ tức	395
2. Lợi nhuận có thể phân phối	395
3. Quyền được nhận cổ tức	396
4. Các loại cổ tức	397
5. Phương thức thanh toán cổ tức	398

6. Thẩm quyền quyết định cổ tức	399	GIỚI THIỆU VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
7. Giá trị cổ tức	399	
8. Tầm quan trọng của chính sách cổ tức ổn định	401	

B. THỦ TỤC CÔNG BỐ VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC	402	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
1. Cổ tức được công bố như thế nào?	402	
2. Danh sách cổ đông được nhận cổ tức	404	TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
3. Khi nào cổ tức đã công bố được chi trả?	405	
4. Khi nào công ty không thể công bố chia cổ tức?	406	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
5. Khi nào công ty không thể chi trả cổ tức đã công bố?	407	

C. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CỔ TỨC	408	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

D. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC	409	VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY

Chương 11: Ý nghĩa của chứng khoán trong Quản trị công ty	413

A. TỔNG QUAN VỀ CHỨNG KHOÁN DOANH NGHIỆP	418	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
1. Các loại chứng khoán cơ bản - Cổ phiếu và Trái phiếu	418	
2. Chứng khoán dưới dạng giấy tờ và phi giấy tờ	421	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
3. Phát hành chứng khoán trên thị trường quốc tế	421	

B. CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN	423
1. Cổ phiếu	423
2. Trái phiếu	425

C. PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN	431	Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
1. Quyết định phát hành chứng khoán	435	
2. Đăng ký quyết định phát hành chứng khoán	436	CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP
3. Cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng	437	
4. Chào bán chứng khoán ra công chúng	441	

D. CHUYỂN ĐỔI CHỨNG KHOÁN	446	CÔNG BỐ THÔNG TIN

E. CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH	447
F. HUY ĐỘNG VỐN TRÊN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ	449
Chương 12: Các giao dịch trọng yếu trong doanh nghiệp	455
A. GIAO DỊCH BẤT THƯỜNG	460
1. Định nghĩa	460
2. Xác định giá trị tài sản trong các giao dịch bất thường	462
3. Thủ tục phê duyệt các giao dịch bất thường	463
4. Cổ đông phủ quyết các giao dịch bất thường như thế nào?	465
5. Yêu cầu về công bố thông tin	466
B. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	469
1. Định nghĩa	469
2. Phê duyệt giao dịch với bên liên quan	474
3. Nhận biết giao dịch với bên liên quan	477
4. Yêu cầu về công bố thông tin	478
5. Giao dịch với bên liên quan bị vô hiệu	480
6. Trách nhiệm khi vi phạm các quy định	481
Chương 13: Công bố thông tin	483
A. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TÁC CÔNG BỐ THÔNG TIN	488
1. Định nghĩa và cơ sở	488
2. Các nguyên tắc công bố thông tin	489
3. Thông tin bí mật (Bí mật kinh doanh)	490
4. Thông tin nội bộ và giao dịch nội bộ	491
5. Công bố thông tin tại các công ty niêm yết và các công ty đại chúng	493
6. Công bố thông tin và tính minh bạch	494
7. Trách nhiệm bồi thường cá nhân trong trường hợp không thực hiện công bố thông tin	495
B. CÁC NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ	497

1. Các kết quả tài chính và hoạt động kinh doanh	499	GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
2. Các mục tiêu của công ty	507	
3. Cơ cấu sở hữu của cổ đông lớn và quyền biểu quyết	508	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
4. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành	512	
5. Các yếu tố rủi ro trọng yếu có thể dự đoán trước	515	TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
6. Người lao động và các bên có quyền lợi liên quan	515	
7. Cơ cấu và chính sách Quản trị công ty	516	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
8. Công bố thông tin khi phát hành chứng khoán - Bản cáo bạch	519	

C. CÔNG BỐ THÔNG TIN TỰ NGUYỆN	520	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
1. Trang thông tin điện tử (website) của công ty	520	
2. Các phương tiện thông tin đại chúng	521	

Chương 14: Các quy trình Kiểm toán và Kiểm soát **525**

A. BAN KIỂM SOÁT	534	VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY
1. Thành phần và yêu cầu đối với thành viên Ban kiểm soát	534	
2. Thẩm quyền của Ban kiểm soát	536	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
3. Đề cử thành viên Ban kiểm soát	538	
4. Bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát	539	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
5. Hợp đồng với thành viên Ban kiểm soát	540	
6. Thù lao cho thành viên Ban kiểm soát	540	Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
7. Quy trình hoạt động của Ban kiểm soát	541	
8. Báo cáo của Ban kiểm soát	543	

B. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	544	CỐ TỨC
1. Khi nào cần kiểm toán hàng năm?	544	
2. Quyền và nghĩa vụ của kiểm toán độc lập	545	Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
3. Quyền và nghĩa vụ của công ty	546	
4. Bổ nhiệm kiểm toán độc lập	547	CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG DOANH NGHỆP
5. Trả phí dịch vụ kiểm toán	553	
6. Báo cáo kiểm toán	553	CÔNG BỐ THÔNG TIN
7. Trách nhiệm của kiểm toán độc lập	554	

C. ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	556
1. Chức năng của Ủy ban kiểm toán	557
2. Thành phần của Ủy ban kiểm toán	559
3. Hợp hành của Ủy ban kiểm toán	559
4. Tiếp cận thông tin và các nguồn lực	560
 D. CHỨC NĂNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ	 561
1. Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ	562
2. Thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ	563
3. Các chủ thể và cá nhân chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ	566
4. Kiểm toán nội bộ	569

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỨ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỎ
ĐỒNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YẾU
TRÒNG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

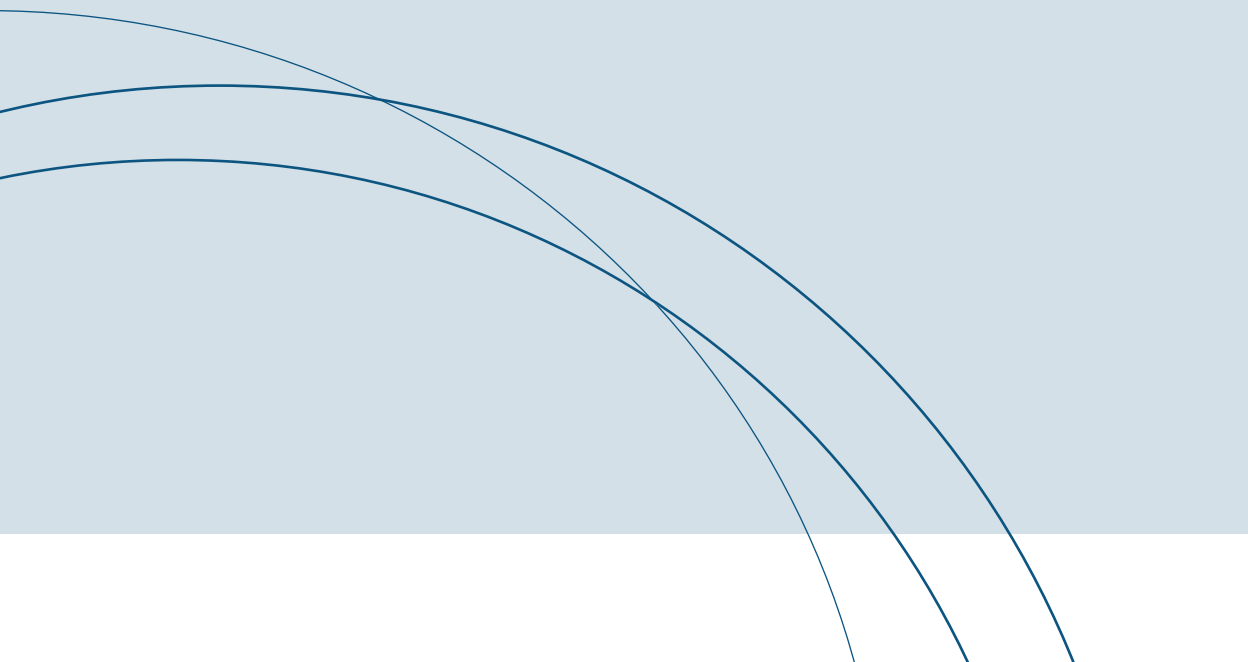


Chương

1

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 | Giới thiệu về Quản trị công ty



Mục lục

A. QUẢN TRỊ CÔNG TY LÀ GÌ?	6
1. Định nghĩa về Quản trị công ty	6
2. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan	9
3. Sơ lược về lịch sử Quản trị công ty	9
4. Phạm vi quốc tế của Quản trị công ty hiệu quả	13
5. Phân biệt khái niệm Quản trị công ty	15
B. VAI TRÒ VÀ LỢI ÍCH CỦA QUẢN TRỊ CÔNG TY HIỆU QUẢ	16
1. Thúc đẩy hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh	17
2. Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường vốn	18
3. Giảm chi phí vốn và tăng giá trị tài sản	19
4. Nâng cao uy tín	21
C. CHI PHÍ CHO QUẢN TRỊ CÔNG TY	23
D. KHUÔN KHỔ QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI VIỆT NAM	25
1. Những đặc trưng của Quản trị công ty tại Việt Nam	25
2. Khuôn khổ pháp lý	27
3. Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết tại Việt Nam	31
4. Khuôn khổ thể chế	32

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY KÝ CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUỸ CỦA CỔ ĐÔNG
BAI HỢI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐ TỨC
Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHẨN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TẾU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý



Các thành viên Hội đồng quản trị và các cán bộ quản lý chủ chốt có hiểu rõ về Quản trị công ty và tầm quan trọng của nó đối với công ty và đối với các cổ đông hay không?



Hội đồng Quản trị đã xây dựng được một chính sách rõ ràng về Quản trị công ty và đã có một kế hoạch cải thiện những cách thức Quản trị công ty hay chưa? Công ty đã triển khai các bước để thực hiện kế hoạch này hay chưa?



Công ty đã chính thức bổ nhiệm một cá nhân nào đó, chẳng hạn Thư ký Công ty, hoặc thành lập một ủy ban trực thuộc HĐQT, hay một bộ phận tương đương chịu trách nhiệm giám sát việc thi hành chính sách và các biện pháp Quản trị công ty hay chưa?



Các cán bộ chủ chốt trong công ty có hiểu rõ về *Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD*, khuôn khổ pháp lý về Quản trị công ty tại Việt Nam và Quy chế Quản trị công ty¹ áp dụng cho các công ty niêm yết tại Việt Nam hay không? Công ty có đáp ứng các yêu cầu trong Quy chế Quản trị công ty và công bố đầy đủ thông tin theo quy định cho các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan trong báo cáo thường niên của mình hay không? Công ty đã xây dựng được các Quy tắc Quản trị công ty riêng cho mình hay chưa? Trong các báo cáo tài chính của mình, công ty có đề cập đến cơ cấu và các cách thức Quản trị công ty hay không?



Liệu công ty có nắm rõ các tổ chức và thể chế nào đang hoạt động trong lĩnh vực Quản trị công ty không? Công ty đã tham khảo những nguồn lực bên ngoài nào cho việc áp dụng một hệ thống Quản trị hiệu quả trong công ty chưa?

1 Quyết định 12/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ra ngày 13/03/2007 ban hành các Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết (Quy chế Quản trị công ty)

Quản trị công ty đã được biết đến như một thuật ngữ quen thuộc và ngày càng trở nên thông dụng tại Việt Nam. Cùng với sự ra đời của Luật doanh nghiệp² vào năm 1999, vai trò của khu vực tư nhân trong sự phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm bắt đầu được nâng cao. Trong suốt một thập niên sau đó, sản xuất trong nước được đẩy mạnh, doanh nghiệp tư nhân phát triển nhanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế được cải thiện. Bên cạnh sự phát triển đó, cũng xuất hiện một số vụ bê bối trong các tập đoàn, công ty. Mặc dù một số tổ chức trong nước và quốc tế với nỗ lực của mình đã góp phần nâng cao nhận thức và phổ biến khái niệm Quản trị công ty trong cộng đồng kinh doanh, nhưng vẫn có rất ít các công ty của Việt Nam thực sự hiểu rõ chiều sâu và tính phức tạp trong nội hàm của khái niệm này.

Trong thực tế, những bước cải cách trong Quản trị công ty thường chỉ được thực hiện một cách hời hợt và được sử dụng như là một chiêu bài quảng bá chứ không phải được sử dụng như là một công cụ để áp dụng các cơ cấu và các quy trình nội bộ nhằm giúp công ty tạo dựng niềm tin của các cổ đông, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn và giảm thiểu nguy cơ bị tác động bởi các cuộc khủng hoảng tài chính. Nhưng để áp dụng thành công các cơ cấu và quy trình này, các công ty cần phải tuân thủ một cách đầy đủ và liên tục những nguyên tắc về sự công bằng, tính minh bạch, tính giải trình và tính trách nhiệm.

Chương này sẽ làm rõ khái niệm Quản trị công ty, nêu bật vai trò của Quản trị công ty, và điếm qua các khuôn khổ pháp lý và thể chế trong Quản trị công ty tại Việt Nam hiện nay.

2 Luật doanh nghiệp (LDN) được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 12/06/1999, được thay thế bằng LDN do Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005, và được sửa đổi bổ sung trong một số điều liên quan tới cơ cấu vốn năm 2009.

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
BAI HỢI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐ TỨC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TÊU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

A. Quản trị công ty là gì?

1. Định nghĩa về Quản trị công ty

Không có một định nghĩa duy nhất về Quản trị công ty (corporate governance) có thể áp dụng cho mọi trường hợp và mọi thể chế. Những định nghĩa khác nhau về Quản trị công ty hiện hữu phần nhiều phụ thuộc vào các tác giả, thể chế cũng như quốc gia hay truyền thống pháp lý.

Theo IFC, Quản trị công ty là “những cơ cấu và những quá trình để định hướng và kiểm soát công ty”. Vào năm 1999, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD - Organization for Economic Cooperation and Development) đã xuất bản một tài liệu mang tên “Các Nguyên tắc Quản trị Công ty” (OECD Principles of Corporate Governance), trong đó đưa ra một định nghĩa chi tiết hơn về Quản trị công ty như sau:

“Quản trị công ty là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát công ty [...], liên quan tới các mối quan hệ giữa Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan. Quản trị công ty cũng tạo ra một cơ cấu để đề ra các mục tiêu của công ty, và xác định các phương tiện để đạt được những mục tiêu đó, cũng như để giám sát kết quả hoạt động của công ty. Quản trị công ty chỉ được cho là có hiệu quả khi khích lệ được Ban giám đốc và Hội đồng quản trị theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt hơn”.³

Nhìn chung, phần lớn các định nghĩa lấy bản thân công ty làm trung tâm (góc nhìn từ bên trong) đều có một số điểm chung và có thể được tóm lược lại như sau:

- **Quản trị công ty là một hệ thống các mối quan hệ, được xác định bởi các cơ cấu và các quy trình:** Chẳng hạn, mối quan hệ giữa các cổ đông và Ban giám đốc bao gồm việc các cổ đông cung cấp vốn cho Ban

³ Các Nguyên tắc Quản trị Công ty của OECD (xem thêm trang web: www.oecd.org).

giám đốc để thu được lợi suất mong muốn từ khoản đầu tư (cổ phần) của mình. Về phần mình, Ban giám đốc có trách nhiệm cung cấp cho các cổ đông các báo cáo tài chính và các báo cáo hoạt động thường kỳ một cách minh bạch. Các cổ đông cũng bầu ra một thể chế giám sát, thường được gọi là Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát để đại diện cho quyền lợi của mình. Trách nhiệm chính của thể chế này là đưa ra định hướng chiến lược cho Ban giám đốc và giám sát họ. Ban giám đốc chịu trách nhiệm trước thể chế này, và thể chế này lại chịu trách nhiệm trước các cổ đông thông qua Đại hội đồng cổ đông (GMS – General Meeting of Shareholders). Các cơ cấu và các quy trình xác định những mối quan hệ này thường xoay quanh các cơ chế quản lý năng lực hoạt động và các cơ chế báo cáo khác nhau.

- **Những mối quan hệ này nhiều khi liên quan tới các bên có các lợi ích khác nhau, đôi khi là những lợi ích xung đột:** Sự khác biệt về lợi ích có thể tồn tại ngay giữa các bộ phận quản trị chính của công ty, tức là giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và/hoặc Tổng giám đốc (hoặc các bộ phận điều hành khác). Điển hình nhất là những xung đột lợi ích giữa các chủ sở hữu và các thành viên Ban giám đốc, thường được gọi là vấn đề Ông chủ-Người làm thuê⁴ (Principal-Agent Problem). Xung đột lợi ích cũng có thể tồn tại ngay trong mỗi bộ phận quản trị, chẳng hạn giữa các cổ đông (đa số và thiểu số, kiểm soát và không kiểm soát, cá nhân và tổ chức) và các thành viên Hội đồng quản trị (điều hành và không điều hành, bên trong và bên ngoài, độc lập và phụ thuộc). Các công ty cần phải xem xét và đảm bảo sự cân bằng giữa những lợi ích xung đột này.
- **Tất cả các bên đều liên quan tới việc định hướng và kiểm soát công ty:** Đại hội đồng cổ đông, đại diện cho các cổ đông, đưa ra các quyết định quan trọng, ví dụ về việc phân chia lãi lỗ. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chỉ đạo và giám sát chung, đề ra chiến lược và giám sát Ban giám đốc. Cuối cùng, Ban giám đốc điều hành những

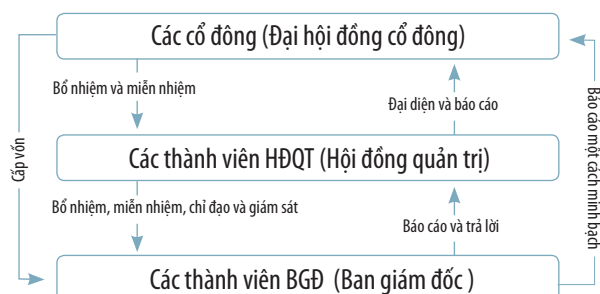
4 Vấn đề Ông chủ-Người làm thuê được từ điển Kinh tế học Oxford định nghĩa như sau: “Vấn đề liên quan tới cách mà một cá nhân A khuyến khích một cá nhân B hành động vì lợi ích của cá nhân A chứ không phải vì lợi ích của cá nhân B.” Trong môi trường công ty, cá nhân A ở đây là các cổ đông (Ông chủ) và cá nhân B là các thành viên Ban giám đốc (Người làm thuê). Đôi khi các thành viên Ban giám đốc có thể theo đuổi những mục tiêu khác với mục tiêu của các cổ đông (ví dụ để tạo nên những đế chế tài chính thay vì tạo ra giá trị cho các cổ đông), hành động một cách thiếu trung thực, và thậm chí đôi khi thiếu năng lực. Điều này sẽ tạo ra ba loại chi phí tác nhân: (i) các chi phí phân tán (tức là các cán bộ quản lý không tối đa hóa của cải của các cổ đông); (ii) các chi phí giám sát (các cổ đông phải xây dựng và thực hiện những cơ cấu kiểm soát), bao gồm cả các chi phí thay thế; và (iii) các chi phí khuyến khích (chi phí phát sinh khi công chúng đầu tư phải trả tiền thường để kích lệ các cán bộ quản lý). Vai trò cốt lõi của một hệ thống quản trị công ty là phải giảm thiểu tổng chi phí tác nhân, từ đó tối đa hóa giá trị của công ty cho các cổ đông.

hoạt động hàng ngày, chẳng hạn như thực hiện chiến lược đã đề ra, lên các kế hoạch kinh doanh, quản trị nhân sự, xây dựng chiến lược marketing, bán hàng và quản lý tài sản.

- **Tất cả những điều này đều nhằm phân chia quyền lợi và trách nhiệm một cách phù hợp - và qua đó làm gia tăng giá trị lâu dài của các cổ đông.** Chẳng hạn như làm thế nào để các cổ đông nhỏ lẻ bên ngoài có thể ngăn chặn việc một cổ đông kiểm soát nào đó tư lợi thông qua các giao dịch với các bên liên quan, giao dịch ngầm hay các thủ đoạn tương tự.⁵

Hệ thống quản trị công ty cơ bản và các mối quan hệ giữa những thể chế quản trị trong công ty được mô tả trong Hình 1.

Hình 1: Hệ thống Quản trị công ty



Nguồn: IFC, tháng Ba năm 2004

Mặt khác, từ góc độ bên ngoài, Quản trị công ty tập trung vào những mối quan hệ giữa công ty với các bên có quyền lợi liên quan. Các bên có quyền lợi liên quan là những cá nhân hay tổ chức có các quyền lợi trong công ty; các quyền lợi ấy có thể xuất phát từ những quy định của luật pháp, của hợp đồng, hay xuất phát từ các mối quan hệ xã hội hay địa lý. Các bên có quyền lợi liên quan không chỉ có các nhà đầu tư mà còn bao gồm các nhân viên, các chủ nợ, các nhà cung cấp, các khách hàng, các cơ quan pháp luật, các cơ quan chức năng của nhà nước, và các cộng đồng địa phương nơi công ty hoạt động. Một số người còn đưa cả vấn đề môi trường vào danh sách các bên có quyền lợi liên quan quan trọng.

⁵ Quản trị công ty: Khuôn khổ thực hiện, Ngân hàng Thế giới (Corporate Governance: A Framework for Implementation, the World Bank). Xem thêm: http://www-wds.worldbank.org/external/default/main?pagePK=64193027&piPK=64187937&theSitePK=523679&menuPK=64187510&searchMenuPK=64187283&siteName=WDS&entityID=000094946_00082605593465.

2. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan

Nhiều bộ quy tắc về Quản trị quốc tế, kể cả *Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD*, đã thảo luận về vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quy trình Quản trị công ty. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong Quản trị công ty đã được bàn đến nhiều từ trước tới nay. Một số người cho rằng các bên có quyền lợi liên quan không có quyền đòi hỏi đối với công ty giống như những đối tượng được quy định rõ trong luật hoặc trong hợp đồng. Một số người khác lại cho rằng các công ty thực hiện một chức năng xã hội quan trọng, có ảnh hưởng lớn đối với xã hội, và vì vậy phải hoạt động vì lợi ích chung của xã hội. Quan điểm này thừa nhận rằng các công ty đôi khi cần phải đặt gạt lợi ích của các cổ đông sang một bên. Điều thú vị là người ta đều nhất trí cho rằng các công ty ngày nay không thể hoạt động một cách có hiệu quả nếu bỏ qua lợi ích của các nhóm có quyền lợi liên quan. Tuy nhiên, người ta cũng nhất trí cho rằng những công ty luôn đặt lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan lên trên lợi ích của các cổ đông không thể duy trì được khả năng cạnh tranh về lâu dài.



Các thông lệ tốt:

Một khía cạnh quan trọng của quản trị công ty liên quan tới việc đảm bảo dòng chảy của nguồn vốn từ bên ngoài vào công ty. Quản trị công ty cũng liên quan tới việc tìm ra những cách thức để khuyến khích các bên có quyền lợi liên quan tham gia đầu tư vào nguồn vốn con người và cơ sở vật chất của công ty ở các cấp độ có thể đem lại hiệu quả về mặt xã hội. Năng lực cạnh tranh và thành công của một công ty là kết quả của việc chung tay chung sức và sự đóng góp từ phía các đối tượng cung cấp nguồn lực bao gồm các nhà đầu tư, người lao động, các chủ nợ và các nhà cung cấp. Các công ty cần nhận thức rõ rằng sự đóng góp của các bên có quyền lợi liên quan tạo nên một nguồn lực có giá trị để xây dựng nên những công ty có khả năng cạnh tranh và có khả năng đem lại lợi nhuận. Do đó, để đảm bảo lợi ích lâu dài, các công ty cần phải khuyến khích sự hợp tác làm-ra-của-cải giữa các bên có quyền lợi liên quan. Cơ cấu tổ chức Quản trị công ty phải bảo đảm rằng lợi ích của công ty được thực hiện thông qua việc công nhận quyền lợi của các bên liên quan và sự đóng góp của họ cho lợi ích lâu dài của công ty. Vì vậy, công ty cần phải quan tâm tới việc khuyến khích sự hợp tác có lợi giữa các bên có quyền lợi liên quan, và xây dựng một cơ cấu tổ chức quản trị công ty có tính đến những quyền lợi đó, cũng như công nhận tầm quan trọng của những quyền lợi đó đối với sự thành công lâu dài của công ty.

3. Sơ lược về lịch sử Quản trị công ty

Các hệ thống Quản trị công ty đã phát triển qua nhiều thế kỷ, thường là bắt nguồn từ những thất bại của các công ty hay những cuộc khủng hoảng

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

BAI HỌI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

mang tính hệ thống. Thất bại đầu tiên trong Quản trị công ty được ghi lại chính là Bong bóng Nam hải (South Sea Bubble) trong thế kỷ 18, một sự kiện tạo nên cuộc cách mạng trong việc xây dựng luật doanh nghiệp và cách thức kinh doanh ở Anh quốc. Tương tự, phần lớn những quy định về thị trường chứng khoán ở Mỹ được đưa ra sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán vào năm 1929. Đã từng có vô số các cuộc khủng hoảng từ trước tới nay, chẳng hạn như cuộc khủng hoảng hệ thống ngân hàng thứ cấp ở Anh quốc vào những năm 1970, cuộc khủng hoảng của các tổ chức cho vay và tiết kiệm ở Mỹ vào những năm 1980, cuộc khủng hoảng tài chính ở Nga vào năm 1998, cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á trong giai đoạn 1997-1998 (đặc biệt là ở In-đô-nê-xia, Hàn quốc và Thái lan,) và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay, bắt đầu từ năm 2008 và vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc hoàn toàn khi cuốn sách này được in ra.

Lịch sử Quản trị công ty cũng được điểm xuyết bằng một loạt những thất bại mà ai cũng biết đến của nhiều công ty. Những năm đầu thập niên 1990 thế giới đã phải chứng kiến việc tập đoàn Maxwell chiếm quỹ lương hưu của tập đoàn báo chí Mirror và sự sụp đổ của ngân hàng Barings. Tương tự, thế kỷ mới này được mở đầu bằng sự sụp đổ ngoạn mục của công ty Enron của Mỹ, việc đi tới bờ vực phá sản của công ty Vivendi Universal của Pháp, vụ bê bối tại công ty Parmalat của Ý, vụ gian lận tại ngân hàng Société Générale, và gần đây nhất là vụ lừa đảo hàng tỉ đô la của Madoff, một vụ lừa đảo khiến cho các vụ lừa đảo khác từ trước tới nay trở nên mờ nhạt. Những thất bại này – thường là hậu quả của sự thiếu năng lực hay sự lừa đảo trắng trợn – nhanh chóng dẫn đến sự ra đời của những khuôn khổ và luật lệ Quản trị công ty mới, đáng chú ý nhất là những đạo luật về Quản trị công ty của nhiều quốc gia, đạo luật Sarbanes-Oxley và xu hướng hiện nay trong việc áp đặt các quy định chặt chẽ hơn trong việc giám sát các hoạt động tài chính và ngân hàng ở nhiều quốc gia.

Có thể nói rằng, cho dù vẫn còn nhiều vấn đề cần phải được cải thiện, khuôn khổ pháp lý về Quản trị công ty đã có nhiều thay đổi và đã được cải thiện một cách đáng kể trong những năm gần đây ở Việt Nam. Việc thông qua (i) Luật đầu tư nước ngoài⁶ năm 1987, những sửa đổi bổ sung của luật này năm 2000 và sự hợp nhất của luật này với Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư⁷ năm 2005, (ii) Luật doanh nghiệp năm 1999, và những sửa đổi bổ sung của luật này năm 2005, (iii) Luật Ngân hàng Nhà nước⁸ năm 1997 và Luật các tổ chức tín dụng⁹ năm 1997; cùng những chỉnh sửa bổ sung của hai bộ luật này tương ứng vào các năm 2003 và 2004; và thay thế mới của cả hai bộ luật này

6 Luật về đầu tư nước ngoài được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/12/1987.

7 Luật đầu tư được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005(LĐT).

8 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 12/12/1997, được chỉnh sửa bổ sung ngày 17/06/2003, và được thay thế bằng một bộ luật mới được Quốc hội thông qua ngày 16/06/2010, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 (Luật NHNN).

9 Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội thông qua ngày 12/12/1997, được chỉnh sửa bổ sung ngày 15/06/2004, và được thay thế bằng một bộ luật mới được Quốc hội thông qua ngày 16/06/2010, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 (Luật TCTD).

vào năm 2010, (iv) Luật kinh doanh bảo hiểm¹⁰ vào năm 2000, (v) Luật cạnh tranh¹¹ vào năm 2004, và (vi) Luật chứng khoán¹² vào năm 2006 là một vài ví dụ về những thay đổi tích cực trong khuôn khổ pháp lý. Việc áp dụng bộ Quy chế Quản trị công ty, dù không nặng về chi tiết, chắc chắn vẫn được xem như là một bước tiến tích cực của Việt Nam trong lĩnh vực Quản trị công ty. Đây là tập hợp những hướng dẫn đầu tiên về Quản trị công ty dành cho các công ty ở Việt Nam nói chung và các công ty đại chúng niêm yết nói riêng.

Hình 2 minh họa một số sự kiện quan trọng trong lịch sử phát triển của Quản trị công ty, chủ yếu ở các nước phương tây và Việt Nam.

Hình 2: Sơ lược về lịch sử quản trị công ty	
Thế kỷ 17:	Công ty Đông Ấn áp dụng mô hình Hội đồng quản trị, phân biệt giữa quyền sở hữu với vai trò kiểm soát (Anh quốc, Hà Lan)
1776:	Adam Smith trong tác phẩm “Của cải của các Quốc gia - Wealth of Nations” đã cảnh báo về sự kiểm soát yếu kém và đề xuất những biện pháp khuyến khích đối với các cán bộ quản lý (Anh quốc)
1844:	Đạo luật đầu tiên về các công ty cổ phần (Anh quốc)
1931:	Berrle và Means xuất bản một tác phẩm có ảnh hưởng lớn mang tên “Các công ty thời nay và của cải tư nhân - The Modern Corporation and Private Property” (Mỹ)
1933/34:	Đạo luật chứng khoán năm 1933 là đạo luật đầu tiên điều chỉnh thị trường chứng khoán , đáng chú ý là việc công bố thông tin đăng ký. Đạo luật năm 1934 giao trách nhiệm thực thi cho SEC (Ủy ban chứng khoán Mỹ)
1968:	EU thông qua hướng dẫn thi hành luật công ty đầu tiên của mình (EU)
1987:	Ủy ban Treadway báo cáo về những gian lận trong các báo cáo tài chính, khẳng định vai trò và vị thế của các ban kiểm toán, và xây dựng một khuôn khổ cho kiểm toán nội bộ , được gọi là COSO, xuất bản năm 1992 (Mỹ)
1987:	Quốc hội Việt Nam thông qua Luật đầu tư nước ngoài
1990:	Quốc hội Việt Nam thông qua Luật công ty ¹³ và Luật doanh nghiệp tư nhân ¹⁴
Đầu những năm 1990:	Các tập đoàn kinh tế lớn như Polly Peck (thua lỗ 1,3 tỉ bảng Anh), BCCI và Maxwell (thua lỗ 480 triệu bảng Anh) sụp đổ , đòi hỏi phải có những bước cải thiện trong các thông lệ quản trị công ty để bảo vệ các nhà đầu tư (Anh quốc).

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÁC CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

BAI HỌI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA VON ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DOANH NGHIỆP

CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

10 Luật kinh doanh bảo hiểm được Quốc hội thông qua ngày 09/12/2000.

11 Luật cạnh tranh được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004 (LCT).

12 Luật chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006 (LCK).

13 Luật công ty được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1990.

14 Luật các doanh nghiệp tư nhân được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1990.

- 1992:** Ủy ban Cadbury cho xuất bản bộ quy tắc đầu tiên về quản trị công ty; và vào năm 1993, các công ty niêm yết trên **Sở giao dịch chứng khoán** của Anh quốc buộc phải công bố thông tin về quản trị công ty trên cơ sở “tuân thủ hoặc giải trình” (Anh quốc)
- 1994:** Xuất bản báo cáo **King Report** (Nam Phi)
- 1994, 1995:** Các báo cáo **Rutteman** (về kiểm soát nội bộ và báo cáo tài chính), **Greenbury** (về quy chế lương thưởng dành cho Ban giám đốc), và **Hampel** (về quản trị công ty) được xuất bản (Anh quốc)
- 1995:** Xuất bản báo cáo **Vienot Report** (Pháp)
- 1995:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật doanh nghiệp nhà nước**¹⁵
- 1996:** Xuất bản báo cáo **Peters Report** (Hà Lan)
- 1996:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật đầu tư nước ngoài mới**, thay thế cho Luật đầu tư nước ngoài năm 1987
- 1997:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật ngân hàng nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng**
- 1998:** Xuất bản bộ **Quy tắc tổng hợp** (Anh quốc)
- 1999:** OECD xuất bản bộ quy chuẩn quốc tế đầu tiên mang tên **Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD** (Anh quốc)
- 1999:** Xuất bản tài liệu hướng dẫn mang tên **Turnbull** về kiểm soát nội bộ (Anh quốc)
- 1999:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật doanh nghiệp**, thay thế Luật công ty và Luật các doanh nghiệp tư nhân
- 2000:** Quốc hội Việt Nam **sửa đổi bổ sung Luật đầu tư nước ngoài** được thông qua năm 1996
- 2000:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật kinh doanh bảo hiểm**
- 2001:** Tập đoàn **Enron**, một công ty niêm yết lớn thứ bảy trên thị trường chứng khoán Mỹ thời bấy giờ, tuyên bố phá sản (Mỹ)
- 2001:** Báo cáo **Lamfalussy** về **Các quy định đối với thị trường chứng khoán châu Âu** được xuất bản (EU)
- 2002:** Văn phòng Chính phủ Việt Nam ban hành bản **Điều lệ mẫu** đầu tiên dành cho các công ty niêm yết¹⁶
- 2002:** Xuất bản bộ **Quy tắc quản trị công ty của Đức** (Đức)
- 2002:** Tập đoàn **Enron** sụp đổ và các vụ bê bối tại nhiều công ty khác dẫn đến sự ra đời của **Đạo luật Sarbanes-Oxley** (Mỹ); báo cáo **Winter** về vấn đề cải tổ luật công ty tại châu Âu được xuất bản (EU)
- 2003:** Báo cáo **Higgs** về các thành viên không điều hành của Hội đồng quản trị được xuất bản (Anh quốc)

15 Luật các doanh nghiệp nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 20/04/1995.

16 Quyết định 07/2002/VPCP, áp dụng cho các công ty niêm yết, có hiệu lực từ ngày 01/01/2003.

- 2003:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật các doanh nghiệp nhà nước mới** để thay thế Luật các doanh nghiệp nhà nước năm 1995
- 2004:** Vụ bê bối tại công ty Parmalat làm chấn động nước Ý, có nguy cơ gây ảnh hưởng tới cả châu Âu (EU)
- 2004:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật cạnh tranh**
- 2004:** Quốc hội Việt Nam chỉnh sửa bổ sung **Luật Ngân hàng Nhà nước** năm 1997 và **Luật các tổ chức tín dụng năm 1997**
- 2005:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật doanh nghiệp mới** và **Luật đầu tư**, thay thế cho (i) Luật đầu tư nước ngoài, (ii) Luật doanh nghiệp năm 1999, và (iii) Luật doanh nghiệp nhà nước¹⁷
- 2006:** Quốc hội Việt Nam thông qua **Luật chứng khoán**
- 2007:** Bộ Tài chính Việt Nam thông qua bộ **Quy chế quản trị công ty** và **Điều lệ mẫu**¹⁸
- 2010:** Bộ Tài chính Việt Nam thông qua **Thông tư 09/2010-TT-BTC** Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- 2010:** Quốc hội Việt Nam thông qua hai bộ luật mới là **Luật Ngân hàng Nhà nước** và **Luật các tổ chức tín dụng**

4. Phạm vi quốc tế của các mô hình tốt về Quản trị công ty

Hàng loạt những bộ quy tắc về các thông lệ và các nguyên tắc Quản trị công ty tốt đã được xây dựng trong suốt một thập kỷ qua. Trên thế giới, có hơn 200 bộ quy chế Quản trị công ty đã được xây dựng cho hơn 72 quốc gia và vùng lãnh thổ.¹⁹ Phần lớn những bộ quy tắc này tập trung vào vai trò của Ban kiểm soát hoặc Hội đồng Quản trị của công ty. Một số bộ quy chuẩn về các thông lệ quản trị tốt có phạm vi áp dụng mang tính quốc tế.²⁰

Trong số những bộ quy tắc này, chỉ có Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD là có hướng dẫn cho cả các nhà hoạch định chính sách lẫn các doanh nghiệp, và đề cập một cách khá đầy đủ các lĩnh vực trong phạm vi Quản trị công ty (quyền của các cổ đông, các bên có quyền lợi liên quan, việc công bố

17 Việc thay thế Luật doanh nghiệp Nhà nước bị hoãn lại cho tới ngày 01/07/2010 để có thời gian cổ phần hóa tất cả các doanh nghiệp nhà nước. Xem thêm điều 166 của LDN.

18 Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết được ban hành cùng Quyết định 15/2007/QĐ-BTC (Điều lệ Mẫu) của Bộ Tài chính ra ngày 19/03/2007.

19 Để tìm hiểu đầy đủ về các bộ quy tắc về quản trị công ty của các quốc gia, xem trên trang web của Viện Quản trị Công ty Châu Âu www.ecgi.org.

20 Những bộ quy chuẩn có phạm vi ứng dụng quốc tế bao gồm *Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD* (www.oecd.org), *Tuyên bố về Nguyên tắc Quản trị công ty Toàn cầu* của Mạng lưới Quản trị Công ty Quốc tế (ICGN – www.icgn.org), và Hiệp hội Quản trị công ty của Khối thịnh vượng chung (CACG – www.commonwealthfoundation.com)

thông tin và các thông lệ trong hoạt động của HĐQT). Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD đã được chấp nhận rộng rãi trên thế giới như là một khuôn khổ chuẩn mực và một tài liệu tham khảo chuẩn trong lĩnh vực Quản trị công ty. Được xuất bản lần đầu vào năm 1999 và được chỉnh sửa vào năm 2004, bộ quy chuẩn này được xây dựng nhằm mục đích đưa ra những chỉ dẫn có tính nguyên tắc trong việc xây dựng các thông lệ Quản trị công ty tốt.

Khuôn khổ Quản trị công ty của OECD được xây dựng dựa trên bốn giá trị cốt lõi:

- **Sự công bằng:** Khuôn khổ Quản trị công ty phải bảo vệ quyền lợi của các cổ đông và đảm bảo sự đối xử công bằng đối với mọi cổ đông, kể cả các cổ đông nhỏ lẻ và các cổ đông nước ngoài. Tất cả các cổ đông đều phải được đảm bảo cơ hội bảo vệ quyền lợi của mình nếu quyền lợi của họ bị xâm phạm.
- **Tính trách nhiệm:** Khuôn khổ Quản trị công ty cần phải công nhận những quyền lợi của các bên có quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật, và khuyến khích sự hợp tác tích cực giữa các công ty và các bên có quyền lợi liên quan trong việc tạo ra của cải, công ăn việc làm, và đảm bảo tính bền vững về mặt tài chính của các công ty.
- **Tính minh bạch:** Khuôn khổ Quản trị công ty cần phải đảm bảo rằng việc công khai thông tin về các vấn đề quan trọng liên quan tới công ty, bao gồm tình hình tài chính, kết quả hoạt động, quyền sở hữu, và cơ cấu kiểm soát luôn được thực hiện một cách kịp thời và chính xác.
- **Trách nhiệm giải trình:** Khuôn khổ Quản trị công ty cần phải đảm bảo việc cung cấp định hướng chiến lược cho công ty, đảm bảo việc giám sát có hiệu quả từ phía HĐQT, và đảm bảo trách nhiệm giải trình của HĐQT trước công ty và các cổ đông.

Nhiều bộ quy tắc Quản trị công ty của các quốc gia đã được xây dựng dựa trên Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD. Bộ Quy chế Quản trị công ty của Việt Nam cũng được xây dựng dựa trên các nguyên tắc này của OECD và vận dụng những thông lệ quốc tế tốt nhất về Quản trị công ty phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Chẳng hạn, Quy chế Quản trị công ty nêu rõ (i) Quy chế này được xây dựng nhằm “...đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán và góp phần lành mạnh hoá nền kinh tế”, (ii) “Quy chế (này) quy định những nguyên tắc cơ bản về Quản trị công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và cán bộ quản lý của các công ty niêm yết”, và (iii) “Quy chế này cũng là cơ sở để đánh giá việc thực hiện Quản trị công ty của các công ty niêm yết”.

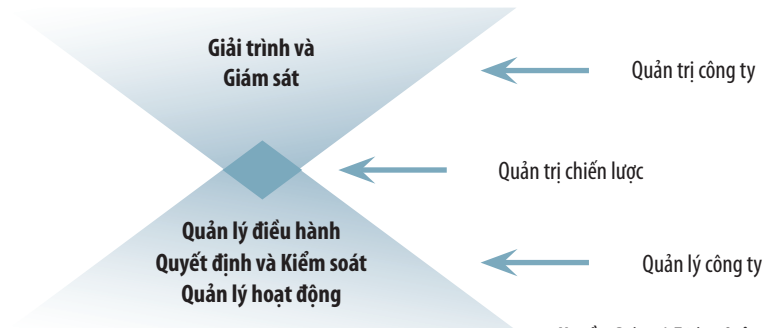
Mặc dù đây là một bước khởi đầu đúng hướng, Quy chế Quản trị công ty vẫn còn tương đối đơn giản so với các bộ quy chế Quản trị công ty của các

quốc gia khác. Quy chế Quản trị công ty có nhiều khả năng sẽ được bổ sung dần dần trong tương lai khi các công ty Việt Nam ngày càng coi trọng vấn đề Quản trị công ty hơn. Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD có thể được xem như là một tài liệu tham khảo hữu ích về các thông lệ Quản trị công ty quốc tế. Những ai muốn tìm hiểu về những nguyên tắc quản trị để xây dựng các bộ quy chế quốc gia nên tìm đọc tài liệu này.

5. Phân biệt khái niệm Quản trị công ty

Không nên nhầm lẫn giữa khái niệm Quản trị công ty với khái niệm Quản lý công ty. Quản trị công ty tập trung vào các cơ cấu và các quy trình của công ty nhằm đảm bảo sự công bằng, tính minh bạch, tính trách nhiệm và tính giải trình. Trong khi đó, quản lý công ty tập trung vào các công cụ cần thiết để điều hành doanh nghiệp. Quản trị công ty được đặt ở một tầm cao hơn nhằm đảm bảo rằng công ty sẽ được quản lý theo một cách sao cho nó phục vụ lợi ích của các cổ đông. Có một mảng chung giữa hai lĩnh vực này là mảng chiến lược, một vấn đề được xem xét cả ở cấp độ Quản trị công ty lẫn cấp độ quản lý công ty. Hình 3 minh họa sự khác biệt giữa Quản trị công ty và quản lý công ty.

Hình 3: So sánh các hoạt động trong Quản trị công ty với các hoạt động trong quản lý công ty



Nguồn: Robert I. Tricker, Quản trị Công ty, 1984

Cũng không nên nhầm lẫn giữa Quản trị công ty với quản trị công, vốn là một lĩnh vực liên quan tới các cơ cấu và các hệ thống quản trị thuộc khu vực công. Cũng cần phân biệt Quản trị công ty với bốn phạm đối với quốc gia của công ty, trách nhiệm xã hội của công ty và đạo đức kinh doanh. Quản trị công ty hiệu quả chắc chắn sẽ có tác động tích cực tới các lĩnh vực này. Nhưng cho dù những công ty không gây ô nhiễm môi trường, đầu tư vào các dự án mang tính xã hội cao hay đóng góp nhiều cho các quỹ từ thiện thường tạo dựng được danh tiếng và uy tín cao trong con mắt công chúng và được hưởng lợi từ đó, Quản trị công ty vẫn là một khái niệm tách rời với những khái niệm mà chúng ta vừa đề cập tới.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

BAI HỌI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

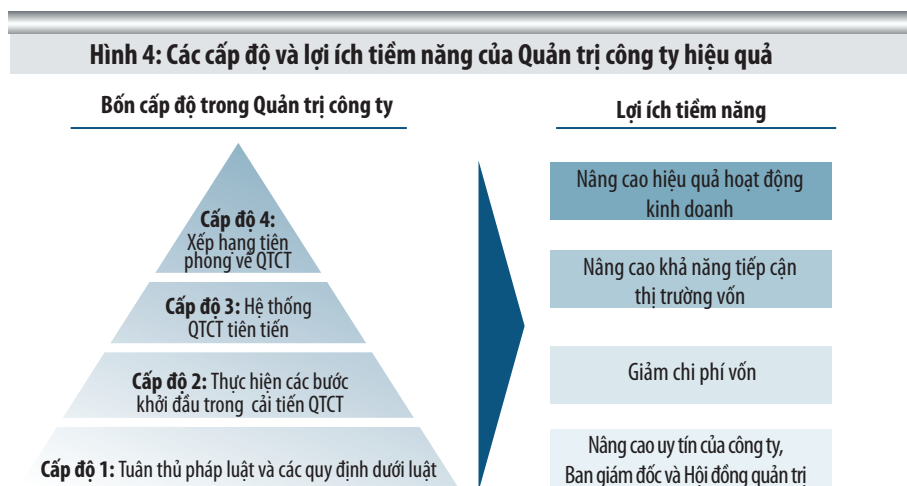
CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

B. Vai trò và lợi ích của Quản trị công ty hiệu quả

Quản trị công ty có hiệu quả đóng một vai trò quan trọng ở nhiều cấp độ. Ở cấp độ công ty, những công ty thực hiện tốt việc Quản trị công ty thường có khả năng tiếp cận dễ dàng hơn tới các nguồn vốn giá rẻ, và thường đạt được hiệu quả hoạt động cao hơn so với các công ty khác. Những công ty kiên trì theo đuổi các tiêu chuẩn cao trong Quản trị công ty sẽ giảm thiểu nhiều rủi ro liên quan tới các khoản đầu tư trong công ty. Những công ty tích cực thực hiện các biện pháp Quản trị công ty lành mạnh cần phải có một đội ngũ nhân viên chủ chốt nhiệt tình và có năng lực để xây dựng và thực thi các chính sách Quản trị công ty hiệu quả. Những công ty này thường đánh giá cao công sức của những nhân viên đó và bù đắp xứng đáng cho họ, trái với nhiều công ty khác thường không nhận thức rõ hoặc phớt lờ lợi ích của các chính sách và những biện pháp Quản trị công ty. Các công ty thực hiện những biện pháp Quản trị công ty hiệu quả như vậy thường hấp dẫn hơn trong con mắt của các nhà đầu tư, những người sẵn sàng cung cấp vốn cho công ty với chi phí thấp hơn.

Nói chung, những công ty thực hiện tốt việc Quản trị công ty sẽ đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế quốc dân và cho xã hội. Những công ty này thường là những công ty vững mạnh có thể tạo ra của cải vật chất và các giá trị khác cho các cổ đông, người lao động, cộng đồng và quốc gia; trái lại, những công ty có hệ thống Quản trị công ty yếu kém sẽ dẫn đến việc người lao động bị mất công ăn việc làm, mất tiền trợ cấp và thậm chí có thể còn làm giảm niềm tin trên thị trường chứng khoán.

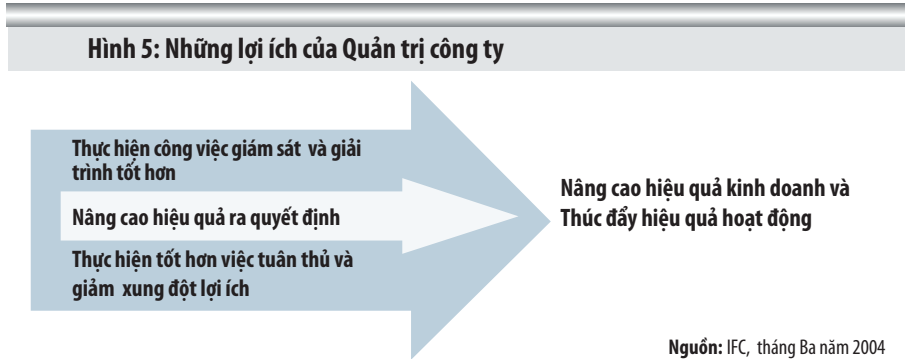
Một vài cấp độ và lợi ích cụ thể của Quản trị công ty hiệu quả được thể hiện và sẽ được tiếp tục thảo luận chi tiết trong Hình 4 dưới đây.



Nguồn: IFC, tháng Ba năm 2004

1. Thúc đẩy hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh

Quản trị công ty hiệu quả có thể cải thiện nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty dưới nhiều góc độ, như được minh họa trong Hình 5 dưới đây.



Nguồn: IFC, tháng Ba năm 2004

Việc cải tiến các cách thức Quản trị công ty sẽ mang lại một hệ thống giải trình tốt hơn, giảm thiểu rủi ro liên quan đến các vụ gian lận hoặc các giao dịch nhằm mục đích vụ lợi của các cán bộ quản lý. Tinh thần trách nhiệm cao kết hợp với việc quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ hiệu quả có thể giúp cho công ty sớm phát hiện các vấn đề trước khi chúng phát sinh và dẫn đến một cuộc khủng hoảng. Quản trị công ty sẽ giúp cải thiện hiệu quả công việc quản lý và giám sát Ban giám đốc điều hành, chẳng hạn bằng cách xây dựng hệ thống lương thưởng dựa trên các kết quả tài chính của công ty. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi không chỉ cho việc xây dựng quy hoạch bổ nhiệm cán bộ và kế thừa một cách hiệu quả, mà còn cho việc duy trì khả năng phát triển về lâu dài của công ty.

Việc áp dụng những cách thức Quản trị công ty hiệu quả cũng sẽ góp phần cải thiện quá trình ra quyết định. Chẳng hạn các thành viên Ban giám đốc, các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông sẽ có thể đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời và có đầy đủ thông tin hơn khi cơ cấu Quản trị công ty cho phép họ hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của mình, cũng như khi các quá trình liên lạc được điều chỉnh một cách hiệu quả. Điều này sẽ giúp hiệu quả của các hoạt động tài chính và kinh doanh của công ty được nâng cao một cách đáng kể ở mọi cấp độ. Quản trị công ty có hiệu quả sẽ giúp tổ chức tốt hơn toàn bộ các quy trình kinh doanh của công ty, và điều này sẽ dẫn đến hiệu suất hoạt động tăng cao hơn và chi phí vốn thấp hơn,²¹ và điều này lại sẽ góp

21 Paul A.Gompers, Joy L. Ishii và Andrew Metrick, *Quản trị Công ty và Chi phí vốn chủ sở hữu*, Tài liệu nghiên cứu số w8449 của NBER, tháng Tám năm 2001.

phần nâng cao doanh số và lợi nhuận cùng với sự giảm thiểu trong chi phí và nhu cầu về vốn.

Một hệ thống Quản trị công ty hiệu quả cần phải đảm bảo việc tuân thủ pháp luật, các tiêu chuẩn, các quy chế, quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả các đối tượng liên quan. Hơn nữa, hệ thống quản trị hiệu quả cần giúp công ty tránh phát sinh chi phí cao liên quan đến những khiếu kiện của các cổ đông và những tranh chấp khác bắt nguồn từ sự gian lận, xung đột lợi ích, tham nhũng, hối lộ và giao dịch nội bộ. Một hệ thống Quản trị công ty hiệu quả sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết những xung đột liên quan tới công ty, ví dụ xung đột giữa các cổ đông nhỏ lẻ với các cổ đông nắm quyền kiểm soát, giữa các cán bộ quản lý với các cổ đông, và giữa các cổ đông với các bên có quyền lợi liên quan. Đồng thời bản thân các cán bộ của công ty sẽ có thể giảm thiểu được rủi ro liên quan đến trách nhiệm đền bù của từng cá nhân.

2. Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường vốn

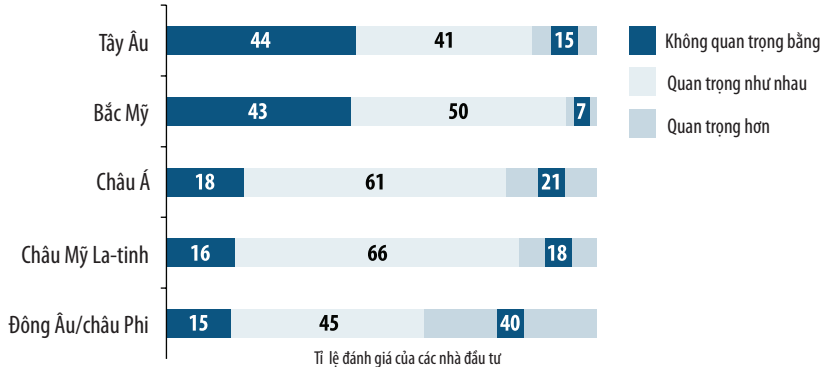
Các cách thức Quản trị công ty có thể quyết định việc công ty dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn nhiều hay ít. Những công ty được quản trị tốt thường gây được cảm tình với các cổ đông và các nhà đầu tư, tạo dựng được niềm tin lớn hơn của công chúng vào việc công ty có khả năng sinh lời mà không xâm phạm tới quyền lợi của các cổ đông.

Việc Quản trị công ty một cách có hiệu quả phải dựa trên những nguyên tắc về sự minh bạch, dễ tiếp cận, kịp thời, đầy đủ, và chính xác của thông tin ở mọi cấp độ. Với việc nâng cao tính minh bạch trong công ty, các nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi khi họ có cơ hội được cung cấp thông tin về hoạt động kinh doanh và các số liệu tài chính của công ty. Thậm chí dù những thông tin được công bố mang tính tiêu cực đi chăng nữa, các cổ đông cũng sẽ được hưởng lợi do họ có cơ hội để giảm thiểu rủi ro.

Một xu thế mới xuất hiện gần đây mà ta có thể quan sát thấy ở các nhà đầu tư là họ đã xem các biện pháp Quản trị công ty như là một tiêu chí quan trọng trong việc đưa ra quyết định đầu tư. Cơ cấu và các cách thức Quản trị công ty càng hiệu quả thì ta càng có thể tin chắc rằng các tài sản của công ty sẽ được sử dụng để phục vụ cho lợi ích của các cổ đông chứ không phải để phục vụ cho lợi ích riêng của các cán bộ quản lý. Hình 6 minh họa việc các cách thức Quản trị công ty có thể đóng vai trò đặc biệt quan trọng tại các thị trường mới nổi, nơi mà quyền lợi của các cổ đông không phải lúc nào cũng được bảo vệ như ở các thị trường đã phát triển.

Hình 6: Tầm quan trọng của Quản trị công ty so với các báo cáo tài chính

Quản trị công ty được các nhà đầu tư đánh giá quan trọng như thế nào so với các vấn đề tài chính, ví dụ kết quả lợi nhuận và tiềm năng tăng trưởng, trong việc lựa chọn công ty để đầu tư?



Quản trị công ty đóng một vai trò quan trọng so với các báo cáo tài chính, đặc biệt trong các thị trường mới nổi

Nguồn: McKinsey & Company, Khảo sát quan điểm của các nhà đầu tư toàn cầu, 07/2002

Cuối cùng, một loạt những yêu cầu mới đối với các công ty niêm yết trên rất nhiều thị trường chứng khoán ở mọi nơi trên thế giới đòi hỏi các công ty phải tuân thủ những tiêu chuẩn quản trị ngày càng nghiêm ngặt hơn. Những công ty muốn tiếp cận các thị trường vốn cả trong nước và quốc tế thì cần phải tuân thủ những tiêu chuẩn cao về Quản trị công ty và phải theo yêu cầu cụ thể của từng thị trường.

3. Giảm chi phí vốn và tăng giá trị tài sản

Những công ty cam kết áp dụng những tiêu chuẩn cao trong Quản trị công ty thường huy động được những nguồn vốn giá rẻ khi cần nguồn tài chính cho các hoạt động của mình. Chi phí vốn phụ thuộc vào mức độ rủi ro của công ty theo cảm nhận của các nhà đầu tư: rủi ro càng cao thì chi phí vốn càng cao. Những rủi ro này bao gồm cả rủi ro liên quan đến việc quyền lợi của nhà đầu tư bị xâm phạm. Nếu quyền lợi của nhà đầu tư được bảo vệ một cách thích hợp, cả chi phí vốn chủ sở hữu và chi phí vay đều sẽ giảm. Cần phải lưu ý rằng những nhà đầu tư cung cấp các khoản vay, tức là các chủ nợ, gần đây có xu hướng xem các cách thức Quản trị công ty (ví dụ việc minh bạch hóa cơ cấu chủ sở hữu và báo cáo tài chính đầy đủ) như là một tiêu chí quan trọng trong quá trình đưa ra quyết định đầu tư của mình. Chính vì vậy, việc áp dụng một hệ thống Quản trị công ty hiệu quả cuối cùng sẽ giúp công ty trả lãi suất thấp hơn và có được những khoản tín dụng có kỳ hạn dài hơn.

 GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

 BỘ MÀN ĐIỀU
HÀNH

 VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

 GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

 Y NGHỊ CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

 Y NGHỊ CỦA
CÁC CHỦ KHÓA
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

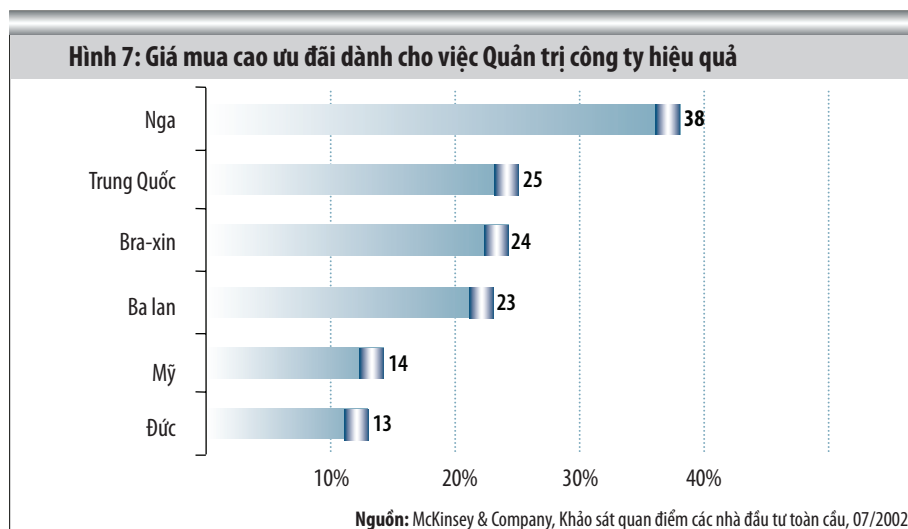
 CÁC GIẢI DICH
TRONG TẾU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 CÔNG BỐ
THÔNG TIN

 CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Mức độ rủi ro và chi phí vốn còn phụ thuộc vào tình hình kinh tế và chính trị của mỗi quốc gia, khuôn khổ thể chế, và các cơ cấu thực thi pháp luật. Việc quản trị ở mỗi một công ty có ảnh hưởng khá quan trọng đối với các nhà đầu tư trong các thị trường mới nổi, bởi vì các thị trường này thường không có được một hệ thống pháp lý đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư một cách có hiệu quả như tại các quốc gia phát triển khác.

Điều này đặc biệt chính xác ở Việt Nam, nơi mà khuôn khổ pháp lý cho vấn đề quản trị còn tương đối mới mẻ và vẫn còn đang trong giai đoạn thử nghiệm, và nơi mà các tòa án thường không phải lúc nào cũng có thể bảo vệ được các nhà đầu tư khi quyền lợi của họ bị xâm phạm. Điều này có nghĩa là ngay cả một sự cải thiện khiêm tốn nhất trong vấn đề quản trị mà công ty áp dụng so với các đối thủ khác cũng có thể tạo nên một sự khác biệt to lớn đối với các nhà đầu tư và nhờ đó giảm bớt chi phí vốn.²² Hình 7 dưới đây minh họa một cách rõ ràng rằng một tỷ lệ lớn các nhà đầu tư sẵn sàng mua các công ty được quản trị một cách hiệu quả với giá cao ưu đãi (chẳng hạn, giá ưu đãi có thể cao hơn tới 25% đối với các công ty của Trung Quốc).



Đồng thời, có một mối liên hệ mật thiết giữa các cách thức quản trị với việc các nhà đầu tư cảm nhận về giá trị tài sản của công ty (chẳng hạn tài sản cố định, lợi thế thương mại, nguồn nhân lực, danh mục sản phẩm, các khoản phải thu, nghiên cứu và phát triển).

22 Leora F. Klapper, Inessa Love, *Quản trị Công ty, Bảo vệ công chúng đầu tư và Hiệu quả hoạt động tại các thị trường mới nổi*, Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân hàng thế giới, số hiệu 2818, tháng Tư năm 2002.

4. Nâng cao uy tín

Trong môi trường kinh doanh ngày nay, uy tín là một phần quan trọng làm nên giá trị thương hiệu của một công ty. Uy tín và hình ảnh của một công ty là một tài sản vô hình không thể tách rời của công ty. Những biện pháp quản trị công ty hiệu quả sẽ góp phần làm nên và nâng cao uy tín của công ty. Như vậy, những công ty tôn trọng quyền lợi của các cổ đông và các chủ nợ và đảm bảo tính minh bạch về tài chính sẽ được xem như là một người phục vụ nhiệt thành cho các lợi ích của công chúng đầu tư. Kết quả là những công ty đó dành được niềm tin lớn hơn của công chúng và từ đó nâng cao được giá trị thương hiệu.

Niềm tin của công chúng và giá trị thương hiệu có thể khiến người ta tin tưởng hơn vào các sản phẩm của công ty, và điều này sẽ dẫn đến việc nâng cao doanh số, từ đó dẫn đến việc gia tăng lợi nhuận. Hình ảnh tích cực và uy tín của một công ty đóng vai trò quan trọng trong việc định giá công ty. Giá trị thương hiệu dưới góc độ kế toán là khoản tiền phải trả thêm bên cạnh giá trị tài sản thực tế của công ty nếu công ty bị thầu tóm. Đó chính là một khoản phí phụ trội mà một công ty này phải trả khi muốn mua một công ty khác.



Các thông lệ tốt

Những nguyên tắc sau đây là các hướng dẫn nền tảng quan trọng trong việc xây dựng, quản lý và nâng cao chất lượng của hệ thống Quản trị công ty:

1. Thực tiễn Quản trị công ty phải thực sự đem lại cho các cổ đông cơ hội thụ hưởng những quyền lợi của mình trong công ty.
2. Thực tiễn Quản trị công ty phải đảm bảo việc đối xử công bằng đối với tất cả các cổ đông. Các cổ đông phải được bảo vệ một cách có hiệu quả trong trường hợp quyền lợi của họ bị xâm phạm.
3. Thực tiễn Quản trị công ty phải cho phép Hội đồng quản trị chỉ đạo và giám sát Ban giám đốc, và đồng thời Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm giải trình trước các cổ đông
4. Thực tiễn Quản trị công ty phải cho phép Hội đồng quản trị chỉ đạo và giám sát Ban giám đốc, và đồng thời Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm giải trình trước các cổ đông.
5. Thực tiễn Quản trị công ty phải đảm bảo việc cung cấp thông tin quan trọng một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời (bao gồm những thông tin

 GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 CẤU CHỨC
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

 BỘ MÀN ĐIỀU
HÀNH

 VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

 GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

 Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

 Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 CÁC GIỚI DICH
TRONG TÀI
TRUNG DOANH
NGHIỆP

 CÔNG BỐ
THÔNG TIN

 CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

liên quan tới tình hình tài chính, các chỉ số tài chính, cơ cấu sở hữu và cơ cấu quản lý của công ty) nhằm giúp cho các cổ đông và các nhà đầu tư đưa ra những quyết định chính xác.

6. Thực tiễn Quản trị công ty phải đảm bảo việc tuân thủ luật pháp liên quan tới lợi ích của tất cả các bên có quyền lợi liên quan. Thực tiễn Quản trị công ty nói chung cần phải khuyến khích việc quan tâm đến lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động, cho dù những quyền lợi ấy không được thể hiện một cách rõ ràng trong luật. Thực tiễn Quản trị công ty cần ủng hộ sự hợp tác tích cực giữa công ty với các bên có quyền lợi liên quan nhằm nâng cao giá trị tài sản của công ty, đồng thời tạo thêm công ăn việc làm mới cho người lao động.
7. Thực tiễn Quản trị công ty phải đảm bảo việc kiểm soát một cách có hiệu quả các hoạt động kinh doanh và tài chính của công ty nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông

C. Chi phí cho quản trị công ty

Quản trị công ty hiệu quả thực sự đòi hỏi công ty phải phát sinh chi phí. Một số chi phí có thể kể ra bao gồm việc tuyển dụng các thành viên chuyên trách trong bộ máy quản trị, chẳng hạn Thư ký công ty, các thành viên Hội đồng quản trị độc lập và có kinh nghiệm, các kiểm toán viên nội bộ, và các nhà chuyên gia Quản trị công ty khác. Ngoài ra công ty có thể cần phải trả tiền thuê luật sư, tư vấn và kiểm toán độc lập. Chi phí cho việc minh bạch hóa thông tin cũng khá cao. Hơn nữa, công việc này đòi hỏi Hội đồng quản trị và Ban giám đốc phải tốn nhiều thời gian, đặc biệt là trong giai đoạn đầu. Do chi phí cao nên các công ty lớn thường dễ triển khai các thực tiễn quản trị hiệu quả hơn do họ có nhiều nguồn lực hơn so với các công ty nhỏ vốn có nguồn lực eo hẹp.



Các thông lệ tốt

Quản trị công ty phần lớn được áp dụng phổ biến ở các công ty cổ phần (quy mô tương đối lớn) được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các công ty này thường có đặc điểm là có số lượng cổ đông lớn và đa dạng, trong khi các cổ đông kiểm soát và cán bộ điều hành chủ chốt có thể lạm dụng siêu quyền lực để xâm phạm quyền lợi của các cổ đông khác. Hơn nữa, các công ty lớn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân và vì vậy cần phải được chú ý và chịu sự giám sát chặt chẽ của công chúng.

Quản trị công ty có thể được áp dụng và đem lại lợi ích cho mọi công ty, bất chấp quy mô, loại hình tổ chức, số lượng cổ đông, cơ cấu sở hữu và các đặc tính khác. Tất nhiên, không thể có một giải pháp phù hợp cho mọi công ty và các công ty cần phải thận trọng trong việc áp dụng các tiêu chuẩn Quản trị công ty. Chẳng hạn, các công ty nhỏ có thể không cần phải lập các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị hay một Thư ký công ty chuyên trách. Mặt khác, một công ty dù nhỏ đến mấy cũng có thể được hưởng lợi nếu có một bộ phận tư vấn riêng.

Không phải khi nào cũng có thể nhìn thấy ngay sự cải thiện trong các kết quả hoạt động của công ty sau khi áp dụng các biện pháp Quản trị công ty. Tuy nhiên, dù đôi khi khó lượng hóa, lợi ích thu được thường lớn hơn chi phí bỏ ra, đặc biệt là về lâu dài. Điều này hoàn toàn chính xác khi

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÀN ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VÒNG ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÀI
TRỢNG DÀNH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

tính đến những rủi ro tiềm tàng trong việc mất công ăn việc làm, tiền lương hưu, vốn đầu tư, v.v. mà cộng đồng phải hứng chịu khi công ty sụp đổ. Trong một vài trường hợp, những tổn tại và bất cập mang tính hệ thống trong Quản trị công ty có thể làm suy giảm niềm tin của công chúng đầu tư trên thị trường chứng khoán và đe dọa sự ổn định của thị trường.

Cuối cùng, cần phải lưu ý rằng Quản trị công ty không phải là một công việc có thể thực hiện xong trong một sớm một chiều mà là một quá trình diễn ra liên tục. Dù áp dụng bao nhiêu cơ cấu và quy trình Quản trị công ty đi chăng nữa, công ty cũng phải thường xuyên cập nhật và rà soát lại các cơ cấu và các quy trình đó. Thị trường thường chỉ đền đáp cho những cam kết dài hạn đối với các biện pháp Quản trị công ty hiệu quả chứ không đền đáp cho những gì hứa hẹn và mang tính nhất thời.

D. Khuôn khổ Quản trị công ty tại Việt Nam

1. Những đặc trưng của Quản trị công ty tại Việt Nam

Mỗi một quốc gia đều có những đặc điểm lịch sử, văn hóa và khuôn khổ pháp lý riêng. Những đặc điểm lịch sử, văn hóa và pháp lý đều có ảnh hưởng tới khuôn khổ Quản trị công ty. Sau đây là những nét đặc trưng của các công ty tại Việt Nam.

Vai trò của doanh nghiệp Nhà nước: Từ đầu những năm 1990, và đặc biệt là trong 10 năm vừa qua, nhiều doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và được chuyển thành công ty cổ phần trong đó Nhà nước nắm giữ đa số vốn. Dẫu vậy, trong nhiều lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế quốc dân, Nhà nước vẫn hoặc là nắm vai trò độc quyền, hoặc là chi phối bằng các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước như trong các lĩnh vực đóng tàu, khai thác mỏ, dầu khí, điện lực, ngân hàng, bưu chính viễn thông, giáo dục, đường sắt, truyền thông và xuất bản. Tại nhiều doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa, Nhà nước vẫn nắm giữ 51% số vốn, và thực hiện vai trò kiểm soát của mình thông qua Đại hội đồng cổ đông và các thành viên Hội đồng quản trị đại diện cho nguồn vốn của Nhà nước trong Hội đồng quản trị của công ty.

Sở hữu tập trung: Nhiều doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam khi mới thành lập vốn là các doanh nghiệp tư nhân nhỏ do một cá nhân đơn lẻ, các thành viên trong một gia đình, hoặc một nhóm nhỏ các cổ đông nắm quyền sở hữu. Cho dù nhiều công ty kiểu này đã lớn mạnh một cách đáng kể, các cổ đông kiểm soát vẫn không có gì thay đổi. Cơ cấu sở hữu tập trung này thường dẫn đến việc thiếu các tài liệu phù hợp (chẳng hạn điều lệ công ty, hoặc các quy chế tài chính) và thiếu các hoạt động giám sát cũng như một hệ thống kế toán phù hợp. Điều này khiến cho người ngoài khó có cơ hội trở thành cổ đông của công ty, và khiến cho các cổ đông nhỏ lẻ dễ bị lạm dụng. Sự khống chế của các thành viên bên trong và cơ cấu bảo vệ cổ đông bên ngoài yếu kém đã dẫn đến sự kém phát triển của các thị trường vốn tại Việt Nam. Tuy nhiên, một xu hướng mà ta có thể nhận thấy trong thời gian gần đây là việc rất nhiều công ty đang chào bán cổ phiếu ra công chúng và từ đó sẽ dẫn đến một cơ cấu sở hữu phân tán hơn. Dẫu vậy, liệu các cổ đông nắm giữ đa số vốn này có thật sự sẵn lòng giảm bớt hoặc thậm chí rời bỏ các khoản đầu tư của mình hay không vẫn là một câu hỏi còn bỏ ngỏ.

Ít có sự phân chia giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát: Phần lớn các cổ đông kiểm soát cũng đóng vai trò là Tổng giám đốc của công ty và là thành

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÕI

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

viên trong Hội đồng quản trị. Một số công ty chỉ thực hiện việc phân tách giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát trên giấy tờ. Việc Tổng giám đốc điều hành đồng thời cũng là Chủ tịch Hội đồng quản trị không phải là chuyện hiếm gặp tại các công ty cổ phần ở Việt Nam. Việc không phân tách giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát sẽ dẫn đến sự thiếu trách nhiệm và những yếu kém trong cơ cấu kiểm soát (các cổ đông kiểm soát/nắm giữ đa số vốn lại giám sát chính bản thân mình khi họ đảm nhận các chức vụ là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc của công ty), sự lạm dụng các giao dịch với các bên liên quan, và sự yếu kém trong việc cung cấp thông tin (người bên trong có thể tiếp cận mọi thông tin và không muốn tiết lộ thông tin với người bên ngoài hoặc các cổ đông nhỏ lẻ).

Cơ cấu phân cấp chồng chéo: Một số tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là các công ty Nhà nước, được thành lập theo mô hình công ty mẹ-công ty con. Trong khi cơ cấu quản lý này có thể phục vụ các mục đích chính đáng, việc sở hữu chồng chéo và thiếu minh bạch có xu hướng tạo ra những cơ cấu sở hữu mập mờ. Điều này có thể khiến công ty trở nên khó hiểu trong con mắt các cổ đông và công chúng đầu tư. Những cơ cấu như vậy có thể bị lợi dụng để gạt bỏ quyền lợi của các cổ đông nhỏ lẻ. Việc thiếu một hệ thống kế toán lành mạnh tại các công ty này cũng là một vấn đề nghiêm trọng cần sớm được giải quyết.

Các thể chế Quản trị công ty thiếu và yếu: Một vài yếu tố trong khái niệm về Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thể chế giám sát tại các công ty của Việt Nam lần đầu tiên được đề cập đến trong Luật công ty năm 1990 và Luật doanh nghiệp nhà nước 1995. Tuy nhiên, những khái niệm này vẫn không được xem xét một cách nghiêm túc cho mãi tới gần đây, khi các công ty nhà nước bắt đầu soạn thảo những điều lệ chi tiết cùng với những quy định và những nguyên tắc cụ thể. Dẫu vậy, trong thực tế, Hội đồng quản trị vẫn thường cố tình bỏ qua hoặc không thực thi đúng các cơ chế giám sát mà điều lệ đã quy định (chẳng hạn như kiểm toán nội bộ hoặc Ban kiểm soát), và hạn chế tiếp xúc trực tiếp với các cổ đông kiểm soát. Vai trò của các thể chế giám sát cũng như các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Thư ký công ty thường không rõ ràng trong các hoạt động hàng ngày của công ty. Các thành viên của những thể chế này được cho là phải có kinh nghiệm và có năng lực, nhưng trong thực tế họ vẫn không nhận thức đầy đủ về trách nhiệm của mình do thiếu những nền tảng và thực tiễn tốt trong lĩnh vực của họ. Việc thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực Quản trị công ty là một trở lực lớn cho sự phát triển kinh tế. Đáng tiếc là các thể chế Quản trị công ty độc lập và vững mạnh vẫn còn hiếm thấy tại các công ty ở Việt Nam.

2. Khuôn khổ pháp lý

Khuôn khổ pháp lý tại Việt Nam có một số nét đặc trưng riêng bắt nguồn từ lịch sử và quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Trước năm 1987 với nền kinh tế “mệnh lệnh”, chỉ có các doanh nghiệp nhà nước mới được quyền tồn tại theo mô hình công ty. Sự ra đời của Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 lần đầu tiên đã đưa khái niệm Quản trị công ty đầu tiên vào Việt Nam, tuy nhiên luật này chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE). Đến nay, các doanh nghiệp FIE đã lớn mạnh rất nhanh cả về số lượng lẫn quy mô. Đa phần các FIE đều áp dụng một cơ cấu Quản trị công ty nào đó.

Như đã đề cập ở phần đầu của chương, bộ luật đầy đủ đầu tiên dành cho các công ty trong nước được thông qua năm 1999 bắt đầu với Luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chủ lực của nền kinh tế vẫn là các doanh nghiệp nhà nước và không chịu sự điều chỉnh của luật này. Trong 10 năm sau đó, khuôn khổ pháp lý của Việt Nam trong lĩnh vực Quản trị công ty đã được cải thiện một cách rõ nét - nhưng việc áp dụng và tuân thủ các biện pháp Quản trị công ty của các công ty Việt Nam vẫn đang ở trong giai đoạn khởi đầu.

Ảnh hưởng của những cam kết Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO): Trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006, Việt Nam đẩy mạnh nỗ lực nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của mình để sẵn sàng cho việc gia nhập WTO. Từ năm 2006 đến nay, Việt Nam luôn cố gắng hoàn thiện khuôn khổ pháp lý này để tuân thủ những cam kết của mình khi gia nhập WTO. Trong bối cảnh đó, trong giai đoạn từ 01/01/2004 tới 01/12/2009, Quốc hội Việt Nam đã thông qua khoảng 90 bộ luật mới. Những bộ luật này và lĩnh vực điều chỉnh của những bộ luật này rất đa dạng, nhưng đáng chú ý là có những bộ luật mang tính cột mốc hứa hẹn sẽ có những ảnh hưởng đáng kể tới các công ty và các cổ đông, chẳng hạn như Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư (là bộ luật thống nhất các khuôn khổ pháp lý riêng rẽ trước kia về đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài), Luật nhà ở, Luật thuế thu nhập cá nhân, và Luật chứng khoán.

Sự phân tán: Với sự chuyển đổi kinh tế vào năm 1987 (từ nền kinh tế “mệnh lệnh” sang nền kinh tế ‘định hướng thị trường’) và lịch sử xây dựng luật như đã đề cập ở trên, các bộ luật và các quy định của Việt Nam thường khá phân tán. Chẳng hạn, trước 01/07/2006, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được điều chỉnh bằng Luật đầu tư nước ngoài, các công ty trong nước được điều chỉnh bằng Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép chuyển đổi thành các công ty cổ phần và phát hành cổ phiếu. Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VON DEULE
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÕI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

đã thống nhất các khuôn khổ pháp lý riêng rẽ trước kia, và được thông qua với mục đích là để tạo ra một sân chơi công bằng cho công chúng đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, dù hai bộ luật này đã có hiệu lực kể từ năm 2006, vẫn còn tồn tại nhiều điểm mập mờ và khó hiểu dẫn đến những khó khăn trong việc thực thi.

Áp dụng những bộ luật và những quy định riêng cho từng ngành: Tại Việt Nam, các công ty phải tuân thủ cả Luật doanh nghiệp lẫn các bộ luật và các quy định khác điều chỉnh ngành nghề và các hoạt động cụ thể của công ty. Ví dụ, một công ty trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp và Luật kinh doanh bảo hiểm. Tương tự, một ngân hàng chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp và Luật các tổ chức tín dụng; ngoài hai bộ luật này, một ngân hàng niêm yết còn chịu sự điều chỉnh của Luật chứng khoán. Một công ty môi giới bất động sản chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp và Luật kinh doanh bất động sản,²³ v.v.

Luật doanh nghiệp: Luật doanh nghiệp cho phép (i) Đại hội đồng cổ đông của một công ty cổ phần lựa chọn các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, và (ii) hoặc là Đại hội đồng cổ đông hoặc là Hội đồng quản trị lựa chọn Chủ tịch Hội đồng quản trị.²⁴ Tuy nhiên, các quy chế trong hoạt động ngân hàng yêu cầu việc bổ nhiệm và miễn nhiệm Tổng giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, và các thành viên Ban kiểm soát phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê chuẩn.²⁵ Tương tự, các quy định trong ngành bảo hiểm yêu cầu việc bổ nhiệm và miễn nhiệm Tổng giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, và các thành viên Ban kiểm soát của một công ty bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn.²⁶ Đây chỉ là một vài trong vô số ví dụ thể hiện sự mâu thuẫn và chồng chéo trong các quy định về Quản trị công ty tại Việt Nam.

Điều 3.2 của Luật doanh nghiệp đã quy định một cách rõ ràng rằng “Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó”. Dẫu vậy, trong thực tế có nhiều trường hợp không thể phân định một cách rạch ròi, các bộ luật cũng như các quy định chồng chéo dẫn đến sự mập mờ, khó hiểu và nhầm lẫn khi các công ty cố gắng tuân thủ pháp luật

23 Luật về kinh doanh bất động sản được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006.

24 Điều 104, Khoản 2(d) và Điều 111, Khoản 1, LDN.

25 Chương 2, Mục 3, Thông tư 06/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra ngày 26/02/2010 hướng dẫn về tổ chức, quản trị, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần bổ sung, sửa đổi giấy phép, điều lệ của Ngân hàng thương mại.

26 Điều 13, Khoản 2, Nghị định 45/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc thực hiện một số điều luật của Luật kinh doanh bảo hiểm.

và thực thi những biện pháp Quản trị công ty hiệu quả. Điều này cũng tạo ra nguy cơ về sự thiếu nhất quán trong quá trình thực thi các bộ luật này từ phía các bộ, ngành, tòa án và các cơ quan thực thi pháp luật khác.

Như vậy, trong khi các công ty nên sử dụng cuốn Cẩm nang này cho mục đích tham khảo về cách thức Quản trị công ty, họ cũng cần phải rà soát lại các bộ luật và các quy định có thể áp dụng trong lĩnh vực kinh doanh của mình, và tuân thủ các bộ luật cùng các quy định ấy. Khi gặp phải những vấn đề khó hiểu, mâu thuẫn, mập mờ và không nhất quán trong các quy định của luật pháp, các công ty cần phải làm rõ vấn đề hoặc là bằng cách xây dựng một ban pháp chế riêng của công ty, hoặc là nhờ đến tư vấn pháp lý từ bên ngoài khi cần thiết, và đồng thời cũng cần yêu cầu các cơ quan thực thi pháp luật hoặc các cơ quan ban hành luật giải thích rõ ràng để có thể tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và áp dụng các thông lệ Quản trị công ty hiệu quả.

Các bộ luật áp dụng và khuôn khổ pháp lý: Tính đến thời điểm năm 2009, tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, cho dù thuộc loại hình tổ chức nào, đều phải tuân thủ một tập hợp đầy đủ các bộ luật, các quy định, các nghị định của Chính phủ như được minh họa ở Hình 8. Ngoài khuôn khổ pháp lý chung, còn có các sắc lệnh, nghị định, thông tư, quyết định của Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành và các cơ quan thực thi pháp luật khác với những quy định chi tiết hơn về các vấn đề cụ thể trong Quản trị công ty tại các công ty cổ phần, các công ty trách nhiệm hữu hạn và các loại hình công ty khác.

Hình 8: Các bộ luật và các quy định chính ảnh hưởng tới Quản trị công ty		
Luật / Quy định	Phạm vi áp dụng	Bình luận
Luật đầu tư	Tất cả các hoạt động đầu tư	Điều chỉnh việc thành lập, cấp phép, thực thi và thanh lý các dự án được triển khai bởi tất cả các loại hình doanh nghiệp (kể cả các FIE) và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Với các công ty mới thành lập, thủ tục cấp phép cho dự án cũng là thủ tục thành lập công ty
Luật doanh nghiệp	Tất cả các công ty và hoạt động của các công ty	Điều chỉnh việc thành lập, hoạt động, tái cơ cấu, và thanh lý đối với tất cả các loại hình công ty (kể cả các FIE), chẳng hạn các doanh nghiệp liên doanh, các công ty trách nhiệm hữu hạn, và các công ty cổ phần
Luật chứng khoán	Các công ty cổ phần và các nhà đầu tư	Điều chỉnh việc phát hành, chào bán, mua bán chứng khoán, các dịch vụ liên quan tới chứng khoán, và việc công bố thông tin

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ TỤC CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG QUẢN
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Điều lệ Mẫu	Các công ty niêm yết	Bắt buộc áp dụng đối với các công ty niêm yết; không bắt buộc nhưng nên áp dụng đối với các công ty cổ phần không niêm yết
Quy chế Quản trị công ty	Các công ty niêm yết	Bắt buộc áp dụng đối các công ty niêm yết; không bắt buộc nhưng nên áp dụng đối với các công ty cổ phần không niêm yết.
Các yêu cầu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội	Các công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội	Điều chỉnh việc tiếp cận giao dịch của công chúng đầu tư và các tổ chức phát hành
Thông tư 09/2010/TT-BTC	Các công ty đại chúng và công ty niêm yết	Bắt buộc áp dụng đối với các công ty đại chúng và công ty niêm yết về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
Luật các tổ chức tín dụng mới	Các tổ chức tín dụng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam	Luật mới này được Quốc hội thông qua vào ngày 16/06/2010 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011

Như đã thảo luận ở trên, Luật doanh nghiệp giờ đây áp dụng cho tất cả các công ty ở Việt Nam,²⁷ và ngoài những quy định chung này, các công ty trong lĩnh vực ngân hàng, đầu tư, bảo hiểm...cần phải tuân thủ những quy định của các bộ luật riêng. Luật chứng khoán và quy định của bộ luật này áp dụng cho các hoạt động liên quan tới việc phát hành, chào bán, mua bán chứng khoán, các dịch vụ liên quan tới chứng khoán, và việc cung cấp thông tin từ phía các công ty, các cổ đông và nhà đầu tư.

Các công ty của Việt Nam cũng phải tuân thủ các bộ luật khác bao gồm luật về thuế, thương mại, xây dựng, đấu thầu, chống tham nhũng, cạnh tranh, lao động, phá sản, kế toán, và kiểm toán... Cuốn Cẩm nang này sẽ đề cập đến những bộ luật ấy và các tài liệu pháp lý khác khi bàn đến các chủ đề có liên quan.

Danh sách các bộ luật trong Hình 8 chưa phải là đầy đủ. Hơn nữa, các bộ luật của Việt Nam vẫn tiếp tục thay đổi trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. Chẳng hạn, như đã thảo luận ở trên, Luật doanh nghiệp đã được xây dựng dựa trên rất nhiều các bộ luật khác, và đã được chỉnh sửa bổ sung nhiều lần nhằm thống nhất các bộ luật riêng rẽ và loại bỏ sự thiếu nhất quán trong các quy định điều chỉnh hoạt động của các thể chế giám sát, việc phát hành chứng khoán, việc thực thi quyền của các cổ đông và các vấn đề khác. Đa phần những bộ luật và những quy định có ảnh hưởng tới Quản trị công ty và được sử dụng trong cuốn Cẩm nang này đều mới được thực thi trong mấy năm gần đây, cho dù những bộ luật ấy đã được xây dựng từ các bộ luật được áp dụng trước đó.

²⁷ Điều 1 & 3, LDN.

Cuối cùng, tất cả các công ty Việt Nam đều nên tuân thủ các quy định về Quản trị công ty trong Quy chế Quản trị công ty do Bộ Tài chính ban hành cho dù những quy định này chỉ mang tính bắt buộc đối với các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.



Các thông lệ tốt:

Khuôn khổ Quản trị công ty thường bao gồm những yếu tố liên quan tới luật pháp, quy định chung, quy định riêng, cam kết tự nguyện, và các thông lệ bắt nguồn từ hoàn cảnh lịch sử và truyền thống cụ thể của một quốc gia. Sự hòa trộn giữa các yếu tố luật pháp, quy định chung, sự tự điều chỉnh, các tiêu chuẩn tự nguyện...trong lĩnh vực này sẽ tạo nên sự khác biệt giữa các quốc gia. Khi những kinh nghiệm mới được tích lũy và môi trường kinh doanh thay đổi, nội dung và cơ cấu của khuôn khổ này cũng cần được điều chỉnh theo.²⁸ Các công ty cần phải giám sát sự điều chỉnh đó một cách cẩn thận và đều đặn cập nhật các hệ thống Quản trị công ty của mình cho phù hợp.

3. Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết tại Việt Nam

Quy chế Quản trị công ty được Bộ Tài chính thông qua vào tháng 3/2007 (xem ghi chú số 1, chương 1) đã đề cập đến những nguyên tắc cơ bản được chấp nhận rộng rãi trong Quản trị công ty, bao gồm Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD.



Các thông lệ tốt:

Các biện pháp Quản trị công ty có hiệu quả tập trung vào việc đảm bảo lợi ích hợp pháp của tất cả các bên có liên quan đến hoạt động của công ty. Các biện pháp Quản trị công ty có thể cải thiện chất lượng và hiệu quả hoạt động của một công ty thông qua việc nâng cao giá trị tài sản của công ty, tạo công ăn việc làm, giữ vững sự ổn định về tài chính, nâng cao khả năng sinh lời của công ty. Niềm tin của các bên liên quan tới hoạt động của công ty là nền tảng cho sự hoạt động hiệu quả và khả năng thu hút vốn đầu tư của công ty. Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD được xây dựng nhằm mục đích tạo dựng niềm tin trong các mối quan hệ liên quan tới việc Quản trị công ty.

28 Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD, Chủ giải Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD, đảm bảo một khuôn khổ quản trị công ty hiệu quả. Xem thêm: www.oecd.org.

Quy chế Quản trị công ty bao gồm ba nhóm quy định sau đây:

1. Các quy định mang tính pháp lý: Những quy định liên quan tới các yêu cầu pháp lý bắt buộc; đây là những quy định mang tính bắt buộc không phải bởi vì những quy định này là một phần trong Quy chế Quản trị công ty, mà bởi vì đây là những quy định của pháp luật được viết lại hoặc được đưa nguyên vào Quy chế Quản trị công ty; những quy định của pháp luật trong Quy chế Quản trị công ty có thể dễ dàng được nhận ra bằng những cụm từ như “phải”, “có trách nhiệm”, “không được”, v.v;

2. Các quy định về việc tuân thủ hoặc giải trình: Những quy định này cần phải được tuân thủ; các công ty niêm yết phải công bố và giải trình tất cả sự khác biệt so với các quy định này trong tuyên bố về việc tuân thủ các nguyên tắc Quản trị công ty; các quy định về việc tuân thủ hoặc giải thích cho phép các công ty điều chỉnh một số quy định nào đó chỉ khi sự điều chỉnh ấy là hợp lý; các quy định về việc tuân thủ hoặc giải trình của Quy chế Quản trị công ty được đánh dấu bằng việc sử dụng từ “cần”.

3. Những đề xuất: Những quy định này về bản chất là các đề xuất; việc không tuân thủ những quy định này không cần phải công bố hoặc giải thích; với những quy định này, Quy chế Quản trị công ty sử dụng những cụm từ như “nên” hoặc “có thể”.

4. Khuôn khổ thể chế

Có rất nhiều thiết chế hình thành nên khuôn khổ thể chế của Quản trị công ty tại Việt Nam ngày nay. Các thiết chế sau đây đều có ít nhất một hoạt động cơ bản tập trung vào lĩnh vực Quản trị công ty.

Hình 1: Các thiết chế liên quan tới Quản trị công ty tại Việt Nam	
Tòa án	
Tòa án nhân dân tối cao của Việt Nam	http://www.toaan.gov.vn
Viện kiểm sát nhân dân tối cao của Việt Nam	http://www.vksndtc.gov.vn/
Tòa án kinh tế các tỉnh thành	
Trung tâm trọng tài	
Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam	http://www.viac.org.vn
Các thể chế thuộc khu vực công	
Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	www.na.gov.vn/
Chính phủ Việt Nam	http://www.chinhphu.vn/
Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn
Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn
Ủy ban chứng khoán Nhà nước	www.ssc.gov.vn/
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn/
Sở Kế hoạch và Đầu tư của các tỉnh thành	xem các tỉnh thành cụ thể
Bộ Công an	N/A
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	www.vsd.org.vn/
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	www.sbv.gov.vn
Công báo chính thức của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	N/A
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	www.vcci.com.vn
Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	http://www.hsx.vn/
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	http://hnx.vn/
Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo chứng khoán	http://www.srtc.org.vn/

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVÀI TRỞ CỦA
THỦY CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VON ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

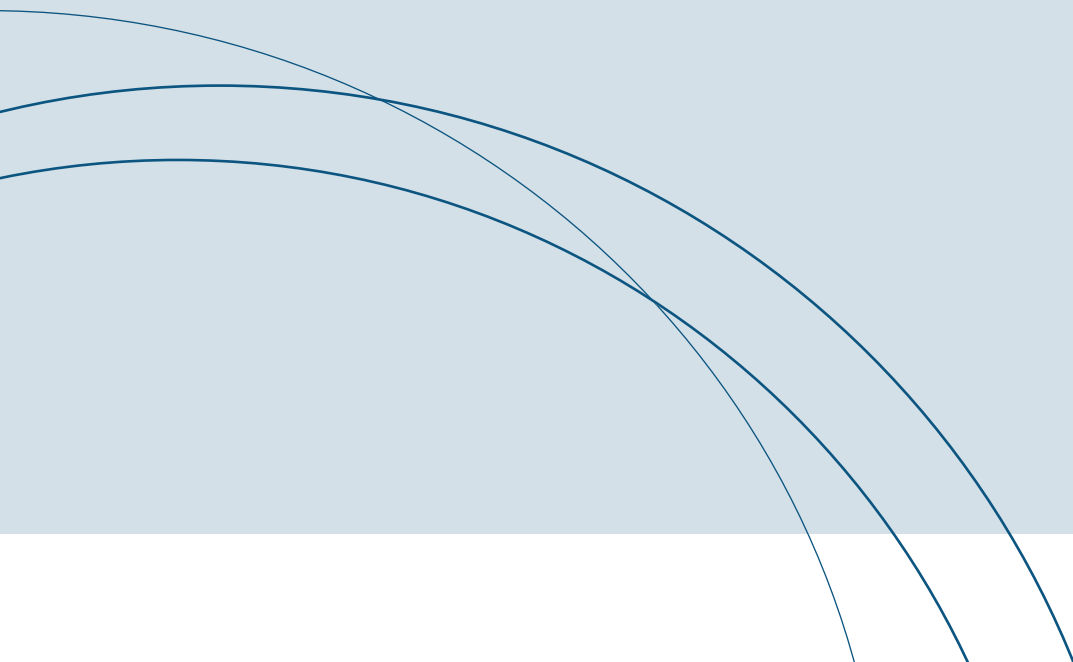
Các tổ chức phi chính phủ	
Hội luật sư Việt Nam	
Các tổ chức quốc tế	
Diễn đàn Quản trị công ty Toàn cầu (GCGF)	www.gcgf.org
Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC)	www.ifc.org
Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)	www.oecd.org
Ngân hàng Thế giới	www.worldbank.org

Chương

2

CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

2 | Cơ cấu chung trong Quản trị công ty



Mục lục

A. THẾ NÀO LÀ MỘT CÔNG TY CỔ PHẦN?	41
1. Định nghĩa về công ty cổ phần	41
2. Công ty đại chúng và công ty cổ phần tư nhân	42
3. Những lợi thế và bất lợi của công ty đại chúng so với các loại hình công ty khác	45
4. Những khác biệt mang tính luật pháp liên quan đến quyền lợi và vốn sở hữu	47
 B. CƠ CẤU QUẢN TRỊ CỦA MỘT CÔNG TY CỔ PHẦN	 51
1. Đại hội đồng cổ đông	53
2. Hội đồng quản trị	53
3. Ban giám đốc điều hành	55
4. Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị	56
5. Kiểm toán độc lập	56
6. Ban kiểm soát	57
7. Kiểm toán nội bộ	57
8. Thư ký công ty	58

GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÕI
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHẨN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU CẦU DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý

- ☒ Thế nào là một công ty cổ phần?
- ☒ Tại sao lại cần phải có các công ty cổ phần?
- ☒ Đây là những lợi thế cơ bản của công ty cổ phần so với các loại hình công ty khác? Đây là sự khác biệt giữa một công ty đại chúng và một công ty cổ phần tư nhân?
- ☒ Đây là sự khác biệt cơ bản trong cơ cấu quản trị giữa một công ty niêm yết và một công ty cổ phần không niêm yết?
- ☒ Ngoài Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị ra, công ty đã thành lập Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Ủy ban kiểm toán, Ủy ban nhân sự, Ủy ban về chính sách phát triển, Ủy ban lương thưởng, và bộ phận Kiểm toán nội bộ hay chưa?
- ☒ Các chủ thể quản trị này có cơ cấu và nguồn lực phù hợp để phát huy hiệu quả hay không?
- ☒ Liệu công ty có cần thiết phải có bộ phận Thư ký công ty (Corporate Secretary) hay không?

Luật doanh nghiệp đã định nghĩa thế nào là một công ty cổ phần và đưa ra cơ cấu cho các chủ thể quản trị của công ty cổ phần. Quy chế Quản trị công ty và Điều lệ Mẫu¹ đã đưa ra những gợi ý về việc thành lập thêm một số chủ thể quản trị đối với các công ty niêm yết,² chẳng hạn các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị và Thư ký công ty. Chương này sẽ thảo luận khái niệm và cơ cấu quản trị chung của công ty cổ phần như được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp và các gợi ý để cập trong Quy chế Quản trị công ty và Điều lệ Mẫu. Thẩm quyền, chức năng, và cơ cấu của các chủ thể quản trị sẽ được trình bày chi tiết ở các chương khác trong cuốn Cẩm nang này.

1 Điều lệ Mẫu được ban hành cùng với Quyết định 15/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 19/03/2007. Tất cả các công ty niêm yết cần phải xây dựng một bản điều lệ phù hợp với Điều lệ Mẫu.

2 Công ty niêm yết có nghĩa là bất kỳ công ty nào được chấp thuận cho niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (Điều 2.1(b) của Quy chế quản trị công ty).

A. Thế nào là một công ty cổ phần?

1. Định nghĩa về công ty cổ phần

Theo điều 77 của Luật doanh nghiệp, một công ty cổ phần có các đặc trưng sau:

- Có trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và nghĩa vụ của mình
- Có tư cách pháp nhân độc lập
- Vốn chủ, hay gọi là “vốn điều lệ”, được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần và được tự do chuyển nhượng
- Có ít nhất ba cổ đông
- Được phát hành cổ phiếu và trái phiếu

Công ty cổ phần là các chủ thể pháp lý duy nhất được quyền phát hành cổ phiếu. Cổ phần của một công ty cổ phần có thể bao gồm (i) cổ phần phổ thông, (ii) cổ phần ưu đãi biểu quyết (iii) cổ phần ưu đãi hoàn lại, (iv) cổ phần ưu đãi cổ tức và (v) cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.³

Các cổ đông của một công ty cổ phần thường chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp cũng quy định về các trường hợp ngoại lệ đối với nguyên tắc giới hạn trách nhiệm này, bao gồm:

- Theo Luật doanh nghiệp, tổng số cổ phần do cổ đông sáng lập⁵ nắm giữ phải chiếm tối thiểu 20% tổng số cổ phần phổ thông, đồng thời cổ đông sáng lập phải nộp đầy đủ tiền thanh toán cho số cổ phần đã đăng ký trong vòng 30 ngày kể từ ngày công ty được cấp giấy phép kinh doanh. Khi số cổ phần đăng ký của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó. Điều này được giải quyết bằng một trong các cách, hoặc là các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty, hoặc là huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó.⁶

3 Khoản 1 & 2, Điều 78, LDN.

4 Điều 77, LDN.

5 Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần (Điều 4, mục 11 của LDN). Một người mua cổ phần của một cổ đông sáng lập trong vòng ba năm kể từ ngày công ty được cấp phép hoạt động cũng được xem là cổ đông sáng lập.

6 Khoản 3, Điều 84, LDN

- b) Các cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:⁷
 - (i) Vi phạm pháp luật
 - (ii) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác
 - (iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty
- c) Một công ty cổ phần chỉ có thể mua lại cổ phần của mình từ các cổ đông trong một số trường hợp và phải tuân thủ rất nhiều điều kiện.⁸ Nếu việc công ty mua lại cổ phần của mình trái với quy định của Luật doanh nghiệp, cổ đông có cổ phần được mua lại và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.⁹

2. Công ty đại chúng và công ty cổ phần tư nhân

Nói chung, một công ty được xem là công ty cổ phần tư nhân khi nó là một công ty cổ phần không có đủ các đặc trưng theo định nghĩa về một công ty đại chúng.¹⁰ Công ty đại chúng đòi hỏi vốn điều lệ cao hơn, và phải tuân thủ những quy định nghiêm ngặt và phức tạp hơn liên quan tới việc quản trị và công bố thông tin. Công ty cổ phần tư nhân có thể là loại hình phù hợp hơn đối với các doanh nghiệp cổ phần tư nhân nhỏ, chỉ cần một cơ cấu vốn tương đối đơn giản. Công ty đại chúng là loại hình phù hợp với những công ty lớn và đang tiếp tục phát triển, thường cũng là những công ty cần phải huy động vốn điều lệ trên các thị trường vốn.

⁷ Khoản 5, Điều 80, LDN.

⁸ Điều 90, 91 & 92, LDN.

⁹ Điều 94, LDN.

¹⁰ Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong ba loại hình sau đây: (i) Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng; hoặc (ii) Công ty có cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc (iii) Công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên (Theo điều 25, mục 1, LCK).

Bảng 1: So sánh công ty đại chúng và công ty cổ phần tư nhân		
	Công ty đại chúng	Công ty cổ phần tư nhân
Đặc Trưng	- Chào bán cổ phần ra công chúng - Niêm yết cổ phiếu trên SGDCK¹¹ - Có ít nhất một trăm cổ đông và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên¹²	- Không - Không - Có ít nhất ba cổ đông
Phát hành cổ phiếu	10 tỷ Đồng ¹³	Không bắt buộc, trừ những công ty hoạt động trong một số lĩnh vực cụ thể nào đó ¹⁴
Chuyển nhượng cổ phần	Phát hành công khai. Phát hành nội bộ phải được UBCKNN phê chuẩn ¹⁵	Phát hành nội bộ (chỉ giới hạn trong các cổ đông sáng lập và những nhóm người được xác định trước). Không được phát hành cổ phiếu một cách công khai.

11 Hiện nay Việt Nam có hai SGDCK là SGDCK thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và SGDCK Hà Nội (HNX).

12 Khoản 1, Điều 25, LCK.

13 Khoản 1(c), Điều 25, LCK và điều 8.1(a) và 9.1(a) của Nghị định 14 của Chính phủ ra ngày 19/09/2007 về việc thi hành Luật chứng khoán. Vốn điều lệ tối thiểu áp dụng cho các công ty niêm yết tại HOSE là 80 tỷ Đồng và tại HNX là 10 tỷ Đồng.

14 Chẳng hạn ngành ngân hàng, tài chính và bảo hiểm. Ví dụ, vốn điều lệ tối thiểu của một ngân hàng thương mại cổ phần là 3.000 tỷ Đồng vào năm 2010. Vốn điều lệ tối thiểu của một công ty tài chính và một công ty cho thuê tài chính tương ứng là 500 tỷ Đồng và 100 tỷ Đồng vào năm 2010 (theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/11/2006 về vốn pháp định của các tổ chức tín dụng). Vốn điều lệ tối thiểu của một công ty bảo hiểm nhân thọ, một công ty bảo hiểm phi nhân thọ và một công ty môi giới bảo hiểm tương ứng là 600 tỷ Đồng, 300 tỷ Đồng và 4 tỷ Đồng (Theo điều 4 của Nghị định 46/2007/ NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/03/2007 về chế độ tài chính của các công ty bảo hiểm và môi giới bảo hiểm).

15 Theo chỉ thị 20 của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/06/2008 về việc quản lý thị trường chứng khoán và công văn 14285 của Bộ Tài chính ngày 26/11/2008, việc phát hành cổ phiếu nội bộ của (i) một ngân hàng thương mại cổ phần và một công ty tài chính cổ phần phải được sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và (ii) một công ty bảo hiểm cổ phần phải được sự phê chuẩn của Bộ Tài chính.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ LÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỐ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỐ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Chuyển nhượng cổ phần	Không hạn chế (trừ cổ phần ưu đãi biểu quyết ¹⁶ và cổ phần của các cổ đông sáng lập ¹⁷). Không cần phải có sự đồng ý của các cổ đông khác hoặc của công ty	Khả năng chuyển nhượng cổ phần là không hạn chế, ngoại trừ cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần của các cổ đông sáng lập và một vài hạn chế cụ thể khác được thể hiện trong Điều lệ công ty.
Thư ký công ty	Bắt buộc phải có đối với các công ty niêm yết ¹⁸	Không bắt buộc
Công bố thông tin	Công ty phải công bố những thông tin liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và quản trị ¹⁹	Không bắt buộc phải công bố thông tin ra công chúng

Trong những hoàn cảnh cụ thể, chẳng hạn khi số lượng cổ đông của công ty cổ phần lên tới 100 và vốn điều lệ lên tới 10 tỷ Đồng, công ty này có thể đăng ký với UBCKNN để trở thành một công ty đại chúng.²⁰ Một công ty cổ phần tư nhân cũng có thể tự nguyện chuyển đổi thành một công ty đại chúng và ngược lại bằng cách tuân thủ các yêu cầu pháp lý, phù hợp với Luật chứng khoán (chẳng hạn, bằng cách nâng số lượng cổ đông lên 100 và vốn điều lệ lên 10 tỷ Đồng, hoặc bằng cách niêm yết cổ phiếu trên một sở giao dịch chứng khoán). Về mặt thủ tục, công ty cần phải sửa đổi điều lệ và giấy phép kinh doanh, những việc này không bị xem như là một sự chuyển đổi mô hình pháp lý trong tổ chức doanh nghiệp.

! Bởi vì cuốn Cẩm nang này tập trung thảo luận về các công ty đại chúng, nên khi nói đến công ty, hoặc công ty đại chúng, ta hiểu là “công ty cổ phần đại chúng”.

16 Khoản 3, Điều 81, LDN.

17 Theo LDN, cổ phần của các cổ đông sáng lập không được phép chuyển nhượng trong thời gian ba năm kể từ ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh trừ phi: (i) được chuyển nhượng cho các cổ đông sáng lập khác, hoặc (ii) được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông (Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty).

18 Khoản 1, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty.

19 Chương 8 của LCK.

20 Khoản 2, Điều 25, LCK.

3. Những lợi thế và bất lợi của công ty đại chúng so với các loại hình công ty khác

a) Các loại hình pháp lý của chủ thể kinh doanh

Pháp luật Việt Nam cho phép thành lập các chủ thể kinh doanh sau đây:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn (một thành viên và nhiều thành viên) (Công ty TNHH)
- Công ty cổ phần (niêm yết, đại chúng và tư nhân)
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Hợp tác xã²¹
- Hộ kinh doanh cá thể²²



Thông lệ tại Việt Nam

Công ty TNHH là loại hình phổ biến nhất của các chủ thể kinh doanh tại Việt Nam, chiếm khoảng 50%, tiếp đến là doanh nghiệp tư nhân, chiếm khoảng 26% và công ty cổ phần tư nhân, chiếm khoảng 14% trong tổng số 156.000 công ty đang hoạt động vào thời điểm 31/12/2007.²³ Có 964 công ty đại chúng tính đến ngày 15/05/2009,²⁴ trong đó có 421 công ty niêm yết.²⁵

21 Nghị định 151 của Chính phủ ngày 10/10/2007 về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

22 Chương 8, Nghị định 88 của Chính phủ ngày 29/08/2006 về việc đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể.

23 Niên giám thống kê 2008 của Việt Nam, trang 123.

24 Đây là tổng số các công ty đã đăng ký với UBCKNN. Trong thực tế, có khoảng 4000 công ty có đủ tiêu chuẩn của một công ty đại chúng (<http://www.taichinhdiendieu.vn/Home/Gan-1000-cong-ty-dai-chung-da-dang-ky/20095/47295.dfs>).

25 http://www.hastc.org.vn/Quymo_niemyet.asp?stocktype=2;
<http://www.hsx.vn/hsx/Modules/Statistic/QMNY.aspx>.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VĂN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

b) Những lợi thế của công ty đại chúng so với công ty cổ phần tư nhân và công ty TNHH

Công ty đại chúng có rất nhiều lợi thế, bao gồm:

- **Khả năng tiếp cận với các nhà đầu tư:** Công ty đại chúng có nhiều cơ hội để thu hút vốn đầu tư với giá rẻ hơn. So với các chủ thể kinh doanh khác, công ty đại chúng minh bạch hơn trong con mắt công chúng đầu tư tiềm năng do chúng bắt buộc phải tuân thủ các nghĩa vụ về công bố thông tin. Vị thế thuận lợi trên thị trường cho phép các công ty này có khả năng thu hút vốn với các điều kiện ưu đãi hơn. Hơn nữa, quy mô của các công ty cần nhiều vốn như ngân hàng thì với các loại hình khác sẽ rất khó có thể huy động đủ số vốn cần thiết từ các nhà đầu tư cá nhân.
- **Chuyển nhượng cổ phần tự do:** Theo quy định của pháp luật, cổ phần của một công ty đại chúng có thể được chuyển nhượng mà không cần có sự đồng ý của các cổ đông khác, của công ty hay của các cán bộ quản lý điều hành.
- **Hạn chế rủi ro đối với cổ đông:** Rủi ro mà các cổ đông phải hứng chịu chỉ giới hạn trong phạm vi giá trị đầu tư của họ và các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các cổ đông thường không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho các trách nhiệm về pháp lý và tài chính của công ty.
- **Phân tán rủi ro:** Những rủi ro của một công ty đại chúng được dàn trải cho một số lượng lớn các cổ đông.

c) Những bất lợi của một công ty đại chúng

Ưu điểm kinh tế lớn nhất của một công ty đại chúng là mức độ dễ dàng của nó trong việc tiếp cận các thị trường tài chính. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận đặc biệt này không phải là không có những bất lợi. Công ty đại chúng cần phải vượt qua một loạt những rào cản về tổ chức, pháp lý và các quy định để có quyền chào bán chứng khoán ra công chúng. Yêu cầu đối với một công ty đại chúng bao gồm:

- **Tuân thủ các quy định về chứng khoán:** Trong khi các công ty TNHH nói chung đều không chịu sự điều chỉnh của những quy định này.
- **Một cơ cấu tổ chức phức tạp:** Được xây dựng để bảo vệ các cổ đông trước rủi ro bị lạm dụng và cho phép các cán bộ quản lý chuyên nghiệp điều hành công ty. Công ty đại chúng phải gánh chịu các chi phí liên quan tới việc hỗ trợ những thể chế giám sát của công ty.

- **Tuân thủ các quy định về việc công bố thông tin và các quy định khác:** Một công ty đại chúng phải đảm bảo một mức độ minh bạch và công khai phù hợp thông qua việc công bố những thông tin kịp thời, chính xác và đầy đủ liên quan tới tất cả sự kiện quan trọng có ý nghĩa lớn trong việc xác định tình hình tài chính và tuân thủ pháp lý của công ty. Bốn phạm vi công bố thông tin bao gồm báo cáo kinh doanh của công ty, các báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán, cũng như những báo cáo khác và những thông tin quan trọng về công ty, theo các quy định đối với thị trường chứng khoán. Vì vậy, một công ty đại chúng phải tuân thủ luật pháp và các quy định nghiêm ngặt, đồng thời phải áp dụng các quy tắc và những tiêu chuẩn quản trị tốt để bảo vệ quyền lợi cho các cổ đông. Công ty đại chúng phải đảm bảo việc đăng ký việc phát hành cổ phiếu theo đúng quy định.
- **Phát sinh thêm chi phí liên quan đến việc thu hút và duy trì quan hệ nhà đầu tư:** Công ty đại chúng phải có khả năng thu hút những cổ đông sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong việc đầu tư vào công ty, và bên cạnh đó phải duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà đầu tư sau khi cổ phiếu đã được lưu hành trên thị trường. Những hoạt động này đòi hỏi công ty phải chi phí khá lớn. Một vài trong số những hoạt động này liên quan tới việc chào bán cổ phần ra công chúng và duy trì liên lạc thường xuyên với các cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO).
- **Nguồn nhân lực chuyên nghiệp về quản lý:** Việc phân tách giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát cho phép các nhà đầu tư đi thuê các cán bộ quản lý chuyên nghiệp, những người sẽ cống hiến công sức và khả năng cho việc điều hành công ty. Tuy nhiên, việc tìm kiếm, phát triển và giữ chân các cán bộ quản lý chuyên nghiệp và đáng tin cậy là một công việc khó khăn.
- **Vốn điều lệ tối thiểu cao hơn:** So với các mô hình pháp lý khác.

4. Những khác biệt mang tính pháp luật liên quan đến quyền lợi và vốn sở hữu

Có một số khác biệt về quyền lợi của cổ đông dựa trên phần vốn sở hữu của họ. Những sự khác biệt này là nhằm nâng cao khả năng bảo vệ các cổ đông và tạo cơ chế quản lý dễ dàng hơn trong các công ty cổ phần.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
CẦU TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Hình 2: Sự khác biệt về quyền lợi cổ đông dựa trên phần vốn sở hữu

STT	Sở hữu	Quyền lợi cụ thể
1	Dưới 10% ²⁶	- Tham dự và bỏ phiếu đối với tất cả mọi vấn đề trong thẩm quyền của ĐHĐCĐ, với mỗi cổ phần phổ thông tương ứng một phiếu bầu. - Nhận cổ tức theo quyết định của ĐHĐCĐ - Có quyền mua cổ phiếu mới phát hành của công ty theo tỉ lệ cổ phần đang nắm giữ - Chuyển nhượng cổ phần cho bên thứ ba hoặc các cổ đông khác - Kiểm tra và nhận thông tin từ việc đăng ký cổ đông, kiểm tra và nhận thông tin từ Điều lệ công ty, các biên bản và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông - Bán cổ phần của mình cho công ty trong trường hợp bỏ phiếu chống lại quyết định của ĐHĐCĐ về những thay đổi liên quan tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông hoặc liên quan tới sự thay đổi trong cơ cấu của công ty - Được nhận một phần tương xứng trong những tài sản còn lại của công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản.
2	Từ 10% tới dưới 25% ²⁷	- Tất cả các quyền lợi trong mục (1) ở trên - Đọc và nhận bản trích các biên bản của các cuộc họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị cùng các báo cáo bán niên và thường niên của Ban kiểm soát - Yêu cầu Ban kiểm soát thanh tra các vấn đề quản lý và hoạt động cụ thể nào đó nếu thấy cần thiết - Triệu tập một cuộc họp của các cổ đông trong một số trường hợp cần thiết nào đó - Kiểm tra và nhận một bản sao hoặc một bản trích ngang từ danh sách những cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại các cuộc họp cổ đông - Tùy thuộc vào mức độ sở hữu, để cử một hoặc hai ứng viên²⁸ vào Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát của công ty (trừ phi được quy định khác đi trong điều lệ hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ).²⁹

26 Khoản 1, Điều 79, LDN .

27 Cổ đông phải duy trì tỷ lệ này trong 6 tháng liên tiếp (Điều 79, Khoản 2 của LDN).

28 2 ứng viên áp dụng cho những cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% cổ phần (Điều 29, Khoản 3b, Nghị định 102/2010/NĐ-CP thay thế Nghị định 139/2007/NĐ-CP về việc thực thi một số điều luật trong Luật doanh nghiệp).

29 Khoản 3, Điều 29, Nghị định 102/2010/NĐ-CP .

3	Từ 25% tới dưới 35%	- Tất cả các quyền lợi trong mục (2) ở trên - Phủ quyết những quyết định quan trọng của công ty đòi hỏi sự phê chuẩn của số đông cổ đông đại diện cho tối thiểu là 75% tổng số phiếu bầu của tất cả các cổ đông tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ³⁰ - Tùy thuộc vào tỷ lệ sở hữu, được quyền bổ nhiệm từ hai đến ba ứng cử viên³¹ cho cơ cấu nhân sự của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát của công ty (trừ phi được quy định khác đi trong điều lệ hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ).
4	Từ 35% tới dưới 65%	- Tất cả các quyền lợi trong mục (2) ở trên - Phủ quyết tất cả những quyết định của ĐHĐCĐ³² - Tùy thuộc vào tỷ lệ sở hữu, được quyền bổ nhiệm từ ba đến sáu ứng cử viên³³ cho cơ cấu nhân sự của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát của công ty (trừ phi được quy định khác đi trong điều lệ hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ).
5	Từ 65% tới dưới 75%	- Tất cả các quyền lợi trong mục (2) ở trên - Quyết định tất cả các vấn đề bình thường theo thẩm quyền của ĐHĐCĐ đòi hỏi sự phê chuẩn của số đông cổ đông đại diện cho tối thiểu là 65% tổng số phiếu bầu của tất cả các cổ đông tham dự đại hội cổ đông - Tùy thuộc vào tỷ lệ sở hữu, được quyền bổ nhiệm từ sáu đến bảy ứng cử viên³⁴ cho cơ cấu nhân sự của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát của công ty (trừ phi được quy định khác đi trong điều lệ hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ).

- 30 Tức là những quyết định liên quan tới loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. (Điều 104, khoản 3(b) của LDN). Lưu ý là theo những cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, bất chấp những quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ của một công ty cổ phần có thể quy định rằng tất cả những quyết định cần sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua nếu giành được đa số là 51% số phiếu bầu.
- 31 Áp dụng đối với những cổ đông nắm giữ từ 30% tới dưới 40% tổng số cổ phần (Khoản 3, Điều 29, Nghị định 102/2010/NĐ-CP).
- 32 Theo LDN, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có thể được thông qua nếu được sự chấp thuận của đa số cổ đông đại diện cho tối thiểu là 65% hoặc 75% tổng số cổ phần biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự đại hội cổ đông.
- 33 3 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 30 tới dưới 40% số cổ phần, 4 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 40 tới dưới 50% số cổ phần, 5 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 50 tới dưới 60% số cổ phần, 6 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 60 tới dưới 70% số cổ phần.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGÝ NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
CẦU TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

2.

Cơ cấu chung trong Quản trị công ty

6	Từ 75% trở lên	• Tất cả các quyền lợi trong mục (2) ở trên • Quyết định tất cả các vấn đề theo thẩm quyền của ĐHĐCĐ • Tùy thuộc vào tỷ lệ sở hữu, được quyền bổ nhiệm từ bảy đến tám ứng cử viên³⁵ cho cơ cấu nhân sự của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát của công ty (trừ phi được quy định khác đi trong điều lệ hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ).

³⁴ 6 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 60 tới dưới 70% số cổ phần, 7 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 70 tới dưới 80% số cổ phần.

³⁵ 7 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 70 tới dưới 80% số cổ phần, 8 ứng cử viên áp dụng cho các cổ đông nắm giữ từ 80 tới dưới 90% số cổ phần.

B. Cơ cấu quản trị của một công ty cổ phần

Luật pháp cho phép các công ty được linh hoạt trong việc xây dựng cơ cấu quản trị của mình. Các chủ thể kiểm soát theo yêu cầu của Luật doanh nghiệp không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay giá trị vốn điều lệ của một công ty. Sự khác biệt duy nhất có ý nghĩa pháp lý đối với cơ cấu quản trị của công ty là sự khác biệt giữa các công ty cổ phần niêm yết và không niêm yết.

Các công ty cổ phần không niêm yết

Một công ty cổ phần không niêm yết ít nhất phải có các chủ thể quản trị sau đây:³⁶

- ĐHĐCĐ
- Hội đồng quản trị
- Tổng giám đốc
- Ban kiểm soát.³⁷

Các công ty niêm yết

Ngoài những chủ thể quản trị giống như yêu cầu đối với các công ty cổ phần không niêm yết, các công ty niêm yết phải có:³⁸

- Ban giám đốc điều hành
- Kiểm toán độc lập
- Thư ký công ty

Thêm vào đó công ty có thể thành lập các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị sau đây tùy theo nhu cầu và đặc điểm cụ thể của công ty:³⁹

- Ủy ban kiểm toán
- Ủy ban chính sách phát triển
- Ủy ban nhân sự
- Ủy ban lương thưởng
- Các ủy ban khác trực thuộc Hội đồng quản trị

³⁶ Điều 95, LDN.

³⁷ Chỉ có các công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty mới phải thành lập Ban kiểm soát gồm từ ba đến năm thành viên do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm, trừ phi được quy định khác đi trong điều lệ công ty (Điều 95 và 121 của LDN).

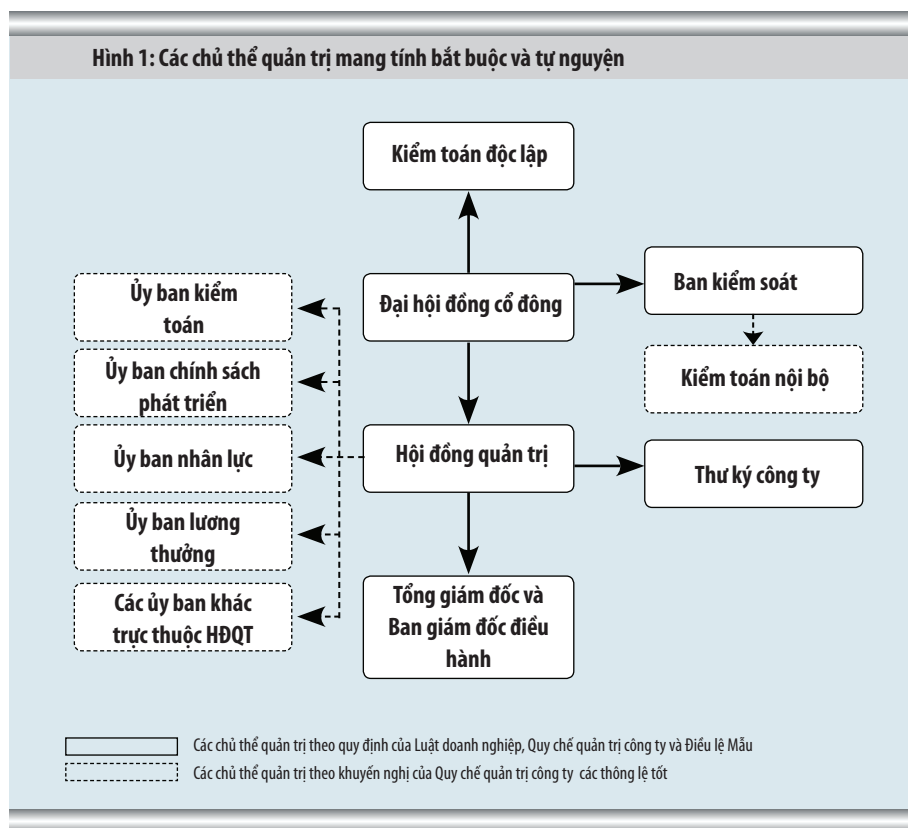
³⁸ Quy chế quản trị công ty và Điều lệ Mẫu.

³⁹ Điều 15, Quy chế Quản trị công ty..

2.

Cơ cấu chung trong Quản trị công ty

Các chủ thể quản trị mang tính bắt buộc và tự nguyện của các công ty niêm yết và trách nhiệm tương ứng của những chủ thể đó theo quy định của Luật doanh nghiệp, Quy chế Quản trị công ty, và Điều lệ Mẫu được tóm tắt trong Hình 1 dưới đây.



1. Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ của một công ty cổ phần là chủ thể quản trị có quyền đưa ra quyết định cao nhất trong công ty. Tất cả các cổ đông phổ thông đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ và có số phiếu bầu tương ứng với số cổ phần phổ thông mà họ nắm giữ. ĐHĐCĐ thường chỉ đưa ra quyết định đối với những vấn đề quan trọng có ảnh hưởng tới công ty. ĐHĐCĐ phê chuẩn sự đề cử nhân sự vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Thêm vào đó, ĐHĐCĐ phê chuẩn báo cáo thường niên, các báo cáo tài chính, phân chia lỗ lãi (bao gồm cả việc trả cổ tức), thay đổi vốn điều lệ, chỉnh sửa bổ sung điều lệ,⁴⁰ tái tổ chức và giải thể, và các giao dịch đặc biệt.⁴²

→ Xem Chương 8.

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đóng vai trò trung tâm trong khuôn khổ Quản trị công ty. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chỉ đạo và xây dựng chiến lược của công ty cùng những ưu tiên trong kinh doanh, bao gồm cả kế hoạch kinh doanh và tài chính thường niên, cũng như chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động của Ban giám đốc. Hội đồng quản trị hoạt động vì lợi ích của công ty, bảo vệ quyền lợi của tất cả các cổ đông, giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và Ban giám đốc điều hành, cũng như các hệ thống kiểm soát tài chính. Một Hội đồng quản trị độc lập, chuyên nghiệp và có hiệu quả đóng một vai trò thiết yếu trong việc thực thi những biện pháp Quản trị công ty hiệu quả.

40 Trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty (Điều 96, Khoản 1(đ) của LDN).

41 ĐHĐCĐ sẽ phê chuẩn các hợp đồng và giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất (Điều 120, Khoản 3 của LDN).



Các thông lệ tốt:

Về cơ bản có hai mô hình Hội đồng quản trị khác nhau đã được xây dựng tại Châu Âu: Hội đồng quản trị một cấp (hệ thống quản trị đơn cấp) và Hội đồng quản trị hai cấp (hệ thống quản trị nhị cấp). Xu hướng tại Châu Âu là hướng tới việc gia tăng tính linh hoạt, cho phép các công ty lựa chọn những hệ thống khác nhau và áp dụng những hệ thống phù hợp tùy thuộc vào môi trường kinh doanh khác nhau:

- **Hệ thống quản trị đơn cấp** với đặc trưng là một Hội đồng quản trị đơn cấp bao gồm các thành viên điều hành và không điều hành. Trong cơ cấu này, bộ phận giám sát thường được gọi là Hội đồng quản trị. Cơ cấu quản trị này có thể tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng những cơ cấu lãnh đạo vững mạnh và nâng cao hiệu quả của quá trình ra quyết định. Tuy nhiên, các thành viên Hội đồng quản trị điều hành và không điều hành đóng một vai trò thiết yếu trong việc giám sát các thành viên của Ban giám đốc điều hành và giảm thiểu các chi phí tác nhân. Hệ thống này thường phổ biến tại những công ty có trụ sở ở những quốc gia theo truyền thống Luật án lệ (Common Law), chẳng hạn như Mỹ và Anh quốc.
- **Hệ thống nhị cấp** với đặc trưng là sự tồn tại của các bộ phận kiểm soát và quản lý tách biệt. Bộ phận thứ nhất được gọi là Ban kiểm soát, và bộ phận thứ hai được gọi là Ban giám đốc điều hành. Với hệ thống này, công việc quản lý hàng ngày của công ty được giao cho Ban giám đốc điều hành, và Ban giám đốc điều hành chịu sự kiểm soát của Ban kiểm soát (Ban kiểm soát lại do Đại hội đồng cổ đông bầu ra). Hai thể chế này có thẩm quyền riêng biệt và cơ cấu thành phần không được phép lẫn lộn, tức là các thành viên của Ban giám đốc không thể là thành viên của Ban kiểm soát và ngược lại. Ưu điểm của hệ thống nhị cấp là một cơ chế giám sát rõ ràng, nhưng mô hình này thường bị chỉ trích vì sự thiếu hiệu quả trong quá trình ra quyết định. Hệ thống này được áp dụng phổ biến ở Đức.
- Ngoài hệ thống đơn cấp và nhị cấp, nhiều quốc gia còn công nhận một cơ cấu quản trị thứ ba, **hệ thống hỗn hợp**, vốn là sự hòa trộn của hai mô hình đã đề cập ở trên. Theo mô hình này, mọi công ty cổ phần đều phải thành lập một Ban kiểm soát và một Hội đồng quản trị, đồng thời thành lập một Ban giám đốc điều hành.

Cho dù là áp dụng hệ thống nào đi chăng nữa, cần phải nhớ rõ những điều sau đây:



1. Luôn có sự bù trừ giữa tính hiệu quả và mức độ kiểm soát. Khi vấn đề tác nhân và xung đột lợi ích được ưu tiên giải quyết, các cổ đông có thể lựa chọn hệ thống nhị cấp, nhưng cần phải nhớ rằng một hệ thống quản trị với sự giám sát chặt chẽ sẽ trói tay các cán bộ quản lý và khiến cho hoạt động kinh doanh cũng như việc ra quyết định trở nên thiếu hiệu quả. Mặt khác khi các cổ đông và các cán bộ quản lý tin cậy lẫn nhau và công ty cần phải nâng cao hiệu quả để khai thác các cơ hội kinh doanh tốt hơn, công ty có thể lựa chọn một hệ thống quản trị đơn cấp vốn thiên về mặt quản lý hơn.
2. Trong khi tất cả các hệ thống đều có những điểm chung, vẫn tồn tại những sự khác biệt quan trọng và những sự khác biệt đó sẽ ảnh hưởng tới thẩm quyền, cơ cấu, hoạt động, trách nhiệm và bổn phận của các thành viên Hội đồng quản trị.⁴²

3. Ban giám đốc điều hành

a) Tổng giám đốc

Mọi công ty đều cần phải có một Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty.⁴³ Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.⁴⁴ Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị. Luật pháp, điều lệ công ty, các quy định nội bộ, hợp đồng ký kết giữa Tổng giám đốc với công ty sẽ điều chỉnh quyền hạn của Tổng giám đốc và việc lựa chọn Tổng giám đốc, cũng như các mối quan hệ giữa Tổng giám đốc với các chủ thể quản trị khác trong công ty

➔ Về quyền hạn của Tổng giám đốc, xem Chương 5, Mục A.1.

42 Những sự khác biệt này được thể hiện trong truyền thống pháp lý, học thuyết tổ chức (yêu cầu về thành phần và chức năng của các cơ quan có thẩm quyền) và văn hóa công ty, và sẽ ảnh hưởng tới thẩm quyền, cơ cấu và hoạt động của thể chế kiểm soát. Cuốn Cẩm nang này sẽ không đi sâu so sánh sự khác biệt giữa hai hệ thống đơn cấp và nhị cấp, bởi vì Việt Nam đã áp dụng hệ thống hỗn hợp (hybrid system).

43 Khoản 2, Điều 116, LDN.

44 Khoản 1, Điều 116, LDN.

b) Ban giám đốc điều hành

Thành phần của Ban giám đốc điều hành bao gồm Tổng giám đốc và các cán bộ điều hành cao cấp của công ty. Có nhiều thuật ngữ tiếng Anh dùng để chỉ thể chế này, như “board of management”, “managerial board”, “executive team”, “directorate”, “collective executive body”, v.v. Cuốn Cẩm nang này sử dụng thuật ngữ Ban giám đốc điều hành – Executive Board. Theo quy định, một công ty cổ phần phải có Ban giám đốc điều hành.⁴⁵ Ban giám đốc điều hành chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, và triển khai các quyết định của Hội đồng quản trị

→ Để tìm hiểu thêm về Ban giám đốc điều hành, xem Chương 5, Mục A.

4. Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Quy chế Quản trị công ty khuyến nghị việc thành lập các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị đối với các công ty niêm yết. Theo Quy chế Quản trị công ty, một công ty niêm yết cần xem xét việc thành lập một số ủy ban nào đó như Ủy ban kiểm toán, Ủy ban chính sách phát triển, Ủy ban nhân lực, và Ủy ban lương thưởng. Nhiệm vụ chính của các ủy ban này là giúp đỡ Hội đồng quản trị. Những thảo luận trong cuốn Cẩm nang này về quyền hạn, thành phần, và chức năng của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị chủ yếu dựa trên những khuyến nghị trong Quy chế Quản trị công ty và các thông lệ tốt.

→ Xem Chương 4, Mục C.

5. Kiểm toán độc lập

Luật kiểm toán và các quy định về kiểm toán ban hành rằng việc kiểm toán thường niên và độc lập cần phải được một công ty kiểm toán độc lập có giấy phép (công ty/tổ chức kiểm toán được cấp giấy phép và được kiểm định) thực hiện. Việc kiểm toán hàng năm được quy định bắt buộc đối với một trong những công ty có đặc điểm sau:

- a) Công ty có trách nhiệm với công chúng, cổ đông và bắt buộc phải tuân thủ các yêu cầu về kiểm toán (doanh nghiệp nhà nước, công ty có vốn đầu tư nước ngoài, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, và công ty niêm yết) hoặc

⁴⁵ Điều 29, Điều lệ Mẫu.

- b) Công ty mẹ có báo cáo tài chính hợp nhất; hoặc
- c) Công ty phát hành chứng khoán và các công cụ tài chính khác được giao dịch trên một thị trường có tổ chức.

Với các công ty niêm yết, Kiểm toán độc lập là một thể chế độc lập với công ty, do ĐHĐCĐ lựa chọn trong số những công ty kiểm toán được Bộ Tài chính cấp phép hoạt động để thực hiện công việc kiểm toán các báo cáo tài chính của những công ty niêm yết,⁴⁶ chuẩn bị báo cáo kiểm toán và nộp lên Hội đồng quản trị. Kiểm toán độc lập được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ, nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan tới ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.⁴⁷

→ Xem Chương 14, Mục B.

6. Ban kiểm soát⁴⁸

Các công ty cổ phần không niêm yết có trên 11 cổ đông hoặc một cổ đông có tổ chức nắm giữ trên 50% cổ phần và các công ty niêm yết phải thành lập Ban kiểm soát, với mục đích là thực hiện các thủ tục kiểm soát nội bộ hàng ngày. Ban kiểm soát nên độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành. Ban kiểm soát báo cáo trực tiếp lên ĐHĐCĐ.

→ Xem Chương 14, Mục D.

7. Kiểm toán nội bộ

Theo các quy định hiện hành, ngoại trừ các ngân hàng, các công ty đại chúng của Việt Nam không phải thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, vai trò của Kiểm toán nội bộ ngày càng trở nên quan trọng trong việc củng cố công tác Quản trị công ty tại các công ty đại chúng nói chung và các công ty niêm yết nói riêng. Một bộ phận Kiểm toán nội bộ hiệu quả đóng một vai trò thiết yếu trong việc giúp đỡ Ban Kiểm soát (hay Hội đồng quản trị) thực thi các trách nhiệm quản trị của mình.

→ Xem Chương 14, Mục D.

⁴⁶ Xem: <http://www.vacpa.org.vn>.

⁴⁷ Điều 48, Điều lệ Mẫu.

⁴⁸ Supervisory Board (từ tiếng Anh).

8. Thư ký công ty

Các công ty niêm yết phải bổ nhiệm một (hoặc nhiều) Thư ký công ty.⁴⁹ Nhiệm vụ chính của Thư ký công ty là tổ chức các cuộc họp của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và đảm bảo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp. Thư ký công ty có trách nhiệm giữ sổ cổ đông, chuẩn bị và làm biên bản các cuộc họp của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát, lưu giữ vĩnh viễn biên bản tất cả các cuộc họp của các thể chế này và các tài liệu khác phù hợp với luật pháp và điều lệ của công ty. Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.⁵⁰

→ *Xem Chương 6.*

49 Điều 16, Quy chế quản trị công ty và Điều 32, Điều lệ Mẫu.

50 Điều 16, Quy chế quản trị công ty.

This image shows a full page of a handwriting practice worksheet. It consists of multiple sets of three horizontal dashed lines, providing a guide for letter height and placement. The lines are evenly spaced across the entire page, which is otherwise blank.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

AI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YẾU
TRỌNG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Chương 3

TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

3 | Tài liệu nội bộ về Quản trị công ty



Mục lục

A. ĐIỀU LỆ CÔNG TY	66
1. Các quy định trong Điều lệ công ty	66
2. Điều lệ Mẫu	67
3. Khi nào thì cần sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty?	68
4. Ai là người có quyền sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty?	68
5. Sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty như thế nào?	69
6. Phản đối các Điều khoản bổ sung Điều lệ công ty.	70
7. Đăng ký các nội dung sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty	71
8. Khi nào thì những thay đổi trong Điều lệ công ty có hiệu lực?	71
9. Công khai Điều lệ công ty	72
B. QUY CHẾ NỘI BỘ CỦA CÔNG TY	73
1. Các loại quy chế nội bộ	73
2. Thông qua và sửa đổi bổ sung quy chế nội bộ như thế nào?	74
C. QUY TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY	75
1. Quy tắc Quản trị công ty là gì?	75
2. Quy tắc Quản trị công ty ở Việt Nam	77
D. QUY TẮC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH TRONG CÔNG TY	79
1. Quy tắc đạo đức kinh doanh (Code of Ethics) là gì?	79
2. Tại sao công ty lại cần phải có quy tắc đạo đức kinh doanh?	79
3. Thực hiện quy tắc đạo đức kinh doanh như thế nào?	80
4. Quy tắc đạo đức kinh doanh ở Việt Nam	81

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN BIỂU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý



Công ty đã có một Điều lệ công ty hợp lệ, bao gồm những quy định liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của các cổ đông, việc đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, việc phân quyền giữa các chủ thể quản trị trong công ty và việc công bố thông tin hay chưa?



Điều lệ của công ty được thể hiện chi tiết và phù hợp đến mức nào hay nó chỉ sao chép nguyên văn nội dung của các văn bản pháp luật?



Các đối tượng quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận bản điều lệ này hay không? Có thể truy cập bản điều lệ này trên Internet hay không?



Công ty đã thông qua các quy chế nội bộ hay chưa? Nếu đã có, những quy chế nội bộ này đã được Hội đồng quản trị hay Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn chưa? Việc áp dụng các quy chế nội bộ có phải là nghĩa vụ pháp lý của công ty hay không? Liệu có thể thành lập công ty mà không cần phải có các quy chế nội bộ hay không? Công ty có thường xuyên tham chiếu và tuân thủ các quy chế nội bộ hay không?



Công ty đã thông qua một bộ quy tắc Quản trị công ty riêng của mình hay chưa? Nếu công ty đã có một bộ quy tắc Quản trị công ty, bộ quy tắc ấy có đề cập đến các nguyên tắc công bằng, trách nhiệm, minh bạch và giải trình hay không? Bộ quy tắc đó có đưa ra những khuyến nghị liên quan tới các mối quan hệ giữa các chủ thể quản trị trong công ty, đặc biệt là mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Ban giám đốc điều hành hay không?



Công ty đã định ra các giá trị cốt lõi của công ty chưa? Công ty đã có một bộ quy tắc đạo đức kinh doanh dựa trên các giá trị đó chưa?

Điều lệ công ty là tài liệu thành lập của một công ty. Không một công ty nào có thể thành lập mà không có điều lệ công ty. Bản điều lệ chứng tỏ sự hiện hữu của công ty, xác định cơ cấu và mục đích của công ty. Tài liệu này là nền tảng của hệ thống Quản trị công ty, đảm bảo việc bảo vệ và đối xử công bằng với các cổ đông, phân quyền giữa các chủ thể quản trị trong công ty, sự minh bạch và công khai trong các hoạt động của công ty. Điều lệ công ty cũng đóng một vai trò là văn bản công bố quan trọng đối với các bên thứ ba bởi vì tài liệu này cung cấp các thông tin về công ty, đặc biệt là về hệ thống quản trị của công ty. Công ty phải đăng ký điều lệ và những sửa đổi bổ sung trong điều lệ với một cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.¹

Ngoài bản điều lệ, công ty còn cần phải áp dụng các quy chế nội bộ cho nhiều mục đích khác nhau. Có một số quy chế nội bộ mang tính bắt buộc đối với một số loại hình doanh nghiệp. Chẳng hạn, một tổ chức tín dụng hay một công ty bảo hiểm phải áp dụng các quy chế tài chính nội bộ để thiết lập khuôn khổ cho việc quản lý tài chính trong công ty và để đảm bảo tính liên chính của hệ thống tài chính của mình. Các công ty niêm yết (bao gồm cả các ngân hàng niêm yết và các công ty bảo hiểm niêm yết) có trách nhiệm xây dựng và ban hành một bộ quy tắc Quản trị công ty nhằm đảm bảo rằng công ty sẽ được vận hành và kiểm soát một cách có hiệu quả và phục vụ cho lợi ích của các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan.² Bộ quy tắc Quản trị công ty đóng một vai trò hữu ích trong việc xây dựng những quy trình chi tiết đối với các chủ thể quản trị trong công ty và có thể giúp cho công ty xây dựng một bản điều lệ dễ sử dụng và dễ hiểu. Tuy nhiên, những quy chế nội bộ này phải được ban hành một cách nhất quán với điều lệ công ty.

Bộ quy tắc Quản trị công ty và quy tắc đạo đức kinh doanh của công ty giúp công ty có được một cơ cấu quản trị minh bạch hơn, đồng thời thể hiện rõ sự cam kết của công ty trong việc Quản trị công ty hiệu quả và áp dụng những thông lệ kinh doanh tốt.

Chương này sẽ xem xét những vấn đề trong Quản trị công ty liên quan tới các quy định trong điều lệ công ty, đồng thời giải thích rõ khi nào một bản điều lệ và các quy chế nội bộ có thể được sửa đổi bổ sung, việc sửa đổi bổ sung được đăng ký như thế nào. Chương này cũng sẽ đề cập đến vai trò quan trọng của bộ quy tắc Quản trị công ty và bộ quy tắc đạo đức kinh doanh ở cấp độ công ty.

1 Điều 19 & 26, LDN.

2 Khoản 2, Điều 4, Quy chế Quản trị công ty.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MẪY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

A. ĐIỀU LỆ CÔNG TY

1. Các quy định trong Điều lệ công ty

Điều lệ phải có những quy định tối thiểu liên quan đến cơ cấu tổ chức và vốn điều lệ của công ty, thẩm quyền của các chủ thể Quản trị công ty, và quyền lợi của các cổ đông. Dù công ty hoạt động trong lĩnh vực nào, có cơ cấu quản lý và cơ cấu sở hữu như thế nào thì điều lệ của công ty cũng phải có những quy định bắt buộc sau đây:³

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện
- Ngành, nghề kinh doanh
- Vốn điều lệ; cách thức tăng và giảm vốn điều lệ
- Họ tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của các cổ đông sáng lập⁴
- Số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại
- Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông
- Cơ cấu tổ chức quản lý
- Người đại diện theo pháp luật của công ty
- Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ
- Căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho các cán bộ quản lý và thành viên Ban kiểm soát.
- Những trường hợp thành viên có thể yêu cầu công ty mua lại cổ phần
- Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh.
- Các trường hợp giải thể, quy trình giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty
- Quy trình sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty
- Họ tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật và của các cổ đông sáng lập.⁵

³ Điều 22, LDN.

⁴ Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần (Điều 4, Khoản 11, LDN).

⁵ Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc từ công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập từ công ty cổ phần khác có thể chỉ có tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc các cổ đông phổ thông của công ty đó (Khoản 2, Điều 23, Nghị định 102/2010/NĐ-CP).

Bên cạnh những quy định bắt buộc như trên, điều lệ công ty có thể đề cập đến những vấn đề khác do các cổ đông thoả thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.⁶ Những quy định này đem lại cho công ty và các cổ đông của mình sự linh hoạt trong việc xây dựng cơ cấu của công ty, bao gồm cả các hoạt động, cơ cấu tài chính, và quyền của các cổ đông. Nói cách khác, điều lệ công ty xác định một cách căn bản những đặc tính và các hoạt động của một công ty.

2. Điều lệ Mẫu

Tất cả các công ty niêm yết ở Việt Nam đều phải xây dựng điều lệ công ty theo Điều lệ Mẫu do Bộ Tài chính quy định.⁷



Thông lệ tại Việt Nam:

Nhiều công ty ở Việt Nam sao chép nguyên văn nội dung của các văn bản pháp luật vào điều lệ công ty và đưa vào điều lệ công ty nhiều chi tiết không liên quan. Cả hai cách làm này đều không thể nâng cao chất lượng của điều lệ công ty. Điều lệ công ty nên có những nội dung theo yêu cầu của pháp luật (nhưng không phải là sao chép nguyên văn) và những quy định cần thiết khác để đảm bảo cho việc Quản trị công ty một cách có hiệu quả. Chẳng hạn, điều 104 Luật doanh nghiệp quy định rằng các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho 65% đến 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp cho phép điều lệ quy định một tỷ lệ cao hơn (ví dụ từ 80% đến 90%). Vì vậy, công ty có thể quy định một tỷ lệ cao hơn trong việc thông qua một số quyết định cụ thể nào đó nhằm bảo vệ quyền lợi của các cổ đông nhỏ lẻ. Công ty cũng có thể bổ sung thêm một số vấn đề cần phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngoài những vấn đề đã được nêu trong Luật

6 Khoản 16, Điều 22, LDN.

7 Theo điều 4, Khoản 1 của Quy chế quản trị công ty. Các ngân hàng thương mại cổ phần cần phải tuân thủ các quy định hiện hành về Điều lệ của ngân hàng thương mại theo Thông tư 06/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt nam ra ngày 26/02/2010.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN BIỂU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

doanh nghiệp (ví dụ việc phê duyệt đề nghị chấp nhận các nhà đầu tư chiến lược, việc chỉ định tổ chức thanh lý hay bổ nhiệm cán bộ quản lý trong công ty). Thêm vào đó, điều lệ có thể bao hàm những quy định được khuyến nghị trong Điều lệ Mẫu và phù hợp với các mục tiêu của công ty (chẳng hạn, một thành viên HĐQT có thể chỉ định một thành viên HĐQT thay thế đại diện cho mình để tham dự và biểu quyết tại cuộc họp của Hội đồng quản trị).⁸

3. Khi nào thì cần sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty?

Điều lệ nên được sửa đổi bổ sung khi có những sự thay đổi ảnh hưởng đến bất kỳ một quy định nào trong điều lệ.⁹ Chẳng hạn, các quyết định liên quan tới việc mở rộng lĩnh vực kinh doanh, tăng vốn điều lệ, đổi tên công ty hay trụ sở đăng ký cần phải đi kèm với những sửa đổi bổ sung tương ứng trong điều lệ. Nguyên tắc này phù hợp với nguyên tắc chính xác và đáng tin cậy của tất cả những thông tin được đăng ký, và nên được tuân thủ để đảm bảo việc Quản trị công ty được hiệu quả.

Điều lệ cũng cần phải được sửa đổi bổ sung khi có những thay đổi trong các quy định của pháp luật và những thay đổi đó ảnh hưởng tới các quy định trong điều lệ.

4. Ai là người có quyền sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty?

Thông thường, chỉ có ĐHĐCĐ mới có thẩm quyền sửa đổi bổ sung điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty.¹⁰ Hội đồng quản trị có quyền quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.¹¹ Những quy định này dường như hàm ý rằng Hội đồng quản trị cần phải có quyền sửa đổi bổ sung điều lệ trong chừng mực những nội dung sửa đổi bổ sung liên quan tới việc điều chỉnh vốn điều lệ do việc chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần

⁸ Theo điều 27 của Điều lệ Mẫu. Ủy ban chứng khoán nhà nước đang trong quá trình sửa đổi bổ sung Điều lệ Mẫu và cả Quy chế quản trị công ty.

⁹ Chương V, Nghị định 88/2006/NĐ-CP.

¹⁰ Khoản 2(d), Điều 96, LDN.

¹¹ Khoản 2(c), Điều 108, LDN.

được quyền chào bán. Tuy nhiên, sự sửa đổi bổ sung điều lệ cần phải được thông báo trong cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

5. Sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty như thế nào?

Việc chuẩn bị những nội dung cần sửa đổi bổ sung trong điều lệ đòi hỏi phải có kỹ năng soạn thảo quy định và kiến thức chuyên sâu về pháp luật.

Một công ty có thể sửa đổi bổ sung điều lệ của mình vào bất kỳ thời điểm nào để sửa đổi hay bổ sung những quy định mà điều lệ yêu cầu hoặc cho phép hoặc để xóa bỏ những quy định mà điều lệ không yêu cầu.



Các thông lệ tốt:

Có một thông lệ phổ biến là thông qua ban pháp chế/phòng tư vấn pháp lý của mình, công ty chuẩn bị các nội dung sửa đổi bổ sung cùng với các tổ chức tư vấn pháp lý thuê ngoài với sự tham gia của Thư ký công ty. Tổng giám đốc cần phải theo dõi sát sao quá trình này để đảm bảo rằng các quy định trong điều lệ được xây dựng phù hợp với định hướng của Hội đồng quản trị. Bản dự thảo cuối cùng cần phải được đánh giá và thông qua tại một cuộc họp của Hội đồng quản trị. Sau đó, bản dự thảo sẽ được trình lên ĐHĐCĐ dưới dạng một đề xuất, trừ khi việc sửa đổi bổ sung điều lệ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp đó, thay vì đưa ra đề xuất, Hội đồng quản trị sẽ thông qua quyết định sửa đổi bổ sung điều lệ.

Có ba cách để công ty sửa đổi bổ sung điều lệ của mình:

- Thay đổi các quy định hiện hành trong điều lệ công ty
- Thêm các quy định mới vào điều lệ công ty
- Thông qua một phiên bản mới của điều lệ công ty (soạn thảo lại điều lệ công ty), vốn là một việc làm cần thiết khi có quá nhiều những thay đổi.

Hình 1 minh họa thủ tục sửa đổi bổ sung điều lệ. Thủ tục soạn thảo lại điều lệ cũng tương tự.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỐ
ĐỒNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỐ
ĐỒNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN BIỂU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

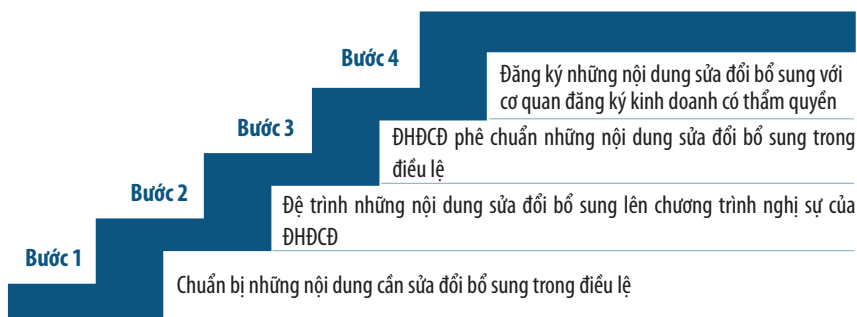
CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Hình 1: Thủ tục sửa đổi bổ sung điều lệ

Trong những hoàn cảnh cụ thể khi các chế độ đặc biệt được áp dụng, thủ tục sửa đổi bổ sung điều lệ sẽ thay đổi và một vài trong số các bước nêu trên sẽ được bỏ qua hoặc được bổ sung.

ĐHĐCĐ có quyền thông qua những nội dung sửa đổi bổ sung trong điều lệ công ty nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.¹² ĐHĐCĐ có thể ra nghị quyết thông qua những nội dung sửa đổi bằng văn bản nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.¹³ Điều lệ cũng có thể quy định một tỷ lệ cao hơn.¹⁴

6. Phản đối các điều khoản bổ sung Điều lệ công ty

Theo quy định của pháp luật, một cổ đông biểu quyết phản đối những thay đổi về quyền và/hoặc nghĩa vụ của các cổ đông quy định tại điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu này phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định liên quan đến những sự thay đổi đó.¹⁵

Giá mua lại cổ phần có thể là:¹⁶

¹² Khoản 3(b), Điều 104, LDN.

¹³ Khoản 5, Điều 104, LDN.

¹⁴ Bất chấp các quy định của Luật doanh nghiệp, những cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO cho phép các doanh nghiệp nước ngoài quy định rằng bất cứ một vấn đề nào trong thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả việc sửa đổi bổ sung điều lệ) đều có thể thông qua nếu giành được đa số phiếu bầu.

¹⁵ Khoản 1, Điều 90, LDN.

¹⁶ Khoản 2, Điều 90, LDN.

- Giá thị trường
- Giá được tính theo nguyên tắc quy định tại điều lệ công ty (nếu có quy định)
- Giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp được các bên lựa chọn đưa ra. Trường hợp cổ đông không đồng ý với giá thỏa thuận với công ty thì họ có thể bán cổ phần cho người khác.

7. Đăng ký các nội dung sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty

Điều 26 của Luật doanh nghiệp quy định rằng khi có bất kỳ một thay đổi nào trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh, bao gồm cả điều lệ công ty, thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp và các điều khoản thi hành của bộ luật này đều không có quy định cụ thể về thủ tục đăng ký những nội dung sửa đổi bổ sung trong điều lệ. Trong thực tế, các công ty thường đăng ký điều lệ sửa đổi bổ sung với cơ quan đăng ký kinh doanh và đồng thời đăng ký những thay đổi trong nội dung của giấy đăng ký kinh doanh (ví dụ tăng vốn điều lệ, thay đổi hoạt động kinh doanh).

Các tài liệu sau đây cần phải được trình lên cơ quan đăng ký kinh doanh để phản ánh những thay đổi trong các nội dung được ghi trên giấy đăng ký kinh doanh.¹⁷

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh
- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua những nội dung thay đổi
- Điều lệ sửa đổi bổ sung

8. Khi nào thì những thay đổi trong Điều lệ công ty có hiệu lực?

Mặc dù pháp luật không quy định rõ khi nào những nội dung sửa đổi bổ sung trong điều lệ có hiệu lực, nhưng vì ĐHĐCĐ có quyền thông qua bất kỳ những thay đổi nào trong điều lệ nên có thể kết luận rằng những nội dung được sửa đổi bổ sung trong điều lệ sẽ có hiệu lực kể từ ngày những nội dung đó được ĐHĐCĐ thông qua.¹⁸

¹⁷ Chương V, Nghị định 88/2006/NĐ-CP của Chính phủ ra ngày 29/08/2006 về Đăng ký kinh doanh).

¹⁸ Với những sửa đổi bổ sung trong các nội dung đăng ký kinh doanh của công ty cần phải được cơ quan cấp phép đăng ký kinh doanh chấp thuận (ví dụ các hoạt động kinh doanh, người đại diện theo pháp luật hoặc vốn điều lệ), những nội dung đó chỉ có thể có hiệu lực kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung, cho dù những thay đổi ấy đã được ghi vào điều lệ công ty kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua.

9. Công khai Điều lệ công ty

Điều lệ là một nguồn cung cấp thông tin quan trọng cho các cổ đông và các nhà đầu tư tiềm năng. Điều lệ gốc, cùng những sửa đổi bổ sung trong điều lệ, cần phải được lưu giữ tại trụ sở công ty.¹⁹ Các cổ đông của công ty được quyền xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty cùng những nội dung sửa đổi bổ sung trong điều lệ.²⁰

¹⁹ Điều 12, LDN.

²⁰ Khoản 1(e), Điều 79, LDN.

B. Quy chế nội bộ của công ty

1. Các loại quy chế nội bộ

Quy chế nội bộ là những tài liệu nội bộ của công ty cụ thể hóa các quy định trong điều lệ và có thể bao gồm bất kỳ một quy định nào phục vụ cho việc quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh của công ty.

Quy chế nội bộ có thể mang tính bắt buộc hay không bắt buộc tùy thuộc vào từng loại quy chế nội bộ và từng loại hình công ty. Trong mọi trường hợp, các quy chế nội bộ phải phù hợp với điều lệ công ty và không được trái với các quy định của pháp luật. Trong mối quan hệ với quy chế nội bộ, điều lệ là văn bản chủ đạo, vì vậy nếu có mâu thuẫn giữa các quy định của điều lệ với các quy chế nội bộ, các quy định của điều lệ sẽ được áp dụng.

Công ty không có trách nhiệm phải đăng ký quy chế nội bộ với cơ quan cấp phép đăng ký kinh doanh khi thành lập công ty. Nói một cách khác, công ty có thể được thành lập và có thể tồn tại mà không cần đến các quy chế nội bộ. Hồ sơ xin thành lập công ty không cần phải đi kèm với các quy chế nội bộ.

Có nhiều kiểu loại quy chế nội bộ trong công ty:

- Quy chế nội bộ trong Quản trị công ty là yêu cầu bắt buộc đối với các công ty niêm yết (xem phần C của chương 3 dưới đây)
- Nội quy lao động là yêu cầu bắt buộc đối với các công ty có từ 10 người lao động trở lên. Nội quy lao động phải được đăng ký với cơ quan lao động có đủ thẩm quyền²¹
- Các quy chế nội bộ khác như quy chế chi tiêu tài chính,²² quy định về việc phân chia trách nhiệm, quy định về việc phê duyệt bảo hiểm, đánh giá và đền bù, quy định về đầu tư, hay các quy định về kiểm soát và kiểm toán nội bộ mang tính bắt buộc đối với các công ty bảo hiểm.²³

21 Điều 82 của Luật lao động được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 23/06/1994 (sửa đổi).

22 Các tổ chức tín dụng cũng phải xây dựng quy chế nội bộ trong chi tiêu tài chính (theo điều 29 Nghị định 146/2005/NĐ-CP của Chính phủ ra ngày 23/11/2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng).

23 Nghị định 45/2007/NĐ-CP của Chính phủ ra ngày 27/03/2007 về việc thi hành Luật bảo hiểm và Nghị định 46/2007/NĐ-CP của Chính phủ ra ngày 27/03/2007 về chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.



Các thông lệ tốt:

Cho dù một số quy định nào đó bắt buộc phải được đưa vào điều lệ, các quy chế nội bộ có nhiều ưu điểm:

- Quy chế nội bộ không cần phải được đăng ký với cơ quan cấp phép đăng ký kinh doanh, điều này giúp cho công ty tránh được chi phí đăng ký và chi phí cho các thủ tục hành chính khác.
- So với điều lệ, thủ tục sửa đổi bổ sung quy chế nội bộ đơn giản hơn, giúp cho công ty dễ dàng thay đổi quy chế nội bộ khi cần thiết.
- Quy chế nội bộ góp phần bảo vệ quyền lợi của các cổ đông. Đặc biệt, quy chế nội bộ thiết lập một khuôn khổ phù hợp và lành mạnh cho việc quản lý và điều hành công ty. Quy chế nội bộ cũng giúp cho các cổ đông nắm rõ việc thực hiện các quy định của điều lệ trong thực tế.

2. Thông qua và sửa đổi bổ sung quy chế nội bộ như thế nào?

Theo quy định của pháp luật, Tổng giám đốc có quyền đề nghị và Hội đồng quản trị có quyền quyết định về những quy chế nội bộ của công ty.²⁴ Như vậy có thể hiểu pháp luật trao quyền cho Hội đồng quản trị thông qua hoặc sửa đổi bổ sung các quy chế nội bộ.

²⁴ Theo điều 108, khoản 2(k) và Điều 116, khoản 3(d) của LDN. Cho dù thuật ngữ “quy chế quản lý nội bộ công ty” không được pháp luật giải thích rõ, có thể hiểu rằng thuật ngữ này bao hàm tất cả những nội quy nêu trong phần B(1) ở trên bởi vì những nội quy đó phục vụ cho việc quản lý công ty.

C. Quy tắc Quản trị công ty

1. Quy tắc Quản trị công ty là gì ?

Ở cấp độ công ty, quy tắc Quản trị công ty là một tuyên ngôn mang tính nguyên tắc về những thông lệ quản trị của công ty. Mục đích của quy tắc Quản trị công ty là nhằm giúp cho cơ cấu quản trị của công ty được minh bạch và thể hiện sự cam kết của công ty trong việc Quản trị công ty hiệu quả và sự cam kết của công ty trong việc xây dựng và đẩy mạnh:

- Mô hình quản lý có trách nhiệm và dựa trên các giá trị kinh doanh
- Một Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành phục vụ những lợi ích cao nhất của công ty và các cổ đông, bao gồm cả các cổ đông nhỏ lẻ, và tìm cách làm gia tăng giá trị cho các cổ đông một cách bền vững
- Việc công khai thông tin một cách phù hợp và đảm bảo tính minh bạch, cũng như một hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ hiệu quả.

Bằng việc thông qua, tuân thủ và cập nhật quy tắc Quản trị công ty ở cấp độ công ty một cách thường xuyên, công ty khẳng định quyết tâm xây dựng và thúc đẩy việc Quản trị công ty hiệu quả. Tuy nhiên, để tạo dựng niềm tin của các cổ đông, nhân viên, nhà đầu tư và công chúng, quy tắc quản trị ở cấp độ công ty cần phải đi xa hơn một bước so với những gì được quy định trong khuôn khổ của pháp luật và phải nên bao hàm cả những thông lệ tốt đã được công nhận rộng rãi trong nước và trên thế giới.



Các thông lệ tốt:

Nhiều công ty thuộc các quốc gia có các thông lệ Quản trị công ty phát triển đều xây dựng một bộ quy tắc Quản trị công ty tự nguyện hoặc các hướng dẫn về Quản trị công ty bên cạnh điều lệ công ty. Đa số các bộ quy tắc là những tuyên ngôn ngắn gọn và đơn giản có tính nguyên tắc, thường là phản ánh mong muốn của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh của công ty một cách trung thực, công bằng, hợp pháp và có trách nhiệm đối với xã hội.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐẦU TƯ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Những quy chế và hướng dẫn nội bộ của công ty có thể đề cập đến rất nhiều vấn đề, bao gồm:

• **Các vấn đề chung trong Quản trị công ty:**

- Những mục đích và mục tiêu của công ty
- Mối quan hệ giữa các cổ đông và Hội đồng quản trị
- Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Ban giám đốc điều hành
- Mối quan hệ giữa các cổ đông chi phối và các cổ đông nhỏ lẻ.

• **Các thông lệ tốt liên quan đến Hội đồng quản trị:**

- Cơ cấu thành phần, bao gồm cả các thành viên Hội đồng quản trị độc lập
- Số lượng thành viên và cơ cấu của các tiểu ban
- Thủ tục làm việc
- Đãi ngộ và thù lao đối với các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

• **Các thông lệ tốt liên quan đến Ban giám đốc:**

- Đãi ngộ và thù lao
- Phối hợp và quan hệ với Hội đồng quản trị

• **Các thông lệ tốt liên quan đến Ban kiểm soát:**

- Cơ cấu thành phần, bao gồm cả trình độ của các thành viên Ban kiểm soát,
- Trách nhiệm và thủ tục làm việc của Ban kiểm soát,
- Quan hệ giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, ĐHĐCĐ và các cổ đông
- Cơ chế để đảm bảo sự độc lập của Ban kiểm soát khi thực thi trách nhiệm của mình
- Đãi ngộ và thù lao đối với các thành viên Ban kiểm soát

• **Quyền lợi của cổ đông:**

- Về việc tổ chức và điều hành ĐHĐCĐ
- Bảo vệ các cổ đông nhỏ lẻ
- Công khai giao dịch của các bên liên quan
- Chính sách cổ tức của công ty.

• **Các vấn đề liên quan đến sự công khai và tính minh bạch:**

- Chức năng kiểm soát nội bộ, bao gồm cả việc quản lý rủi ro
- Chính sách về việc sử dụng các dịch vụ tư vấn và kiểm toán thuê ngoài và luân chuyển Kiểm toán độc lập



- Các chính sách và chuẩn mực kế toán
- Công khai các báo cáo tài chính và những thông tin quan trọng liên quan tới công ty
- **Trách nhiệm giải trình của công ty đối với các bên có quyền lợi liên quan:**
- Giao tiếp và quan hệ với các nhà đầu tư và các bên có quyền lợi liên quan

Những vấn đề được đề cập đến trong quy chế nội bộ tùy thuộc vào mức độ quan trọng của các vấn đề đó đối với công ty. Thông thường, quy chế nội bộ được Hội đồng quản trị thông qua, sau đó được thông báo tới các cổ đông và các nhà đầu tư, và được đăng tải trên trang web của công ty. Các bản quy chế nội bộ và hướng dẫn thực hiện của công ty phải phù hợp với các quy định của pháp luật, cũng như các quy định của điều lệ, và phải tuân thủ những quy định chung về Quy chế Quản trị công ty. Tuy nhiên, các quy chế nội bộ không thể thay thế cho điều lệ.

2. Quy tắc Quản trị công ty ở Việt Nam

Quy tắc Quản trị công ty là một công cụ quan trọng trong Quản trị công ty tại nhiều nền kinh tế, từ những nền kinh tế phát triển tới những nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi. Khuôn khổ luật pháp về Quản trị công ty tại Việt Nam, đặc biệt là đối với các công ty niêm yết, mới đang ở trong những giai đoạn đầu của sự phát triển. Vào năm 2007, Bộ Tài chính đã ban hành Quy chế Quản trị công ty áp dụng mang tính bắt buộc đối với các công ty niêm yết. Mục đích của Quy chế Quản trị công ty là nhằm “vận dụng những thông lệ quốc tế tốt nhất về Quản trị công ty phù hợp với điều kiện của Việt Nam, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán và góp phần lành mạnh hoá nền kinh tế.” Tất cả các công ty niêm yết đều phải tuân thủ những khuyến nghị đó và thông qua Bộ Quy tắc Quản trị công ty của riêng mình bằng văn bản.²⁵ Các công ty cổ phần chưa niêm yết cũng được khuyến khích nên áp dụng các quy định của Quy chế Quản trị công ty nếu có thể.

25 Điều 4.2 của Quy chế Quản trị công ty. Cho dù phần lớn các công ty niêm yết ở Việt Nam đều tuân thủ yêu cầu trên và xây dựng quy chế nội bộ về Quản trị công ty, những cơ cấu quản trị nội bộ của các công ty niêm yết cho thấy sự thiếu linh hoạt, thiếu hiệu quả và thiếu trách nhiệm. Các công ty niêm yết cần phải cải thiện lĩnh vực Quản trị công ty của mình để đảm bảo sự minh bạch của thị trường, bảo vệ các nhà đầu tư và quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo sự phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán.

Một bộ quy tắc Quản trị công ty cần phải đề cập đến các vấn đề cụ thể như sau:

- Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ
- Trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị
- Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị
- Trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Ban giám đốc điều hành
- Trình tự, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc;
- Quy định về đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.

Công ty niêm yết phải công bố thông tin về tình hình Quản trị công ty trong các kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên, trong báo cáo thường niên của công ty, tối thiểu phải bao gồm những thông tin sau:²⁶

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành
- Hoạt động của các ủy ban của Hội đồng quản trị
- Những kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động Quản trị công ty
- Thù lao và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc điều hành và thành viên Ban kiểm soát
- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan với các đối tượng nói trên
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành và Ban kiểm soát đã tham gia đào tạo về Quản trị công ty
- Những điểm chưa thực hiện theo quy định của Bộ Quy tắc Quản trị công ty, nguyên nhân và giải pháp.

26 Điều 28 trong Quy chế Quản trị công ty.

D. Quy tắc đạo đức kinh doanh trong công ty

1. Quy tắc đạo đức kinh doanh (Code of Ethics) là gì?

Quy tắc đạo đức kinh doanh (còn được gọi là Quy tắc Ứng xử, hoặc Quy tắc Đạo đức hoặc Tuyên ngôn về Trách nhiệm) là định hướng cơ bản về cách ứng xử, nói lên trách nhiệm và bổn phận của các cán bộ và nhân viên của công ty đối với các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả đồng nghiệp, khách hàng, đối tác kinh doanh (chẳng hạn các nhà cung ứng), chính phủ và xã hội bên ngoài.

2. Tại sao công ty lại cần phải có quy tắc đạo đức kinh doanh?

Quy tắc đạo đức kinh doanh sẽ góp phần:

- **Nâng cao uy tín của công ty:** Danh tiếng và hình ảnh của công ty là tài sản vô hình gắn liền với công ty. Xây dựng quy tắc đạo đức kinh doanh là một cách làm hiệu quả để công ty thể hiện giá trị mà mình tin tưởng vào các thông lệ tốt trong kinh doanh.
- **Cải thiện năng lực quản lý rủi ro và đối phó với khủng hoảng:** Quy tắc đạo đức kinh doanh sẽ giúp Ban giám đốc và Hội đồng quản trị nhìn thấy các vấn đề tiềm tàng trước khi xuất hiện một cuộc khủng hoảng quy mô lớn, bởi vì quy tắc đạo đức khuyến khích người lao động phát hiện và phản ứng trước những vấn đề liên quan tới đạo đức nghề nghiệp.
- **Xây dựng văn hóa công ty và đề cao các giá trị của công ty:** Một bộ quy tắc đạo đức kinh doanh được công ty xây dựng và truyền đạt tới mọi cán bộ và nhân viên trong công ty có thể góp phần xây dựng một môi trường văn hóa gắn kết, dựa trên các giá trị chung, giúp định hướng cho các nhân viên trong công việc hàng ngày của họ.
- **Tăng cường giao tiếp giữa các bên có quyền lợi liên quan:** Quy tắc đạo đức kinh doanh cũng tạo được những ấn tượng rõ nét về công ty đối với các bên có quyền lợi liên quan trong những giai đoạn khó khăn. Quy tắc đạo đức kinh doanh truyền đi thông điệp của công ty về sự cam kết của mình đối với việc tuân thủ đạo đức và chứng minh rằng những vi phạm nếu có chỉ là ngoại lệ và hiếm xảy ra.
- **Tránh tranh chấp và kiện tụng:** Một bộ quy tắc đạo đức kinh doanh, kết hợp với một chương trình thực hiện quy tắc đạo đức hiệu quả, có thể góp phần giảm thiểu rủi ro liên quan đến tranh chấp và kiện tụng bắt nguồn từ sự gian lận, xung đột lợi ích, tham nhũng, hối lộ, và giao dịch nội gián.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐỀU LẺ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

3. Thực hiện quy tắc đạo đức kinh doanh như thế nào?

Mỗi một công ty có quy mô khác nhau và hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau, và mỗi một công ty có môi trường văn hóa kinh doanh khác nhau, cũng như những lĩnh vực hoạt động với mức độ nhạy cảm khác nhau liên quan đến các vấn đề đạo đức. Quy tắc đạo đức kinh doanh của công ty cần phản ánh rõ những sự khác biệt này.

Quy tắc đạo đức kinh doanh của công ty không nên chỉ là những nguyên tắc đơn thuần mà nên tập trung vào các giá trị cốt lõi. Trước khi soạn thảo các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, công ty cần xác định và định hình các giá trị cốt lõi của mình.²⁷

Việc soạn thảo một bộ Quy tắc đạo đức kinh doanh không chỉ đơn thuần là công việc mang tính giấy tờ. Trong việc đánh giá về sự cần thiết của một bộ quy tắc đạo đức kinh doanh, công ty cần bắt đầu bằng cách nghiên cứu môi trường đạo đức nội bộ của công ty, những chỉ dẫn về đạo đức mà cán bộ và nhân viên của công ty nhận được, rủi ro mà công ty có thể gặp phải nếu không có một bộ quy tắc đạo đức kinh doanh.²⁸ Bước thứ hai, công ty cần tìm kiếm sự tham vấn và những ý kiến đóng góp nội bộ, từ các cán bộ quản lý cao cấp tới những người lao động bình thường của công ty nếu công ty muốn bộ Quy tắc đạo đức kinh doanh của mình thực sự là kim chỉ nam cho những ứng xử liên quan đến đạo đức của công ty. Quan trọng hơn, công ty cần đảm bảo rằng có sự tham khảo ý kiến sâu rộng diễn ra trong quá trình xây dựng bộ quy tắc này.²⁹ Khi bộ quy tắc đạo đức kinh doanh được trình lên để Hội đồng quản trị thông qua, tất cả các cán bộ nhân viên của công ty cần phải thông suốt về những quy tắc ấy vì chính họ là những người soạn thảo ra chúng - đây chính là một quy trình nhằm đảm bảo rằng mọi cá nhân trong công ty đều được góp tiếng nói và nhờ đó giúp cho việc thực hiện dễ dàng hơn.

Công ty cũng cần nhận thức rõ rằng “tiếng nói từ trên cao” rất quan trọng, và rằng sự cam kết công khai và rõ ràng của đội ngũ cán bộ quản lý cao

27 Để tìm hiểu thêm về cách thức xây dựng, quản lý và thực hiện Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, tìm đọc cuốn sách của Kenneth Johnson và Igor Abramov mang tựa đề *Đạo đức Kinh doanh: Hướng dẫn quản lý một doanh nghiệp có trách nhiệm* (Washington, D.C.: Bộ thương mại Hoa kỳ, 2004). Xem thêm thông tin tại địa chỉ: http://www.trade.gov/goodgovernance/business_ethics/manual.asp.

28 Kenneth Johnson và Igor Abramov, *Đạo đức Kinh doanh: Hướng dẫn quản lý một doanh nghiệp có trách nhiệm*, Chương 3, trang 45-46 và Chương 5, trang 93-97.

29 Nhiều công ty có thể lựa chọn thành lập một nhóm công tác hoặc một tổ công tác đặc biệt, bao gồm đại diện của tất cả các cấp để xây dựng bản dự thảo đầu tiên về Quy tắc đạo đức kinh doanh của công ty và trình lên để Hội đồng quản trị thông qua. Xem thêm: Kenneth Johnson và Igor Abramov, *Đạo đức Kinh doanh: Hướng dẫn quản lý một doanh nghiệp có trách nhiệm*, trang 57-61.

cấp và các thành viên Hội đồng quản trị là chìa khóa để thực hiện thành công các quy tắc đạo đức kinh doanh của công ty.

Quy tắc đạo đức kinh doanh phải thân thiện với người sử dụng (tức là phải cung cấp những chỉ dẫn thực tế cho các cán bộ quản lý và nhân viên của công ty về cách thức xử lý các vấn đề liên quan đến đạo đức có thể nảy sinh trong công việc hàng ngày của công ty).³⁰ Để thực hiện các quy tắc đã đề ra, công ty có thể cần phải xây dựng một chương trình tập huấn về đạo đức nghề nghiệp,³¹ cũng như bổ nhiệm một cán bộ và thành lập một văn phòng chuyên trách và/hoặc thành lập một Ủy ban Đạo đức trực thuộc Hội đồng quản trị để tư vấn và tập huấn cho các cán bộ, nhân viên của công ty, và để đảm bảo giữ kín danh tính của các cá nhân phản ánh về những vấn đề đạo đức liên quan đến các cá nhân khác trong công ty.

Bộ Quy tắc đạo đức kinh doanh nên được Ủy ban đạo đức trực thuộc Hội đồng quản trị rà soát, sửa đổi và bổ sung nếu thấy cần thiết.

4. Quy tắc đạo đức kinh doanh ở Việt Nam

Việt Nam vẫn chưa thông qua một bộ Quy tắc đạo đức kinh doanh chung áp dụng cho tất cả các công ty của Việt Nam. Tuy nhiên, một số loại hình công ty cụ thể (chẳng hạn các công ty bảo hiểm³² và các công ty chứng khoán³³) phải thông qua những nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, thành tố tạo nên các nguyên lý và nguyên tắc và quan trọng nhất trong đạo đức kinh doanh.

30 Bản thân bộ quy tắc đạo đức kinh doanh của công ty cũng nên bao hàm một thủ tục cụ thể trong việc phản ánh một vấn đề đạo đức (“trước hết gặp cấp trên trực tiếp, sau đó...”), và thậm chí nên bao hàm cả thủ tục đề nghị thay đổi những nội dung trong bộ quy tắc. Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp nội bộ của công ty cũng nên bao hàm một mô hình đưa ra quyết định liên quan đến các vấn đề đạo đức (“Bước một: Kiểm tra thông tin, Bước hai: ...”). Xem thêm: Kenneth Johnson và Igor Abramov, *Đạo đức Kinh doanh: Hướng dẫn quản lý một doanh nghiệp có trách nhiệm*, Chương 6, trang 138-144.

31 Chương trình tập huấn về đạo đức nghề nghiệp nên được xây dựng dựa trên các vụ việc có thể nảy sinh trong công việc hàng ngày của các nhân viên công ty và nên được tổ chức theo kiểu tương tác. Xem thêm: Kenneth Johnson và Igor Abramov, *Đạo đức Kinh doanh: Hướng dẫn quản lý một doanh nghiệp có trách nhiệm*, Chương 7, trang 155-165.

32 Chương X, điều 3, khoản 3.7 của Thông tư 156/2007/TT-BTC.

33 Điều 12 của Quyết định 27/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ra ngày 24/04/2007 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các công ty chứng khoán

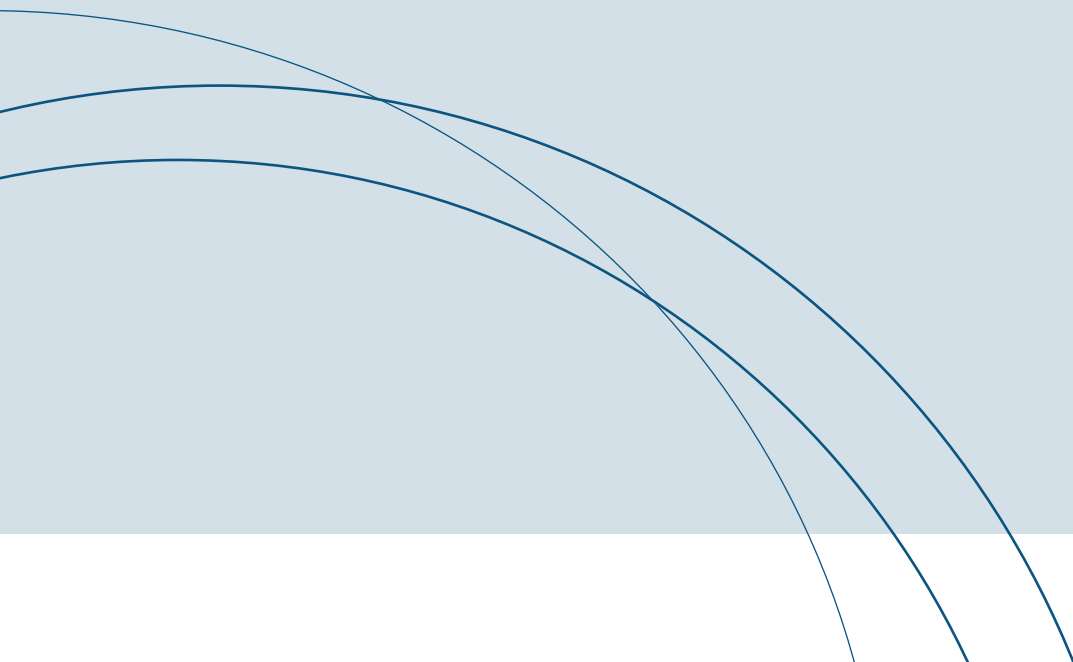
GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY KÝ CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐỀU LẺ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐ TỨC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

4

Chương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4 | Hội đồng quản trị



Mục lục

A. THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	93
1. Khi nào cần thành lập Hội đồng quản trị?	93
2. Sơ lược về thẩm quyền của Hội đồng quản trị	93
3. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc giám sát và kiểm soát chiến lược	95
4. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan tới quyền lợi của cổ đông	102
5. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan tới tài sản và vốn điều lệ	102
6. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc kiểm soát, công bố và minh bạch hóa thông tin	103
B. BẦU CHỌN VÀ MIỄN NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	106
1. Bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	106
2. Đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị	107
3. Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị	108
4. Bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị	110
5. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	113
C. THÀNH PHẦN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	114
1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị	114
2. Ai có thể trở thành thành viên Hội đồng quản trị?	115
3. Phẩm chất, năng lực của thành viên Hội đồng quản trị	118
4. Các dạng thành viên Hội đồng quản trị	121
D. CƠ CẤU VÀ CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	130
1. Chủ tịch	130
2. Các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị	132
3. Chủ tịch một Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị	138

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

E. CÁC QUY TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	139
1. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các cuộc họp của Hội đồng quản trị	139
2. Hợp Hội đồng quản trị	140
3. Cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị	141
4. Lịch họp của Hội đồng quản trị?	142
5. Ai có quyền triệu tập một cuộc họp của Hội đồng quản trị	142
6. Thông báo về cuộc họp của Hội đồng quản trị	143
7. Số đại biểu quy định cho cuộc họp của Hội đồng quản trị	144
8. Thành viên Hội đồng quản trị có thể tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị bằng cách nào	144
9. Xem xét các ý kiến bằng văn bản (Lá phiếu vắng mặt)	146
10. Quyết định của Hội đồng quản trị	147
11. Biên bản họp Hội đồng quản trị	147
12. Thư ký công ty và các cuộc họp của Hội đồng quản trị	149
F. BỔN PHẬN VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	150
1. Bổn phận chăm lo	150
2. Bổn phận trung thành	151
3. Quyền tiếp cận thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	155
4. Nghĩa vụ pháp lý của thành viên Hội đồng quản trị	156
5. Khi nào thành viên Hội đồng quản trị được miễn trừ nghĩa vụ pháp lý?	156
6. Ai có quyền khiếu kiện thành viên Hội đồng quản trị?	157
7. Biên bản họp Hội đồng quản trị và nghĩa vụ pháp lý của thành viên Hội đồng quản trị	158
8. Bảo vệ thành viên Hội đồng quản trị trước nghĩa vụ pháp lý	158
G. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÀO TẠO THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	159
1. Thành viên Hội đồng quản trị tự đánh giá	159
2. Tập huấn và đào tạo	160
H. CHẾ ĐỘ LƯƠNG THƯỞNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	162
I. TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	166



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý

Thẩm quyền của Hội đồng quản trị:

- ✓ Hội đồng quản trị có tập trung vào việc bảo vệ quyền lợi của công ty và các cổ đông hay không? Thành viên Hội đồng quản trị có hiểu rõ vai trò và các vấn đề ưu tiên của Hội đồng quản trị hay không? Hội đồng quản trị có đủ thẩm quyền theo Điều lệ và quy chế nội bộ để thực thi chức năng giám sát của mình hay không? Các thẩm quyền này có được truyền đạt rõ ràng không? Trong thực tế, thành viên Hội đồng quản trị có sử dụng thẩm quyền của mình hay không?
- ✓ Đầu là vai trò của Hội đồng quản trị trong công tác Quản trị công ty, tổ chức ĐHĐCĐ, bảo vệ tài sản công ty, giải quyết mâu thuẫn, giám sát công tác kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro? Hiệu quả của Hội đồng quản trị trong việc định hướng và xây dựng chiến lược? Hội đồng quản trị có những công cụ phù hợp để giám sát các kết quả hoạt động và kết quả tài chính của công ty hay không? Có quy hoạch cán bộ kế nhiệm, đặc biệt đối với vị trí Tổng giám đốc hay không?
- ✓ Thẩm quyền của Hội đồng quản trị, trên giấy tờ lẫn trên thực tế, có khác với thẩm quyền của Ban giám đốc hay không?

Bầu chọn Hội đồng quản trị

- ✓ Ai có quyền đề cử các ứng viên vào Hội đồng quản trị? Cổ đông có được cung cấp đầy đủ thông tin về các ứng viên hay không? Hội đồng quản trị có thể ảnh hưởng tới quá trình đề cử như thế nào?
- ✓ Hội đồng quản trị có đảm bảo rằng tất cả các cổ đông hiểu rõ bản chất của việc bầu chọn phiếu?

Thành phần của Hội đồng quản trị

- ✓ Hội đồng quản trị đã xây dựng, công bố, và thực hiện các chính sách liên quan đến quy mô, thành phần, bề dày kinh nghiệm, tập hợp kỹ năng và các phẩm chất khác của Hội đồng quản trị hay chưa?
- ✓ Thành phần của Hội đồng quản trị, xét về mặt tập hợp kỹ năng và năng lực, có phù hợp với chức năng giám sát và công tác xây dựng chiến lược của Hội đồng quản trị hay không?

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THU KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- ☒ Hội đồng quản trị với tư cách là một tập thể hoạt động hiệu quả đến mức nào? Công ty có các thành viên Hội đồng quản trị độc lập hay không? Hội đồng quản trị có được tạo thành từ đa số các thành viên không điều hành hay không?
- ☒ Vai trò lãnh đạo của Hội đồng quản trị, ở cấp Hội đồng quản trị và cấp Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hiệu quả đến mức nào?
- ☒ Số lượng thành viên Hội đồng quản trị có phù hợp với yêu cầu của công ty hay không? Công ty có đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị cần thiết để thành lập các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay không?

Cơ cấu của Hội đồng quản trị và các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

- ☒ Hội đồng quản trị có các Ủy ban nhân sự, chính sách phát triển, lương thưởng và Kiểm toán hoặc các ủy ban khác phù hợp với các quy định của pháp luật và các thông lệ tốt trong Quản trị công ty hay không? Chi phí và lợi ích của các ủy ban đó và những ủy ban khác như thế nào? Có đủ các thành viên Hội đồng quản trị độc lập (hoặc không điều hành) để làm chủ tịch các ủy ban này hay không? Các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị có đủ nguồn lực (nhân lực và tài lực) để thực thi các chức năng của mình một cách phù hợp hay không?
- ☒ Các thành viên không nằm trong một Ủy ban nào đó nắm vững thông tin về các quyết định của Ủy ban ấy đến mức nào? Những thông tin mà các Ủy ban chuẩn bị có đủ để Hội đồng quản trị đưa ra quyết định hay không?
- ☒ Các thành viên trong các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị có đủ kiến thức chuyên môn về các vấn đề liên quan đến trách nhiệm được giao phó hay không? Họ có được tiếp cận với nguồn thông tin từ Kiểm toán độc lập, Kiểm toán nội bộ và các bộ phận điều hành liên quan đến các hoạt động kinh tế, tài chính và các hoạt động khác của công ty hay không?

Quy trình làm việc của Hội đồng quản trị

- ☒ Hội đồng quản trị đã xác định, sắp xếp mức độ ưu tiên và lên lịch làm việc đối với những vấn đề chủ yếu cần được rà soát định kỳ hay chưa? Hội đồng quản trị đã xác định các thông tin cần thiết để phân tích những vấn đề chủ yếu này hay chưa? Chủ tịch Hội đồng quản trị có đóng vai trò tích cực trong việc tổ chức công việc của Hội đồng quản trị hay không? Hội đồng quản trị có họp thường kỳ theo lịch công tác cố định hay không?
- ☒ Chủ tịch Hội đồng quản trị có khuyến khích việc trao đổi quan điểm tự do và cởi mở hay không?
- ☒ Có các thủ tục để đảm bảo việc chuẩn bị chu đáo và tiến hành các cuộc họp của Hội đồng quản trị hay không, ví dụ gửi thông báo trước về các

- ☑ vấn đề trong chương trình nghị sự, phân phát tài liệu, xác định số đại biểu tham dự, quy định về biểu quyết thông qua lá phiếu vắng mặt, và chuẩn bị biên bản? Trong thực tế, các cuộc họp của Hội đồng quản trị có hiệu quả đến mức nào? Những thông tin cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị có cụ thể, rõ ràng và tập trung để cho phép họ đưa ra quyết định một cách có hiệu quả hay không? Các vấn đề chủ yếu và những rủi ro có được nêu bật hay không? Tài liệu có chứa các phụ lục với những chi tiết đầy đủ hơn hay không?
- ☑ Làm cách nào để Hội đồng quản trị đảm bảo rằng mình có thể giám sát bộ máy điều hành công ty một cách phù hợp? Hội đồng quản trị có nhận được báo cáo định kỳ và thông tin cập nhật từ bộ máy điều hành hay không? Hội đồng quản trị có mời các thành viên của bộ máy điều hành tới tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị để thông tin cho họ biết về các vấn đề chủ yếu hay không? Sự phối hợp giữa Hội đồng quản trị với Ban giám đốc và Tổng giám đốc có hiệu quả hay không? Hội đồng quản trị có đưa ra những lời khuyên khôn ngoan và định hướng rõ ràng cho các thành viên của bộ máy điều hành hay không? Hội đồng quản trị có biết cách khuyến khích hiệu quả các thành viên của bộ máy điều hành hay không? Hội đồng quản trị cân bằng giữa công việc giám sát với công việc quản lý vi mô như thế nào?

Bổn phận và nghĩa vụ pháp lý của Hội đồng quản trị

- ☑ Có phải tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều hiểu rõ bổn phận của mình là phải làm việc một cách có trách nhiệm và đáng tin cậy vì lợi ích cao nhất của công ty và của các cổ đông hay không? Thành viên Hội đồng quản trị có chuẩn bị kỹ càng cho cuộc họp của Hội đồng quản trị hay không? Hội đồng quản trị có cân nhắc đầy đủ đến quyền lợi của các bên có quyền lợi liên quan hay không?
- ☑ Công ty có hợp đồng với các thành viên Hội đồng quản trị hay không? Những hợp đồng đó có quy định về bổn phận và nghĩa vụ pháp lý của họ hay không?

Việc tự đánh giá và đào tạo của Hội đồng quản trị

- ☑ Hội đồng quản trị có tiến hành công việc tự đánh giá thường niên hay không? Hội đồng quản trị đã xây dựng các tiêu chí hay các chỉ số đánh giá kết quả hoạt động của mình hay chưa? Quy trình tự đánh giá có đáng tin cậy hay không? Các kết quả có được gửi tới các cổ đông hay không?
- ☑ Hội đồng quản trị có tổ chức tập huấn định kỳ về Quản trị công ty và những vấn đề quan trọng khác để nâng cao kết quả hoạt động của công ty trong tương lai hay không? Có phải tất cả các thành viên Hội đồng

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THU XÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

quản trị đều tham dự các khóa tập huấn hay không? Công ty có tổ chức các buổi tập huấn giới thiệu cho các thành viên mới của Hội đồng quản trị để họ làm quen với chiến lược, kế hoạch tương lai và các hoạt động của công ty, cũng như những công việc trước kia của Hội đồng quản trị hay không?

Chế độ lương, thưởng của Hội đồng quản trị

- ☒ Lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị có đảm bảo tính cạnh tranh hay không? Có phải tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều nhận được một mức lương như nhau hay không? Chế độ lương có khuyến khích các thành viên Hội đồng quản trị gánh vác thêm trách nhiệm, chẳng hạn như làm Chủ tịch một Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hay không? Liệu chế độ lương có ảnh hưởng nguy hại đến tính độc lập của các thành viên Hội đồng quản trị hay không? Tổng số lương thưởng có phải là một phần quan trọng trong tổng thu nhập thường niên của các thành viên Hội đồng quản trị hay không?
- ☒ Hội đồng quản trị, Ủy ban nhân sự, Ủy ban lương thưởng có định kỳ xem xét lại chế độ lương, thưởng dành cho các thành viên Hội đồng quản trị hay không? Chế độ lương, thưởng có được thực hiện trên cơ sở các cá nhân không biết về lương, thưởng của các cá nhân khác hay không?
- ☒ Công ty có chính sách ngăn cấm không cấp tín dụng cá nhân cho các thành viên Hội đồng quản trị hay không?
- ☒ Các thành viên điều hành và không điều hành trong Hội đồng quản trị có được trả lương theo cùng một cách thức như nhau hay không? Công ty có chính sách để trả thêm hoặc không trả thêm lương cho các thành viên điều hành của Hội đồng quản trị vì công việc của họ trong Hội đồng quản trị nằm ngoài gói thù lao mà họ nhận được cho công việc điều hành của mình hay không?

Một Hội đồng quản trị độc lập, chuyên nghiệp và hiệu quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong Quản trị công ty. Hội đồng quản trị hoạt động vì lợi ích cao nhất của công ty và của các cổ đông. Tổ chức này có nhiệm vụ đề ra chiến lược cho công ty, bảo vệ quyền lợi của các cổ đông, giám sát bộ máy điều hành và các hoạt động tài chính của công ty.

Dù Hội đồng quản trị không thể thay thế cho các cán bộ quản lý chuyên nghiệp tài năng, hay thay đổi môi trường kinh tế mà công ty đang hoạt động, tổ chức này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của công ty thông qua việc giám sát chiến lược và kiểm soát hoạt động quản lý công ty. Các hoạt động của Hội đồng quản trị có thể hoàn toàn không được chú ý đến khi nền

kinh tế vững mạnh, giá cổ phiếu tăng và mọi chuyện có vẻ suôn sẻ. Trái lại, khi mọi chuyện xấu đi, Hội đồng Quản trị sẽ trở thành tâm điểm của sự chú ý và tầm quan trọng của Hội đồng quản trị sẽ trở nên rõ ràng.



Một ví dụ nhỏ:

Chắc chắn sự sụp đổ mang tính thảm họa của công ty Enron tại Mỹ đã khiến dư luận và chính phủ hướng sự quan tâm tới vai trò của Hội đồng quản trị và chức năng của Quản trị công ty. Dưới đây là một vài trong số những điểm yếu kém của Hội đồng quản trị của công ty Enron, được cho là đã góp phần dẫn đến sự sụp đổ của công ty này, làm mất đi hàng ngàn công ăn việc làm, và dẫn đến mất niềm tin vào các thị trường tài chính Mỹ. Vào ngày 7 tháng Năm năm 2002, Thượng viện Mỹ đã đưa ra những kết luận sau đây liên quan đến vai trò của Hội đồng quản trị của công ty Enron trong việc sụp đổ và phá sản của công ty này:¹

- **Không hoàn thành trách nhiệm:** Hội đồng quản trị của công ty Enron đã không bảo vệ được các cổ đông của công ty và đã góp phần dẫn đến sự sụp đổ của công ty đại chúng lớn hàng thứ 7 của Mỹ.
- **Thiếu tính độc lập:** Các mối quan hệ tài chính giữa công ty và một số thành viên Hội đồng quản trị đã làm giảm đi tính độc lập của Hội đồng quản trị của công ty Enron.
- **Xung đột lợi ích:** Bất chấp những xung đột lợi ích rõ ràng, Hội đồng quản trị công ty Enron đã chấp thuận một việc chưa từng có tiền lệ là cho phép Giám đốc Tài chính thành lập và điều hành những quỹ tương hỗ riêng để thực hiện các giao dịch với công ty Enron và kiếm lời trên những chi phí mà công ty Enron phải gánh chịu.
- **Lương thưởng quá cao:** Hội đồng quản trị công ty Enron đã phê chuẩn mức lương thưởng quá cao cho các cán bộ điều hành trong công ty, không giám sát được việc tiền mặt của công ty bị cạn kiệt do các khoản tiền thưởng hàng năm vào năm tài chính 2000, và không giám sát hoặc đình chỉ hạn mức tín dụng trị giá nhiều triệu đô la của công ty cho các cá nhân.
- **Hệ thống kế toán nhiều rủi ro:** Hội đồng quản trị công ty Enron cho phép áp dụng các thông lệ kế toán nhiều rủi ro mà không ngăn cấm.
- **Quá nhiều hoạt động ngoại bảng không công khai:** Hội đồng quản trị công ty Enron cho phép tiến hành các hoạt động ngoại bảng trị giá hàng tỷ đô la để làm cho tình hình tài chính trông có vẻ tốt hơn so với thực tế và đã không đảm bảo việc công bố đầy đủ các công nợ trọng yếu ngoại bảng vốn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của Enron.

Nguồn: IFC, tháng 3 năm 2004

1 Kỳ họp lần thứ 107, phiên họp thứ hai, báo cáo của Tiểu ban điều tra thường trực, *Vai trò của Hội đồng quản trị trong việc sụp đổ của công ty Enron*, 08/07/2002.

Xem tại <http://fl1.findlaw.com/news.findlaw.com/hdocs/docs/enron/senpsi70802rpt.pdf>.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

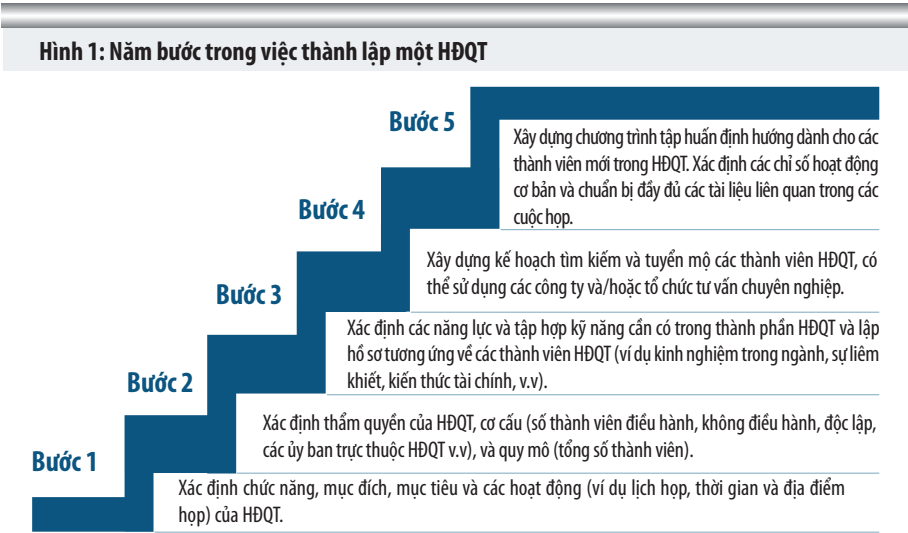
CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SÁT

Thể chế pháp lý của Hội đồng quản trị được thể hiện qua các yêu cầu của pháp luật, nhưng cũng có một mức độ linh hoạt nhất định cho phép các công ty điều chỉnh cơ cấu tổ chức nội bộ của mình tùy theo nhu cầu và hoàn cảnh riêng. Chương này mô tả thẩm quyền, việc bầu chọn và miễn nhiệm, thành phần, cơ cấu, thủ tục làm việc, bổn phận và nghĩa vụ pháp lý, việc đánh giá và lương thưởng của Hội đồng quản trị. Chương này cũng thảo luận các nguyên tắc và quy chuẩn Quản trị công ty được thể hiện trong Quy chế Quản trị công ty và các thông lệ tốt khác.

A. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

1. Khi nào cần thành lập Hội đồng quản trị?

Mọi công ty cổ phần đều phải thành lập Hội đồng quản trị.²
Một công ty muốn thành lập Hội đồng quản trị cần tuân thủ các bước như minh họa trong Hình 1:



Nguồn: IFC, tháng 3 năm 2004

2. Sơ lược về thẩm quyền của Hội đồng quản trị

Luật doanh nghiệp quy định về thẩm quyền của Hội đồng quản trị.³ Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược của công ty và xác định các ưu tiên trong hoạt động kinh doanh của công ty, cũng như định hướng và kiểm soát công tác quản lý, và đưa ra quyết định về những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ). Về bản chất, vai trò của Hội đồng quản trị là định hướng chứ không phải quản lý. Điều lệ cũng có thể trao thêm quyền cho Hội đồng quản trị.⁴

2 Điều 95, LDN.
3 Điều 108, LDN.
4 Khoản 2(p), Điều 108, LDN..

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Theo thông lệ, Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định tất cả những vấn đề không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và các thể chế khác trong công ty.



Các thông lệ tốt:

Khi Điều lệ công ty trao thêm quyền cho Hội đồng quản trị, những quyền này cần phải phù hợp với chức năng thông thường của Hội đồng quản trị để tránh sự mập mờ trong phân chia thẩm quyền giữa ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và/hoặc Ban giám đốc.

Những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị không thể được giao cho Tổng giám đốc hoặc Ban giám đốc Điều hành.

Như được minh họa trong Hình 2, Hội đồng quản trị có thẩm quyền đưa ra các quyết định trong những lĩnh vực sau đây:⁵

- Giám sát chiến lược và kiểm soát hoạt động quản lý
- Tuyển chọn và giám sát Tổng giám đốc và Ban giám đốc
- Tổ chức họp ĐHĐCĐ
- Vốn điều lệ và tài sản của công ty
- Công bố thông tin và tính minh bạch của thông tin
- Các lĩnh vực khác được quy định trong Luật doanh nghiệp hoặc Điều lệ công ty

⁵ Khoản 2, Điều 108, LDN.

Hình 2: Thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo Luật doanh nghiệp và Quy chế Quản trị công ty

Giám sát và kiểm soát chiến lược

- Quyết định về chiến lược và kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh thường niên của công ty
- Quyết định về kế hoạch và dự án đầu tư trong thẩm quyền của mình
- Quyết định về giải pháp mở rộng thị trường, marketing và công nghệ
- Phê duyệt các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được thể hiện trong các báo cáo tài chính gần nhất của công ty (tỷ lệ có thể nhỏ hơn theo quy định trong điều lệ)
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, sa thải, ký kết và chấm dứt hợp đồng với Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt của công ty
- Bổ nhiệm một đại diện có thẩm quyền để thực hiện quyền sở hữu của công ty tại các công ty khác, đưa ra quyết định về mức lương thưởng và những lợi ích khác dành cho các cá nhân đó
- Giám sát và chỉ đạo Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác
- Quyết định về cơ cấu tổ chức của công ty
- Quyết định về việc thành lập các công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện, và mua cổ phần của các công ty khác
- Đề nghị tái cơ cấu hoặc giải thể công ty
- Thành lập các ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị đối với công ty niêm yết
- Bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm Thư ký công ty
- Thông qua các tài liệu về quản lý nội bộ (và Quy tắc Quản trị công ty đối với các công ty niêm yết)

Kiểm soát, công bố thông tin và đảm bảo tính minh bạch

- Nộp báo cáo tài chính thường niên lên ĐHĐCĐ
- Đề xuất thông qua các báo cáo tài chính, báo cáo quản lý, báo cáo kiểm toán (và báo cáo Quản trị công ty đối với công ty niêm yết) gửi lên ĐHĐCĐ
- Thông qua báo cáo về những sự kiện quan trọng liên quan đến các công ty đại chúng
- Xây dựng cơ chế kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro



Vốn điều lệ và tài sản

- Đề xuất về các loại cổ phần và tổng số lượng cổ phần mỗi loại sẽ được chào bán
- Quyết định về việc phát hành cổ phần mới trong giới hạn tổng số cổ phần mỗi loại có thể được chào bán
- Quyết định về việc huy động vốn bổ sung dưới các hình thức khác
- Quyết định về giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty
- Quyết định về việc mua lại cổ phần với số lượng không vượt quá 10% số cổ phần đã được bán ra trong thời hạn 12 tháng

Quyền lợi của các cổ đông

Đại hội đồng cổ đông

- Tổ chức ĐHĐCĐ
- Phê chuẩn chương trình nghị sự
- Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để ĐHĐCĐ thông qua các quyết định

Cổ tức

- Tham mưu cho ĐHĐCĐ về mức chi trả cổ tức, thời hạn và thủ tục chi trả cổ tức

Giải quyết xung đột

- Phê chuẩn các giao dịch của các bên liên quan có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được thể hiện trong các báo cáo tài chính gần nhất của công ty (tỷ lệ có thể nhỏ hơn theo quy định trong điều lệ)
- Giải quyết xung đột trong công ty

3. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc giám sát và kiểm soát chiến lược

Hội đồng quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và kiểm soát chiến lược của công ty. Hội đồng quản trị có các thẩm quyền sau đây trong lĩnh vực này:

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YẾU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

a) Xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh thường niên của công ty

Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định các chiến lược và kế hoạch phát triển trung hạn của công ty. Ngoài ra, Hội đồng quản trị còn có quyền quyết định hoặc phê chuẩn các kế hoạch kinh doanh thường niên của công ty.⁶



Các thông lệ tốt:

Hội đồng quản trị xây dựng định hướng chiến lược của công ty dựa trên bối cảnh thị trường, tình hình tài chính của công ty và các nhân tố khác. Một điều đặc biệt quan trọng là Hội đồng quản trị phải xác định mức độ và loại hình rủi ro mà công ty có thể chấp nhận để hoàn thành mục tiêu của mình.

Các kế hoạch chiến lược và kinh doanh của công ty cần được xem xét lại và đánh giá trên cơ sở thường niên. Việc đánh giá nên bao gồm đánh giá tình hình sản xuất, tiếp thị và các khoản đầu tư đã hoạch định. Cuối cùng, Hội đồng quản trị cần thông qua một văn bản duy nhất thể hiện các ước tính tài chính cho từng năm tài chính.

Khi ĐHĐCĐ bổ nhiệm các thành viên mới vào Hội đồng quản trị, Thư ký công ty cần thông báo cho các thành viên mới này về chiến lược và kế hoạch kinh doanh của công ty.

Nguyên tắc Quản trị công ty hiệu quả khuyến nghị:

- Tổng giám đốc và Ban giám đốc phải được sự phê chuẩn của Hội đồng quản trị trước khi thực hiện các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính (các hoạt động phi quy chuẩn).
- Công ty cần xây dựng các quy chế nội bộ với những thủ tục chi tiết dành cho Tổng giám đốc và Ban giám đốc khi xin phép thực hiện những giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính.
- Hội đồng quản trị có quyền phủ quyết quyết định của Tổng giám đốc và Ban giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động phi quy chuẩn nào, với điều kiện việc phủ quyết đó là có cơ sở.
- Các quy chế nội bộ của công ty xác định quyền và nghĩa vụ của bộ máy điều hành, cũng như trách nhiệm phải gánh chịu khi hành động vượt quá thẩm quyền.

⁶ Khoản 2, Điều 108, Khoản 2(a), LDN.

Tuy nhiên, Hội đồng quản trị không tham gia công việc quản lý công ty hàng ngày, vốn là trách nhiệm của bộ máy điều hành.

b) Bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên Ban giám đốc

Hội đồng quản trị có thẩm quyền và trách nhiệm bổ nhiệm Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt khác trong công ty (tức là Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng).⁷ Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm những cá nhân đó theo các quy định của luật pháp.⁸

c) Phê chuẩn các điều kiện trong hợp đồng với thành viên của Ban Giám đốc và quyết định mức thù lao

Hội đồng quản trị có quyền phê chuẩn mức thù lao, điều khoản và điều kiện hợp đồng giữa công ty với các thành viên của Ban giám đốc.⁹ Sau khi phê chuẩn, Tổng giám đốc sẽ ký hợp đồng với từng thành viên của Ban giám đốc. Hợp đồng với Tổng giám đốc sẽ được ký bởi Chủ tịch Hội đồng quản trị. Điều 117.1 Luật doanh nghiệp quy định mức thù lao dành cho Ban giám đốc được xác định dựa trên các kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty



Các thông lệ tốt:

Thông lệ phổ biến trên thế giới là Ủy ban lương thưởng, với thành viên là các thành viên Hội đồng quản trị độc lập, xây dựng mức thù lao dành cho Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý cấp cao khác. Các tiêu chí để xác định mức thù lao cần bao gồm yêu cầu công việc của Ban giám đốc, tình hình kinh tế (tài chính) của công ty, thành tích của công ty so với các công ty khác, đánh giá thành tích trước kia của riêng từng thành viên cũng như của Ban giám đốc nói chung, kết nối kết quả tương lai của mỗi thành viên với mức thù lao và các đóng góp mang tính chuyên gia của cá nhân đó.

7 Khoản 2(h), Điều 108, LDN.

8 Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt khác trong công ty cũng là những nhân viên của công ty và các quy định của Luật Lao động sẽ được áp dụng. Vì vậy, việc chấm dứt hợp đồng của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt khác trong công ty phải có lý do hợp pháp theo quy định trong Luật Lao động.

9 Khoản 2(h), Điều 108, Luật lao động.

➔ Để tìm hiểu thêm thông tin về thù lao cho cán bộ điều hành, xem Chương 5, Mục G.

d) Giám sát hoạt động của Ban giám đốc

Ban giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị giám sát công tác điều hành các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Ban giám đốc.¹⁰ Ngoài ra, Hội đồng quản trị có quyền:

1. Bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên Ban giám đốc
2. Phê chuẩn các điều khoản hợp đồng giữa công ty và các thành viên Ban Giám đốc

Tại các công ty niêm yết, Ban giám đốc có trách nhiệm gửi các báo cáo lên Hội đồng quản trị và ĐHĐCĐ.¹¹



Các thông lệ tốt:

Các bộ phận điều hành thường báo cáo lên Hội đồng quản trị. Phần lớn các cổ đông, đặc biệt là cổ đông nhỏ lẻ, không có điều kiện để giám sát công việc quản lý công ty một cách có hiệu quả. Đây là lý do tại sao công việc giám sát này được giao cho Hội đồng quản trị; Hội đồng quản trị thay mặt cho tất cả các cổ đông giám sát bộ máy điều hành trong công ty.

Khi thành lập và lựa chọn Ban giám đốc, cần phải có một sự cân bằng giữa việc giám sát Tổng giám đốc với việc cho phép cá nhân ấy được tự chủ trong việc điều hành các hoạt động của công ty. Người ta không còn xa lạ với những mối nguy hiểm của việc giám sát yếu kém. Các cán bộ quản lý có thể phục vụ cho lợi ích cá nhân và lừa dối cổ đông. Mặt khác, việc giám sát quá mức cũng tiềm ẩn những mối nguy hiểm, trong đó có việc can thiệp sâu vào quản lý vi mô và chính trị hóa quá trình ra quyết định quản lý. Việc yếu kém trong giám sát cũng như việc giám sát quá mức đều dẫn tới sự thiếu hiệu quả về mặt kinh tế và có thể nảy sinh các vấn đề pháp lý. Vì vậy, Điều lệ, quy chế nội bộ và các tài liệu chính sách khác cần phải được xây dựng với quan điểm hướng tới việc phân chia trách nhiệm giữa các thể chế quản trị của công ty trên cơ sở thể chế nào phù hợp nhất với nhiệm vụ nào thì được giao nhiệm vụ đó. Rõ ràng là nhiệm vụ quản lý cần phải giao cho các cán bộ quản lý chuyên nghiệp. Nhiệm vụ giám sát cần được giao cho các thể chế giám sát, chẳng hạn như Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ hoặc Ủy ban kiểm toán và ĐHĐCĐ.

10 Khoản 2(i), Điều 108, LDN.

11 Khoản 4, Điều 31, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

Hội đồng quản trị phải hiểu rõ mình cần giám sát những gì. Những vấn đề chủ yếu mà mọi Hội đồng quản trị cần phải giám sát kỹ bao gồm:

- Thành tích chung của công ty, đặc biệt trong sự so sánh với các đối thủ cạnh tranh
- Sự tuân thủ của bộ máy điều hành đối với luật pháp và các thủ tục nội bộ liên quan tới quản trị công ty, quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ, cũng như các vấn đề về đạo đức kinh doanh
- Thành tích của bộ máy điều hành, ở cấp độ nhóm lẫn cấp độ cá nhân
- Việc triển khai chiến lược của công ty
- Các chỉ tiêu tiếp thị và kinh doanh của công ty
- Các kết quả tài chính của công ty
- Quan hệ với các bên có quyền lợi liên quan, trong đó có các cổ đông cũng như các nhân viên, các nhà cung cấp và khách hàng của công ty

e) Bổ nhiệm Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc của công ty¹², người đóng vai trò là người lãnh đạo Ban giám đốc.

f) Thành lập các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Theo Quy chế Quản trị công ty, Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết có thể thành lập một hay nhiều ủy ban. Hội đồng quản trị có thể thành lập Ủy ban nhân sự, Ủy ban chính sách phát triển, Ủy ban lương thưởng, Ủy ban kiểm toán và các ủy ban đặc biệt khác trực thuộc Hội đồng quản trị theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.¹³

12 Khoản 2(h), Điều 108, LDN. Danh sách dự kiến những người có thể được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc của một tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi bổ nhiệm (Điều 51, Luật TCTD 2010). Việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc của một công ty bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn (Khoản 2, Điều 13, Nghị định 45/2007/NĐ-CP).

13 Một ngân hàng thương mại cần phải thành lập ít nhất (i) một Ủy ban quản lý rủi ro và (ii) một Ủy ban Nhân sự để giúp đỡ Hội đồng Quản trị thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình (Khoản 9, Điều 16, Nghị định 59/2009/NĐ-CP và Khoản 6, Điều 43, Luật TCTD 2010).



Các thông lệ tốt:

Hội đồng quản trị có thể thành lập các ủy ban có đủ năng lực để quản lý công ty một cách hiệu quả hơn và để giải quyết những vấn đề phức tạp. Việc thành lập các ủy ban có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nếu Hội đồng quản trị có nhiều thành viên hoặc có nhiều cán bộ điều hành đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị.

g) Bổ nhiệm và miễn nhiệm Thư ký công ty

Việc bổ nhiệm Thư ký công ty, quyết định các điều khoản và điều kiện của hợp đồng với Thư ký công ty, bao gồm cả mức thù lao, nằm trong thẩm quyền của Hội đồng quản trị của công ty niêm yết.¹⁴ Hơn nữa, Thư ký công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị theo các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng lao động của Thư ký công ty.

➔ Để tìm hiểu thêm về vai trò của Thư ký công ty, xem Chương 6.

h) Thông qua các tài liệu nội bộ

Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông qua các tài liệu nội bộ, trừ những gì cần đến sự phê chuẩn của ĐHCĐ hoặc bộ máy điều hành công ty.

Quy chế Quản trị công ty khuyến nghị rằng Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết cần phê chuẩn những tài liệu nội bộ sau đây:

- Các tài liệu nội bộ dành riêng cho mỗi ủy ban đã được thành lập¹⁵
- Quy chế hướng dẫn cổ đông bầu chọn các thành viên Hội đồng quản trị theo phương thức dồn phiếu¹⁶
- Quy định về việc công bố thông tin phù hợp với các quy định của luật pháp.¹⁷

¹⁴ Điều 16, Quy chế quản trị công ty.

¹⁵ Khoản 3, Điều 15, Quy chế quản trị công ty.

¹⁶ Khoản 5, Điều 9, Quy chế quản trị công ty.

¹⁷ Khoản 1(a), Điều 30, Quy chế quản trị công ty.



Các thông lệ tốt:

Những thông lệ Quản trị công ty trên thế giới cho thấy rằng Hội đồng quản trị có thể phê chuẩn một loạt các tài liệu nội bộ liên quan tới các vấn đề sau đây trong công ty:

- Chính sách cổ tức
- Chính sách thông tin
- Tiêu chuẩn đạo đức
- Kiểm soát và rà soát
- Quản lý rủi ro
- Kiểm toán các hoạt động tài chính và kinh doanh của công ty
- Thư ký công ty

i) Thành lập và chấm dứt hoạt động của các công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện

Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định về việc thành lập các công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện của công ty.¹⁸

j) Thông qua Quy tắc Quản trị công ty hiệu quả

Hội đồng quản trị của một công ty niêm yết có trách nhiệm đảm bảo rằng công ty thông qua một bộ quy tắc Quản trị công ty hiệu quả để bảo vệ quyền lợi của các cổ đông. Thẩm quyền phê chuẩn bộ quy tắc Quản trị công ty thuộc về ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị nên xem xét kỹ bộ quy tắc này trước khi trình lên ĐHĐCĐ

18 Khoản 2(k), Điều 108, LDN).

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
THẨM QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

4. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan tới quyền lợi của cổ đông

a) Tổ chức ĐHĐCĐ¹⁹

Hội đồng quản trị có thẩm quyền, và đôi khi là trách nhiệm, duyệt chương trình họp ĐHĐCĐ.²⁰

Hội đồng quản trị phải đưa vào chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ những kiến nghị của một cổ đông (hoặc một nhóm cổ đông) nắm giữ trên 10% số cổ phần có quyền bỏ phiếu trong 6 tháng liên tục.²¹

➔ Để tìm hiểu thêm về việc ai có thể yêu cầu triệu tập một ĐHĐCĐ, xem Chương 8, Mục D.

b) Giải quyết xung đột trong công ty



Các thông lệ tốt:

Một chức năng cơ bản của Hội đồng quản trị là xây dựng một hệ thống tuân thủ các quy trình thủ tục trong công ty. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị là thực hiện tất cả các bước cần thiết để ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể nảy sinh giữa các cổ đông và công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết. Hội đồng quản trị cũng có thể thành lập một Ủy ban giải quyết xung đột để phục vụ cho mục đích này.

5. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan tới tài sản và vốn điều lệ

Hội đồng quản trị có quyền quyết định về việc phát hành cổ phiếu trong giới hạn vốn điều lệ được phê duyệt.²² Trừ phi Điều lệ công ty quy định khác, Hội đồng quản trị cũng có quyền quyết định về loại trái phiếu, tổng giá trị trái

19 Các vấn đề chung trong việc tổ chức ĐHĐCĐ, bao gồm cả vai trò của Hội đồng quản trị, được thảo luận đầy đủ trong Chương 8. Trong mục này, quy trình này được tiếp cận từ góc độ Hội đồng quản trị và tập trung vào chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ.

20 Khoản 2(l), Điều 108, LDN.

21 Khoản 2, Điều 99, LDN.

22 Khoản 2(c), Điều 108, LDN.

phiếu và thời điểm phát hành nhưng phải báo cáo và đệ trình những tài liệu phù hợp có liên quan tới việc phát hành trái phiếu lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.²³ Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi cần phải có sự phê chuẩn của ĐHĐCĐ.²⁴

Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng và giá mua lại.²⁵ Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định thông qua hợp đồng mua, bán có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.²⁶

6. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc kiểm soát, công bố và minh bạch hóa thông tin

a) Phê duyệt trước các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chuẩn bị các báo cáo tài chính thường niên vào cuối mỗi năm tài chính.²⁷ Hội đồng quản trị có trách nhiệm phê chuẩn sơ bộ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán và gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua lần cuối.²⁸

b) Thông qua trước báo cáo Quản trị công ty

23 Khoản 3, Điều 88, LDN.
24 Khoản 1, Điều 19, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.
25 Điều 91, LDN.
26 Khoản 2(g), Điều 108, LDN.
27 Khoản 1, Điều 128, LDN.
28 Khoản 2(m), Điều 108, và Khoản 3 & 4, Điều 128, LDN

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Một công ty niêm yết có trách nhiệm nên công bố tình hình Quản trị công ty tại ĐHĐCĐ thường niên.²⁹ Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuẩn bị các báo cáo về công tác quản lý và tình hình hoạt động của công ty, trong đó có báo cáo Quản trị công ty và đệ trình lên ĐHĐCĐ thường niên.³⁰ Báo cáo Quản trị công ty của Hội đồng quản trị cần phải bao hàm tất cả các yếu tố quan trọng trong cơ cấu và thực tiễn quản trị công ty tại công ty mình.³¹ Trong báo cáo đó, Hội đồng quản trị phải công bố về việc công ty đã tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty như thế nào và giải thích những điểm chưa thực hiện được theo Quy chế quản trị công ty. Cuối cùng, Hội đồng quản trị cần đề xuất những biện pháp để hoàn thiện công tác Quản trị công ty tại công ty mình.³²

c) Thông qua báo cáo sự kiện quan trọng

Một công ty niêm yết có trách nhiệm phải công bố kịp thời tất cả các những thông tin mới có thể có ảnh hưởng quan trọng đến công ty, giá chứng khoán của công ty, và quyết định của cổ đông và nhà đầu tư (Báo cáo sự kiện quan trọng).³³ Luật pháp yêu cầu các công ty niêm yết phải bổ nhiệm một cán bộ phụ trách việc công bố thông tin.³⁴ Điều lệ cần có quy định về những thông tin phải công bố và phương thức công bố thông tin.³⁵ Hội đồng quản trị cần chịu trách nhiệm về việc chuẩn bị báo cáo sự kiện quan trọng.

d) Thực hiện quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị cần đảm bảo rằng công ty đã xây dựng và triển khai các hệ thống đánh giá và quản lý rủi ro. Một số nhiệm vụ chủ chốt của Hội đồng quản trị được phác họa trong khung bên dưới và trong Hình 3.

29 Khoản 1, Điều 28, Quy chế Quản trị công ty.

30 Điều 128, LDN.

31 Khoản 1, Điều 28, Quy chế Quản trị công ty.

32 Khoản 1(i), Điều 28, Quy chế Quản trị công ty.

33 Điều 27, Quy chế Quản trị công ty.

34 Khoản 1(b), Điều 30, Quy chế Quản trị công ty.

35 Khoản 1, Điều 27, Quy chế Quản trị công ty.

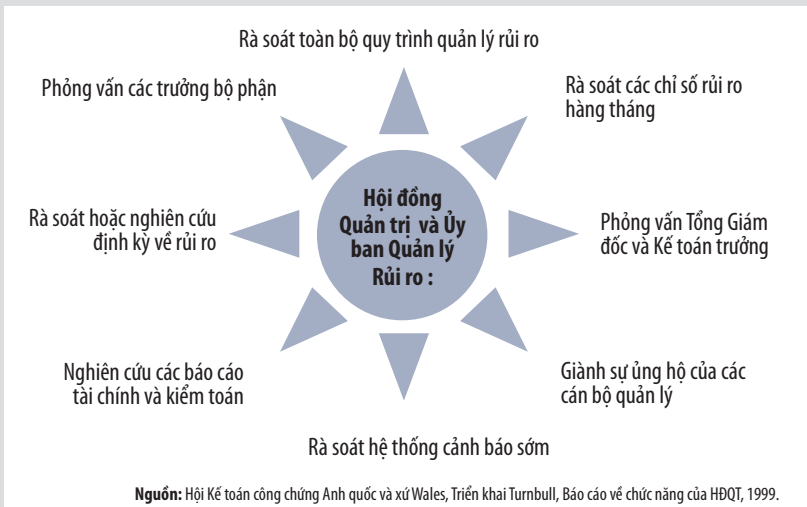


Các thông lệ tốt:

Công tác quản lý rủi ro là một chức năng quan trọng của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị cần đảm bảo rằng công ty đã xây dựng các hệ thống cho phép đánh giá và kiểm soát rủi ro. Bên cạnh những vấn đề khác, Hội đồng quản trị cần:

- Thông qua các thủ tục quản lý rủi ro và đảm bảo việc tuân thủ các thủ tục này (các thủ tục này cần quy định rằng công ty và nhân viên của công ty phải thông báo ngay cho Hội đồng quản trị về bất kỳ thiếu sót đáng kể nào trong cơ chế quản lý rủi ro)
- Thường xuyên phân tích, đánh giá và cải thiện hiệu quả của các thủ tục quản lý rủi ro nội bộ.
- Xây dựng các chính sách phù hợp để khuyến khích bộ máy điều hành, các phòng ban và nhân viên công ty áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ
- Thành lập một Ủy ban quản lý rủi ro trực thuộc Hội đồng quản trị khi cần thiết
- Đảm bảo công ty tuân thủ các quy định của Điều lệ và luật pháp.

Hình 3: Các biện pháp đảm bảo



GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

B. Bầu chọn và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn tại cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ hoặc tại một cuộc họp cổ đông bất thường được triệu tập để phục vụ riêng cho mục đích bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị.³⁶ ĐHĐCĐ bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị³⁷ cho một nhiệm kỳ không quá 5 năm kể từ lúc được bầu chọn.³⁸ Chú ý rằng nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bầu bổ sung trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.³⁹ Cho dù đã hết nhiệm kỳ, Hội đồng quản trị phải tiếp tục hoạt động cho đến khi một Hội đồng quản trị mới được bầu chọn.

Không có quy định hạn chế số lần các thành viên Hội đồng quản trị được tái bầu chọn.



Các thông lệ tốt:

Công ty có thể duy trì sự vững mạnh và khả năng thích ứng với các thay đổi mới của mình bằng việc thay đổi thành phần của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành có thể mất đi sự sắc bén của mình nếu họ ngồi trong Hội đồng quản trị quá lâu. Một công ty có thể cần phải áp đặt giới hạn nhiệm kỳ, hoặc là cho toàn bộ Hội đồng quản trị, hoặc là cho một tỷ lệ phần trăm nào đó, để các thành viên Hội đồng quản trị tập trung hơn. Dù là theo cách nào, việc tái bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị không phải là tự động mà cần phải được các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị đó quyết định một cách thấu đáo.

Chẳng hạn theo luật của Pháp, nhiệm kỳ một thành viên Hội đồng quản trị có

36 Khoản 3(b), Điều 97 & Khoản 3, Điều 115, LDN.

37 Khoản 2(c), Điều 96, LDN. Danh sách dự kiến những người có thể được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị của một tổ chức tín dụng phải được NHNN chấp thuận trước khi bổ nhiệm (Điều 51 Luật TCTD 2010).

38 Khoản 1, Điều 109, LDN.

39 Khoản 3, Điều 109, LDN.

thể không quá 6 năm trừ phi ĐHĐCĐ quyết định tái gia hạn nhiệm kỳ này, và các thành viên Hội đồng quản trị từ 70 tuổi trở lên không được chiếm quá 1/3 tổng số thành viên trong Hội đồng quản trị. Liên quan đến vấn đề này, Ủy ban Hellebuyck lại khuyến nghị nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không nên vượt quá 4 năm và số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ 65 tuổi trở lên không nên vượt quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.⁴⁰ Quy tắc Quản trị công ty của Pháp (Vienot II) quy định thời hạn nhiệm kỳ của một thành viên Hội đồng quản trị, được đề ra trong các quy chế nội bộ, không nên vượt quá 4 năm, để cho phép các cổ đông có thể thực hiện việc bầu chọn với một mức độ thường xuyên hiệu quả.⁴¹

2. Đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị

Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 10% số cổ phiếu phổ thông (hoặc một tỷ lệ thấp hơn theo quy định tại Điều lệ công ty) trong 6 tháng liên tục có quyền đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị.⁴² Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban kiểm soát và các cổ đông khác có thể đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị nếu số ứng viên được đề cử bởi các cổ đông có đủ tiêu chuẩn không đủ số lượng.⁴³ Những ứng viên này phải thỏa mãn một số điều kiện cụ thể nhất định. (Xem Mục C.2, Chương 4).

40 AFGASFFI (Association Francaise de la Gestion Financiere). Khuyến nghị của Ủy ban Hellebuyck về Quản trị công ty, II.D.4 (29/06/1998). Xem thêm tại:

http://www.ecgi.org/codes/documents/afg_as!f_amended_2001.pdf.

41 Báo cáo của Ủy ban về Quản trị công ty (“Báo cáo Vienot II”), 07/1999

42 Khoản 2, Điều 79, LDN.

43 Khoản 4, Điều 29, Nghị định 102/2010/NĐ-CP (thay thế Nghị định 139/2007/NĐ-CP).

Bảng 1: Số lượng ứng viên được các cổ đông đề cử vào Hội đồng quản trị

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ liên tục ít nhất sáu tháng	Số lượng ứng viên
Các công ty cổ phần không niêm yết⁴⁴	
Dưới 10%	0
Từ 10% đến dưới 20%	1
Từ 20% đến dưới 30%	2
Từ 30% đến dưới 40%	3
Từ 40% đến dưới 50%	4
Từ 50% đến dưới 60%	5
Từ 60% đến dưới 70%	6
Từ 70% đến dưới 80%	7
Từ 80% đến dưới 90%	8
Công ty niêm yết⁴⁵	
Dưới 10% ⁴⁶	1
Từ 10% đến dưới 30%	2
Từ 30% đến dưới 50%	3
Từ 50% đến dưới 65%	4
Từ 65% trở lên	Tất cả các ứng viên

3. Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị

Thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị của công ty niêm yết phải được công bố trước khi tổ chức ĐHĐCĐ.⁴⁷ Cả Luật doanh nghiệp lẫn Quy chế Quản trị công ty đều không quy định rõ những thông tin nào cần phải được công bố.

44 Khoản 3, Điều 17, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

45 Khoản 3, Điều 9, Quy chế Quản trị công ty.

46 Tỷ lệ này không nhất quán với tỷ lệ được quy định trong LDN. Hơn nữa, một công ty niêm yết có thể gặp khó khăn trong việc kiểm soát số lượng ứng viên được bổ nhiệm bởi hàng trăm cổ đông nhỏ lẻ nắm giữ dưới 10% lượng cổ phần. Điều lệ của một công ty niêm yết cần phải tuân thủ những quy định phù hợp trong LDN.

47 Khoản 1, Điều 9, Quy chế Quản trị công ty.



Các thông lệ tốt:

Các cổ đông cần được nhận đầy đủ thông tin để xác định năng lực của các ứng viên để cử vào Hội đồng quản trị và, nếu có thể, để đánh giá tính độc lập của họ. Một số thông tin hữu ích bao gồm:

- Danh tính của ứng viên
- Danh tính của cổ đông (hoặc nhóm cổ đông) để cử ứng viên đó
- Độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên
- Kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên
- Những vị trí công tác mà ứng viên đã đảm nhiệm trong vòng 5 năm qua
- Những vị trí công tác mà ứng viên đang đảm nhiệm
- Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho công ty với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, trong trường hợp ứng viên đó được tái bổ nhiệm
- Bản chất mối quan hệ của ứng viên với công ty
- Các vị trí trong Hội đồng quản trị của những công ty khác hoặc các vị trí chính thức khác mà ứng viên nắm giữ
- Việc ứng viên được đề cử vào Hội đồng quản trị của các công ty khác và các vị trí chính thức khác
- Quan hệ của ứng viên với các cá nhân liên quan trong công ty
- Quan hệ của ứng viên với các đối tác kinh doanh chính của công ty
- Những thông tin liên quan tới tình hình tài chính của ứng viên và những vấn đề khác có thể có ảnh hưởng tới nhiệm vụ và tính độc lập của ứng viên với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị
- Việc ứng viên từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu của công ty

Thông tin về các cá nhân được đề cử vào Hội đồng quản trị là một nội dung trong bộ tài liệu chuẩn bị cho ĐHĐCĐ thường niên và phải được cung cấp cho các cổ đông trước ĐHĐCĐ thường niên (tức là 20 ngày trước ĐHĐCĐ thường niên). Thông tin này phải được chuyển đến trụ sở công ty và những địa chỉ được nêu rõ trong thông báo triệu tập ĐHĐCĐ thường niên. Thông tin này (được đưa vào bộ tài liệu của ĐHĐCĐ thường niên) cần được tải lên internet, tốt nhất là lên trang web của công ty. Việc phân phát tài liệu điện tử là một phương pháp đơn giản và hiệu quả cho phép công chúng tiếp cận một cách dễ dàng với thông tin.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
CẦU TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

4. Bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị

Tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều phải được bầu chọn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu.⁴⁸ Nguyên tắc này được áp dụng đối với mọi công ty cổ phần. Bầu dồn phiếu là một hệ thống cho phép các cổ đông nhỏ lẻ thu thập phiếu bầu để bầu chọn một đại diện của mình vào Hội đồng quản trị.

a) Cách thức bầu dồn phiếu

Việc dồn phiếu được thực hiện như sau:⁴⁹

- Các ứng viên cho Hội đồng quản trị được bầu chọn một cách tập thể, tức là theo nhóm
- Mỗi một cổ đông có một số phiếu bầu tối đa tương đương với số thành viên Hội đồng quản trị cần bầu chọn nhân với số cổ phần biểu quyết nắm giữ
- Các cổ đông có thể dồn phiếu bầu cho một ứng viên hoặc chia phiếu bầu cho nhiều ứng viên nếu muốn
- Các ứng viên trong топ X giành nhiều phiếu bầu nhất được xem là đã được chọn, trong đó X tương đương với với số thành viên Hội đồng quản trị phải được bầu chọn.

48 Khoản 3(c), Điều 104, LDN.

49 Khoản 3(c), Điều 104, LDN.



Một ví dụ nhỏ - Ví dụ 1:

Ví dụ nhỏ sau đây minh họa cách thức các cổ đông, đặc biệt là cổ đông nhỏ lẻ, có thể tính toán số lượng phiếu bầu tối thiểu cần có để bầu chọn một thành viên Hội đồng quản trị. Một khi đã biết cách tính, họ có thể tổ chức hoạt động thu thập phiếu để đưa đại diện của mình vào Hội đồng quản trị.

Trong ví dụ này, một công ty có 2.500 cổ đông nhỏ lẻ nắm giữ tổng cộng 3.000 (tức 20%) số cổ phần biểu quyết, và một cổ đông lớn nắm giữ 12.000 (tức 80%) số cổ phần biểu quyết. Điều lệ quy định rằng Hội đồng quản trị có 9 thành viên, 2.500 cổ đông nhỏ lẻ nắm giữ 27.000 phiếu (3.000 x 9) và cổ đông lớn nắm giữ 108.000 phiếu (12.000 x 9). Chín ứng viên nhận được nhiều phiếu bầu nhất được chọn vào Hội đồng quản trị.

Công thức sau có thể sử dụng để tính toán số phiếu tối thiểu để bầu chọn một ứng viên:

$$\frac{nS}{D+1} + 1 = \frac{9 \times 15,000}{9+1} + 1 = 13,501 \text{ cổ phần}$$

Trong đó D là số thành viên Hội đồng quản trị phải được bầu chọn, S là số cổ phần biểu quyết hiện hành và n là tổng số thành viên Hội đồng quản trị cần bầu (trong ví dụ này, $n = 9$).

Để có thể áp dụng công thức này, các cổ đông phải biết công ty có tổng cộng bao nhiêu cổ phần biểu quyết (S), phải bầu chọn bao nhiêu thành viên Hội đồng quản trị (D) và họ muốn bầu bao nhiêu ứng viên vào Hội đồng quản trị. Công thức này chỉ ra rằng các cổ đông phải có 13.501 phiếu để đảm bảo rằng một thành viên Hội đồng quản trị sẽ được bầu. Các cổ đông nhỏ lẻ trong ví dụ này nắm giữ 27.000 phiếu bầu, cho phép họ bầu được ít nhất một thành viên Hội đồng quản trị, nếu họ bầu tập thể.

b) Dồn phiếu và hoạt động thu thập phiếu

Việc dồn phiếu làm gia tăng cơ hội để các cổ đông nhỏ lẻ có thể đưa đại diện của mình vào Hội đồng quản trị. Để việc này có thể phát huy hiệu quả, các cổ đông nhỏ lẻ cần biết cách tổ chức thu thập phiếu. Để làm được điều này, họ phải:

- Có nguồn lực và kỹ năng vận động cho ứng viên của mình
- Sử dụng danh sách cổ đông để liên hệ với các cổ đông khác
- Có khả năng sử dụng việc dồn phiếu ở tầm chiến lược.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐỀU LẺ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Để bảo vệ quyền lợi của các cổ đông nhỏ lẻ, một công ty niêm yết cần phải chuẩn bị tài liệu hướng dẫn cách dồn phiếu một cách có hiệu quả với những nội dung rõ ràng.⁵⁰ Trong tài liệu hướng dẫn đó, công ty phải giải thích rõ quyền lợi của các cổ đông trong trường hợp dồn phiếu, cũng như những hậu quả chính trong việc sử dụng các quyền lợi dồn phiếu một cách không hiệu quả.

Ví dụ 1 ở trên minh họa tầm quan trọng của hoạt động thu thập phiếu và chiến lược bầu chọn.

c) Mối quan hệ giữa số lượng thành viên Hội đồng quản trị và tính hiệu quả của việc dồn phiếu

Có một mối quan hệ trực tiếp giữa tính hiệu quả của việc bầu dồn phiếu và số lượng thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng thành viên cần phải bầu càng cao, cơ hội của các cổ đông nhỏ lẻ trong việc đưa đại diện của mình vào Hội đồng quản trị càng lớn. Kết luận này có thể được rút ra từ kết quả của 3 ví dụ dưới đây:

1. Nếu Điều lệ yêu cầu công ty phải bầu 5 thành viên Hội đồng quản trị, một cổ đông (hoặc một nhóm cổ đông) nắm giữ khoảng 16.7% tổng số cổ phần biểu quyết có thể bầu chọn một thành viên Hội đồng quản trị.⁵¹
2. Nếu công ty phải bầu ít nhất 7 thành viên Hội đồng quản trị, một cổ đông (hoặc một nhóm cổ đông) nắm giữ khoảng 12.5% tổng số cổ phần biểu quyết có thể bầu chọn một thành viên Hội đồng quản trị.⁵²
3. Trong một công ty có 9 thành viên Hội đồng quản trị, một cổ đông (hoặc một nhóm cổ đông) nắm giữ chỉ 10% tổng số cổ phần biểu quyết có thể bầu chọn một thành viên Hội đồng quản trị.⁵³

50 Khoản 5, Điều 9, Quy chế Quản trị công ty.

51 Sử dụng các con số trong ví dụ ở Mục B.4.a) ta có $((1 \times 15.000) / (5 + 1)) + 1 = 2.501$ cổ phần. $(2.501 / 15.000) \times 100\% = 16.7\%$.

52 Theo công thức: $((1 \times 15.000) / (7 + 1)) + 1 = 1.876$ cổ phần. $(1.876 / 15.000) \times 100\% = 12.5\%$.

53 Theo công thức: $((1 \times 15.000) / (9 + 1)) + 1 = 1.501$ cổ phần. $(1.501 / 15.000) \times 100\% = 10\%$.

5. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ được đưa ra khỏi Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:⁵⁴

- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định đối với một thành viên Hội đồng quản trị
- Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng
- Có đơn xin từ chức
- Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định
- Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi.⁵⁵

ĐHĐCĐ có thể ra quyết định miễn nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị nào đó bất cứ lúc nào trước khi cá nhân đó kết thúc nhiệm kỳ.⁵⁶



Các thông lệ tốt:

Các thông lệ trên thế giới và Luật doanh nghiệp của Việt Nam đều cho phép Điều lệ cung cấp những cơ sở bổ sung để miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị. Các cơ sở này có thể bao gồm những thông tin sai lệch mà thành viên đó đã gửi cho công ty với tư cách là ứng viên vào Hội đồng quản trị, hoặc vi phạm pháp luật.

54 Khoản 1, Điều 115, LDN.

55 Khoản 5, Điều 24, Điều lệ Mẫu, áp dụng cho các công ty niêm yết.

56 Khoản 2, Điều 115, LDN.

C. Thành phần của Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị

Trừ phi Điều lệ công ty quy định khác đi, số lượng thành viên Hội đồng quản trị phải nằm trong giới hạn được quy định trong Luật doanh nghiệp. Một Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 3 thành viên và tối đa là 11 thành viên.⁵⁷ Bên cạnh đó, Điều lệ công ty phải chỉ rõ số lượng thành viên đang cư trú tại Việt Nam.

Theo Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết, Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 5 thành viên và tối đa 11 thành viên.⁵⁸ Đồng thời, phải có xấp xỉ 1/3 số thành viên là các thành viên độc lập và không điều hành.⁵⁹



Các thông lệ tốt:

Công ty cần chọn một Hội đồng quản trị có quy mô sao cho công ty có thể:⁶⁰

- Tổ chức các cuộc thảo luận có hiệu quả và có tính chất xây dựng
- Đưa ra quyết định kịp thời và hợp lý
- Tổ chức một cách hiệu quả công việc của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị, nếu những ủy ban này được thành lập.

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cần được quyết định dựa trên yêu cầu của pháp luật, cũng như nhu cầu cụ thể của công ty và cổ đông.

Có quá ít hay quá nhiều thành viên Hội đồng quản trị đều có thể làm giảm hiệu quả của quá trình ra quyết định. Một Hội đồng quản trị có quy mô quá nhỏ có thể khiến công ty không được hưởng lợi ích từ các kỹ năng đa dạng và kinh nghiệm phù hợp do các thành viên đem lại. Một Hội đồng quản trị có quy mô quá lớn sẽ gây khó khăn cho việc quản lý và khiến cho việc tìm kiếm sự

⁵⁷ Khoản 1, Điều 109, LDN.

⁵⁸ Điều 24, Điều lệ Mẫu, và Khoản 1, Điều 11, Quy chế Quản trị công ty.

⁵⁹ Khoản 1, Điều 11, Quy chế Quản trị công ty.

⁶⁰ Khoản 1, Điều 13, Quy chế Quản trị công ty.

đồng thuận trở thành một công việc khó khăn và mất nhiều thời gian. Thách thức trong việc lựa chọn một Hội đồng quản trị có quy mô phù hợp nằm ở chỗ phải tạo được sự cân bằng phù hợp.

2. Ai có thể trở thành thành viên Hội đồng quản trị?

Theo Luật doanh nghiệp, một thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng những yêu cầu sau đây:⁶¹

- Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp. Một vài ví dụ về những cá nhân không được tham gia quản lý doanh nghiệp bao gồm:
 1. Cán bộ, công chức (theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức)
 2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam
 3. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước (trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác)
 4. Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự
 5. Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Toà án cấm hành nghề kinh doanh.⁶²
- Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác thì phải là người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty. Một thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.⁶³
- Với các công ty con trong đó Nhà nước nắm giữ hơn 50% vốn điều lệ, ngoài những quy định kể trên, một thành viên Hội đồng quản trị phải thỏa mãn một yêu cầu khác nữa: cá nhân đó không được là người

⁶¹ Điều 110, LDN.

⁶² Khoản 2, Điều 13, LDN. Có những quy định cấm khác nêu trong các bộ luật và quy định về phá sản cũng như quy định cụ thể của từng ngành.

⁶³ Khoản 4, Điều 109, LDN.

có liên quan của (i) cán bộ quản lý của công ty mẹ, hoặc (ii) người có thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ quản lý công ty mẹ.⁶⁴

Khoản 17, Điều 4 của Luật doanh nghiệp định nghĩa ‘người có liên quan’ là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- i. Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con
- ii. Công ty con đối với công ty mẹ
- iii. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp
- iv. Người quản lý doanh nghiệp
- v. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối
- vi. Cá nhân được uỷ quyền đại diện cho những người quy định tại các mục từ (i) đến (v) ở trên
- vii. Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các mục (i) đến (v) ở trên và mục (viii) dưới đây có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó
- viii. Nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để đầu tư phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

Theo Quy chế Quản trị công ty, một thành viên Hội đồng quản trị của một công ty niêm yết không thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên 5 công ty khác.⁶⁵

Theo Điều lệ công ty: Điều lệ công ty có thể đề ra những tiêu chuẩn và những điều kiện bổ sung mà một thành viên Hội đồng quản trị hoặc một cá nhân có triển vọng trở thành một thành viên Hội đồng quản trị phải đáp

⁶⁴ Khoản 2, Điều 110, LDN. LDN dường như hàm ý rằng trong những trường hợp này, công ty mẹ là một doanh nghiệp Nhà nước và yêu cầu này không áp dụng cho những trường hợp công ty mẹ không phải là doanh nghiệp Nhà nước. Khoản 1(c), Điều 15 trong Nghị định mới số 102/2010/NĐ-CP thay thế Nghị định 39/2009/NĐ-CP của Chính phủ về việc thực hiện Luật Doanh nghiệp một lần nữa thể hiện rõ vấn đề này bằng quy định rằng “những công ty con của các công ty trong đó Nhà nước nắm giữ hơn 50% vốn điều lệ” và chỉ đưa ra các yêu cầu đối với Tổng Giám đốc (Giám đốc) của các doanh nghiệp Nhà nước và các công ty con của doanh nghiệp Nhà nước.

⁶⁵ Khoản 3, Điều 10, Quy chế Quản trị công ty.

ứng, với điều kiện là những yêu cầu đó không vi phạm quyền cơ bản của các cổ đông.⁶⁶

Các yêu cầu khác: Dù Luật doanh nghiệp không yêu cầu cụ thể, có thể hiểu rằng một pháp nhân không thể là thành viên Hội đồng quản trị, cho dù một cá nhân đại diện cho một pháp nhân nào đó có thể được bầu chọn vào Hội đồng quản trị. Trong trường hợp này, cá nhân được bầu chọn vào Hội đồng quản trị chỉ có thể công tác với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị chứ không phải với tư cách là đại diện của pháp nhân đó, tức là cá nhân ấy phải hành động vì lợi ích của công ty mà cá nhân ấy đang làm thành viên Hội đồng quản trị chứ không phải vì lợi ích của công ty mà cá nhân ấy làm đại diện. Thành viên Hội đồng quản trị của những công ty chịu sự điều chỉnh của quy định chuyên ngành, ví dụ như ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán v.v, có thể phải tuân thủ những yêu cầu nghiêm ngặt hơn. Một ví dụ cho vấn đề này là một cá nhân (i) đã từng là thành viên Hội đồng quản trị của một công ty bị phá sản, hoặc (ii) đã từng là đại diện pháp luật của một công ty bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng, sẽ không được phép trở thành thành viên Hội đồng quản trị của một ngân hàng thương mại cổ phần.⁶⁷ Những công ty chịu sự điều chỉnh của các quy định chuyên ngành cần thận trọng nghiên cứu kỹ những yêu cầu riêng của ngành khi bầu chọn các thành viên Hội đồng quản trị.

➔ Để tìm hiểu thêm về trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, xem Mục F.2 của chương này.



Các thông lệ tốt:

Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, Quy chế Quản trị công ty và các quy định nội bộ của công ty. Nếu có những thay đổi liên quan đến lĩnh vực này trong nhiệm kỳ của mình, các thành viên Hội đồng quản trị phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng quản trị. Mọi điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị đều được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị mới được bầu chọn bổ sung.

⁶⁶ Khoản 1, Điều 10, Quy chế Quản trị công ty.

⁶⁷ Khoản 2, Điều 19, Nghị định 59/2009/NĐ-CP.

Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, ĐHĐCĐ sẽ thông qua một nghị quyết về những điều kiện cần thiết cho việc bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị, có xem xét đến bản chất hoạt động và mục tiêu của công ty. Các điều kiện này có thể là những điều kiện chung, áp dụng cho mọi thành viên Hội đồng quản trị, và cũng có thể là điều kiện cụ thể, áp dụng cho một thành viên nào đó trong Hội đồng quản trị.

Để tránh xung đột lợi ích, không nên bầu chọn những cá nhân sau đây vào Hội đồng quản trị:

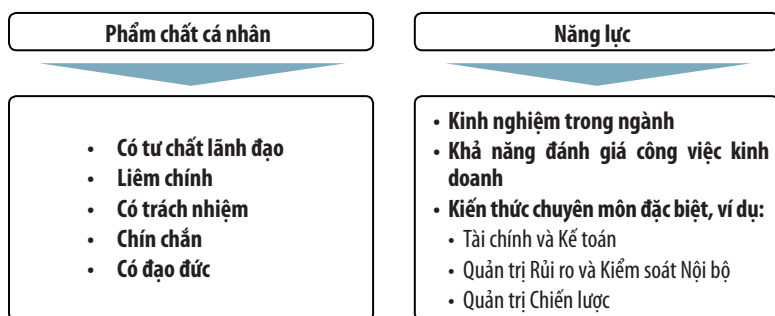
- Thành viên Hội đồng quản trị của một công ty cạnh tranh
- Thành viên Ban giám đốc của một công ty cạnh tranh
- Nhân viên của một công ty cạnh tranh

Không nên để cử vào Hội đồng quản trị những cá nhân là người thân của nhà cung cấp, các đơn vị phụ thuộc, hay nhân viên của một đơn vị kiểm toán độc lập.

3. Phẩm chất, năng lực của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị cần phải có những kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết để đóng góp cho công tác của Hội đồng quản trị. Hình 4 minh họa những phẩm chất cá nhân và năng lực cần có để thực thi nhiệm vụ này.

Hình 4: Những phẩm chất cá nhân và năng lực cần có ở các thành viên Hội đồng quản trị



Nguồn: IFC, tháng 3 năm 2004



Thông lệ tại Việt Nam

Đa số các công ty của Việt Nam cho rằng kinh nghiệm công tác trong công ty và trong ngành, cũng như sự trưởng thành của cá nhân là các tiêu chí quan trọng khi lựa chọn thành viên Hội đồng quản trị. Những tiêu chí phổ biến khác bao gồm có mối quan hệ rộng và trung thành với công ty. Ngược lại, các tiêu chí khác như sự độc lập, kiến thức chuyên môn và năng lực lãnh đạo được xem là thứ yếu. Như vậy có thể suy ra rằng những lợi ích mà sự độc lập của các thành viên Hội đồng quản trị mang lại vẫn chưa được nhìn nhận đầy đủ tại các công ty của Việt Nam.

Không có quy định nào của pháp luật liên quan đến các tiêu chí phẩm chất và năng lực của thành viên Hội đồng quản trị. Vì thế, những tiêu chí như vậy cần phải được xác định rõ. Các công ty nên đưa những tiêu chí về phẩm chất và năng lực của thành viên Hội đồng quản trị vào các tài liệu nội bộ của công ty, như Điều lệ, quy chế nội bộ hoặc các chính sách khác của công ty.

Dẫu vậy, vẫn có những yêu cầu riêng được áp dụng cho các công ty chịu sự điều chỉnh của những quy định chuyên ngành, ví dụ như ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, v.v. Trong những trường hợp đó, các thành viên Hội đồng quản trị có thể cần phải đáp ứng những yêu cầu cụ thể nào đó về phẩm chất và năng lực. Chẳng hạn, bên cạnh những yêu cầu được thảo luận trong Mục 2 (*Ai có thể trở thành thành viên Hội đồng quản trị?*), các thành viên Hội đồng quản trị của một công ty bảo hiểm còn phải: (i) có bằng đại học hoặc cao đẳng, (ii) có tối thiểu hai năm kinh nghiệm quản lý hoặc ba năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính hoặc ngân hàng.⁶⁸ Cần phải nhắc lại một lần nữa rằng những công ty chịu sự điều chỉnh của luật lệ chuyên ngành cần phải nghiên cứu kỹ các yêu cầu của ngành khi lựa chọn thành viên Hội đồng quản trị.

68 Thông tư 155 của Bộ Tài chính ra ngày 20/12/2007 hướng dẫn thi hành một số điều trong Nghị định 45 của Chính phủ ra ngày 27/03/2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, được sửa đổi bổ sung bằng Thông tư 86 của Bộ Tài chính ra ngày 28/04/2009.



Các thông lệ tốt:

Điều lệ cần nêu rõ những tiêu chí về phẩm chất và năng lực của thành viên Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị cần có những phẩm chất và năng lực sau đây:

- Nhận được sự tin tưởng của các cổ đông (phản ánh qua việc các cổ đông biểu quyết ủng hộ những thành viên đó), các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, các cán bộ quản lý, và nhân viên của công ty
- Có khả năng cân bằng lợi ích của tất cả các bên có quyền lợi liên quan và đưa ra những quyết định hợp lý
- Có kinh nghiệm chuyên môn và trình độ học vấn cần thiết để hoạt động một cách có hiệu quả
- Có kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, am hiểu các vấn đề địa phương, hiểu biết về thị trường, sản phẩm, và đối thủ cạnh tranh.
- Có khả năng biến kiến thức và kinh nghiệm thành các giải pháp thực tiễn.

Tuy nhiên, có thể công ty sẽ gặp khó khăn trong việc xác định liệu một thành viên tiềm năng nào đó của Hội đồng quản trị có những phẩm chất và năng lực như vậy hay không. Hơn nữa, việc mô tả ngắn gọn những yêu cầu về phẩm chất và năng lực trong Điều lệ có thể không đủ rõ ràng và vì thế không có mấy giá trị. Thay vào đó, các công ty có thể cần phải đưa những tiêu chí trên vào các quy chế nội bộ hoặc tài liệu nội bộ khác. Trong thực tế, các công ty Mỹ sử dụng tài liệu hướng dẫn Quản trị công ty cho mục đích này.

Các cổ đông cần được biết về những phẩm chất và năng lực của các thành viên Hội đồng quản trị và danh sách các ứng viên cho Hội đồng quản trị cần chỉ rõ, vào thời điểm bầu chọn, liệu một ứng viên nào đó đang là hoặc sẽ là:

- Tổng giám đốc
- Thành viên Ban giám đốc Điều hành
- Cán bộ hoặc nhân viên của công ty
- Có khả năng đáp ứng những yêu cầu về phẩm chất và năng lực đối với một thành viên Hội đồng quản trị hoạt động độc lập

Lý lịch của các ứng viên vào Hội đồng quản trị cần phải được kiểm tra để xem có những sai phạm lớn trong công tác quản lý trước kia và có tiền án tiền sự hay không, đồng thời để tìm hiểu xem liệu các ứng viên đó có đáp ứng những yêu cầu đề ra trong Luật doanh nghiệp, Quy chế Quản trị công ty và Điều lệ của công ty hay không.

Trong suốt nhiệm kỳ của mình, Hội đồng quản trị phải luôn bao gồm những thành viên có đầy đủ kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cần thiết để lãnh đạo công ty một cách thành công. Ít nhất phải có một thành viên trong Hội đồng quản trị có kiến thức và kinh nghiệm về công tác tài chính và kế toán của công ty niêm yết.

4. Các dạng thành viên Hội đồng quản trị

Thông lệ quốc tế phân biệt các dạng thành viên Hội đồng quản trị tùy theo mức độ liên quan của thành viên Hội đồng quản trị đối với công việc của công ty, và xếp các thành viên Hội đồng quản trị vào ba nhóm: điều hành, không điều hành và độc lập. Tại Việt Nam, Luật doanh nghiệp không đề cập đến vấn đề này, trong khi Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty (áp dụng cho các công ty niêm yết) chỉ xếp các thành viên Hội đồng quản trị vào hai nhóm: (i) các thành viên điều hành, và (ii) các thành viên không điều hành và độc lập. Điều 22 của Nghị định 59/2009/NĐ-CP áp dụng đối với các ngân hàng thương mại định nghĩa “các thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị” là những người đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Không phải là người đang làm việc cho ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của ngân hàng hoặc đã làm việc cho ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của ngân hàng bất kỳ thời gian nào trong 03 năm liền kể trước đó.
- Không phải là người đang hưởng lương và thù lao, phụ cấp khác của ngân hàng ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị.
- Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người đó không thuộc một trong các trường hợp sau: sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên đối với ngân hàng thương mại cổ phần; là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của ngân hàng vào thời điểm hiện tại hoặc bất kỳ thời gian nào trong 03 năm liền kể trước đó.
- Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kể trước đó; không trực tiếp hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên đối với ngân hàng thương mại cổ phần.
- Không cùng người có liên quan theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị định này sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của ngân hàng thương mại cổ phần.

Những quy định rời rạc ở trên cho thấy các khái niệm thành viên Hội đồng quản trị ‘điều hành’, ‘không điều hành’ và ‘độc lập’ vẫn còn khá mới mẻ ở Việt Nam.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐÔNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Thông lệ tại Việt Nam:

Nhiều công ty đại chúng ở Việt Nam được kiểm soát bởi một cổ đông duy nhất hoặc một nhóm cổ đông, những người biết rõ về các hoạt động của công ty và có thể kiểm soát việc quản lý công ty một cách chặt chẽ. Các chủ sở hữu còn lại thường là phân tán và nhiều cổ đông trong số này, thường là các cổ đông nhỏ lẻ, thiếu nguồn lực và thông tin để giám sát các hoạt động quản lý và để bảo vệ mình trước sự lạm dụng có thể xảy ra từ phía cổ đông lớn. Trong những công ty này, thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị đóng một vai trò đặc biệt quan trọng.

a) Thành viên Hội đồng quản trị điều hành

Cho dù thuật ngữ “thành viên Hội đồng quản trị **điều hành**” không được định nghĩa một cách cụ thể trong Luật doanh nghiệp, theo Quy chế Quản trị công ty⁶⁹ và Điều lệ Mẫu, thuật ngữ này thường được hiểu là bao gồm những thành viên Hội đồng quản trị đồng thời nắm giữ một vị trí điều hành trong công ty, đó là các vị trí:

- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc
- Kế toán Trưởng
- Thành viên Ban giám đốc Điều hành

Nói một cách khác, các thành viên trong Ban giám đốc đồng thời đóng vai trò là thành viên trong Hội đồng quản trị được gọi là thành viên Hội đồng quản trị điều hành.

Luật doanh nghiệp không đề cập đến các thành viên Hội đồng quản trị điều hành như là một nhóm riêng, cho dù Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty có đề cập đến nhóm thành viên này. Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty có các quy định hạn chế số lượng thành viên Ban giám đốc Điều hành được phép ngồi trong Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết. Các thành viên Ban giám đốc điều hành có thể chiếm tới tối đa một phần ba trong tổng số các thành viên Hội đồng quản trị.⁷⁰



Các thông lệ tốt:

Trong thực tế, nhiều công ty của Việt Nam có một Hội đồng quản trị với đa số là thành viên điều hành. Các công ty Việt Nam muốn thực hiện thông lệ tốt trong Quản trị công ty không nên chỉ tuân thủ từng câu chữ trong văn bản luật mà nên thực hiện theo tinh thần của luật, và nên hạn chế số lượng thành viên Hội đồng quản trị điều hành không vượt quá 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

69 Cho dù Khoản (d), Điều 2 trong Quy chế Quản trị công ty có đưa ra định nghĩa về “thành viên Hội đồng Quản trị độc lập”, thuật ngữ “thành viên Hội đồng quản trị điều hành” đã không được đề cập đến một cách cụ thể.

70 Khoản 1, Điều 11, Quy chế Quản trị công ty và Khoản 1, Điều 24, Điều lệ Mẫu.

Hơn nữa, Tổng giám đốc (tức là người lãnh đạo Ban giám đốc) không nên đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị (hay còn gọi là “CEO kép”). Quy chế Quản trị công ty và Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết nghiêm cấm việc Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm vị trí Tổng giám đốc, trừ khi điều đó được phê chuẩn trong ĐHĐCĐ thường niên.⁷¹

Thành viên Hội đồng quản trị điều hành không thể là thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

b) Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Theo Quy chế Quản trị công ty, khoảng 1/3 số thành viên Hội đồng quản trị của một công ty niêm yết nên là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và độc lập.⁷² Tuy nhiên, không có định nghĩa cụ thể về thuật ngữ “thành viên Hội đồng quản trị **không điều hành và độc lập**” trong Luật doanh nghiệp, Điều lệ Mẫu hoặc Quy chế Quản trị công ty.⁷³ Nếu không có định nghĩa chính xác trong các văn bản luật, khó có thể hiểu được các quy định muốn nói gì khi yêu cầu công ty niêm yết phải có “các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và độc lập”. Do chưa có chỉ dẫn đầy đủ trong luật lệ hiện hành của Việt Nam, mục này sẽ cố gắng cung cấp thông tin về cách hiểu của quốc tế đối với các thuật ngữ “thành viên Hội đồng quản trị **không điều hành**” và “thành viên Hội đồng quản trị **độc lập**”. Hy vọng những thông tin trong mục này sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các công ty khi muốn đưa ra những tiêu chí thích hợp cho “các thành viên Hội đồng quản trị **không điều hành và độc lập**.”

(i) Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

“Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành” của một công ty thường được hiểu là những thành viên Hội đồng quản trị không nắm giữ một vị trí điều hành trong công ty, tức là không phải là thành viên trong Ban giám đốc. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành cần có những phẩm chất sau đây để hoạt động một cách có hiệu quả:

- Liêm chính và có tiêu chuẩn đạo đức cao
- Phán quyết chuẩn xác
- Khả năng và ý chí đương đầu với thách thức và tìm tòi cái mới
- Kỹ năng giao tiếp tốt.

71 Khoản 4, Điều 10, Quy chế Quản trị công ty và Khoản 1, Điều 26, Điều lệ Mẫu.

72 Khoản 1, Điều 11, Quy chế Quản trị công ty.

69 Khoản (d), Điều 2, trong Quy chế Quản trị công ty định nghĩa “thành viên Hội đồng Quản trị độc lập” là “thành viên Hội đồng quản trị không phải là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc cổ đông lớn của công ty.”



Các thông lệ tốt

Phần lớn các bộ quy tắc quốc gia và quốc tế về Quản trị công ty khuyến nghị Hội đồng quản trị nên được hợp thành từ đa số thành viên không điều hành, những người có thể:

- Cung cấp cái nhìn khách quan từ bên ngoài và phán quyết không thiên vị
- Bổ sung các kinh nghiệm và kiến thức từ bên ngoài
- Cung cấp các mối quan hệ hữu ích

Tại phần lớn các quốc gia trong EU, thành viên Hội đồng quản trị không điều hành thường thực hiện công việc giám sát chức năng tài chính và ra quyết định chiến lược của công ty. Ngoài các lĩnh vực trên, có ba mảng công việc cần đến sự giám sát khách quan của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành:⁷⁴

- Bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị
- Thù lao cho các cán bộ quản lý cấp cao và thành viên Hội đồng quản trị
- Kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

Tại Anh quốc, báo cáo Higgs phân chia vai trò của một thành viên Hội đồng quản trị không điều hành quanh bốn vấn đề:⁷⁵

- 1. Chiến lược:** Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành cần phải đóng góp vào việc xây dựng chiến lược công ty
- 2. Kết quả hoạt động:** Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành cần phải xem xét kỹ lưỡng kết quả hoạt động của Ban giám đốc trong việc đạt được những mục đích và mục tiêu đã đề ra và giám sát việc báo cáo kết quả hoạt động.
- 3. Rủi ro:** Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành cần kiểm tra để đảm bảo rằng các thông tin tài chính được công bố là chính xác, và việc kiểm soát tài chính cùng hệ thống quản trị rủi ro trong công ty là vững mạnh và không thể xâm phạm.
- 4. Nhân sự:** Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành chịu trách nhiệm xác định mức thù lao phù hợp dành cho các thành viên Hội đồng quản trị điều hành, có vai trò chính trong việc bổ nhiệm, và đôi khi là miễn nhiệm, các cán bộ quản lý cấp cao, cũng như trong việc quy hoạch cán bộ quản lý.

74 Báo cáo của Nhóm các chuyên gia cấp cao trong lĩnh vực Luật Công ty về Khuôn khổ Luật pháp Hiện đại cho Luật Công ty tại Châu Âu, tháng 10 năm 2002, trang 60.

Xem tại: http://ec.europa.eu/internal_market/company/docs/modern/report_en.pdf.

75 Derek Higgs, Báo cáo về vai trò và hiệu quả của các thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, tháng Giêng năm 2003. Xem tại: <http://www.ecgi.org/codes/documents/higgsreport.pdf>.

Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty đề cập đến các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và độc lập trong quy định về việc hạn chế số lượng các thành viên Hội đồng quản trị điều hành trong Hội đồng quản trị. Bảng 2 tóm lược các quy định pháp luật có liên quan và những khuyến nghị liên quan tới các chức năng của thành viên Hội đồng quản trị điều hành và không điều hành.

Bảng 2: Hạn chế về (i) các thành viên Hội đồng quản trị điều hành và (ii) các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành	
Liệu một thành viên Hội đồng quản trị có thể đồng thời là thành viên Ban giám đốc hay không?	Có, nhưng thành viên Ban giám đốc không được chiếm quá 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị
Liệu một thành viên Hội đồng quản trị có thể là Tổng giám đốc hay không?	Có, trừ phi Điều lệ công ty ngăn cấm điều này.
Liệu Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là Tổng giám đốc hay không?	(a) Có, đối với các công ty cổ phần không niêm yết, trừ phi Điều lệ công ty ngăn cấm. ⁷⁶ (b) Không, đối với một công ty niêm yết, trừ phi được ĐHĐCĐ nhất trí và được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên. ⁷⁷
Liệu Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là một thành viên Ban giám đốc mà không phải là Tổng giám đốc hay không?	Có, trừ phi Điều lệ công ty ngăn cấm.

(ii) Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Quy chế Quản trị công ty định nghĩa “thành viên Hội đồng quản trị độc lập” là những thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc cổ đông lớn của công ty.⁷⁸ Như vậy, định nghĩa của Quy chế Quản trị công ty về “thành viên Hội đồng quản trị độc lập” dường như giống với khái niệm “thành viên Hội đồng quản trị không điều hành” trong thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, khái niệm “thành viên Hội đồng quản trị độc lập” trong các quy định đối với ngân hàng thương mại cổ phần dường như phù hợp hơn đối với các thông lệ quốc tế (xem mục 4 ở trên “(Các dạng thành viên Hội đồng quản trị”).

76 Điều 111, Khoản 1, LDN.

77 Khoản 1, Điều 26, Điều lệ Mẫu, và Khoản 4, Điều 10, Quy chế Quản trị công ty.

78 Khoản 1(d), Điều 2, Quy chế Quản trị công ty.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Thông lệ quốc tế phân biệt giữa thành viên Hội đồng quản trị độc lập và thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Các thông lệ tốt trong Quản trị công ty cho rằng thành viên Hội đồng quản trị độc lập nên là người không nhận được những khoản thù lao tài chính lớn hoặc các lợi ích khác từ công ty trong ba năm gần nhất, chẳng hạn:

- Không phải là nhân viên của công ty hoặc là một cổ đông nắm giữ trên 10% số cổ phần của công ty
- Không nhận thanh toán hay thanh toán những khoản tài chính lớn từ công ty, hoặc là cổ đông lớn của một công ty đã thanh toán hoặc nhận thanh toán những khoản tài chính lớn từ công ty (ngưỡng giá trị thanh toán cần được quy định bởi ĐHĐCĐ và được chỉ rõ trong Điều lệ của công ty)
- Không phải là một kiểm toán viên độc lập của công ty

➔ Để tìm hiểu thêm về các bên liên quan, xem Chương 4, Mục C.2.



Các thông lệ tốt:

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập có thể có đóng góp lớn vào những quyết định quan trọng của công ty, đặc biệt là trong việc đánh giá thành tích điều hành công ty, đặt ra các mức thù lao đối với cán bộ điều hành và thành viên Hội đồng quản trị, rà soát báo cáo tài chính, và giải quyết mâu thuẫn trong công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập đem lại cho cổ đông niềm tin rằng những quyết định mà Hội đồng quản trị đưa ra là vô tư và không thiên vị. Các công ty nên công bố thông tin về các thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong báo cáo thường niên của mình.

IFC định nghĩa “thành viên Hội đồng quản trị độc lập” là một thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng được tất cả các yêu cầu sau:

1. Không phải là nhân viên của công ty hay nhân viên của các bên liên quan của công ty trong 5 năm gần nhất.
2. Không phải là, và không liên quan tới doanh nghiệp đóng vai trò tư vấn cho công ty hoặc các bên liên quan của công ty.
3. Không liên quan tới một khách hàng hoặc một nhà cung cấp quan trọng của công ty hoặc các bên liên quan của công ty.
4. Không có hợp đồng dịch vụ cá nhân với công ty, các bên liên quan của công ty hoặc các chức năng quản lý cấp cao của công ty
5. Không liên quan tới một tổ chức phi lợi nhuận nhận những khoản tiền đóng góp lớn từ công ty hoặc các bên liên quan của công ty.

- 6. Không phải là cán bộ điều hành của một công ty khác nơi có một Giám đốc nào đó của công ty có chân trong Hội đồng quản trị của công ty đó.
- 7. Không phải là thành viên trong gia đình trực hệ của một cá nhân đang là, hoặc trong 5 năm gần nhất đã là, một cán bộ điều hành của công ty hoặc các bên liên quan của công ty.
- 8. Hiện tại, và trong 5 năm gần nhất, không có liên quan tới và không phải là nhân viên của một công ty kiểm toán hiện nay hay trước kia của công ty hoặc của các bên liên quan của công ty.
- 9. Không phải là cá nhân kiểm soát của công ty (hoặc là thành viên của một nhóm các cá nhân và/hoặc các pháp nhân kiểm soát công ty) hoặc là anh chị em, cha mẹ, ông bà, con cái, cô, dì, chú, bác, anh chị em họ, cháu của cá nhân đó hoặc là vợ, chồng, vợ góa, chồng góa, người thừa kế, những người có quan hệ hôn nhân hoặc người thừa kế của những người kể trên (hoặc một ủy thác hay dàn xếp mà những cá nhân đã kể trên là người thụ hưởng duy nhất) hoặc là nhà điều hành, nhà quản lý hoặc đại diện cá nhân của bất kỳ cá nhân nào được nói đến trong mục này hiện đã chết hoặc mất năng lực hành vi.

(Trong định nghĩa này, một cá nhân được xem là “có liên quan” với một bên nào đó nếu cá nhân ấy: (i) có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên đó; hoặc (ii) là nhân viên của bên đó; “các bên liên quan” đối với công ty là một cá nhân hoặc một pháp nhân nào đó kiểm soát công ty, bị kiểm soát bởi công ty, hoặc nằm dưới sự kiểm soát chung với công ty).

Các thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được xem là độc lập nếu họ trả lời “Có” cho bất kỳ một câu hỏi nào dưới đây trong Bảng 3:

Bảng 3: Các thành viên trong Hội đồng quản trị của công ty có độc lập hay không?		
	Có	Không
Một thành viên nào đó của HĐQT có phải là nhân viên của công ty hay không? Thành viên HĐQT đó có phải là nhân viên của công ty trong vòng 5 năm vừa qua hay không?	☐	☐
Một thành viên nào đó của HĐQT có phải đã và đang là thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban giám đốc của công ty, nhưng không phải là thành viên độc lập hay không?	☐	☐
Một thành viên nào đó của HĐQT có thanh toán hay nhận những khoản thanh toán lớn ngoại trừ khoản thù lao nhận được cho công việc của một thành viên HĐQT không điều hành hay không? ⁷⁹	☐	☐

79 Hạn chế về giá trị của các khoản thu nhập thêm này cần phải được ĐHĐCĐ quy định và nêu rõ trong Điều lệ công ty.

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐỀU LẺ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP

CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

Một thành viên nào đó của HĐQT có trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ trên 10% số cổ phần của công ty hay của một công ty có liên quan (bao gồm cả người có liên quan) đến công ty hay không? Thành viên đó có phải là thành viên HĐQT hay Ban giám đốc của một công ty như vậy hay không?	☐	☐
Trong vòng 3 năm gần nhất, thành viên HĐQT đó quan hệ kinh doanh quan trọng với công ty hoặc người có liên quan của công ty hay không? Trong thời gian đó, thành viên Hội đồng quản trị ấy có phải là một cổ đông, một đối tác, một kiểm toán viên độc lập, một thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban giám đốc điều hành của một pháp nhân có quan hệ kinh doanh quan trọng với công ty hay không?	☐	☐
Thành viên HĐQT đó có phải là thành viên Ban giám đốc của một công ty khác trong đó một Giám đốc của công ty là thành viên HĐQT hay không?	☐	☐
Thành viên HĐQT đó có phải là đại diện của một cổ đông lớn hay không?	☐	☐
Thành viên HĐQT đó có phải là thành viên HĐQT liên tiếp 6 nhiệm kỳ hay không, cho dù thành viên HĐQT đó là một thành viên HĐQT độc lập?	☐	☐
Thành viên HĐQT đó có nằm trong các mối quan hệ đã kể trên với một công ty có liên quan, một cổ đông kiểm soát của một công ty có liên quan, thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban giám đốc của một công ty có liên quan hay không?	☐	☐

Nếu một thành viên Hội đồng quản trị nào đó không còn mang tính độc lập nữa, thành viên Hội đồng quản trị đó cần phải ngay lập tức thông báo cho Hội đồng quản trị cùng với lời giải thích tại sao các tiêu chí độc lập không còn được đáp ứng nữa. Hội đồng quản trị sau đó cần phải:

- Thông báo cho cổ đông biết rằng thành viên Hội đồng quản trị đó không còn mang tính độc lập nữa.
- Công bố thông tin về các thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong báo cáo thường niên của công ty, tạo cơ hội cho cổ đông xác nhận những thay đổi trong tính chất của các thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Các bộ quy tắc quốc gia và quốc tế về Quản trị công ty có những định nghĩa tương tự về thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Chẳng hạn, tại Anh quốc, một thành viên Hội đồng quản trị không điều hành được xem là độc lập khi Hội đồng quản trị xác định rằng thành viên Hội đồng quản trị đó độc lập về tính chất và độc lập trong phán quyết, và không có các mối quan hệ hay các tình huống có thể ảnh hưởng tới, hoặc có vẻ như ảnh hưởng tới, phán quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó. Những mối quan hệ hoặc những tình huống như vậy bao gồm những mối quan hệ hoặc những tình huống trong đó một thành viên Hội đồng quản trị.⁸⁰

80 Quy tắc Hỗn hợp trong Quản trị công ty, 07/2003, Mục 1, A.3.1.

Xem tại: www.fsa.gov.uk/pubs/ukla/lr_comcode2003.pdf.

- Là một nhân viên cũ của công ty hoặc tập đoàn, và công việc của cá nhân đó (hoặc các quan hệ vật chất của cá nhân đó với công ty) kết thúc chưa đầy 5 năm trước.
- Có, hoặc từng có, trong vòng 3 năm qua, quan hệ kinh doanh quan trọng với công ty, hoặc trực tiếp, hoặc với tư cách là đối tác, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, hay cán bộ cao cấp của một tổ chức từng có một mối quan hệ như vậy với công ty.
- Đã từng hoặc đang được nhận thù lao từ công ty ngoài khoản thù lao dành cho thành viên Hội đồng quản trị, tham gia vào quyền chọn cổ phần của công ty hoặc một hoạt động/chương trình nào đó liên quan đến kế hoạch trả lương, hoặc là thành viên trong chương trình hưu bổng của công ty.
- Có mối quan hệ gia đình gần gũi với một cổ vấn, một thành viên Hội đồng quản trị hoặc một cán bộ cấp cao trong công ty.
- Là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác, hoặc có mối quan hệ mật thiết với các thành viên Hội đồng quản trị khác thông qua hoạt động ở các công ty, tổ chức khác.
- Đại diện cho một cổ đông lớn
- Đã là thành viên Hội đồng quản trị quá 10 năm.

Quá nhiều định nghĩa với quá nhiều chi tiết có thể sẽ gây khó hiểu. Trong thực tế, việc hiểu và định nghĩa về tính độc lập không cần phải quá phức tạp. Hội đồng các Nhà đầu tư Tổ chức (CII – The Council of Institutional Investors), một nhóm những nhà đầu tư có tổ chức lớn nhất trên thế giới, định nghĩa về thành viên Hội đồng quản trị độc lập một cách đơn giản như sau: “Nói một cách đơn giản, một thành viên Hội đồng quản trị độc lập là một cá nhân mà tư cách thành viên Hội đồng quản trị là yếu tố duy nhất kết nối cá nhân ấy với công ty.” Định nghĩa này đã nêu bật bản chất của vấn đề. Với những ai quan tâm tới việc tìm hiểu xem có thể áp dụng định nghĩa đơn giản này vào thực tế như thế nào, CII cũng liệt kê những hoàn cảnh cụ thể có thể là giảm tính chất độc lập của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.⁸¹

Cuối cùng, cần phải lưu ý rằng tính chất độc lập của thành viên Hội đồng quản trị không phải là một liều thuốc chữa bách bệnh. SGDC New York là một ví dụ. Vào năm 2003, SGDC này rơi vào một vụ xi-căng-đan liên quan đến việc trả thù lao quá cao cho CEO, bất chấp thực tế là mức thù lao đã được phê chuẩn bởi một ủy ban gồm toàn các thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

81 Để tìm hiểu thêm về CII, xem tại: <http://www.cii.org>

D. CƠ CẤU VÀ CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch

Các quy định pháp lý của Việt Nam không đề cập đến việc cấp thẩm quyền nào sẽ bầu chọn Chủ tịch Hội đồng quản trị khi Điều lệ công ty không có hướng dẫn về vấn đề này. Chính vì vậy, Điều lệ cần phải có những hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Hoặc là Hội đồng quản trị, hoặc là ĐHĐCĐ phải bầu chọn Chủ tịch Hội đồng quản trị, và điều này phải được quy định rõ trong Điều lệ.⁸²

Luật doanh nghiệp cho phép Chủ tịch Hội đồng quản trị đóng vai trò là Tổng giám đốc nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Mặt khác, Điều lệ Mẫu không cho phép Chủ tịch Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết kiêm nhiệm vai trò Tổng giám đốc, trừ khi điều đó được thông qua tại cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.⁸³

Điều lệ Mẫu cũng yêu cầu rằng Hội đồng quản trị hoặc ĐHĐCĐ của các công ty niêm yết bầu chọn Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.⁸⁴ Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể thực thi quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, với điều kiện Chủ tịch Hội đồng quản trị đã thông báo cho Hội đồng quản trị về sự vắng mặt của mình hoặc về việc không thể thực thi quyền và nghĩa vụ của mình.⁸⁵ Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng có thể ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị nào đó thực thi quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị như đã được đề ra trong Điều lệ công ty.⁸⁶ Trong trường hợp không có Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như không có một thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền, Hội đồng quản trị, bằng đa số phiếu bầu của các thành viên có mặt, có thể bầu chọn một thành viên Hội đồng quản trị để thay mặt

82 Khoản 1, Điều 111, LDN và Khoản 1, Điều 26, Điều lệ Mẫu.

83 Khoản 1, Điều 111, LDN và Điều 26, Điều lệ Mẫu.

84 Khoản 1, Điều 26, Điều lệ Mẫu.

85 Khoản 2, Điều 26, Điều lệ Mẫu.

86 Khoản 3, Điều 111, LDN. Điều này dường như không áp dụng với những công ty cổ phần đã bầu chọn Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bởi vì Luật Doanh nghiệp không đề cập đến vấn đề này, quan điểm của chúng tôi là các quy định của Điều lệ Mẫu cần phải áp dụng cho những công ty đã bầu chọn Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, để Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể thực thi quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị khi Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt.

cho Chủ tịch Hội đồng quản trị khi Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt (hoặc cho đến khi bầu chọn được một Chủ tịch Hội đồng quản trị, trong trường hợp vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống).⁸⁷



Các thông lệ tốt:

Khả năng ủy quyền một cách phù hợp của Chủ tịch Hội đồng quản trị tùy thuộc vào việc Chủ tịch Hội đồng quản trị có được giao những quyền lực đầy đủ và thích hợp hay không, và đồng thời còn tùy thuộc vào phẩm chất cá nhân và năng lực chuyên môn của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị cần phải có uy tín chuyên môn vượt trội và phải đặc biệt liêm chính, phải hết lòng vì những lợi ích của công ty, phải được các cổ đông và các thành viên Hội đồng quản trị tin tưởng.

Cần phải có sự phân công trách nhiệm rõ ràng ở cấp lãnh đạo công ty giữa công việc của Hội đồng quản trị và công việc quản lý các hoạt động hàng ngày của công ty - bằng văn bản, theo quy định của pháp luật, và cả trong thực tế. Các công ty cần phải quy định rõ về thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị, cũng như của Tổng giám đốc, càng chi tiết càng tốt trong các quy chế nội bộ của công ty.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có thẩm quyền:⁸⁸

- Đề ra chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng quản trị
- Chuẩn bị (hoặc tổ chức công tác chuẩn bị) chương trình nghị sự, nội dung và tài liệu cho các cuộc họp của Hội đồng quản trị, triệu tập và chủ trì những cuộc họp như vậy
- Tổ chức việc phê chuẩn các nghị quyết của Hội đồng quản trị
- Giám sát việc triển khai nghị quyết của Hội đồng quản trị
- Chủ trì các phiên họp của ĐHĐQT
- Thực thi các bổn phận và nghĩa vụ khác như đã được quy định trong Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

⁸⁷ Khoản 3, Điều 111, LDN.

⁸⁸ Khoản 2, Điều 111, LDN và Khoản 2, Điều 26, Điều lệ Mẫu

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Các bốn phận và nghĩa vụ khác của Chủ tịch Hội đồng quản trị cần được quy định rõ ràng trong các quy chế nội bộ dành cho Hội đồng quản trị. Bên cạnh đó, công ty có thể cần phải soạn thảo một tài liệu mô tả rõ công việc của từng vị trí công tác. Tài liệu này có thể bao gồm những nội dung sau đây:⁸⁹

Chủ tịch Hội đồng quản trị:

- Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động hiệu quả của Hội đồng quản trị
- Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị
- Lên lịch họp của Hội đồng quản trị và các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị
- Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đảm bảo rằng tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều nhận được đầy đủ thông tin một cách kịp thời
- Thường xuyên gặp gỡ với Tổng giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
- Đảm bảo việc trao đổi thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông
- Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, cũng như các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị
- Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và/hoặc độc lập đóng góp một cách có hiệu quả và thiết lập những mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị
- Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị nói chung, tùy theo nhu cầu và hoàn cảnh cụ thể.

2. Các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Khi môi trường kinh doanh ngày càng trở nên phức tạp, những yêu cầu đối với Hội đồng quản trị và các thành viên của tổ chức này cũng ngày một lớn. Các

⁸⁹ Những nội dung tham khảo mẫu này trích từ tài liệu “Điểm lại vai trò và hiệu quả của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành,” của Derek Higgs, tháng 01/2003 và Báo cáo của Ủy ban Blue Ribbon NACD về Tính chuyên nghiệp của thành viên Hội đồng Quản trị, phụ lục B.

ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị thường được xem là một công cụ then chốt để Hội đồng quản trị vượt qua những thách thức như vậy một cách có hiệu quả. Cụ thể hơn, các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị:

- Cho phép Hội đồng quản trị giải quyết một loạt những vấn đề phức tạp một cách hiệu quả hơn, thông qua việc tạo điều kiện để các chuyên gia tập trung hơn vào những vấn đề cụ thể và đưa ra những phân tích chi tiết cùng những kiến nghị cho Hội đồng quản trị
- Cho phép Hội đồng quản trị phát triển những kiến thức chuyên môn tập trung vào các lĩnh vực công việc cụ thể trong hoạt động của công ty, đáng chú ý nhất là báo cáo tài chính, quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ
- Nâng cao tính khách quan và tính độc lập trong các phán quyết của Hội đồng quản trị, giúp Hội đồng quản trị tránh được những ảnh hưởng không thích hợp từ phía các cán bộ quản lý và các cổ đông kiểm soát.

Điều đặc biệt quan trọng là cần phải hiểu rằng các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị là một phần không tách rời của Hội đồng quản trị. Chính Hội đồng quản trị là thể chế thành lập nên những ủy ban này, đề ra nhiệm vụ cho từng ủy ban thông qua những quy chế nội bộ, bổ nhiệm các thành viên và đưa những kiến nghị của họ vào hoạt động thực tế.⁹⁰

Hội đồng quản trị phải đề ra những quy định chi tiết về việc thành lập các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị cũng như nghĩa vụ và trách nhiệm của từng ủy ban và từng thành viên trong mỗi ủy ban.⁹¹

a) Các loại ủy ban của Hội đồng quản trị

Một công ty có thể thành lập nhiều loại ủy ban, như sẽ được thảo luận chi tiết trong Bảng 4 dưới đây, nếu công ty thấy cần thiết phải làm như vậy. Việc thành lập các ủy ban không phải là yêu cầu bắt buộc. Luật doanh nghiệp, Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty không có quy định bắt buộc các công ty phải thành lập các ủy ban, mặc dù các tài liệu này đều khuyến nghị các công ty nên thành lập các ủy ban nếu thấy rằng các ủy ban sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Hội đồng quản trị. Cả Quy chế Quản trị công ty và Điều lệ Mẫu đều khuyến nghị Hội đồng quản trị nên thành lập các ủy ban để giúp Hội đồng quản trị trong các hoạt động của mình. Những ủy ban mà Quy chế Quản

90 Khoản 15, Điều 28, & Khoản 16, Điều 28, Điều lệ Mẫu và Điều 15, Quy chế Quản trị công ty.

91 Khoản 3, Điều 15, Quy chế Quản trị công ty.

trị công ty khuyến nghị bao gồm các Ủy ban về chính sách phát triển, kiểm toán, quản lý nhân sự, lương thưởng. Quy chế Quản trị công ty cũng cho phép các công ty thành lập những ủy ban khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Cần lưu ý rằng nếu có quá nhiều các ủy ban sẽ gây khó khăn cho việc quản lý và có thể sẽ dẫn đến sự phân tán trong Hội đồng quản trị. Chỉ nên thành lập các ủy ban khi nảy sinh nhu cầu, bắt đầu bằng những ủy ban thiết yếu nhất, và tiếp đến là thành lập những ủy ban khác khi đã có đủ kinh nghiệm. Hội đồng quản trị có thể thành lập các ủy ban vĩnh viễn hoặc các ủy ban đặc biệt. Ủy ban quan trọng nhất dưới góc độ cổ đông chính là Ủy ban kiểm toán. Một số ủy ban mà công ty nên xem xét thành lập được mô tả trong Bảng 4.

Bảng 4: Các loại ủy ban của Hội đồng quản trị		
	Các chức năng được đề xuất	Khuyến nghị về thành phần
Ủy ban Nhân sự ↘	- Góp ý kiến đối với các đề xuất về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban giám đốc - Đề ra các tiêu chí về phẩm chất và năng lực của thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban giám đốc - Soạn thảo hoặc đánh giá nội dung soạn thảo về các quy trình bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban giám đốc - Định kỳ (tối thiểu là mỗi năm hai lần) đánh giá quy mô và thành phần của Hội đồng quản trị và của Ban giám đốc, các điều kiện bổ nhiệm và đưa ra khuyến nghị liên quan tới những thay đổi cần thiết để trình lên ĐHĐCĐ trong kỳ đại hội tiếp theo - Chỉ đạo việc chuẩn bị và viết tài liệu về nội quy lao động của công ty - Thực thi những nhiệm vụ khác liên quan tới chính sách nhân sự của công ty, được Hội đồng quản trị giao phó.	Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập nên chiếm đa số trong Ủy ban nhân sự. Một trong số họ sẽ được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban. Các thành viên trong Ủy ban nhân sự cần nắm vững những nguyên tắc cơ bản về đạo đức kinh doanh, quản lý, Luật doanh nghiệp, Luật Lao động và các quy định khác được áp dụng.

Ủy ban Lương thưởng⁹³	- Soạn thảo bản đề xuất về chính sách lương thưởng để trình lên Hội đồng quản trị hoặc góp ý đối với bản đề xuất về chính sách lương thưởng do Hội đồng quản trị đưa ra - Soạn thảo bản đề xuất về định mức lương thưởng đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Kiểm toán Độc lập, hoặc góp ý đối với nội dung bản đề xuất của Hội đồng quản trị. Bản đề xuất đó sẽ kiến nghị về cơ cấu lương thưởng và định mức lương thưởng. - Định kỳ (mỗi năm ít nhất hai lần) đánh giá quy mô và cơ cấu lương thưởng của từng thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Điều hành, cũng như của Kiểm toán Độc lập và đưa ra khuyến nghị liên quan tới những thay đổi cần thiết để trình lên ĐHQĐ trong kỳ đại hội tiếp theo - Thực thi những nhiệm vụ khác liên quan tới chính sách lương thưởng của công ty, được Hội đồng quản trị giao phó.	Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành nên chiếm đa số trong Ủy ban lương thưởng. Một trong số họ sẽ được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban. Các thành viên trong Ủy ban lương thưởng cần phải làm chính và nắm vững những nguyên tắc cơ bản về kinh tế, tài chính và Luật lao động.
Ủy ban Kiểm toán⁹⁴	- Đưa ra đề xuất hoặc soạn thảo một bản đề xuất trình lên Hội đồng quản trị liên quan đến việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm các thành viên kiểm toán nội bộ - Góp ý kiến về ứng viên cho vị trí Kiểm toán Độc lập - Góp ý kiến về bản dự thảo hợp đồng sẽ được ký với Kiểm toán Độc lập - Giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn kế toán trong việc chuẩn bị các báo cáo tài chính - Giám sát việc áp dụng các tiêu chí tổng hợp báo cáo tài chính của các công ty con - Đánh giá mức độ chính xác và mức độ hoàn thiện của những thông tin tài chính trước khi công bố - Đánh giá tính độc lập của Kiểm toán Độc lập - Giám sát chức năng kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập - Rà soát những điều kiện có thể dẫn đến việc miễn nhiệm Kiểm toán Độc lập, và đề xuất ý kiến trong những trường hợp như vậy - Thực thi những nhiệm vụ khác liên quan tới chức năng kiểm toán trong công ty do Hội đồng quản trị giao phó.	Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành nên chiếm đa số trong Ủy ban kiểm toán. Một trong số họ sẽ được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban. Cần phải có ít nhất một thành viên trong Ủy ban kiểm toán là chuyên gia về kế toán và tài chính và không làm việc cho phòng kế toán/tài chính của công ty.⁹⁵

93 Khoản 1, Điều 15, Quy chế Quản trị công ty.

94 Khoản 1, Điều 15, Quy chế Quản trị công ty.

95 Khoản 2, Điều 15, Quy chế Quản trị công ty.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGÝ NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Ủy ban Chính sách Phát triển ⁹⁶	- Xác định các chiến lược phát triển, mục tiêu và kế hoạch, cũng như những chỉ tiêu thành tích cơ bản của công ty - Xác định các ưu tiên hoạt động - Xây dựng chính sách cổ tức - Đánh giá năng suất dài hạn trong các hoạt động của công ty	Thành viên của ủy ban này cần có kinh nghiệm trong các lĩnh vực mà công ty hoạt động. Ủy ban cũng sẽ hoạt động có hiệu quả hơn nếu có những thành viên giỏi trong các lĩnh vực như tài chính và nghiệp vụ tham gia.
Ủy ban Đạo đức	- Đảm bảo công ty tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức và đóng góp vào việc xây dựng một bầu không khí tin cậy lẫn nhau trong công ty - Phát hiện và ngăn chặn những vi phạm của công ty đối với các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn đạo đức	Các thành viên của ủy ban này phải đặc biệt liêm chính, được tất cả các cổ đông tin tưởng, hiểu biết về những quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn đạo đức.
Ủy ban Giải quyết Xung đột trong Công ty	- Đảm bảo quyền lợi của các cổ đông được xác định cụ thể và phù hợp trong Điều lệ của công ty, các quy chế nội bộ, và bộ quy tắc Quản trị công ty ở cấp công ty - Xây dựng các chính sách và thủ tục để bảo vệ những quyền lợi này - Xây dựng và thường xuyên rà soát các chính sách và thủ tục giải quyết xung đột trong công ty - Đưa ra những khuyến nghị với Hội đồng quản trị về cách thức giải quyết một cách có hiệu quả những xung đột trong công ty, giữa công ty với các cổ đông, các thành viên Hội đồng quản trị và các cán bộ quản lý, trong nội bộ các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị và cán bộ quản lý.	Các thành viên của ủy ban này nên là những thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Trong trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu này, ít nhất Chủ tịch của ủy ban này phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

b) Thẩm quyền của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là một tập thể trong đó:

- Mọi thành viên có quyền và nghĩa vụ như nhau (trừ Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền bỏ phiếu quyết định trong trường hợp số phiếu bầu ngang nhau)⁹⁷
- Mọi thành viên đều phải chịu trách nhiệm chung
- Các thành viên phải cống hiến với tư cách là một thể chế tuân theo những thủ tục cụ thể liên quan đến việc ra quyết định.

⁹⁶ Khoản 1, Điều 15, Quy chế Quản trị công ty.

⁹⁷ Khoản 8, Điều 112, LDN và Khoản 11, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

Cho dù những nội dung thể hiện ở trên cho thấy trách nhiệm cuối cùng trong việc ra quyết định thuộc về tập thể Hội đồng quản trị, các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị có thể giải quyết và đưa ra những quyết định liên quan đến những vấn đề được Hội đồng quản trị giao phó, với điều kiện quyết định của một ủy ban chỉ có hiệu lực và giá trị thi hành khi đa số các thành viên của ủy ban có mặt và biểu quyết trong cuộc họp của ủy ban đó cũng đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị.⁹⁸

c) Thành phần các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Số lượng thành viên của mỗi ủy ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng mỗi ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị nên có ít nhất ba thành viên.⁹⁹ Các thành viên trong ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Trong mỗi ủy ban, nên có ít nhất một thành viên Hội đồng quản trị (tại những công ty niêm yết, đây là quy định bắt buộc)¹⁰⁰ và có ít nhất một thành viên đáp ứng đầy đủ các điều kiện của một thành viên Hội đồng quản trị độc lập và không điều hành. Hội đồng quản trị cần bổ nhiệm một thành viên trong ủy ban làm Chủ tịch ủy ban. Các bên liên quan khác, nhất là các cán bộ quản lý, những người không phải là thành viên của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị, có thể được mời dự bàn về các vấn đề cụ thể nào đó, nhưng chỉ có tư cách quan sát, tức là không có quyền can thiệp hoặc quyết định đối với các vấn đề được dự bàn.



Các thông lệ tốt:

Trong các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị, nên có những thành viên Hội đồng quản trị có kinh nghiệm và hiểu biết. Cần phải có đủ số lượng thành viên để có thể đảm nhận được khối lượng công việc được giao phó. Vì công việc của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị có thể liên quan tới việc rà soát vốn mất nhiều thời gian, nên cần hạn chế việc một thành viên Hội đồng quản trị có chân trong nhiều ủy ban cùng lúc. Trước khi cho phép các thành viên Hội đồng quản trị tham gia vào nhiều ủy ban cùng lúc, Hội đồng quản trị nên rà soát tất cả các hoạt động mà ủy ban đó được giao phó, ước lượng thời lượng cần thiết để triển khai những hoạt động ấy một cách có hiệu quả, cũng như

98 Khoản 15, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

98 Khoản 3, Điều 15, Quy chế Quản trị công ty.

100 Khoản 15, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

thời lượng nhân rồi mà các thành viên có thể dành cho công việc của ủy ban đó. Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị có thể đôi khi cần đến sự giúp đỡ của các cố vấn bên ngoài. Tuy nhiên, những cố vấn này nhất thiết không được hưởng quy chế thành viên của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

Nhiều sở giao dịch chứng khoán khuyến nghị thêm rằng các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị cần được hợp thành từ và/hoặc được chủ trì bởi các thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Những yêu cầu niêm yết của các sở giao dịch chứng khoán, chẳng hạn sở giao dịch chứng khoán New York, còn yêu cầu rằng các thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm đa số, và toàn bộ thành viên của Ủy ban kiểm toán và Ủy ban nhân sự là các thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

3. Chủ tịch một Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Chủ tịch của một ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về tính hiệu quả của ủy ban ấy, ngoài những nghĩa vụ khác của cá nhân đó.



Các thông lệ tốt:

Chủ tịch của một ủy ban đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức công việc của ủy ban ấy. Trong điều kiện lý tưởng nhất, Chủ tịch của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị nên là những thành viên Hội đồng quản trị độc lập và không điều hành. Điều này đặc biệt quan trọng đối với Ủy ban kiểm toán và Ủy ban lương thưởng. Theo các thông lệ tốt trong Quản trị công ty, Chủ tịch của các ủy ban này là những thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Chủ tịch của một ủy ban cần phải báo cáo lên Chủ tịch Hội đồng quản trị về những công việc của ủy ban. Bên cạnh đó, các Chủ tịch của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị cần phải có mặt tại các kỳ ĐHCĐ để trả lời những câu hỏi của các cổ đông.

Chủ tịch của một ủy ban cần phải:

- Thông báo cho Hội đồng quản trị biết về tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến công việc của ủy ban, ít nhất ba tháng một lần,
- Nộp cho Hội đồng quản trị tất cả những dữ liệu mà Hội đồng quản trị yêu cầu, không được chậm trễ
- Thực hiện những biện pháp quản lý cần thiết để đảm bảo rằng ủy ban hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

E. CÁC QUY TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị là một thể chế quản trị, hoạt động tuân theo những quy trình được xác định trong Luật doanh nghiệp, Điều lệ, hoặc các quy chế nội bộ của công ty.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị có thẩm quyền:

- Chuẩn bị (hoặc tổ chức việc chuẩn bị) chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng quản trị¹⁰¹
- Tổ chức việc thông qua các quyết định của Hội đồng quản trị¹⁰²
- Bỏ lá phiếu quyết định tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong trường hợp ngang bằng phiếu bầu¹⁰³
- Thực hiện các bổn phận khác theo nghị quyết của Hội đồng quản trị.¹⁰⁴



Các thông lệ tốt:

Cụ thể hơn, Chủ tịch Hội đồng quản trị tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của Hội đồng quản trị bằng cách:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra quyết định đối với những vấn đề trong chương trình nghị sự
- Khuyến khích việc thảo luận các vấn đề một cách cởi mở trong một bầu không khí thân thiện và xây dựng
- Tạo cơ hội cho các thành viên Hội đồng quản trị bày tỏ quan điểm của mình đối với những vấn đề đang được thảo luận
- Hướng Hội đồng quản trị đi tới một sự đồng thuận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cần phải có sức thuyết phục và luôn hoạt động vì lợi ích của công ty. Hơn nữa, các quy chế nội bộ hoặc các tài liệu nội bộ khác của công ty cần phải nêu rõ trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong việc:

- Khuyến khích các thành viên Hội đồng quản trị tự do bày tỏ quan điểm của mình đối với những nội dung trong chương trình nghị sự và các vấn đề khác
- Thảo luận ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị một cách cởi mở
- Đề xướng soạn thảo các quyết định của Hội đồng quản trị

101 Khoản 2, Điều 111, LDN và Khoản 2, Điều 26, Điều lệ Mẫu.

102 Khoản 2, Điều 111, LDN.

103 Khoản 8, Điều 112, LDN.

104 Khoản 2, Điều 111, LDN.

2. Hợp Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải tuân thủ những yêu cầu của pháp luật trong việc đưa ra các quyết định có hiệu lực, hoặc sẽ phải đối mặt với nguy cơ bị khiếu kiện và bị tòa án tuyên phạt.



Các thông lệ tốt:

Các thành viên Hội đồng quản trị cần phải đảm bảo rằng các cuộc họp của Hội đồng quản trị và của các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị được tổ chức một cách thường xuyên và chu đáo. Các thành viên Hội đồng quản trị cần tích cực tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và mỗi thành viên Hội đồng quản trị cần phải:

- Tham gia thảo luận và biểu quyết
- Tham gia vào những công việc của một ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị nào đó nếu là thành viên của ủy ban đó
- Yêu cầu tổ chức một cuộc họp của Hội đồng quản trị để thảo luận về những vấn đề quan tâm
- Thông báo cho Hội đồng quản trị khi không thể tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

Bên cạnh đó, các thành viên Hội đồng quản trị cần có đủ thời gian để thực hiện các chức năng của mình. Hội đồng quản trị cần xây dựng những quy định về việc tham gia của các thành viên Hội đồng quản trị trong các Hội đồng quản trị ở những công ty khác. Tuy nhiên, nguyên tắc chung cho việc cùng lúc tham gia vào nhiều Hội đồng quản trị của nhiều công ty khác nhau phải dựa vào sự phân bổ thời gian. Nếu một thành viên Hội đồng quản trị không có đủ thời gian, cá nhân đó không nên gánh vác trách nhiệm.

Biểu quyết bằng văn bản. Trừ khi Điều lệ hoặc các quy chế nội bộ yêu cầu rằng nghị quyết của Hội đồng quản trị phải được thông qua tại một cuộc họp, các nghị quyết của Hội đồng quản trị có thể được triển khai mà không cần đến một cuộc họp,¹⁰⁵ với điều kiện là:

- Phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết đối với những nghị quyết như vậy trong cuộc họp của Hội đồng quản trị
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ủng hộ nghị quyết không được ít hơn số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo yêu cầu để tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị.

105 LOE, Article 108, Clause 3.

Một nghị quyết bằng văn bản được thông qua bằng cách như vậy sẽ có hiệu lực như một nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua trong một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thủ tục thông thường. Một nghị quyết bằng văn bản có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có chữ ký của ít nhất một thành viên Hội đồng quản trị.¹⁰⁶

3. Cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị

Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu chọn Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã được bầu theo nguyên tắc đa số phải đi đến thỏa thuận và bổ nhiệm một người trong số họ triệu tập cuộc họp của Hội đồng quản trị.¹⁰⁷



Các thông lệ tốt:

Cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị mới được bầu chọn cần được tổ chức trong vòng một tháng sau khi bắt đầu nhiệm kỳ. Để thuận tiện, cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị nên tiến hành sau ĐHCĐ. Bên cạnh đó, cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị nên:

- Xác định những ưu tiên của Hội đồng quản trị
- Thành lập các ủy ban thích hợp
- Bầu chọn các Chủ tịch của các ủy ban

Một công ty có thể cần phải tổ chức những buổi tập huấn cho các thành viên Hội đồng quản trị mới về để giới thiệu khái quát về công ty, bao gồm nhiều vấn đề, trong đó có:

- Ngành nghề và lĩnh vực hoạt động
- Các hoạt động kinh doanh
- Tình hình tài chính hiện tại
- Chiến lược
- Rủi ro kinh doanh
- Nền tảng và kỹ năng của các cán bộ chủ chốt.

¹⁰⁶ Khoản 13, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

¹⁰⁷ Khoản 1, Điều 112, LDN và Khoản 1, Điều 28, Điều lệ Mẫu

4. Lịch họp của Hội đồng quản trị

Điều lệ hoặc các quy chế nội bộ cần quy định rõ về những thủ tục triệu tập và tiến hành các cuộc họp của Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Hội đồng quản trị nên có một kế hoạch công tác bên cạnh lịch họp của Hội đồng quản trị với những vấn đề cần được giải quyết. Hội đồng quản trị nên tổ chức các cuộc họp định kỳ. Hội đồng quản trị nên họp mỗi năm ít nhất 4 lần.¹⁰⁸ Tuy nhiên, Hội đồng quản trị có thể tổ chức các cuộc họp một cách thường xuyên hơn nếu thấy cần thiết. Sau đây là một vài chỉ dẫn để tiến hành các cuộc họp Hội đồng quản trị một cách hiệu quả:

Xây dựng một lịch họp thường niên. Điều này sẽ cho phép các thành viên Hội đồng quản trị bố trí thời gian cho các cuộc họp trong những chương trình nghị sự của mình. Lưu ý rằng lịch họp thường niên chỉ đóng vai trò định hướng, tức là Hội đồng quản trị có thể tiến hành các cuộc họp bổ sung khi thấy cần thiết và ngược lại, hoãn các cuộc họp khi thấy không có vấn đề gì cần phải giải quyết.

Đưa ra chương trình nghị sự trước. Như thế, các thành viên Hội đồng quản trị sẽ có thể tập trung và chuẩn bị một cách chu đáo cho công việc được giao. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể cần phải gửi trước một chương trình nghị sự dự kiến tới các thành viên Hội đồng quản trị để lấy ý kiến đóng góp. **Đưa các vấn đề quan trọng lên trước trong chương trình nghị sự.** Các thành viên Hội đồng quản trị thường có nhiều công việc và có thể cần phải rời khỏi cuộc họp sớm. Vì thế, tổ chức các cuộc họp vào những giờ đầu trong ngày làm **việc thì việc thảo luận sẽ có hiệu quả hơn.**

Bên cạnh các cuộc họp định kỳ, Hội đồng quản trị có thể cần phải tổ chức một cuộc họp để rà soát và thông qua báo cáo thường niên. Cuộc họp này của Hội đồng quản trị thường diễn ra ít nhất hai tháng trước ĐHĐCĐ thường niên.

5. Ai có quyền triệu tập một cuộc họp của Hội đồng quản trị?

Triệu tập các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị thường là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng có trách nhiệm triệu tập một cuộc họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

108 Khoản 3, Điều 112, DN và Khoản 2, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

- Có đề nghị bằng văn bản của: (i) Đa số thành viên Ban kiểm soát, (ii) Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý khác, (iii) Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị
- Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.¹⁰⁹

Trong văn bản đề nghị phải nói rõ mục đích, nội dung các vấn đề cần thảo luận, và quyết định về các vấn đề này thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty, và người đề nghị có quyền triệu tập một cuộc họp của Hội đồng quản trị.¹¹⁰

6. Thông báo về cuộc họp của Hội đồng quản trị

Những thông tin và tài liệu cần thiết cần phải được gửi sớm tới các thành viên Hội đồng quản trị cùng với thông báo triệu tập họp Hội đồng quản trị để các thành viên Hội đồng quản trị có đủ thời gian rà soát thông tin. Theo quy định của pháp luật, thông báo triệu tập họp phải được gửi tới các thành viên Hội đồng quản trị chậm nhất năm ngày trước khi tổ chức cuộc họp.¹¹¹ Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.¹¹²

109 Khoản 4, Điều 112, LDN và Điều lệ Mẫu, Điều 28, Khoản 3.

110 Khoản 5, Điều 112, LDN và Điều lệ Mẫu, Điều 28, Khoản 4.

111 Khoản 6, Điều 112, LDN và Điều lệ Mẫu, Điều 28, Khoản 7.

112 Khoản 7, Điều 28, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

Các thành viên Hội đồng quản trị cần phải chuẩn bị đầy đủ để tham gia một cách có hiệu quả trong các cuộc họp. Họ không nên biểu quyết cho những vấn đề mà họ không nắm đầy đủ thông tin hoặc không hiểu rõ. Các quy chế nội bộ và các tài liệu nội bộ khác cần quy định rõ về mẫu thông báo và cách thức chuyển gửi tài liệu tới các thành viên Hội đồng quản trị sao cho thuận tiện nhất (chẳng hạn bằng đường bưu điện, điện tín, fax, thư điện tử). Phương thức chuyển gửi tài liệu phải đảm bảo rằng thông báo sẽ tới được địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị đã được đăng ký tại công ty.¹¹³

7. Số đại biểu quy định cho các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Số đại biểu quy định là số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu tham dự một cuộc họp để các quyết định đưa ra trong cuộc họp đó có hiệu lực. Trừ khi Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ yêu cầu một số lượng lớn hơn, số thành viên tham dự tối thiểu là ba phần tư số thành viên Hội đồng quản trị.¹¹⁴

8. Thành viên Hội đồng quản trị có thể tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị bằng cách nào?

Các thành viên Hội đồng quản trị có thể tham gia biểu quyết khi:

- Có mặt tại cuộc họp
- Tham dự bằng điện thoại hoặc các hình thức liên lạc khác (với điều kiện mỗi thành viên Hội đồng quản trị đều có thể nghe các thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp, và nếu muốn, mỗi thành viên Hội đồng quản trị đều có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời)¹¹⁵
- Vắng mặt, nhưng phiếu biểu quyết đựng trong phong bì kín của cá nhân đó đã được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm

¹¹³ Khoản 6, Điều 112, LDN và Khoản 7, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

¹¹⁴ Khoản 8, Điều 112, LDN và Khoản 8, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

¹¹⁵ Khoản 12, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

nhất một giờ trước giờ khai mạc, và phong bì kín đựng phiếu biểu quyết của cá nhân đó được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.¹¹⁶



Các thông lệ tốt:

Cho dù pháp luật không yêu cầu, có nhiều vấn đề quan trọng cần đến sự có mặt trực tiếp của các thành viên Hội đồng quản trị, và công ty nên xem xét việc đưa ra những quy định bắt buộc các thành viên Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết về những vấn đề như vậy trong một cuộc họp mà họ đích thân tham dự (chứ không phải là biểu quyết bằng văn bản hoặc họp qua điện thoại). Những vấn đề này bao gồm:

- Phê chuẩn kế hoạch chiến lược và phê chuẩn kế hoạch kinh doanh và tài chính của công ty
- Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên, và đưa ra những quyết định về các vấn đề liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên
- Phê chuẩn trước báo cáo thường niên của công ty
- Bầu chọn Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Thành lập và xóa bỏ các bộ phận điều hành trong công ty
- Đình chỉ chức vụ Tổng giám đốc và bổ nhiệm một Tổng giám đốc tạm thời
- Tái tổ chức hoặc giải thể công ty
- Tăng vốn Điều lệ và phát hành cổ phiếu.

Một thành viên Hội đồng quản trị có thể ủy quyền biểu quyết của mình tại một cuộc họp Hội đồng quản trị cho một người khác nếu sự ủy quyền đó nhận được sự đồng ý của đa số các thành viên Hội đồng quản trị.¹¹⁷

¹¹⁶ Khoản 8, Điều 112, LDN.

¹¹⁷ Khoản 9, Điều 112, LDN



Các thông lệ tốt:

Khi tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, mỗi một thành viên Hội đồng quản trị cần phải:

- Lắng nghe và hiểu rõ những nội dung trình bày bằng lời nói của những người khác trong cuộc họp
- Đặt câu hỏi. Điều này đặc biệt quan trọng với những nội dung trình bày hoặc các báo cáo của cán bộ quản lý trong các cuộc họp Hội đồng quản trị, nhất là khi những tài liệu này được trình bày một cách mập mờ và phức tạp
- Yêu cầu bổ sung tài liệu. Khi có người trình bày về một vấn đề cụ thể nào đó không nằm trong lĩnh vực chuyên môn của mình, thành viên Hội đồng quản trị cần yêu cầu bổ sung thông tin dưới dạng các tài liệu nghiên cứu, các đánh giá hoặc quan điểm độc lập, và các chứng từ hoặc tài liệu khác trước khi cuộc họp diễn ra.

9. Xem xét các ý kiến bằng văn bản (Lá phiếu vắng mặt)

Kinh nghiệm Quản trị công ty hiệu quả cho thấy Điều lệ hoặc các quy chế nội bộ cần phải quy định rõ trường hợp nào ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng quản trị có thể được xem xét trong việc xác định số lượng thành viên tối thiểu cho cuộc họp của Hội đồng quản trị và hiệu lực của kết quả bỏ phiếu.



Các thông lệ tốt:

Điều lệ, quy chế nội bộ, hoặc các tài liệu nội bộ khác cần cho phép các thành viên Hội đồng quản trị đưa ra những quyết định qua việc bỏ phiếu vắng mặt. Tuy nhiên, với những nghị quyết mà Điều lệ yêu cầu đích thân các thành viên Hội đồng quản trị phải bỏ phiếu để thông qua, các lá phiếu vắng mặt thể hiện quan điểm dưới dạng văn bản không được xem xét khi tính số lượng thành viên tối thiểu. Công ty cần xây dựng thủ tục cho việc bỏ phiếu vắng mặt, bao gồm cả thời hạn cho việc chuyển phiếu bầu và nhận phiếu bầu đã điền nội dung. Các thành viên Hội đồng quản trị cần có đủ thời gian để nhận phiếu bầu và đưa ra quyết định về những nội dung trong chương trình nghị sự.

10. Quyết định của Hội đồng quản trị

Các quyết định của Hội đồng quản trị cần được thông qua bằng hình thức đơn giản là phải nhận được đa số phiếu ủng hộ của những thành viên Hội đồng quản trị tham dự, trừ khi Điều lệ hoặc các quy chế nội bộ yêu cầu phải có số lượng thành viên Hội đồng quản trị lớn hơn biểu quyết cho quyết định đó. Nếu số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến đồng thuận của Chủ tịch Hội đồng quản trị.¹¹⁸

11. Biên bản họp Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị phải lưu giữ biên bản các cuộc họp của mình. Biên bản phải được viết bằng tiếng Việt (và có thể viết bằng một ngoại ngữ khác) và phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.¹¹⁹ Tối thiểu, các biên bản phải thể hiện những nội dung sau đây:¹²⁰

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh
- Mục đích, chương trình và nội dung họp
- Thời gian, địa điểm họp
- Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do
- Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp
- Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp (theo trình tự diễn biến của cuộc họp)
- Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến
- Các quyết định đã được thông qua
- Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.

Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Các biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của Chủ tọa và những thành viên Hội đồng quản trị tham dự hoặc các cá nhân được ủy quyền.¹²¹

118 Khoản 8, Điều 112, LDN.

119 Khoản 1, Điều 113, LDN.

120 Khoản 1, Điều 113, LDN.

121 Khoản 1, Điều 113, LDN.



Các thông lệ tốt:

Khi yêu cầu của luật pháp đối với thành viên Hội đồng quản trị ngày càng nhiều, biên bản là hồ sơ quan trọng để thể hiện Hội đồng quản trị đã thực hiện bốn phận và nghĩa vụ của mình đối với doanh nghiệp. Theo thông lệ tốt trong Quản trị công ty, biên bản sẽ bao gồm cả việc biểu quyết của từng thành viên Hội đồng quản trị.

Thông thường, Hội đồng quản trị phải phân công một người làm thư ký Hội đồng quản trị để ghi chép và chuẩn bị các biên bản. Theo thông lệ quốc tế, Thư ký công ty thường kiêm vai trò là thư ký Hội đồng quản trị và có thể cũng phải ký tên vào các biên bản.

Các biên bản chỉ cung cấp những nội dung tóm tắt về các cuộc họp Hội đồng quản trị. Bên cạnh các biên bản, sau mỗi cuộc họp cần có những báo cáo đầy đủ nguyên văn về những nội dung đã được thảo luận. Những báo cáo này cần phải đi kèm với biên bản. Các báo cáo đầy đủ nguyên văn về nội dung các cuộc họp cần phải được lưu trong các hồ sơ của công ty như là một phần không thể tách rời của các biên bản.



Các thông lệ tốt:

Dù công ty có lưu hồ sơ các biên bản và/hoặc các báo cáo nguyên văn hay không, những tài liệu sau đây cần phải được lưu cùng với biên bản và/hoặc báo cáo nguyên văn:

- Các lá phiếu biểu quyết
- Các ý kiến bằng văn bản của những thành viên không thể tham dự

Mỗi một thành viên Hội đồng quản trị cần nhận được một bản tóm tắt về các quyết định của Hội đồng quản trị. Công ty cần xây dựng một quy trình để đảm bảo rằng tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều nhận được:

- Bản sao các biên bản và/hoặc các báo cáo nguyên văn
- Các báo cáo thể hiện chi tiết kết quả bỏ phiếu.

12. Thư ký công ty và các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Luật doanh nghiệp không đề cập đến vai trò của Thư ký công ty trong các cuộc họp của Hội đồng quản trị, cho dù luật này có đề cập đến vai trò của một thư ký chịu trách nhiệm ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng quản trị và ký vào những biên bản đó cùng với Chủ tọa cuộc họp (thường là Chủ tịch Hội đồng quản trị).¹²² Tuy nhiên, Quy chế Quản trị công ty có làm rõ đôi chút về vấn đề này khi yêu cầu Hội đồng quản trị phải lựa chọn một người làm Thư ký công ty, và đề ra những bốn phận của một Thư ký công ty như sau:

- Tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát
- Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp
- Làm biên bản các cuộc họp
- Đảm bảo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp
- Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát



Các thông lệ tốt:

Thư ký công ty nên chịu trách nhiệm đối với các vấn đề tổ chức và quản lý liên quan đến việc chuẩn bị và tiến hành các cuộc họp Hội đồng quản trị. Dù quyết định tiến hành một cuộc họp Hội đồng quản trị là trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thư ký công ty cần chịu trách nhiệm đối với những vấn đề sau:

- Gửi thông báo triệu tập họp cho tất cả các thành viên Hội đồng quản trị
- Gửi phiếu bầu
- Thu nhận phiếu bầu đã điền và các phiếu bầu vắng mặt
- Đảm bảo việc tuân thủ các thủ tục tiến hành các cuộc họp Hội đồng quản trị
- Lưu giữ các biên bản và các báo cáo nguyên văn.

➔ Để tìm hiểu thêm về Thư ký công ty, xem Chương 6.

122 Khoản 1 & Khoản 3, Điều 106, LDN.

F. BỐN PHẬN VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị cần phải hành động một cách trung thực, siêng năng và cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của công ty.¹²³



Các thông lệ tốt:

Tại một số quốc gia, pháp luật yêu cầu Hội đồng quản trị chỉ được hành động vì lợi ích của công ty (mà không nói rõ lợi ích đối với các cổ đông và/hoặc các bên có quyền lợi liên quan). Tuy nhiên, hành động chỉ vì lợi ích cao nhất của công ty có thể khuyến khích các thành viên Hội đồng quản trị bảo vệ chính bản thân họ, và vì vậy các cổ đông (thực tế là cả các cơ quan pháp luật) cần phải cân nhắc kỹ xem liệu có nên yêu cầu các thành viên Hội đồng quản trị phải hành động vì lợi ích của cả các cổ đông nữa hay không.

Các tiêu chuẩn để diễn giải thuật ngữ “siêng năng thích đáng” và “cẩn trọng thích đáng”, cũng như những tiêu chuẩn đối với hành vi nghề nghiệp thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào hệ thống pháp lý, kinh tế và văn hóa của mỗi quốc gia. Luật pháp của Việt Nam không có định nghĩa rõ ràng cho các tiêu chuẩn này.

Cần lưu ý rằng khi một thành viên Hội đồng quản trị bị kiện, việc kiện đó phải dựa trên giả thiết là tính hợp lý và thiện ý của thành viên Hội đồng quản trị bị lạm dụng. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp không định nghĩa thế nào là “thiện ý” hoặc “hợp lý.”

Trong hệ thống luật pháp của các quốc gia khác, chẳng hạn của Mỹ và Anh, khái niệm hợp lý và thiện ý được xem là những nguyên tắc cơ bản trong việc thực thi bốn phận của một thành viên Hội đồng quản trị, đáng chú ý nhất là bốn phận chăm lo và trung thành.

1. Bốn phận chăm lo

Các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực thi quyền và nghĩa vụ của mình một cách cẩn trọng, thiện ý, và chuyên nghiệp.

¹²³ Điều 119, LDN.



Các thông lệ tốt:

Một thành viên Hội đồng quản trị cần phải:

- Hành động một cách trung thực với thiện ý
- Tránh bị thụ động
- Chăm lo và cẩn trọng ở mức độ tối đa mà mọi người có thể trông đợi ở một thành viên Hội đồng quản trị tốt trong một tình huống tương tự với những hoàn cảnh tương tự
- Không khiến công ty phải vi phạm pháp luật
- Thường xuyên tham gia một cách tích cực vào các cuộc họp của Hội đồng quản trị
- Tập trung vào các vấn đề trong chương trình nghị sự tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, và yêu cầu tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị khi cần thiết
- Đảm bảo rằng công ty có một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả
- Yêu cầu Tổng giám đốc và các thành viên Ban giám đốc điều hành cung cấp đầy đủ thông tin cho Hội đồng quản trị để các thành viên Hội đồng quản trị nắm vững những vấn đề trong công ty
- Thực thi trách nhiệm giám sát phù hợp đối với các cán bộ quản lý.

2. Bốn phận trung thành

Luật doanh nghiệp yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị phải trung thành với công ty và lợi ích của công ty và của các cổ đông. Điều này có nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị không được sử dụng những thông tin, kiến thức, cơ hội kinh doanh, tài sản của công ty cũng như địa vị của mình để mưu lợi cá nhân hoặc phục vụ cho lợi ích của các tổ chức hoặc cá nhân khác.¹²⁴ Tuy nhiên, Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty đều không nói rõ hơn về bốn phận này.

Theo thông lệ quốc tế trong Quản trị công ty, bốn phận trung thành đóng vai trò trung tâm trong khuôn khổ quản trị, là nền tảng cho việc thực hiện một cách có hiệu quả những vấn đề chủ chốt trong Quản trị công ty, chẳng hạn giám sát giao dịch của các bên liên quan và xây dựng chính sách lương thưởng cho cán bộ quản lý và thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

124 Khoản 1(c), Điều 119, LDN.

Bốn phận trung thành đòi hỏi thành viên Hội đồng quản trị phải thực thi quyền lực của mình vì lợi ích của toàn thể công ty nói chung. Nói một cách đơn giản, thành viên Hội đồng quản trị không được để cho lợi ích cá nhân vượt lên trên lợi ích công ty. Bốn phận trung thành không cho phép thành viên Hội đồng quản trị:

- Tham gia vào Hội đồng quản trị của một công ty cạnh tranh
- Thực hiện bất kỳ một giao dịch nào với công ty mà không công bố giao dịch đó và không xin phép Hội đồng quản trị hoặc ĐHĐCĐ.
- Sử dụng tài sản và tiện ích của công ty để phục vụ nhu cầu riêng
- Tiết lộ thông tin mật của công ty
- Sử dụng thông tin hoặc các cơ hội kinh doanh của công ty vì lợi ích cá nhân để thu lợi riêng.

Đó cũng là nguyên tắc cơ bản cho thành viên Hội đồng quản trị làm việc trong cơ cấu của một tập đoàn; cho dù một công ty có thể chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác, bốn phận trung thành của thành viên Hội đồng quản trị chỉ liên quan đến công ty và các cổ đông của công ty chứ không phải doanh nghiệp kiểm soát hay tập đoàn.¹²⁵



Các thông lệ tốt:

Bốn phận trung thành đòi hỏi một thành viên Hội đồng quản trị phải hành động vì lợi ích cao nhất của công ty bất chấp việc:

- Ai là người đã đề cử và bầu chọn mình
- Áp lực từ các thành viên Hội đồng quản trị khác, các cổ đông, hoặc các cá nhân khác ép buộc phải hành động hoặc ra quyết định không vì lợi ích cao nhất của công ty.

Một điều đặc biệt quan trọng là khi thực thi bốn phận của mình, Hội đồng quản trị không nên hành động và không nên được nhìn nhận như một tập hợp những cá nhân đại diện cho các tổ chức khác nhau.¹²⁶ Cho dù thực tế là một số thành viên Hội đồng quản trị có thể do một nhóm cổ đông nào đó bầu chọn (và đôi khi bị các nhóm cổ đông khác phản đối), một điều quan trọng là mọi thành viên Hội đồng quản trị phải đảm nhận trách nhiệm và thực thi bốn

125 Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD, Trách nhiệm của Hội đồng quản trị. Xem tại: www.oecd.org.

126 Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD, Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị. Xem tại: www.oecd.org.

phận của mình một cách công bằng vì lợi ích chung của mọi cổ đông. Nguyên tắc này đặc biệt quan trọng khi có các cổ đông kiểm soát có khả năng bầu chọn mọi thành viên Hội đồng quản trị.

Thêm nữa, các thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân có liên quan (chẳng hạn gia đình, bạn hữu, và đối tác kinh doanh) không được phép nhận quà tặng từ những cá nhân quan tâm đến các quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc nhận bất kỳ một lợi ích trực tiếp hay gián tiếp nào. Một trường hợp ngoại lệ có thể được chấp nhận với những món quà tặng mang tính tượng trưng được trao tặng theo nghi thức xã giao hoặc như những món đồ lưu niệm trong các sự kiện chính thức. Những trường hợp ngoại lệ này cần được quy định rõ trong các quy chế nội bộ hoặc các tài liệu nội bộ khác của công ty.

a) Xung đột Lợi ích

Một thành viên Hội đồng quản trị không nên thực thi bốn phận của mình nếu có xung đột lợi ích giữa cá nhân thành viên Hội đồng quản trị đó với công ty và các cổ đông của công ty.¹²⁷



Các thông lệ tốt:

Một xung đột lợi ích có thể xảy ra khi một thành viên Hội đồng quản trị hoặc người có liên quan của cá nhân đó:¹²⁸

- Thực hiện một hợp đồng với công ty
- Có những lợi ích tài chính liên quan đến công ty và có lý do để tin rằng những lợi ích tài chính ấy sẽ khiến thành viên Hội đồng quản trị ấy đi ngược lại lợi ích của công ty.

Luật doanh nghiệp đề cập đến vấn đề xung đột lợi ích khi nói về giao dịch của những người có liên quan.¹²⁹

➔ Để tìm hiểu thêm về giao dịch của những người có liên quan và vai trò của thành viên Hội đồng quản trị trong những giao dịch như vậy, xem Chương 12, Mục B.3.

¹²⁷ Khoản 9(b), Điều 28, Điều lệ Mẫu

¹²⁸ Khoản 9(b) & Khoản 10, Điều 28, Điều lệ Mẫu.

¹²⁹ Điều 120, LDN.

Các thành viên Hội đồng quản trị không nên có những hành động có thể dẫn đến xung đột lợi ích giữa cá nhân họ và công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị cũng không nên tham gia bỏ phiếu trong những trường hợp họ có lợi ích cá nhân liên quan đến vấn đề đang được xem xét. Các thành viên Hội đồng quản trị phải ngay lập tức thông báo cho Hội đồng quản trị thông qua Thư ký công ty về bất kỳ một xung đột lợi ích tiềm ẩn nào.

Thành viên Hội đồng quản trị phải công khai với Hội đồng quản trị thông tin về sự tồn tại của xung đột lợi ích giữa cá nhân thành viên Hội đồng quản trị đó với công ty. Thông tin đó cần phải được công khai tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị sau khi thành viên Hội đồng quản trị ấy nhận thấy có tồn tại những xung đột lợi ích như vậy.¹³⁰

b) Bảo mật Thông tin



Các thông lệ tốt:

Thành viên Hội đồng quản trị không nên công khai những thông tin mật của công ty hoặc lợi dụng khả năng tiếp cận nguồn thông tin của công ty để phục vụ lợi ích riêng của mình hoặc lợi ích của các bên thứ ba. Việc lợi dụng thông tin mật của công ty vì lợi ích riêng sẽ gây tổn hại đến lợi ích của các cổ đông. Nên thực hiện theo những khuyến nghị sau đây:

- Thành viên Hội đồng quản trị nên tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ thông tin mật của công ty
- Thành viên Hội đồng quản trị không nên tiết lộ thông tin mật của công ty hoặc sử dụng thông tin mật của công ty vì lợi ích riêng
- Các tiêu chuẩn sử dụng thông tin mật của công ty cần được nêu rõ trong các quy chế nội bộ của công ty
- Hợp đồng giữa công ty và thành viên Hội đồng quản trị phải quy định rõ ràng thành viên Hội đồng quản trị không được phép tiết lộ thông tin mật của công ty trong 10 năm kể từ ngày rời khỏi công ty.

Để xây dựng một cơ cấu ngăn ngừa hiệu quả việc sử dụng bất hợp lệ những thông tin mật của công ty, công ty cần phải yêu cầu các thành viên Hội đồng quản trị:

- Thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị ý định của mình trong việc thực hiện những giao dịch liên quan đến chứng khoán của công ty hoặc của các công ty con của công ty
- Công khai thông tin về những giao dịch trước đó liên quan đến chứng khoán của công ty, phù hợp với thủ tục công khai các số liệu theo quy định của Luật Chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, trước khi đảm nhận vai trò thành viên Hội đồng quản trị, cần ký một bản cam đoan đặc biệt về việc họ nhận thức rõ và sẽ thực hiện các yêu cầu của pháp luật và các bổn phận liên quan đến việc bảo mật thông tin.

c) Quy định bốn phận của thành viên Hội đồng quản trị



Các thông lệ tốt:

Công ty cần xây dựng và đưa vào các tài liệu nội bộ của mình một danh sách những bốn phận được định nghĩa rõ ràng của các thành viên Hội đồng quản trị

3. Quyền tiếp cận thông tin của thành viên Hội đồng quản trị



Các thông lệ tốt:

Mọi thành viên Hội đồng quản trị đều có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của công ty cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình tài chính, thành tích kinh doanh của các đơn vị khác nhau trong công ty và bản thân công ty.¹³¹ Thành viên Hội đồng quản trị phải được tiếp cận với những thông tin mà họ cần để thực thi bốn phận của mình, bao gồm cả các thông tin phản hồi chính xác và đầy đủ từ các bộ phận điều hành và các cán bộ khác của công ty đối với những câu hỏi của họ.

Công ty cần phải xây dựng một cơ chế để đảm bảo rằng thành viên Hội đồng quản trị được cung cấp đầy đủ thông tin về các vấn đề tài chính và kinh doanh quan trọng của công ty, cũng như những vấn đề có thể ảnh hưởng tới quyền lợi của các cổ đông. Các quy chế nội bộ và các tài liệu nội bộ khác cần quy định rằng Tổng giám đốc, các thành viên Ban giám đốc, và trưởng các phòng ban quan trọng trong công ty có trách nhiệm cung cấp kịp thời những thông tin đầy đủ và đáng tin cậy cho Hội đồng quản trị. Để đạt được mục tiêu này, điều đặc biệt quan trọng là phải xây dựng được sự hợp tác trong lĩnh vực này giữa các thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị với Thư ký công ty và Ban kiểm soát của công ty.

Các tài liệu nội bộ của công ty cần phải bao gồm cả những quy định về việc thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu các cán bộ/bộ phận điều hành cung cấp thông tin.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVỊ TRÌ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

131 Khoản 1, Điều 114, LDN.

4. Nghĩa vụ pháp lý của thành viên Hội đồng quản trị

Một thành viên Hội đồng quản trị vi phạm nghĩa vụ hành động trung thực, không hoàn thành nhiệm vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn can và năng lực chuyên môn cần thiết sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.¹³²

Nếu có nhiều thành viên Hội đồng quản trị gây tổn thất cho công ty, họ phải cùng chịu trách nhiệm đền bù. Đại diện của nhà nước hoặc của các pháp nhân địa phương trong Hội đồng quản trị cũng phải chịu trách nhiệm đền bù giống như các thành viên Hội đồng quản trị khác. Cần phải xem xét thông lệ kinh doanh và những hoàn cảnh có liên quan khác để xác định cơ sở và mức độ đền bù của các thành viên Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Công ty cần phải:

- Khuyến khích các thành viên Hội đồng quản trị thực thi bốn phận của mình một cách phù hợp
- Thực hiện các biện pháp để chấm dứt hoạt động của những thành viên Hội đồng quản trị đã gây nên tổn thất
- Buộc các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm khi họ không thực thi các bốn phận của mình đối với công ty.

5. Khi nào thì các thành viên Hội đồng quản trị được miễn nghĩa vụ pháp lý?

Quản lý công việc của một công ty là một quá trình phức tạp, nhiều rủi ro. Một trong những rủi ro đó là có quyết định của Hội đồng quản trị, được đưa ra một cách hợp lý và với thiện chí, có thể là quyết định sai lầm và dẫn đến hậu quả tiêu cực đối với công ty. Nói chung, không thể buộc các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những quyết định được đưa ra bằng thiện chí.

Các thành viên Hội đồng quản trị không được miễn trách nhiệm bồi thường sau khi họ đã từ chức thành viên Hội đồng quản trị hoặc đã bị sa thải khỏi Hội đồng quản trị vì những hành động mà họ thực hiện và những quyết định mà họ đưa ra trong nhiệm kỳ của mình.

¹³² Khoản 1, Điều 35, Điều lệ Mẫu.

6. Ai có quyền khiếu kiện thành viên Hội đồng quản trị?



Các thông lệ tốt:

Dù pháp luật Việt Nam không đề cập đến vấn đề này, cần có quy định cho phép hoặc là công ty hoặc là một cổ đông (hay một nhóm cổ đông) nắm giữ trên 5% số cổ phần được quyền khiếu kiện lên tòa án những thành viên Hội đồng quản trị gây tổn thất cho công ty do các quyết định sai lầm của Hội đồng quản trị.

Mới đây Chính phủ đã ban hành Nghị định mới (102/2010/NĐ-CP) thay thế Nghị định 139/2007/NĐ-CP, trong đó khoản 25 của nghị định này cho phép một cổ đông (hoặc một nhóm cổ đông) nắm giữ tối thiểu 1% số cổ phần của công ty liên tục trong 6 tháng có quyền yêu cầu Ban kiểm soát của công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị trong một số trường hợp nhất định bao gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Thành viên Hội đồng quản trị đã sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, hoặc lạm dụng địa vị, chức vụ hoặc tài sản của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của cá nhân hoặc tổ chức khác.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CÀC
ĐỒNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

7. Biên bản họp Hội đồng quản trị và nghĩa vụ pháp lý của thành viên Hội đồng quản trị



Các thông lệ tốt:

Để thực thi một cách có hiệu quả các quy định về trách nhiệm bồi thường của thành viên Hội đồng quản trị, công ty nên lưu giữ các biên bản chi tiết (và có thể cả các báo cáo nguyên văn) của các cuộc họp. Một điều quan trọng là Hội đồng quản trị phải lưu giữ biên bản chi tiết của các cuộc họp Hội đồng quản trị để xác định xem những ai đã bỏ phiếu cho một quyết định nào đó và những ai có thể phải chịu trách nhiệm bồi thường (nếu tòa án xem xét đến những yếu tố đó).

8. Bảo vệ các thành viên Hội đồng quản trị trước nghĩa vụ pháp lý



Các thông lệ tốt:

Đa số các công ty cho phép thành viên Hội đồng quản trị bảo vệ mình hoặc hạn chế trách nhiệm bồi thường đối với những tổn thất phát sinh khi họ thi hành bốn phận. Những cơ chế này bao gồm:

- Bảo hiểm về trách nhiệm bồi thường của cán bộ quản lý và thành viên Hội đồng quản trị
- Các quy định trong Điều lệ và quy chế nội bộ bảo vệ thành viên Hội đồng quản trị trước những khiếu kiện, trách nhiệm và chi phí bồi thường trong một số trường hợp.

Công ty có thể hoàn trả cho một thành viên Hội đồng quản trị nào đó những chi phí phát sinh trong việc bảo vệ bản thân cá nhân đó trước khiếu kiện liên quan đến vai trò thành viên Hội đồng quản trị của cá nhân đó, nếu cá nhân đó hành động:

- Trung thực
- Có thiện ý
- Vì những lợi ích cao nhất của công ty
- Tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ.

G. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÀO TẠO THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Để phát huy hiệu quả, Hội đồng quản trị cần có nguồn lực cần thiết để phát triển kiến thức và kỹ năng của thành viên Hội đồng quản trị. Các chương trình tập huấn, đào tạo dựa trên kết quả đánh giá định kỳ về Hội đồng quản trị và các thành viên của nó, là nền tảng để đạt được mục tiêu này.



Các thông lệ tốt:

Tầm quan trọng của việc đánh giá Hội đồng quản trị được công nhận rộng rãi trong cộng đồng doanh nghiệp. Công ty nên thực hiện những khuyến nghị sau:

- Hội đồng quản trị đánh giá về hoạt động của mình mỗi năm một lần
- Báo cáo thường niên phải phản ánh kết quả đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị.

Việc đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị có thể được thực hiện bởi:

- Bản thân các thành viên Hội đồng quản trị tự đánh giá
- Các nhà tư vấn, hiệp hội nghề nghiệp, và các tổ chức chuyên đánh giá công tác Quản trị công ty của các doanh nghiệp.

Một giải pháp thay thế khác là yêu cầu đánh giá kín lẫn nhau giữa các thành viên Hội đồng quản trị với sự phối hợp của một bên thứ ba, chẳng hạn một cố vấn pháp lý hoặc một nhà tư vấn chuyên nghiệp.

1. Thành viên Hội đồng quản trị tự đánh giá

Việc tự đánh giá là một công cụ hữu ích để Hội đồng quản trị có thể đánh giá nội bộ chất lượng công việc của mình. Qua việc phê bình và tự phê bình, các thành viên Hội đồng quản trị có thể có trách nhiệm hơn đối với các cổ đông, nhà đầu tư và bên có quyền lợi liên quan khác. Các phương pháp tự đánh giá bao gồm:

- Tổ chức cuộc họp kết hợp đi nghỉ tập thể và mời một nhà tổ chức tư vấn đánh giá bên ngoài
- Tổ chức một cuộc họp đặc biệt của Hội đồng quản trị để đánh giá công tác của Hội đồng quản trị hoặc dành thời gian trong một cuộc họp

thường kỳ để thực hiện việc đánh giá

- Xây dựng một danh sách những việc cần làm để thành viên Hội đồng quản trị có thể sử dụng để đánh giá kết quả công việc của mình
- Tham gia vào các chương trình đào tạo chuyên biệt, từ đó tạo cơ hội cho thành viên Hội đồng quản trị tự phê bình về thành tích công tác của mình và chia sẻ những ý tưởng mới.



Các thông lệ tốt:

Quy chế Quản trị công ty yêu cầu quy định nội bộ về Quản trị công ty của một công ty phải bao gồm cả một cơ chế để đánh giá tính hiệu quả trong công tác của Hội đồng quản trị và của từng ủy ban mà Hội đồng quản trị thành lập nên, cũng như từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc.¹³³



Các thông lệ tốt:

Một cách thức hữu ích khác để đánh giá Hội đồng quản trị là mời một nhà tư vấn, một cố vấn, hoặc Hiệp hội Thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc một tổ chức xếp hạng để đánh giá Hội đồng quản trị một cách độc lập. Chẳng hạn, các tổ chức xếp hạng không chỉ đánh giá Hội đồng quản trị mà còn đánh giá các khía cạnh khác trong hệ thống Quản trị công ty tại công ty. Lợi ích chính trong việc mời các nhà tư vấn bên ngoài chính là sự khách quan, không thiên vị của họ. Tuy nhiên việc này đòi hỏi chi phí cao trong việc sử dụng dịch vụ tư vấn và xác định tiêu chí đánh giá.

2. Tập huấn và Đào tạo

Theo thông lệ quốc tế, các thành viên Hội đồng quản trị thường được tập huấn kỹ về kiến thức chuyên môn và công tác điều hành trước khi được bổ nhiệm vào Hội đồng quản trị. Tại nhiều công ty đa quốc gia, công ty bắt buộc phải cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị (i) những khóa đào tạo định kỳ về các hoạt động của công ty (ii) những khóa đào tạo định kỳ về công tác Quản trị công ty, và (iii) việc đánh giá thành tích của họ. Việc đào tạo và đánh giá các thành viên Hội đồng quản trị có thể được thực hiện trong nội bộ công ty hoặc có thể do một bên thứ ba đảm nhận để đảm bảo tính khách quan.

¹³³ Khoản 2(f), Điều 4, Quy chế Quản trị công ty.

Việc đánh giá Hội đồng quản trị và các thành viên của nó sẽ giúp nhìn rõ điểm mạnh và điểm yếu của Hội đồng quản trị. Kết quả của việc đánh giá có thể được Hội đồng quản trị sử dụng để xác định nhu cầu đào tạo cho cả tập thể Hội đồng cũng như cho từng cá nhân. Các khóa đào tạo của công ty càng trở nên quan trọng trong một nền kinh tế chuyển đổi, nơi mà thành viên Hội đồng quản trị luôn phải nắm bắt rõ những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý và quản lý, cũng như các thông lệ tốt. Điều này khiến cho chính sách đào tạo của công ty đối với Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị trở thành một nhân tố thành công cơ bản trong việc xây dựng và hỗ trợ một Hội đồng quản trị giàu năng lực, kiến thức và nhiệt huyết.



Các thông lệ tốt:

Có nhiều tổ chức đóng góp vào quá trình đào tạo, phát triển chuyên môn của thành viên Hội đồng quản trị. Những tổ chức này bao gồm các sở giao dịch chứng khoán, thể chế tài chính, chính phủ và các cơ quan quản lý ngành, các hiệp hội doanh nghiệp, phòng thương mại, hiệp hội thành viên Hội đồng quản trị, và các hiệp hội được thành lập để thúc đẩy việc áp dụng thông lệ tốt trong Quản trị công ty.

Việc đào tạo các thành viên Hội đồng quản trị chủ yếu được thực hiện bởi hai loại tổ chức. Một là các hiệp hội Quản trị công ty, được xây dựng để cải thiện lĩnh vực Quản trị công ty và cung cấp các khóa đào tạo phục vụ mục đích đó. Hai là các tổ chức chuyên hỗ trợ, đại diện và đề ra các tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị. Cả hai loại tổ chức này đều có thể là các hiệp hội đăng ký hội viên, chẳng hạn Hiệp hội Thành viên Hội đồng quản trị Quốc gia của Mỹ, Hội Thành viên Hội đồng quản trị của Anh quốc, và Hội Quản trị công ty của Bra-xin. Các tổ chức này cũng có thể phục vụ các thành viên Hội đồng quản trị mà không cần phải đăng ký hội viên, chẳng hạn như Trung tâm Quản trị công ty của Kenya và Diễn đàn Quản trị công ty của Thổ Nhĩ Kỳ.

Việc đào tạo có thể cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị:

- Những kỹ năng mới
- Nâng cao tính chuyên nghiệp
- Nhận thức rõ hơn các vấn đề liên quan
- Tiếp cận kiến thức cập nhật về Quản trị công ty và các vấn đề khác
- Cơ hội thảo luận các vấn đề cùng đồng nghiệp và giảng viên
- Nâng cao nhận thức về các vấn đề đạo đức và giá trị nền tảng của việc Quản trị công ty hiệu quả.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

H. CHẾ ĐỘ LƯƠNG THƯỞNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị có thể được hưởng thù lao cho công việc của mình. Định mức thù lao do ĐHĐCĐ quyết định.¹³⁴

Những chi tiết liên quan đến chính sách thù lao cho Hội đồng quản trị nói chung và thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị nói riêng cần phải được công khai chi tiết trong báo cáo tài chính thường niên của công ty. Chi tiết về lương và thưởng hàng năm của từng thành viên Hội đồng quản trị cũng phải được công khai trong các báo cáo tài chính thường niên. Lương thưởng của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị cần phải được đưa vào một mục riêng trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ thường niên để các cổ đông có cơ hội thảo luận về những vấn đề này.¹³⁵

Vấn đề lương thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị là một trong những vấn đề gây tranh cãi nhất trong lĩnh vực Quản trị công ty, và các công ty nên lựa chọn một giải pháp thận trọng và cảnh giác trong vấn đề lương thưởng của Hội đồng quản trị. Những định mức thù lao quá cao thường được xem là đặc ân của quyền lực và là một sự bất công bằng. Vì vậy, điều quan trọng nhất là định mức thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị phải mang tính cạnh tranh, nhưng phải nằm trong giới hạn hợp lý.

Tuy nhiên, cần phải có sự phân biệt giữa các thành viên Hội đồng quản trị điều hành và thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Thông thường, các thành viên Hội đồng quản trị điều hành không nhận thêm những khoản thù lao cho công việc của họ trong Hội đồng quản trị. Các gói lương thưởng cho công tác điều hành của họ được xem là đã bao gồm cả thù lao cho công việc của họ trong Hội đồng quản trị. Trái lại, các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành cần được trả thù lao. Hình thức trả thù lao thông thường nhất cho các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là tiền lương.

Chẳng hạn, một thành viên Hội đồng quản trị có thể được nhận:

- Một khoản tiền lương thường niên (có thể được trả dưới dạng cổ phiếu thay cho tiền mặt)
- Một khoản tiền thù lao cho việc tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị

¹³⁴ Điều 117, LDN.

¹³⁷ Điều 117, LDN và Khoản 2(f), Điều 14, Điều lệ Mẫu.

- Các khoản tiền thù lao cho những công việc làm thêm, chẳng hạn công việc trong các ủy ban của Hội đồng quản trị, và
- Các khoản thù lao cho những trách nhiệm bổ sung, chẳng hạn cho vai trò Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch một ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

Các thành viên Hội đồng quản trị cũng có thể được thanh toán chi phí đi lại và các chi phí công tác khác.



Các thông lệ tốt:

Mức lương thường dành cho các thành viên Hội đồng quản trị cần phải như nhau đối với tất cả các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Hơn nữa, các khoản thù lao mà công ty trả cho họ cần phải mang tính cạnh tranh, tức là đủ để thu hút những cá nhân có năng lực. Mức thù lao cần được đưa ra sao cho không quá thấp hoặc không quá cao so với mức mà các công ty cạnh tranh khác trong ngành chi trả. Việc xây dựng một định mức lương thường hợp lý cho các thành viên Hội đồng quản trị là một điều đặc biệt quan trọng để không gây tổn hại tới tính độc lập của các thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Dù là độc lập hay không, phán quyết của một thành viên Hội đồng quản trị có thể bị ảnh hưởng nếu khoản thù lao cho công việc trong Hội đồng quản trị của cá nhân ấy chiếm phần lớn thu nhập của cá nhân ấy. Một thành viên Hội đồng quản trị sống dựa vào khoản thù lao cho công việc của mình trong Hội đồng quản trị của công ty sẽ chịu ơn công ty và có thể sẽ đưa ra những phán quyết mang tính thiên vị.

Hội đồng quản trị cần thường xuyên rà soát các khoản lương thường của các thành viên Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Lý tưởng nhất, công việc này nên được giao cho một ủy ban lương thường với toàn bộ thành viên là những thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoặc giao cho các thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Công ty nên công khai kế hoạch lương thường của công ty và mức lương thường của từng thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là từng khoản riêng lẻ hoặc là tổng hợp các khoản, trong báo cáo thường niên của công ty. Điều này dễ thực hiện nhất khi tất cả các thành viên Hội đồng quản trị đều nhận được một mức lương thường như nhau với một tuyên bố đơn giản trong báo cáo thường niên: "Tất cả các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành đều được nhận mức thù lao là _____ mỗi năm."

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỐ
ĐỒNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỐ
ĐỒNGÝ NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Cần đặc biệt thận trọng khi xây dựng định mức lương thưởng dựa trên thành tích, nhất là định mức lương thưởng dựa trên cổ phiếu. Định mức lương thưởng dựa trên thành tích thường được xem là một nhân tố là ảnh hưởng đến tính độc lập của các thành viên Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Dù việc xây dựng định mức lương thưởng dựa trên cổ phiếu rất phổ biến ở Mỹ, ở những nơi khác, cách làm này không phổ biến lắm và vẫn gây nhiều tranh cãi. Các kế hoạch lương thưởng dựa trên cổ phiếu và đặc biệt là các kế hoạch quyền mua cổ phiếu (Share option), là những vấn đề phức tạp. Dù thường được xem là có thể khuyến khích cán bộ quản lý và thành viên Hội đồng quản trị, những kế hoạch đó cũng có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến công ty và các cổ đông.

- Quyền mua cổ phiếu được cho là có thể khiến các thành viên Hội đồng quản trị tập trung vào những thành tích ngắn hạn và biến động giá cổ phiếu
- Nếu công ty có chương trình quyền mua cổ phiếu lớn, có thể làm nảy sinh sự đồng lõa giữa các thành viên Hội đồng quản trị với các cán bộ điều hành để thu những khoản lợi lớn từ sự biến động giá cổ phiếu
- Các cổ đông phải hứng chịu rủi ro về việc cổ phiếu có thể bị pha loãng nếu chương trình quyền mua cổ phiếu lớn
- Cuối cùng, quyền mua cổ phiếu lớn không ngăn cản được các cán bộ quản lý lợi dụng công ty và các thông tin tài chính của công ty để phục vụ lợi ích riêng.

Hầu quả là, các kế hoạch quyền mua cổ phiếu ngày càng bị soi xét kỹ càng. Những kế hoạch như vậy đòi hỏi sự cân nhắc cẩn thận, sự hoạch định chu đáo, và sự công khai đặc biệt. Các công ty tốt nhất là tránh giành quyền chọn cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng quản trị.

Nếu một công ty chọn cách thực hiện kế hoạch quyền mua cổ phiếu, các kế hoạch đó phải minh bạch về chi phí pha loãng cổ phiếu. Công ty cũng cần minh bạch về các phương pháp kế toán được sử dụng để đánh giá chi phí cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu. Các thông lệ tốt yêu cầu phải có sự phê chuẩn của các cổ đông đối với những kế hoạch chia thưởng bằng cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu vì các kế hoạch này có thể pha loãng giá trị cổ phiếu của các cổ đông hoặc ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Các khoản cho vay cá nhân hoặc tín dụng dành cho các thành viên Hội đồng quản trị của công ty cũng tiềm ẩn nhiều vấn đề và là nguồn gây tranh cãi tiềm tàng mà công ty cũng nên tránh.



Thông lệ tại Việt Nam:

Mức thù lao thấp so với tầm quan trọng của Hội đồng quản trị được thể hiện rất rõ. Dù là vì lý do gì, rõ ràng là vấn đề thù lao dành cho các thành viên Hội đồng quản trị cần phải được chú ý hơn nữa. Cần phải áp dụng hệ thống lương thưởng minh bạch, có khả năng thu hút các thành viên Hội đồng quản trị có đủ năng lực và phẩm chất.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

I. TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ¹³⁶

Câu hỏi	Có	Không
1. Gần đây HĐQT có dành một lượng lớn thời gian và tâm trí cho các mục tiêu dài hạn của công ty và các lựa chọn chiến lược để thực hiện những mục tiêu đó hay không? Nếu có, điều đó có đưa đến một sự đồng thuận hay một quyết định của HĐQT về các mục tiêu và các chiến lược tương lai của công ty hay không, và có được thể hiện bằng văn bản hay không?	☐	☐
2. HĐQT có suy nghĩ một cách nghiêm túc và có đi đến những quyết định chính thức về những gì đôi khi được xem như là triết lý quản trị cơ bản, tức là các hệ thống giá trị, trách nhiệm xã hội và đạo đức, “hình ảnh” mong muốn, v.v hay không? Nếu có, những kết luận này có được thể hiện rõ trong các tuyên bố công khai về chính sách, chẳng hạn, trong việc sử dụng lao động? Công ty có các quy trình chính thức để ghi lại và phổ biến các quyết định lớn của HĐQT để sử dụng như những hướng dẫn về chính sách đối với các cán bộ quản lý hay không?	☐	☐
3. HĐQT có định kỳ rà soát cơ cấu tổ chức của công ty và cân nhắc xem cơ cấu này sẽ có thể phải thay đổi như thế nào trong tương lai hay không? HĐQT có rà soát và phê chuẩn tất cả những bổ nhiệm quan trọng như một lẽ đương nhiên hay không? Có đầy đủ các chương trình phát triển nguồn nhân lực hay không?	☐	☐
4. HĐQT có luôn luôn nhận được tất cả các thông tin cần thiết để đảm bảo rằng HĐQT kiểm soát một cách có hiệu quả công ty và công tác quản lý công ty? Có những bất ngờ không mong đợi, chẳng hạn những kết quả không tốt hoặc những khủng hoảng không được trù liệu trước do thiếu những thông tin chính xác và kịp thời hay không?	☐	☐
5. HĐQT có luôn luôn yêu cầu Tổng giám đốc phải trình bày các kế hoạch thường niên và kế hoạch ngân sách để HĐQT xem xét và phê chuẩn hay không? HĐQT có định kỳ giám sát hiệu quả hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý cấp dưới trực tiếp của Tổng giám đốc dựa trên các kết quả thực tế đạt được so với các kế hoạch và ngân sách đã được phê duyệt hay không?	☐	☐

¹³⁶ Nguồn: Parker, Hugh, Thư gửi Tân Chủ tịch, (1990) London: NXB Director Publications, trang 12-14. (Được trích dẫn trong tác phẩm của Adrian Cadbury: Quản trị công ty và vai trò Chủ tịch, (2002) NXB Đại học Oxford, trang 47-48).

6. Khi HĐQT được yêu cầu phải đưa ra những quyết định quan trọng liên quan đến các mục tiêu tương lai, chiến lược, chính sách, các dự án đầu tư lớn, các vụ bổ nhiệm quan trọng, HĐQT có đủ thời gian và kiến thức để đưa ra những quyết định này một cách đúng đắn, hay là quyết định được đưa ra dưới áp lực thời gian của sự kiện, và HĐQT có chịu trách nhiệm trước những quyết định hoặc những cam kết đã được đưa ra hay không?	☐	☐

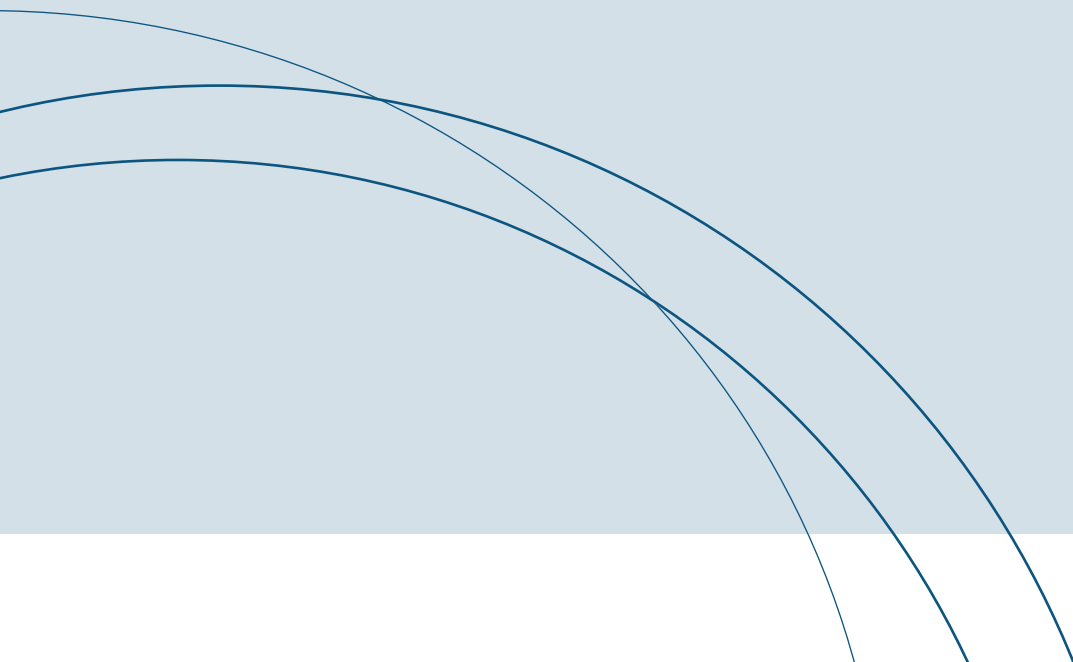
Nếu câu trả lời cho tất cả những câu hỏi ở trên là có, có thể nói rằng Hội đồng quản trị của công ty hoạt động một cách có hiệu quả. Ngược lại, nếu câu trả lời là không, hoặc không rõ, thì công ty cần phải đánh giá lại thành phần và vai trò của Hội đồng quản trị và thực hiện các biện pháp để cải thiện hiệu quả công tác của Hội đồng quản trị.

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN BIỂU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỔ TỨC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

CHƯƠNG 5

BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

5 | BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH



Mục lục

A. BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH VÀ THẨM QUYỀN CỦA BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	175
1. Thẩm quyền của Ban giám đốc	176
2. Thẩm quyền và yêu cầu năng lực của Giám đốc thuê ngoài	177
B. THÀNH PHẦN CỦA BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	180
1. Ai có thể trở thành Tổng giám đốc hoặc thành viên Ban giám đốc?	180
2. Phẩm chất năng lực của Tổng giám đốc và thành viên Ban giám đốc	181
3. Thành phần của Ban giám đốc	182
C. THÀNH LẬP VÀ BÃI NHIỆM BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	184
1. Bầu chọn và nhiệm kỳ của thành viên Ban giám đốc	184
2. Thẩm quyền của Quyền Tổng giám đốc	187
3. Chấm dứt thẩm quyền của Bộ máy điều hành	187
D. QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	188
1. Người lãnh đạo Ban giám đốc	188
2. Các cuộc họp của Ban giám đốc	188
3. Quyền triệu tập cuộc họp Ban giám đốc	189
4. Thông báo họp	189
5. Số lượng đại biểu tối thiểu cho các cuộc họp của Ban giám đốc	190
6. Biểu quyết trong các cuộc họp của Ban giám đốc	190
7. Biên bản các cuộc họp của Ban giám đốc	191
E. NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	193
F. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG	193

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐ TỨC
Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

G. CHẾ ĐỘ LƯƠNG THƯỞNG VÀ THÙ LAO ĐỐI CHO BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	194
1.Chính sách lương thưởng	195
2.Hợp đồng lao động với thành viên Bộ máy điều hành	197
3.Trợ cấp thôi việc cho thành viên Bộ máy điều hành	199



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- ✓ Công ty có mô tả và phân định rõ thẩm quyền giữa cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban giám đốc điều hành (Ban giám đốc) không? Công ty đã thành lập một Ban giám đốc theo đúng quy định chưa? Điều lệ hoặc những quy định chung khác của công ty có phân định rõ quyền của Tổng giám đốc điều hành (Tổng giám đốc) với quyền của Ban giám đốc không?
- ✓ Tổng giám đốc và các thành viên Ban giám đốc có kiến thức và kỹ năng cần thiết để quản lý công ty không? Họ có thực hiện tốt chức năng của mình trong toàn bộ thời gian công tác không? Giữa các thành viên Ban giám đốc có sự phân công công việc rõ ràng (ví dụ trong các lĩnh vực tài chính, pháp chế, tiếp thị hay hành chính) không?
- ✓ Ai là người bầu chọn thành viên của Bộ máy điều hành? Tổng giám đốc có được tham gia đầy đủ vào quá trình đề cử các thành viên khác không?
- ✓ Ban giám đốc có họp định kỳ nhằm thảo luận các vấn đề của công ty không? Các cuộc họp có được chuẩn bị kỹ lưỡng, có chương trình và tài liệu tham khảo được phát trước (bằng văn bản hoặc qua thư điện tử) không?
- ✓ Tổng giám đốc và Ban giám đốc có thông báo định kỳ và kịp thời cho Hội đồng quản trị về tất cả các hoạt động của công ty không? Bộ máy điều hành có cung cấp kịp thời tất cả các thông tin liên quan cần thiết cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị và Kiểm toán độc lập không?
- ✓ Các thành viên của Bộ máy điều hành có hiểu rõ bốn phận của họ và hành động chính trực, trung thành vì những lợi ích tốt nhất của công ty không? Hội đồng quản trị có biện pháp đảm bảo rằng những cán bộ quản lý làm trái các bốn phận này phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của luật dân sự, hành chính hay hình sự không?
- ✓ Việc đánh giá năng lực hoạt động của Bộ máy điều hành có được tiến hành định kỳ dựa trên các chỉ số đánh giá năng lực công tác cơ bản hay không? Hội đồng quản trị có đánh giá các thành viên Bộ máy điều hành ít nhất mỗi năm một lần một cách nghiêm khắc không? Hội đồng quản

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG QUẢN
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

trị có gần năng lực hoạt động của các thành viên Bộ máy điều hành với chế độ lương thưởng của họ một cách rõ ràng hay không?



Liệu tất cả các thành viên của Bộ máy điều hành có hiểu cơ chế thưởng, phát hành quyền mua cổ phiếu vận hành như thế nào không? Tất cả các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông có hiểu rõ phương pháp ghi chép và báo cáo chi phí liên quan đến việc thưởng, phát hành quyền mua cổ phiếu cho các thành viên của Bộ máy điều hành không? Hội đồng quản trị đã nghiên cứu kỹ lưỡng việc sử dụng thưởng, phát hành quyền mua cổ phiếu như một công cụ khuyến khích, đảm bảo việc phát hành quyền mua cổ phiếu này không chỉ đơn thuần là một sự cho không về mặt quản lý, và đã thông tin đầy đủ, chính xác điều này tới các cổ đông hay chưa? Cổ đông có được thông báo đầy đủ trước khi biểu quyết cho việc phát hành quyền mua cổ phiếu hoặc ủy thác thẩm quyền đó cho Hội đồng quản trị hay không?

Luật doanh nghiệp Việt Nam không chỉ rõ thành phần và chức năng của Bộ máy điều hành. Chức năng quản lý cơ bản trong một công ty cổ phần được đề cập trong Luật doanh nghiệp thuộc về Tổng giám đốc điều hành hoặc giám đốc của công ty đó.¹ Điều lệ Mẫu có đưa ra một số điểm quy định về vấn đề này thông qua một điều khoản chi tiết về “tổ chức bộ máy quản lý ở các công ty niêm yết”, bao gồm Tổng giám đốc điều hành, một hoặc một vài Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng. Tất cả các chức danh này đều phải do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.²

Mặc dù thiếu một định nghĩa ngắn gọn, rõ ràng về mặt pháp lý, thuật ngữ “Bộ máy điều hành” được hiểu theo nghĩa rộng để chỉ một bộ phận bao gồm các cán bộ điều hành được giao phó việc quản lý hoạt động hàng ngày của công ty. Họ thực hiện các chỉ đạo chiến lược của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu quản trị của công ty. Chương này mô tả cơ cấu, thành phần của “Bộ máy điều hành” trên thực tế, thẩm quyền, quy trình thành lập và làm việc của Bộ máy điều hành cũng như mối liên hệ của họ với Hội đồng quản trị, việc đánh giá vai trò trách nhiệm của họ cũng như các chế độ đãi ngộ.

¹ Điều 116, LDN.

² Điều 29, Điều lệ Mẫu.

A. Bộ máy điều hành và thẩm quyền của Bộ máy điều hành

Bộ máy điều hành có thể bao gồm:

- Một Tổng giám đốc và một Phó Tổng giám đốc; hoặc
- Một Ban giám đốc điều hành bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, một hoặc một vài cán bộ quản lý chủ chốt khác.

Mỗi công ty niêm yết phải có một bộ phận quản lý điều hành công ty (ở đây gọi chung là Ban giám đốc), bao gồm Tổng giám đốc, một hoặc một vài Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng. Tất cả các thành viên này đều do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.³ Việc bổ nhiệm Tổng giám đốc là bắt buộc đối với tất cả các công ty.



Các thông lệ tốt:

Mặc dù thực tế là việc thành lập Ban giám đốc không phải bắt buộc đối với mọi công ty, điều này luôn được khuyến khích. Ngoài ra, các công ty cũng cần đưa vào trong Điều lệ của mình một cơ chế giúp Ban giám đốc có thể quyết định dựa trên ý kiến tập thể thay vì ý kiến mang tính cá nhân, ít nhất là đối với các quyết định quan trọng của công ty. Khi những vấn đề nào đó được trình lên Ban giám đốc, các thành viên nên tiến hành thảo luận và làm việc cùng nhau để đưa ra quyết định có lợi nhất cho công ty.

Ban giám đốc là nơi tập trung các nhân lực chủ chốt để giúp Tổng giám đốc thực hiện các mục tiêu của công ty. Các công ty lớn thường thành lập Ban giám đốc có quy mô lớn để đáp ứng nhu cầu quản lý điều hành các mô hình kinh doanh và cơ cấu tổ chức mang tính phức tạp. Các công ty nhỏ thường có mô hình kinh doanh đơn giản hơn và vì vậy sẽ có ít nhân lực hơn cho việc thiết lập một Bộ máy điều hành chính thức.

Luật pháp Việt Nam yêu cầu ĐHĐCĐ và/hoặc Hội đồng quản trị quyết định một số vấn đề quan trọng nhất định của công ty cổ phần. ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị có thể không ủy quyền cho Bộ máy điều hành những vấn đề nằm trong thẩm quyền của họ. Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ cần chỉ rõ các thẩm quyền của Bộ máy điều hành.

3 Điều 29, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

Bộ máy điều hành chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch tài chính và kinh doanh hàng năm của công ty do Hội đồng quản trị phê duyệt. Kế hoạch tài chính và kinh doanh hàng năm cần bao gồm các hướng dẫn cơ bản cho hoạt động hàng ngày của công ty. Các nguyên tắc quản trị công ty tốt còn khuyến nghị thêm:

- Tổng giám đốc điều hành và Ban giám đốc phải báo cáo trình và xin phép Hội đồng quản trị trước khi tiến hành các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch tài chính và kinh doanh (các hoạt động bất thường).
- Mỗi công ty nên xây dựng các quy chế nội bộ thể hiện chi tiết các thủ tục mà Tổng giám đốc và Ban giám đốc cần thực thi khi xin phê duyệt của Hội đồng quản trị.
- Hội đồng quản trị có quyền phủ quyết các quyết định của Tổng giám đốc và Ban giám đốc đối với các hoạt động bất thường.

1. Thẩm quyền của Ban giám đốc

Luật pháp Việt Nam không quy định cụ thể đối với quá trình ra các quyết định kinh doanh dựa trên cơ sở đồng thuận của Ban giám đốc. Những cơ chế như vậy phải được thể hiện rõ trong Điều lệ công ty. Luật doanh nghiệp chỉ quy định cụ thể về trách nhiệm và nghĩa vụ của Tổng giám đốc đối với các công việc quản lý công ty hàng ngày, bao gồm:

- Chấp hành các quyết định của Hội đồng quản trị
- Quản lý công việc hàng ngày của công ty, ngoại trừ những việc thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị
- Quyết định mọi vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh thông thường không trái với các quyết định của Hội đồng quản trị
- Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị
- Thực hiện các kế hoạch kinh doanh và đầu tư của công ty
- Kiến nghị với Hội đồng quản trị về cơ cấu tổ chức và các quy chế quản lý nội bộ của công ty
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc cách chức các vị trí quản lý trong công ty, trừ các vị trí thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị
- Quyết định mức lương và các phụ cấp khác đối với người lao động

trong công ty, kể cả các chức danh quản lý do Tổng giám đốc điều hành bổ nhiệm

- Tuyển dụng lao động
- Kiến nghị phương án phân chia cổ tức hoặc xử lý thua lỗ trong kinh doanh
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định trong Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các nghị quyết của Hội đồng quản trị.⁴

2. Thẩm quyền và yêu cầu năng lực của Giám đốc thuê ngoài

Việc công ty được phép thuê một vị trí là Giám đốc (External manager) để thực hiện vai trò điều hành công ty nhìn chung được chấp nhận khá rộng rãi trong thông lệ quản trị công ty trên phạm vi quốc tế. Thông thường, vị trí này có thể đảm nhiệm bởi một tổ chức chuyên về cung cấp các dịch vụ quản lý cao cấp hoặc một cá nhân là doanh nhân. Tuy nhiên, luật pháp Việt Nam không cho phép một tổ chức thuê ngoài được hoạt động như một Tổng giám đốc điều hành của một công ty. Vị trí Tổng giám đốc thuê ngoài phải là một cá nhân, không phải là một tổ chức. Trên cơ sở này, một công ty có thể thuê một tổ chức dịch vụ quản lý cao cấp bên ngoài cung cấp cho mình một người đảm nhiệm chức năng Tổng giám đốc điều hành. Trên thực tế điều này không phổ biến ở Việt Nam. Thông lệ thường thấy ở các công ty Việt Nam là họ nhờ các dịch vụ tuyển dụng bên ngoài tìm cho mình một người phù hợp để đảm nhiệm vị trí Tổng giám đốc điều hành của công ty.

Trong mọi trường hợp, Luật doanh nghiệp cho phép một công ty được thuê một người trung gian, không phải là thành viên Hội đồng quản trị, làm Tổng giám đốc điều hành.⁵ Người này thường được gọi là “Giám đốc thuê” để phân biệt với “Giám đốc được bổ nhiệm” là người được lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

Dường như khác biệt duy nhất giữa hai chức danh này là “Giám đốc thuê” không phải là thành viên Hội đồng quản trị và thường được coi là người ngoài công ty. Tuy nhiên, một “Giám đốc thuê” thường độc lập hơn và không có “xung đột lợi ích” trong việc sử dụng quyền lực khi đưa ra các quyết định như một người là thành viên Hội đồng quản trị thường gặp khi họ ở vị trí quản lý và phải thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị.

⁴ Khoản 3, Điều 116, LDN.

⁵ Khoản 3, Điều 116, LDN..



Các thông lệ tốt:

Trước khi giao quyền Tổng giám đốc điều hành cho một Giám đốc thuê, Hội đồng quản trị cần giải trình rõ ràng về việc sử dụng dịch vụ Giám đốc thuê. Giải trình cần đặc biệt chú ý:

- Lý do đi thuê dịch vụ bên ngoài
- Rủi ro có thể xảy ra với quyết định này
- Đánh giá chi phí và lợi ích đối với công ty
- Kinh nghiệm chia sẻ từ các công ty khác đã từng thuê Giám đốc bên ngoài
- Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên điều hành và các cổ đông lớn đối với Giám đốc thuê cũng như tất cả các thông tin liên quan cần thiết để xác định các xung đột lợi ích tiềm ẩn có thể sẽ phát sinh.

Giám đốc thuê sẽ ký hợp đồng lao động với công ty và đảm nhiệm tất cả các chức năng của một Tổng giám đốc điều hành và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị. Các thỏa thuận hợp đồng với Giám đốc thuê ngoài là do Hội đồng quản trị thay mặt công ty đàm phán và chấp thuận.

Hội đồng quản trị và ĐHĐCĐ cũng nên yêu cầu và tìm kiếm các thông tin cậy chứng tỏ Giám đốc thuê ngoài này có nguồn lực tài chính và có bảo hiểm trách nhiệm phù hợp để phòng trường hợp người đó không tuân thủ theo hợp đồng đã ký kết với công ty. Cả công ty và Giám đốc thuê cần phải thống nhất rõ ràng ai là người chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ pháp lý của Giám đốc thuê, Giám đốc thuê hay Hội đồng quản trị sẽ là người mua bảo hiểm trách nhiệm pháp lý cho Giám đốc thuê ngoài. Hội đồng quản trị và ĐHĐCĐ cần chú trọng xem xét các điểm sau trong hợp đồng lao động với Giám đốc thuê:

- Các mục tiêu mà Giám đốc thuê cần đạt được
- Chế độ lương thưởng cho Giám đốc thuê
- Các tiêu chuẩn về nghĩa vụ pháp lý áp dụng đối với Giám đốc thuê
- Thủ tục miễn nhiệm đối với Giám đốc thuê (điều khoản chấm dứt hợp đồng)
- Danh mục các báo cáo mà Giám đốc thuê cần đệ trình lên Hội đồng quản trị và định kỳ của các báo cáo này.

Ngoài ra, nên lưu ý Giám đốc thuê không được làm việc cho một công ty

cạnh tranh khác trong bất kỳ hoàn cảnh nào hoặc có bất kỳ mối liên hệ nào với công ty đó.

Các điều khoản của hợp đồng lao động với Giám đốc thuê cần đảm bảo rằng Hội đồng quản trị có thể bãi bỏ quyền hạn của Giám đốc thuê bất cứ lúc nào. Nhiều khả năng là công ty có thể phải trả các khoản bồi thường cho Giám đốc thuê do chấm dứt hợp đồng lao động thuê trước thời hạn.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

**BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH**

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỐ
ĐỒNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỐ
ĐỒNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

B. Thành phần của Bộ máy điều hành

1. Ai có thể trở thành Tổng giám đốc hoặc thành viên Ban giám đốc?

Mọi cá nhân đều có thể trở thành Tổng giám đốc điều hành hoặc thành viên Ban giám đốc nhưng phải đáp ứng được một số tiêu chuẩn nhất định như sau:

- Tổng giám đốc phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp.⁶
- Tổng giám đốc phải: (i) là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty; (ii) hoặc là người không phải là cổ đông nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề chủ yếu của công ty.⁷
- Tổng giám đốc không được đồng thời là Tổng giám đốc của một doanh nghiệp khác.⁸
- Một pháp nhân không thể là thành viên Ban giám đốc.
- Một thành viên Ban giám đốc không thể đồng thời là thành viên Ban kiểm soát.⁹
- Tổng giám đốc không thể đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty, trừ trường hợp riêng được phê duyệt bởi ĐHĐCĐ hàng năm.¹⁰

➔ Để có thể thêm thông tin, khái niệm về (i) những đối tượng bị cấm tham gia các hoạt động quản lý doanh nghiệp và (ii) những người liên quan, xin xem thêm ở Chương 4, Mục C2.

⁶ Điều 57, LDN.

⁷ Điều 57, LDN.

⁸ Khoản 2, Điều 116, LDN.

⁹ Khoản 2, Điều 122, LDN.

¹⁰ Khoản 1, Điều 111, LDN và Điều 26, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

Các thông lệ tốt chỉ ra rằng không nên bổ nhiệm một người là thành viên Ban giám đốc nếu người đó:

- Là thành viên Hội đồng quản trị của một công ty cạnh tranh
- Là thành viên Ban giám đốc của một công ty cạnh tranh; hoặc
- Là nhân viên của một công ty cạnh tranh

Tổng giám đốc điều hành không nên tham gia vào bất cứ hoạt động kinh doanh nào ngoài những việc liên quan tới vai trò quản lý, điều hành công ty và việc quản trị các công ty con của công ty.

2. Phẩm chất, năng lực của Tổng giám đốc và thành viên Ban giám đốc

Bộ máy điều hành chỉ có thể hoạt động hiệu quả khi có đủ nguồn lực tài chính và con người cũng như các thành viên có kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng và thời gian để thực hiện các nhiệm vụ của mình.



Các thông lệ tốt:

Điều lệ hoặc các quy chế nội bộ của công ty cần chỉ rõ các yêu cầu về phẩm chất năng lực của các thành viên điều hành cũng như người đứng đầu các bộ phận chính. Thành viên của Bộ máy điều hành, kể cả cán bộ quản lý độc lập, nhìn chung phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Chiếm được lòng tin của các cổ đông, giám đốc, các cán bộ quản lý khác và nhân viên trong công ty
- Có khả năng gắn kết lợi ích của tất cả các bên liên quan và đưa ra các quyết định hợp lý
- Có chuyên môn, bằng cấp và các kỹ năng tổ chức phù hợp
- Có kinh nghiệm kinh doanh (quốc tế), có kiến thức tốt về kinh tế, chính trị, pháp luật và các vấn đề xã hội cũng như kiến thức và xu hướng thị trường, sản phẩm và đối thủ cạnh tranh (trong nước cũng như quốc tế)

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVỊ TRÌ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- Có khả năng biến kiến thức và kinh nghiệm thành các giải pháp áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Ngoài ra, việc tuân thủ pháp luật và đạo đức kinh doanh thường được coi là một điều kiện để lựa chọn tổng giám đốc. Do vậy, việc kiểm tra lý lịch ứng viên cũng cần được thực hiện kỹ lưỡng nhằm xác minh các tội phạm hình sự hoặc hành chính nếu có. Những bằng chứng phạm pháp có thể là căn cứ để loại bỏ các ứng viên.

3. Thành phần của Ban giám đốc

Số lượng các thành viên Ban giám đốc cần được nêu rõ trong Điều lệ công ty, trong các quy chế nội bộ hoặc trong một nghị quyết cụ thể của Hội đồng quản trị.



Thực tiễn tại Việt Nam:

Quy mô của Ban giám đốc được điều chỉnh theo hoàn cảnh thực tế của từng công ty và vì vậy, có sự khác nhau về cơ cấu thành phần Ban giám đốc giữa các công ty. Điều này chủ yếu phụ thuộc vào hoạt động của công ty, quy mô (số lượng lao động), trình độ phát triển và một số đặc tính khác của công ty. Tất cả các yếu tố này đều rất quan trọng để quyết định số lượng các thành viên tối ưu cũng như phẩm chất và kỹ năng chuyên môn của họ. Thành phần của Ban giám đốc có thể bao gồm những vị trí sau:

- Tổng giám đốc điều hành
- Phó Tổng giám đốc (có thể nhiều hơn một)
- Giám đốc tác nghiệp
- Giám đốc tài chính (hay Kế toán trưởng)
- Giám đốc pháp chế (hay Luật sư trưởng)
- Giám đốc bán hàng và tiếp thị
- Trưởng phòng Mua sắm
- Trưởng phòng Nghiên cứu và phát triển
- Trưởng phòng Công nghệ thông tin
- Trưởng phòng quan hệ khách hàng/ nhà đầu tư

- Trưởng các phân ngành kinh doanh/sản phẩm
- Tổng giám đốc một công ty phụ thuộc hoặc công ty thành viên
- Trưởng phòng nhân sự.

Trừ các trường hợp được đề cập ở chương này, thành viên Hội đồng quản trị có thể đồng thời là thành viên Ban giám đốc hoặc một số đối tượng khác cũng được Luật doanh nghiệp cho phép có thể đảm trách vai trò là thành viên của Ban giám đốc. Đối với các công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu và Quy chế quản trị công ty hạn chế số lượng thành viên Ban giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị bằng cách quy định thành viên Ban giám đốc chỉ có thể chiếm ít hơn 2/3 tổng số ghế trong Hội đồng quản trị.¹¹

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

**BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH**

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

11 Khoản 1, Điều 24, Điều lệ Mẫu và Khoản 1, Điều 11, Quy chế Quản trị công ty.

C. Thành lập và bãi nhiệm Bộ máy điều hành

1. Bầu chọn và nhiệm kỳ của thành viên Ban giám đốc

Hội đồng quản trị có thẩm quyền và nghĩa vụ bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành. Điều lệ công ty cũng có thể quy định rõ các chức danh khác của Ban giám đốc cần được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.



Các thông lệ tốt:

Quyết định về các vị trí nhân sự cao cấp nói chung, việc lựa chọn thành viên Ban giám đốc nói riêng tốt nhất là do Tổng giám đốc điều hành thực hiện cùng với Hội đồng quản trị. Những quyết định về mặt nhân sự không nên dính dáng đến các quyết định mang tính chính trị. Việc đánh giá kỹ năng và phẩm chất của các ứng viên tiềm năng của Ban giám đốc tốt nhất là do người làm việc hàng ngày với các ứng viên thực hiện. Cổ đông hoặc Hội đồng quản trị nếu muốn kiểm soát chặt chẽ quá trình này thì nên tham gia vào việc xây dựng các chính sách, quy định cụ thể về vấn đề này thay vì tham gia trực tiếp vào quá trình tuyển chọn. Ví dụ, họ có thể tham gia soạn thảo các điều khoản tham chiếu rõ ràng, hiệu quả cho những vị trí điều hành chủ chốt. Ít nhất, việc đề cử thành viên Ban giám đốc cần được phối hợp chặt chẽ với Tổng giám đốc điều hành để tiến cử những ứng viên tiềm năng cho Hội đồng quản trị phê duyệt.

Ở hầu hết mọi hệ thống quản trị doanh nghiệp, Hội đồng quản trị tuyển chọn Tổng giám đốc điều hành và các thành viên khác của Ban giám đốc. Ở Việt Nam, mặc dù Luật doanh nghiệp chỉ quy định Hội đồng quản trị bầu chọn Tổng giám đốc điều hành mà không đề cập đến việc bầu chọn thành viên Ban giám đốc, trên thực tế đa số các công ty cổ phần yêu cầu Hội đồng quản trị phê chuẩn một số vị trí điều hành nhất định, ví dụ như Phó Tổng giám đốc điều hành, Giám đốc tác nghiệp và Kế toán trưởng. Hội đồng quản trị thường có vị thế tốt hơn so với các cổ đông để đưa ra các tiêu chuẩn cho Tổng giám đốc điều hành phù hợp với nhu cầu công ty và có kế hoạch kế nhiệm để tìm

kiểm những ứng viên phù hợp. Với mục đích này, Hội đồng quản trị có thể lập ra một Ủy ban nhân sự có trách nhiệm giới thiệu các ứng viên tiềm năng cho vị trí Tổng giám đốc điều hành. Lợi ích của các cổ đông sẽ không bị ảnh hưởng vì các thành viên Hội đồng quản trị, bị bó buộc bởi nghĩa vụ trung thành và tận tụy với công ty (duties of loyalty and care), sẽ phải hành động vì lợi ích tốt nhất của công ty và cổ đông. Đối với các quốc gia đang trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế, nơi các Hội đồng quản trị còn chưa có nhiều kinh nghiệm thì vai trò của Hội đồng quản trị cần được củng cố để không bị cổ đông kiểm soát lấn át, việc ủy thác quyền lực nói trên cho Hội đồng quản trị là đặc biệt cần thiết. Cuối cùng, do việc giám sát công tác quản lý là một trong những chức năng quan trọng của Hội đồng quản trị, quyền sa thải Tổng giám đốc và các thành viên khác của Ban giám đốc cần đi đôi với quyền tuyển chọn những vị trí quản lý quan trọng này.

Một công ty đại chúng có thể xem xét việc giao cho Ủy ban nhân sự (nếu có) những nhiệm vụ sau trong việc bổ nhiệm các thành viên Ban giám đốc:

- Đề cử một vị trí thành viên Ban giám đốc
- Đưa ra ý kiến của mình đối với các đề cử thành viên Ban giám đốc trong trường hợp ứng viên là thành viên của Hội đồng quản trị
- Soạn thảo hoặc xem xét việc soạn thảo quy trình bổ nhiệm các thành viên Ban giám đốc
- Định kỳ (ít nhất 2 lần/năm) đánh giá quy mô, cơ cấu Ban giám đốc, điều kiện bổ nhiệm và đưa ra các khuyến nghị thay đổi nếu cần ở ĐHĐCĐ kế tiếp.

Các cổ đông cần có cơ hội nhận được đầy đủ thông tin (bằng văn bản hoặc/ và dưới dạng file mềm) về các ứng viên cho vị trí Tổng giám đốc điều hành và thành viên Ban giám đốc trước ĐHĐCĐ. Những thông tin cập nhật mới nhất cũng cần được cung cấp cho tất cả các cổ đông trong ĐHĐCĐ. Thông tin về các ứng viên cho Bộ máy điều hành cần bao gồm:

- Ảnh nhận dạng ứng viên
- Tuổi và học vấn của ứng viên
- (Các) vị trí mà ứng viên đã đảm nhiệm trong 5 năm gần đây
- (Các) vị trí mà ứng viên đang đảm nhiệm khi được đề cử
- Mối quan hệ giữa ứng viên với công ty
- Ứng viên có phải là thành viên của Hội đồng quản trị của các tổ chức pháp nhân khác hoặc đảm nhiệm vị trí quan trọng nào ở các tổ chức đó không.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- Thông tin về việc đề cử ứng viên cho một vị trí trong bộ máy điều hành và các vị trí khác của những pháp nhân khác
- Mỗi quan hệ của ứng viên với các cá nhân có ảnh hưởng lớn đến công ty.
- Mỗi quan hệ của ứng viên với các đối tác kinh doanh chủ chốt của công ty
- Thông tin liên quan đến khả năng tài chính của ứng viên và các điều kiện khác có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện bổn phận của ứng viên khi trở thành thành viên của Bộ máy điều hành
- Việc từ chối cung cấp thông tin cho công ty của ứng viên, nếu có.

Các ứng viên cần chuẩn bị một bản thuyết trình trước Hội đồng quản trị, thể hiện rõ thiện ý sẵn sàng đảm nhận vị trí Tổng giám đốc điều hành hoặc thành viên Ban giám đốc nếu được tuyển chọn. Trong trường hợp không có bản thuyết trình, các ứng viên cần khẳng định bằng lời việc sẵn sàng tự nguyện tiếp nhận vị trí đó.

Luật doanh nghiệp quy định nhiệm kỳ tối đa của Tổng giám đốc điều hành là 5 năm, song vị trí này cũng có thể được bổ nhiệm lại và không giới hạn số nhiệm kỳ.¹³ Tuy nhiên, pháp luật lại không quy định rõ thời hạn tối đa và tối thiểu cho các thành viên Ban giám đốc được bầu chọn. Vì vậy, ngoài nhiệm kỳ đối với Tổng giám đốc điều hành, Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động có thể chỉ rõ nhiệm kỳ đối với thành viên Ban giám đốc được tuyển chọn.



Các thông lệ tốt:

Nhiệm kỳ của Bộ máy điều hành được khuyến nghị bầu chọn cho một khoảng thời gian đủ dài để họ có thể làm quen với công việc kinh doanh của công ty và không bị bó buộc bởi các mục tiêu ngắn hạn.

¹³ Khoản 2, Điều 116, LDN.

2. Thẩm quyền của Quyền Tổng giám đốc

Quyền Tổng giám đốc điều hành có thể là một Phó Tổng giám đốc được ủy quyền thay thế Tổng giám đốc trong thời gian vắng mặt. Quyền Tổng giám đốc cũng có thể là người được chọn để đảm nhiệm cương vị Tổng giám đốc điều hành khi vị trí này còn trống. Trong cả hai trường hợp trên, Quyền Tổng giám đốc đều có thẩm quyền giống như Tổng giám đốc chính thức - trừ trường hợp được quy định khác bởi Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ, hoặc là một trường hợp ủy quyền đặc biệt, hoặc theo quyết định cụ thể của Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Một ví dụ về sự hạn chế quyền lực của Quyền Tổng giám đốc điều hành là không được quyết định các giao dịch quá lớn trước khi Hội đồng quản trị phê duyệt hoặc các giao dịch vượt ngưỡng quy định. Một thông lệ tốt khác trong việc hạn chế quyền lực của Quyền Tổng giám đốc là không được thuê thêm hoặc sa thải nhân viên.

3. Chấm dứt thẩm quyền của Bộ máy điều hành

Thẩm quyền của Bộ máy điều hành có thể được quy định trong Điều lệ công ty hoặc do Hội đồng quản trị đưa ra. Trong trường hợp được quy định trong Điều lệ công ty, thẩm quyền của Bộ máy điều hành chỉ có thể bị tước bỏ nếu có sự sửa đổi chính thức về điều lệ, trừ trường hợp Điều lệ công ty cho phép Hội đồng quản trị có quyền quyết định tước bỏ thẩm quyền đó. Trong trường hợp do Hội đồng quản trị đặt ra, Hội đồng quản trị có thể tước bỏ các thẩm quyền của Bộ máy điều hành mà mình đã lập nên.

- 14 Việc ủy quyền này có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Nếu Tổng giám đốc điều hành là người đại diện pháp luật của công ty, Điều 95 của LDN quy định khi Tổng giám đốc điều hành vắng mặt trên 30 ngày thì phải ủy quyền cho người khác bằng văn bản việc thay mặt mình đảm nhiệm giải quyết các công việc hàng ngày của công ty. Trong các trường hợp khác, việc ủy quyền Tổng giám đốc điều hành có thể là không bắt buộc.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVỊ TRÍ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỐ
ĐỒNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỐ
ĐỒNGY NGHĨA CỦA
VĂN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

D. Quy trình hoạt động của Bộ máy điều hành

1. Người lãnh đạo Ban giám đốc

Luật doanh nghiệp không quy định cụ thể đối với cơ cấu và quy trình hoạt động của Ban giám đốc. Cách thức Ban giám đốc cơ cấu và hoạt động phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định riêng của từng công ty. Những vấn đề này cần được ĐHĐCĐ quyết định và/hoặc nêu trong Điều lệ công ty. Thực tế cho thấy, thường thì Tổng giám đốc, người chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động của công ty sẽ kiêm luôn vị trí lãnh đạo Ban giám đốc. Trong các cuộc họp của Ban giám đốc, Tổng giám đốc cần có những thẩm quyền sau:

- Triệu tập, tổ chức và chủ trì các cuộc họp Ban giám đốc
- Ký tất cả các văn bản, quyết định và biên bản cuộc họp Ban giám đốc
- Thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào khác theo quy định tại Điều lệ công ty, quy chế nội bộ hoặc là nghị quyết của Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Ngoài ra, lãnh đạo Ban giám đốc có thể:

- Điều hành các cuộc thảo luận và ra quyết định, tạo nên một bầu không khí xây dựng
- Thực hiện các bước để đảm bảo mọi thành viên được chuẩn bị đầy đủ để đóng góp cho hoạt động của Ban giám đốc.

2. Các cuộc họp của Ban giám đốc

Điều lệ, các quy chế nội bộ hoặc một nghị quyết cụ thể của Hội đồng quản trị phải nêu rõ:

- Tần suất các cuộc họp của Ban giám đốc
- Thủ tục tổ chức và tiến hành các cuộc họp của Ban giám đốc
- Thủ tục ra quyết định trong các cuộc họp của Ban giám đốc.



Các thông lệ tốt:

Tuy nhiên, tần suất cụ thể của các cuộc họp nên phụ thuộc chính vào hoàn cảnh đặc thù của mỗi công ty.

3. Quyền triệu tập cuộc họp Ban giám đốc

Điều lệ công ty, quy chế nội bộ hay một nghị quyết cụ thể của Hội đồng quản trị phải nêu rõ ai là người có quyền triệu tập cuộc họp Ban giám đốc. Thông thường thì Tổng giám đốc (hay người lãnh đạo Ban giám đốc) là người có quyền này.



Các thông lệ tốt:

Ban giám đốc là bộ phận điều hành giải quyết các vấn đề phát sinh nóng hàng ngày và liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Khi cần thiết, những thành viên khác của Ban cũng nên có quyền triệu tập cuộc họp của Ban giám đốc và thiết lập chương trình nghị sự cho cuộc họp.

Điều lệ, các quy chế nội bộ hoặc một nghị quyết cụ thể của Hội đồng quản trị phải nêu rõ quy trình triệu tập và tổ chức cuộc họp Ban giám đốc.

4. Thông báo họp

Vì Ban giám đốc là một công cụ quản lý, nó cần phải đáp ứng được các nhu cầu thay đổi của công ty và môi trường kinh doanh bên ngoài và luôn luôn sẵn sàng hành động. Do yêu cầu phải phản ứng nhanh, việc chuẩn bị cẩn thận và kỹ lưỡng cho các cuộc họp thường gặp khó khăn và đôi khi là không thể. Tuy nhiên, các thành viên Ban giám đốc cần được chuẩn bị tốt nhất trong khuôn khổ thực tế cho phép. Họ cũng cần được thông báo trước để có thời gian chuẩn bị và tham gia vào các cuộc họp một cách hiệu quả.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỐ
ĐỒNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỐ
ĐỒNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Thành viên Ban giám đốc không nên biểu quyết các vấn đề trong chương trình nghị sự trừ khi họ được thông tin đầy đủ. Bất cứ khi nào có thể, các tài liệu cần được gửi trước cho các thành viên của Ban giám đốc cùng với thông báo và chương trình cuộc họp để họ có thời gian tìm hiểu tất cả các câu hỏi sẽ được nêu ra tại cuộc họp và quyết định họ sẽ bỏ phiếu như thế nào. Tuy nhiên, điều này có thể không phải lúc nào cũng thực hiện được, trong một số trường hợp, quyết định phù hợp không thể được đưa ra. Việc ra quyết định có thể phải trì hoãn do các thành viên:

- Không được thông báo kịp thời
- Không nhận được thông tin yêu cầu kịp thời
- Không có đủ thời gian để chuẩn bị cho cuộc họp.

Các quy chế nội bộ và những tài liệu nội bộ khác phải xác định hình thức mà thông báo và tài liệu được chuyển cho các thành viên Ban giám đốc một cách thuận lợi và thích hợp nhất.

5. Số lượng đại biểu tối thiểu cho các cuộc họp của Ban giám đốc

Số lượng đại biểu tối thiểu trong các cuộc họp là số lượng thành viên phải tham gia cuộc họp để đưa ra một quyết định hợp lệ. Điều lệ công ty, quy chế nội bộ hoặc nghị quyết của Hội đồng quản trị cần chỉ rõ số lượng thành viên tối thiểu cần phải có trong mỗi cuộc họp của Ban giám đốc để đưa ra các quyết định có hiệu lực. Số người tham gia không nên ít hơn một nửa tổng số thành viên Ban giám đốc. Một cuộc họp Ban giám đốc không đủ số lượng thành viên tham dự theo yêu cầu thì không thể thông qua các quyết định một cách hợp lệ.

6. Biểu quyết trong các cuộc họp của Ban giám đốc

Một cách đơn giản, khi số đông thành viên của Ban giám đốc tham dự cuộc họp biểu quyết thì quyết định của Ban giám đốc sẽ được thông qua, trừ trường hợp Điều lệ công ty, quy chế nội bộ hoặc nghị quyết của Hội đồng

quản trị yêu cầu phải đạt đại đa số phiếu biểu quyết. Mỗi thành viên Ban giám đốc sở hữu một phiếu bầu. Điều lệ công ty, quy chế nội bộ hoặc nghị quyết của Hội đồng quản trị có thể quy định cụ thể về việc người lãnh đạo Ban giám đốc có thể bỏ phiếu quyết định trong trường hợp không phân định kết quả.

7. Biên bản các cuộc họp của Ban giám đốc

Ban giám đốc cần lưu lại biên bản mỗi cuộc họp của mình. Thư ký công ty phải có trách nhiệm ghi biên bản của tất cả các cuộc họp của Ban giám đốc. Mặc dù không có yêu cầu pháp lý là biên bản cần được lưu giữ ở bộ phận lưu trữ của công ty, song kinh nghiệm tốt cho thấy tất cả các biên bản của các cuộc họp của Ban giám đốc cần được lưu giữ ở bộ phận lưu trữ hoặc sổ biên bản của công ty.



Các thông lệ tốt:

Biên bản các cuộc họp của Ban giám đốc cần bao gồm những thông tin sau:

- Địa điểm và thời gian diễn ra cuộc họp
- Tên các đại biểu có mặt tại cuộc họp
- Chương trình cuộc họp
- Các vấn đề trong chương trình nghị sự cũng như kết quả bỏ phiếu của từng vấn đề
- Các quyết định được Ban giám đốc đưa ra
- Lý do giải thích cho các quyết định đó.

Tổng giám đốc (hoặc người lãnh đạo ban giám đốc, nếu là hai người khác nhau) cần phải ký biên bản.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGÝ NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Mặc dù không bắt buộc về mặt pháp lý, song để đảm bảo việc Quản trị công ty tốt và tăng cường tính minh bạch, biên bản các cuộc họp Ban giám đốc cần được công khai nếu có yêu cầu của:

- Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ủy ban kiểm toán
- Kiểm toán độc lập
- Ban kiểm soát và các thành viên
- Một hoặc một nhóm cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết.

E. Nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Bộ máy điều hành

Mọi thành viên của Bộ máy điều hành đều có nghĩa vụ trung thành và tận tụy (duties of loyalty and care) với công ty giống như các thành viên Hội đồng quản trị và phải tuân theo cùng tiêu chuẩn trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động đưa ra các chuẩn mực chặt chẽ hơn.

→ Thông tin thêm về nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, xem thêm Chương 4, phần F.

F. Đánh giá năng lực hoạt động

Việc đánh giá năng lực hoạt động định kỳ đối với Bộ máy điều hành là một công cụ giám sát vô cùng quan trọng. Các đánh giá có thể giúp tạo ra một hệ thống quản lý năng lực hoạt động liên tục có hiệu quả. Kết quả đánh giá định kỳ cũng là nền tảng vững chắc cho việc xác định các biện pháp cải thiện năng lực hoạt động của Bộ máy điều hành.



Các thông lệ tốt:

Điều lệ hoặc các quy chế nội bộ của công ty có thể quy định việc đánh giá của Hội đồng quản trị đối với năng lực hoạt động của Bộ máy điều hành ít nhất mỗi năm một lần hoặc thường xuyên hơn. Hội đồng quản trị cũng có thể dựa vào các bản đánh giá hoạt động của Bộ máy điều hành do Tổng giám đốc điều hành hoặc các thành viên Ban giám đốc tự thực hiện trong phạm vi đánh giá năng lực hoạt động của cán bộ nhân viên và lập kế hoạch của công ty.

→ Mẫu khung tự đánh giá, xem thêm Chương 4, Phần G.

 GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

 BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

 VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

 GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

 Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

 Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

 CÔNG BỐ
THÔNG TIN

 CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

G. Chế độ lương thưởng và thù lao cho Bộ máy điều hành

Luật doanh nghiệp quy định rõ ràng rằng Hội đồng quản trị có toàn quyền xác định mức lương của Tổng giám đốc và những vị trí quản lý quan trọng khác được bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm trong phạm vi quyền hạn của Hội đồng quản trị.¹⁵ Điều lệ Mẫu yêu cầu Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết: (i) xác định mức lương của Tổng giám đốc điều hành, và (ii) xác định mức lương của các cán bộ quản lý khác sau khi xem xét đề nghị của Tổng giám đốc.¹⁶



Các thông lệ tốt:

Chế độ đãi ngộ đối với các thành viên của Bộ máy điều hành là một yếu tố quan trọng trong việc thu hút tài năng quản lý. Tuy nhiên những khoản lương thưởng cho cán bộ điều hành quá lớn lại thường được xem như một đặc quyền phi lý. Vì vậy, một điểm hết sức quan trọng là phải đảm bảo mức chi trả cho cán bộ điều hành trong phạm vi chấp nhận được, và tốt nhất là ở mức cạnh tranh với công ty thuộc nhóm ngành kinh doanh tương tự.

Mức lương cho các cán bộ điều hành không nên do Bộ máy điều hành tự quyết định, mà nên do Hội đồng quản trị quyết định. Các công ty cần nêu rõ trong Điều lệ rằng việc phê chuẩn mức lương của cán bộ điều hành là thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Một điểm quan trọng là Hội đồng quản trị cần cân nhắc, xem xét các yếu tố liên quan đến năng lực hoạt động dựa trên các chỉ số hoạt động chủ yếu của công ty khi quyết định mức lương cho các cán bộ điều hành. Một số vấn đề ảnh hưởng tới mức lương là:

- Phạm vi trách nhiệm
- Mức độ và các loại hình phẩm chất, năng lực yêu cầu
- Kinh nghiệm của ứng viên
- Năng lực cá nhân và khả năng kinh doanh của ứng viên.

¹⁵ Khoản 2 (h), Điều 108, LDN.

¹⁶ Khoản 2, Điều 30, Điều lệ Mẫu.

- Mức lương trong công ty và trong ngành nói chung
- Năng lực tài chính của công ty

Nói một cách tương đối, thông lệ Quản trị công ty tốt luôn phân chia thu nhập của một thành viên Bộ máy điều hành thành hai phần: lương cơ bản và thu nhập thêm (chi trả theo kết quả hoạt động). Mức lương cơ bản của một cán bộ điều hành dựa trên trình độ chuyên môn và kinh nghiệm, trong khi phần thu nhập thêm thường dựa trên năng lực hoạt động và đóng góp của người đó.

1. Chính sách lương thưởng

Để quản trị doanh nghiệp tốt, chính sách lương thưởng cho thành viên Bộ máy điều hành nói chung và chế độ cho từng cá nhân nói riêng cần phải được công khai chi tiết trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty. Điều này nên được đưa thành một mục rõ ràng trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ hàng năm để các cổ đông có thể thảo luận rộng rãi.

Ủy ban lương thưởng (nếu có) nên dự thảo một đề xuất cho Hội đồng quản trị về chính sách lương thưởng, hoặc cho ý kiến về đề xuất chính sách lương thưởng của Hội đồng quản trị.

Thù lao của các cán bộ điều hành có thể bao gồm một phần cố định và một phần biến động tùy theo kết quả hoạt động của công ty.

Phần lương cố định thường bao gồm lương cơ bản. Yếu tố quan trọng nhất trong việc xác định lương cơ bản của một cán bộ điều hành là mức chi trả chung trên thị trường lao động của một nhóm các doanh nghiệp tương tự.

Yếu tố quan trọng nhất trong việc xác định phần thù lao biến đổi (thù lao “mềm”) cho một cán bộ điều hành là cống hiến của người đó đối với hiệu quả hoạt động ngắn hạn và dài hạn của công ty. Phần thù lao mềm này thường là tiền thưởng hàng năm và được xác định dựa trên các chỉ số đánh giá năng lực cơ bản. Ở nhiều quốc gia hiện nay, khoản thù lao mềm ngày càng trở nên quan trọng và chiếm phần lớn trong tổng thù lao cho cán bộ quản lý để khuyến khích họ làm việc tốt hơn.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVỊ TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGÝ NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Phần thù lao mềm trong lương thưởng cần phải hài hòa lợi ích của các cán bộ quản lý điều hành với lợi ích lâu dài của công ty và các cổ đông. Có nhiều cách để gắn kết thù lao của cán bộ điều hành với kết quả hoạt động của cá nhân đó và kết quả hoạt động của công ty. Một vài chỉ số tài chính phổ biến được sử dụng trong xác định mức chi trả thù lao mềm bao gồm:

- Thu nhập trước khi trả lãi vay, thuế và khấu hao (EBITDA)
- Lợi nhuận hoạt động
- Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)
- Tỷ suất lợi nhuận đầu tư (ROI) hoặc lợi nhuận trên vốn cổ phần (ROE)
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn khả dụng (ROCE)
- Giá trị kinh tế thặng dư (EVA), và
- Mức độ đạt được các mục tiêu cụ thể cho từng cá nhân.

Ngoài ra còn có nhiều chỉ số tài chính khác cần lưu ý trong việc xác định các khoản thù lao. Các chỉ số phi tài chính cũng có tầm quan trọng như chỉ số tài chính trong việc đánh giá năng lực điều hành và có thể được phân loại theo các lĩnh vực:

- **Khách hàng:** Ví dụ - mức độ hài lòng của khách hàng, tỷ lệ duy trì khách hàng, lượng khách hàng trung thành và lượng khách hàng mới
- **Quy trình hoạt động và tính hiệu quả:** Ví dụ - chất lượng, chu kỳ kinh doanh, biện pháp quản lý giá cả, dịch vụ hậu mãi.
- **Tăng trưởng nội bộ/ quản lý tri thức:** Ví dụ - chương trình đào tạo, mức độ hài lòng của nhân viên, số ngày nhân viên nghỉ việc trong năm, và mức độ nhân viên thôi việc.

Hội đồng quản trị thường muốn xây dựng thận trọng các chỉ số đánh giá hoạt động cơ bản và gắn việc xác định mức lương điều hành với các chỉ số này.

Mặc dù mô hình công ty cổ phần chỉ mới xuất hiện ở Việt Nam hơn 10 năm trước, việc thực hiện các chế độ ưu đãi dài hạn cho các cán bộ điều hành, ví dụ như quyền mua cổ phiếu, đã nhanh chóng được áp dụng. Hiện nay, việc áp dụng chế độ thù lao cạnh tranh cho các cán bộ quản lý ở công ty nhà nước, trong đó quyền mua cổ phiếu hoặc thưởng theo năng lực chiếm một phần lớn, cũng trở nên khá phổ biến.



Các thông lệ tốt:

Mặc dù việc xác định mức lương thường cho cán bộ điều hành thường được coi là trách nhiệm của Hội đồng quản trị, việc chi trả thù lao bằng cổ phiếu và quyền mua cổ phiếu cần phải có sự chấp thuận của cổ đông vì việc chi trả này thường ẩn chứa các chi phí đáng kể đối với cổ đông. Các chi phí này thường là không nhìn thấy vì các nghiệp vụ kế toán tài chính thông thường không phản ánh đúng giá trị của những khoản chi trả bằng quyền mua cổ phiếu đó. Do vậy, ngày càng có nhiều các công ty cố gắng công bố giá trị chính xác của những khoản chi trả bằng quyền mua cổ phiếu. Ngoài ra, một vài sàn giao dịch chứng khoán như Sàn giao dịch New York và NASDAS hiện nay yêu cầu phải có sự phê chuẩn của cổ đông cho các khoản chi trả thù lao liên quan đến cổ phiếu.¹⁷

Trong khi chế độ lương thường có thể được sử dụng để thu hút các tài năng điều hành hàng đầu và khuyến khích chất lượng hoạt động tốt hơn, chế độ thù lao điều hành vừa phức tạp vừa là vấn đề dễ bị cổ đông và công chúng chỉ trích. Các công ty áp dụng chế độ lương thường như vậy, đặc biệt khi dùng cơ chế quyền mua cổ phiếu cần phải rất thận trọng và tăng cường tính minh bạch.

2. Hợp đồng lao động với thành viên Bộ máy điều hành

Theo luật Việt Nam, mỗi công ty phải ký hợp đồng lao động với Tổng giám đốc và các thành viên Ban giám đốc.¹⁸



Các thông lệ tốt:

Ngoài những thông tin chung về các bên tham gia ký hợp đồng (tên của Tổng giám đốc điều hành hoặc thành viên Ban giám đốc và tên của công ty), các hợp đồng lao động này cần phải bao gồm:

- Ngày bắt đầu hợp đồng
- Quyền và nghĩa vụ của Tổng giám đốc điều hành hoặc thành viên Ban giám đốc
- Quyền và nghĩa vụ của công ty

17 Ủy ban chịu trách nhiệm về công ty mua bán chứng khoán New York và các danh mục tiêu chuẩn, tháng 6/2002.

18 Điều 27, Luật lao động và Khoản 2, Điều 30, Điều lệ Mẫu.

- Chế độ lương thưởng
- Thời hạn hợp đồng

Công ty có thể xem xét đưa vào thêm các điều khoản và các điều kiện khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc và thành viên Ban giám đốc:

- Chế tài xử phạt áp dụng khi một bên không thực hiện trách nhiệm của mình
- Những lợi ích và ưu đãi khác (ví dụ: giảm giá mua cổ phần của công ty, bảo hiểm y tế, thanh toán chi phí nhà ở)
- Phí bồi thường
- Điều khoản về tính bảo mật trong thời gian hợp đồng cũng như khi thành viên Ban giám đốc ra khỏi công ty với bất cứ lý do gì.
- Điều khoản về việc không cạnh tranh trong thời hạn hợp đồng cũng như sau khi thành viên Ban giám đốc ra khỏi công ty với bất kỳ lý do gì.
- Cam kết bảo vệ lợi ích của công ty và các cổ đông
- Điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Trong trường hợp có Ủy ban lương thưởng, công ty (thông qua Điều lệ hoặc nghị quyết của Hội đồng quản trị) nêu yêu cầu Ủy ban này soạn thảo đề xuất về mức lương cho mỗi cá nhân là thành viên của Ban giám đốc hoặc cho ý kiến đối với đề xuất của Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Hội đồng quản trị cần đàm phán hợp đồng lao động với Tổng giám đốc và các thành viên Ban giám đốc. Theo thông lệ quản trị tốt, các cán bộ quản lý không bao giờ nên tự đưa ra mức lương của mình. Cách lý tưởng là Hội đồng quản trị và một Ủy ban lương thưởng độc lập xác định mức lương. Để tránh những xung đột có thể xảy ra, các cán bộ quản lý điều hành, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị không nên tham gia biểu quyết cho hợp đồng lao động của mình. Tóm lại, các cuộc họp của Hội đồng Quản trị cần xác định:

- Các thành viên Hội đồng quản trị điều hành được tính vào số đại biểu cần thiết để biểu quyết của Hội đồng quản trị
- Phiếu của thành viên Hội đồng quản trị điều hành không được tính khi thông qua các điều khoản, điều kiện hợp đồng lao động của chính họ.

3. Trợ cấp thôi việc cho thành viên Bộ máy điều hành

Ở nhiều nước, các cán bộ điều hành có thể bị miễn nhiệm vô điều kiện trong một số trường hợp nhất định và nhận được một khoản trợ cấp thôi việc. Điều này có thể xảy ra khi một công ty được mua lại và người chủ mới muốn thay thế bộ máy quản lý. Những khoản trợ cấp này đôi khi được xem như là những chiếc dù vàng (“golden parachutes”). Chiếc dù vàng có thể được định nghĩa là một điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng lao động với cán bộ quản lý nêu rõ người này sẽ nhận được các khoản trợ cấp khi công ty bị mua lại và hợp đồng bị chấm dứt. Những khoản trợ cấp này có thể được chi trả dưới dạng tiền trợ cấp thôi việc, tiền thưởng, quyền mua cổ phiếu hoặc kết hợp các loại hình này. Cũng giống như các hình thức bồi thường khác, những chiếc dù vàng thường là đối tượng bị công chúng chỉ trích.

Ở Việt Nam, “chiếc dù vàng” không phổ biến và các nhà quản lý thường không nhận được trợ cấp thôi việc trừ khi: (i) luật cho phép họ được nhận khoản đó, hoặc (ii) họ đã thương lượng được cụ thể một điều khoản về trợ cấp thôi việc trong hợp đồng lao động của họ, việc này hiện chưa phổ biến ở Việt Nam.



Các thông lệ tốt:

Hợp đồng lao động với Tổng giám đốc và thành viên Ban giám đốc nên bao gồm điều khoản về trợ cấp thôi việc khi hợp đồng lao động của họ bị chấm dứt trước thời hạn mà không có lý do thỏa đáng.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TYGIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CÁN
ĐỒNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐỒNGY NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

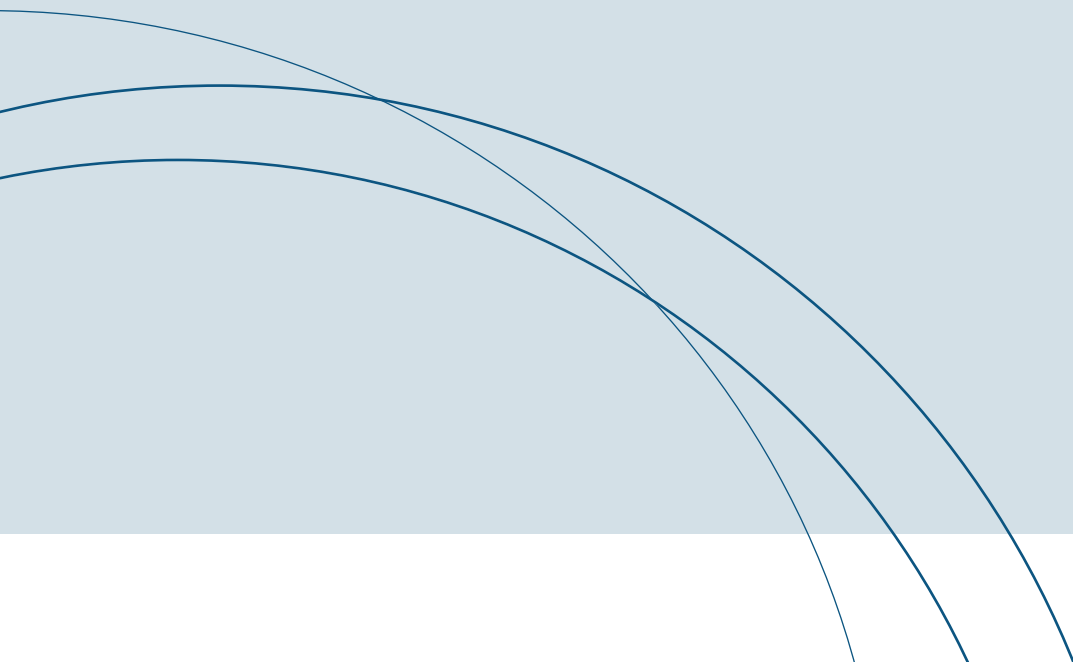
Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Chương

6

VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY

6 | VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY



Mục lục

A. VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY	206
1. Sự cần thiết và tầm quan trọng của Thư ký công ty	206
2. Những yêu cầu đối với một Thư ký công ty	208
3. Tính độc lập của Thư ký công ty	210
4. Thủ tục bổ nhiệm Thư ký công ty	211
B. THẨM QUYỀN CỦA THƯ KÝ CÔNG TY	215
1. Những quy định chung	215
2. Xây dựng chính sách và thông lệ Quản trị công ty	216
3. Hỗ trợ Hội đồng quản trị về mặt pháp lý và tổ chức	216
4. Bảo vệ quyền lợi của các cổ đông	219
5. Trợ giúp việc công bố thông tin minh bạch	221
C. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP CỦA THƯ KÝ CÔNG TY	224

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- ☒ Công ty đã có Thư ký công ty hay chưa? Liệu công ty có cần phải có một Thư ký công ty hay không? Thư ký công ty có thể đóng góp gì cho việc quản trị trong công ty?
- ☒ Thư ký công ty có cần phải là một vị trí chuyên trách hay không? Thư ký công ty có thể làm các công việc kiêm nhiệm khác hay không?
- ☒ Thư ký công ty có hội đủ năng lực, kỹ năng chuyên môn, phẩm chất nghề nghiệp và các kỹ năng cần thiết không?
- ☒ Công ty quy định về các hoạt động của Thư ký công ty như thế nào? Công ty đã đề cập đến vị trí Thư ký công ty trong điều lệ hoặc trong quy chế nội bộ của mình hay chưa, hoặc thậm chí công ty đã áp dụng quy chế nội bộ về vai trò của Thư ký công ty hay chưa?
- ☒ Công ty đã xác định trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành trong việc đảm bảo rằng Thư ký công ty có thể tiếp cận mọi nội dung thông tin cần thiết để thực thi bốn phận của mình hay chưa? Thư ký công ty có đóng vai trò là một cầu nối tích cực giữa Hội đồng quản trị và các bộ phận điều hành khác của công ty hay không?
- ☒ Đây là vai trò của Thư ký công ty trong việc đảm bảo công bố thông tin kịp thời và đầy đủ tới các nhà đầu tư và công chúng? Thư ký công ty có phối hợp công việc với các phòng ban phụ trách về các vấn đề pháp chế và quan hệ nhà đầu tư hay không?
- ☒ Thư ký công ty có vai trò gì trong việc lập kế hoạch và tổ chức các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông?
- ☒ Thư ký công ty giúp Hội đồng quản trị trong việc chuẩn bị và điều hành các cuộc họp của Hội đồng quản trị như thế nào? Thư ký công ty có đóng một vai trò hữu ích trong việc tập huấn và đánh giá năng lực của Hội đồng quản trị hay không?

Với các công ty trên thế giới, Thư ký công ty đóng một vai trò thiết yếu trong Quản trị công ty và quản lý công ty về mặt hành chính. Thư ký công ty giúp các chủ thể Quản trị công ty thực thi bốn phận và trách nhiệm của mình. Chương này sẽ tập trung vào vai trò chức năng, yêu cầu trình độ, và thẩm quyền của Thư ký công ty, cũng như vai trò của Thư ký công ty trong việc thực thi những thông lệ tốt trong Quản trị công ty.

Trong khuôn khổ pháp luật của Việt Nam, Thư ký công ty là một khái niệm khá mới mẻ, được công nhận và đưa vào Quy chế Quản trị công ty như một quy định bắt buộc đối với tất cả các công ty niêm yết. Tuy nhiên, Quy chế Quản trị công ty mới bắt đầu có hiệu lực từ tháng Tư năm 2007, vẫn còn quá sớm để nói về những hiệu quả và những kinh nghiệm của các công ty trong nước liên quan đến vai trò của Thư ký công ty. Kinh nghiệm của các quốc gia khác trên thế giới, đặc biệt là những quốc gia đã trải qua quá trình chuyển tiếp, có thể rất hữu ích trong việc phân tích vai trò của Thư ký công ty trong bối cảnh xây dựng một hệ thống Quản trị công ty hiệu quả. Vì vậy, chương này sẽ chủ yếu đề cập đến những thông lệ tốt trên thế giới và những kinh nghiệm rút ra từ các thông lệ công ty ở những quốc gia phát triển hơn trong việc áp dụng mô hình Thư ký công ty.

GỢI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY
GỢI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHẨN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

A. VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY

1. Sự cần thiết và tầm quan trọng của Thư ký công ty

Nhiều công ty Việt Nam có Thư ký Hội đồng quản trị hoặc Văn phòng Hội đồng quản trị¹ Không giống như chức danh Thư ký Hội đồng quản trị, Thư ký công ty (Corporate secretary) là một khái niệm khá mới mẻ đối với hầu hết các công ty của Việt Nam.²

Đối với các công ty niêm yết, Quy chế Quản trị công ty và Điều lệ Mẫu đều có một điều khoản về thẩm quyền và trách nhiệm của Thư ký công ty.³

Thư ký công ty đảm bảo rằng các chủ thể quản trị tuân thủ những quy định và chính sách nội bộ của công ty, và sửa đổi bổ sung hoặc xây dựng những quy định và chính sách mới khi thích hợp. Thư ký công ty cũng có thể giúp thiết lập và duy trì sự liên lạc thông suốt giữa các thể chế quản trị khác nhau trong công ty phù hợp với điều lệ công ty, quy tắc Quản trị công ty và các quy chế nội bộ khác. Bên cạnh đó, Thư ký công ty góp phần đảm bảo rằng các thể chế Quản trị công ty tuân thủ tất cả những yêu cầu pháp lý có liên quan, của luật pháp trong nước và có thể cả luật pháp quốc tế. Theo đó, Thư ký công ty thường đóng vai trò là người tư vấn cho các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban giám đốc điều hành của công ty về những yêu cầu của pháp luật, các quy định về niêm yết và các đạo luật liên quan tới Quản trị công ty. Thư ký công ty cũng có thể chỉ ra những kẽ hở trong các vấn đề liên quan đến Quản trị công ty và đề xuất các biện pháp để khắc phục những yếu kém đó.

Hình 1 và 2 dưới đây thể hiện quan điểm ngày càng chiếm ưu thế cho rằng Thư ký công ty có thể đóng một vai trò quan trọng trong các công ty ở những quốc gia khác nhau, và chỉ rõ những loại hình công ty nào có thể hưởng nhiều lợi ích nhất khi xây dựng một chức danh như vậy trong công ty.

1 Chức năng chính của Thư ký Hội đồng quản trị hoặc Văn phòng Hội đồng quản trị là giúp Hội đồng quản trị trong các thủ tục hành chính như tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc ĐHQĐ, soạn thảo biên bản các cuộc họp hoặc thực hiện các thủ tục hành chính khác liên quan đến các chức năng của Hội đồng quản trị (ví dụ xác nhận chuyển nhượng cổ phần giữa các cổ đông và phát hành giấy chứng nhận cổ phần mới).

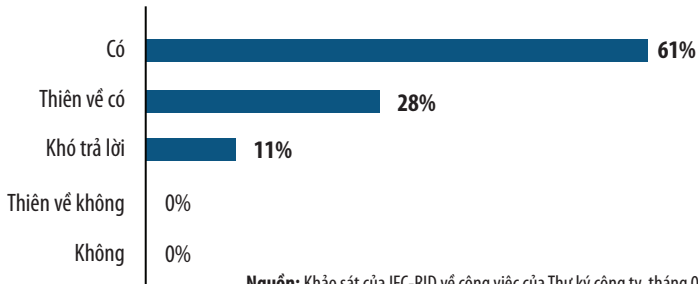
2 Cho dù thư ký Hội đồng quản trị hoặc văn phòng Hội đồng quản trị có thể thực hiện một vài chức năng nào đó của Thư ký công ty, một số chức năng quan trọng nhất của Thư ký công ty như xây dựng các chính sách và thông lệ Quản trị công ty, hỗ trợ về mặt tổ chức và pháp lý cho Hội đồng quản trị hoặc giúp giải quyết các tranh chấp trong công ty vẫn bị bỏ qua. Những yêu cầu về kiến thức pháp luật đối với Thư ký công ty cũng chưa được xem như là những yêu cầu đối với thư ký Hội đồng quản trị tại hầu hết các công ty của Việt Nam.

3 Điều 16, Quy chế Quản trị công ty và Điều 32, Điều lệ Mẫu.

Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ngày càng có nhiều công ty dùng Thư ký công ty trong mô hình Quản trị công ty của mình. Một tỷ lệ lớn (47%) trong số những công ty được khảo sát của Nga cho biết họ có một Thư ký công ty với chức năng hỗ trợ pháp lý cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, ngày càng có nhiều công ty hiểu rõ rằng Thư ký công ty có thể góp phần cải thiện hiệu quả Quản trị công ty.

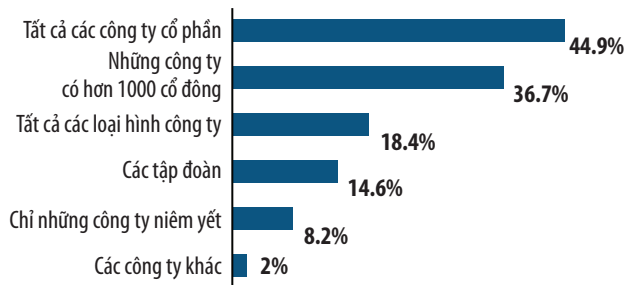
Hình 1: Chức năng của Thư ký công ty có góp phần cải thiện hiệu quả Quản trị công ty hay không?



Nguồn: Khảo sát của IFC-RID về công việc của Thư ký công ty, tháng 04/2003

Đa số các công ty cho rằng Thư ký công ty đóng một vai trò rất quan trọng đối với các công ty cổ phần, đặc biệt là những công ty có từ 1000 cổ đông trở lên

Hình 2: Những loại hình công ty cần đến Thư ký công ty



Nguồn: Khảo sát của IFC-RID về công việc của Thư ký công ty, tháng 04/2003

 GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 CẤU CHỨC
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

 HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

 BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

 VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

 GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

 Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

 Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

 CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHỆP

 CÔNG BỐ
THÔNG TIN

 CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Tại Việt Nam, việc bổ nhiệm Thư ký công ty không phải là yêu cầu bắt buộc đối với mọi công ty cổ phần. Chỉ những công ty niêm yết mới phải bổ nhiệm Thư ký công ty.⁴ Các công ty đại chúng, công ty cổ phần tư nhân có thể bổ nhiệm chức danh Thư ký công ty nếu họ cho rằng bộ phận này có thể phục vụ để mang đến lợi ích cao nhất của công ty. Những thông lệ tốt trên thế giới cho thấy những công ty lớn, cả tư nhân lẫn đại chúng, đều bổ nhiệm chức danh Thư ký công ty và coi đây là một bộ phận quan trọng để góp phần Quản trị công ty hiệu quả.

2. Những yêu cầu đối với một Thư ký công ty

Tốt nhất là công ty nên có một nhân viên chuyên trách làm việc toàn thời gian để đảm nhiệm chức năng của Thư ký công ty.

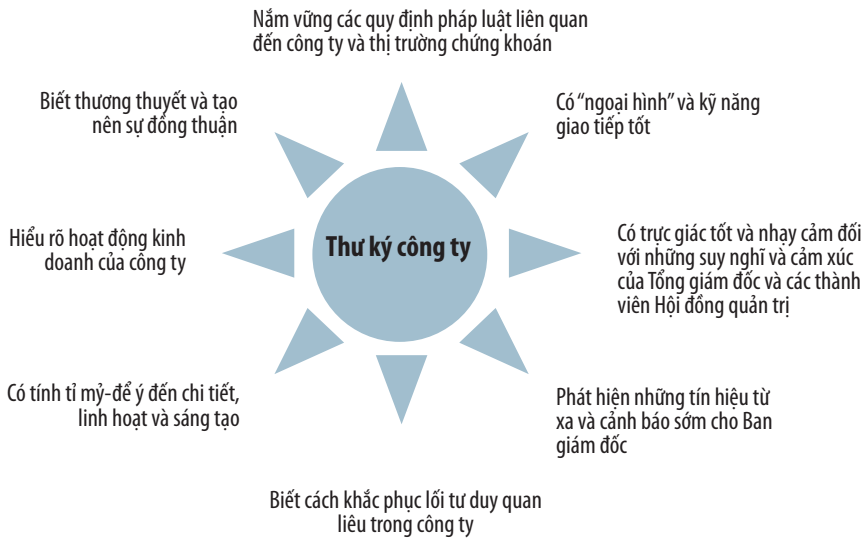
Khi lựa chọn Thư ký công ty, Hội đồng quản trị nên tìm kiếm một cá nhân có trình độ chuyên môn và kỹ năng tốt nhất. Theo Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết, một trong những điều kiện quan trọng là Thư ký công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật.⁵ Hội đồng quản trị cần phải đánh giá trình độ học vấn, kinh nghiệm công tác, phẩm chất nghề nghiệp và kỹ năng của các ứng viên. Điều lệ công ty nên đưa ra những yêu cầu chung đối với các ứng viên, trong khi các tài liệu do Hội đồng quản trị ban hành (ví dụ, quy tắc Quản trị công ty hay quy chế nội bộ đối với Thư ký công ty) nên bao hàm những tiêu chí chi tiết và cụ thể cho việc đánh giá các ứng viên. Việc mô tả chi tiết công việc của Thư ký công ty, bao gồm cả những quyền lợi và bổn phận, vốn không được đề cập đến trong các quy định của pháp luật, là trách nhiệm của Hội đồng quản trị và nên được soạn thảo cùng với một bản hợp đồng được ký kết giữa Thư ký công ty và Hội đồng quản trị. Đồng thời, cần lưu ý rằng nhiệm kỳ của Thư ký công ty phải được quy định rõ trong điều lệ công ty.

Những yêu cầu chính yếu về năng lực của Thư ký công ty được minh họa trong Hình 3 dưới đây.

⁴ Điều 16, Quy chế Quản trị công ty.

⁵ Khoản 1, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty.

Hình 3: Những năng lực và kỹ năng cần thiết của Thư ký công ty



Nguồn: IFC, tháng 03 năm 2004

Thư ký công ty cần phải là một người có uy tín cá nhân và trong sạch. Công ty nên tránh việc bổ nhiệm những cá nhân đã từng có tiền án tiền sự hoặc có những vi phạm hành chính nghiêm trọng.

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

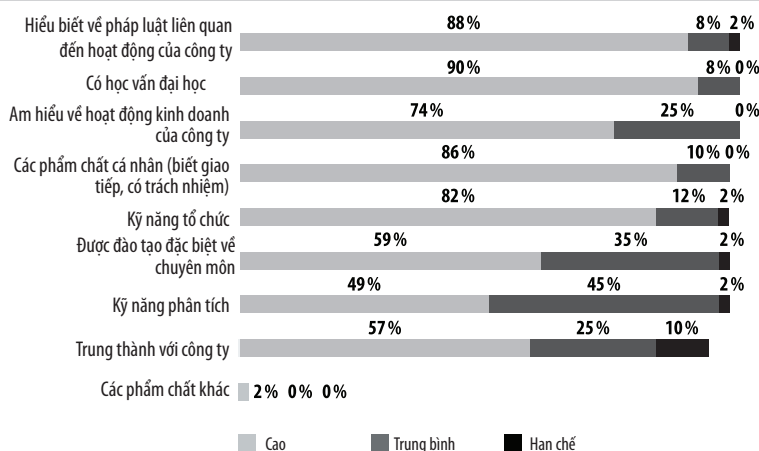
CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Khảo sát cho thấy đa số các công ty bổ nhiệm chức danh Thư ký công ty đều nắm rõ những năng lực và kỹ năng mà một Thư ký công ty cần phải có, như được minh họa trong Hình 4 dưới đây.⁶

Hình 4: Yêu cầu về năng lực và kỹ năng đối với một Thư ký công ty



Hơn 93% các công ty được khảo sát cho rằng Thư ký công ty sẽ được hưởng những lợi ích từ việc đào tạo chuyên môn để đáp ứng tốt hơn những yêu cầu của vị trí công tác. Hơn 79% các công ty tin rằng cần phải đề ra các tiêu chuẩn nghề nghiệp đối với Thư ký công ty để đảm bảo mức độ chuyên nghiệp cao nhất.

Nguồn: KS của IFC-RDI về CV của Thư ký công ty tháng 4 năm 2003

3. Tính độc lập của Thư ký công ty

Để có thể làm việc vì những lợi ích của công ty và các cổ đông trong mọi lúc, Thư ký công ty cần phải được bảo vệ trước những ảnh hưởng không độc lập từ phía các thành viên Ban giám đốc và những đối tượng khác. Vì vậy, Thư ký công ty phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và được kiểm soát bởi Hội đồng quản trị. Thư ký công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm

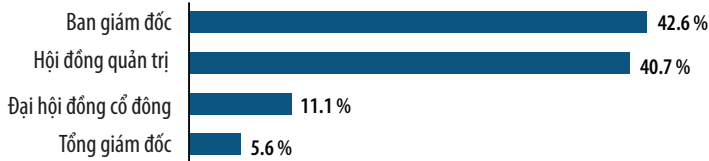
⁶ Khảo sát của IFC và Học viện thành viên HĐQT của Nga (RID) về chức năng của Thư ký công ty tại các công ty của Nga, tháng 4/ 2003.

toán công ty⁷ và không nên là người thân của một cán bộ nào đó trong công ty hoặc là người có quan hệ làm ăn với công ty, ví dụ một thành viên trong gia đình Tổng giám đốc hoặc một đối tác kinh doanh của công ty.

Thông lệ tại các quốc gia khác:

Hình 5 cho thấy rằng trong thực tế, hầu hết những Thư ký công ty được khảo sát đều từng chịu những tác động nhất định nào đó từ phía các cán bộ điều hành, một chuyện có thể làm ảnh hưởng tới tính độc lập của họ. Gần 43% Thư ký công ty báo cáo trực tiếp lên Tổng giám đốc hoặc Ban giám đốc điều hành.⁸

Hình 5: Thư ký công ty chịu trách nhiệm trước:



Nguồn: Khảo sát của IFC-RDI về công việc của Thư ký công ty, tháng 04/2003

Thư ký công ty nên có đủ thời gian để thực thi trách nhiệm và bổn phận của mình. Vì vậy, những công ty có nhiều cổ đông, nhiều thành viên Hội đồng quản trị và/hoặc có một số tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị nên ngăn cấm Thư ký công ty không được đồng thời kiêm nhiệm các chức vụ khác trong công ty hoặc nắm giữ các chức vụ tại các tổ chức pháp lý khác. Tại những công ty nhỏ, cổ vấn pháp luật hoặc một cá nhân nắm giữ chức vụ tương tự có thể đảm nhận trách nhiệm của một Thư ký công ty nếu điều đó không ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng và hiệu quả của chức năng Thư ký công ty.

4. Thủ tục bổ nhiệm Thư ký công ty

Thủ tục lựa chọn Thư ký công ty có thể được đề cập đến trong điều lệ công ty. Thông thường các quy chế nội bộ của công ty sẽ đưa ra những quy

⁷ Khoản 1, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty.

⁸ Khảo sát của IFC và Học viện thành viên HĐQT của Nga (RID) về chức năng của Thư ký công ty tại các công ty của Nga, tháng 4/2003.

định chi tiết cho chức danh này. Thư ký công ty là một chức danh được bổ nhiệm. Quy chế Quản trị công ty áp dụng đối với các công ty niêm yết trao quyền bổ nhiệm Thư ký công ty cho Hội đồng quản trị.⁹ Hội đồng quản trị nên xác định nhiệm kỳ và các điều kiện của hợp đồng lao động, đề cập chi tiết đến các vấn đề liên quan tới thù lao và thủ tục kết thúc hợp đồng.

a) Thông tin về các ứng viên cho chức danh Thư ký công ty

Hội đồng quản trị nên nắm vững mọi thông tin về các ứng viên tiềm năng để đánh giá đầy đủ về phẩm chất, kinh nghiệm, năng lực cá nhân và trình độ trước khi quyết định tuyển dụng Thư ký công ty. Vì vậy, các cá nhân được đề cử vào chức vụ Thư ký công ty nên cung cấp cho Hội đồng quản trị đầy đủ thông tin để đánh giá tư cách ứng viên của mình. Ở mức độ tối thiểu, công ty cần yêu cầu các ứng viên cung cấp những thông tin sau đây:

- Tóm tắt quá trình học tập
- Quá trình công tác tại các công ty khác
- Các mối quan hệ với những cá nhân trong công ty hoặc các đối tác kinh doanh của công ty
- Số lượng và loại cổ phiếu của công ty mà họ nắm giữ
- Xác nhận không có tiền án tiền sự và những vi phạm hành chính nghiêm trọng
- Tất cả những khía cạnh và hoàn cảnh có thể làm ảnh hưởng tới công việc của họ với tư cách là Thư ký công ty, phù hợp với các quy định chung của công ty và yêu cầu của Hội đồng quản trị.

Những thông tin này có thể được bổ sung bằng thư giới thiệu cá nhân và những cuộc phỏng vấn với các thành viên Hội đồng quản trị, đặc biệt là với Chủ tịch Hội đồng quản trị, bởi vì sự hòa hợp giữa Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị với Thư ký công ty sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì các mối quan hệ hiệu quả trong công việc. Thư ký công ty nên thông báo ngay cho Hội đồng quản trị về bất kỳ những thay đổi nào trong các hoàn cảnh có thể gây ảnh hưởng tới khả năng phục vụ công ty một cách có hiệu quả với tư cách là Thư ký công ty.

b) Hợp đồng với Thư ký công ty

Thù lao và những quyền lợi khác cùng những bổn phận của Thư ký công ty được thể hiện cụ thể trong hợp đồng lao động ký kết giữa Hội đồng quản trị và Thư ký công ty. Hội đồng quản trị có thể đề nghị một hợp đồng lao

⁹ Khoản 1, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty.

động cho Thư ký công ty. Hợp đồng lao động có thể được soạn thảo dưới dạng một hợp đồng ngắn hạn có thời hạn cố định. Hợp đồng lao động ngắn hạn không nên có thời hạn dài quá 5 năm. Như đã đề cập ở trên, các công ty lớn nên tuyển dụng một cá nhân chuyên trách dành toàn bộ thời gian cho công việc để thực thi đầy đủ bốn phận của một Thư ký công ty.

Chủ tịch Hội đồng quản trị thường thay mặt công ty soạn thảo một bản hợp đồng để ký kết với Thư ký công ty.

c) Văn phòng Thư ký công ty

Những công ty lớn thậm chí có thể thấy rằng cần phải thành lập một văn phòng Thư ký công ty với một số nhân viên. Việc bổ sung thêm người để thực hiện các công việc của Thư ký công ty có thể hữu ích đối với những công ty có nhiều cổ đông, nhiều thành viên Hội đồng quản trị và/hoặc nhiều tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.



Các thông lệ tốt:

Nhiều công ty nước ngoài, đặc biệt là những công ty niêm yết thường có một văn phòng Thư ký công ty riêng với một số nhân viên. Hình 6 cho thấy số lượng nhân viên của bộ phận này trong mối tương quan với quy mô tại các công ty ở Anh quốc.

Hình 6: Tương quan giữa quy mô công ty và số lượng nhân viên trong văn phòng Thư ký công ty							
	Doanh số của công ty (triệu Bảng)						
	Tất cả	Dưới 10	10-49	50-99	100-499	500-1,000	Trên 1,000
	%	%	%	%	%	%	%
Số lượng nhân viên trong văn phòng Thư ký							
1 nhân viên	25	58	50	10	20	5	5
2 nhân viên	23	23	21	43	27	18	8
3 nhân viên	23	16	26	24	22	32	19
4 nhân viên	11	3		13	19	14	14
5-10 nhân viên	16		3	10	11	27	49
Trên 10 nhân viên	2				1	4	5

Nguồn: Khảo sát về lương và trách nhiệm của Thư ký công ty 2000/2001, Viện Thư ký công ty và Các nhà quản lý hành chính

GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THƯ KÝ CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHẨN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TẾU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

Nếu một công ty muốn thành lập Văn phòng Thư ký công ty, công ty có thể phân định rõ trách nhiệm của Văn phòng Thư ký công ty trong các quy chế nội bộ hoặc các tài liệu nội bộ khác.

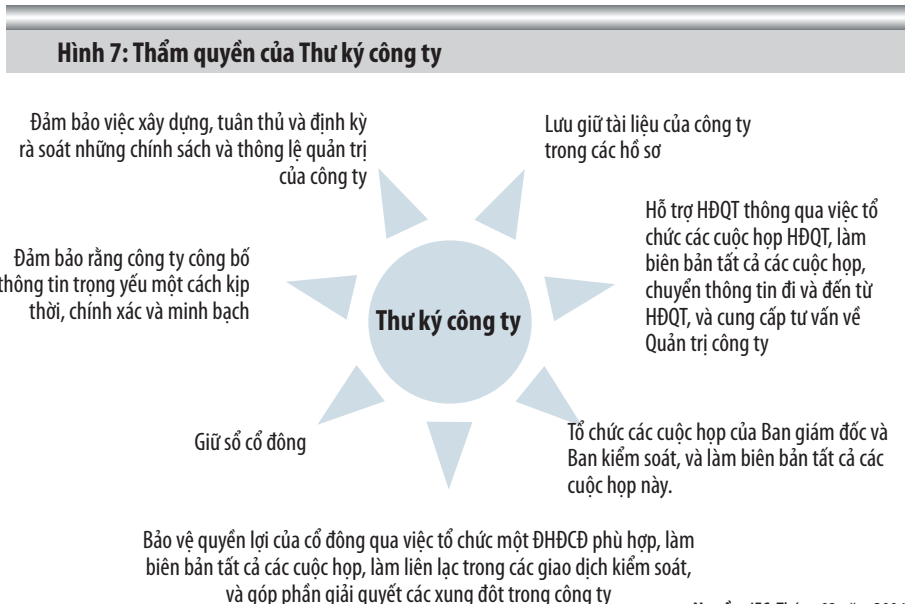
B. THẨM QUYỀN CỦA THƯ KÝ CÔNG TY

1. Những quy định chung

Quy chế Quản trị công ty và Điều lệ Mẫu đều đề cập đến vị trí và thẩm quyền của Thư ký công ty trong các công ty niêm yết. Những quyền hạn chủ yếu của Thư ký công ty bao gồm: (i) Tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và ĐHĐCĐ; (ii) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp; (iii) Làm biên bản các cuộc họp; (iv) Đảm bảo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp Việt Nam; và (v) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.¹⁰

Những thông lệ tốt cho thấy rằng điều lệ công ty và các quy chế nội bộ khác nên quy định chi tiết về thẩm quyền của Thư ký công ty, và bốn phạm vi tất cả các chủ thể quản trị của công ty trong việc giúp đỡ Thư ký công ty hoàn thành nhiệm vụ.

Hình 7 khái quát về thẩm quyền của Thư ký công ty, dựa trên các thông lệ tốt trên thế giới.



10 Khoản 2, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty và Điều 32, Điều lệ Mẫu.

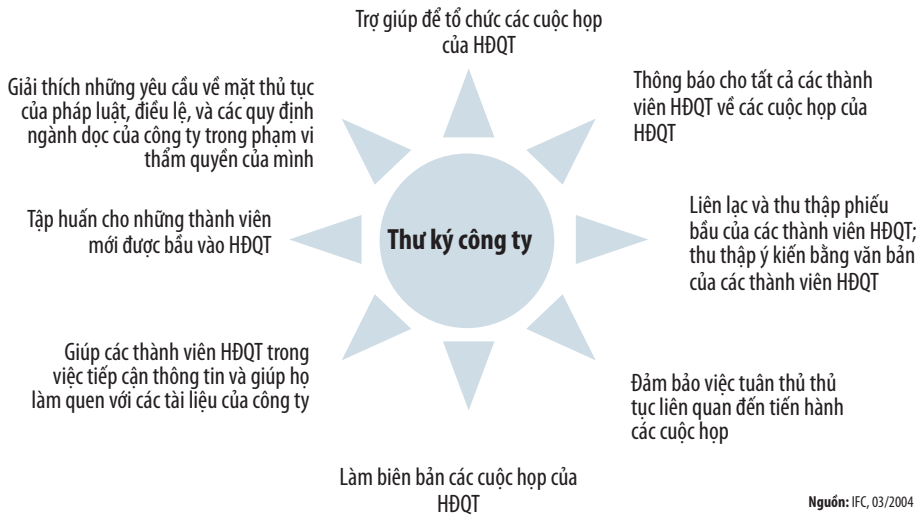
2. Xây dựng chính sách và thông lệ Quản trị công ty

Xét đến thẩm quyền của Thư ký công ty, cũng như những kinh nghiệm thực tiễn trong việc thực thi các chính sách và thông lệ của công ty, bộ phận Thư ký công ty này có một vị trí đặc biệt phù hợp trong việc giúp công ty và Hội đồng quản trị xây dựng một hệ thống Quản trị công ty hiệu quả. Cụ thể hơn, Thư ký công ty có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng, tuân thủ và định kỳ rà soát những chính sách và thông lệ về quản trị của công ty.

Thư ký công ty cũng đặt nền móng cho việc cải tổ xây dựng một kế hoạch rõ ràng và tường minh để cải thiện các chính sách và thông lệ Quản trị công ty. Một điều có lẽ còn quan trọng hơn nữa là Thư ký công ty có thể chứng minh sự cam kết của công ty đối với việc Quản trị công ty hiệu quả thông qua việc giám sát sự tuân thủ những chính sách này và kịp thời báo cáo với Hội đồng quản trị về nếu thấy có vi phạm. Cuối cùng, qua việc thường xuyên rà soát các chính sách của công ty (bằng cách nắm vững những xu hướng tiến bộ mới nhất trong lĩnh vực Quản trị công ty, những thay đổi trong khuôn khổ pháp luật, và những thông lệ tốt trên thế giới), Thư ký công ty đảm bảo rằng các tiêu chuẩn Quản trị công ty luôn được cập nhật và được duy trì ở mức độ cao.

3. Hỗ trợ Hội đồng quản trị về mặt pháp lý và tổ chức

Phần lớn thời gian của Thư ký công ty dành cho việc hỗ trợ Hội đồng quản trị như được minh họa trong Hình 8.

Hình 8: Các chức năng của Thư ký công ty trong mối quan hệ với Hội đồng quản trị

a) Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị¹¹

Thư ký công ty của các công ty niêm yết có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Cho dù Chủ tịch Hội đồng quản trị là người chịu trách nhiệm cuối cùng đối với các cuộc họp Hội đồng quản trị, Thư ký công ty giải quyết tất cả các vấn đề về mặt tổ chức và hành chính, chẳng hạn:

- Giúp Chủ tịch chuẩn bị chương trình nghị sự
- Chuẩn bị các bản thuyết trình về những vấn đề quan trọng và có tính chất thủ tục sẽ được thảo luận
- Chuẩn bị các nội dung tóm tắt để thảo luận trong phòng họp của Hội đồng quản trị.

Đây chính là lý do tại sao Chủ tịch nên tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị cùng với Thư ký công ty.

Thư ký công ty cũng nên chịu trách nhiệm trong vấn đề liên lạc với những thành viên khác của Hội đồng quản trị có liên quan tới việc tổ chức và tiến hành các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Các hoạt động này bao gồm:

- Gửi thông báo của Hội đồng quản trị tới tất cả các thành viên Hội đồng quản trị

11 Khoản 2, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty và Điều 32(a) của Điều lệ Mẫu.

- Phân phát phiếu bầu tới các thành viên Hội đồng quản trị
- Thu thập phiếu bầu đã điền đầy đủ và những ý kiến bằng văn bản của những thành viên Hội đồng quản trị không có mặt trong cuộc họp.
- Chuyển các phiếu bầu và ý kiến bằng văn bản tới Chủ tịch;
- Tiến hành những hoạt động khác nhằm tổ chức việc trao đổi thông tin giữa các thành viên Hội đồng quản trị với nhau và với Chủ tịch trong giai đoạn giữa các cuộc họp.

Bên cạnh đó, Thư ký công ty nên giúp đỡ trong việc đảm bảo rằng những thủ tục cho các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tuân thủ đầy đủ

Cùng với Chủ tịch, Thư ký công ty chịu trách nhiệm soạn thảo biên bản của các cuộc họp Hội đồng quản trị, cũng như lưu giữ các biên bản đó trong hồ sơ của công ty.¹²

Thư ký công ty nên thông báo ngắn gọn với các thành viên mới được bầu vào Hội đồng quản trị về:

- Những thủ tục liên quan tới hoạt động của Hội đồng quản trị và các chủ thể quản trị khác
- Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ của công ty
- Các quy chế nội bộ của công ty
- Các quyết định còn hiệu lực của Đại hội đồng cổ đông và Ban giám đốc
- Cung cấp các thông tin cần thiết để các thành viên Hội đồng quản trị mới thực thi bổn phận của mình.

b) Cung cấp thông tin cho Hội đồng quản trị¹³

Thư ký công ty đóng một vai trò then chốt trong việc giúp các thành viên Hội đồng quản trị có được những thông tin mà họ cần để đưa ra những quyết định đúng đắn. Thư ký công ty phải giúp các thành viên Hội đồng quản trị tiếp cận với những loại tài liệu sau một cách kịp thời và đầy đủ:

- Biên bản các cuộc họp của Hội đồng quản trị
- Những quyết định và những tài liệu được Tổng giám đốc và Ban giám đốc điều hành phê chuẩn
- Biên bản các cuộc họp và các báo cáo được chuẩn bị bởi Ủy ban kiểm toán, Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Kiểm toán độc lập, hoặc bất kỳ một tiểu ban nào do Hội đồng quản trị thành lập
- Những tài liệu liên quan đến tài chính của công ty.

¹² Khoản 2, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty.

¹³ Khoản 2, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty và Điều 32(d), Điều lệ Mẫu.

Việc mô tả rõ vai trò của Thư ký công ty trong các quy chế nội bộ của công ty là một việc làm hữu ích.

c) Hỗ trợ về mặt pháp luật cho các thành viên Hội đồng quản trị trong những vấn đề liên quan đến Quản trị công ty

Dù pháp luật Việt Nam không đề cập đến quyền hạn này của Thư ký công ty, những thông lệ quản trị tốt cho thấy rằng Thư ký công ty nên giúp các thành viên Hội đồng quản trị trong việc giải thích các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực Quản trị công ty, bao gồm việc liệt kê các điều luật, các quy chế và các quy định cùng những bước tiến của quốc tế trong lĩnh vực Quản trị công ty. Điều này cũng đúng đối với các vấn đề có tính thủ tục được quy định trong điều lệ công ty và các quy chế nội bộ liên quan tới việc chuẩn bị và tiến hành các cuộc họp của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị, và công bố thông tin của công ty. Tuy nhiên, Thư ký công ty không nên đưa ra những lời khuyên đối với các vấn đề pháp luật không liên quan tới phạm vi công việc của mình. Trách nhiệm của Thư ký công ty và cố vấn pháp luật của công ty cần được phân biệt rõ ràng.

Thư ký công ty nên báo cáo trực tiếp và kịp thời lên Chủ tịch Hội đồng quản trị về bất kỳ những vi phạm tìm thấy trong việc tuân thủ các thủ tục và quy định của công ty. Có thể kể ra một vài ví dụ trong số những vi phạm đó dưới đây bao gồm:

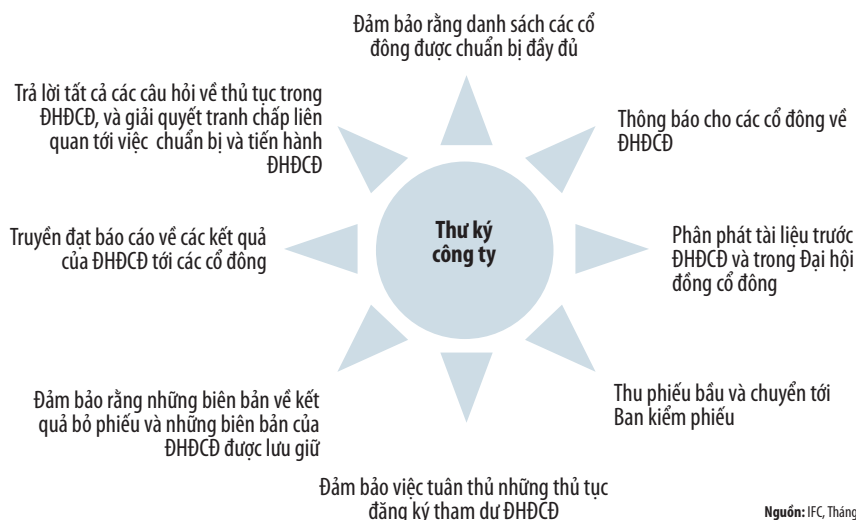
- Những hành động được cho là bất hợp pháp hoặc không tuân thủ của các cán bộ hay nhân viên công ty trong việc thực thi những nghĩa vụ và bổn phận pháp lý của họ
- Những vi phạm đối với các thủ tục liên quan tới việc tổ chức các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, việc công bố thông tin và việc bảo vệ quyền lợi của các cổ đông.

4. Bảo vệ quyền lợi của các cổ đông

a) Tổ chức Đại hội đồng cổ đông¹⁴

Thư ký công ty đóng một vai trò quan trọng trong việc tổ chức ĐHĐCĐ. Hình 9 dưới đây mô tả chức năng của Thư ký công ty theo những thông lệ tốt liên quan đến vấn đề này:

14 Khoản 2, Điều 16, Quy chế Quản trị công ty và Điều 32(a), Điều lệ Mẫu.

Hình 9: Các chức năng của Thư ký công ty trong mối quan hệ với Đại hội đồng cổ đông

Nguồn: IFC, Tháng 03/2004

b) Làm liên lạc giữa các cổ đông trong những giao dịch kiểm soát

Pháp luật Việt Nam không có các quy định về vai trò này của Thư ký công ty. Tuy nhiên, theo những thông lệ tốt, Thư ký công ty đóng vai trò là người liên lạc giữa các cổ đông chi phối trong việc chuyển đổi quyền sở hữu chi phối cổ phiếu phổ thông (và những chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông) và các cổ đông khác của công ty trong những giao dịch kiểm soát. Thư ký công ty thực hiện nhiệm vụ này bằng cách đảm bảo rằng việc chào mua theo quy định được chuyển tới tất cả các cổ đông. Thư ký công ty nên tuân theo các thủ tục trong việc chuyển lời chào mua theo quy định tới các cổ đông không chi phối. Điều này cũng có thể áp dụng cho các thủ tục bán cổ phần của các cổ đông nhỏ lẻ cho các cổ đông lớn hoặc bán lại cho công ty. Vai trò này của Thư ký công ty cũng bao hàm sự hợp tác tích cực với các cá nhân và tổ chức bên ngoài (như các nhà môi giới, doanh nhân hay các ngân hàng) có chuyên môn và thẩm quyền trong việc hiện thực hóa những hoạt động đó. Thư ký công ty cũng nên liên lạc với các cổ đông nhỏ lẻ để thông báo với họ về những quyền lợi của họ trong trường hợp công ty bị thôn tóm.

c) Trợ giúp trong việc đảm bảo quyền lợi của cổ đông

Những thông lệ tốt cho thấy rằng Thư ký công ty sẽ:

- Đảm bảo rằng công ty xem xét một cách thích hợp tất cả những đơn từ được các cổ đông đệ trình một cách hợp lệ
- Chuyển tất cả những thắc mắc được mà các cổ đông đã đệ trình một cách hợp lệ cho các chủ thể quản trị và các phòng ban liên quan của công ty.

Thư ký công ty nên cố gắng giải quyết mọi xung đột, đặc biệt là những xung đột liên quan tới việc duy trì sổ cổ đông, một cách nhanh chóng và công bằng.

d) Giúp giải quyết các xung đột trong công ty

Các thông lệ tốt chỉ ra rằng Thư ký công ty nên có trách nhiệm trong việc ghi nhận lại những xung đột trong công ty. Thư ký công ty cần ghi lại những thắc mắc, đơn từ, hoặc những đòi hỏi của các cổ đông, xem xét tất cả những giấy tờ đó, và chuyển những yêu cầu hợp lệ cho bộ phận lãnh đạo có thẩm quyền giải quyết xung đột. Hiệu quả của việc ngăn ngừa và giải quyết xung đột của công ty phụ thuộc vào khả năng xem xét giải quyết tất cả mọi khiếu kiện. Thư ký công ty cũng cần phải định kỳ rà soát tình hình giải quyết tất cả những khiếu kiện để đảm bảo rằng mọi khiếu kiện đều được xem xét một cách đầy đủ và thích hợp, và đều được hoặc là giải quyết, hoặc là bác bỏ.

Xung đột có thể nảy sinh giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban giám đốc điều hành và các cổ đông. Thư ký công ty nên thông báo cho Chủ tịch Hội đồng quản trị về mọi mâu thuẫn tiềm tàng hay đang tồn tại để những mâu thuẫn đó có thể được giải quyết một cách thích hợp. Những thông lệ tốt cho thấy Thư ký công ty đóng vai trò là người liên lạc khi nảy sinh mâu thuẫn giữa các thành viên Hội đồng quản trị và các chủ thể quản trị khác trong công ty hay các cổ đông của công ty.

5. Trợ giúp việc công bố thông tin minh bạch

Thư ký công ty có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc thực hiện trách nhiệm của họ trong việc công bố thông tin minh bạch, kịp thời và đầy đủ ra bên ngoài và cho các cổ đông của công ty, phù hợp với các quy định của thị trường chứng khoán. Theo các thông lệ tốt, thẩm quyền của Thư ký công ty trong việc công bố thông tin được minh họa trong Hình 10.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THƯ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VON ĐIEULE
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

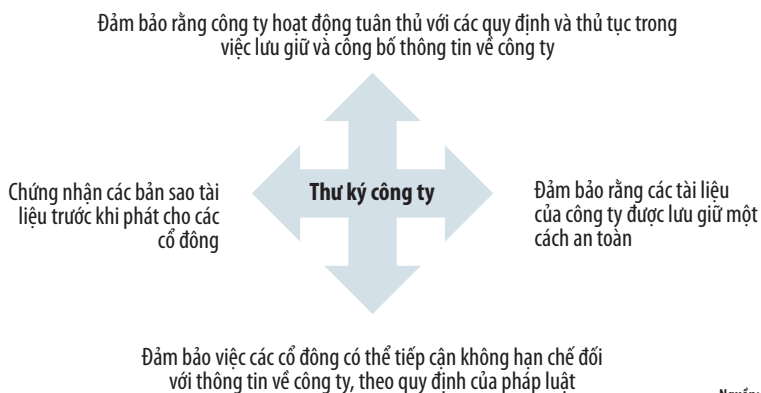
Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DÀNH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Hình 10: Thẩm quyền của Thư ký công ty trong việc công bố thông tin



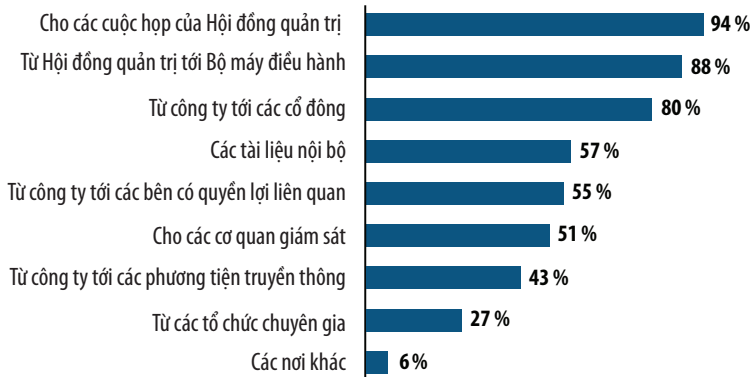
Nguồn: IFC, 03/2004

Thư ký công ty cũng góp phần đảm bảo tính minh bạch trong các thủ tục kiểm soát. Cụ thể hơn, Thư ký công ty đóng vai trò là người liên lạc giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị.

➔ Thông lệ tại các quốc gia khác:

Hình 11 dưới đây minh họa quan điểm của một số công ty ở Nga về vai trò của Thư ký công ty trong việc cung cấp thông tin về công ty.¹⁵ Đa số các công ty đồng ý rằng Thư ký công ty nên cung cấp thông tin hỗ trợ cho các cuộc họp của Hội đồng quản trị, cho Ban giám đốc và cho các cổ đông. Tuy nhiên, số lượng các công ty nhất trí về vai trò của Thư ký công ty trong việc cung cấp những nội dung thông tin khác cho người ngoài, ví dụ cho các cơ quan giám sát, ít hơn đáng kể.

Hình 11: Tỷ lệ phần trăm những công ty nơi Thư ký công ty phối hợp trong việc cung cấp thông tin



15 Khảo sát của IFC và Học viện thành viên HĐQT của Nga (RID) về chức năng của Thư ký công ty tại các công ty của Nga, tháng 04/2003.

C. HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP CỦA THƯ KÝ CÔNG TY

Chức danh Thư ký công ty còn tương đối mới mẻ tại Việt Nam, cho dù xu hướng các công ty bổ nhiệm vị trí này ngày càng nhiều. Vị trí này đòi hỏi một loạt những kỹ năng chuyên biệt, như được mô tả trong Hình 3 ở trên. Hiện nay, trên thế giới đã có những nỗ lực nhằm tuyên truyền về lợi ích của việc xây dựng vị trí Thư ký công ty trong các công ty; những nỗ lực về đào tạo chuyên môn cũng đang được tổ chức để đào tạo cho nghề nghiệp mới mẻ này. Các hiệp hội nghề nghiệp hoặc các học viện Thư ký công ty thường đảm nhận vai trò này.¹⁶ Thông thường, những tổ chức đó giúp quy tụ các Thư ký công ty và thực hiện một số chức năng như:

- Thúc đẩy quản trị, điều hành và quản lý hành chính công ty hiệu quả
- Hỗ trợ và bảo vệ phẩm giá, danh tiếng và quyền lợi của các hội viên Thư ký công ty
- Thúc đẩy tính hiệu quả và hữu ích của dịch vụ do các Thư ký công ty cung cấp và tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của các Thư ký công ty
- Đào tạo Thư ký công ty
- Góp ý về những bộ luật, điều luật, quy định hiện hành hay đang được đề xuất trong các lĩnh vực liên quan tới quyền lợi của các hội viên Thư ký công ty
- Thúc đẩy và giúp đỡ trong việc tự nguyện trao đổi thông tin và kinh nghiệm liên quan tới những bốn phạm, khó khăn và thông lệ cho các Thư ký công ty và công ty của họ.

Việc xây dựng một hiệp hội nghề nghiệp như vậy tại Việt Nam có thể là một bước tiến quan trọng nhằm thúc đẩy một cách có hiệu quả việc xây dựng vị trí Thư ký công ty tại các công ty của Việt Nam.

¹⁶ Để biết thêm thông tin, có thể tham khảo thêm trang web của Hiệp hội thư ký công ty của Anh tại: <http://www.icsa.org.uk/about-icsa>

CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT	CÔNG BỐ THÔNG TIN	CÁC GIAO DỊCH TRONG TÊN TRONG DOANH NGHIỆP	Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY	CỐ TỨC	Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY	ĐẠI HỘI ĐỒNG CHỦ ĐỒNG	GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG	MAI TRÒ CỦA THUẬT CÔNG TY	BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY	GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

NOTES

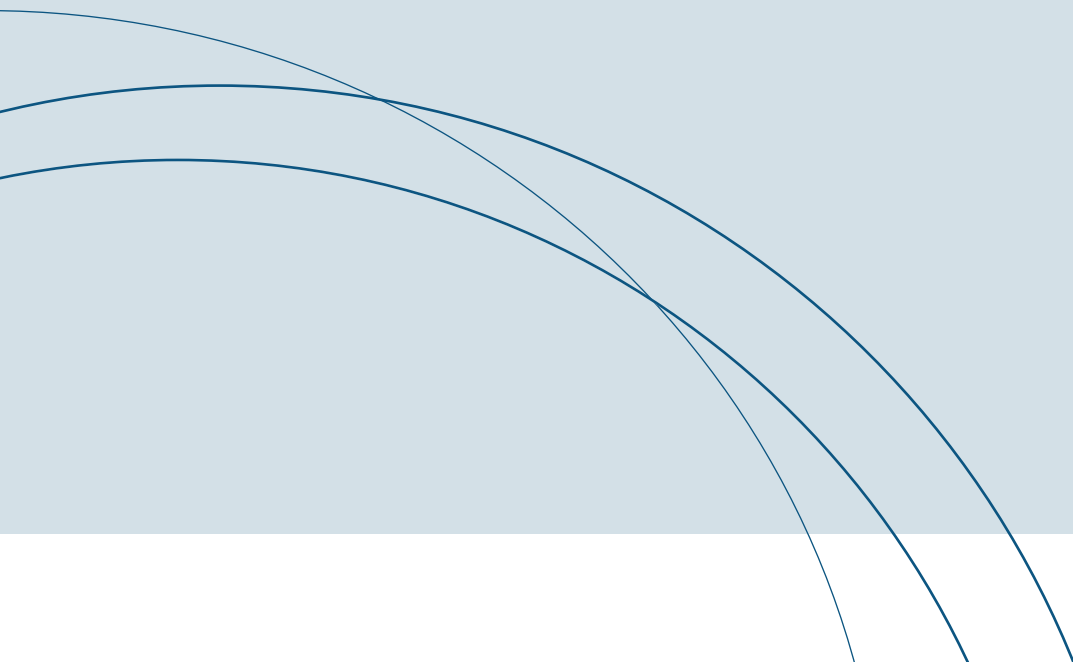
Handwriting practice lines consisting of 20 horizontal dashed lines.

Chương

7

GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

7 | GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG



MỤC LỤC

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG	233
1. Lý do để trở thành cổ đông	233
2. Các loại cổ phần	233
3. Các loại quyền của cổ đông	237
B. CÁC QUYỀN CỤ THỂ CỦA CỔ ĐÔNG	242
1. Quyền biểu quyết	242
2. Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	248
3. Quyền được nhận các thông tin về công ty	249
4. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần	251
5. Quyền được ưu tiên mua chứng khoán	252
6. Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần	254
7. Quyền của cổ đông khi thanh lý công ty	255
8. Quyền được xem xét, tra cứu danh sách cổ đông	256
9. Quyền khởi kiện nhân danh công ty	257
10. Quyền được nhận cổ tức	258
11. Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	259
12. Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	259
13. Các hạn chế đối với cổ đông sáng lập	260
C. NHÀ NƯỚC VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT CỔ ĐÔNG	261
1. Nhà nước với tư cách là một cổ đông thông thường	261
2. Nhà nước với tư cách là cổ đông nắm giữ các đặc quyền	261
3. Thực hiện các quyền của Nhà nước với tư cách là một cổ đông	263
D. SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG	265
1. Sổ đăng ký cổ đông của công ty	265
2. Đăng ký với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	266
3. Đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh	268

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VÒNG ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

E. BẢO VỆ CÁC QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG	269
1. Bảo đảm bởi Luật doanh nghiệp	269
2. Bảo vệ bởi hệ thống luật pháp	270
3. Bảo vệ bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	271
4. Các tổ chức phi chính phủ trong việc bảo vệ quyền của cổ đông	272
5. Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ	273
6. Hoạt động của cổ đông và hành động tập thể	274
7. Thỏa ước cổ đông	275
 F. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	 277
1. Nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các cổ phần đăng ký mua	277
2. Nghĩa vụ đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty	277
3. Các nghĩa vụ khác	277



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:



Điều lệ Công ty có bảo vệ các quyền của cổ đông theo quy định tại Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết (ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ra ngày 19/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết (Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC ra ngày 13/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và các quy định khác có liên quan không? Các thành viên Hội đồng Quản trị có áp dụng các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng quyền lợi của cổ đông được tôn trọng?



Các thành viên Hội đồng quản trị có áp dụng các biện pháp để khuyến khích cổ đông thực hiện các quyền của họ, đặc biệt là quyền biểu quyết không? Các cổ đông có liên kết thành nhóm để cùng nhau thực hiện các quyền của họ?



Các cổ đông có được quyền tự do tiếp cận với các thông tin khác về công ty ngoài các thông tin theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán? Các yêu cầu của cổ đông có được thực hiện đầy đủ, đúng đắn và kịp thời không?



Hội đồng Quản trị công ty có cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời cho các cơ quan đăng ký và các tổ chức có thẩm quyền các thông tin về công ty, đặc biệt là các thông tin liên quan tới quyền của cổ đông?



Hội đồng Quản trị có khuyến khích các cổ đông bảo vệ quyền lợi của họ thông qua các cơ chế được đưa ra bởi các quy định pháp luật và Quy chế Quản trị công ty?



Hội đồng Quản trị có đảm bảo rằng Điều lệ công ty, các quy định và tài liệu nội bộ không quy định thêm các nghĩa vụ khác của cổ đông ngoài các nghĩa vụ đã được luật pháp quy định rõ ràng?

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Với việc đầu tư vào cổ phiếu, các nhà đầu tư trở thành cổ đông và được hưởng một số quyền gắn liền với các cổ phiếu này. Các quyền này chính là các lợi ích mà họ nhận được từ khoản đầu tư. Đối với hầu hết các cổ đông, quyền quan trọng nhất là quyền được phân chia một phần lợi nhuận của công ty. Các quyền khác cũng quan trọng, đặc biệt là trên khía cạnh bảo vệ và gia tăng giá trị của khoản đầu tư. Các quyền này bao gồm quyền bỏ phiếu bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty và thay đổi vốn điều lệ, thông qua báo cáo tài chính hàng năm và quyền tiếp cận với các thông tin về công ty và các hoạt động của công ty. Thông qua các quyền này, các cổ đông đảm bảo rằng ban lãnh đạo của công ty không sử dụng các khoản đầu tư của họ một cách sai trái cho mục đích riêng của mình.

Khả năng bảo vệ nhà đầu tư có một số ý nghĩa trong Quản trị công ty, ví dụ như tính thanh khoản của thị trường vốn, cơ cấu sở hữu, chính sách cổ tức, hiệu quả của việc phân bổ các nguồn lực.¹ Khi hệ thống pháp luật có khả năng bảo vệ các cổ đông và có hiệu lực, các cổ đông sẽ sẵn sàng đầu tư vốn, quy mô thị trường tài chính sẽ rộng hơn và có giá trị hơn. Ngược lại, nếu hệ thống pháp luật không bảo vệ nhà đầu tư một cách thỏa đáng thì sự phát triển của thị trường tài chính sẽ bị kìm hãm. Khi các quyền của cổ đông được bảo vệ bởi pháp luật và bởi chính công ty, các nhà đầu tư bên ngoài sẽ sẵn sàng đầu tư và trả giá cao hơn cho các tài sản tài chính như cổ phần. Họ chấp nhận trả cao hơn vì họ nhận thấy, nếu họ nhận được sự bảo vệ tốt hơn từ hệ thống luật pháp, họ sẽ nhận được lợi nhuận của công ty dưới dạng cổ tức nhiều hơn và/hoặc từ sự gia tăng giá trị cổ phần thay vì bị các nhà quản lý hoặc các cổ đông nắm quyền kiểm soát chiếm đoạt quyền lợi của mình.

Cái gọi là “luật pháp trên giấy tờ” đơn thuần không đủ để đảm bảo rằng các quyền của cổ đông được bảo vệ một cách thỏa đáng. Tính hiệu lực trong việc thực thi pháp luật là vô cùng cần thiết. Bên cạnh đó, thái độ của chính các công ty cũng rất quan trọng, đặc biệt là trong bối cảnh việc thực thi bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư của hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn chưa được coi là hiệu quả, và các vụ việc xảy ra tại một số công ty gần đây có liên quan đến Quản trị công ty cũng đã phần nào làm xấu đi hình ảnh của các công ty Việt Nam trong con mắt các nhà đầu tư.

Chương này sẽ đưa đến cho độc giả một cái nhìn tổng quan về các quyền của cổ đông và các nguyên tắc mà một công ty đại chúng cần áp dụng để bảo vệ các quyền này. Một số quyền cổ đông quan trọng cụ thể như quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) sẽ được thảo luận chi tiết ở các chương tiếp theo của cuốn Cẩm nang này.

1 Rafael La Porta, Florencio Lopez-de-Silanes, Andrei Shleifer, Robert Vishny, Bảo vệ nhà đầu tư và Giá trị Doanh nghiệp, Viện Nghiên cứu kinh tế quốc gia, Bài nghiên cứu số 7403, tháng 10/1999.

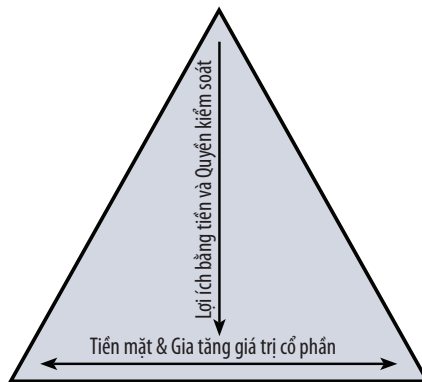
A. Những vấn đề chung về Quyền của Cổ đông

1. Lý do để trở thành cổ đông

Các nhà đầu tư mua cổ phần của công ty với rất nhiều lý do khác nhau. Các lý do phổ biến nhất được thể hiện trên Hình 1 dưới đây:

Hình 1: Các lý do chính để trở thành cổ đông

Quyền kiểm soát: Cổ phần mang lại cho nhà đầu tư cơ hội kiểm soát hợp pháp một công ty và tác động đến quá trình đưa ra quyết định thông qua việc đề cử người vào làm thành viên HĐQT hoặc thành viên Ban Giám đốc điều hành. Cổ đông sở hữu càng nhiều cổ phần càng có nhiều ảnh hưởng



Cổ tức: Cổ tức đóng một vai trò quan trọng trong quyết định đầu tư. Các khoản chi trả cổ tức định kỳ, đặc biệt trong trường hợp nhà đầu tư nắm giữ một danh mục cổ phần, có thể tạo ra những dòng tiền ổn định

Gia tăng giá trị cổ phần: Các nhà đầu tư mua cổ phần để được lợi từ việc gia tăng giá trị khoản vốn đầu tư. Không giống như cổ tức, lợi nhuận từ việc giá cổ phần tăng chỉ được hiện thực hóa khi nhà đầu tư bán cổ phần đó đi.

Nguồn: IFC, Tháng 03 năm 2004

2. Các loại cổ phần

Luật pháp phân biệt hai loại cổ phần, cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi.² Một công ty có phần phải có cổ phần phổ thông.³ Bên cạnh đó, công

² Điều 78, LDN.

³ Khoản 1, Điều 78, LDN.

ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi.⁴ Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó.⁵ Mệnh giá cổ phần và tổng giá trị cổ phần được ghi trên chứng chỉ cổ phiếu. Chứng chỉ cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.⁶

➔ *Thông tin chi tiết về vốn điều lệ và cổ phần được trình bày tại Chương 9 và Chương 11.*

a) Cổ phần phổ thông

Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của công ty dưới hình thức phổ biến nhất là bỏ phiếu tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Họ cũng có quyền được phân chia lợi nhuận của công ty dưới hình thức cổ tức hoặc thông qua việc gia tăng giá trị cổ phần.

Cổ phần phổ thông có một số đặc điểm riêng. Trước hết, đó là một loại cổ phần.⁷ Mỗi cổ phần sẽ có cùng giá trị danh nghĩa hoặc mệnh giá, là một phần của vốn điều lệ của công ty.⁸ Theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng cho công ty niêm yết, Điều lệ công ty phải xác định số lượng, giá trị danh nghĩa hay mệnh giá và các quyền gắn liền với cổ phần phổ thông.⁹ Mỗi cổ phần phổ thông, bất kể thời gian phát hành, đều mang lại cho người sở hữu các quyền, lợi ích và nghĩa vụ ngang nhau theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định nội bộ của công ty.¹⁰ Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi hay các loại chứng khoán khác của công ty.¹¹

b) Cổ phần ưu đãi

Một công ty có quyền phát hành nhiều loại cổ phần ưu đãi.¹² Các nhà đầu tư được quyền mua cổ phần ưu đãi do Điều lệ công ty quy định hoặc do

4 Khoản 2, Điều 78, LDN.

5 Khoản 1, Điều 85, LDN.

6 Khoản 6, Điều 6, Điều lệ Mẫu.

7 Khoản 1, Điều 78, LDN.

8 Khoản 1, Điều 77, LDN.

9 Khoản 1, Điều 5, Điều lệ Mẫu.

10 Khoản 5, Điều 78, LDN.

11 Khoản 6, Điều 78, LDN.

12 Khoản 2, Điều 78, LDN.

ĐHĐCĐ quyết định.¹³ Tất cả các cổ phần ưu đãi thuộc cùng một loại đều có cùng mệnh giá và đều mang lại cho người sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.¹⁴ Trường hợp công ty có nhiều loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với mỗi loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được ĐHĐCĐ thông qua.¹⁵ Khác với cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.¹⁶ Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp không có quy định cụ thể về việc liệu cổ phần ưu đãi có thể được chuyển đổi thành các loại cổ phần ưu đãi khác hay không và cũng không có quy định cụ thể về mức giá mà cổ phần ưu đãi được mua lại.

Cổ phần ưu đãi mang lại cho chủ sở hữu các quyền ưu tiên liên quan tới việc phân phối cổ tức, quyền bỏ phiếu và giá trị thanh lý cổ phần.¹⁷ Theo quy định tại Điều lệ Mẫu, với các công ty niêm yết, Điều lệ công ty phải quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ gắn liền với từng loại cổ phần, bao gồm các cổ phần ưu đãi do công ty phát hành.¹⁸ Mặc dù pháp luật hiện hành không có quy định cụ thể, điều lệ công ty nên quy định rõ giá trị cổ tức và giá trị thanh lý của cổ phần ưu đãi hoặc thủ tục xác định giá trị cổ tức và giá trị thanh lý của cổ phần ưu đãi.

Các cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có quyền bán lại cổ phần đó cho công ty tại bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.¹⁹

Luật Doanh nghiệp phân biệt các loại cổ phần ưu đãi theo các quyền mà chúng mang lại cho người sở hữu.²⁰ Cổ phần ưu đãi bao gồm các loại cổ phần như mô tả dưới đây:

- **Cổ phần ưu đãi biểu quyết:** là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.²¹ Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền khác như cổ đông phổ thông

13 Khoản 4, Điều 78, LDN.

14 Khoản 5, Điều 78, LDN.

15 Khoản 5, Điều 3, Quy chế Quản trị công ty.

16 Khoản 6, Điều 78, LDN.

17 Khoản 2&3, Điều 78, LDN.

18 Khoản 3, Điều 5, Điều lệ Mẫu.

19 Khoản 1, Điều 83, LDN.

20 Khoản 2, Điều 78, LDN.

21 Khoản 1, Điều 81, LDN.

ngoại trừ việc họ không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.²² Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập phải được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.²³

- **Cổ phần ưu đãi cổ tức:** Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức cổ tức cố định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm bao gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.²⁴ Đối với các ngân hàng thương mại, theo quy định tại khoản 4a, Điều 30, Mục 3, Nghị định 59/2009/NĐ-CP ngày 16/7/2009 về tổ chức và hoạt động của các ngân hàng thương mại, cổ tức cố định chỉ được thanh toán khi ngân hàng kinh doanh có lãi. Trong trường hợp ngân hàng kinh doanh thua lỗ thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Tổng mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức không được vượt quá 20% vốn điều lệ của ngân hàng.
- **Cổ phần ưu đãi hoàn lại:** Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần sẽ được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.²⁵

Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông ngoại trừ việc họ không được quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ hoặc đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.²⁶

Các điểm khác biệt chính giữa cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi của công ty cổ phần theo quy định tại Luật doanh nghiệp được tóm tắt trong Hình 2:

22 Khoản 2&3, Điều 81, LDN.

23 Khoản 3, Điều 78, LDN.

24 Khoản 1, Điều 82, LDN.

25 Khoản 1, Điều 83, LDN.

26 Khoản 3, Điều 82 & 83, LDN.

Hình 2: So sánh giữa cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi

	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi
Có bắt buộc phải phát hành không?	Bắt buộc , luôn luôn phải phát hành	Không bắt buộc , có thể phát hành hoặc không
Có thể phát hành nhiều loại cổ phần khác nhau không?	Không , chỉ có một loại cổ phần phổ thông được phát hành	Có thể phát hành nhiều loại cổ phần ưu đãi khác nhau
Loại cổ phần này có thể được chuyển đổi thành các loại chứng khoán khác không?	Không , cổ phần phổ thông không thể được chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi hoặc các loại chứng khoán khác	Có , cổ phần ưu đãi có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết ĐHĐCĐ
Các cổ đông có quyền bỏ phiếu, tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ hay để cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát không?	Có , trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật	Không , trừ cổ phần ưu đãi biểu quyết ²⁷ Xem chi tiết tại Mục B.1 của Chương này
Các cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần không?	Có , trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật	Có , trừ cổ phần ưu đãi biểu quyết
Điều lệ Công ty có thể cho phép các cổ đông có thêm các quyền khác không?	Có	Có

3. Các loại quyền của cổ đông

Luật doanh nghiệp phân biệt giữa các quyền của cổ đông với tư cách là cá nhân và các quyền do một nhóm các cổ đông nắm giữ. Cũng có thể phân biệt các quyền của cổ đông dựa trên bản chất của các quyền này. Một số quyền có liên quan tới quá trình ra quyết định và tổ chức của công ty. Các quyền khác có liên quan tới vốn và lợi nhuận từ khoản đầu tư của cổ đông.

27 Đối với các công ty niêm yết, nghị quyết ĐHĐCĐ về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó (quy định tại Khoản 1, Điều 16, Điều lệ Mẫu).

GỢI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYCƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYTÀI LIỆU NƠI BỎ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TYHỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊBỘ MÁY ĐIỀU
HÀNHVAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TYGỢI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNGĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNGÝ NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TYCÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆPCÔNG BỐ
THÔNG TINCÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Hình 3 dưới đây làm rõ hơn bản chất hai mặt của các quyền của cổ đông

Hình 3: Bản chất hai mặt của các quyền của cổ đông

Quyền của một cổ đông với tư cách cá nhân	↔	Quyền do một nhóm cổ đông nắm giữ
Quyền của cổ đông trong các trường hợp cụ thể	↔	Quyền của cổ đông nói chung
Quyền của cổ đông theo quy định của luật pháp	↔	Quyền của cổ đông do công ty tự quyết định
Các quyền có thể chuyển nhượng	↔	Các quyền không thể chuyển nhượng

Nguồn: IFC, Tháng 03 năm 2004

Hình 4 tóm tắt các quyền của cổ đông theo loại cổ phần và theo tỷ lệ phần trăm số cổ phần nắm giữ. Công ty và các cổ đông không thể thay đổi các quyền này. Tuy nhiên, Điều lệ công ty có thể cho phép cổ đông có thêm các quyền khác miễn là pháp luật không ngăn cấm.

Hình 4: Các quyền của cổ đông theo quy định tại Luật doanh nghiệp



() Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty.²⁸ Đối với các công ty niêm yết, Điều lệ mẫu quy định tỷ lệ này chỉ là 5% tổng số cổ phần phổ thông.²⁹*

*(**) Đối với các công ty niêm yết, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phần đang lưu hành có quyền biểu quyết trong khi bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, có quyền đệ đơn khiếu nại tới tòa án để yêu cầu giải thể công ty.³⁰*

Cổ đông của công ty niêm yết có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của công ty.³¹

Đối với các công ty niêm yết, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó. Những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín.³²

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 20% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền nộp đơn tới tòa yêu cầu mở thủ tục phá sản khi nhận thấy công ty lâm vào tình trạng phá sản.³³

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo của công ty bao gồm báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty trong khoảng thời gian hợp lý.³⁴

Hiện tại, luật pháp Việt Nam chưa cho phép cổ đông đệ đơn khiếu nại thành viên Hội đồng quản trị nhân danh công ty.³⁵ Quyền khiếu nại thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty mới đây đã được đưa vào Việt Nam tại điều 25 của Nghị định 102/2010/NĐ-CP về Hướng dẫn

28 Khoản 2, Điều 79, LDN.

29 Khoản 3, Điều 11, Điều lệ Mẫu.

30 Điều 51, Điều lệ Mẫu.

31 Khoản 1b, Điều 3, Quy chế Quản trị công ty.

32 Khoản 1, Điều 16, Điều lệ Mẫu.

33 Khoản 1, Điều 17, Luật phá sản 2004.

34 Khoản 4, Điều 128, LDN.

35 Theo thông lệ quốc tế, việc khởi kiện thành viên HĐQT nhân danh công ty là một hành động do một cổ đông thực hiện nhân danh công ty khi công ty không thể tự mình quyết định khiếu kiện. Một công ty thường khiếu kiện dưới tên của nó nhưng nếu sự việc có liên quan đến người đang nắm quyền kiểm soát công ty (ví dụ như thành viên HĐQT hoặc cổ đông lớn), cổ đông có thể khởi kiện nhân danh công ty.

chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp thay thế Nghị định 139/2007/NĐ-CP, theo đó cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 6 tháng có quyền yêu cầu Ban kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) trong một số trường hợp cụ thể theo quy định của Nghị định này.



Các thông lệ tốt:

Cổ đông cần có quyền đệ đơn khiếu nại thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm cả quyền khiếu nại nhân danh công ty và nhân danh một nhóm các cổ đông. Hệ thống luật pháp của một quốc gia cần ban hành và đảm bảo việc thực thi các cơ chế để các cổ đông thiểu số có thể đệ đơn khiếu nại tới tòa khi họ có những cơ sở xác đáng để tin rằng các quyền của họ đã bị xâm phạm - theo *Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD (OECD Principles of Corporate Governance, trang 40 & 42).*

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

B. Các quyền cụ thể của cổ đông

1. Quyền biểu quyết

Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của công ty thông qua quyền biểu quyết của họ tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Các vấn đề quan trọng cần được biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ bao gồm: i) sửa đổi Điều lệ công ty; ii) chiến lược phát triển của công ty; iii) phát hành thêm cổ phần; iv) bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; v) các nghiệp vụ bất thường như các khoản đầu tư hoặc thanh lý tài sản có giá trị tương đương hoặc trên 50% tổng giá trị tài sản của công ty; vi) phê duyệt mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần và thông qua báo cáo tài chính hàng năm; và vii) tổ chức lại hoặc giải thể công ty.



Các thông lệ tốt:

Cổ đông cần có quyền nêu ý kiến của họ về chính sách lương thưởng đối với các thành viên Hội đồng quản trị và thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc điều hành. Mức thù lao bằng cổ phần đối với thành viên Hội đồng quản trị và nhân viên công ty cần phải được phê duyệt bởi các cổ đông - theo *Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD (OECD Principles of Corporate Governance, trang 18)*.

Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền.³⁶ Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông và thay mặt cho cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Công ty niêm yết không được ngăn cản cổ đông tham dự ĐHĐCĐ, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham gia họp ĐHĐCĐ khi cổ đông có yêu cầu.³⁷ Kèm theo thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp gửi cho cổ đông trước ngày khai mạc cuộc họp. Trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế, mọi cá nhân đều có thể là người đại diện miễn là được ủy quyền hợp lệ bằng văn bản. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải được lập thành văn bản theo mẫu của công ty và không cần phải công chứng.³⁸

³⁶ Khoản 1a, Điều 79, LDN.

³⁷ Khoản 2b, Điều 3, Quy chế Quản trị công ty

³⁸ Khoản 2, Điều 101, LDN.



Các thông lệ tốt:

Một khuôn khổ Quản trị công ty tốt cần đảm bảo rằng đại diện được ủy quyền phải biểu quyết theo đúng hướng dẫn của người ủy quyền. Khi đại diện ủy quyền được phép biểu quyết không cần hướng dẫn của cổ đông thì cách thức tiến hành việc biểu quyết này như thế nào phải được công bố công khai. Tại các nước mà công ty được phép làm đại diện ủy quyền cho cổ đông, việc công bố thông tin về cách thức Chủ tọa cuộc họp (thông thường sẽ là người tiếp nhận ủy quyền của cổ đông thay mặt công ty) sẽ thực hiện quyền biểu quyết với tư cách là đại diện ủy quyền không cần hướng dẫn của cổ đông ủy quyền là rất quan trọng.

Với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho cổ đông tham gia cuộc họp ĐHĐCĐ, ở nhiều quốc gia, các công ty đã cân nhắc việc sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm việc biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật - theo *Các nguyên tắc Quản trị Công ty của OECD (OECD Principles of Corporate Governance*, trang 35). Một hệ thống biểu quyết điện tử phổ biến có thể giúp cho việc biểu quyết sử dụng các phiếu biểu quyết điện tử và truyền dữ liệu biểu quyết từ nơi biểu quyết về một địa điểm khác thông qua một hệ thống công cộng. Các dữ liệu biểu quyết có thể được truyền thành từng phiếu đơn lẻ khi được bỏ phiếu hoặc được tập hợp lại và được truyền sau một khoảng thời gian nhất định trong suốt ngày bầu cử hoặc được truyền một lần khi kết thúc quá trình biểu quyết. Việc biểu quyết điện tử bao gồm cả biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại. Một số nước tiêu biểu có sử dụng hệ thống này cho việc bỏ phiếu như Estonia, Ai-len, Thụy Sĩ, Anh quốc và Hoa Kỳ.

➔ Chi tiết về cuộc họp ĐHĐCĐ được trình bày tại Chương 8.

a) Quyền biểu quyết của cổ phần phổ thông

Cổ phần phổ thông cho phép người nắm giữ có quyền biểu quyết. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết như trình bày tại Bảng 1 dưới đây.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
CẦU TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Bảng 1: Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết

Điều kiện tiên quyết	Hệ quả pháp lý
Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần: Khi các cổ đông sáng lập không thanh toán đầy đủ cổ phần phổ thông đăng ký mua, trừ khi Điều lệ công ty có quy định khác.	Hội đồng quản trị có thể yêu cầu thu hồi các cổ phần đó và cổ đông sẽ được yêu cầu từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó. ³⁹
Cổ phiếu quỹ: ⁴⁰ Khi công ty sở hữu cổ phần phổ thông do công ty phát hành.	Không có quyền biểu quyết đối với tất cả các vấn đề đưa ra trong cuộc họp ĐHĐCĐ.
Thông qua giao dịch với các bên liên quan: Cổ phần phổ thông do cổ đông là một bên liên quan có lợi ích trong một giao dịch với công ty sở hữu.	Không có quyền biểu quyết thông qua giao dịch của công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên có lợi ích trong đó. ⁴¹



Các thông lệ tốt:

Các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành không quy định các trường hợp quyền biểu quyết bị loại trừ. Dưới đây là một số trường hợp được xem là thông lệ tốt:

Điều kiện tiên quyết	Hệ quả pháp lý
Vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát: Khi một người (hoặc một nhóm người có liên quan) không tuân theo các thủ tục quy định tại Luật chứng khoán trong việc mua các cổ phiếu này.	Không có quyền biểu quyết đối với tất cả các vấn đề đưa ra trong cuộc họp ĐHĐCĐ.

39 Khoản 5, Điều 9, Điều lệ Mẫu.

40 Điều 91&92, LDN ; Thông tư 18. Cổ phiếu quỹ thường được công ty mua lại để hủy bỏ hoặc bán lại trong tương lai. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu đã được phát hành nhưng không được lưu hành và do đó không được tính đến khi xác định lợi nhuận trên mỗi cổ phần, khi tính cổ tức hoặc cho mục đích biểu quyết.

41 Khoản 3, Điều 120, LDN.

Vì phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai: Khi một người hoặc một nhóm người có liên quan: • Chào mua cổ phần phổ thông dẫn đến việc sở hữu từ 25% trở lên tổng số cổ phần đang lưu hành (tức là sở hữu từ 25% trở lên quyền biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ của công ty đó) hoặc • Đang nắm giữ từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có ý định mua thêm cổ phần dẫn đến việc sở hữu đạt tới mức 51%, 65% hoặc 75% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó Người đó (hoặc nhóm người có liên quan đó) phải gửi đăng ký chào mua đến UBCKNN. Việc chào mua công khai chỉ được thực hiện sau khi UBCKNN chấp thuận và đã được tổ chức, cả nhân chào mua công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng trước thời điểm dự kiến thực hiện.	Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
Quyền yêu cầu các cổ đông thiểu số bán lại cổ phần: Đối tượng chào mua nắm giữ từ 80% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty mục tiêu, đối tượng chào mua có thể yêu cầu cổ đông nắm giữ số cổ phiếu còn lại bán số cổ phần của họ theo các điều kiện của đợt chào mua.	Không có quyền biểu quyết về việc hủy bỏ các nghĩa vụ của cổ đông nắm quyền kiểm soát đối với việc mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số.
Cổ phần do công ty con nắm giữ: Khi một công ty con trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ cổ phiếu của công ty mẹ.	Cổ phần không có quyền biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
Loại trừ quyền biểu quyết: Khi ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề sau: • Hủy bỏ các nghĩa vụ của cổ đông đối với công ty hoặc giảm bớt các nghĩa vụ đó; hoặc • Khởi xướng hoặc hủy bỏ một vụ khiếu kiện đối với cổ đông.	Cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết tại cuộc họp cổ đông để quyết định các vấn đề này.

Thực tiễn ở Việt Nam:

Mua cổ phần trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát: Tính tới thời điểm hiện tại, ở Việt Nam chưa có vụ mua lại công ty nào mà không có sự đồng thuận của Hội đồng quản trị của công ty mục tiêu. Hiện tại có rất ít các quy định và thủ tục liên quan đến các nghiệp vụ mua bán kiểm soát công ty. Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, cổ đông lớn sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

WATRO CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VÒNG ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG VU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.⁴² Tổ chức, cá nhân trở thành cổ đông lớn của công ty đại chúng phải báo cáo công ty, UBCKNN và SGDC nơi cổ phiếu của công ty đại chúng đó được niêm yết trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày trở thành cổ đông lớn.⁴³ Việc chào mua cổ phần để nắm quyền kiểm soát các công ty niêm yết phải được đăng ký với UBCKNN.⁴⁴

Chào mua công khai: Các trường hợp phải chào mua công khai bao gồm:⁴⁵

- Tổ chức, cá nhân và người có liên quan chưa nắm giữ hoặc đang nắm giữ dưới 25% cổ phần của công ty đại chúng mà có ý định mua dẫn đến sở hữu từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của một công ty đại chúng.
- Tổ chức, cá nhân và người có liên quan đã nắm giữ từ 25% trở lên tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng mà có ý định mua tiếp số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của một công ty đại chúng dẫn đến việc sở hữu đạt tới mức 51%, 65% và 75%.

Trước khi thực hiện giao dịch chào mua công khai, tổ chức, cá nhân mua cổ phiếu của công ty đại chúng phải đồng thời báo cáo UBCKNN và công bố thông tin bất thường theo quy định của pháp luật.⁴⁶ Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của UBCKNN, bên chào mua phải công bố công khai việc chào mua trên một (01) trang báo điện tử hoặc một (01) tờ báo viết trong ba số liên tiếp.⁴⁷ Trong thời hạn mười bốn (14) ngày, kể từ ngày nhận được tài liệu đăng ký chào mua, Hội đồng Quản trị công ty mục tiêu phải gửi UBCKNN và thông tin cho cổ đông biết ý kiến của công ty đối với đề nghị chào mua công khai. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày hết hạn trước mà Hội đồng Quản trị công ty mục tiêu chưa có ý kiến thì phải gửi đơn xin gia hạn lên UBCKNN.⁴⁸ Bên mua không được đối xử không công bằng với những người sở hữu cùng loại cổ phiếu đang được chào mua; không được cung cấp thông tin riêng cho cổ đông hoặc nhà đầu tư ở mức độ không giống nhau hoặc không cùng thời điểm; không được từ chối mua cổ phiếu của cổ đông công ty mục tiêu trong quá trình chào mua. Bên mua cũng không được phép bán

42 Khoản 4, Điều 86, LDN.

43 Điều 29, LCK.

44 Điều 3, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC.

45 Điều 1, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC.

46 Điều 2, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC.

47 Điều 8.2, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC.

48 Điều 4.1, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC.

hoặc cam kết bán cổ phiếu mình đang chào mua; không được mua cổ phiếu của công ty mục tiêu trái với các điều khoản được công bố trong bản đăng ký chào mua công khai.⁴⁹ Thời gian thực hiện một đợt chào mua công khai không được ngắn hơn ba mươi (30) ngày và không dài quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày chào mua chính thức.⁵⁰

Các quy định về quyền yêu cầu bán lại cổ phần của cổ đông thiểu số: Điều 8.8, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC và Khoản 9, Điều 32, Luật Chứng khoán quy định về việc các cổ đông thiểu số còn lại có quyền yêu cầu đối tượng chào mua công khai mua lại cổ phần của họ. Tỷ lệ cổ phần do đối tượng chào mua công khai nắm giữ mà tại đó cổ đông thiểu số có thể yêu cầu được bán lại cổ phần là 80%. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, không có quy định cụ thể về việc quyền này được thực hiện như thế nào.

Việc vi phạm các quy định nói trên sẽ bị xử phạt theo Nghị định 85/2010/NĐ-CP ra ngày 2/8/2010 về việc xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, không có quy định nào về quyền bỏ phiếu của các cổ đông nắm giữ các cổ phần có liên quan. Bên cạnh đó, không có quy định về quyền bỏ phiếu của cổ phần do công ty con nắm giữ cũng như không có quy định về việc loại trừ quyền biểu quyết của cổ đông trong việc quyết định một số vấn đề có liên quan tới họ.

b) Quyền biểu quyết của cổ phần ưu đãi



Các thông lệ tốt:

Nhà đầu tư cần được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyền gắn liền với tất cả các đợt phát hành và từng loại cổ phần trước khi họ mua. Bất cứ thay đổi nào về quyền biểu quyết phải được thông qua của các cổ đông sở hữu loại cổ phiếu bị ảnh hưởng bất lợi bởi sự thay đổi đó - theo *Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD (OECD Principles of Corporate, trang 41)*.

Luật Doanh nghiệp quy định cụ thể 3 loại cổ phần ưu đãi, bao gồm cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi hoàn lại. Trừ cổ phần ưu đãi biểu quyết có số phiếu biểu quyết nhiều hơn cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.⁵¹

49 Điều 9.1, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC.

50 Điều 8.4, Phần II, Thông tư 194/2009/TT-BTC.

51 Khoản 3, Điều 82&83, LDN.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết, cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi có quyền biểu quyết trong trường hợp có sự thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần. Nghị quyết của ĐHĐCĐ liên quan đến vấn đề này sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.⁵² Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu.⁵³

2. Quyền yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật, cổ đông có quyền đề nghị không thực hiện các quyết định đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.⁵⁴

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:⁵⁵

- Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

➔ *Chi tiết về quyền yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ được trình bày tại Chương 8, Mục E.4.*

⁵² Khoản 1, Điều 16, Điều lệ Mẫu.

⁵³ Khoản 2, Điều 16, Điều lệ Mẫu.

⁵⁴ Khoản 2, Điều 3, Quy chế Quản trị công ty.

⁵⁵ Điều 107, LDN.

3. Quyền được nhận các thông tin về Công ty

Tất cả các cổ đông của công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.⁵⁶

Cổ đông của các công ty niêm yết có thể thu thập thông tin về các loại cổ phần từ Điều lệ công ty, Bản cáo bạch, Báo cáo tài chính hàng năm và hàng quý được công bố công khai trên SGDCK Hà Nội, SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh, UBCKNN. Cổ đông của các công ty niêm yết có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của công ty.⁵⁷

Các công ty đại chúng cũng phải nộp các báo cáo tài chính đã được phê duyệt tới cơ quan đăng ký kinh doanh. Các cổ đông cá nhân và tổ chức có quyền xem xét và sao chép các báo cáo tài chính do cơ quan đăng ký kinh doanh giữ. Đối với các công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết, chỉ có cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% trở lên tổng số cổ phần phổ thông hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng mới được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.⁵⁸

Điều lệ công ty và các quy định nội bộ cần xác định rõ các thủ tục mà công ty và cổ đông cần tuân theo trong việc cung cấp thông tin và tài liệu. Quyền được cung cấp thông tin của cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi theo thông lệ tốt được trình bày tại Hình 5.

56 Mục d&e, Khoản 1, Điều 79, LDN.
57 Khoản 1b, Điều 3, Quy chế Quản trị công ty
58 Mục b, Khoản 2, LDN.

GỢI THIỆU VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦ KÝ CÔNG TY
GỢI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐ TỨC
Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

Hình 5: Quyền được nhận thông tin của cổ đông**Các tài liệu của công ty:**

- Điều lệ Công ty (bao gồm các khoản sửa đổi hoặc một bản điều lệ đã sửa đổi)
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản của công ty
- Các quy định nội bộ và các tài liệu nội bộ khác

Các thông tin khác:

- Bản cáo bạch của công ty
- Thông tin về các bộ phận chức năng trong công ty
- Báo cáo về tình hình hoạt động của công ty nộp cho các cơ quan nhà nước
- Danh sách các bên liên quan
- Báo cáo của tổ chức định giá độc lập
- Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật, điều lệ và các quy định nội bộ của công ty.

**Các thông tin tài chính:**

- Báo cáo thường niên
- Báo cáo tài chính
- Báo cáo của các cấp quản lý trong công ty, của công ty kiểm toán độc lập, Nhà nước và các tổ chức giám sát tài chính.

Đại hội đồng cổ đông:

- Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Kiểm soát
- Phiếu biểu quyết và thư ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ hoặc bản phê tô các giấy tờ này
- Danh sách những người được quyền tham dự ĐHĐCĐ hoặc quyền được nhận cổ tức và các danh sách khác do công ty lập nhằm mục đích thực hiện các quyền của cổ đông.

Nguồn: IFC, Tháng 03 năm 2004

Với một số lượng lớn các tài liệu và thông tin đa dạng như vậy, các công ty có số lượng cổ đông lớn nên quy định rõ ràng trong Điều lệ và các quy định nội bộ về các thủ tục liên quan đến quyền được nhận thông tin của cổ đông. Các thủ tục này cần đảm bảo rằng cổ đông được cung cấp đầy đủ thông tin trong khoảng thời gian hợp lý và không ảnh hưởng tới hoạt động hàng ngày của công ty.



Các thông lệ tốt:

Công ty nên cung cấp các tài liệu được yêu cầu cho cổ đông kiểm tra tại trụ sở công ty trong vòng năm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu từ cổ đông. Công ty cũng không nên yêu cầu cổ đông thanh toán chi phí cao hơn mức chi phí cho việc sao chụp các tài liệu được yêu cầu.

→ Thông tin chi tiết về công bố thông tin được trình bày tại Chương 13.

4. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần

Trừ cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần do cổ đông sáng lập đăng ký mua tại thời điểm thành lập công ty, cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của họ cho các cổ đông hoặc các đối tượng khác không phải là cổ đông của công ty.⁵⁹ Họ có thể chuyển nhượng cổ phần tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của công ty và các cổ đông khác.

Cổ phần ưu đãi biểu quyết chỉ được nắm giữ bởi các tổ chức được chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và có thể được tự do chuyển nhượng.⁶⁰

Có một số hạn chế trong việc chuyển nhượng cổ phần do các cổ đông sáng lập đăng ký mua tại thời điểm thành lập công ty. Trong vòng ba năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Sau thời hạn ba năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập sẽ được bãi bỏ.⁶¹

→ Thông tin chi tiết về việc chuyển nhượng cổ phần được trình bày tại Chương 11.

59 Khoản 1d, Điều 79, LDN.

60 Khoản 3, Điều 78, LDN.

61 Khoản 5, Điều 84, LDN

5. Quyền được ưu tiên mua chứng khoán

Trong một số trường hợp nhất định, cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi công ty chào bán cho bên thứ ba. Theo đó, cổ đông có quyền đăng ký mua cổ phần mới chào bán theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty.⁶² Theo quy định, đối với các công ty niêm yết, cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quy định khác.⁶³ Tuy nhiên, không có quy định hay hướng dẫn cụ thể trong trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần ưu đãi.

Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.⁶⁴

a) Mục đích của Quyền được ưu tiên mua chứng khoán

Quyền được ưu tiên mua chứng khoán đảm bảo rằng tất cả các cổ đông sở hữu cùng loại cổ phần được đối xử như nhau. Quyền này tạo cơ hội cho cổ đông mua cổ phần mới khi công ty muốn tăng vốn điều lệ. Quyền được ưu tiên mua cổ phần bảo vệ cổ đông khỏi sự pha loãng của cổ phần mà có thể dẫn đến việc mất một số quyền do việc giảm tỷ lệ cổ phần nắm giữ.

b) Khi nào xuất hiện quyền được ưu tiên mua chứng khoán

Khi công ty dự định tăng vốn điều lệ thông qua việc huy động vốn bằng tiền mặt, cổ phần mới phát hành phải được ưu tiên phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ.

c) Quyền được ưu tiên mua cổ phần và cổ phần lẻ

Khi cổ đông thực hiện quyền được ưu tiên mua cổ phần, có thể có cổ phần lẻ.⁶⁵ Hiện tại, ở Việt Nam không có quy định cụ thể về việc xử lý đối với cổ phần lẻ. Tuy nhiên, theo thông lệ trên thị trường, số cổ phần được phát hành thêm sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần còn lại do làm tròn cho cổ đông của công ty hoặc các đối tượng khác một cách hợp lý nếu điều kiện phân phối số cổ phần còn lại không được thuận lợi hơn điều kiện phân phối cho các cổ đông hiện hữu.

⁶² Khoản 1c, Điều 79, LDN.

⁶³ Khoản 6, Điều 5, Điều lệ Mẫu.

⁶⁴ Khoản 2c, Điều 87, LDN.

⁶⁵ Ví dụ như cổ đông A có 123 cổ phần phổ thông trên tổng số 1.000 cổ phần, tức là tỷ lệ sở hữu bằng 12,3% tổng số cổ phần. Nếu công ty phát hành thêm 250 cổ phần phổ thông, cổ đông A sẽ có quyền mua 12,3% trong tổng số 250 cổ phần đó, hay là bằng 30,75 cổ phần.

d) Các thủ tục thực hiện quyền được ưu tiên mua cổ phần

Tổ chức phát hành phải đăng ký với UBCKNN về việc phát hành thêm cổ phần.⁶⁶ Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, tổ chức phát hành phải công bố Bản thông báo phát hành trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp.⁶⁷ Chậm nhất là mười ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng, tổ chức phát hành phải gửi thông báo tới Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (TTLKCK) thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông được quyền ưu tiên mua cổ phần đối với đợt phát hành thêm. TTLKCK phải thông báo cho các thành viên lưu ký và sau đó các thành viên lưu ký thông báo cho các nhà đầu tư có liên quan về ngày đăng ký cuối cùng trong vòng ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo và gửi danh sách cổ đông cho TTLKCK theo quy định.⁶⁸ Trong vòng sáu ngày làm việc kể từ ngày đăng ký cuối cùng, TTLKCK phải gửi danh sách phân bổ quyền mua chứng khoán phát hành thêm cho tổ chức phát hành. Trong vòng tám ngày làm việc kể từ ngày đăng ký cuối cùng, tổ chức phát hành gửi TTLKCK văn bản chấp thuận/không chấp thuận danh sách phân bổ quyền mua cổ phần phát hành thêm. Sau khi nhận được danh sách phân bổ quyền cuối cùng, các thành viên lưu ký gửi thông báo cho cổ đông về quyền mua cổ phần phát hành thêm. Cổ đông có thể chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm trong một khoảng thời gian nhất định. Sau khoảng thời gian đó, nếu họ không chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm, họ có thể đăng ký mua thêm cổ phần trong một khoảng thời gian nhất định và nộp tiền mua. Đối với các cổ phần đã được đăng ký tại TTLKCK, TTLKCK sẽ phân bổ cổ phần phát hành thêm vào tài khoản lưu ký của thành viên lưu ký. Đối với cổ phần chưa lưu ký tại TTLKCK, tổ chức phát hành chịu trách nhiệm cấp sổ/giấy chứng nhận sở hữu chứng khoán cho người sở hữu chứng khoán chưa lưu ký.⁶⁹

66 Khoản 1, Điều 13, LCK.

67 Khoản 3, Điều 20, LCK.

68 Điều 8, Chương III, Quyết định 15/2008/QĐ-TTLK ra ngày 2/4/2008 áp dụng cho các công ty niêm yết.

69 Điều 11, Chương III, Quyết định 15/2008/QĐ-TTLK ra ngày 2/4/2008 áp dụng cho các công ty niêm yết

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MẠY ĐIỀU
HÀNH

VAITRO CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐỒNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐỒNG

Ý NGHĨA CỦA
VĂN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Cổ đông có quyền được ưu tiên mua chứng khoán có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền này bằng cách cung cấp cho công ty:

- Một văn bản yêu cầu mua cổ phiếu phát hành thêm hoặc các chứng khoán chuyển đổi khác với các nội dung sau:
 - Tên cổ đông;
 - Địa chỉ cư trú của cổ đông;
 - Số cổ phần đăng ký mua;
 - Tài liệu xác nhận việc chuyển tiền thanh toán cổ phần.

6. Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần

Cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu họ biểu quyết phản đối hoặc từ chối biểu quyết quyết định về việc:⁷⁰

- 1) Thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty
- 2) Tổ chức lại công ty

Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.⁷¹

Hội đồng quản trị phải xác định mức giá mua lại, có thể là giá thị trường hoặc giá được tính theo phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp dòng tiền chiết khấu hoặc một phương pháp khác được quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và quyết định của tổ chức định giá đó sẽ là quyết định cuối cùng.⁷²

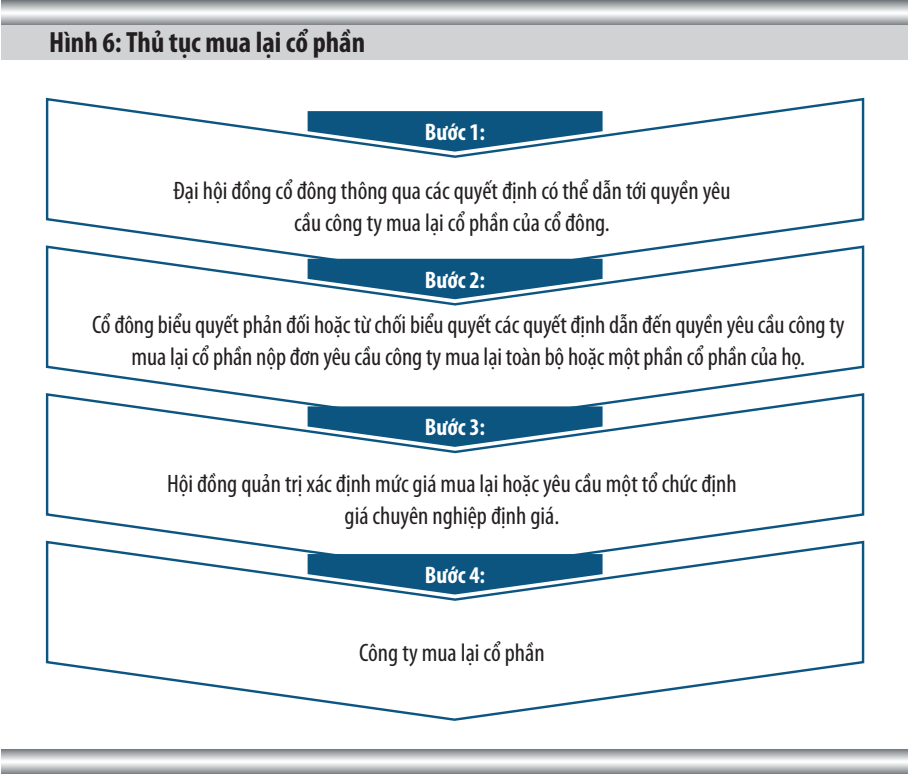
⁷⁰ Khoản 1, Điều 90, LDN.

⁷¹ Khoản 1, Điều 90, LDN.

⁷² Khoản 2, Điều 90, LDN.

Công ty phải mua lại cổ phần đó trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.⁷³

Các bước thực hiện để mua lại cổ phần được tóm tắt trong Hình 6.



7. Quyền của cổ đông khi thanh lý công ty

Cổ đông là người có quyền yêu cầu sau cùng về tài sản khi công ty bị giải thể hoặc phá sản, tức là họ sẽ chỉ nhận được một phần giá trị tài sản còn lại sau khi các chủ nợ đã được thanh toán đầy đủ. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền nhận được một phần tài sản của công ty theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi công ty đã thanh toán đầy đủ cho các chủ nợ và cho cổ đông sở hữu các loại cổ phần khác theo quy định của pháp luật.⁷⁴

73 Khoản 2, Điều 90, LDN.

74 Khoản 1g, Điều 79, LDN và khoản 2g, Điều 11, Điều lệ Mẫu.

GỢI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GỢI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
CẦU TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Trong quá trình thanh lý, công ty phải thanh toán cho các khoản nợ được ưu tiên trước (bao gồm các chi phí thanh lý, tiền lương, tiền công và các khoản phúc lợi của nhân viên như chi phí bảo hiểm cho công nhân viên; thuế và các nghĩa vụ khác đối với Ngân sách Nhà nước), rồi đến các khoản thanh toán cho chủ nợ. Cuối cùng, phần giá trị tài sản còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo thứ tự ưu tiên như sau:⁷⁵

- 1) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại
- 2) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức
- 3) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần phổ thông.

Tài sản của công ty phải được phân chia cho từng nhóm người có lợi ích trong công ty theo thứ tự ưu tiên. Ví dụ, công ty không thể thanh toán giá trị thanh lý cho cổ phần ưu đãi nếu chưa thanh toán đầy đủ cho các cổ phần được ưu tiên hơn. Nếu công ty không có đủ tài sản để thanh toán cho toàn bộ cổ đông sở hữu cùng loại cổ phần, tài sản phải được phân chia theo tỷ lệ tương ứng với số lượng cổ phần thuộc loại đó.

Luật Doanh nghiệp quy định cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức được nhận một phần giá trị tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ số cổ phần góp vốn sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại trong trường hợp công ty giải thể hoặc phá sản.⁷⁶

8. Quyền được xem xét, tra cứu danh sách cổ đông

Danh sách cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông hoặc từ TTLKCK.⁷⁷ Danh sách cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.⁷⁸

Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép danh sách cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết trong danh sách cổ đông.⁷⁹

⁷⁵ Khoản 2b, Điều 82, LDN. và Khoản 3, Điều 53, Điều lệ Mẫu

⁷⁶ Khoản 2b, Điều 82, LDN.

⁷⁷ Khoản 1, Điều 98, LDN.

⁷⁸ Khoản 2, Điều 98, LDN.

⁷⁹ Khoản 3, Điều 98 và khoản 1d, Điều 79, LDN; Khoản 2e, Điều 11, Điều lệ Mẫu

Quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông cho phép cổ đông có cơ hội liên lạc với các cổ đông khác và kết hợp quyền biểu quyết cho các vấn đề cần có hành động tập thể. Quyền này cũng rất quan trọng trong việc xác nhận lại thông tin trên danh sách cổ đông, cũng như trong việc thực hiện các quyền gắn liền với việc sở hữu cổ phần.

Công ty có nghĩa vụ cung cấp các thông tin sau cho cổ đông:

- Danh sách cổ đông; hoặc
- Văn bản xác nhận rằng cổ đông yêu cầu thông tin không có tên trong danh sách cổ đông.

9. Quyền khởi kiện nhân danh công ty

Về mặt nguyên tắc, Luật doanh nghiệp cho phép cổ đông có quyền yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ. Cổ đông cũng không thể trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị nhân danh một nhóm cổ đông hoặc nhân danh công ty vì hình thức này chưa được áp dụng ở Việt Nam



Các thông lệ tốt:

Cổ đông cần phải có quyền khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm cả quyền khởi kiện nhân danh công ty và nhân danh một nhóm cổ đông. Hệ thống luật pháp cần xác lập cơ chế và đảm bảo tính thực thi để các cổ đông thiểu số có thể khởi kiện ra tòa nếu họ có cơ sở hợp lý để tin rằng quyền lợi của họ đã bị xâm phạm - theo *Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD (OECD Principles of Corporate, trang 40 & 42)*.

Nghị định 102/2010/NĐ-CP của Chính phủ ra ngày 1/10/2010 hướng dẫn việc thực hiện một số điều của Luật Doanh nghiệp đã đưa ra một số quy định mới về quyền của cổ đông trong việc khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc). Theo đó, cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu từ 1% trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất là sáu tháng liên tục có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) trong các trường hợp sau:

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG PHẠM
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
CẦU TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) đã sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) đã lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) đã lưu giữ, sử dụng con dấu để tư lợi, phục vụ lợi ích của cá nhân hoặc của người khác.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Trường hợp Ban Kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu quy định hoặc trong công ty cổ phần không có Ban kiểm soát, thì cổ đông, nhóm cổ đông này có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc). Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

➔ *Chi tiết về trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc được trình bày tại Chương 4, Phần F và Chương 5, Phần E.*

10. Quyền được nhận cổ tức

Cổ tức có vai trò quan trọng trong quyết định đầu tư vào một công ty. Một trong những quyền quan trọng của cổ đông là quyền được nhận cổ tức.⁸⁰ Hội đồng quản trị kiến nghị mức cổ tức được trả cho từng loại cổ phần và trình lên ĐHĐCĐ phê duyệt.⁸¹ Đối với công ty niêm yết, quyết định cuối cùng về mức cổ tức chỉ trả thuộc về ĐHĐCĐ nhưng không được cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị.⁸² Cổ tức có thể được trả bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Hội

80 Khoản 1b, Điều 79, LDN; Khoản 2b, Điều 11, Điều lệ Mẫu.

81 Khoản 2n, Điều 108, LDN.

82 Khoản 2, Điều 14 và Khoản 1, Điều 40, Điều lệ Mẫu.

đồng quản trị có thể quyết định chi trả cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.⁸³

→ Chi tiết về quyền nhận cổ tức được trình bày tại Chương 10.

11. Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

Đây là một quyền rất quan trọng để bảo vệ các quyền cổ đông của họ. Cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty hoặc một tỷ lệ nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty (5% theo quy định tại Điều lệ mẫu áp dụng đối với công ty niêm yết) trong thời hạn ít nhất là sáu tháng liên tục có quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:⁸⁴

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.
- Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

→ Chi tiết về quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ được trình bày tại Chương 8.

12. Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty hoặc một tỷ lệ nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn ít nhất là sáu tháng liên tục có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.⁸⁵

Trên thực tế, cổ đông lớn thường kiểm soát việc bầu cử và bãi nhiệm thành viên HĐQT. Số lượng ứng viên mà các cổ đông lớn có thể đề cử vào HĐQT tương ứng với tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết được trình bày trong Bảng 2.⁸⁶

83 Khoản 3, Điều 93 và Khoản 2n, Điều 108, LDN; Khoản 2, Điều 40, Điều lệ Mẫu.

84 Khoản 3, Điều 79, LDN; Khoản 3d, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

85 Khoản 2a, Điều 79, LDN.

86 Khoản 3, Điều 24, Điều lệ Mẫu

Bảng 2: Quyền để cử thành viên Hội đồng quản trị	
Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết	Số lượng ứng viên để cử
Từ 5% đến dưới 10%	01
Từ 10% đến dưới 30%	02
Từ 30% đến dưới 50%	03
Từ 50% đến dưới 65%	04
Từ 65% trở lên	Để cử đủ số ứng viên

Số lượng ứng viên mà cổ đông lớn có thể đề cử vào Ban kiểm soát của các công ty niêm yết tương ứng với tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết được trình bày trong Bảng 3:⁸⁷

Bảng 3: Quyền để cử thành viên Ban Kiểm soát	
Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết	Số lượng ứng viên để cử
Dưới 10%	01
Từ 10% đến dưới 30%	02
Từ 30% đến dưới 50%	03
Từ 50% đến dưới 65%	04
Từ 65% trở lên	Để cử đủ số ứng viên

13. Các hạn chế đối với cổ đông sáng lập

Việc chuyển nhượng cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ cho các cổ đông khác không phải là cổ đông sáng lập trong thời hạn ba năm kể từ ngày thành lập công ty bị hạn chế trừ khi được sự phê duyệt của ĐHĐCĐ. Hạn chế này chỉ áp dụng đối với các cổ phần do cổ đông sáng lập đăng ký góp vốn tại thời điểm thành lập công ty.⁸⁸

⁸⁷ Khoản 2, Điều 36, Điều lệ Mẫu.

⁸⁸ Khoản 5, Điều 84, LDN.

C. Nhà nước với tư cách là một cổ đông

Nhà nước có thể trở thành một cổ đông trong công ty cổ phần thông qua việc mua cổ phần hoặc chuyển đổi công ty Nhà nước thành công ty cổ phần (quá trình này thường được gọi là “cổ phần hóa”). Ở Việt Nam, hình thức chuyển đổi công ty Nhà nước thành công ty cổ phần là một hình thức phổ biến dẫn đến việc Nhà nước trở thành một cổ đông. Thực hiện chương trình chuyển đổi hàng năm, nhưng không quá bốn năm kể từ ngày Luật Doanh nghiệp có hiệu lực (từ 01 tháng 07 năm 2006⁸⁹), các công ty Nhà nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003 phải được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp.⁹⁰ Tỷ lệ cổ phần do Nhà nước nắm giữ dựa trên tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước do Chủ tịch nước công bố cho từng thời kỳ. Đối với các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối, cơ quan quyết định cổ phần hóa sẽ quyết định một tỷ lệ cổ phần thích hợp do Nhà nước nắm giữ.⁹¹ Do đó, Nhà nước có thể tham gia vào một công ty với tư cách là một cổ đông thông thường hoặc với tư cách là một cổ đông có đặc quyền.

1. Nhà nước với tư cách là một cổ đông thông thường

Trong trường hợp này, ảnh hưởng của Nhà nước trong công ty được xác định bởi tỷ lệ cổ phần sở hữu.

2. Nhà nước với tư cách là cổ đông nắm giữ các đặc quyền

Các đặc quyền của Nhà nước được thông qua cổ phần ưu đãi biểu quyết⁹² hoặc thông qua việc sở hữu đa số cổ phần. Trong một số lĩnh vực do Chính phủ quyết định, Nhà nước sẽ có các đặc quyền này. Các quyền này nhằm đảm bảo an ninh của Nhà nước, hoặc để bảo vệ đạo đức, sức khỏe và quyền lợi của người dân.

⁸⁹ Khoản 1, Điều 71, LDN.

⁹⁰ Khoản 1, Điều 166, LDN.

⁹¹ Khoản 2, Điều 35, Nghị định 109/2007/NĐ-CP.

⁹² Khoản 3, Điều 78, LDN.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Mặc dù được hưởng các quyền cũng giống như các cổ đông khác trong công ty, với việc sở hữu tỷ lệ lớn cổ phần hoặc sở hữu các cổ phần ưu đãi biểu quyết với nhiều quyền biểu quyết hơn cổ phần phổ thông, Nhà nước có thể có các quyền sau:

- Đề xuất các vấn đề đưa ra thảo luận tại cuộc họp ĐHĐCĐ
- Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường
- Phản đối các quyết định dưới đây của ĐHĐCĐ:
 - a) Sửa đổi điều lệ công ty hoặc thông qua điều lệ mới
 - b) Tổ chức lại công ty
 - c) Thanh lý công ty, bầu các ban quản trị nội bộ hoặc phê duyệt bảng cân đối kế toán cuối cùng dùng cho thanh lý công ty.
 - d) Thay đổi vốn điều lệ
 - e) Phê duyệt các giao dịch bất thường và giao dịch với bên liên quan
 - f) Tiếp cận với tất cả các tài liệu của công ty

Nhà nước có thể cử đại diện của mình tham gia vào Hội đồng quản trị và thay đổi đại diện này bất cứ lúc nào.

Gần đây, Nhà nước đã giảm dần quyền sở hữu trong các công ty không cần sự can thiệp và kiểm soát quá sâu của Nhà nước thông qua chương trình bán một phần cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ trong các công ty này. Bên cạnh đó, các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước, công ty mẹ và Tổng công ty đầu tư vốn nhà nước (SCIC) có thể là cổ đông mà không có các đặc quyền. Trong trường hợp này, các quyền của Nhà nước cũng giống như quyền của các cổ đông khác của công ty đó.



Các thông lệ tốt:

Các nhà đầu tư nước ngoài thường rất cân nhắc đối với việc đầu tư vào các công ty mà cổ phần được phát hành với những đặc quyền nhất định. Mặc dù các đặc quyền này có thể đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước và công chúng, các cơ quan Nhà nước nên đánh giá một cách thận trọng tất cả các mặt có lợi và bất lợi của việc áp dụng các đặc quyền này trong các công ty có sự sở hữu của Nhà nước.

3. Thực hiện các quyền của Nhà nước với tư cách là một cổ đông

Các cơ quan Nhà nước sở hữu cổ phần thường sử dụng quyền lực theo luật định của họ để can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Nhà nước sẽ thực hiện quyền chủ sở hữu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo các nguyên tắc sau:⁹³

- Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn
- Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước
- Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước
- Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của doanh nghiệp; tôn trọng quyền kinh doanh của doanh nghiệp
- Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn.

Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ có trách nhiệm cử người làm đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa là đơn vị thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc và chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.⁹⁴

⁹³ Khoản 1, Điều 168, LDN.

⁹⁴ Khoản 1, Điều 49, Nghị định 109/2007/NĐ-CP.

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỊ TRƯỜNG CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước trong việc cử người làm đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.⁹⁵

95 Khoản 2, Điều 49, Nghị định 109/2007/NĐ-CP.

D. Sổ đăng ký cổ đông

Sổ đăng ký cổ đông là một tài liệu quan trọng để xác định cổ đông và chủ sở hữu của các loại chứng khoán khác của công ty. Sổ đăng ký cổ đông có thể được sử dụng để xác nhận số lượng, giá trị danh nghĩa, loại cổ phần và các chứng khoán khác được nắm giữ. Sổ đăng ký cổ đông cũng giúp cho việc đảm bảo các quyền của cổ đông và theo dõi việc luân chuyển cổ phần và các chứng khoán khác.

1. Sổ đăng ký cổ đông của Công ty

Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.⁹⁶

Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:⁹⁷

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty
- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại
- Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức
- Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc TTTLKCK. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc TTTLKCK.⁹⁸

⁹⁶ Khoản 1, Điều 86, LDN.

⁹⁷ Khoản 2, Điều 86, LDN

⁹⁸ Khoản 3, Điều 86, LDN.

Mặc dù Luật doanh nghiệp hay Điều lệ Mẫu và Quy chế Quản trị công ty không có quy định cụ thể trong việc bảo vệ quyền của cổ đông, Hội đồng Quản trị công ty cần phải chịu trách nhiệm trong việc đăng ký đầy đủ và kịp thời cổ phần của công ty; đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký cổ đông và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký cổ đông, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Cần có quy định nêu rõ trong trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký cổ đông và dữ liệu đăng ký với TTLKCK, dữ liệu do TTLKCK lưu trữ sẽ có hiệu lực.

2. Đăng ký với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật Chứng khoán và điều lệ Trung tâm lưu ký chứng khoán. Trung tâm lưu ký chứng khoán chịu sự quản lý và giám sát của UBCKNN. Trung tâm lưu ký chứng khoán có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.⁹⁹

TTLKCK có quyền ban hành quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán sau khi được UBCKNN chấp thuận.¹⁰⁰ TTLKCK cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và dịch vụ khác có liên quan đến lưu ký chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.¹⁰¹

Việc đăng ký chứng khoán với TTLKCK được thực hiện như sau:¹⁰²

- Chứng khoán của công ty đại chúng phải được đăng ký tập trung tại TTLKCK.
- Chứng khoán của tổ chức phát hành khác uỷ quyền cho TTLKCK làm đại lý chuyển nhượng được đăng ký tại TTLKCK.
- Chứng khoán của tổ chức phát hành khác uỷ quyền cho TTLKCK làm đại lý chuyển nhượng được đăng ký tại TTLKCK.

⁹⁹ Điều 42, LCK.

¹⁰⁰ Khoản 1, Điều 45, LCK.

¹⁰¹ Khoản 3, Điều 45, LCK.

¹⁰² Điều 52, LCK.

Tổ chức phát hành thực hiện đăng ký các thông tin sau về chứng khoán tại TTLKCK:¹⁰³

- Thông tin về tổ chức phát hành chứng khoán;
- Thông tin về chứng khoán phát hành;
- Thông tin về danh sách người sở hữu chứng khoán.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với các loại chứng khoán đã đăng ký tại TTLKCK được thực hiện qua TTLKCK.¹⁰⁴

Dưới góc độ thực tiễn, việc nhấn mạnh sự khác biệt giữa công ty đại chúng và công ty cổ phần tư nhân là rất quan trọng. Việc đăng ký chứng khoán phát hành tại TTLKCK chỉ bắt buộc đối với các công ty đại chúng, các công ty niêm yết và các tổ chức phát hành khác ủy quyền cho TTLKCK làm đại lý chuyển nhượng. Công ty đại chúng là công ty cổ phần đã thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng, có cổ phiếu được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán hoặc cổ phần được sở hữu bởi ít nhất 100 nhà đầu tư, không bao gồm các nhà đầu tư chuyên nghiệp và có vốn điều lệ thực góp từ 10 tỷ đồng trở lên.¹⁰⁵



Thực tiễn tại Việt Nam:

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1044/UBCK-QLPH ngày 4 tháng 6 năm 2009 do UBCKNN ban hành, việc đăng ký chứng khoán của công ty đại chúng sẽ được thực hiện theo ba giai đoạn. Giai đoạn 1 (từ 1 đến 15 tháng 6 năm 2009), các công ty đại chúng tự nguyện đăng ký chứng khoán; giai đoạn 2 (từ 15 tháng 6 đến 30 tháng 9 năm 2009), các công ty đại chúng chưa niêm yết có công ty chứng khoán quản lý sổ cổ đông theo danh sách do các công ty chứng khoán báo cáo UBCKNN và các công ty đại chúng tự nguyện đăng ký; và giai đoạn ba (từ 30 tháng 9 đến 30 tháng 12 năm 2009) là giai đoạn đăng ký chứng khoán của các công ty đại chúng còn lại. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, có khá nhiều công ty đại chúng vẫn chưa thực hiện đăng ký chứng khoán tại TTLKCK. Nguyên nhân chủ yếu khiến các công ty không muốn đăng ký chứng khoán là vì cho tới nay TTLKCK chưa ban hành một cơ chế cụ thể, rõ ràng về cách thức quản lý và chuyển nhượng chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết. Một nguyên nhân khác là vì họ sẽ phải tuân theo các quy định về công bố thông tin rất nghiêm ngặt. Hiện tại, chưa có chế tài nào đủ mạnh để bắt buộc các công ty phải đăng ký chứng khoán và điều này hiện đang gây ra những vấn đề nghiêm trọng trong việc quản lý thị trường chứng khoán.

¹⁰³ Khoản 1, Điều 15, Quyết định 87/2007/QĐ-BTC

¹⁰⁴ Khoản 1, Điều 54, LCK.

¹⁰⁵ Khoản 1, Điều 25, LCK.

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHỨNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MẠY ĐIỀU
HÀNH

VAITRO CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

TTLKCK chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến việc sở hữu chứng khoán của khách hàng theo yêu cầu của công ty đại chúng, tổ chức phát hành.¹⁰⁶ Tuy nhiên, dữ liệu về cơ cấu sở hữu cổ phần và danh sách tất cả các cổ đông của các công ty này không được công bố công khai trên trang web của TTLKCK. Trang web của TTLKCK chỉ cung cấp thông tin về cổ phần được đăng ký. Bên cạnh đó, Luật chứng khoán chỉ quy định về phát hành chứng khoán ra công chúng, niêm yết, giao dịch và đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh

Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên tổng số cổ phần của công ty sẽ phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.¹⁰⁷

¹⁰⁶ Khoản 8, Điều 46, LCK.

¹⁰⁷ Khoản 4, Điều 86, LDN.

E. Bảo vệ các quyền của cổ đông

Việc bảo vệ các quyền của cổ đông là vấn đề cốt lõi trong Quản trị công ty và là một nhân tố rất quan trọng đối với các công ty hoạt động tại thị trường mới nổi hoặc các nền kinh tế chuyển đổi. Việc bảo vệ các quyền này có thể được thực hiện từ bên trong (tức là thông qua các quy định quản trị nội bộ và các đảm bảo bởi Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác) và từ bên ngoài (tức là thông qua các tổ chức bên ngoài).

1. Bảo đảm bởi Luật doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp có những bảo đảm nhất định cho việc thực hiện và bảo vệ các quyền của cổ đông. Một số mang tính thủ tục và có liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ. Một số khác được phản ánh trong các nghĩa vụ của các cấp quản lý và các cán bộ điều hành của công ty, tức là các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và thành viên Ban giám đốc.



Các thông lệ tốt:

Điều quan trọng là Điều lệ công ty phải đảm bảo rằng các quyền của cổ đông và các cơ chế được thiết lập để bảo đảm và bảo vệ các quyền đó được xác định một cách rõ ràng.

Ví dụ như quyền của các cổ đông sở hữu hoặc đại diện một tỷ lệ phần trăm nào đó trên tổng số cổ phần (10% theo quy định của Luật doanh nghiệp và 5% theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết) trong việc đề xuất các nội dung thảo luận tại cuộc họp ĐHĐCĐ cần được đảm bảo bằng các điều khoản có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị như sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị không được phép từ chối các vấn đề do cổ đông đề xuất ngoại trừ các trường hợp được quy định bởi Luật Doanh nghiệp. Theo đó, tránh được việc Hội đồng quản trị bỏ ra khỏi nội dung cuộc họp những vấn đề mà họ không muốn trình bày. Đề xuất của cổ đông chỉ được phép từ chối trong các trường hợp sau: i) Kiến nghị vấn đề đưa vào cuộc họp không được gửi tới

công ty trong thời gian quy định hoặc không đủ các thông tin được yêu cầu, ii) các vấn đề được kiến nghị không thuộc phạm vi của cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc iii) các trường hợp khác được quy định trong Điều lệ công ty.

2. Bảo vệ bởi hệ thống luật pháp

Khi các quyền của cổ đông bị xâm phạm, các cổ đông sẽ được sự bảo vệ của pháp luật. Đây là một quyền cơ bản của cổ đông được bảo đảm bởi luật pháp. Ở Việt Nam, các tòa án thương mại được trao quyền để bảo vệ quyền lợi của cổ đông trước pháp luật. Theo quy định pháp luật hiện hành, về mặt nguyên tắc, cổ đông có quyền yêu cầu tòa án kinh tế hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ. Tuy nhiên, cổ đông không thể khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị bởi vì cuối cùng công ty là người chịu toàn bộ các khoản chi phí có liên quan đến vụ kiện. Cổ đông không thể kiện thành viên Hội đồng quản trị nhân danh công ty, vì quyền này chưa được đưa ra ở Việt Nam.

Người có hành vi vi phạm các quy định của Luật Doanh nghiệp thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông, chủ nợ của doanh nghiệp hoặc người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.¹⁰⁸

Trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo yêu cầu như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.¹⁰⁹

Cổ đông có quyền yêu cầu tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong một số trường hợp cụ thể.¹¹⁰

Đối với các công ty niêm yết, trong trường hợp phát sinh tranh chấp giữa cổ đông và công ty, hoặc giữa cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị hoặc giữa cổ đông với Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý cao cấp mà không thể được giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trong một khoảng thời gian nhất định, cổ đông có thể khởi kiện tới Trọng tài kinh tế hoặc tòa án kinh tế.¹¹¹

108 Khoản 1, Điều 165, LDN.

109 Khoản 4, Điều 97, LDN.

110 Điều 107, LDN.

111 Điều 54, Điều lệ Mẫu

Đối với các công ty niêm yết, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đề đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể công ty trong một số trường hợp nhất định.¹¹²

Ở Việt Nam, hệ thống tòa án vẫn còn thiếu kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thuộc lĩnh vực thị trường chứng khoán và thiếu các quan tòa có kinh nghiệm. Hệ thống tòa án ở Việt Nam thường bị cho là kém hiệu quả nếu so sánh với chuẩn mực quốc tế với rất nhiều thủ tục phức tạp. Điều này khiến cho việc bảo vệ quyền của cổ đông thông qua hệ thống luật pháp sẽ gặp nhiều khó khăn.

3. Bảo vệ bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Theo quy định tại Luật Chứng khoán, UBCKNN có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:¹¹³

- Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; chấp thuận những thay đổi liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- Quản lý, giám sát hoạt động của SGDCK, TTLKCK và các tổ chức phụ trợ; tạm đình chỉ hoạt động giao dịch, hoạt động lưu ký của SGDCK, TTLKCK trong trường hợp có dấu hiệu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.
- Thanh tra, giám sát, xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- Thực hiện thống kê, dự báo về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiện đại hoá công nghệ thông tin trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- Tổ chức, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành chứng khoán; phổ cập kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho công chúng.
- Hướng dẫn quy trình nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các mẫu biểu có liên quan.
- Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

112 Điều 54, Điều lệ Mẫu

113 Điều 8, LCK.

Thông qua các nhiệm vụ và quyền hạn nói trên, UBCKNN góp phần trợ giúp cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Luật chứng khoán cũng đưa ra những quy định và hướng dẫn cụ thể trong hoạt động thanh tra, giám sát của UBCKNN. Theo đó, UBCKNN có trách nhiệm thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; trong trường hợp nhận được khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, phải kịp thời chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo biết.¹¹⁴

Chủ tịch UBCKNN sẽ xây dựng chương trình và kế hoạch thanh tra các hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hoạt động trên thị trường chứng khoán có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Chủ tịch UBCKNN giao.¹¹⁵

UBCKNN được quyền giám sát việc tuân thủ bởi các thành viên tham gia thị trường chứng khoán đối với Luật chứng khoán và các quy định khác, đặc biệt là trong trường hợp giải quyết bồi thường và khiếu nại có liên quan đến các công ty niêm yết. Các hệ quả pháp lý của việc không tuân thủ các quy định về công bố thông tin và báo cáo có thể bao gồm bị phạt tiền và hủy niêm yết.¹¹⁶ Theo đó, UBCKNN có thể xử phạt hành chính, yêu cầu tạm dừng niêm yết, cảnh cáo hoặc hủy niêm yết.

4. Các tổ chức phi chính phủ trong việc bảo vệ quyền của cổ đông

Cổ đông có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp hoặc các tổ chức phi chính phủ khác (NGOs) có thẩm quyền trong việc bảo vệ quyền lợi cổ đông.

Tại Việt Nam, Hiệp hội các nhà đầu tư Tài chính Việt Nam (VAFI) được thành lập theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BNV của Bộ Nội Vụ ngày 5/11/2003 và bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1 năm 2004 với mục đích tạo cầu nối giữa các doanh nghiệp, các công ty chứng khoán, các nhà đầu tư và các tổ chức quản lý. VAFI đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư.

¹¹⁴ Khoản 3, Điều 133, LCK.

¹¹⁵ Điều 110, LCK.

¹¹⁶ Điều 118-129, LCK.

Hiệp hội tổ chức đào tạo, tư vấn và hướng dẫn đầu tư trên thị trường tài chính. Hiệp hội cũng tham gia thảo luận và góp ý kiến để xây dựng các văn bản pháp luật liên quan. Một trong những mục tiêu của VAFI là để “bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư thông qua việc giúp đỡ các nhà đầu tư am hiểu pháp luật và an tâm bỏ vốn đầu tư vào các doanh nghiệp”. Tuy nhiên, một trong những nguồn vốn của VAFI là từ Ngân sách Nhà nước và vì thế VAFI có mối liên hệ chặt chẽ với Chính phủ. Điều này, cùng với sự không rạch ròi về các nhà đầu tư do VAFI làm đại diện gây ra sự nghi ngờ liệu VAFI có thực sự là đại diện hiệu quả cho quyền lợi của các nhà đầu tư hay không.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ở một số quốc gia, NGOs đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo sức ép cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp cổ tình thiếu quan tâm đến quyền lợi cổ đông. NGOs có thể thực hiện vai trò của mình theo nhiều phương thức. Họ có thể trở thành cổ đông của công ty và tham gia vào ĐHĐCĐ. Họ cũng có thể thông qua các văn bản và phương tiện truyền thông để tạo sức ép cho các doanh nghiệp và thu hút sự chú ý của công chúng đến vấn đề bảo vệ quyền lợi của cổ đông. NGOs có quyền hỗ trợ các cổ đông thông qua:

- Trợ giúp pháp lý để khiếu kiện lên tòa án nhằm bảo vệ các quyền của cổ đông
- Thành lập các quỹ đặc biệt để bảo vệ lợi ích của các cổ đông

5. Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ

Công ty niêm yết có trách nhiệm xây dựng một cơ cấu Quản trị công ty hợp lý và xây dựng kênh thông tin liên lạc với các cổ đông một cách hiệu quả để đảm bảo:

- Các cổ đông có thể thực hiện đầy đủ các quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty
- Các cổ đông được đối xử công bằng

Công ty niêm yết cần xây dựng Điều lệ công ty theo Điều lệ mẫu do Bộ Tài chính quy định

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NƠI BỎ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VĂN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHÓA
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Công ty niêm yết có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ về Quản trị công ty. Quy chế nội bộ về Quản trị công ty bao gồm các nội dung chủ yếu sau:¹¹⁷

- Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ
- Trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị
- Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị
- Trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao
- Quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc
- Quy định về đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.

6. Hoạt động của cổ đông và hành động tập thể

Việc bảo vệ các quyền của cổ đông được thực hiện bắt đầu từ hành vi tích cực của doanh nghiệp, hệ thống khuôn khổ pháp lý và thể chế với các thủ tục phù hợp nhằm đảm bảo việc thực thi có hiệu quả. Các cổ đông đóng một vai trò quan trọng trong quy trình này. Cổ đông thường là các đối tượng duy nhất nhận thức được các quyền của mình bị xâm phạm và ở vị trí tốt nhất để đệ đơn khiếu nại tới công ty hoặc cao nhất là tới các cơ quan thi hành luật pháp.

117 Khoản 2, Điều 4, Chương II, Quy chế Quản trị



Thực tiễn tại Việt Nam:

Bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số là mối quan tâm hàng đầu của rất nhiều các nhà đầu tư (nước ngoài) khi xem xét đầu tư vào các công ty Việt Nam. Các chủ sở hữu kiểm soát/các thành viên Ban giám đốc điều hành chủ chốt thường ít chú ý hoặc không quan tâm tới quyền lợi của các cổ đông thiểu số. Mặt khác, bản thân các cổ đông thường thụ động, đặc biệt là các nhà đầu tư Việt Nam do thiếu nhận thức về quyền của cổ đông. Trong thực tế, các cổ đông thiểu số rất hiếm khi tham gia vào các cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi họ là cán bộ công nhân viên công ty. Điều này là không quá ngạc nhiên vì sau khi cổ phần hóa, hầu hết các cổ đông này (thông thường là các nhân viên cũ của các nhà máy, xí nghiệp) trở thành cổ đông mà không cần phải bỏ vốn đầu tư lớn hoặc không được phổ biến đầy đủ về các quyền của họ. Chính vì vậy, các cơ quan lập pháp và giám sát đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo rằng việc bảo vệ các quyền của cổ đông được quan tâm đúng mực.

Một khía cạnh khác góp phần vào việc bảo vệ các quyền của cổ đông là hành động tập thể. Hành động tập thể là khi một nhóm các cổ đông nhỏ không có được một quyền nào đó khi đứng riêng rẽ kết hợp lại với nhau để có được số phiếu biểu quyết ở một mức nhất định (ví dụ 10% đối với công ty cổ phần và 5% đối với công ty niêm yết) để có thể cùng nhau có được quyền đó. Thêm vào đó, Luật doanh nghiệp cho phép các cổ đông được xem xét, tra cứu danh sách cổ đông của công ty, nhờ đó giúp họ liên hệ với các cổ đông khác để kêu gọi sự hợp tác.

7. Thỏa ước cổ đông

Thỏa ước cổ đông là cách thức phổ biến để thực thi hành động tập thể giữa các cổ đông. Trong thực tế, thỏa ước này cho phép các cổ đông thiểu số sử dụng các quyền của cổ đông thiểu số (chẳng hạn như đạt được 10% cần thiết để chọn ra một ban kiểm tra báo cáo tài chính). Tình huống sẽ trở nên phức tạp hơn nếu thỏa ước được ký kết giữa cổ đông và công ty (hoặc một trong những cấp quản lý của công ty). Trong trường hợp này, cổ đông có thể bị ràng buộc theo nhiều cách thức khác nhau, như buộc phải biểu quyết theo các phương án có lợi cho thành viên Hội đồng quản trị, hoặc phải tuân thủ các yêu cầu của nhà quản lý đối với các vấn đề liên quan đến các quyền lợi thiết yếu của cổ đông (quyền bán cổ phần, quyền nhận cổ tức và các quyền lợi khác).

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG HOÀN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
CẦU QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Thỏa ước cổ đông có thể được sử dụng để lạm dụng các quyền của cổ đông và buộc các cổ đông (thiểu số) phải hành động theo hướng có lợi cho thành viên Hội đồng quản trị, các nhà quản lý và/hoặc các cổ đông nắm quyền kiểm soát. Vì vậy, thỏa ước này cần phải được quy định và kiểm soát chặt chẽ. Ví dụ, tại Vương Quốc Anh, thỏa ước cổ đông không thể yêu cầu cổ đông biểu quyết theo một trong các cách sau đây:

- Phải luôn tuân thủ theo các chỉ dẫn của công ty hoặc một cấp quản lý nào đó
- Phải luôn phê chuẩn đề xuất của công ty hoặc một cấp quản lý nào đó
- Biểu quyết theo một yêu cầu cụ thể hoặc tránh xem xét các lợi thế đặc biệt

Về nguyên tắc, thỏa ước cổ đông là một hình thức hợp đồng dân sự cá nhân. Tuy nhiên, do tầm quan trọng của các thỏa ước này đối với hoạt động quản trị doanh nghiệp, cần phải có một số điều kiện nhất định.

Thứ nhất, thỏa ước cổ đông không thể thay thế (hoặc mâu thuẫn) với các tài liệu sáng lập của công ty. Những tài liệu sáng lập (điều lệ) này là bắt buộc, được quy định rộng rãi và công khai minh bạch (theo quy chế quản lý đăng ký của Nhà nước và/hoặc quy chế chứng khoán).

Thứ hai, để ngăn chặn các hình thức lạm dụng kể trên đến khả năng kiểm soát quyền biểu quyết của các cổ đông thiểu số, cần thiết phải đưa ra quy định không cho phép đưa vào thỏa ước cổ đông một số điều khoản nhất định.

Cuối cùng, các công ty (đặc biệt là các công ty đại chúng) phải công khai các thỏa ước cổ đông để đảm bảo tính cách minh bạch trong việc kiểm soát quyền biểu quyết. Theo đó, các cổ đông được yêu cầu thông báo với ĐHĐCĐ về thỏa ước đã ký kết tại cuộc họp cổ đông tiếp theo.

Ở Việt Nam, pháp luật hiện hành không có quy định cụ thể nào về các điều khoản của thỏa ước cổ đông cũng như yêu cầu công bố thông tin về thỏa ước cổ đông.

F. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các cổ phần đăng ký mua

Bên cạnh quyền lợi, cổ đông cũng có các nghĩa vụ và trách nhiệm. Trách nhiệm pháp lý cơ bản của cổ đông là thanh toán đầy đủ cho các cổ phần đã cam kết mua.¹¹⁸ Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ tối thiểu 20% tổng số cổ phần được phát hành của công ty và phải thanh toán toàn bộ số cổ phần đăng ký trong vòng 90 ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.¹¹⁹

2. Nghĩa vụ đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của công ty

Cổ đông có trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.¹²⁰

3. Các nghĩa vụ khác

Ngoài các nghĩa vụ trên, một số nghĩa vụ khác cần được chấp hành. Cổ đông có nghĩa vụ tuân thủ Điều lệ và Quy chế nội bộ của công ty, chấp hành Quyết định của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị, cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.¹²¹

¹¹⁸ Khoản 1, Điều 80, LDN và Khoản 2, Điều 12, Điều lệ Mẫu.

¹¹⁹ Khoản 1, Điều 84, LDN.

¹²⁰ Khoản 1, Điều 80, LDN.

¹²¹ Khoản 2, 3& 4, Điều 80, LDN và Khoản 1, 3& 4, Điều 12, Điều lệ Mẫu.

Ngoài ra, cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi thực hiện một trong các hành vi dưới đây nhân danh công ty dưới mọi hình thức:

- Vi phạm pháp luật
- Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác
- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.¹²²

Các nghĩa vụ khác bao gồm nghĩa vụ công bố thông tin khi số cổ phần sở hữu vượt quá ngưỡng quy định, công bố kế hoạch mua thêm cổ phần hoặc kế hoạch nắm quyền kiểm soát công ty. Những nghĩa vụ bổ sung này chủ yếu được áp dụng cho các cổ đông lớn và được trình bày trong suốt Cẩm nang này.

➔ *Chi tiết yêu cầu công bố thông tin về lợi ích chủ sở hữu được trình bày tại Chương 13, Phần B.3.*

Trong một số trường hợp, cổ đông phải chịu trách nhiệm pháp lý bất chấp trách nhiệm hữu hạn của họ. Ở đây muốn nói đến các cổ đông nắm quyền kiểm soát, những người có quyền quyết định một số hoạt động của công ty và đưa ra các yêu cầu, hướng dẫn bắt buộc đối với công ty.

Cuối cùng, ở một số quốc gia, cổ đông (đặc biệt là các nhà đầu tư tổ chức) bắt buộc phải thực hiện biểu quyết đối với số cổ phần do họ nắm giữ. Ở một số quốc gia khác, dù không có quy định pháp lý cụ thể nhưng đây được coi là một vấn đề mang tính đạo đức. Trong khi chờ đợi các quy định pháp lý về việc biểu quyết được ban hành tại Việt Nam, một cơ cấu Quản trị công ty có chất lượng phụ thuộc phần lớn vào sự chủ động tham gia của các cổ đông trong Quản trị công ty.



Các thông lệ tốt:

Các nhà đầu tư tổ chức hoạt động ủy thác cần công bố thông tin về Quản trị công ty và chính sách biểu quyết đối với các khoản đầu tư của họ, bao gồm các thủ tục được tiến hành để đưa ra quyết định về việc sử dụng quyền biểu quyết của họ. Họ đồng thời cũng công bố cách thức để quản lý các xung đột lợi ích quan trọng có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền sở hữu cơ bản liên quan đến các khoản đầu tư của họ - theo *Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD*, (*OECD Principles of Corporate Governance*, trang 19)

¹²² Khoản 5, Điều 80, LDN và Khoản 5, Điều 12, Điều lệ Mẫu.

[illegible]

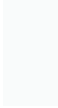
NOTES

Handwriting practice lines consisting of 20 horizontal dashed lines.

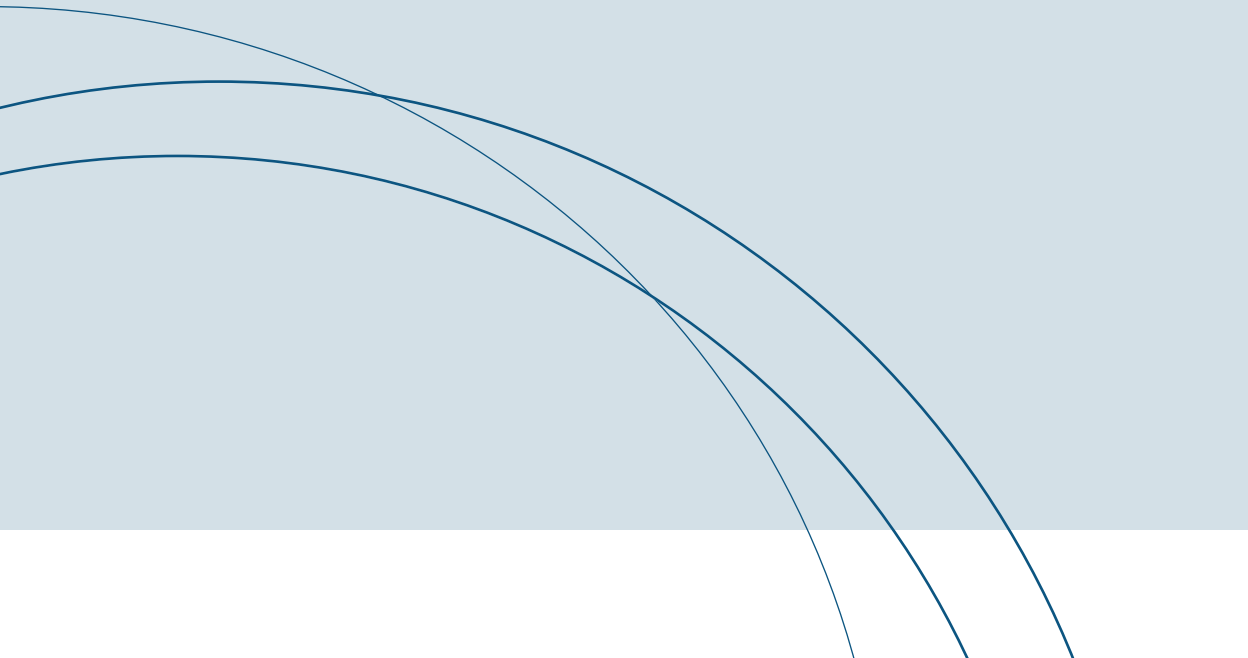
Chương

8

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG



8 | Đại hội đồng cổ đông



Mục lục

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	288
1. Phân loại Đại hội đồng cổ đông	288
2. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông	289
B. CHUẨN BỊ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN	296
1. Dự thảo chương trình và nội dung cuộc họp	297
2. Đưa ra các quyết định sơ bộ	297
3. Lập danh sách cổ đông	300
4. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	303
5. Thông qua chương trình và nội dung cuộc họp - Quyền của cổ đông trong việc thay đổi chương trình và nội dung cuộc họp	311
6. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	318
C. TỔ CHỨC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	320
1. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	322
2. Đăng ký dự họp Đại hội đồng cổ đông	323
3. Kiểm tra và công bố tỷ lệ cổ đông tham dự tối thiểu	325
4. Khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	327
5. Bầu Ban kiểm phiếu	328
6. Khách mời tham dự cuộc họp	329
7. Công bố chương trình và thể lệ cuộc họp	329
8. Thảo luận các vấn đề trong chương trình nghị sự	330
9. Biểu quyết	331
10. Kiểm phiếu và ghi lại kết quả biểu quyết	334
11. Công bố kết quả kiểm phiếu và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông	334
12. Bế mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	335
13. Lưu phiếu biểu quyết	335
14. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	335
15. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông	336

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VALTRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

D. TỔNG QUAN VỀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG	339
1. Khi nào cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường được tổ chức?	339
2. Chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	340
3. Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản	342
E. NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	346
1. Các quyết định phải được thông qua bởi đa số phiếu biểu quyết	346
2. Các quyết định phải được thông qua bởi đại đa số phiếu biểu quyết	346
3. Các quyết định phải được thông qua theo nguyên tắc nhất trí	347
4. Ý kiến phản đối	347



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông:

- ☒ Thẩm quyền của ĐHĐCĐ có được nêu rõ trong Điều lệ công ty không?
- ☒ Những quyền mà ĐHĐCĐ giao cho HĐQT thực hiện có được quy định rõ trong Điều lệ công ty không?

Chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông:

- ☒ HĐQT có ban hành các cơ chế có tính khả thi và kịp thời để đảm bảo các đề xuất hợp pháp của cổ đông được đưa vào nội dung chương trình nghị sự không?
- ☒ HĐQT có một nghĩa vụ rõ ràng để đảm bảo rằng chương trình nghị sự sẽ không bị thay đổi sau khi nó đã được gửi tới tất cả các cổ đông không?
- ☒ Tất cả các cổ đông có được thông báo đầy đủ và kịp thời về cuộc họp ĐHĐCĐ không?
- ☒ Điều lệ công ty có quy định rằng công ty phải cung cấp thông tin cho cổ đông (hoặc những người có quyền lợi được công nhận) về các nội dung cụ thể trong chương trình nghị sự hay không?
- ☒ Công ty có thông tin đầy đủ tới tất cả các cổ đông về cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử (website) của công ty không?

Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- ☒ Địa điểm tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ có thuận tiện cho các cổ đông không?
- ☒ Các cổ đông (hoặc đại diện có ủy quyền của họ) muốn tham dự họp ĐHĐCĐ có được đăng ký đầy đủ và kịp thời không? Họ có cơ hội được tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ không?
- ☒ Công ty có đảm bảo rằng số đại biểu tham dự tối thiểu theo quy định đã được xác minh và ghi chép một cách đúng đắn không?
- ☒ Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát cũng như Kiểm toán viên độc lập có tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ không? Cổ đông có quyền và có cơ hội đặt câu hỏi với Ban Giám đốc và những người trình bày khác tại cuộc họp không?

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊU
TRONG DOANH NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- ☒ HĐQT hoặc các chủ thể quản trị có thẩm quyền theo quy định của công ty có đảm bảo các thủ tục kiểm phiếu là độc lập và hiệu quả và kết quả kiểm phiếu được ghi chép đúng đắn không? HĐQT có đảm bảo rằng các quyết định được thông qua là hợp lệ và tuân thủ các quy định pháp luật không?
- ☒ Kết quả kiểm phiếu và các quyết định của ĐHĐCĐ có được thông báo tới các cổ đông một cách đầy đủ không?

Hợp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

- ☒ HĐQT có triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật không?
- ☒ HĐQT có triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường khi có yêu cầu từ một cổ đông (hoặc một nhóm cổ đông) sở hữu từ 10% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng theo quy định tại điều lệ công ty (5% theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết) không?

Cổ đông là những người góp vốn cổ phần vào công ty. Tuy nhiên, không phải lúc nào cổ đông cũng mong muốn tham gia vào việc quản lý các hoạt động hàng ngày của công ty. Hầu hết các cổ đông đều thiếu thời gian hoặc kỹ năng cần thiết để điều hành công ty. Do đó, cổ đông thường giao phó cho các nhà quản lý chuyên nghiệp điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và lựa chọn các thành viên Hội đồng quản trị có đủ năng lực để thực hiện việc kiểm tra, giám sát và định hướng đối với các nhà quản lý này. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các cổ đông hoàn toàn từ bỏ tất cả các quyền quản trị của họ. Cổ đông thường thực hiện quyền quản trị của họ thông qua ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ là cơ quan quản lý cấp cao nhất của công ty. Thông qua ĐHĐCĐ, các cổ đông thể hiện ý chí của họ đối với các vấn đề quan trọng của công ty như phê duyệt báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng năm, bầu và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thanh toán cổ tức và phân phối lợi nhuận của công ty, tổ chức lại công ty, các giao dịch lớn và lựa chọn và bổ nhiệm công ty kiểm toán. ĐHĐCĐ cũng giúp cho cổ đông có cơ hội, ít nhất mỗi năm một lần, thảo luận những vấn đề nêu trên và các vấn đề quan trọng

khác cũng như gặp gỡ trực tiếp với các thành viên Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc, đặt câu hỏi và quyết định tương lai của công ty. Từ đó, các cổ đông thực hiện quyền được tham gia vào quá trình ra quyết định của công ty thông qua ĐHĐCĐ. Việc chuẩn bị và tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ phải tuân theo các yêu cầu về trình tự và thủ tục chi tiết theo quy định pháp luật cũng như chính sách của công ty. Chương này sẽ trao đổi sâu hơn về thẩm quyền của ĐHĐCĐ, tổ chức ĐHĐCĐ và các yêu cầu pháp luật để các quyết định được thông qua là hợp lệ.

GỚI THIỆU VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LŨC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

A. Những vấn đề chung

1. Phân loại Đại hội đồng cổ đông

Có hai loại ĐHĐCĐ là ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường.

a) Đại hội đồng cổ đông thường niên

Luật doanh nghiệp quy định công ty phải tổ chức họp cổ đông mỗi năm một lần.¹ Cuộc họp này được gọi là ĐHĐCĐ thường niên. ĐHĐCĐ thường niên phải được tổ chức trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.² Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm họp thích hợp trên lãnh thổ Việt Nam. Đối với các công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định rõ ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.³

Tất cả các cổ đông đều có cơ hội tham gia ĐHĐCĐ thường niên.

b) Đại hội đồng cổ đông bất thường:

Bên cạnh ĐHĐCĐ thường niên, công ty có thể tổ chức các cuộc họp ĐHĐCĐ khác. Tất cả các cuộc họp ĐHĐCĐ không phải là ĐHĐCĐ thường niên được gọi là ĐHĐCĐ bất thường. ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập theo yêu cầu cụ thể của công ty hoặc của các cổ đông, ví dụ như việc phát hành thêm cổ phần không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty, việc tổ chức lại công ty hoặc bầu thành viên Hội đồng quản trị. Công ty có thể tự quyết định việc triệu tập ĐHĐCĐ bất thường. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, công ty bắt buộc phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của pháp luật.

Không có giới hạn nào về số lượng các cuộc họp ĐHĐCĐ mà công ty có thể tổ chức trong năm giữa hai cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

1 Khoản 1, Điều 97, LDN; Khoản 1, Điều 13 & Khoản 12, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

2 Khoản 2, Điều 97, LDN.

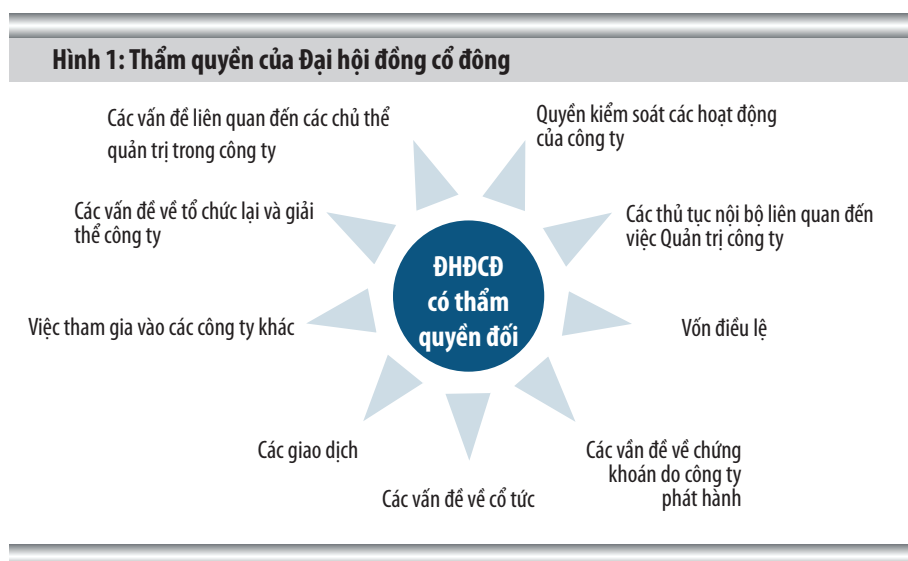
3 Khoản 6, Điều 6, Quy chế Quản trị công ty và Khoản 12, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

2. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền của ĐHĐCĐ được quy định theo Luật doanh nghiệp.⁴ Tuy nhiên, Điều lệ công ty cũng có thể quy định thêm các quyền khác cho ĐHĐCĐ (ví dụ như việc thông qua các quy định nội bộ), trừ khi pháp luật có quy định khác.⁵ Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết cho phép ĐHĐCĐ có nhiều thẩm quyền hơn so với quy định tại Luật doanh nghiệp.

→ Chi tiết về thẩm quyền của ĐHĐCĐ và HĐQT được trình bày tại Chương 4, Phần A.4.a.

Thẩm quyền của ĐHĐCĐ được tóm tắt trong Hình 1:



Cụ thể hơn, các quyền của ĐHĐCĐ được phân tích như sau:⁶

a) Quyết định về các vấn đề có liên quan đến các chủ thể quản trị trong công ty

- Bầu, bãi miễn và thay thế các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

⁴ Điều 96, LDN.

⁵ Khoản 2k, Điều 96, LDN.

⁶ Điều 14, Điều lệ Mẫu và Điều 96 & 97, LDN.

- Kiểm tra và xử lý các vi phạm mà Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và các cổ đông của công ty.

Đối với các công ty đại chúng nói chung, Luật doanh nghiệp không có quy định rõ cấp nào sẽ có quyền quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị và liệu ĐHĐCĐ có thẩm quyền phê duyệt chính sách chi trả thù lao cho các thành viên của Hội đồng quản trị hay không. Đối với các công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định rằng những vấn đề này là thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.⁷ Bên cạnh đó, đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu cũng quy định ĐHĐCĐ có quyền phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành.⁸ Trong khi đó, theo quy định của Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có đầy đủ thẩm quyền trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các cấp quản lý quan trọng khác theo quy định của Điều lệ công ty.⁹



Các thông lệ tốt:

ĐHĐCĐ nên phê chuẩn chính sách chi trả thù lao cho thành viên HĐQT

b) Kiểm soát các hoạt động của công ty:

- Thông qua báo cáo thường niên và các báo cáo tài chính hàng năm
- Thảo luận và thông qua báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc
- Thảo luận và thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty
- Thông qua ngành nghề kinh doanh, kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Đối với các công ty niêm yết, Quy chế Quản trị công ty quy định các nội dung tối thiểu mà báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại ĐHĐCĐ phải có. Theo đó, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình ĐHĐCĐ tối thiểu phải có các nội dung sau:¹⁰

- Đánh giá tình hình hoạt động của công ty trong năm tài chính

⁷ Khoản 2c&f, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

⁸ Khoản 2e, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

⁹ Khoản 2h, Điều 108, LDN.

¹⁰ Điều 7, Quy chế Quản trị công ty.

- Hoạt động của Hội đồng quản trị
- Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị
- Kết quả giám sát đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành
- Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý
- Các kế hoạch dự kiến trong tương lai.

Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ tối thiểu phải có các nội dung sau:¹¹

- Hoạt động của Ban kiểm soát
- Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các quyết định của Ban kiểm soát
- Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty
- Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc, và các cán bộ quản lý
- Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và cổ đông.

Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, hiện nay chưa có quy định cụ thể về hình thức và nội dung của các báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ.

Luật doanh nghiệp không quy định thẩm quyền bổ nhiệm và bãi miễn công ty kiểm toán đối với công ty đại chúng. Trong khi đó, đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định ĐHĐCĐ có quyền phê duyệt việc lựa chọn công ty kiểm toán.¹²

➔ Chi tiết về cơ cấu kiểm soát nội bộ và kiểm soát từ bên ngoài được trình bày tại Chương 14.

c) Các quyết định về các thủ tục nội bộ liên quan đến việc Quản trị công ty:

- Thông qua Điều lệ công ty hoặc phê chuẩn việc sửa đổi Điều lệ, trừ trường hợp vốn điều lệ tăng thêm do phát hành thêm cổ phiếu trong phạm vi tổng số cổ phiếu được phép phát hành quy định tại Điều lệ công ty.¹³

11 Điều 8, Quy chế Quản trị công ty.

12 Khoản 2d, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

13 Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, trong trường hợp vốn điều lệ tăng thêm do phát hành thêm cổ phiếu trong phạm vi tổng số cổ phiếu được phép phát hành quy định trong Điều lệ công ty, việc sửa đổi Điều lệ công ty không cần thiết phải được ĐHĐCĐ thông qua (Khoản 2d, Điều 96, LDN). Đối với các công ty niêm yết, điều này sẽ không xảy ra do ĐHĐCĐ là người phê duyệt việc phát hành thêm cổ phiếu mới (Khoản 2h, Điều 14, Điều lệ Mẫu).

- Phê chuẩn việc Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành cũng đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Thế thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ được quy định tại Luật doanh nghiệp cho công ty cổ phần nói chung và tại Điều lệ Mẫu áp dụng cho công ty niêm yết nói riêng.¹⁴ Quy chế Quản trị công ty cũng yêu cầu các công ty niêm yết phải ban hành quy định về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ bao gồm các nội dung chính và cần thiết cho việc tổ chức ĐHĐCĐ.¹⁵ Tuy nhiên, Quy chế Quản trị công ty không đề cập đến việc cơ quan nào sẽ có quyền thiết lập các quy định này và thẩm quyền phê duyệt các quy định đó.

d) Các quyết định liên quan đến vốn điều lệ:

Theo quy định của Điều lệ Mẫu áp dụng cho công ty niêm yết, ĐHĐCĐ sẽ quyết định việc tăng vốn điều lệ của công ty bởi vì ĐHĐCĐ có quyền quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần.¹⁶ Tuy nhiên, đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, Luật doanh nghiệp lại quy định rằng, Hội đồng quản trị là chủ thể có quyền quyết định đối với việc tăng vốn điều lệ của công ty trong trường hợp việc chào bán cổ phần mới làm tăng vốn điều lệ thuộc phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.¹⁷ Luật doanh nghiệp không đề cập đến thời gian và các hạn chế khác đối với Hội đồng quản trị trong trường hợp này.

ĐHĐCĐ sẽ quyết định việc mua lại trên 10% nhưng không quá 30% tổng số cổ phần đã bán của từng loại.¹⁸ Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng.

Đối với các công ty đại chúng nói chung, ĐHĐCĐ cũng có quyền tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn tự có.¹⁹

Luật doanh nghiệp không đề cập đến thủ tục và thẩm quyền quyết định việc giảm vốn điều lệ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khi đăng ký thay đổi vốn điều lệ, công ty cần gửi kèm biên bản họp của ĐHĐCĐ về việc thay đổi vốn điều lệ của công

14 Điều 103, LDN và Điều 19, Điều lệ Mẫu.

15 Khoản 1, Điều 6, Quy chế Quản trị công ty.

16 Khoản 2h, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

17 Khoản 2c, Điều 108, LDN.

18 Khoản 2g, Điều 96 & Điều 91, LDN và Khoản 2m, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

19 Khoản 1 & 2, Phần IV, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

ty.²⁰ Điều này có nghĩa ĐHĐCĐ là chủ thể có thẩm quyền quyết định việc thay đổi vốn điều lệ của công ty, bao gồm việc giảm vốn điều lệ. Đồng thời, Thông tư 19/2003/TT-BTC cũng có quy định một số trường hợp công ty có thể giảm vốn điều lệ và các phương pháp giảm vốn điều lệ.

Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần, ĐHĐCĐ sẽ không có đầy đủ thẩm quyền trong việc quyết định thay đổi mức vốn điều lệ của ngân hàng. Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại cổ phần cần phải được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước. Quy trình, thủ tục và hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc thay đổi vốn điều lệ của ngân hàng thương mại cổ phần được quy định tại các điều từ 26 đến 29, mục 2, chương III, Thông tư số 06/2010/TT-NHNN ngày 26/2/2010 hướng dẫn về tổ chức, quản trị, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, bổ sung, sửa đổi giấy phép, điều lệ của ngân hàng thương mại.

→ Chi tiết về vốn điều lệ được trình bày tại Chương 9.

e) Quyết định tổ chức lại và giải thể công ty:

- Thông qua việc sáp nhập, chia tách, hợp nhất hoặc chuyển đổi công ty
- Thông qua việc tổ chức lại công ty
- Phê chuẩn việc thanh lý công ty (quyết định chấm dứt hoạt động của công ty)

Luật pháp có các quy định cụ thể hơn về sự can thiệp của ĐHĐCĐ trong trường hợp thanh lý công ty. Đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định công ty cần thành lập một Ban thanh lý, trong đó có hai thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập.²¹ Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, theo quy định tại Luật doanh nghiệp Hội đồng quản trị sẽ trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.²²

f) Quyết định các vấn đề có liên quan đến chứng khoán do công ty phát hành:

- Thông qua việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông sáng lập trong ba năm đầu kể từ ngày thành lập công ty

20 Khoản 1, Điều 40, Chương V, Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

21 Khoản 1, Điều 53, Điều lệ Mẫu.

22 Khoản 2, Điều 158, LDN.

- Thông qua việc mua lại cổ phần của công ty trong các trường hợp theo quy định của Luật doanh nghiệp (xem mục d ở trên để biết thêm chi tiết).

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị sẽ phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất về việc phát hành trái phiếu trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyền quyết định việc phát hành trái phiếu.²³ Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp không đưa ra quy định hoặc hướng dẫn cụ thể trong trường hợp ĐHĐCĐ không đồng ý với việc phát hành trái phiếu của Hội đồng quản trị.

Đối với các công ty niêm yết, mặc dù Điều lệ Mẫu không đề cập tới thẩm quyền phê duyệt việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền của công ty, nên hiểu rằng ĐHĐCĐ sẽ có quyền này vì Hội đồng quản trị chỉ có quyền đề xuất về những vấn đề này.²⁴

➔ *Chi tiết về chứng khoán do công ty phát hành được trình bày tại Chương 11*

g) Các quyết định về cổ tức:

ĐHĐCĐ có quyền quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.²⁵ Hội đồng quản trị có thể quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức.²⁶

Đối với các công ty niêm yết, quyền này của ĐHĐCĐ bị giới hạn do mức cổ tức do ĐHĐCĐ thông qua không được cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị.²⁷

➔ *Chi tiết về cổ tức được trình bày tại Chương 10*

h) Phê duyệt các giao dịch đặc biệt:

- Phê duyệt các giao dịch trọng yếu:

ĐHĐCĐ sẽ phê duyệt các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp

²³ Khoản 3, Điều 88, LDN.

²⁴ Khoản 3g, Điều 25, Điều lệ Mẫu.

²⁵ Khoản 2b, Điều 96, LDN.

²⁶ Khoản 2n, Điều 108, LDN.

²⁷ Khoản 2b, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.²⁸

- Phê duyệt các giao dịch với bên liên quan:

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, tất cả các hợp đồng và giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau sẽ phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị:²⁹

- Cổ đông, người đại diện được uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ
- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và những người có liên quan của họ
- Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần
- Doanh nghiệp mà những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

Đối với các công ty niêm yết, theo quy định tại Điều lệ Mẫu, ĐHĐCĐ sẽ phê duyệt các hợp đồng hoặc các giao dịch với các bên liên quan nêu trên chỉ khi giá trị hợp đồng hoặc giao dịch bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của công ty và các chi nhánh của công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.³⁰ Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, ĐHĐCĐ sẽ phê duyệt các hợp đồng hoặc giao dịch nêu trên chỉ khi giá trị hợp đồng hoặc giao dịch bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty được phản ánh trong báo cáo tài chính gần nhất. Các giao dịch khác với giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty sẽ do Hội đồng quản trị phê duyệt. Cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.³¹

➔ Chi tiết về các giao dịch đặc biệt được trình bày tại Chương 12, Mục B.

28 Khoản 2 & 3, Điều 120, LDN.

29 Khoản 1, Điều 120, LDN.

30 Khoản 2o, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

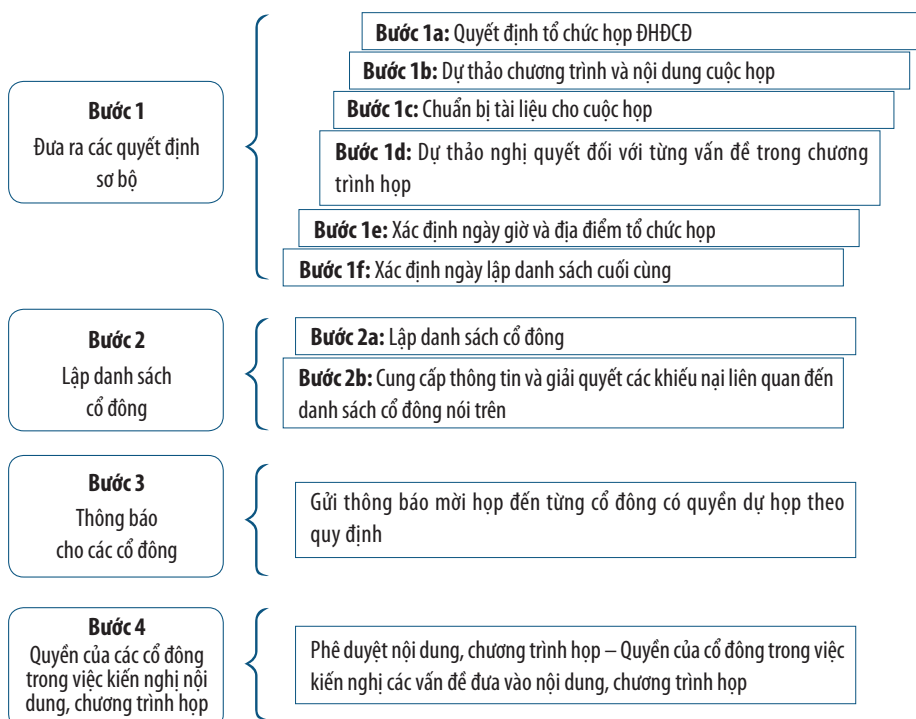
31 Khoản 3, Điều 120, LDN.

B. Chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

Việc chuẩn bị cho cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên đòi hỏi việc lên kế hoạch kỹ lưỡng và tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về mặt thủ tục. Các thủ tục cho việc chuẩn bị họp ĐHĐCĐ được quy định tại Luật doanh nghiệp và được cụ thể hóa trong Điều lệ Mẫu.

Các bước cần thực hiện để chuẩn bị cho cuộc họp ĐHĐCĐ được trình bày tóm tắt trong Hình 2:

Hình 2: Chuẩn bị cho cuộc họp ĐHĐCĐ



1. Dự thảo chương trình và nội dung cuộc họp

Bước đầu tiên trong việc chuẩn bị tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên là dự thảo chương trình và nội dung cuộc họp. Chương trình và nội dung cuộc họp sẽ xác định cơ cấu cuộc họp, các vấn đề cần được đưa ra thảo luận và thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Chỉ có các vấn đề được đưa vào chương trình, nội dung cuộc họp theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp mới được xem xét và thông qua tại cuộc họp. Các vấn đề khác không được đưa vào chương trình họp sẽ chỉ được dừng lại ở mức độ trao đổi. Tuy nhiên, các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp hoặc uỷ quyền tham dự đại diện cho 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.³²

Đối với công ty đại chúng chưa niêm yết, Luật doanh nghiệp cho phép ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm thông báo mời họp tới các cổ đông.³³ Tuy nhiên, theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng với công ty niêm yết, tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.³⁴



Các thông lệ tốt:

Trong khoảng thời gian trước khi đưa ra quyết định tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT nên xem xét tất cả các kiến nghị, chính thức hoặc không chính thức, do cổ đông đề xuất để đưa vào chương trình họp. Sự hiểu biết và hợp tác lẫn nhau giữa HĐQT và các cổ đông là rất quan trọng trong Quản trị công ty. Xét trên khía cạnh này, theo thông lệ tốt, công ty nên thông báo cho các cổ đông về các đề xuất không được chấp thuận đưa vào chương trình họp. Điều này không có nghĩa là tước bỏ quyền hợp pháp của cổ đông trong việc đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp sau khi đã có quyết định tổ chức họp ĐHĐCĐ.

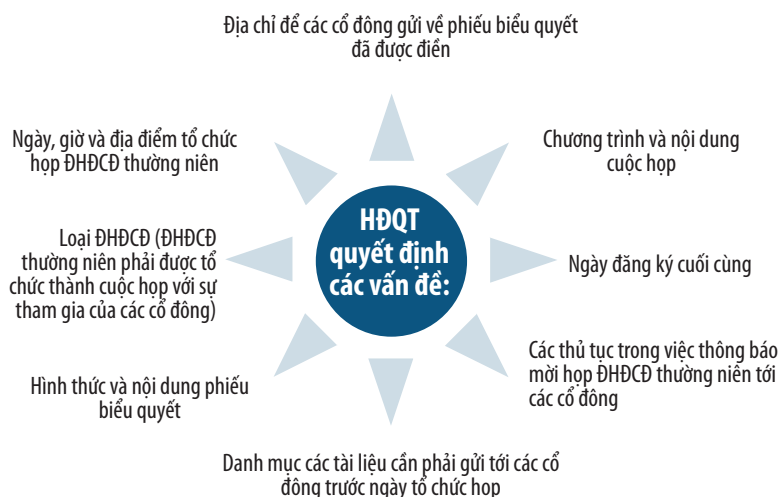
2. Đưa ra các quyết định sơ bộ

Như trình bày tại Hình 3, Hội đồng quản trị phải đưa ra một số quyết định cơ bản trong việc chuẩn bị họp ĐHĐCĐ

32 Khoản 4, Điều 104, LDN và Khoản 7, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

33 Khoản 4, Điều 102, LDN.

34 Khoản 4, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

Hình 3: Các vấn đề Hội đồng quản trị phải quyết định**a) Quyết định tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ**

Hội đồng Quản trị phải quyết định có tổ chức họp ĐHĐCĐ hay không trước khi bắt đầu thực hiện các bước chuẩn bị. Hội đồng quản trị phải quyết định nội dung, chương trình họp, ngày giờ, địa điểm họp và địa chỉ gửi phiếu biểu quyết đã được điền; các thủ tục liên quan đến việc thông báo cuộc họp, danh sách các tài liệu và ngày đăng ký cuối cùng.

b) Ngày tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ

Có một điểm khác biệt giữa ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường. Luật doanh nghiệp và Điều lệ Mẫu quy định rằng ĐHĐCĐ thường niên phải được tổ chức trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính nhưng có thể được gia hạn tổ chức trong vòng sáu tháng nếu được sự chấp thuận của cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.³⁵ Hội đồng quản trị sẽ quyết định ngày tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên trong thời hạn theo quy định của Điều lệ công ty. Trong khi đó, ngày tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường được xác định bởi quyết định tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường hoặc trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện dẫn tới việc phải tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu (*chi tiết về vấn đề này được trình bày tại Mục D.2 trong phần tiếp theo*)

35 Khoản 12, Điều 97, LDN và Khoản 1, Điều 13, Điều lệ Mẫu. .

c) Địa điểm tổ chức họp ĐHĐCĐ

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Mẫu, người triệu tập họp ĐHĐCĐ sẽ quyết định địa điểm tổ chức cuộc họp.³⁶ Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.³⁷ Mặc dù luật pháp hiện hành không có quy định cụ thể nào về địa điểm tổ chức họp ĐHĐCĐ, cuộc họp ĐHĐCĐ nên được tổ chức tại một địa điểm thuận lợi nhất cho sự tham dự của cổ đông.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Các thực tiễn trong Quản trị công ty tại các nước khuyến nghị rằng:

- Cuộc họp ĐHĐCĐ nên được tổ chức tại địa điểm và thời gian cho phép các cổ đông có thể tham dự họp và không phát sinh các khoản chi phí không hợp lý đối với họ.
- Cuộc họp ĐHĐCĐ nên được tổ chức tại trụ sở công ty hoặc một địa điểm khác do Điều lệ công ty quy định.
- Các công ty có trụ sở đặt ở các địa điểm khó khăn cho việc đi lại của cổ đông nên chọn một địa điểm thuận lợi hơn, ví dụ như có thể đi bằng các phương tiện giao thông công cộng. Địa điểm này nên được quy định cụ thể trong Điều lệ công ty.
- Địa điểm tổ chức cuộc họp cần đảm bảo có đủ chỗ cho tất cả các cổ đông tham dự.
- Công ty nên dự tính trước số lượng cổ đông sẽ tham dự và có kế hoạch cụ thể về địa điểm tổ chức họp.

d) Ngày đăng ký cuối cùng

Ngày đăng ký cuối cùng là ngày xác định cổ đông được quyền tham dự họp ĐHĐCĐ. Luật doanh nghiệp và Điều lệ Mẫu quy định người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách các cổ đông được quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ dựa trên sổ đăng ký cổ đông. Đối với các công ty niêm yết, thông báo mời họp cùng các tài liệu có liên quan phải được gửi tới Sở giao dịch chứng khoán và TTLCKK thông báo về ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ít nhất là mười ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng.³⁸ Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, danh sách cổ đông có quyền dự

36 Khoản 7, Điều 97, LDN và Khoản 2b, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

37 Khoản 1, Điều 97, LDN.

38 Điều 5, Phần IV, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

hợp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc hợp ĐHĐCĐ nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn.³⁹ Tuy nhiên, theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết, danh sách cổ đông phải được lập trong vòng 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.⁴⁰ Điều này có nghĩa là để tuân thủ được với Luật doanh nghiệp, ngày đăng ký cuối cùng đối với các công ty niêm yết phải chính xác là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.

3. Lập danh sách cổ đông

Bước tiếp theo trong quá trình chuẩn bị cho cuộc họp ĐHĐCĐ là lập danh sách cổ đông có quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ. Sau khi Hội đồng quản trị đã xác định ngày đăng ký cuối cùng, công ty phải lập danh sách cổ đông dựa trên dữ liệu từ sổ đăng ký cổ đông của công ty hoặc từ TTLKCK đối với các cổ phần đã được đăng ký tại TTLKCK. Trong trường hợp cổ phần đã được đăng ký tại TTLKCK, các thành viên lưu ký của TTLKCK sẽ chịu trách nhiệm lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ dựa trên các thông tin trên sổ đăng ký cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng.⁴¹

Danh sách cổ đông được lập với mục đích:

- Xác định các cổ đông được quyền tham dự họp ĐHĐCĐ
- Thông báo tới các cổ đông về cuộc họp ĐHĐCĐ
- Xác định các cổ đông có quyền sửa đổi nội dung chương trình họp
- Giúp cổ đông có cơ hội xác minh để đảm bảo rằng các quyền của họ đã được đăng ký đầy đủ.

a) Ai sẽ có tên trong danh sách cổ đông?

Chỉ những người có tên trong danh sách cổ đông mới được quyền dự họp ĐHĐCĐ. Cần phân biệt giữa quyền tham dự họp ĐHĐCĐ và quyền biểu quyết. Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền tham dự họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng đối với các công ty niêm yết, cổ đông sở hữu các cổ phần ưu đãi có quyền biểu quyết trong trường hợp các quyết định của ĐHĐCĐ thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phiếu này.⁴²

³⁹ Khoản 1, Điều 98, LDN.

⁴⁰ Khoản 2a, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

⁴¹ Khoản 2, Điều 20, Quyết định 87/2007/QĐ-BTC và Khoản 2, Điều 5, Điều lệ Mẫu.

⁴² Khoản 1, Điều 16, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

Quyền tham dự ĐHĐCĐ là một quyền cơ bản của cổ đông. Các quy trình và thủ tục tổ chức họp ĐHĐCĐ phải đảm bảo việc đối xử công bằng với tất cả các cổ đông - theo *Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD (OECD Principles of Corporate Governance, trang 44)*. Do đó, danh sách cổ đông cần bao gồm tên của tất cả các cổ đông đã được đăng ký tại ngày đăng ký cuối cùng.

b) Cổ đông danh nghĩa và danh sách cổ đông



Các thông lệ tốt:

Để đảm bảo rằng tất cả các cổ đông đều có tên trong danh sách cổ đông, các cổ đông danh nghĩa được yêu cầu cung cấp cho công ty thông tin về chủ sở hữu cuối cùng hoặc người có quyền lợi mà họ đại diện.

➔ Chi tiết về việc công bố thông tin về người sở hữu có quyền lợi được trình bày tại Phần B.3, Chương 13.

c) Thông tin trên danh sách cổ đông

Danh sách cổ đông phải bao gồm các thông tin về từng cá nhân và pháp nhân, bao gồm:⁴³

- Họ, tên
- Địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức.
- Số lượng cổ phần từng loại
- Số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ tốt, danh sách cổ đông nên bao gồm cả địa chỉ email của từng cổ đông để công ty tiện liên lạc với cổ đông một cách nhanh chóng và thuận lợi.

43 Khoản 2, Điều 98, LDN.

d) Công bố thông tin trên danh sách cổ đông

Tất cả các cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc TTLKCK.⁴⁴ Ở một số nước, thông tin nhận dạng mang tính cá nhân (ví dụ như địa chỉ liên lạc) chỉ có thể được cung cấp nếu được sự đồng ý của cổ đông.

Cổ đông có quyền xác minh tính chính xác của thông tin trên sổ đăng ký cổ đông về chính bản thân họ và số cổ phần mà họ nắm giữ. Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.⁴⁵ Theo thông lệ tốt, trong vòng một vài ngày, công ty nên có một báo cáo về những ý kiến của cổ đông về những sai sót trong danh sách cổ đông.

Hội đồng quản trị có thể sửa danh sách cổ đông sau ngày đăng ký cuối cùng chỉ nhằm mục đích khôi phục lại quyền của những cổ đông không được đưa vào danh sách này hoặc sửa chữa những sai sót khác.

e) Nghĩa vụ của cổ đông khi bán cổ phần sau ngày đăng ký cuối cùng nhưng trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Cổ đông sẽ mất quyền biểu quyết khi họ bán cổ phần của mình bởi vì quyền biểu quyết sẽ tự động chuyển sang cho cổ đông mới. Luật doanh nghiệp quy định rằng trong trường hợp này người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.⁴⁶ Tuy nhiên, không có hướng dẫn cụ thể về các thủ tục để đảm bảo quyền này của cổ đông mới.

Trên thực tế, nếu danh sách cổ đông không được cập nhật sau ngày đăng ký cuối cùng, người bán vẫn có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp. Cổ đông này phải đảm bảo rằng cổ đông mới có thể thực hiện quyền biểu quyết của họ tại cuộc họp. Có hai cách để người bán cổ phần thực hiện được nghĩa vụ này, bao gồm:

- Ủy quyền cho cổ đông mới tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ; hoặc
- Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và biểu quyết theo chỉ dẫn của cổ đông mới.

Trên thực tế, hai phương án trên chỉ có thể thực hiện được khi cổ đông biết:

⁴⁴ Khoản 3, Điều 86, LDN.

⁴⁵ Khoản 3, Điều 98, LDN.

⁴⁶ Khoản 5, Điều 101, LDN.

- **Thông tin về người mua:** Thông thường cổ phần sẽ được bán thông qua trung gian mà hai bên mua bán không biết về nhau. Vì vậy, rất khó để người bán biết được và liên lạc với người mua. Vấn đề càng phức tạp hơn khi cổ phần được bán cho nhiều người hoặc được thực hiện trong các giao dịch mua bán nhiều loại cổ phần hoặc nhiều giao dịch nối tiếp nhau.
- **Ngày đăng ký cuối cùng:** Trên thực tế, cổ đông không được thông báo về ngày đăng ký cuối cùng trước khi họ được thông báo về cuộc họp ĐHĐCĐ. Điều này khiến cho người bán khó có thể xác định được liệu anh ta có nghĩa vụ phải hành động nhằm mục đích cho phép cổ đông mới được tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ tốt, có một số cách thức để đảm bảo các quyền của người chủ sở hữu cổ phần mới như sau:

- Nếu chỉ dẫn biểu quyết của người chủ sở hữu cổ phần mới trùng với ý kiến của người bán, các phiếu biểu quyết của họ sẽ được kết hợp lại
- Nếu chỉ dẫn biểu quyết của người chủ sở hữu cổ phần mới không trùng với ý kiến của người bán, người bán phải biểu quyết theo chỉ dẫn của người chủ sở hữu cổ phần mới
- Nếu người chủ sở hữu cổ phần mới nhận được thư ủy quyền từ người bán, người cổ đông mới này phải được đăng ký để tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và họ phải được cung cấp phiếu biểu quyết mới
- Nếu cổ phần có quyền biểu quyết được phân phối ra thị trường nước ngoài dưới hình thức chứng chỉ sở hữu cổ phần (depository receipts), việc biểu quyết phải dựa trên chỉ dẫn của người nắm giữ chứng chỉ đó

4. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

Khi đã hoàn tất các thủ tục tại phần B.3 nêu trên, các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ phải được thông báo chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn.⁴⁷ Đối với các công

⁴⁷ Khoản 1, Điều 100, LDN.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ TƯỚNG CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

ty niêm yết, theo quy định tại Điều lệ Mẫu, thông báo họp ĐHĐCĐ phải được gửi trước ít nhất mười lăm ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).⁴⁸



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ quản trị tốt, thông báo mời họp ĐHĐCĐ cần:

- Cho phép cổ đông có đủ thời gian để chuẩn bị cho cuộc họp ĐHĐCĐ
- Được gửi tới tất cả các cổ đông
- Cho phép cổ đông có đủ thời gian để liên lạc với các cổ đông khác
- Được gửi trước ngày khai mạc ít nhất 30 ngày.

a) Cách thức thông báo mời họp

Thông báo mời họp cần được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ thường trú của cổ đông.⁴⁹ Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.⁵⁰ Theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết:⁵¹

- Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo mời họp ĐHĐCĐ có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi công ty đóng trụ sở chính.
- Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo mời họp ĐHĐCĐ có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin.

⁴⁸ Khoản 3, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

⁴⁹ Khoản 1, Điều 100, LDN.

⁵⁰ Khoản 2, Điều 100, LDN.

⁵¹ Khoản 3, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

- Trường hợp cổ đông đã thông báo cho công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo mời họp ĐHĐCĐ có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó.
- Trường hợp cổ đông là người làm việc trong công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc.

Công ty cũng có thể thông báo cho các cổ đông thông qua các phương tiện truyền hình, truyền thanh hoặc các phương thức khác như thông qua internet. Tuy nhiên, các phương thức khác không thể thay thế cho các phương thức theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty



Các thông lệ tốt:

Công ty cần nỗ lực hết sức để có thể thông báo cho các cổ đông về cuộc họp ĐHĐCĐ sắp tới. Thông báo mời họp có thể được gửi tới nhiều cổ đông hơn thông qua việc:

- Cho phép sử dụng thư điện tử (email) và internet
- Sử dụng các phương tiện truyền thông với số lượng lớn độc giả để thông báo về cuộc họp
- Sử dụng ít nhất là hai hoặc một vài số báo liên tiếp để thông báo về cuộc họp.

b) Các thông tin trong thông báo mời họp ĐHĐCĐ

Thông báo mời họp ĐHĐCĐ thường niên nên bao gồm đầy đủ các thông tin để hướng dẫn họ cách thức tham dự cuộc họp. Thông báo này phải bao gồm các thông tin theo quy định tại Luật doanh nghiệp.⁵² Các thông tin phải có theo quy định của pháp luật và các thông tin nên có theo thông lệ tốt được tóm tắt trong Bảng 1:

52 Khoản 1, Điều 100, LDN

Bảng 1: Các thông tin trong thông báo mời họp ĐHĐCĐ

Thông tin	Bắt buộc	Nên có theo thông lệ tốt về Quản trị công ty
1. Tên và địa chỉ công ty	+	+
2. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty	+	
3. Thời gian và địa điểm họp	+	+
4. Tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông	+	
5. Ngày đăng ký cuối cùng		+
6. Chương trình Nghị sự	+	+
7. Mẫu ủy quyền	+	
8. Phiếu biểu quyết và tài liệu thảo luận; dự thảo nghị quyết	+	
9. Thông tin về thời gian và địa điểm mà cổ đông có thể nhận được tài liệu họp (trong trường hợp thông báo mời họp được công bố công khai)		+
10. Thủ tục để nhận được các thông tin cơ bản		+
11. Thời gian bắt đầu thực hiện đăng ký dự họp (*)		+
12. Địa điểm thực hiện đăng ký dự họp		+
13. Người đại diện để cổ đông thông báo về các sai phạm trong việc đăng ký dự họp.		+
14. Địa chỉ liên lạc và thông tin về người mà cổ đông sẽ gửi chỉ dẫn biểu quyết bằng văn bản tới.		+

(*) Có một điểm khác biệt giữa Luật doanh nghiệp và Điều lệ Mẫu về thời gian đăng ký dự họp. Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, việc đăng ký dự họp sẽ được tiến hành vào ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.⁵³ Trong khi đó, Điều lệ Mẫu quy định, việc đăng ký dự họp sẽ được tiến hành vào cùng ngày tổ chức ĐHĐCĐ, ngay trước khi khai mạc cuộc họp.⁵⁴

53 Khoản 1, Điều 103, LDN.

54 Khoản 1, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

c) Thông tin và tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông

Luật doanh nghiệp và thông tư 09/2010/TT-BTC không đưa ra yêu cầu cụ thể về các tài liệu cần phải gửi đến các cổ đông trước khi tiến hành họp ĐHĐCĐ. Luật doanh nghiệp chỉ quy định các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua các quyết định trong cuộc họp cần được gửi kèm với thông báo mời họp.

 Thực tiễn tại Việt Nam: Trong hầu hết các trường hợp, thông báo mời họp chỉ bao gồm các chỉ dẫn về địa điểm và thời gian cổ đông có thể nhận được tài liệu về cuộc họp. Ở một số công ty, tài liệu họp chỉ được phát tại cuộc họp.	GỢI THÊU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
 Các thông lệ tốt: Công ty cần xác định các tài liệu cần cung cấp cho cổ đông và quy định trong Điều lệ công ty	VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY GỢI THÊU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Theo thông lệ tốt về Quản trị công ty, các tài liệu nên gửi cho cổ đông trước cuộc họp ĐHĐCĐ được tóm tắt trong Bảng 2 dưới đây.

GỢI THÊU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY GỢI THÊU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỐ TỨC	Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DÀNH NGHIỆP	CÔNG BỐ THÔNG TIN CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

Bảng 2: Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông

1. Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính hàng năm
2. Báo cáo của Kiểm toán độc lập
3. Báo cáo của các bộ phận kiểm soát (Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ)
4. Báo cáo hoạt động của HĐQT
5. Dự thảo sửa đổi điều lệ công ty, dự thảo điều lệ mới (nếu có)
6. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên
7. Thông tin về các ứng viên được đề cử vào HĐQT và Ban kiểm soát
8. Thư chấp nhận của các ứng viên nếu được bầu vào HĐQT và Ban kiểm soát
9. Ý kiến của HĐQT đối với từng vấn đề trong chương trình họp và các ý kiến phản đối (nếu có)
10. Các tài liệu cần có trong trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua việc tái cơ cấu công ty: • Những lí giải cho các điều khoản và các thủ tục tái cơ cấu thể hiện trong quyết định chia, tách, chuyển đổi hoặc trong hợp đồng sáp nhập do HĐQT phê duyệt (Báo cáo của HĐQT). • Báo cáo thường niên và các báo cáo tài chính hàng năm của tất cả các công ty có liên quan đến việc tái cơ cấu trong ba năm tài chính gần nhất hoặc kể từ khi công ty thành lập nếu công ty thành lập chưa được ba năm. • Các tài liệu kế toán của quý trước quý đưa ra quyết định tái cơ cấu. • Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập; và • Báo cáo của Ban kiểm soát (nếu có).

d) Thời gian và địa điểm gửi tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông

Tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên được gửi kèm với thông báo mời họp tới tất cả các cổ đông. Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.⁵⁵ Đối với các công ty niêm yết, tổ chức niêm yết phải công

⁵⁵ Khoản 2, Điều 100, LDN.

bổ đầy đủ toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên: thông báo mời họp, mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp trên trang thông tin điện tử trước khi khai mạc họp đại hội cổ đông chậm nhất là bảy (07) ngày làm việc.⁵⁶



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ tốt, Điều lệ công ty cần xác định thời điểm chậm nhất các tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên phải được gửi tới các cổ đông. Ba mươi ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ có thể là một thời điểm thích hợp. Mặc dù Luật doanh nghiệp có quy định rằng tài liệu họp ĐHĐCĐ cần phải được gửi kèm với thông báo mời họp, những tài liệu này cũng nên được công bố trên internet, tốt nhất là trên trang thông tin điện tử của công ty như là một phương thức công bố thông tin điện tử tới đông đảo công chúng một cách đơn giản và ít tốn kém. Bên cạnh đó, các tài liệu họp ĐHĐCĐ cũng nên có sẵn tại trụ sở công ty trong giờ làm việc. Thông tin và tài liệu cũng cần được lưu tại các địa điểm khác, tốt nhất là ở khu vực tập trung một số lượng lớn các cổ đông, miễn là địa điểm đó được nêu trong thông báo mời họp.

Mỗi cổ đông có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng có quyền nhận được một bản sao tài liệu họp ĐHĐCĐ. Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ có thể xác định khoảng thời gian công ty cần cung cấp tài liệu họp cho cổ đông, ví dụ như 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

e) Phiếu biểu quyết được gửi tới cổ đông khi nào và theo phương thức gì?

Theo quy định tại điều 100 của Luật doanh nghiệp, phiếu biểu quyết phải được gửi cùng với thông báo mời họp. Tuy nhiên, Điều 103 lại quy định rằng trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp. Thủ tục như trên cũng được quy định trong Điều lệ Mẫu.⁵⁷ Phiếu biểu quyết sẽ bao gồm số đăng ký, tên đầy đủ của cổ đông, tên đầy đủ của người đại diện uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó

⁵⁶ Điều 1.4, Phần IV, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

⁵⁷ Khoản 2, Điều 19, Điều lệ Mẫu.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Phiếu biểu quyết phải được gửi đến cho tất cả các cổ đông có tên tại ngày đăng ký cuối cùng:

- Không chậm hơn 20 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên
- Được gửi qua thư bảo đảm, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác; hoặc
- Gửi thư tay có giấy biên nhận kèm theo.

Ở một số nước, đối với các công ty có một số lượng cổ đông nhất định (như 500,000 người) có quyền biểu quyết, Điều lệ công ty có thể cho phép công bố các phiếu biểu quyết này trên các phương tiện thông tin đại chúng được ấn bản.

f) Việc lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện khi nào và như thế nào?

Mặc dù quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể, công ty nên cho phép cổ đông và người đại diện được ủy quyền của họ được quyền biểu quyết bằng văn bản. Biểu quyết bằng văn bản bao gồm việc đưa ra những chỉ dẫn tới một người do công ty chỉ định để thực hiện biểu quyết thay cho cổ đông. Khi công ty cho phép biểu quyết bằng văn bản, các cổ đông cần được thông báo về quyền biểu quyết bằng văn bản và danh tính người phụ trách việc nhận các chỉ dẫn biểu quyết bằng văn bản.



Các thông lệ tốt:

Khi công ty cho phép biểu quyết bằng văn bản, Ban kiểm phiếu nên ban hành một cuốn sổ tay hướng dẫn biểu quyết bằng văn bản. Cuốn sổ tay này cần được áp dụng đối với tất cả các cuộc họp ĐHĐCĐ trong đó việc biểu quyết bằng văn bản là được phép. Công ty nên công bố cuốn sổ tay này trên trang thông tin điện tử và cung cấp miễn phí cho cổ đông.

g) Cổ đông danh nghĩa và thông báo mời họp tới cổ đông

Nếu trên sổ đăng ký cổ đông chỉ có thông tin về cá nhân hoặc tổ chức đại diện với tư cách là cổ đông danh nghĩa thay vì các thông tin về cổ đông có quyền lợi đối với cổ phần, thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải được gửi tới cổ đông danh nghĩa nếu không biết địa chỉ của cổ đông có quyền lợi. Ở Việt

Nam, đối với các cổ phần đã được lưu ký tại TTLKCK, TTLKCK và các thành viên lưu ký sẽ là cổ đông danh nghĩa. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải được gửi tới TTLKCK. TTLKCK phải thông báo tới các thành viên lưu ký để thực hiện các thủ tục cần thiết trong việc thực hiện các quyền của người sở hữu có quyền lợi đối với cổ phần. Thành viên lưu ký phải thông báo cho người sở hữu có quyền lợi về cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên theo các thủ tục và thời gian theo quy định của pháp luật.⁵⁸

5. Thông qua chương trình và nội dung cuộc họp - Quyền của cổ đông trong việc sửa đổi chương trình và nội dung cuộc họp

Theo quy định đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết, ĐHĐCĐ sẽ có quyền thay đổi chương trình và nội dung cuộc họp đã được gửi kèm với thông báo mời họp tới tất cả các cổ đông.⁵⁹

Nội dung chương trình họp sẽ bao gồm các vấn đề:

- Do Hội đồng Quản trị công ty khởi xướng;
- Do các cổ đông đề xuất

Hội đồng quản trị có thể đưa vào chương trình họp các nội dung khác ngoài các nội dung theo quy định của pháp luật và đề xuất của cổ đông.

Ngoài việc đề xuất nội dung chương trình họp ĐHĐCĐ, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có thể có quyền đề cử người vào các vị trí quản lý của công ty.⁶⁰

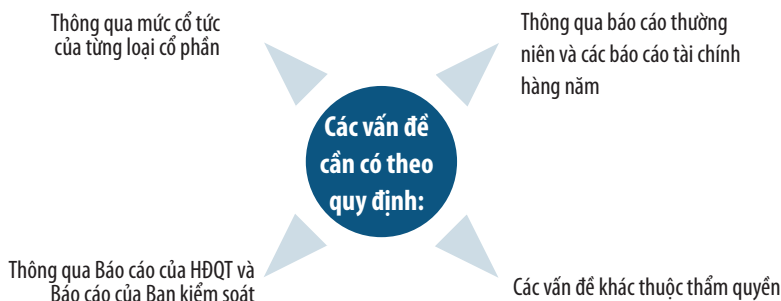
Hình 4 trình bày các vấn đề mà ĐHĐCĐ thường niên phải thảo luận và thông qua theo quy định tại Luật doanh nghiệp.⁶¹

58 Điều 5, Quyết định 15/QĐ-TTLK

59 Khoản 4, Điều 102, LDN.

60 Khoản 2a, Điều 79, LDN.

61 Khoản 2, Điều 97, LDN.

Hình 4: Các vấn đề cần được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ thường niên

Đối với các công ty niêm yết, ĐHĐCĐ thường niên cũng sẽ thảo luận và thông qua kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của công ty.⁶²

Cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ bị giới hạn bởi các vấn đề đã được đưa vào nội dung chương trình họp. Vì vậy, Luật doanh nghiệp có quy định các trường hợp có thể sửa đổi nội dung chương trình họp ĐHĐCĐ. Bên cạnh đó, cổ đông có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.⁶³

a) Ai có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ?

Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết nói chung, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.⁶⁴ Đối với công ty niêm yết, tỷ lệ nắm giữ cổ phần đối với cổ đông hoặc nhóm cổ đông được yêu cầu chỉ là trên 5% tổng số cổ phần phổ thông.⁶⁵

Chữ ký trên văn bản kiến nghị là căn cứ để xác định cổ đông đệ trình kiến nghị. Ngày mà quyền sở hữu của cổ đông cần được xác minh là ngày đệ trình văn bản kiến nghị hợp lệ.

⁶² Khoản 1d, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

⁶³ Khoản 2, Điều 99, LDN và Khoản 4, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

⁶⁴ Khoản 2, Điều 99, LDN.

⁶⁵ Khoản 4, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

b) Kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp được gửi tới công ty như thế nào và khi nào?

Luật doanh nghiệp quy định cổ đông phải gửi kiến nghị phải bằng văn bản đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác.⁶⁶ Không có quy định cụ thể về cách thức đệ trình văn bản kiến nghị, đệ trình cho ai hoặc cách xác định ngày đệ trình. Theo thông lệ tốt, Điều lệ công ty nên quy định chi tiết những vấn đề này.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Cổ đông có thể gửi kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ bằng văn bản:

- Qua đường bưu điện tới Chủ tịch HĐQT. Ngày theo dấu bưu điện được coi là ngày kiến nghị được gửi đi.
- Bằng thư tay tới Chủ tịch HĐQT (hoặc tới Thư ký công ty hoặc một người được ủy quyền nhận thư cho công ty). Ngày gửi kiến nghị được xác định dựa vào biên nhận có đóng dấu ngày nhận. Ngày nhận kiến nghị được xem là ngày kiến nghị được gửi đến công ty.
- Thông qua các phương thức khác, như email hoặc fax (nếu Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ cho phép). Trong trường hợp này, Điều lệ công ty và các quy định nội bộ phải xác định đâu là ngày kiến nghị được coi là đã gửi đi.

c) Các thông tin cần có trên văn bản kiến nghị

Văn bản kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ phải bao gồm các thông tin sau:⁶⁷

- Tên cổ đông
- Số lượng, loại cổ phần của cổ đông
- Số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty
- Vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

⁶⁶ Khoản 2, Điều 99, LDN.

⁶⁷ Khoản 2, Điều 99, LDN.

Theo thông lệ tốt, bản kiến nghị cũng nên bao gồm các thông tin sau:

- Chữ ký của cổ đông;
- Lý do đưa ra kiến nghị

Nếu người ký văn bản kiến nghị là đại diện của cổ đông, phải gửi kèm theo thư ủy quyền hợp lệ.



Các thông lệ tốt:

Kiến nghị của cổ đông cần được đưa vào thành các nội dung riêng biệt trong chương trình họp ĐHĐCĐ. Tuy nhiên, một số vấn đề có thể được kết hợp lại với nhau. Ví dụ, quyết định về việc tổ chức lại thông qua hình thức chia tách công ty chỉ có thể được thông qua nếu ĐHĐCĐ cũng thông qua các vấn đề có liên quan sau:

- Các thủ tục chia tách
- Các điều khoản và điều kiện chia tách
- Việc thành lập các công ty mới từ việc chia tách
- Thủ tục để chuyển đổi cổ phần của công ty được tổ chức lại thành cổ phần của công ty mới
- Bảng cân đối kế toán chuyển đổi.

d) Các thông tin cần có trong văn bản đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 10% tổng số cổ phần phổ thông đối với công ty đại chúng nói chung hoặc trên 5% tổng số cổ phần phổ thông đối với công ty niêm yết trong thời hạn liên tục sáu tháng có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Số lượng thành viên được phép đề cử được giới hạn trong số lượng thành viên của chủ thể quản trị tương ứng theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định nội bộ.

Trên thực tế, các cổ đông lớn thường kiểm soát việc bầu và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát. Số lượng các ứng viên do cổ đông lớn đề cử vào Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ trong tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được trình bày trong các bảng sau nếu Điều lệ công ty không quy định khác:

Bảng 3: Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết⁶⁸	
Tỷ lệ cổ phần trong tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	Số lượng ứng viên tối đa được đề cử
Từ 10% đến dưới 20%	01
Từ 20% đến dưới 30%	02
Từ 30% đến dưới 40%	03
Từ 40% đến dưới 50%	04
Từ 50% đến dưới 60%	05
Từ 60% đến dưới 70%	06
Từ 70% đến dưới 80%	07
Từ 80% đến dưới 90%	08

Bảng 4: Đối với các công ty niêm yết⁶⁹	
Tỷ lệ cổ phần trong tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	Số lượng ứng viên tối đa được đề cử
Từ 5% đến dưới 10%	01
Từ 10% đến dưới 30%	02
Từ 30% đến dưới 50%	03
Từ 50% đến dưới 65%	04
Từ 65% trở lên	Đề cử đủ số ứng viên

68 Khoản 3, Điều 29, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

69 Khoản 3, Điều 24 & Khoản 2, Điều 36, Điều lệ Mẫu.

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Mặc dù các quy định hiện hành không đề cập tới, bản đề cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát cần có những thông tin sau:

- Tên người được đề cử
- Vị trí mà ứng viên được đề cử vào
- Tên cổ đông đề cử
- Số lượng và loại cổ phần do cổ đông đề cử nắm giữ
- Chữ ký của cổ đông đề cử
- Sơ yếu lý lịch của người được đề cử
- Bản đánh giá về công việc trước đây, trong trường hợp tái đề cử
- Tất cả các thông tin quan trọng khác đối với các cổ đông trong việc quyết định ai sẽ là người được bổ nhiệm, ví dụ như kinh nghiệm chuyên môn, tính độc lập, v.v.

Điều lệ công ty và các quy định nội bộ khác có thể yêu cầu các thông tin bổ sung khác.

Nếu bản đề cử được ký bởi người đại diện của cổ đông, cần gửi kèm theo thư ủy quyền hợp lệ.



Các thông lệ tốt:

Ứng cử viên cần được thông báo về việc được đề cử vào các vị trí Quản trị công ty. Đồng thời, các tài liệu hợp ĐHĐCĐ cần bao gồm bản thỏa thuận rằng nếu được đề cử, ứng viên sẽ chấp nhận vị trí đó. Trong trường hợp không có văn bản đó, ứng viên cần xuất hiện trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ và trước khi các cổ đông biểu quyết thông qua, ứng viên cần khẳng định rằng sẽ chấp nhận vị trí được đề cử nếu được bầu.

e) Xem xét kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp bởi Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị phải quyết định có chấp nhận hay từ chối kiến nghị của cổ đông. Hội đồng quản trị chỉ có quyền từ chối kiến nghị của cổ đông trong các trường hợp sau:⁷⁰

⁷⁰ Khoản 3, Điều 99, LDN.

- Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn
- Kiến nghị không đầy đủ, không đúng nội dung
- Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Luật doanh nghiệp cho phép Điều lệ công ty quy định thêm các trường hợp khác mà Hội đồng quản trị có quyền từ chối đề xuất của cổ đông. Đối với công ty niêm yết, Hội đồng quản trị cũng có thể từ chối đề xuất khi vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% tổng cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng (hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ).⁷¹

Theo thông lệ tốt, Hội đồng quản trị có quyền từ chối kiến nghị của cổ đông nếu kiến nghị đó không tuân thủ quy định pháp luật, ví dụ như nếu cổ đông kiến nghị về việc công bố cổ tức trong khi vấn đề này chỉ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Người triệu tập họp ĐHĐCĐ sẽ đưa danh sách tất cả các vấn đề do cổ đông kiến nghị mà không bị từ chối vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Các vấn đề kiến nghị sẽ được chính thức bổ sung vào nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.⁷² Đối với các công ty niêm yết, quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.⁷³

f) Thông báo cho cổ đông về các kiến nghị bị từ chối

Hội đồng quản trị sẽ thông báo tới cổ đông về việc kiến nghị của họ bị từ chối hay được chấp thuận. Luật doanh nghiệp hiện hành không quy định cụ thể thời điểm quyết định này phải được đưa ra vào lúc nào cũng như cách thức thông báo tới các cổ đông

71 Khoản 5, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

72 Khoản 4, Điều 99, LDN.

73 Khoản 5, Điều 19, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

HĐQT cần thông báo cho cổ đông trong vòng ba ngày kể từ ngày đưa ra quyết định từ chối kiến nghị của cổ đông. Trong quyết định cần nêu rõ lý do HĐQT từ chối kiến nghị của họ. Cổ đông cần được thông báo bằng thư đảm bảo

Ở Việt Nam, rất khó để áp dụng thông lệ tốt nêu trên vì các kiến nghị của cổ đông có thể được gửi tới Hội đồng quản trị chỉ ba ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ. Vì vậy, trên thực tế, các cổ đông chỉ có thể biết được liệu kiến nghị của họ có bị từ chối hay được chấp nhận khi họ tham dự họp ĐHĐCĐ.

Luật doanh nghiệp không quy định về việc liệu cổ đông có thể khiếu kiện tới tòa trong trường hợp Hội đồng quản trị từ chối hoặc không thể đưa ra quyết định về kiến nghị của họ.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Việc từ chối hoặc không thể đưa ra quyết định đối với kiến nghị của cổ đông có thể được khiếu kiện tới tòa án. Tòa án có thẩm quyền mở phiên tòa theo yêu cầu của cổ đông và đưa ra quyết định trong vòng 48 giờ kể từ ngày nhận được yêu cầu.

6. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.⁷⁴ Dự thảo nghị quyết sẽ được gửi tới các cổ đông cùng với thông báo mời họp.

Việc thông qua báo cáo thường niên và các báo cáo tài chính năm là một trong số những quyết định quan trọng nhất của ĐHĐCĐ thường niên.

⁷⁴ Khoản 1, Điều 99, LDN và Khoản 6, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

Do đó, theo thông lệ tốt, Hội đồng quản trị cần thông qua báo cáo thường niên và báo cáo tài chính năm trước khi cuộc họp diễn ra. Trước khi Hội đồng quản trị thông qua báo cáo thường niên và báo cáo tài chính năm, các báo cáo này cần phải được kiểm tra bởi Ban kiểm soát.

GIỚI THIỆU VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VE QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

C. Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông

Công ty có thể tổ chức họp ĐHĐCĐ sau khi các bước chuẩn bị nêu trên đã được hoàn thành. ĐHĐCĐ thường niên là một sự kiện Quản trị công ty rất quan trọng và do đó việc tổ chức họp ĐHĐCĐ một cách đúng đắn cũng rất quan trọng.



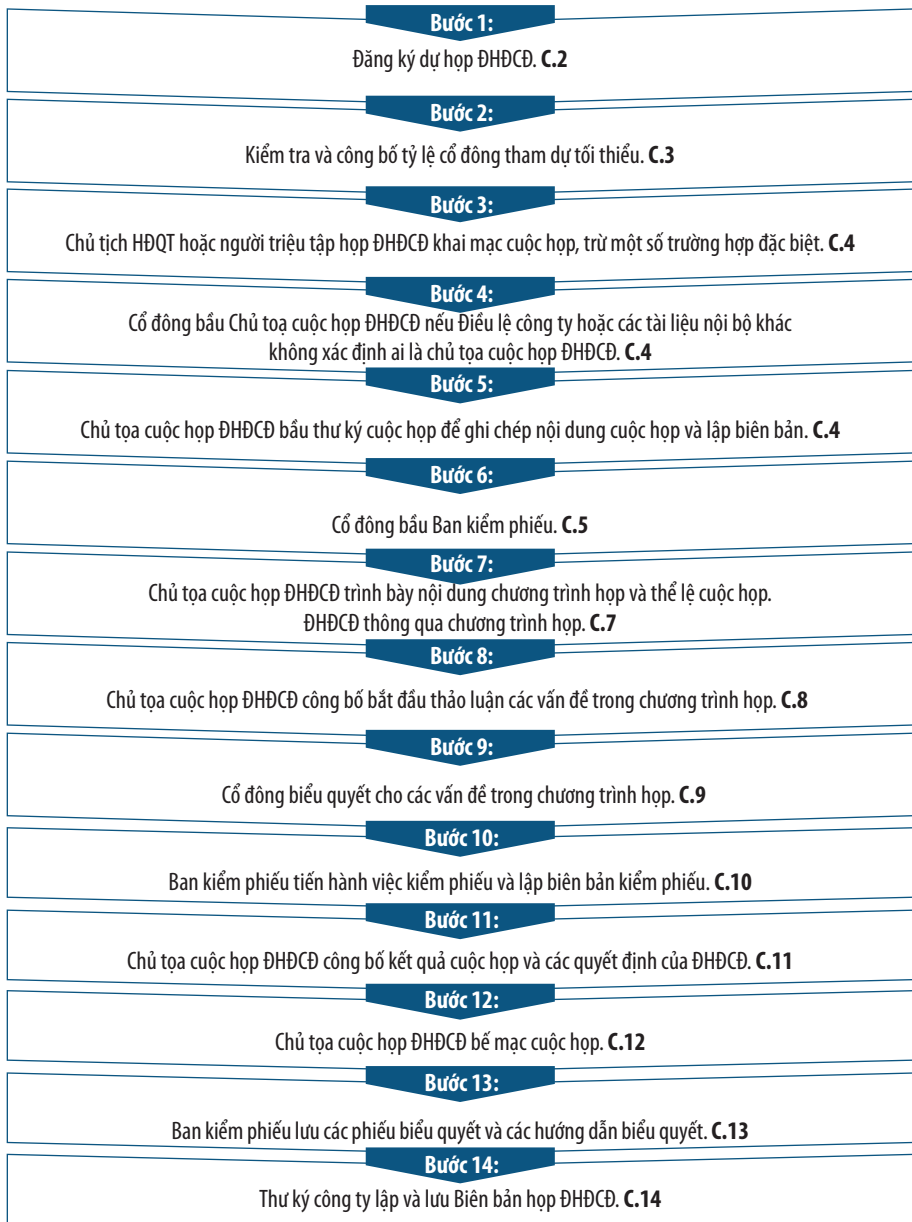
Các thông lệ tốt:

ĐHĐCĐ thường niên là một cơ hội để công ty thông báo cho các cổ đông về các hoạt động của công ty, các thành tựu đạt được, các kế hoạch và lấy ý kiến của cổ đông cho các quyết định quan trọng. Đối với các cổ đông thiểu số, ĐHĐCĐ cũng thường là cơ hội duy nhất để họ có được thông tin chi tiết về hoạt động của công ty và để gặp gỡ với thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị.

Việc triệu tập và tổ chức họp ĐHĐCĐ là một nhiệm vụ phức tạp và cần phải thực hiện qua nhiều bước nhằm đảm bảo rằng việc tổ chức họp ĐHĐCĐ tuân thủ các quy định pháp luật và các khuyến nghị tốt về Quản trị công ty. Rõ ràng là công ty không nên tổ chức một cuộc họp nhanh và gấp để tránh gây ra mệt mỏi cho những người tham dự. Điều này có thể khiến cho việc tổ chức cuộc họp gặp nhiều khó khăn trong trường hợp các vấn đề cần thông qua là phức tạp, gây nhiều tranh cãi hoặc có nhiều vấn đề cần được thông qua. Nguyên tắc nền tảng trong việc tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ là phải đảm bảo sao cho các cổ đông có thể tham dự và đưa ra quyết định một cách hiệu quả.

Các bước cần thiết để tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ được trình bày trên Hình 5.

Hình 5: Các bước tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ



1. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

Cổ đông có quyền trực tiếp tham gia cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham dự.⁷⁵ Ngoài ra, cổ đông cũng có thể tham gia cuộc họp ĐHĐCĐ bằng cách gửi phiếu biểu quyết đã được điền đầy đủ bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 1 ngày trước khi khai mạc cuộc họp.⁷⁶ Đối với công ty niêm yết, trong trường hợp cổ đông cử hơn một người đại diện được ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền của mỗi người đại diện.⁷⁷

Nếu cổ đông tham gia họp ĐHĐCĐ thông qua đại diện được ủy quyền, thư ủy quyền phải được lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định.⁷⁸ Luật doanh nghiệp không quy định thư ủy quyền cần phải được chứng thực. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp. Trong trường hợp người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, việc ủy quyền vẫn có hiệu lực trừ khi công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp trên chậm nhất 24 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp.⁷⁹ Đối với công ty niêm yết, thời gian thông báo phải là 48 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.⁸⁰

Luật và các quy định hiện hành có liên quan không đề cập đến trường hợp khi cổ đông cá nhân chết hoặc cổ đông là pháp nhân tổ chức lại doanh nghiệp sau ngày đăng ký cuối cùng. Theo thông lệ tại một số nước, trong trường hợp này, người được thừa kế hoặc cổ đông mới sẽ có quyền tham dự ĐHĐCĐ.

75 Khoản 1, Điều 101, LDN.

76 Khoản 1b, Điều 26, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

77 Khoản 1, Điều 15, Điều lệ Mẫu.

78 Khoản 2, Điều 101, LDN.

79 Khoản 3&4, Điều 101, LDN.

80 Khoản 4, Điều 15, Điều lệ Mẫu.

2. Đăng ký dự họp Đại hội đồng cổ đông

Công ty sẽ thực hiện việc đăng ký cổ đông và đại diện được ủy quyền của cổ đông tham dự trước khi khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Cổ đông cần được đăng ký để xác minh tỷ lệ tối thiểu cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông dự họp theo quy định để cuộc họp có thể bắt đầu một cách hợp lệ. Theo quy định hiện hành, cổ đông được xem là có tham dự cuộc họp trong trường hợp đã gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 1 ngày trước khi khai mạc cuộc họp.⁸¹ Tuy nhiên, hiện chưa có hướng dẫn cụ thể trong việc đăng ký cổ đông đó như cổ đông trực tiếp tham dự cuộc họp.



Các thông lệ tốt:

Để ngăn ngừa việc các cán bộ lãnh đạo của công ty hạn chế cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ như thông qua việc đăng ký tập thể, các thủ tục đăng ký cần được mô tả chi tiết trong các quy định nội bộ của công ty và trong thông báo mời họp ĐHĐCĐ.

a) Ai thực hiện việc đăng ký cổ đông dự họp?

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp đối với công ty cổ phần nói chung và Điều lệ Mẫu áp dụng cho công ty niêm yết, không có hướng dẫn cụ thể về các thủ tục đăng ký cổ đông dự họp cũng như ai là người chịu trách nhiệm thực hiện các công việc này. Các quy định này chỉ yêu cầu vào ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, công ty phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp.⁸² Quy chế Quản trị công ty quy định công ty niêm yết phải xây dựng quy trình về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, bao gồm cả cách thức đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ.⁸³

81 Khoản 1b, Điều 26, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

82 Khoản 1, Điều 103, LDN và Khoản 1, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

83 Khoản 3b, Điều 6, Quy chế Quản trị công ty.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ TỤC CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VĂN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỤC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Điều lệ công ty, các quy định nội bộ và các tài liệu nội bộ khác cần chỉ rõ bộ phận hoặc người có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký dự họp ĐHĐCĐ. Việc đăng ký cổ đông dự họp có thể được coi là nhiệm vụ của Thư ký công ty bởi vì Thư ký công ty chịu trách nhiệm chuẩn bị cho cuộc họp ĐHĐCĐ.

b) Các giấy tờ cần được kiểm tra trước khi đăng ký dự họp

Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có thể yêu cầu cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác. Họ cũng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.⁸⁴ Tuy nhiên, không có quy định nào được đưa ra về việc kiểm tra sẽ được thực hiện như thế nào và các giấy tờ nào cần được kiểm tra. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, khi thông báo mời họp, các công ty thường nêu rõ các giấy tờ cá nhân mà cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của họ phải mang tới cuộc họp và xuất trình khi đăng ký dự họp ĐHĐCĐ, bao gồm chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu hoặc bản sao giấy đăng ký kinh doanh, thư mời và thư ủy quyền (trong trường hợp được ủy quyền).

c) Đăng ký thành phần tham gia dự họp và phiếu biểu quyết

Khi tiến hành đăng ký cổ đông, công ty sẽ cấp cho từng cổ đông có quyền biểu quyết hoặc đại diện được ủy quyền một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.⁸⁵

d) Thời gian đăng ký thành phần tham gia dự họp

Việc đăng ký những người tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ thường bắt đầu vào thời gian như đã được ghi rõ trong thông báo mời họp ĐHĐCĐ và kết

⁸⁴ Khoản 7, Điều 103, LDN và Khoản 9, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

⁸⁵ Khoản 1, Điều 103, LDN và Khoản 2, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

thức sau khi thảo luận nội dung cuối cùng trong chương trình họp. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.⁸⁶

Đối với các công ty đại chúng nói chung, Luật doanh nghiệp quy định việc đăng ký dự họp ĐHĐCĐ phải được tiến hành trước ngày khai mạc cuộc họp.⁸⁷ Trong khi đó, đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định việc đăng ký dự họp ĐHĐCĐ được tiến hành vào ngày khai mạc cuộc họp.⁸⁸

e) Việc đăng ký thành phần dự họp cần được thực hiện tại đâu?

Việc đăng ký cần được thực hiện tại địa điểm diễn ra cuộc họp ĐHĐCĐ.



Các thông lệ tốt:

Việc đăng ký thành phần tham gia dự họp ĐHĐCĐ nên được thực hiện trong cùng ngày, trước khi khai mạc ĐHĐCĐ. Việc đăng ký không được tổ chức tốt có thể dẫn tới việc cổ đông phải chờ đợi trong khi cuộc họp đã bắt đầu. Theo đó, công ty cần hết sức cố gắng để đảm bảo rằng quá trình đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả, các cổ đông không bị ngăn cản trong việc tham dự họp ĐHĐCĐ vì những chậm trễ trong đăng ký. Điều này có nghĩa rằng cần có đủ nhân viên thực hiện việc đăng ký và cần bắt đầu đăng ký đủ sớm trước khi cuộc họp ĐHĐCĐ bắt đầu.

3. Kiểm tra và công bố tỷ lệ cổ đông tham dự tối thiểu

Luật doanh nghiệp và Điều lệ Mẫu không quy định hoặc hướng dẫn đối với hoạt động này. Theo thông lệ tốt, Điều lệ công ty, các quy định và tài liệu nội bộ cần chỉ rõ bộ phận hoặc người có trách nhiệm kiểm tra và thông báo số lượng đại biểu dự họp thỏa mãn tỷ lệ tham dự tối thiểu theo quy định. Tỷ lệ đại biểu tham dự họp tối thiểu theo quy định phải được công bố ngay sau khi kết thúc việc đăng ký cổ đông dự họp và trước khi cổ đông thực hiện biểu quyết.

⁸⁶ Khoản 6, Điều 103, LDN và Khoản 3, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

⁸⁷ Khoản 1, Điều 103, LDN.

⁸⁸ Khoản 1, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

Cuộc họp ĐHĐCĐ chỉ được tiến hành và các quyết định được thông qua một cách hợp lệ khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.⁸⁹ Cổ đông tham dự họp bao gồm những người được đăng ký dự họp (trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền). Cổ đông được xem là có tham dự cuộc họp bao gồm cả những người đã gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 1 ngày trước khi khai mạc cuộc họp.⁹⁰

Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ thường niên lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.⁹¹

Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà ĐHĐCĐ lần thứ nhất có thể phê chuẩn.⁹²

Chủ toạ có thể hoãn họp ĐHĐCĐ ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ toạ quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng: (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp, hoặc (c) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ toạ có thể hoãn Đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.⁹³

89 Khoản 1, Điều 102, LDN và Khoản 1, Điều 18, Điều lệ Mẫu.

90 Khoản 1b, Điều 26, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

91 Khoản 2, Điều 102, LDN và Khoản 2, Điều 18, Điều lệ Mẫu.

92 Khoản 3, Điều 102, LDN và Khoản 3, Điều 18, Điều lệ Mẫu.

93 Khoản 8, Điều 103, LDN và Khoản 6, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

Đối với công ty niêm yết, việc tổ chức một cuộc họp để thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành.⁹⁴ Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu.⁹⁵

4. Khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Cuộc họp ĐHĐCĐ chỉ được coi là hợp lệ khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.⁹⁶

Đối với công ty đại chúng nói chung, Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp.⁹⁷ Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.⁹⁸

Đối với công ty niêm yết, theo quy định tại Điều lệ Mẫu, trong mọi trường hợp, ĐHĐCĐ sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được ĐHĐCĐ bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của ĐHĐCĐ, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị.⁹⁹

94 Khoản 2, Điều 16, Điều lệ Mẫu.

95 Khoản 2, Điều 16, Điều lệ Mẫu.

96 Khoản 1, Điều 102, LDN và Khoản 1, Điều 18, Điều lệ Mẫu.

97 Khoản 2a, Điều 103, LDN.

98 Khoản 2b, Điều 103, LDN.

99 Khoản 4, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Chủ tọa được ĐHĐCĐ bầu ra để cử một thư ký để lập biên bản đại hội.¹⁰⁰

Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.¹⁰¹

Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố. Người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm chủ tọa cuộc họp.¹⁰²

5. Bầu Ban kiểm phiếu

Chủ tọa yêu cầu ĐHĐCĐ bầu Ban kiểm phiếu tại mỗi cuộc họp ĐHĐCĐ.¹⁰³ Theo thông lệ tốt, Công ty nên thành lập một Ban kiểm phiếu. Điều lệ công ty, các quy định và quy chế quản lý nội bộ của công ty nên quy định điều kiện và phương thức bầu thành viên Ban kiểm phiếu cũng như xác định quyền hạn và các thủ tục của Ban kiểm phiếu. Ban kiểm phiếu phải có ít nhất ba thành viên và một trong số họ nên là một luật sư.



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ tốt, ít nhất một trong số các thành viên của Ban kiểm phiếu là đại diện cho các cổ đông thiểu số.

Để đảm bảo Ban kiểm phiếu thực hiện chức năng của mình một cách độc lập với Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị, theo thông lệ tốt, những đối tượng sau không nên là thành viên Ban kiểm phiếu:

- Thành viên Hội đồng quản trị và ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị
- Thành viên Ban Giám đốc và ứng cử viên thành viên Ban Giám đốc
- Những người có liên quan với những đối tượng trên.

¹⁰⁰ Khoản 2c, Điều 103, LDN và Khoản 4, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

¹⁰¹ Khoản 4, Điều 103, LDN.

¹⁰² Khoản 2a, Điều 103, LDN và Khoản 4, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

¹⁰³ Khoản 2d, Điều 103, LDN và Khoản 2, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

Theo quy định, Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát việc kiểm phiếu. Pháp luật hiện hành không có quy định hoặc hướng dẫn về cách thức lập Biên bản kiểm phiếu của Ban kiểm phiếu và việc lưu biên bản kiểm phiếu. Theo thông lệ tốt, sau khi kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ, Ban kiểm phiếu sẽ lập báo cáo bằng văn bản về kết quả kiểm phiếu. Báo cáo này sẽ được cung cấp cho các cổ đông thông qua trang thông tin điện tử của công ty và bằng bản in tại văn phòng Tổng Giám đốc. Báo cáo này phải được tất cả các thành viên Ban kiểm phiếu ký. Các thành viên từ chối ký báo cáo này sẽ phải giải thích lý do từ chối và lý do này sẽ được đưa vào phụ lục của báo cáo.

6. Khách mời tham dự cuộc họp

Công ty có thể mời chủ nợ, các nhà đầu tư tiềm năng, cán bộ công nhân viên, các quan chức chính phủ, nhà báo, các chuyên gia và các cá nhân và tổ chức khác không sở hữu cổ phần của công ty tới tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ. Điều lệ công ty và các quy định nội bộ có thể quy định các thủ tục cần thiết trong việc mời đại biểu tham dự cuộc họp. Đối với công ty niêm yết, Quy chế Quản trị công ty khuyến nghị kiểm toán viên hoặc đại diện công ty kiểm toán có thể được mời dự họp ĐHĐCĐ để phát biểu ý kiến tại ĐHĐCĐ về các vấn đề kiểm toán.¹⁰⁴ Điều này được nêu rõ hơn trong Điều lệ Mẫu rằng các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.¹⁰⁵

7. Công bố chương trình và thể lệ cuộc họp

Chủ tọa của ĐHĐCĐ trình bày nội dung chương trình họp tới các đại biểu. Đồng thời, Chủ tọa sẽ giải thích trình tự, thủ tục tiến hành họp như đã được quy định trong Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ. Nội dung chương trình họp phải xác định chi tiết và thời gian thảo luận cho từng vấn đề. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc.¹⁰⁶ Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.¹⁰⁷

¹⁰⁴ Khoản 4, Điều 6, Quy chế Quản trị công ty.

¹⁰⁵ Khoản 2, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

¹⁰⁶ Khoản 3, Điều 103, LDN.

¹⁰⁷ Khoản 4, Điều 102, LDN.

Đối với công ty niêm yết, theo quy định tại Điều lệ Mẫu, quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.¹⁰⁸

8. Thảo luận các vấn đề trong chương trình nghị sự

Mặc dù không có quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật hiện hành, ngoài các cổ đông, Chủ tịch Hội đồng quản trị nên mời thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ. Quy chế Quản trị công ty áp dụng đối với các công ty niêm yết cũng khuyến nghị nên mời đại diện công ty kiểm toán tới tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và trình bày ý kiến của họ về các vấn đề kiểm toán tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Các chuyên gia được mời dự họp sẽ đưa ra ý kiến của họ về các nội dung trong chương trình họp trước khi cổ đông bỏ phiếu.

Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể yêu cầu các chuyên gia dự họp giải thích một vấn đề nào đó trong chương trình họp cho các cổ đông. Sự có mặt của những chuyên gia nói trên là rất quan trọng đối với cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên do tính chất của các quyết định mà ĐHĐCĐ thường niên thông qua.



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ Quản trị công ty tốt:

- Cổ đông cần có cơ hội được đặt câu hỏi với thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Kiểm toán độc lập.
- Cổ đông cần nhận được những câu trả lời rõ ràng cho những câu hỏi của mình.
- Các câu hỏi do cổ đông đặt ra cần được trả lời ngay. Nếu một câu hỏi nào đó không được trả lời ngay, cần có văn bản trả lời ngay sau cuộc họp ĐHĐCĐ.
- ĐHĐCĐ cần được tổ chức sao cho tất cả các cổ đông có cơ hội đưa ra những quyết định trên cơ sở những thông tin đầy đủ và không thiên lệch đối với tất cả các vấn đề được đưa ra trong cuộc họp.
- Kiểm toán viên độc lập, Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát và các Ủy ban của HĐQT (nếu có) cùng với thành viên

108 Khoản 5, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

Ban giám đốc điều hành công ty cần phải có mặt tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Nếu họ không có mặt, Chủ tọa của ĐHĐCĐ cần giải thích nguyên nhân vắng mặt của họ.

- Các thành viên chủ chốt của công ty, bao gồm Trưởng ban các Ủy ban trực thuộc HĐQT cần được phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
- Cần bố trí thời gian để các cổ đông phát biểu.
- Chủ tọa ĐHĐCĐ chỉ được phép ngắt lời người trình bày để đảm bảo trình tự hoặc tuân thủ đúng với các yêu cầu về thủ tục của cuộc họp.

9. Biểu quyết

Sau khi một hoặc một số vấn đề trong chương trình họp đã được thảo luận chi tiết, Chủ tọa ĐHĐCĐ sẽ mời các cổ đông biểu quyết. Việc biểu quyết dựa trên nguyên tắc “một cổ phần có quyền biểu quyết tương ứng với một phiếu biểu quyết”. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.¹⁰⁹

Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.¹¹⁰

Việc biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ có thể là công khai hoặc bỏ phiếu kín. Thông thường, hình thức biểu quyết công khai sẽ được áp dụng, trừ trường hợp việc bỏ phiếu kín là cần thiết cho một quyết định cụ thể. Mỗi cổ đông có quyền biểu quyết hoặc đại diện được ủy quyền của họ sau khi đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết

¹⁰⁹ Khoản 3c, Điều 104, LDN.

¹¹⁰ Khoản 6, Điều 103, LDN và Khoản 3, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

trong chương trình họp.¹¹¹ Luật doanh nghiệp không quy định cụ thể về việc biểu quyết công khai hay bỏ phiếu kín và cũng không có quy định về hình thức và nội dung cần có trong thẻ biểu quyết. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết, thẻ biểu quyết có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.¹¹² Điều này có nghĩa rằng, đối với các công ty niêm yết, việc biểu quyết sẽ được thực hiện công khai trừ trường hợp những người nắm giữ cổ phần của một loại cổ phần nào đó hoặc đại diện được ủy quyền của họ yêu cầu bỏ phiếu kín để thông qua quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn với loại cổ phần đó.¹¹³

Các nội dung nên đưa vào thẻ biểu quyết được trình bày tại Bảng 5.

111 Khoản 1, Điều 103, LDN và Khoản 2, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

112 Khoản 2, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

113 Khoản 2, Điều 16, Điều lệ Mẫu.

Bảng 5: Các thông tin cần phải hoặc nên được đưa vào thẻ biểu quyết

1. Tên và địa chỉ công ty	Ghi theo về Quản trị Công ty
2. Loại ĐHĐCĐ (thường niên hay bất thường)	Cấu trúc trong Quản trị Công ty
3. Thời gian và địa điểm tổ chức họp ĐHĐCĐ	Tài liệu nội bộ về Quản trị Công ty
4. Các vấn đề cần biểu quyết được sắp xếp theo trình tự trong chương trình nghị sự	
5. Các lựa chọn biểu quyết “đồng ý”, “không đồng ý” hoặc “không đưa ra ý kiến” đối với từng vấn đề được biểu quyết	
6. Trong trường hợp bầu thành viên HĐQT hoặc Ban kiểm soát, tên của từng ứng viên	Hội đồng Quản trị
7. Hạn cuối phải gửi các phiếu (thẻ) biểu quyết đã được điền tới công ty (nếu các phiếu biểu quyết này phải được gửi tới công ty)	Bộ máy điều hành
8. Địa chỉ gửi các phiếu biểu quyết đã được điền (nếu các phiếu biểu quyết này phải được gửi tới công ty)	
9. Nội dung hướng dẫn rằng phiếu biểu quyết cần phải được cổ đông ký, trừ khi phiếu biểu quyết đó được sử dụng theo hình thức bỏ phiếu kín	Vai trò của thủ quỹ Công ty
10. Câu văn giải thích về việc bầu dồn phiếu như sau: “ <i>Khi thành viên HĐQT được bầu theo nguyên tắc bầu dồn phiếu, cổ đông có thể dùng tất cả số phiếu biểu quyết của mình để bầu cho một ứng cử viên hoặc một số ứng cử viên</i> ”	Ghi theo về Quyền của cổ đồng
11. Thẻ biểu quyết cần có ô trống để cổ đông có thể điền số phiếu biểu quyết mà họ dành cho từng ứng cử viên	Đại hội đồng cổ đồng
12. Thẻ biểu quyết phải ghi rõ số lượng phiếu biểu quyết mà mỗi cổ đông có thể bỏ phiếu quyết định về từng vấn đề	
13. Nội dung hướng dẫn cách thức điền vào thẻ biểu quyết	
14. Hướng dẫn rằng nếu cá nhân đại diện cho cổ đông là một pháp nhân thực hiện điền vào thẻ biểu quyết phải nêu rõ tên, vị trí của cá nhân đó và tên đầy đủ của tổ chức mà cá nhân đó đại diện	Ý nghĩa của vốn điều lệ trong Quản trị Công ty
15. Hướng dẫn rằng bản sao thư ủy quyền cần được đính kèm thẻ biểu quyết và rằng đại diện của những cổ đông này sẽ phải ký vào thẻ biểu quyết (nếu việc biểu quyết được thực hiện thông qua đại diện được ủy quyền)	Cốt lõi

Thẻ biểu quyết sẽ có giá trị nếu cổ đông chỉ lựa chọn một trong số nhiều lựa chọn khác nhau cho từng vấn đề được biểu quyết. Nếu không, thẻ biểu quyết sẽ không có hiệu lực đối với vấn đề đó. Các thẻ biểu quyết không được điền theo đúng quy định cho một hoặc nhiều vấn đề được biểu quyết sẽ không làm mất hiệu lực của các vấn đề được biểu quyết khác.

Ghi theo
về Quản trị
Công tyCấu trúc
trong Quản
trị Công tyTài liệu nội bộ
về Quản trị
Công tyHội đồng
Quản trịBộ máy điều
hànhVai trò của
thủ quỹ Công tyGhi theo về
Quyền của cổ
đồngĐại hội đồng cổ
đồngÝ nghĩa của
vốn điều lệ
trong Quản trị
Công ty

Cốt lõi

Ý nghĩa của
chứng khoán
trong Quản
trị Công tyCác giao dịch
trong tài
trình kinh
doanhCông bố
thông tinCác quy trình
kiểm toán và
kiểm soát



Các thông lệ tốt:

Thủ tục kiểm phiếu cần được công khai và rõ ràng. Để tránh gây ra những ý kiến cho rằng kết quả kiểm phiếu có thể đã bị thay đổi, Ban kiểm phiếu cần được giám sát trong quá trình kiểm phiếu. Điều lệ công ty và các quy định nội bộ khác nên có quy định cụ thể về việc này, đồng thời, xác định thẩm quyền của những người được chỉ định giám sát quá trình kiểm phiếu.

10. Kiểm phiếu và ghi lại kết quả biểu quyết

Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến.¹¹⁴

➔ Chi tiết được trình bày tại Mục C.15 trong Chương này.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ban kiểm phiếu có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm phiếu trong biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu cần bao gồm các thông tin chi tiết. Tất cả các thành viên trong Ban kiểm phiếu phải ký tên trên biên bản kiểm phiếu.

11. Công bố kết quả kiểm phiếu và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Đối với các công ty đại chúng chưa niêm yết nói chung, kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.¹¹⁵ Đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ toạ thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó.¹¹⁶

¹¹⁴ Khoản 5, Điều 103, LDN và Khoản 2, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

¹¹⁵ Khoản 5, Điều 103, LDN.

¹¹⁶ Khoản 2, Điều 19, Điều lệ Mẫu.

12. Bế mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ bế mạc cuộc họp khi:

- Tất cả các vấn đề trong chương trình họp đã được thảo luận và thông qua
- Kết quả biểu quyết đã được công bố.



Các thông lệ tốt:

Công ty nên bế mạc ĐHĐCĐ trong cùng ngày để tránh các chi phí không cần thiết đối với cổ đông. Nếu ĐHĐCĐ không thể hoàn thành trong một ngày, công ty nên tiếp tục cuộc họp vào ngày ngày hôm sau.

13. Lưu phiếu biểu quyết

Sau cuộc họp ĐHĐCĐ, Ban kiểm phiếu phải đảm bảo rằng tất cả các thẻ biểu quyết và các chỉ dẫn biểu quyết bằng văn bản đều được đóng dấu và bỏ vào hòm phiếu.

14. Lập Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.¹¹⁷ Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.¹¹⁸ Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.¹¹⁹ Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải ký tên trên biên bản họp.¹²⁰



Các thông lệ tốt:

ĐHĐCĐ nên bầu ra hai cổ đông để kiểm tra biên bản cuộc họp. Hai cổ đông này cũng cần ký tên trên biên bản cuộc họp.

¹¹⁷ Khoản 2, Điều 106, LDN.

¹¹⁸ Khoản 3, Điều 106, LDN.

¹¹⁹ Khoản 3, Điều 106, LDN.

¹²⁰ Khoản 1k, Điều 106, LDN.

➔ *Chi tiết về các thông tin cần được trình bày trong biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ được trình bày tại Mục C.15 của Chương này.*

Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Công ty phải cung cấp cho cổ đông một bản sao biên bản họp ĐHĐCĐ nếu có yêu cầu. Công ty có thể yêu cầu cổ đông thanh toán chi phí hợp lý cho việc sao chụp biên bản cuộc họp. Đối với công ty đại chúng nói chung, biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ có thể bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài và đều có hiệu lực pháp lý như nhau.¹²¹ Đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng tiếng Việt.¹²²

Các tài liệu có liên quan sau phải được lưu kèm biên bản họp ĐHĐCĐ và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty:¹²³

- Phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp
- Toàn văn nghị quyết đã được thông qua
- Tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp.

Đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định văn bản uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ cũng phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty cùng với biên bản họp.¹²⁴

15. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông

Bảng 6 trình bày tóm tắt các thông tin phải có trong Biên bản họp ĐHĐCĐ và các thông tin nên được đưa vào Biên bản kiểm phiếu.

121 Khoản 1, Điều 106, LDN.

122 Điều 22, Điều lệ Mẫu.

123 Khoản 3, Điều 106, LDN.

124 Điều 22, Điều lệ Mẫu.

Bảng 6: Thông tin có liên quan đến kết quả cuộc họp ĐHĐCĐ		
Thông tin	Thông tin phải có trong Biên bản họp ĐHĐCĐ ¹²⁵	Thông tin nên có trong Biên bản kiểm phiếu
1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh	+	+
2. Địa điểm họp ĐHĐCĐ	+	+
3. Thời gian họp ĐHĐCĐ	+	+
4. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết	+	+
5. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp và tỷ lệ cổ đông tham dự tối thiểu	+	+
6. Chương trình và nội dung cuộc họp	+	+
7. Kết quả biểu quyết (trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp)	+	+
8. Loại ĐHĐCĐ (thường niên hay bất thường)		+
9. Thời gian bắt đầu thực hiện đăng ký cổ đông dự họp		+
10. Tổng số phiếu biểu quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp không được tính do không hợp lệ.		+
11. Hình thức biểu quyết	Nên có	+
12. Tên các thành viên Ban kiểm phiếu	Nên có	+
13. Ngày lập Biên bản kiểm phiếu		+

125 Khoản 1, Điều 106, LDN.

GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VALTRÒ CỦA THUẬT CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHẨN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TÊU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

14. Tên của chủ tọa và thư ký ĐHĐCĐ	+	
15. Tên của hai cổ đông được bầu làm người kiểm tra biên bản họp	Nên có	
16. Các quyết định đã được thông qua	+	
17. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp	+	
18. Thời gian bắt đầu và kết thúc cuộc họp	Nên có	
19. Thời gian bắt đầu kiểm phiếu, trong trường hợp quyết định được ĐHĐCĐ thông qua và kết quả kiểm phiếu được công bố trong cuộc họp.	Nên có	+
20. Địa chỉ nhận thư của công ty nơi các cổ đông gửi các phiếu biểu quyết đã được điền, trong trường hợp công ty gửi thẻ biểu quyết tới cho cổ đông trước ngày họp ĐHĐCĐ	Nên có	
21. Ngày lập Biên bản họp ĐHĐCĐ	Nên có	

D. Tổng quan về Đại hội đồng cổ đông bất thường

ĐHĐCĐ bất thường có thể được triệu tập để thông qua những quyết định quan trọng giữa hai kỳ ĐHĐCĐ thường niên. Việc tổ chức ĐHĐCĐ bất thường cũng gần giống với các thủ tục chuẩn bị và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên như đã trình bày tại Phần B và Phần C. Phần này sẽ tập trung vào những điểm đặc biệt trong việc tổ chức ĐHĐCĐ bất thường.

1. Khi nào cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường được tổ chức

ĐHĐCĐ bất thường sẽ được triệu tập trong một số trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu của pháp luật

Theo quy định của pháp luật, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường khi số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc ít hơn một nửa số thành viên theo quy định tại Điều lệ công ty.¹²⁶

Đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định rằng Hội đồng quản trị phải tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường khi Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa.¹²⁷

b) Theo yêu cầu của các chủ thể quản trị hoặc người có thẩm quyền

Một số đối tượng có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường, bao gồm:¹²⁸

- Hội đồng Quản trị;
- Ban kiểm soát.
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 5% (đối với công ty

¹²⁶ Khoản 3b, Điều 97, LDN và Khoản 3c, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

¹²⁷ Khoản 3b, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

¹²⁸ Khoản 3, Điều 97, LDN và Khoản 3, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

niêm yết) hoặc 10% (đối với công ty đại chúng nói chung) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn sáu tháng liên tục.

Quyền được yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường là một quyền cổ đông rất quan trọng. Mặc dù rất ít khi được vận dụng trong thực tế, quyền này cho phép các chủ thể quản trị của công ty có thể triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường khi họ thấy cần thiết và phù hợp.

2. Chuẩn bị họp ĐHĐCĐ bất thường

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Mẫu, không có khác biệt giữa việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường trừ thời gian tổ chức họp.

a) Chuẩn bị bước đầu

Hội đồng quản trị bắt đầu chuẩn bị tổ chức ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc theo ý muốn chủ quan của mình.

Theo quy định, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh các sự kiện như quy định tại Luật doanh nghiệp hoặc từ ngày nhận được yêu cầu.¹²⁹ Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn nêu trên thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật doanh nghiệp.¹³⁰ Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định, cổ đông hoặc nhóm cổ đông đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ trong vòng 30 ngày tiếp theo. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.¹³¹

Trường hợp Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.¹³²

Hội đồng quản trị có quyền từ chối đề nghị triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

- Yêu cầu họp ĐHĐCĐ bất thường không phù hợp với quy định của

129 Khoản 4, Điều 97, LDN và Khoản 4a, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

130 Khoản 5, Điều 97, LDN và Khoản 4b, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

131 Khoản 6, Điều 97, LDN và Khoản 4c, Điều 13, Điều lệ Mẫu.

132 Khoản 4&5, Điều 97, LDN.

- Luật doanh nghiệp;
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu không sở hữu hoặc đại diện cho tỷ lệ phiếu biểu quyết theo yêu cầu (ít nhất là 5% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đối với vấn đề được yêu cầu đưa ra thảo luận và thông qua tại ĐHĐCĐ) trong thời hạn liên tục sáu tháng.
- Vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ bất thường.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Việc từ chối yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể bị khiếu nại trước tòa. Tòa án cần phải đưa ra phán quyết tại tòa trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Các chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ được công ty hoàn lại.¹³³

b) Dự thảo nội dung chương trình họp

Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường sẽ chuẩn bị dự thảo nội dung chương trình họp.¹³⁴

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 10% (đối với công ty đại chúng chưa niêm yết) hoặc 5% (đối với công ty niêm yết) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.¹³⁵ Dự thảo phải được lập thành văn bản và phải gửi tới công ty không chậm hơn ba ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp.



Các thông lệ tốt:

Nội dung chương trình họp có thể bao gồm nhiều vấn đề khác nhau bao gồm cả việc bầu cử thành viên HĐQT. Tuy nhiên, trong trường hợp số thành viên HĐQT ít hơn số lượng tối thiểu như quy định tại Điều lệ công ty, chương trình họp ĐHĐCĐ bất thường có thể chỉ bao gồm một vấn đề duy nhất là bầu cử thành viên mới của HĐQT. Đối với các cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường bắt buộc khác, nội dung chương trình họp có thể có thêm nhiều vấn đề khác.

¹³³ Khoản 8, Điều 97, LDN.

¹³⁴ Khoản 7, Điều 97, LDN.

¹³⁵ Khoản 2, Điều 99, LDN và Khoản 4, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

c) Các yêu cầu cụ thể tùy thuộc vào các nội dung trong chương trình họp

Tại Việt Nam, các khoảng thời gian cho việc thực hiện các thủ tục có liên quan tới việc triệu tập và tổ chức ĐHĐCĐ bất thường là như nhau. Quy định này không thay đổi bất kể các nội dung chi tiết trong chương trình họp là như thế nào.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Các khoảng thời gian khác nhau có thể được áp dụng cho việc thực hiện các thủ tục khác nhau phụ thuộc vào việc trong chương trình họp có bầu cử thành viên HĐQT hay không. Việc bầu thành viên HĐQT phải được biểu quyết theo nguyên tắc bầu dồn phiếu và các khoảng thời gian cho việc thực hiện các thủ tục trong trường hợp bầu dồn phiếu sẽ phải dài hơn thông thường. Cụ thể như sau:

- Thời gian tối đa từ ngày quyết định tổ chức ĐHĐCĐ bất thường tới ngày tổ chức cuộc họp
- Thời gian tối đa từ ngày nhận được yêu cầu tổ chức ĐHĐCĐ bất thường tới ngày tổ chức họp
- Ngày đăng ký cuối cùng
- Thông báo mời họp tới các cổ đông.

3. Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản

Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.¹³⁶

ĐHĐCĐ bất thường được tổ chức thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có thể quyết định tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, ngoại trừ các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:¹³⁷

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty

¹³⁶ Khoản 1, Điều 105, LDN và Khoản 1, Điều 21, Điều lệ Mẫu.

¹³⁷ Khoản 2, Điều 104, LDN.

- Thông qua định hướng phát triển công ty
- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm
- Tổ chức lại, giải thể công ty.

Thế thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo các quy định dưới đây:¹³⁸

Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.

Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty
- Mục đích lấy ý kiến
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.
- Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định
- Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến
- Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

¹³⁸ Điều 105, LDN và Điều 21, Điều lệ Mẫu.

Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định
- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề
- Các quyết định đã được thông qua
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

GỢI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THUYẾT CÔNG TY
GỢI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LŨI
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DÀNH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

E. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Việc thực hiện đúng các thủ tục trong việc chuẩn bị và tổ chức ĐHĐCĐ là hết sức quan trọng để đảm bảo tính hợp pháp và hợp lệ của các quyết định của ĐHĐCĐ. Tuy nhiên, các quyết định được thông qua bởi các cổ đông và đại diện hợp pháp của họ đại diện cho 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong các phiên họp ĐHĐCĐ sẽ là hợp pháp và có hiệu lực kể cả trong trường hợp trình tự và thủ tục triệu tập, chương trình họp và các thủ tục tổ chức họp ĐHĐCĐ không tuân thủ các quy định của pháp luật.¹³⁹

1. Các quyết định phải được thông qua bởi đa số phiếu biểu quyết

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Mẫu, tất cả các quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông qua bởi đa số phiếu biểu quyết của các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự cuộc họp.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ở một số nước, ví dụ như Serbia, hầu hết các quyết định của ĐHĐCĐ chỉ cần được thông qua bởi đa số phiếu biểu quyết của cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự cuộc họp.

2. Các quyết định phải được thông qua bởi đại đa số phiếu biểu quyết

Theo quy định hiện hành, tất cả các quyết định của ĐHĐCĐ phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;¹⁴⁰ trừ những quyết định quan trọng phải được sự thông qua bởi ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết.

Các quyết định của ĐHĐCĐ phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận bao gồm.¹⁴¹

¹³⁹ Khoản 4, Điều 104, LDN.

¹⁴⁰ Khoản 3a, Điều 104, LDN và Khoản 1, Điều 20, Điều lệ Mẫu.

¹⁴¹ Khoản 3b, Điều 104, LDN và Khoản 2, Điều 20, Điều lệ Mẫu.

- Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán
- Hợp nhất, tổ chức lại và thanh lý công ty
- Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty và các chi nhánh của công ty.

Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.¹⁴²

Đối với các công ty niêm yết, các quyết định của ĐHĐCĐ về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.¹⁴³

3. Các quyết định phải được thông qua theo nguyên tắc nhất trí

Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí.¹⁴⁴

Đối với các công ty niêm yết, việc phát hành các loại chứng khoán khác phải được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.¹⁴⁵

4. Ý kiến phản đối

Trong một số trường hợp đặc biệt, các quyết định của ĐHĐCĐ có thể bị khiếu nại tới tòa yêu cầu hủy bỏ (và rất có khả năng sẽ bị tòa án xem xét hủy bỏ). Các quyết định của ĐHĐCĐ có thể bị yêu cầu hủy bỏ khi không đáp ứng các yêu cầu luật pháp hoặc theo quy định tại Điều lệ công ty. Các quyết định của ĐHĐCĐ có thể bị yêu cầu hủy bỏ bởi:¹⁴⁶

- Một cổ đông hoặc nhóm cổ đông

142 Khoản 5, Điều 104, LDN.

143 Khoản 1, Điều 16, Điều lệ Mẫu.

144 Khoản 2, Điều 30, LDN.

145 Khoản 8, Điều 5, Điều lệ Mẫu.

146 Điều 107, LDN.

- Thành viên Hội đồng quản trị
- Thành viên Ban kiểm soát
- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Quyết định của ĐHĐCĐ có thể bị yêu cầu xem xét hủy bỏ trong các trường hợp sau:

- Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Quyết định của ĐHĐCĐ có thể bị yêu cầu xem xét hủy bỏ trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ.¹⁴⁷ Các quy định pháp luật hiện hành không đề cập đến việc liệu toà án có thể quyết định giữ nguyên hoặc hủy bỏ quyết định gây tranh cãi.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Bất kỳ hành vi vi phạm nào sau đây cũng đủ nghiêm trọng để hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ:

- Không thông báo mời họp kịp thời tới tất cả các cổ đông
- Không cho cổ đông có cơ hội làm quen với các tài liệu họp ĐHĐCĐ
- Cuộc họp ĐHĐCĐ không đủ số cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tối thiểu theo quy định tham dự
- Quyết định được thông qua là vi phạm thẩm quyền của ĐHĐCĐ
- Vấn đề có liên quan không bao gồm trong chương trình họp.

Toà án có thể giữ nguyên quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

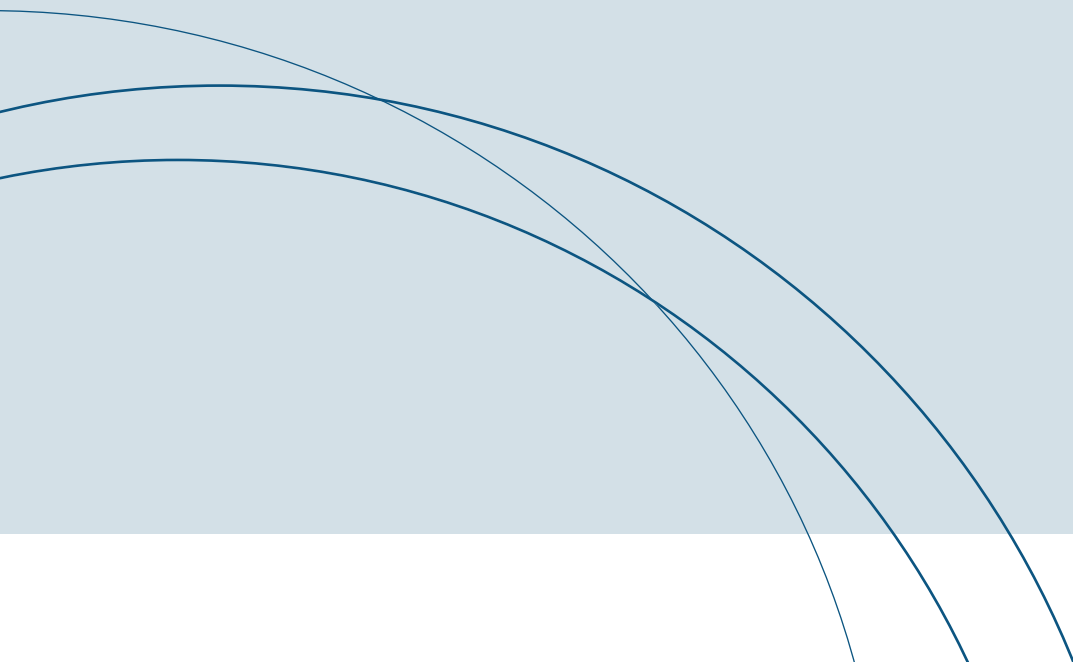
- Việc vi phạm Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ chỉ dẫn tới những ảnh hưởng không đáng kể đối với các quyền của người khiếu nại hoặc một người nào khác hoặc nếu vi phạm đó không gây ra hậu quả pháp lý nghiêm trọng.
- Ý kiến phản đối hạn chế một cách đáng kể các quyền của bên thứ ba có được một cách công bằng.
- Các căn cứ để khiếu nại quyết định của ĐHĐCĐ là trái với pháp luật, Điều lệ công ty hoặc quy định nội bộ của công ty.

¹⁴⁷ Điều 107, LDN và Điều 23, Điều lệ Mẫu.

Chương 9

Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

9 | Ý nghĩa của vốn điều lệ trong Quản trị công ty



Mục lục

A. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHUNG VỀ VỐN ĐIỀU LỆ	356
1. Định nghĩa về Vốn điều lệ	356
2. Vốn pháp định hay Vốn điều lệ tối thiểu	356
3. Vốn điều lệ và số cổ phần được quyền phát hành	357
4. Thanh toán đầy đủ vốn cổ phần	359
5. Góp vốn điều lệ	361
B. TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ	363
1. Các phương thức tăng Vốn điều lệ	363
2. Các hình thức phát hành cổ phần	366
3. Tăng Vốn điều lệ từ các nguồn vốn chủ sở hữu	366
4. Bảo vệ quyền sở hữu khi tăng Vốn điều lệ	367
5. Thủ tục tăng Vốn điều lệ	368
C. BẢO ĐẢM VỐN ĐIỀU LỆ	375
1. Tổng quan về giảm Vốn điều lệ	376
2. Mua lại cổ phần	381
3. Sở hữu chéo	387
D. QUỸ DỰ PHÒNG BẮT BUỘC VÀ TỰ NGUYỆN	388
1. Quỹ dự phòng bắt buộc	388
2. Các quỹ khác	388
3. Thặng dư vốn	389

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- ☒ Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) sáng lập có bảo đảm các cổ phần được đăng ký và thanh toán đầy đủ và việc góp vốn bằng hiện vật có tuân thủ các quy định của pháp luật hay không? ĐHĐCĐ sáng lập có quyết định rằng các cổ đông sáng lập của công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ góp vốn ban đầu và các khoản góp vốn bằng hiện vật đã được định giá hợp lý chưa?
- ☒ Hội đồng quản trị có hiểu về các nhu cầu tài chính của công ty và các phương án tài chính doanh nghiệp khác nhau không? Hội đồng quản trị có được trao quyền để quyết định việc tăng vốn điều lệ hay không? Hội đồng quản trị có cân nhắc để bảo đảm tỷ lệ sở hữu của cổ đông không bị suy giảm khi quyết định hạn chế hoặc ngăn cản quyền được ưu tiên mua trước cổ phần của các cổ đông hay không?
- ☒ Việc tăng vốn có hợp lý không?
- ☒ Hội đồng quản trị có bảo đảm rằng vốn điều lệ và các chủ nợ được bảo vệ một cách hợp lý trong trường hợp giảm vốn điều lệ hay chưa? Hội đồng quản trị có thông qua quyết định mua lại cổ phần không? Hội đồng quản trị có bảo đảm các cổ đông đăng ký bán lại cổ phần cho công ty được đối xử công bằng hay không?
- ☒ Làm thế nào Hội đồng quản trị xác định được liệu quỹ dự phòng đã được sử dụng một cách tối ưu cho lợi ích của công ty? Công ty có lập các quỹ khác không?

Luật doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan đã gán một số chức năng bảo vệ đối với vốn điều lệ của công ty, bao gồm việc bảo vệ các cổ đông khỏi các rủi ro do cổ phiếu bị pha loãng và bảo đảm ở mức tối thiểu việc thanh toán các khoản nợ của công ty. Mặc dù bản thân vốn điều lệ không thể đáp ứng được vai trò này, nó vẫn được xem là một trong những yếu tố cơ bản bảo vệ lợi ích của các chủ nợ. Đối với các cổ đông, vốn điều lệ đóng một vai trò

quan trọng bởi vì đa số quyền lợi của cổ đông gắn liền với quy mô các khoản đầu tư của họ trong tổng vốn điều lệ của công ty.

Vốn điều lệ mang ý nghĩa pháp lý hơn là ý nghĩa kinh tế. Theo pháp luật hiện hành, vốn điều lệ là quy định pháp lý bắt buộc để một công ty cổ phần có thể thành lập và đi vào hoạt động. Pháp luật cũng đưa ra những quy tắc nhất định để quản lý việc tăng và giảm vốn điều lệ. Ngoài ra, một số các thủ tục khác để bảo đảm quyền lợi của cổ đông và các chủ nợ, như việc công ty mua lại cổ phần, quyền của cổ đông trong việc yêu cầu công ty mua lại cổ phần, việc sở hữu chéo cũng như việc duy trì quỹ dự phòng bắt buộc sẽ được trình bày cụ thể trong Chương này.

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỔ TỨC
Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG YÊU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

A. Một số khái niệm chung về Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là một yếu tố quan trọng trong định nghĩa pháp lý về một công ty cổ phần. Công ty cổ phần được định nghĩa là một tổ chức thương mại, trong đó vốn điều lệ của công ty được xác định và phân chia thành một số lượng cổ phần nhất định, xác nhận quyền của các cổ đông trong mối quan hệ với công ty. Vốn điều lệ có một số ý nghĩa pháp lý quan trọng trong việc:

- Xác định mức trách nhiệm tối thiểu của cổ đông
- Xác định các quyền của cổ đông tương ứng với tỷ lệ góp vốn trong tổng vốn điều lệ của công ty
- Góp phần bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ thông qua việc quy định mức tài sản tối thiểu mà công ty phải nắm giữ. Đây là một trong những công cụ pháp lý cơ bản mà các chủ nợ có thể dựa vào để xem xét liệu công ty có thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng hay không.

1. Định nghĩa về Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được định nghĩa là số vốn do các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.¹ Đối với công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.² Chỉ có những cổ phần đã được phát hành mới hình thành vốn điều lệ. Các cổ phần này bao gồm các cổ phần đã được phát hành nhưng được công ty mua lại để bán lại hoặc hủy bỏ (được gọi là cổ phiếu quỹ). Trái phiếu và các công cụ nợ khác không hình thành vốn điều lệ.

2. Vốn pháp định hay Vốn điều lệ tối thiểu

Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.³ Tại Việt Nam, mức vốn pháp định được quy định cụ thể cho từng ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh thông qua các văn bản pháp luật chuyên ngành, theo đó mỗi ngành nghề khác nhau có một mức vốn pháp định khác nhau. Không phải tất cả các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh đều

1 Khoản 6, Điều 4, LDN.

2 Khoản 1a, Điều 77, LDN.

3 Khoản 7, Điều 4, LDN.

phải đáp ứng yêu cầu về mức vốn điều lệ tối thiểu mới có thể thành lập được công ty. Một số các ngành nghề kinh doanh phải đáp ứng yêu cầu về mức vốn pháp định bao gồm: ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, du lịch, dịch vụ lao động và kinh doanh vàng bạc. Đối với những ngành này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải có thêm xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định.⁴ Những doanh nghiệp kinh doanh các ngành nghề mà luật pháp có quy định về vốn pháp định cần phải duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

Yêu cầu của luật pháp về vốn pháp định nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của khách hàng và các chủ nợ của công ty hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh đó.

3. Vốn điều lệ và số cổ phần được quyền phát hành

Cổ phần được phép phát hành là số lượng cổ phần tối đa mà công ty có thể phát hành. Số cổ phần này được ghi trong Điều lệ của công ty tại thời điểm thành lập nhưng có thể được thay đổi trên cơ sở phê duyệt của các cổ đông. Số cổ phần được quyền phát hành là tổng số cổ phần mà ĐHĐCĐ quyết định sẽ phát hành để huy động thêm vốn. Số cổ phần được quyền phát hành của công ty cổ phần tại thời điểm đăng ký kinh doanh là tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập và các cổ đông khác đã đăng ký mua tại thời điểm đăng ký kinh doanh và số cổ phần sẽ được phát hành thêm trong vòng 3 năm kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và được ghi tại điều lệ công ty.⁵

Công ty cổ phần không nhất thiết phải phát hành toàn bộ số cổ phần đã được phê duyệt. Để giúp công ty chủ động hơn, số lượng cổ phần được phê duyệt sẽ lớn hơn nhiều so với số lượng cổ phần mà công ty cần. Trong trường hợp công ty không phát hành toàn bộ số cổ phần đã được phê duyệt, những cổ phần này được xem là được phê duyệt nhưng chưa phát hành.

Chỉ có số cổ phần đã được phát hành và thanh toán đầy đủ mới hình thành vốn điều lệ của công ty. Tuy nhiên, theo quy định của Luật doanh nghiệp, vốn điều lệ là số vốn do các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.⁶ Nghị định 102/2010/NĐ-CP quy

4 Khoản 3, Điều 10, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

5 Khoản 5, Điều 6, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

6 Khoản 6, Điều 4, LDN.

định vốn điều lệ của công ty cổ phần là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành. Số cổ phần đã phát hành là số cổ phần mà các cổ đông đã thanh toán đủ cho công ty. Tuy nhiên, Nghị định này cũng quy định rằng vốn điều lệ của công ty cổ phần tại thời điểm đăng ký kinh doanh là tổng giá trị mệnh giá các cổ phần do các cổ đông sáng lập và các cổ đông khác đăng ký mua và được ghi trong điều lệ công ty; số cổ phần này phải được thanh toán đủ trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.⁷ Theo đó, vốn điều lệ ghi trên đăng ký kinh doanh của công ty có thể cao hơn rất nhiều so với khoản vốn được góp thực tế. Điều này có thể dẫn đến những hiểu nhầm về khả năng tài chính của công ty.

Tổng số vốn được phê duyệt được ghi trong Điều lệ của công ty là số vốn được xác định tại thời điểm thành lập trên cơ sở nhu cầu phát triển công ty trong tương lai. Hơn nữa, quyết định này cũng dựa trên tỷ lệ pha loãng vốn cổ phần mà các cổ đông sáng lập sẵn sàng chấp nhận trong tương lai.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần có thể quyết định phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ. Một trong những lợi ích của số cổ phần được phép phát hành chính là việc giảm thiểu chi phí và thời gian tổ chức họp ĐHĐCĐ mỗi lần công ty dự định huy động thêm vốn. Tuy nhiên, tại Việt Nam điều này chỉ đúng trong trường hợp các công ty không phải là công ty niêm yết, trong đó Hội đồng quản trị có quyền quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.⁸ Đối với các công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định ĐHĐCĐ sẽ phê duyệt loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho từng loại cổ phần.⁹

7 Khoản 4, Điều 6, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

8 Khoản 2c, Điều 108, LĐN.

9 Khoản 2h, Điều 14, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ tốt về Quản trị công ty, Điều lệ công ty nên ủy quyền cho Hội đồng quản trị phát hành số cổ phần trong phạm vi cho phép để huy động thêm vốn. Để thực hiện điều này, Điều lệ công ty phải bao gồm các điều khoản sau:

- Số lượng cổ phần được phép phát hành tối đa. Thông thường, mức tối đa này không được phép vượt quá 50% vốn điều lệ của công ty tại thời điểm Hội đồng quản trị được ủy quyền phát hành số cổ phần được phép phát hành.
- Các loại cổ phần được phép phát hành
- Hình thức thanh toán cho số cổ phần phát hành thêm.

4. Thanh toán đầy đủ vốn cổ phần

Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.¹⁰

Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:¹¹

- Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty
- Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó
- Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó, người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

Trong trường hợp số cổ phần đăng ký mua của các cổ đông sáng lập không được thanh toán đủ, các cổ đông sáng lập phải liên đới chịu trách nhiệm cho các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của công ty tương ứng với giá trị của số cổ phần không được thanh toán.

¹⁰ Khoản 1, Điều 84, LDN.

¹¹ Khoản 3, Điều 84, LDN

Trong các trường hợp còn lại, Luật doanh nghiệp quy định cổ phần của công ty phải được thanh toán đủ một lần.¹²

Đối với các công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định, trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho công ty theo quy định trong thời hạn nhất định (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo). Nếu cổ đông vẫn không thực hiện thanh toán cho số cổ phần đã mua trong thời hạn này, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi, hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.¹³

Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ nhất định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.¹⁴



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Điều lệ công ty hoặc Thỏa ước cổ đông cần phải quy định rõ các khoản phạt và các nghĩa vụ phát sinh trong trường hợp cổ phần không được thanh toán hoặc được thanh toán không đầy đủ.

¹² Điều 89, LDN.

¹³ Điều 9, Điều lệ Mẫu.

¹⁴ Khoản 5, Điều 9, Điều lệ Mẫu.

5. Góp vốn điều lệ

Theo thông lệ, cổ phần phát hành trong quá trình thành lập và hoạt động của công ty có thể được góp vốn bằng Việt Nam Đồng, ngoại tệ tự do chuyển đổi, hoặc góp vốn bằng hiện vật bao gồm vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty.¹⁵ Tuy nhiên, việc góp vốn bằng hiện vật phải tuân thủ một số nguyên tắc nhất định. Tài sản góp vốn tại thời điểm thành lập doanh nghiệp phải được các cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí. Nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.¹⁶

Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động sẽ do công ty và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và công ty chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của công ty cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.¹⁷ Đối với các công ty niêm yết, việc định giá các tài sản góp vốn vào công ty phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn.¹⁸

¹⁵ Khoản 4, Điều 4, LDN.

¹⁶ Khoản 2, Điều 30, LDN.

¹⁷ Khoản 3, Điều 30, LDN.

¹⁸ Khoản 4h, Điều 25, Điều lệ Mẫu.



Các thông lệ tốt:

Cá nhân (hoặc pháp nhân) phải được cấp giấy phép để hoạt động như một tổ chức định giá độc lập. Tổ chức định giá độc lập không thể là thành viên sáng lập, chủ sở hữu, cổ đông, nhân viên, nhà cung cấp và các cá nhân có liên quan đến lợi ích trong công ty.

Công ty nên sử dụng một tổ chức định giá độc lập được cấp phép để xác định giá trị thị trường của tài sản, công nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty. Tổ chức định giá chuyên nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong việc trợ giúp các nhà quản lý và các cổ đông trong quá trình tái cơ cấu công ty.

Theo thông lệ tốt, các tổ chức định giá độc lập cần mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

B. Tăng vốn điều lệ

Rất nhiều nhân tố khác nhau như tình hình thị trường, việc tái cơ cấu doanh nghiệp, kế hoạch phát triển và tăng trưởng sẽ dẫn tới việc tăng vốn điều lệ là cần thiết. Vốn điều lệ có thể được huy động từ các nguồn:

- Sử dụng các nguồn vốn bên ngoài, như thu hút các nguồn lực tài chính của các cổ đông hiện hữu hoặc từ bên thứ ba
- Sử dụng nguồn vốn nội bộ của công ty bằng cách vốn hóa các quỹ dự phòng nội bộ.

Phần này sẽ đề cập chi tiết đến những vấn đề quan trọng nhất khi xem xét tăng vốn điều lệ được đánh giá chủ yếu trên quan điểm của các công ty đại chúng. Trên khía cạnh này, những vấn đề này sẽ được giám sát bởi các cơ quan lập pháp, các tổ chức ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của các công ty đại chúng cũng như của thị trường chứng khoán.

1. Các phương thức tăng Vốn điều lệ

Việc tăng vốn điều lệ được quy định tại Thông tư số 19/2003/TT-BTC ngày 20/3/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ và quản lý cổ phiếu quỹ trong công ty cổ phần (“Thông tư 19”). Mặc dù còn nhiều ý kiến về sự phù hợp của các điều khoản trong Thông tư này với các quy định mới của Luật doanh nghiệp hiện hành được ban hành năm 2005, Thông tư 19 vẫn có hiệu lực thi hành cho tới thời điểm hiện tại. Bộ Tài chính hiện đang trong quá trình dự thảo và lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp để sửa đổi và ban hành thông tư mới hướng dẫn về việc tăng giảm vốn điều lệ cho phù hợp với các quy định hiện hành. Vì vậy, hiện nay các công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam vẫn áp dụng Thông tư 19 trong việc tăng, giảm vốn điều lệ của công ty.

Theo quy định tại Thông tư 19, Hội đồng quản trị phải lập kế hoạch tăng vốn điều lệ và phải trình lên để ĐHCĐ công ty thông qua.

Cũng theo Thông tư 19, vốn điều lệ của công ty cổ phần được điều chỉnh tăng trong các trường hợp sau đây:¹⁹

19 Khoản 1, Mục A, Phần II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

- Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ của công ty theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thoả thuận giữa công ty và các chủ nợ
- Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần
- Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu
- Phát hành cổ phiếu mới để thực hiện sáp nhập một bộ phận hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác vào công ty
- Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ.

Đối với các trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần, vốn điều lệ tăng thêm sẽ được điều chỉnh nếu phù hợp với các điều kiện chuyển đổi trái phiếu theo luật định và được ghi trong kế hoạch phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Việc tăng vốn điều lệ chủ yếu được thực hiện theo ba hình thức sau đây:

- 1) Huy động thêm vốn
- 2) Tăng vốn từ việc chuyển đổi trái phiếu thành vốn cổ phần
- 3) Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ khác từ nguồn vốn nội bộ của công ty.

Về mặt lý thuyết, tất cả các hình thức tăng vốn điều lệ đều có thể được thực hiện thông qua việc phát hành thêm cổ phần. Tại nhiều quốc gia, để tăng vốn điều lệ các công ty thường phát hành cổ phần với mệnh giá cao hơn.

Chi tiết về các hình thức tăng vốn điều lệ được tổng hợp tại Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Tăng vốn điều lệ			
	Huy động thêm vốn	Tăng vốn từ việc chuyển đổi trái phiếu thành vốn cổ phần	Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại và các quỹ khác
Nguồn vốn	Từ bên ngoài	Từ bên ngoài	Nguồn vốn nội bộ trong công ty
Bên góp vốn	Cổ đông hiện hữu và bên thứ ba	Chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi	Công ty (sử dụng các quỹ từ nguồn vốn nội bộ theo quy định của pháp luật)
Mục đích	Để huy động thêm vốn. Tuy nhiên, hình thức này sẽ làm giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các cổ đông hiện hữu trong trường hợp các cổ đông hiện hữu không sẵn sàng/ không thể sử dụng quyền ưu tiên mua trước của họ.	Cho phép chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Để tăng nguồn vốn chủ sở hữu của công ty, giảm các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.
Người nhận cổ phần	Cổ đông hiện hữu và bên thứ ba	Chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi	Cổ đông hiện hữu
Có thay đổi cơ cấu sở hữu của công ty không?	Có thể thay đổi	Có	Không
Hình thức tăng vốn	Phát hành thêm cổ phần	Phát hành thêm cổ phần	Phát hành thêm cổ phần
Phương pháp phân phối cổ phần	Đăng ký mua cổ phần (mở hoặc đóng)	Chuyển đổi trái phiếu	Phân phối quỹ
Chủ thể quản trị có thẩm quyền phê duyệt	ĐHĐCĐ, trừ trường hợp ủy quyền cho HĐQT	ĐHĐCĐ	ĐHĐCĐ
Áp dụng quyền ưu tiên mua trước	Có	Không	Không

GIỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY
GIỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐ TỨC
Ý NGHĨA CỦA CHUNG KHOẢN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TÊU TRUNG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

2. Hình thức phát hành cổ phần

Có 3 hình thức phát hành cổ phần chính, bao gồm:

- 1) Phát hành cho các cổ đông hiện hữu
- 2) Phát hành cho cá nhân (tổ chức) sở hữu trái phiếu chuyển đổi
- 3) Phát hành cho các cổ đông hiện hữu và bên thứ ba đăng ký mua cổ phần.

Theo quy định tại Thông tư 19, cổ phần mới phát hành cũng có thể được phân phối cho các chủ nợ của công ty để chuyển đổi các khoản nợ thành cổ phần theo thỏa thuận giữa công ty và các chủ nợ.

3. Tăng Vốn điều lệ từ các nguồn vốn chủ sở hữu

Tùy thuộc vào phương án tăng vốn điều lệ, công ty có thể huy động nguồn vốn bên ngoài từ các cổ đông hoặc bên thứ ba. Công ty cũng có thể sử dụng nguồn vốn tự có của mình để tăng vốn điều lệ. Các nguồn vốn nội bộ mà công ty có thể sử dụng để vốn hóa bao gồm:²⁰

- Thặng dư vốn cổ phần
- Quỹ đầu tư và phát triển
- Lợi nhuận chưa phân phối
- Các quỹ dự phòng khác theo quy định của pháp luật

Chỉ có các cổ đông có tên trong danh sách cổ đông của công ty do Hội đồng quản trị xác định sau ngày được các cơ quan thẩm quyền chấp thuận việc phát hành cổ phần mới từ nguồn vốn tự có của công ty mới có quyền nhận các cổ phần này. Số lượng cổ phần mà mỗi cổ đông nhận được được tính theo tỷ lệ số cổ phần mà họ nắm giữ trên tổng giá trị vốn cổ phần hiện hành của công ty.

Thông tư 19 cũng đưa ra một số quy tắc áp dụng cho việc tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Đối với khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn mua vào của cổ phiếu quỹ, công ty được sử dụng toàn bộ chênh lệch để tăng vốn điều lệ. Đối với khoản chênh lệch giữa giá bán với mệnh giá cổ phiếu được phát hành để thực hiện các dự án đầu tư thì công ty cổ phần chỉ

20 Khoản 1 & 2 Phần IV, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sau 3 năm kể từ khi dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng. Đối với khoản chênh lệch giữa giá bán với mệnh giá cổ phiếu được phát hành để cơ cấu lại nợ, bổ sung vốn kinh doanh thì công ty cổ phần chỉ được sử dụng để bổ sung tăng vốn điều lệ sau 1 năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.²¹

Công ty đại chúng muốn phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ phải được ĐHĐCĐ thông qua và có đủ nguồn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính gần nhất có xác nhận của kiểm toán.²²

Công ty đại chúng phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ phải được ĐHĐCĐ thông qua và có đủ nguồn thực hiện từ các nguồn vốn tự có.²³

Công ty không được sử dụng các khoản chênh lệch giá từ việc tự đánh giá lại tài sản (khi không có chủ trương của Nhà nước) để tăng vốn điều lệ.²⁴

Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, cổ phiếu thưởng bao gồm nghị quyết của ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành và báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tài liệu cần thiết khác chứng minh nguồn vốn hợp pháp dùng để phát hành thêm cổ phiếu.²⁵

4. Bảo vệ quyền sở hữu khi tăng Vốn điều lệ

Cơ cấu sở hữu của công ty sẽ thay đổi khi tăng vốn điều lệ từ các nguồn vốn bên ngoài. Như đã nhấn mạnh từ các phần trước, tỷ lệ sở hữu của các cổ đông hiện hữu sẽ bị suy giảm do ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phần. Do đó, một nguyên tắc bất di bất dịch trong việc phát hành cổ phần mới là các cổ đông hiện hữu của công ty được quyền ưu tiên mua đối với số cổ phần mới này để giảm thiểu rủi ro cổ phần bị pha loãng.²⁶

➔ Chi tiết về quyền ưu tiên này được trình bày tại Mục B.5, Chương 7.

Khi tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn nội bộ, số cổ phiếu phát hành thêm phải được phân phối cho tất cả các cổ đông hiện hữu theo từng loại cổ phiếu

21 Khoản 2, Mục A, Phần II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

22 Khoản 1, Phần IV, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

23 Khoản 2, Phần IV, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

24 Khoản 4, Mục A, Phần II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

25 Khoản 3, Phần IV, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

26 Khoản 1c, Điều 79, LDN và Khoản 5 & 6, Điều lệ Mẫu.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ của từng cổ đông. Hiện tại, ở Việt Nam, không có quy định cụ thể về việc xử lý đối với cổ phần lẻ. Tuy nhiên, theo thông lệ trên thị trường, số cổ phần được phát hành thêm sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Hội đồng Quản trị công ty sẽ quyết định việc xử lý số cổ phần lẻ này. Một số công ty có thể kết chuyển tổng mệnh giá các cổ phần lẻ này vào Quỹ đầu tư phát triển, một số công ty không phát hành phần cổ phiếu này hoặc mua lại làm cổ phiếu quỹ.

5. Thủ tục tăng Vốn điều lệ

Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật áp dụng cho lĩnh vực chứng khoán quy định những thủ tục cần thiết mà các công ty đại chúng cần phải tuân theo trong quá trình tăng vốn điều lệ. Các quy định này là cần thiết để bảo vệ quyền của các cổ đông. Với thẩm quyền phê duyệt và đăng ký phát hành cổ phần của các công ty đại chúng, UBCKNN đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm tra và xác nhận tính pháp lý của hồ sơ tăng vốn điều lệ và buộc các công ty thực hiện đầy đủ các thông lệ quản trị doanh nghiệp trong quy trình này.

Đối với các ngân hàng thương mại cổ phần, việc tăng vốn điều lệ cần phải được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước. Quy trình, thủ tục và hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc thay đổi vốn điều lệ của ngân hàng thương mại cổ phần được quy định tại các điều từ 26 đến 29, mục 2, chương III, Thông tư số 06/2010/TT-NHNN ra ngày 26/2/2010 hướng dẫn về tổ chức, quản trị, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, bổ sung, sửa đổi giấy phép, điều lệ của ngân hàng thương mại.

Theo quy định tại Nghị định số 01/2010/NĐ-CP ngày 4/1/2010 của Chính phủ về chào bán cổ phần riêng lẻ, các cơ quan Nhà nước sau đây có thẩm quyền quản lý chào bán cổ phần riêng lẻ:²⁷

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: trong trường hợp tổ chức phát hành là tổ chức tín dụng
- Bộ Tài chính: trong trường hợp tổ chức phát hành là doanh nghiệp bảo hiểm cổ phần
- UBCKNN: các công ty đại chúng khác (trừ các công ty đại chúng là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, bảo hiểm)

²⁷ Khoản 6, Nghị định 01/2010/NĐ-CP.

Ở cấp độ doanh nghiệp, tùy thuộc vào phương án tăng vốn được lựa chọn và thẩm quyền, ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chính trong việc ra quyết định và hoàn tất các thủ tục để tăng vốn điều lệ.

a) Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định tăng vốn

Luật Doanh nghiệp quy định việc ra quyết định phát hành thêm cổ phần trong phạm vi số lượng cổ phần được phép phát hành đã được ĐHĐCĐ phê duyệt thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Tuy nhiên, đối với các công ty đại chúng, việc phát hành cổ phần để trả cổ tức và việc phát hành cổ phiếu thưởng bắt buộc phải được ĐHĐCĐ của công ty phê duyệt.²⁸ Hiện nay, chưa có các quy định cụ thể đối với việc phát hành thêm cổ phần để tăng vốn thông qua góp vốn.

Đối với công ty niêm yết, cần có sự thông qua của các cổ đông đối với việc phát hành thêm cổ phần. Điều lệ Mẫu áp dụng đối với các công ty niêm yết quy định ĐHĐCĐ phải quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần.²⁹ Hội đồng quản trị của công ty có trách nhiệm đề xuất các loại cổ phần có thể phát hành và tổng số cổ phần phát hành cho từng loại trình lên ĐHĐCĐ phê duyệt.³⁰ Cổ đông (hoặc nhóm cổ đông) nắm giữ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất 6 tháng có quyền đề xuất việc đưa vấn đề này vào chương trình họp ĐHĐCĐ.³¹

➔ *Chi tiết về quyền của cổ đông trong việc thay đổi chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ được trình bày tại Mục B.5, Chương 8.*

Điều lệ của công ty cổ phần phải được sửa đổi để phù hợp với vốn điều lệ mới sau quyết định tăng vốn. Tại Việt Nam, trên các biên bản họp ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ thường ủy quyền cho Hội đồng quản trị sửa đổi các điều khoản trong Điều lệ công ty phản ánh những thay đổi về vốn do việc phát hành thêm cổ phần.

b) Vai trò của Hội đồng quản trị trong quyết định tăng vốn điều lệ

Đối với các công ty đại chúng, Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định việc chào bán cổ phần theo hình thức chào bán riêng lẻ trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác. Pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ

28 Khoản 3, Phần 4, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

29 Khoản 2h, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

30 Khoản 3f, Điều 25, Điều lệ Mẫu.

31 Khoản 4, Điều 17, Điều lệ Mẫu.

thể về thời gian và các hạn chế đối với Hội đồng quản trị trong vấn đề này. Luật doanh nghiệp quy định ĐHĐCĐ sẽ quyết định loại và số lượng cổ phần của từng loại mà công ty được phép phát hành.³² Hội đồng quản trị có quyền quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại và quyết định huy động thêm vốn theo các hình thức khác.³³ Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán.³⁴ Thực tế, mục đích của cổ phần được phép phát hành là tạo điều kiện để các công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu một cách dễ dàng. Sẽ là rườm rà, phức tạp, mất thời gian và tốn kém trong trường hợp cần sự thông qua của ĐHĐCĐ mỗi lần tăng vốn điều lệ. Điều này đồng thời sẽ khiến cho công ty gặp khó khăn khi cần huy động vốn một cách nhanh chóng nhằm đáp ứng sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Để giúp doanh nghiệp tránh được vấn đề này, Luật doanh nghiệp cho phép các công ty trao quyền cho Hội đồng quản trị để phát hành cổ phần trong phạm vi số cổ phần được quyền phát hành để huy động vốn. Tuy nhiên, theo quy định của Luật chứng khoán, Hội đồng quản trị chỉ có thẩm quyền phát hành thêm cổ phần đối với cổ phần chào bán riêng lẻ. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận, trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.³⁵



Các thông lệ tốt:

Hội đồng quản trị cần tổ chức cuộc họp với sự có mặt của các thành viên Hội đồng quản trị để thông qua quyết định chào bán cổ phần. Quyết định chào bán cổ phần chỉ được thông qua trong trường hợp số cổ phần phát hành thêm của từng loại không vượt quá tổng số cổ phần được quyền phát hành ghi trong Điều lệ công ty.

32 Khoản 2b, Điều 96, LDN.

33 Khoản 2c, Điều 108, LDN.

34 Khoản 1, Điều 87, LDN.

35 Khoản 8, Điều 112, LDN.

c) Các thông tin cần có trong Quyết định chào bán cổ phần

Luật doanh nghiệp quy định Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Tuy nhiên, không có một quy định cụ thể nào về thông tin và các nội dung cần phải có trong quyết định chào bán cổ phần.

Việc chào bán chứng khoán ra công chúng phải được đăng ký với UBCKNN, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng cho các công ty cổ phần. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng với UBCKNN bao gồm:³⁶

- Giấy đăng ký chào bán cổ phần ra công chúng
- Bản cáo bạch
- Điều lệ của tổ chức phát hành
- Quyết định của ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng
- Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng phải kèm theo Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ. Đối với việc chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.³⁷

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, tổ chức phát hành phải công bố Bản thông báo phát hành trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp.³⁸



Thực tiễn tại Việt Nam:

Tại Việt Nam, tùy thuộc vào phương thức chào bán, thông báo chào bán cổ phần ra công chúng bao gồm các thông tin như được trình bày tại Bảng 2.



³⁶ Khoản 1, Điều 14, LCK.

³⁷ Khoản 4, Điều 14, LCK.

³⁸ Khoản 3, Điều 20, LCK.

Bảng 2: Các nội dung trên Thông báo chào bán cổ phần ra công chúng			
Nội dung	Theo hình thức đăng ký mua cổ phần	Theo hình thức chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần	Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn tự có
Số lượng phát hành thêm	✓	✓	✓
Phương thức phát hành (Đăng ký mua cổ phần, chuyển đổi trái phiếu hay tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn tự có)	✓	✓	✓
Thời điểm thanh toán hoặc đăng ký với công ty	✓	✓	✓
Mục đích tăng vốn			✓
Ngày chuyển đổi		✓	
Ngày đăng ký cuối cùng để người nắm giữ trái phiếu chuyển đổi thực hiện quyền ưu đãi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần		✓	
Tỉ lệ chuyển đổi		✓	
Ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông	✓		✓
Các đối tượng được quyền mua/phân phối cổ phần	✓		✓
Nguồn vốn phát hành	✓		
Thời gian phát hành	✓		✓
Giá phát hành hoặc phương án cụ thể theo đó các cổ đông thực hiện quyền của họ	✓		✓
Loại cổ phần			✓
Thời gian cho việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần			✓
Địa điểm đăng ký mua cổ phần, thực hiện chuyển nhượng quyền mua và nhận bản cáo bạch			✓
Ngân hàng ủy thác nhận các khoản thanh toán cổ phần			✓

Hồ sơ chào bán cổ phần riêng lẻ đầy đủ và hợp lệ phải gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 20 ngày trước ngày dự kiến thực hiện việc chào bán. Phương án chào bán phải xác định rõ đối tượng và số lượng nhà đầu tư được chào bán dưới 100 nhà đầu tư và hạn chế chuyển nhượng cổ phần tối thiểu trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.³⁹ Trường hợp chào bán cho các đối tác chiến lược, tổ chức chào bán phải xây dựng tiêu chí xác định, lựa chọn các đối tác chiến lược.⁴⁰ Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ gồm:⁴¹

- Báo cáo chào bán cổ phần riêng lẻ
- Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị thông qua phương án chào bán và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán
- Nghị quyết ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị theo Điều lệ công ty hoặc ủy quyền của ĐHĐCĐ thông qua tiêu chuẩn đối tác chiến lược, người lao động trong trường hợp chào bán cho đối tác chiến lược, hoặc người lao động trong công ty
- Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua danh sách đối tác chiến lược, người lao động trong trường hợp chào bán cho đối tác chiến lược, hoặc người lao động trong công ty
- Tài liệu cung cấp thông tin về đợt chào bán cho nhà đầu tư theo quy định
- Các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật có liên quan.

Tài liệu cung cấp thông tin về chào bán cổ phần riêng lẻ cho nhà đầu tư bao gồm:⁴²

- Tên, địa chỉ doanh nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh
- Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu
- Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp
- Danh sách những công ty mẹ và công ty con
- Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước thời điểm chào bán cổ phần riêng lẻ
- Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành
- Một số thông tin chủ yếu về kế hoạch đầu tư và chiến lược phát triển doanh nghiệp.

39 Khoản 3, Điều 8, Nghị định 01/2010/NĐ-CP.

40 Khoản 2, Điều 8, Nghị định 01/2010/NĐ-CP.

41 Điều 9, Nghị định 01/2010/NĐ-CP.

42 Phụ lục số II, Nghị định 01/2010/NĐ-CP.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- Thông tin về đợt chào bán cổ phần riêng lẻ, bao gồm:
 - Loại cổ phần
 - Mệnh giá cổ phần
 - Số lượng cổ phần đang lưu hành
 - Số lượng cổ phần dự kiến chào bán
 - Giá chào bán dự kiến
 - Phương pháp tính giá
 - Phương thức phân phối
 - Thời gian phân phối
 - Đăng ký mua cổ phần
 - Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán
 - Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài
 - Các thông tin liên quan đến việc hạn chế chuyển nhượng cổ phần chào bán riêng lẻ.

d) Thanh toán vốn cổ phần bằng hiện vật

Cổ phần của công ty cổ phần có thể được thanh toán bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định tại Điều lệ công ty.⁴³ Mặc dù Luật doanh nghiệp cho phép việc thanh toán cổ phần bằng hiện vật, hiện vẫn chưa có một quy định hoặc hướng dẫn cụ thể nào về mặt thủ tục và các thông tin trong bản công bố chào bán cổ phần riêng lẻ.

Nếu quyết định chào bán cổ phần riêng lẻ cho phép các nhà đầu tư thanh toán số cổ phần phát hành thêm bằng các chứng khoán khác hoặc các tài sản khác có giá trị tiền tệ, quyết định đó cần nêu rõ:

- Mô tả chi tiết về phương thức góp vốn bằng hiện vật
- Cá nhân mà từ đó các chứng khoán hoặc tài sản được mua lại
- Số lượng và giá trị danh nghĩa (hoặc mệnh giá mỗi cổ phần) của cổ phần được mua trong trường hợp góp vốn bằng cổ phần.

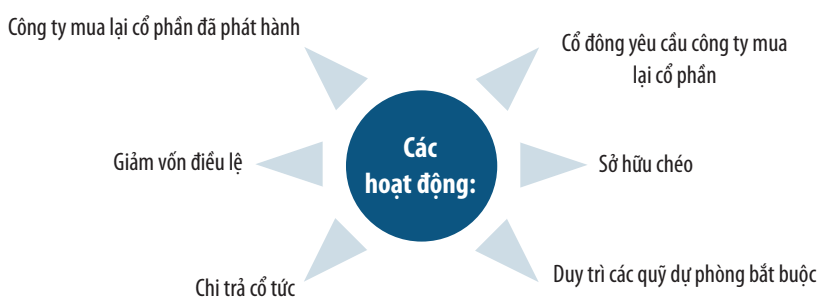
⁴³ Điều 89, LDN.

C. Bảo đảm Vốn điều lệ

Một trong những mục tiêu trong quy định về vốn điều lệ là nhằm có một sự bảo đảm tối thiểu rằng doanh nghiệp sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với chủ nợ. Tuy nhiên, chức năng này của vốn điều lệ chỉ mang tính lý thuyết nếu nó không được bảo đảm bằng giá trị tài sản tối thiểu của công ty. Trong trường hợp giảm vốn điều lệ, công ty phải gửi thông báo về quyết định giảm vốn điều lệ tới cơ quan Đăng ký kinh doanh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh. Đồng thời, công ty phải cam kết bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn.⁴⁴ Trường hợp giảm vốn đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì doanh nghiệp chỉ được đăng ký giảm vốn điều lệ nếu mức vốn đăng ký sau khi giảm không thấp hơn mức vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.⁴⁵

Ngoài ra còn có một số các hoạt động khác có thể ảnh hưởng đến vốn điều lệ và giá trị tài sản ròng của công ty theo một hay nhiều cách khác nhau. Những hoạt động và cơ chế, như được trình bày tại Hình 1 dưới đây, sẽ ngăn ngừa việc công ty phân chia tài sản cho các cổ đông và các bên có liên quan khác gây tổn thất cho các chủ nợ của công ty.

Hình 1: Bảo đảm vốn điều lệ



Nguồn: IFC, tháng 3/2004.

44 Khoản 1, Điều 31, Chương V, Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

45 Khoản 3, Điều 40, Chương V, Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

1. Tổng quan về giảm Vốn điều lệ

Việc giảm vốn điều lệ là một vấn đề rất quan trọng do nó có khả năng bị sử dụng sai mục đích trong thực tế như một công cụ nhằm mang lại lợi nhuận cho các cổ đông không qua chi trả cổ tức. Việc giảm vốn điều lệ có thể mang lại lợi ích cho một bộ phận cổ đông nhưng cũng gây ra thiệt hại cho một bộ phận cổ đông khác. Một nguyên tắc quan trọng trong hoạt động của một công ty cổ phần là phải đối xử công bằng với tất cả các cổ đông của công ty. Nguyên tắc này càng trở nên thiết thực trong trường hợp cổ đông của công ty được chia ra thành nhiều loại với các quyền khác nhau hoặc trong trường hợp công ty có các đối tượng sở hữu các loại chứng khoán khác. Vốn điều lệ giảm sẽ làm giảm mức độ trách nhiệm của các cổ đông, đồng thời cũng làm giảm giá trị tài sản tối thiểu để bảo đảm khả năng thực hiện các nghĩa vụ của công ty với các chủ nợ.

Bất cứ một sự giảm vốn điều lệ nào đều có thể là:

- **Giảm vốn thực sự** trong trường hợp công ty thực hiện mua lại cổ phần từ các cổ đông, hoặc
- **Giảm vốn danh nghĩa** trong trường hợp vốn điều lệ giảm do xóa sổ các khoản lỗ nhằm phản ánh trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp, hoặc trong trường hợp kết chuyển vốn điều lệ sang các quỹ dự phòng sẽ được dùng để phân chia trong tương lai.

a) Phương thức giảm vốn điều lệ

Vốn điều lệ của các công ty cổ phần được điều chỉnh giảm trong các trường hợp sau đây:

- Giảm vốn điều lệ khi nhu cầu về vốn của công ty giảm do công ty thay đổi ngành nghề kinh doanh, tổ chức lại với quy mô nhỏ hơn trước.⁴⁶
- Bị buộc phải huỷ bỏ cổ phiếu quỹ.⁴⁷
- Giảm vốn điều lệ khi công ty kinh doanh thua lỗ 3 năm liên tiếp và có số lỗ lũy kế bằng 50% vốn của các cổ đông trở lên nhưng chưa mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.⁴⁸

⁴⁶ Điều 1, Mục B, Phần II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

⁴⁷ Điều 1, Mục B, Phần II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

⁴⁸ Điều 2, Mục B, Phần II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

Việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ có thể được thực hiện theo các phương thức sau đây:⁴⁹

- Công ty mua và huỷ bỏ một số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm theo phương án được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua hoặc huỷ bỏ số lượng cổ phiếu quỹ buộc phải huỷ. Theo hình thức này thì công ty không phải trả lại tiền cho các cổ đông.
- Công ty thu hồi và huỷ bỏ một số cổ phiếu của các cổ đông với tổng mệnh giá tương ứng với số vốn điều lệ giảm. Theo hình thức này, mỗi cổ đông trong công ty bị thu hồi một số lượng cổ phần theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ trước khi điều chỉnh giảm trên tổng vốn điều lệ giảm. Công ty phải trả cho các cổ đông một khoản tiền bằng giá trị số cổ phiếu bị thu hồi của mỗi cổ đông nhân với mệnh giá cổ phần.
- Điều chỉnh giảm mệnh giá cổ phần mà không làm thay đổi số lượng cổ phần. Theo hình thức này, công ty thu hồi cổ phiếu của các cổ đông và phát hành lại cổ phiếu mới với mệnh giá đã được điều chỉnh giảm. Công ty phải trả cho các cổ đông một khoản tiền tương ứng với số lượng cổ phiếu bị thu hồi của mỗi cổ đông nhân với chênh lệch giữa mệnh giá cổ phần mới và mệnh giá cổ phần trước khi giảm vốn.
- Hình thức kết hợp: căn cứ vào tình hình thực tế, công ty cổ phần có thể kết hợp áp dụng các hình thức nêu trên để thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ.

Đối với các công ty niêm yết, trong trường hợp các cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó.⁵⁰ Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.⁵¹ Tuy nhiên, không có văn bản nào quy định liệu Hội đồng quản trị có thể quyết định không cho phát hành lại những cổ phiếu này hay không.

b) Giảm vốn điều lệ bắt buộc và tự nguyện

Trường hợp cổ phiếu quỹ đã mua vào, nhưng sau 3 năm công ty không sử dụng và vốn của chủ sở hữu ở tình trạng nhỏ hơn vốn điều lệ thì công ty cổ

49 Điều 1, Mục B, Phần II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

50 Khoản 3, Điều 9, Điều lệ Mẫu.

51 Khoản 4, Điều 9, Điều lệ Mẫu.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

phần phải huỷ bỏ cổ phiếu quỹ, đồng thời giảm vốn điều lệ của công ty.⁵²

Trong các trường hợp còn lại, công ty cổ phần tự quyết định việc bán cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Thủ tục giảm vốn điều lệ

Theo quy định, khi đăng ký thay đổi vốn điều lệ, công ty phải gửi thông báo tới Phòng đăng ký kinh doanh nơi công ty đã đăng ký. Kèm theo thông báo phải có quyết định bằng văn bản và biên bản họp ĐHĐCĐ về việc thay đổi vốn điều lệ của công ty.⁵³ Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp và Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp hiện chưa có các quy định và hướng dẫn về các thủ tục kèm theo trong trường hợp công ty quyết định giảm vốn điều lệ. Trong thực tế, Luật doanh nghiệp và các quy định có liên quan chỉ đưa ra một trường hợp mà công ty có thể ghi giảm vốn điều lệ. Đó là, sau ba năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu số cổ phần được quyền chào bán không được bán hết thì công ty phải đăng ký điều chỉnh giảm số vốn được quyền phát hành ngang bằng với số cổ phần đã phát hành.⁵⁴ Công văn số 5625/BKH-PTDN ngày 1/8/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời Công văn số 03922/KHĐT-ĐKKD ngày 27/6/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cũng khẳng định “Việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ công ty cổ phần được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp”. (Nghị định mới thay thế Nghị định 139 không có quy định khác so với Nghị định 139 về vấn đề này).

Thông tư 19 lại đưa ra các trường hợp khác mà doanh nghiệp có thể ghi giảm vốn điều lệ như đã trình bày ở trên. Điều này gây bối rối cho các doanh nghiệp trong việc áp dụng vào thực tế hoạt động của mình. Do vậy, Luật doanh nghiệp cần thiết phải đưa ra các quy định chi tiết và những điều kiện cần thiết trong các trường hợp công ty cổ phần được phép điều chỉnh giảm vốn điều lệ để phù hợp với tình hình thực tế tại các doanh nghiệp hiện nay.

52 Điều 5, Phần V, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

53 Khoản 1, Điều 40, Chương 5, Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

54 Khoản 9, Điều 23, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Quyết định giảm vốn điều lệ phải được thông qua bởi đa số các cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ.

Liên quan tới việc giảm vốn điều lệ, Hội đồng quản trị có thể thông qua các quyết định dưới đây:

- Quyết định hủy bỏ cổ phiếu quỹ, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ có quy định khác. Theo đó, Hội đồng quản trị được xem là có quyền quyết định giảm vốn điều lệ theo hình thức này.
- Quyết định giảm vốn điều lệ theo các hình thức khác (như bằng cách giảm mệnh giá của cổ phần đã phát hành) trong trường hợp Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ cho phép Hội đồng quản trị có quyền quyết định vấn đề này.

Nếu ĐHĐCĐ có thẩm quyền quyết định giảm vốn điều lệ, trừ trường hợp hủy bỏ cổ phiếu quỹ, đề xuất về việc giảm vốn điều lệ có thể được đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ theo yêu cầu của cổ đông hoặc do Hội đồng quản trị trực tiếp đưa vào từ đầu.

Nếu đề xuất về việc giảm vốn điều lệ do Hội đồng quản trị đưa ra, đề xuất này phải được thông qua bởi đa số các thành viên tham gia cuộc họp Hội đồng quản trị, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ yêu cầu tỉ lệ biểu quyết cao hơn.



Các thông lệ tốt:

Cuộc họp Hội đồng quản trị nhằm thông qua đề xuất hoặc quyết định giảm vốn điều lệ phải được sự tham gia của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

d) Thông tin công bố trong quyết định giảm Vốn điều lệ

Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan không đưa ra quy định cụ thể về các thông tin cần được công bố trong quyết định giảm vốn điều lệ.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Quyết định giảm vốn điều lệ cần bao gồm các thông tin sau đây:

- Giá trị vốn điều lệ giảm
- Mục đích của việc giảm vốn điều lệ
- Thủ tục giảm vốn điều lệ
- Phương thức giảm vốn điều lệ.

e) Giảm vốn điều lệ và việc bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ

Việc giảm vốn điều lệ sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ nợ của công ty do giá trị tài sản tối thiểu nhằm bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ của công ty đối với các chủ nợ giảm. Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan không quy định công ty phải gửi thông báo cho các chủ nợ về việc giảm vốn điều lệ. Luật doanh nghiệp chỉ quy định rằng, sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.⁵⁵ Ngoài ra, không có các quy định cũng như các hướng dẫn để bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ trong trường hợp công ty giảm vốn điều lệ. Công ty chỉ phải cam kết bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác khi đăng ký giảm vốn với cơ quan đăng ký kinh doanh.⁵⁶



Các thông lệ tốt:

Công ty phải thông báo tới các chủ nợ của công ty về kế hoạch giảm vốn điều lệ. Thông thường, Thư ký công ty hoặc một cá nhân khác do Tổng giám đốc công ty ủy quyền sẽ chịu trách nhiệm gửi thông báo này.

⁵⁵ Khoản 4, Điều 92, LDN.

⁵⁶ Khoản 1, Điều 40, Chương V, Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

Quyền lợi của các chủ nợ được bảo vệ bởi Bộ luật Dân sự và Luật phá sản. Theo quy định tại Luật phá sản, khi nhận thấy doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản thì các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đều có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.⁵⁷ Luật phá sản định nghĩa, doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì được coi là lâm vào tình trạng phá sản.⁵⁸

2. Mua lại cổ phần

Trong những hoàn cảnh và điều kiện cụ thể, công ty có quyền mua lại cổ phần của chính mình. Mua lại cổ phần trong một chừng mực có những tác động nhất định về mặt quản trị trong các công ty cổ phần. Thứ nhất, việc mua lại cổ phần sẽ gây ra sự thiếu hụt ngân sách tài chính cho việc phát triển kinh doanh của công ty do phải sử dụng một số tiền lớn để mua lại cổ phần. Thứ hai, quyền lợi của các cổ đông có thể sẽ bị lạm dụng trong trường hợp các cổ đông không có cơ hội như nhau đối với việc bán lại cổ phần của mình cho công ty. Liên quan đến vấn đề này, Luật doanh nghiệp quy định công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến tất cả các cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua.⁵⁹ Cuối cùng, công ty sử dụng tiền để chi trả cho các cổ đông để mua lại cổ phần, do vậy sẽ làm giảm khả năng chi trả các khoản nợ cũng như thực hiện các nghĩa vụ với các chủ nợ của công ty.

Có một số nguyên tắc nhất định để tiến hành mua lại cổ phần của công ty được tóm tắt sơ bộ trong Bảng 3 dưới đây. Các nguyên tắc này có thể khác nhau tùy thuộc vào mục đích của việc mua lại cổ phần nhằm giảm vốn điều lệ hay vì mục đích khác.

⁵⁷ Khoản 1, Điều 13, Chương II, LPS.

⁵⁸ Điều 3, Chương II, LPS.

⁵⁹ Khoản 3, Điều 91, LDN.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Bảng 3: Các cách thức mua lại cổ phần	
Mua lại cổ phần nhằm mục đích giảm vốn điều lệ	Mua lại cổ phần vì các mục đích khác
Công ty mua lại các cổ phần đã được phát hành và hủy bỏ để giảm vốn điều lệ	Công ty mua lại cổ phần đã phát hành vì các mục đích khác nhau
ĐHĐCĐ có thẩm quyền phê duyệt quyết định giảm vốn điều lệ thông qua việc hủy bỏ cổ phiếu quỹ, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc các quy định nội bộ có quy định khác.	ĐHĐCĐ thông qua quyết định việc mua lại cổ phần. Trong một số điều kiện cụ thể do pháp luật quy định, HĐQT có thẩm quyền thông qua quyết định này.
Cổ phiếu phải được hủy bỏ sau khi mua lại	Các cổ phần được mua lại phải được tái phát hành hoặc hủy bỏ trong một khoảng thời gian nhất định.

➔ Chi tiết về các phương thức mua lại cổ phần nhằm mục đích giảm vốn điều lệ được trình bày tại phần trước của Chương này

a) Thủ tục mua lại cổ phần

Để mua lại cổ phần của chính mình, công ty cần phải thực hiện các bước được trình bày trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4: Thủ tục mua lại cổ phần	
Các bước thủ tục	Chi tiết
Khởi xướng	HĐQT hoặc cổ đông đề xuất mua lại cổ phần
Thông qua quyết định	HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định. ⁶⁰
Hạn chế	Công ty cổ phần có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. ⁶¹
Hủy bỏ cổ phần	Phải được hủy bỏ trong một khoảng thời gian nhất định (3 năm) hoặc phải được chào bán lại trong trường hợp vốn góp của cổ đông nhỏ hơn vốn điều lệ. ⁶²

⁶⁰ Khoản 1, Điều 91, LDN.

⁶¹ Điều 91, LDN.

⁶² Điều 5, Phần V, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

Công ty phải có phương án mua lại trong đó nêu rõ thời gian thực hiện và nguyên tắc xác định giá.⁶³

Quyết định mua lại cổ phiếu của công ty phải được thông qua bởi:

- Hoặc số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp ĐHĐCĐ.⁶⁴
- Hoặc đa số thành viên tham dự họp Hội đồng Quản trị công ty trong trường hợp mua lại dưới 10% số cổ phần đang lưu hành các loại. Trường hợp số phiếu bầu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.⁶⁵

Kế hoạch mua lại cổ phần với mục đích giảm vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại cổ phần phải được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.⁶⁶

Công ty phải có đủ vốn để mua lại cổ phiếu của chính mình từ các nguồn vốn như thặng dư vốn, lợi nhuận tích lũy và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.⁶⁷

Trường hợp công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình dẫn đến số lượng cổ phiếu quỹ đạt tới 25% trở lên trong tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty, công ty phải thực hiện chào mua công khai theo quy định của Luật chứng khoán.⁶⁸

Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.⁶⁹

Công ty đại chúng phải kết thúc việc mua lại cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ theo thời gian nêu trong bản công bố thông tin nhưng tối đa không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện giao dịch.⁷⁰

63 Khoản 1.3, Điều 1, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

64 Khoản 3a, Điều 104, LDN.

65 Khoản 8, Điều 112, LDN.

66 Điều 29, Mục 2, Chương III, Thông tư 06/2010/TT-NHNN.

67 Khoản 1.2, Điều 1, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

68 Khoản 1.1, Điều 1, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

69 Khoản 4, Điều 92, LDN.

70 Khoản 5.3, Điều 5, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SÁT

b) Thông tin công bố trong quyết định mua lại cổ phần

Không có yêu cầu cụ thể hướng dẫn việc công bố thông tin kèm theo quyết định mua lại cổ phần. Luật doanh nghiệp chỉ quy định quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo tới các cổ đông. Thông báo phải bao gồm các thông tin sau:⁷¹

- Tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty
- Tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại
- Giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại
- Thủ tục và thời hạn thanh toán
- Thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Luật doanh nghiệp quy định, Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác hoặc giữa công ty và các cổ đông có liên quan có thỏa thuận khác.⁷²

c) Hạn chế đối với việc mua lại cổ phần

Công ty cổ phần được phép mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, một phần hoặc toàn bộ số cổ phần ưu đãi đã bán.⁷³ Công ty cổ phần chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.⁷⁴

Công ty không được mua lại cổ phần của chính mình trong các trường hợp sau:⁷⁵

- Đang kinh doanh thua lỗ hoặc đang có nợ quá hạn
- Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn
- Đang thực hiện tách, gộp cổ phiếu
- Cổ phiếu của công ty đang là đối tượng chào mua công khai.

Công ty không được mua cổ phần của các đối tượng sau làm cổ phiếu quỹ:⁷⁶

⁷¹ Khoản 3, Điều 91, LDN.

⁷² Khoản 2, Điều 91, LDN.

⁷³ Điều 91, LDN.

⁷⁴ Khoản 1, Điều 92, LDN.

⁷⁵ Khoản 2.1, Điều 2, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

⁷⁶ Khoản 2.2, Điều 2, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

- Người quản lý công ty; vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh chị em ruột của cá nhân đó
- Người sở hữu cổ phần có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty
- Cổ đông có cổ phần chi phối, trừ trường hợp nhà nước thực hiện bán bớt cổ phần để giảm tỷ lệ sở hữu.

d) Thực hiện mua lại cổ phần theo tỉ lệ

Công ty phải thông báo về quyết định mua lại cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định mua lại được thông qua.⁷⁷ Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.⁷⁸

Tất cả các cổ đông nắm giữ cổ phần của công ty có nhu cầu mua lại cổ phần đều có quyền được bán số cổ phần của mình trong khoảng thời gian quy định. Công ty phải thanh toán các khoản tiền mua lại cổ phần này cho cổ đông trong thời gian nêu trong quyết định và đã được thông báo tới các cổ đông.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải bao gồm:⁷⁹

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch
- Số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu và số đăng ký kinh doanh
- Tổng số cổ phần nắm giữ và số cổ phần chào bán
- Phương thức thanh toán
- Chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông

Luật doanh nghiệp không quy định hoặc có các hướng dẫn trong trường hợp số lượng cổ phần chào bán của cổ đông lớn hơn số lượng cổ phần mà công ty dự định mua lại.

⁷⁷ Khoản 3, Điều 91, LDN.

⁷⁸ Khoản 3, Điều 91, LDN.

⁷⁹ Khoản 3, Điều 91, LDN.

Trong trường hợp việc mua lại cổ phần phải được chào mua công khai, nếu số cổ phiếu đặt bán lớn hơn số cổ phiếu chào mua thì cổ phiếu được mua trên cơ sở tỷ lệ tương ứng.⁸⁰ Tỷ lệ tương ứng này có thể là tương ứng với số lượng cổ phần mỗi cổ đông nắm giữ hay tương ứng với số lượng cổ phần mà mỗi cổ đông chào bán. Hiện chưa có quy định cụ thể về tỉ lệ tương ứng này.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ở một số quốc gia, công ty cổ phần phải mua lại cổ phần từ tất cả các cổ đông theo tỉ lệ tương ứng với số cổ phần mà mỗi cổ đông chào bán.

e) Báo cáo và công bố thông tin về mua lại cổ phần

Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu phải báo cáo UBCKNN và SGDC (trường hợp là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch) bằng văn bản đồng thời công bố thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là bảy ngày trước ngày thực hiện việc mua lại hoặc bán. Báo cáo và công bố thông tin bao gồm nội dung chủ yếu sau:⁸¹

- Mục đích mua lại cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu tối đa dự kiến mua lại
- Nguồn vốn để mua lại
- Nguyên tắc xác định giá
- Thời gian thực hiện giao dịch
- Tên công ty chứng khoán được chỉ định thực hiện giao dịch
- Giá nêu trong bản công bố thông tin (nếu có).

Trong trường hợp công ty công bố giá mua lại thì giá mua lại phải được ghi rõ là giá dự kiến. Giá mua lại được xác định và công bố trước ngày thực hiện việc mua lại.⁸² Khi hoàn tất việc mua lại cổ phiếu của chính mình làm cổ phiếu quỹ, công ty phải báo cáo kết quả thực hiện cho UBCKNN và SGDC (trường hợp là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch) trong vòng mười (10) ngày, kể từ ngày kết thúc giao dịch và thực hiện công bố thông tin.⁸³

⁸⁰ Khoản 3.7, Điều 3, Phần III, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

⁸¹ Khoản 4.1, Điều 4, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC và Khoản 5.1, Điều 5, Phần II, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

⁸² Khoản 4.2, Điều 4, Phần II, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

⁸³ Khoản 5.2, Điều 5, Phần II, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

3. Sở hữu chéo

Sở hữu chéo hay việc nắm giữ cổ phần lẫn nhau giữa các công ty là khá phổ biến. Điều này giúp cho các công ty có thể có ảnh hưởng lẫn nhau, đồng thời giúp đa dạng hóa danh mục đầu tư của công ty. Tuy nhiên, việc nắm giữ cổ phần lẫn nhau giữa hai hoặc nhiều công ty thường gây ra những hệ quả trong Quản trị công ty. Ví dụ:

- Trường hợp các công ty tăng vốn điều lệ của họ bằng cách chào bán cổ phần cho công ty mà họ có nắm giữ cổ phần, cùng một khoản góp vốn ban đầu sẽ tạo ra sự gia tăng vốn ở cả hai công ty.
- Khi hai công ty thực hiện mua cổ phần của nhau tạo ra việc sở hữu chéo, ở một mức độ nào đó việc này sẽ dẫn đến việc phân phối lợi nhuận hoặc hoàn trả vốn cho các cổ đông một cách gián tiếp
- Việc sở hữu chéo có thể làm giảm khả năng ảnh hưởng của các thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị ở cả hai công ty, và biến hệ thống kiểm soát do các cổ đông thực hiện đối với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc thành một cơ cấu tự kiểm soát.

Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có các quy tắc điều chỉnh cụ thể đối với việc sở hữu chéo. Gần đây, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 242/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 hướng dẫn quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp. Thông tư này quy định các công ty con không được phép góp vốn vào công ty mẹ. Công ty con và các công ty phụ thuộc không được phép mua cổ phần của các công ty trong cùng tập đoàn.

Đối với các ngân hàng thương mại, Khoản 6, Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng mới (2010) cho phép ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.⁸⁴

84 Khoản 4.3, Điều 4, Phần II, Thông tư 18 /2007/TT-BTC.

D. Quỹ dự phòng bắt buộc và tự nguyện

Việc bảo đảm vốn điều lệ để bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ sẽ được tăng cường thông qua việc trích lập các quỹ dự phòng nhất định. Cũng như vốn điều lệ, các quỹ dự phòng này chỉ mang ý nghĩa kế toán.

1. Quỹ dự phòng bắt buộc

Luật doanh nghiệp không yêu cầu các công ty phải lập các quỹ dự phòng (dự phòng bắt buộc). Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật chuyên ngành, một số loại hình doanh nghiệp phải trích lập quỹ dự phòng bắt buộc là các tổ chức tài chính. Bên cạnh vốn điều lệ, các tổ chức tài chính (như ngân hàng và các công ty bảo hiểm) phải trích lập quỹ dự phòng bắt buộc, quỹ này không được chia cho các cổ đông. Mục đích của quỹ dự phòng bắt buộc là để bảo vệ cho các chủ nợ thông qua việc bảo đảm rằng bên cạnh vốn điều lệ, một phần tài sản của công ty không thể được phân chia cho các cổ đông.

2. Các quỹ khác

Bên cạnh quỹ dự phòng bắt buộc, công ty có thể trích lập thêm các quỹ khác (các quỹ dự trữ tự nguyện, không bắt buộc). Hiện nay, trừ các công ty Nhà nước phải thực hiện phân phối lợi nhuận tuân thủ việc trích lập các quỹ theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP ngày 5/2/2009 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác, các công ty khác hoạt động theo Luật doanh nghiệp thực hiện phân phối lợi nhuận phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng công ty. Các công ty cổ phần có thể trích lập các quỹ khác theo Điều lệ công ty hoặc theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

a) Quỹ dành cho người lao động

Luật doanh nghiệp không đề cập và yêu cầu trích lập quỹ này, tuy nhiên ĐHĐCĐ có thể ra nghị quyết trích lập quỹ dành cho người lao động của công ty từ lợi nhuận sau thuế của công ty. Việc trích lập quỹ dành cho người

lao động là không bắt buộc, tuy nhiên các điều khoản về sử dụng và quản lý quỹ này phải được quy định trong Điều lệ của công ty hoặc các Quy chế quản lý nội bộ. Ví dụ, quỹ này có thể được sử dụng để mua cổ phần cho người lao động trong công ty.

b) Các quỹ khác

Công ty có thể trích lập các quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của công ty như quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển căn cứ theo Điều lệ công ty và các Quy chế quản lý nội bộ của công ty.

3. Thặng dư vốn

Thặng dư vốn là một phần nguồn vốn của công ty, bao gồm:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Chênh lệch giữa giá trị thực hiện cao hơn mệnh giá cổ phiếu của công ty.

Thặng dư vốn chỉ mang ý nghĩa kế toán và không phải là nguồn vốn được tích lũy thực tế. Thặng dư vốn có thể được sử dụng để:

- Bù trừ cho các khoản lỗ từ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn
- Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn nội bộ của công ty.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

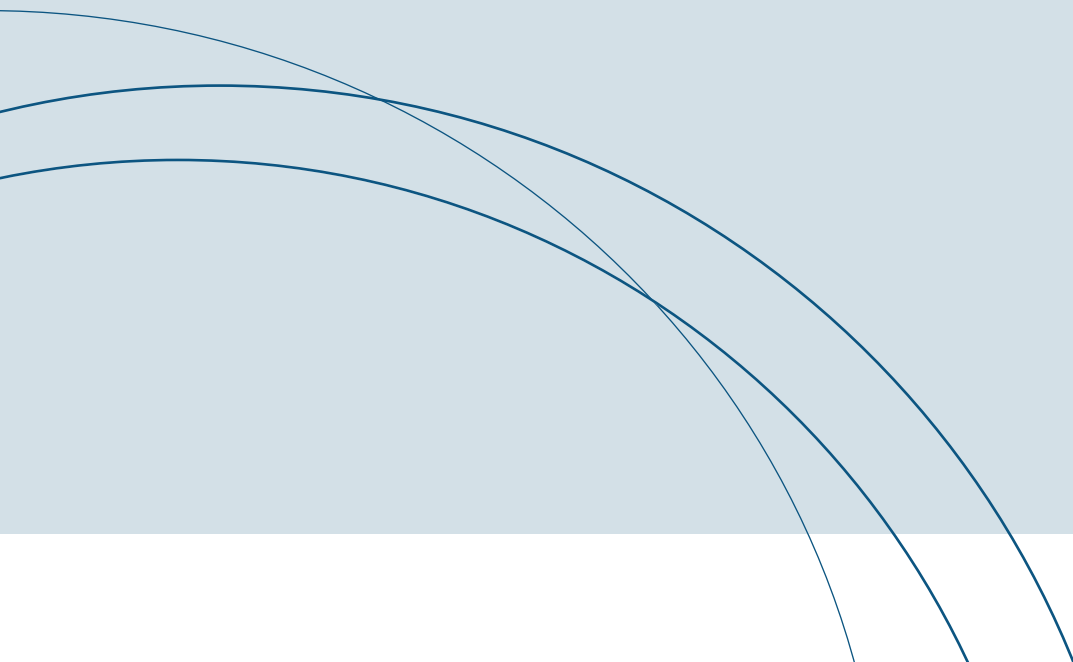
NOTES

Handwriting practice lines consisting of 20 horizontal dashed lines.

Chương 10

CỔ TỨC

10 | CỐ TỨC



Mục lục

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CỔ TỨC	395
1. Khái niệm cổ tức	395
2. Lợi nhuận có thể phân phối	395
3. Quyền được nhận cổ tức	396
4. Các loại cổ tức	397
5. Phương thức thanh toán cổ tức	398
6. Thẩm quyền quyết định cổ tức	399
7. Giá trị cổ tức	399
8. Tầm quan trọng của chính sách cổ tức ổn định	401
B. THỦ TỤC CÔNG BỐ VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC	402
1. Cổ tức được công bố như thế nào?	402
2. Danh sách cổ đông được nhận cổ tức	404
3. Khi nào cổ tức đã công bố được chi trả?	405
4. Khi nào công ty không thể công bố chia cổ tức?	406
5. Khi nào công ty không thể chi trả cổ tức đã công bố?	407
C. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CỔ TỨC	408
D. CHÍNH SÁCH CỔ TỨC	409

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NÓI BỐ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

cổ tức

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- ☒ Công ty đã xây dựng chính sách cổ tức chưa? Những vấn đề cơ bản trong chính sách cổ tức là gì?
- ☒ Lợi nhuận sau thuế của công ty có được phân chia hợp lý giữa việc chi trả cổ tức cho cổ đông và giữ lại để tái đầu tư không?
- ☒ Hội đồng quản trị có thông báo đầy đủ về chính sách cổ tức tới các cổ đông và các nhà đầu tư tiềm năng của công ty không? Nếu việc chi trả cổ tức không được thực hiện đúng với chính sách này thì nguyên nhân là vì sao?
- ☒ Công ty có công bố đầy đủ và kịp thời thông tin về chính sách cổ tức và lịch sử chi trả cổ tức của công ty không?
- ☒ Hội đồng quản trị có đề xuất mức cổ tức chi trả tạm thời không? Hội đồng quản trị làm thế nào để đảm bảo rằng việc chi trả cổ tức tạm thời mang lại lợi ích tốt nhất cho các cổ đông của công ty?
- ☒ Công ty xác định mức cổ tức như thế nào? Hội đồng quản trị có bảo đảm các cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi và các cổ đông phổ thông được đối xử công bằng quá trình phân chia cổ tức không?
- ☒ Hội đồng quản trị có đảm bảo các quyền lợi của các chủ nợ được bảo vệ khi công bố và thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông không?

Các công ty hoạt động kinh doanh thành công sẽ tạo ra được lợi nhuận. Lợi nhuận này có thể được giữ lại để tái đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc chia cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức. Tại Việt Nam, các cổ đông, đặc biệt là cổ đông thiểu số nắm giữ một tỉ lệ nhỏ trong tổng số cổ phần của công ty thường mong muốn công ty chi trả một mức cổ tức hợp lý chứ không chỉ giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư. Phần lớn các công ty ở Việt Nam đều có nhu cầu bổ sung vốn để đầu tư mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên, đôi khi nhiều công ty không có các nguồn tài trợ tức thời đáp ứng nhu cầu này ngoài lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Do vậy, việc đưa ra quyết định chi trả cổ tức hợp lý là tương đối khó khăn cho khá nhiều công ty.

Chương này sẽ trình bày chi tiết các vấn đề liên quan đến cổ tức từ góc độ bảo vệ các cổ đông cũng như chủ nợ của công ty, các thủ tục công bố và chi trả cổ tức cũng như chính sách cổ tức của công ty.

A. Những vấn đề chung về cổ tức

1. Khái niệm cổ tức

Cổ đông có quyền được nhận một phần trong tổng số lợi nhuận của công ty. Đó có thể là lợi tức trên vốn (khoản lợi tức phát sinh do giá trị thị trường của cổ phiếu mà họ nắm giữ tăng lên), cũng có thể là cổ tức nhận được từ công ty. Trên giác độ này, có thể thấy quyền được nhận cổ tức là một quyền rất quan trọng của cổ đông, đóng vai trò tiên quyết trong quyết định đầu tư của các cổ đông.

Cổ tức được định nghĩa là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ về tài chính.¹

Việc chi cổ tức bằng tiền mặt có thể làm giảm nguồn tiền và tài sản cần thiết để đảm bảo việc thanh toán các nghĩa vụ nợ đúng hạn. Vì vậy, cổ tức cần được xem xét cả trên phương diện phải bảo đảm quyền lợi của các chủ nợ thông qua việc tuân thủ một số quy tắc nhất định. Để bảo vệ quyền lợi cho các chủ nợ, luật pháp giới hạn về các loại cổ tức và phương thức thanh toán cổ tức.

2. Lợi nhuận có thể phân phối

Xử lý kế toán đối với các khoản thanh toán cổ tức được Luật doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán quy định. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ lợi nhuận giữ lại của công ty.² Lợi nhuận giữ lại của công ty bao gồm lợi nhuận từ năm tài chính trước và các khoản lợi nhuận chưa được phân phối. Tại Việt Nam hiện nay không có quy định cũng như hướng dẫn nào liên quan đến việc trích lập các quỹ riêng biệt để chi trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi. Tuy nhiên, trên thực tế các công ty thường chi trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi từ các quỹ được trích lập cho mục đích này. Các công ty không được sử dụng vốn điều lệ để chi trả cổ tức trong bất kỳ trường hợp nào.

¹ Khoản 9, Điều 4, LDN.

² Khoản 2, Điều 93, LDN.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CHÀO CỎ
ĐỒNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐỒNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG PHẦN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC CHỈ DẠCH
TRONG TẾ
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

3. Quyền được nhận cổ tức

Chủ sở hữu của cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền khác nhau về cổ tức. Trong khi việc trả cổ tức cho cổ phần phổ thông do công ty toàn quyền quyết định, chủ sở hữu của cổ phần ưu đãi có quyền được nhận cổ tức theo các điều khoản nhất định áp dụng cho từng loại cổ phần ưu đãi. Cổ tức được chia hàng năm đối với cổ phần ưu đãi bao gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.³



Thông lệ tại Mỹ:⁴

Nghiên cứu của Fama và French về việc chi trả cổ tức tại Mỹ cho thấy, chỉ có một phần năm trong tổng số các công ty đại chúng thực hiện chi trả cổ tức. Số còn lại đã từng trả cổ tức trong quá khứ, nhưng sau đó do gặp khó khăn trong kinh doanh buộc họ phải dự trữ tiền mặt và không thực hiện trả cổ tức nữa. Các công ty không trả cổ tức khác chủ yếu là các công ty có tốc độ tăng trưởng cao. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng tỉ lệ các công ty thực hiện trả cổ tức đang giảm nhanh từ mức cao nhất là 67% trong năm 1978 xuống còn 20.7% trong năm 1998.

Các cổ đông mới thực hiện thanh toán một phần số cổ phần đã cam kết mua chỉ được nhận cổ tức tương ứng với số cổ phần đã được cổ đông thanh toán.⁵

Đối với các công ty niêm yết, các cổ đông chưa thanh toán hết cổ phần cam kết không được hưởng cổ tức.⁶ Mặc dù chưa có các quy định đối với quyền cổ tức của cổ phiếu quỹ, trên thực tế cổ phiếu quỹ không được nhận cổ tức và các quyền liên quan.

³ Khoản 1, Điều 82, LDN.

⁴ “Cổ tức biến mất: Các đặc trưng của doanh nghiệp thay đổi hay xu hướng chi trả cổ tức giảm sút”, E.F Fama và French, Tạp chí Kinh tế tài chính số 60 (2001), trang 3-43.

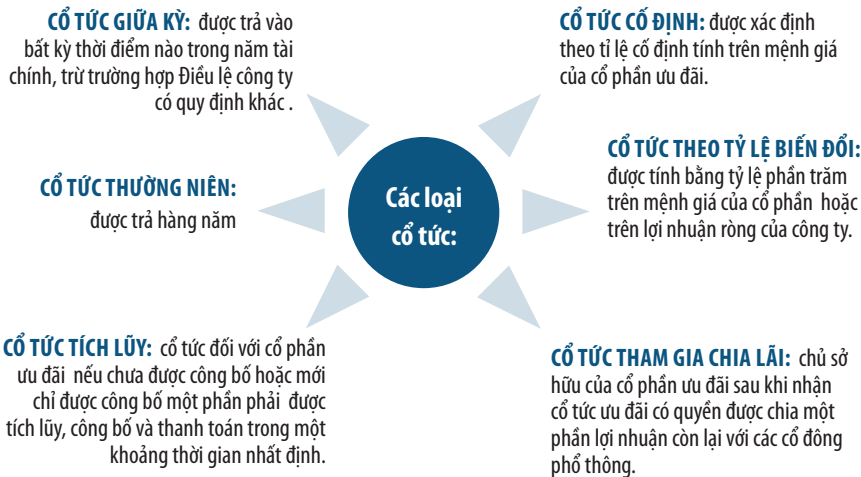
⁵ Khoản 5b, Điều 23, Nghị định 102/2010/NĐ-CP.

⁶ Khoản 2, Điều 8, Điều lệ Mẫu.

4. Các loại cổ tức

Theo thông lệ chung, công ty có thể thông báo trả cổ tức cho cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi như mô tả ở Hình 1 dưới đây:

Hình 1: Các loại cổ tức



Tại Việt Nam, cũng như một số các quốc gia khác, đối với cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ tức thường được trả theo tỉ lệ cổ tức biến đổi dựa trên mệnh giá của cổ phần.

Cổ tức của cổ phần ưu đãi bao gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức thưởng thường được trả theo tỉ lệ biến đổi dựa trên mệnh giá cổ phần. Đối với ngân hàng thương mại, trong trường hợp các ngân hàng làm ăn thua lỗ và không thể chi trả cổ tức cố định cho cổ phần ưu đãi, số cổ tức cố định này sẽ được lũy kế và kết chuyển sang năm kế tiếp.⁷ Đối với các công ty đại chúng nói chung, chưa có quy định cụ thể về việc liệu cổ tức có được lũy kế hay không. Các công ty có thể tự quyết định về vấn đề này dựa trên chính sách cổ tức của mình.

⁷ Khoản 4, Điều 30, Phần 3, Nghị định 59/2009/NĐ-CP

5. Phương thức thanh toán cổ tức

Phương thức chi trả cổ tức phổ biến được áp dụng là trả cổ tức bằng tiền mặt. Ngoài ra, cổ tức có thể được chi trả bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác được quy định trong Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt, cổ tức phải được thanh toán bằng đồng Việt Nam (có thể được trả bằng séc, bằng lệnh trả tiền gửi trực tiếp đến địa chỉ thường trú của cổ đông).⁸ Nếu chi trả bằng cổ phần của công ty, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) phải phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Công ty phải trình Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành cổ phiếu cùng với báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và phải công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu mười ngày làm việc trước khi thực hiện việc phát hành.⁹



Thông lệ tại Việt Nam:

Theo một báo cáo nghiên cứu và phân tích của VAFI, trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến năm 2003, việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là phương thức được các công ty tại Việt Nam áp dụng phổ biến. Chi trả cổ tức bằng cổ phần được thực hiện lần đầu tiên vào năm 2001 và trở nên phổ biến từ năm 2004 đến 2007. Tuy nhiên đến năm 2008, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt lại gia tăng. Một bộ phận công ty trả cổ tức bằng tiền mặt ở theo tỷ lệ trong khoảng từ 20% đến 30% vốn điều lệ hoặc từ 40% đến 50% lợi nhuận sau thuế.¹⁰ Cho đến nay, công ty thực phẩm Massan là trường hợp duy nhất thực hiện chi trả cổ tức bằng tài sản là trái phiếu do Tập đoàn Masan, công ty mẹ của công ty thực phẩm Masan phát hành. Việc chi trả cổ tức bằng tài sản này đã được thực hiện vào tháng 6 năm 2009.¹¹

⁸ Khoản 2, Điều 93, LDN.

⁹ Điều 3 & 6, Phần IV, Thông tư 18/2007/TT-BTC.

¹⁰ *Đánh giá của VAFI về chính sách cổ tức của các công ty đại chúng trong 15 năm qua (2006)*, Nguồn VAFI, xem trang web: http://vafi.org.vn/2006/news_files/20090313091520.doc

¹¹ http://www.masanfood.com/masan_info.php?id=192



Các thông lệ tốt:

Công ty nên chi trả cổ tức bằng tiền mặt vì các nghiệp vụ chi trả cổ tức không sử dụng tiền mặt thường không phù hợp và không phổ biến.

6. Thẩm quyền quyết định cổ tức

Hội đồng quản trị có quyền kiến nghị mức cổ tức lên ĐHĐCĐ.¹² ĐHĐCĐ sẽ thảo luận và thông qua mức cổ tức cho từng loại cổ phần.¹³ ĐHĐCĐ chỉ quyết định mức cổ tức hàng năm.¹⁴ Căn cứ trên quyết định này, Hội đồng quản trị sẽ xác định mức cổ tức trên mỗi cổ phần, thời hạn và hình thức trả cổ tức.¹⁵ Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định mức cổ tức tạm thời và tổ chức việc chi trả cổ tức.¹⁶

ĐHĐCĐ có thể thông qua hoặc không thông qua đề xuất chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị nếu có ít nhất 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông tham dự họp tán thành việc thông qua (hay không thông qua) đề xuất này.

Đối với các công ty niêm yết, ĐHĐCĐ được quyền quyết định mức chi trả cổ tức nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất.¹⁷

7. Giá trị cổ tức

Hội đồng quản trị phải đặt mục đích tối đa hóa lợi ích của cổ đông khi xây dựng phương án phân chia cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức mục tiêu, là tỷ lệ phần trăm tính trên lợi nhuận ròng dùng để chi trả cổ tức dưới hình thức cổ tức trả bằng tiền mặt, phải căn cứ vào kỳ vọng của cổ đông. Cụ thể hơn, Hội đồng quản trị phải xem xét liệu các cổ đông có đặt ưu tiên của họ vào sự gia tăng giá trị cổ phần (ví dụ, sử dụng tiền nhàn rỗi để mua lại cổ phần hoặc tái đầu tư

12 Khoản 2n, Điều 108, LDN.

13 Khoản 2d, Điều 97, LDN.

14 Khoản 2b, Điều 96, LDN.

15 Khoản 3, Điều 93 và Khoản 2n, Điều 108, LDN.

16 Khoản 3j, Điều 25, Điều lệ Mẫu.

17 Khoản 1, Điều 40, Điều lệ Mẫu.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NÓI DẠ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐỀ LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG HOÀN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC CHUỖ DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

vào công ty) hay nhận cổ tức. Hội đồng quản trị sẽ xác định chính sách cổ tức tối ưu của công ty trên cơ sở cân bằng giữa mức cổ tức hiện tại và cơ hội phát triển trong tương lai. Tỷ lệ cổ tức tối ưu đối với một công ty được xác định bởi 4 yếu tố sau:

- 1) Xu hướng lựa chọn của nhà đầu tư giữa sự gia tăng giá trị cổ phần và cổ tức
- 2) Các cơ hội đầu tư của công ty (ví dụ, các công ty dư thừa tiền mặt nhưng thiếu cơ hội đầu tư thường phân chia một tỷ lệ lớn lợi nhuận cho các cổ đông thông qua cổ tức, trong khi các công ty hoạt động trong các ngành có tốc độ tăng trưởng cao thường tái đầu tư lợi nhuận của họ vào hoạt động sản xuất kinh doanh)
- 3) Cơ cấu tài chính mục tiêu của công ty
- 4) Khả năng huy động và chi phí sử dụng nguồn vốn bên ngoài.



Thông lệ tại Mỹ:

Theo một nghiên cứu được thực hiện bởi Harry DeAngelo, Linda DeAngelo và Douglas Skinner,¹⁸ mặc dù chỉ có một số lượng nhỏ các công ty ở Mỹ thực hiện chi trả cổ tức, 100 công ty lớn nhất ở Mỹ đã tăng mức cổ tức (đã được điều chỉnh theo lạm phát) lên 23% tính từ năm 1978 đến 2000. Cũng theo nghiên cứu này, gần 100 công ty làm ăn rất có lãi thường duy trì tỷ lệ chi trả cổ tức ổn định ở mức khoảng 42%. Trong khi đó, hai nhóm công ty không trả cổ tức bao gồm các công ty gặp khó khăn tài chính, khả năng sinh lãi thấp hoặc thậm chí thua lỗ và/hoặc các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin thường dùng việc mua lại cổ phần như một hình thức thay thế cho cổ tức.

18 “Có phải là cổ tức đang biến mất? Sự tập trung cổ tức và sự hợp nhất các khoản lợi nhuận”, Harry DeAngelo, Linda DeAngelo và Douglas Skinner, Tạp chí Kinh tế tài chính năm 2004.

8. Tầm quan trọng của chính sách cổ tức ổn định

Sự ổn định của cổ tức rất quan trọng đối với cổ đông. Do các nguồn tiền của công ty không ổn định, cổ tức chi trả cũng thường biến động. Nhiều cổ đông lấy cổ tức là nguồn thu nhập chính để chi trả cho các khoản chi tiêu, và do đó sẽ gặp khó khăn trong trường hợp cổ tức không được chi trả ổn định. Do vậy, công ty cần duy trì sự cân bằng giữa tính ổn định và tính biến động của chính sách cổ tức của công ty.



Các thông lệ tốt:

Công ty nên xây dựng và công khai chính sách cổ tức cho các cổ đông. Ví dụ, công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức ở mức 30% lợi nhuận của năm tài chính hiện hành, điều này đảm bảo công ty sẽ có đủ nguồn lực tích lũy cần thiết để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tới, và sẽ tăng trưởng tốt trong tương lai.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐỀ LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

cổ tức

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG TRUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

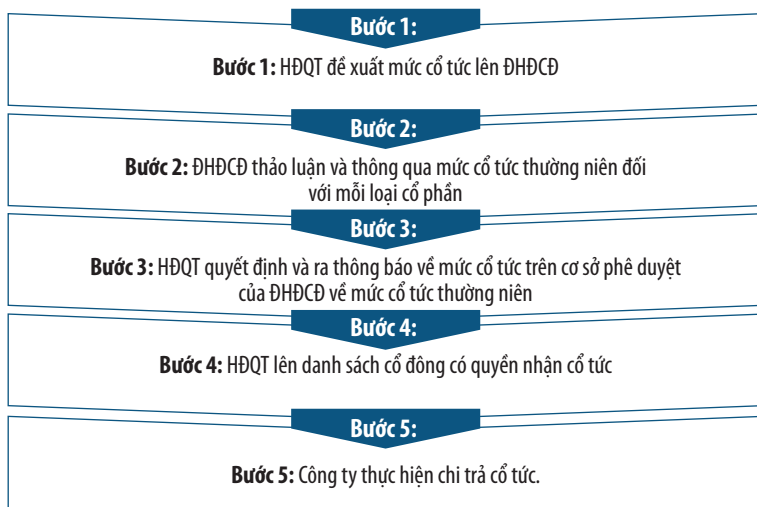
CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

B. Thủ tục công bố và chi trả cổ tức

Các bước cơ bản để công ty thực hiện công bố và chi trả cổ tức được mô tả trong Hình 2 dưới đây:

Hình 2: Các bước cơ bản để công bố và chi trả cổ tức



Đối với cổ tức chi trả giữa kỳ, thủ tục công bố và trả cổ tức bắt đầu từ Bước 3 khi Hội đồng quản trị quyết định và công bố về mức cổ tức dựa trên kế hoạch tài chính và kết quả kinh doanh thực tế đến thời điểm thông báo trả cổ tức của công ty.

1. Cổ tức được công bố như thế nào?

Công ty đại chúng có thể thực hiện công bố cổ tức hàng năm, hoặc giữa hai cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên của công ty. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm công bố cổ tức dựa trên quyết định phân phối lợi nhuận (lỗ) đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên.

Có hai vấn đề cơ bản mà công ty cần làm rõ khi quyết định công bố cổ tức, bao gồm:

- 1) Tỷ lệ phần trăm lợi nhuận được phân chia cho các cổ đông hoặc tỉ lệ cổ tức tính trên mệnh giá cổ phần
- 2) Tần suất chi trả cổ tức, tức là cổ tức sẽ được trả bao nhiêu lần trong năm.

Quyết định chi trả cổ tức giữa kỳ của công ty đại chúng có thể được thông qua với điều kiện:

- 1) Quỹ dành để chi trả cổ tức giữa kỳ có đủ khả năng để thực hiện việc chi trả cổ tức giữa kỳ này
- 2) Tổng giá trị cổ tức chi trả giữa kỳ không vượt quá tổng lợi nhuận năm trước của công ty. Đồng thời, lợi nhuận chưa phân phối cộng với các khoản trích từ các quỹ dự phòng có thể được sử dụng cho mục đích chi trả cổ tức, trừ đi các khoản phải dùng để trích lập quỹ dự phòng phải tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của công ty.



Các thông lệ tốt:

Để giúp các cổ đông của công ty có thể đánh giá đầy đủ về khả năng chi trả cổ tức của công ty, nên:

- Thiết lập một cơ chế thân thiện và minh bạch giúp cho các cổ đông có thể đánh giá việc chi trả cổ tức của công ty
- Cung cấp đầy đủ thông tin để giúp các cổ đông hiểu rõ các điều kiện công ty có thể chi trả cổ tức
- Cung cấp đầy đủ thông tin giúp các cổ đông hiểu rõ quy trình và thủ tục chi trả cổ tức
- Ngăn chặn việc phát tán các thông tin không chính xác về công ty có thể ảnh hưởng đến đánh giá của cổ đông về chính sách chi trả cổ tức.
- Đưa ra các thủ tục chi trả cổ tức đơn giản
- Áp dụng các biện pháp xử phạt (về mặt tài chính) đối với Tổng giám đốc và các thành viên Ban giám đốc trong trường hợp không thanh toán đầy đủ hoặc chậm trễ trong việc chi trả cổ tức đã được công bố.

Báo cáo cổ tức là một công cụ hữu ích để đánh giá chính sách cổ tức và lịch sử chi trả cổ tức của công ty. Các báo cáo cổ tức này thường do các công ty thương mại chuyên theo dõi việc chi trả cổ tức của các công ty ban hành. Cổ đông có thể mua các báo cáo này.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ TỤC CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUY TRÌNH CÔNG
ĐỒNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG PHẦN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

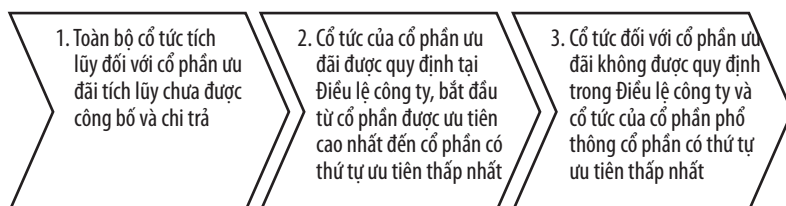
Tại Việt Nam, mặc dù quy định cho phép công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác nhau nhưng hiện vẫn chưa có văn bản nào quy định về trình tự công bố cổ tức đối với từng loại cổ phần.



Các thông lệ tốt:

Công ty nên thiết lập trình tự công bố cổ tức cho các loại cổ phần khác nhau. Trình tự công bố và chi trả cổ tức được minh họa theo Hình 3 dưới đây.

Hình 3: Trình tự công bố và chi trả cổ tức



Nói một cách khác, chỉ sau khi công ty đã hoàn thành việc công bố và chi trả toàn bộ cổ tức (kể cả cổ tức tích lũy) cho các cổ phần ưu đãi theo Điều lệ công ty, công ty mới có thể công bố và chi trả cổ tức cho các loại cổ phần ưu đãi khác và cổ phần phổ thông. Hơn nữa, công ty không thể công bố cổ tức trước khi các khiếu nại về quyền lợi của các cổ đông có quyền ưu tiên cao hơn được đáp ứng đầy đủ.

2. Danh sách cổ đông được nhận cổ tức

Để phục vụ cho việc chi trả cổ tức, Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức của công ty. Danh sách này phải được lập chậm nhất 30 ngày trước ngày trả cổ tức.¹⁹ Danh sách cổ đông được nhận cổ tức được xác định dựa trên thông tin về cổ đông trên sổ cổ đăng ký cổ đông lưu tại trụ sở chính của công ty hoặc tại TTLKCK tại một ngày nhất định được gọi là ngày chốt quyền nhận cổ tức.

Hiện chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể về việc xác định ngày chốt quyền nhận cổ tức. Theo thông lệ, Hội đồng quản trị công ty sẽ quyết định ngày chốt quyền nhận cổ tức để chi trả cổ tức.

19 Khoản 3, Điều 93, LDN.

Các cổ đông có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt quyền được nhận cổ tức mà công ty chi trả. Theo đó, các cổ đông nắm giữ cổ phần tại ngày chốt quyền và chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.²⁰ Các cổ đông mua cổ phiếu sau ngày chốt quyền không được nhận cổ tức cho tới lần trả cổ tức tiếp theo được công bố.

Trong trường hợp cổ tức đối với từng loại cổ phần được công bố, mỗi cổ đông sẽ được nhận cổ tức tương ứng với số lượng và loại cổ phần mà họ nắm giữ.

3. Khi nào cổ tức đã công bố được chi trả?

Công ty có nghĩa vụ chi trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã công bố. Trước mỗi lần trả cổ tức bằng tiền cho cá nhân là cổ đông của công ty, công ty có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của cổ đông này. Số thuế khấu trừ được xác định bằng cổ tức mỗi lần trả nhân (x) với thuế suất 5%.²¹ Đối với trường hợp cá nhân được chia cổ tức bằng tiền nhưng không nhận mà ghi tăng vốn đầu tư sẽ không phải trả thuế thu nhập cá nhân cho khoản vốn đầu tư tăng thêm.²² Do đó, công ty sẽ không phải khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp này.



Các thông lệ tốt:

Thời gian chi trả cổ tức có thể được quy định trong Điều lệ của công ty hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ. Nếu không có quy định cụ thể, công ty nên chi trả cổ tức trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày công bố.

Để tạo dựng niềm tin đối với nhà đầu tư, công ty cần thực hiện chi trả cổ tức sau khi cổ tức đã được công bố. Ngoài ra, để bảo vệ quyền của các cổ đông, công ty có nghĩa vụ phải chi trả cổ tức sau khi đã ra thông báo chi trả cổ tức. Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành và các tài liệu liên quan, hiện chưa có quy định cụ thể để xử lý với các trường hợp công ty không thực hiện chi trả cổ tức đã công bố một cách đầy đủ và/hoặc đúng hạn.

²⁰ Khoản 4, Điều 93, LDN.

²¹ Khoản 1, Điều 2.2, Mục II, Phần D, Thông tư 84/2008/TT-BTC.

²² Khoản 2, Điều 7, Thông tư 62/2009/TT-BTC.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ TỤC CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUẢN TRỊ CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC CHỈ DẪN
TRONG TẾ
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Công ty nên có các hình thức phạt đối với Tổng giám đốc hoặc các thành viên Ban giám đốc khi không hoàn thành việc chi trả cổ tức. Cụ thể, theo thông lệ tốt về quản trị công ty, công ty nên có quyền cắt giảm các khoản thù lao của Tổng giám đốc và/hoặc các thành viên Ban giám đốc, hoặc chấm dứt thẩm quyền của họ khi công ty không thực hiện chi trả đầy đủ và đúng hạn cổ tức đã được công bố.

4. Khi nào công ty không thể công bố chi trả cổ tức?

Tại Việt Nam, không có hạn chế nào trong việc công bố chi trả cổ tức



Các thông lệ tốt:

Công ty không được phép công bố chi trả cổ tức trong những trường hợp như được trình bày tại Hình 4

Hình 4: Các trường hợp công ty không được phép công bố chi trả cổ tức



Các trường hợp trên đây chỉ là những trường hợp điển hình, chưa bao gồm tất cả những trường hợp có thể xảy ra. Luật pháp có thể đề cập chi tiết hơn về các trường hợp trong đó công ty không được phép công bố chi trả cổ tức.

5. Khi nào công ty có thể chi trả cổ tức đã công bố?

Công ty cổ phần chỉ được phép trả cổ tức cho các cổ đông của công ty nếu:²³

- Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật
- Đã trích lập các quỹ và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty
- Ngay sau khi trả hết số cổ tức, công ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Công ty không được phép chi trả cổ tức đã công bố nếu không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên. Nếu chi trả cổ tức trái với các yêu cầu trên, tất cả các cổ đông phải hoàn trả công ty số tiền hoặc tài sản đã nhận được. Trường hợp cổ đông nào không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.²⁴

²³ Khoản 2, Điều 93, LDN.

²⁴ Điều 94, LDN.

C. Công bố thông tin về cổ tức

Pháp luật thường quy định về việc công bố thông tin liên quan đến cổ tức. Công ty phải công bố tới tất cả các cổ đông về Nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị về mức cổ tức sẽ được chi trả.²⁵ Tại Việt Nam, Nghị quyết này thường bao gồm thông tin về loại cổ phần, tỉ lệ cổ tức, ngày chốt quyền, thời gian và thủ tục thanh toán cổ tức.

Theo quy định, mức cổ tức thường niên được trả cho các cổ đông cần được trình bày trên báo cáo thường niên của công ty.²⁶ Theo thông lệ tốt về quản trị công ty, công ty nên cung cấp cho cổ đông các thông tin tổng hợp về tất cả các lần chi trả cổ tức trong các báo cáo thường niên, qua đó cổ đông sẽ có một cái nhìn toàn diện về lịch sử chi trả cổ tức của công ty. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có những quy định như vậy ở Việt Nam.



Các thông lệ tốt:

Công ty nên đưa vào Quy chế quản lý nội bộ các yêu cầu công bố thông tin trong đó cụ thể hóa danh sách các thông tin, tài liệu cần phải công bố cho các cổ đông để giúp cổ đông có thể đưa ra quyết định liên quan đến cổ tức. Các thông tin này cần được tham chiếu tới các nội dung trong chương trình hợp ĐHĐCĐ, như:

- Đề xuất của Hội đồng quản trị về phân phối lợi nhuận
- Đề xuất của Hội đồng quản trị về thanh toán cổ tức
- Lý do cho các đề xuất đó

Công ty cũng nên công bố thông tin về thanh toán cổ tức, hoặc trong trường hợp nào cổ tức không được chi trả và các lý do cho việc không chi trả cổ tức.

Công ty phải công bố các thông tin sau đây về cổ tức trong Bản cáo bạch và các báo cáo quý:

- Mức cổ tức đã công bố trong 5 năm gần đây hoặc trong từng năm hoạt động trong trường hợp công ty hoạt động dưới 5 năm
- Thủ tục thanh toán cổ tức

25 Khoản 2g, Phần II, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

26 Phụ lục II – Báo cáo thường niên, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

D. Chính sách cổ tức

Các công ty có chính sách cổ tức rõ ràng và hợp lý sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn trong hoạt động kinh doanh.



Các thông lệ tốt:

Công ty nên công bố ra thị trường chính sách cổ tức của mình, ví dụ thông qua báo chí. Chính sách cổ tức nên được công bố trên cùng phương tiện truyền thông mà thông báo mời họp ĐHĐCĐ được công bố theo quy định tại Điều lệ công ty. Công ty cũng nên xem xét sử dụng mạng internet để công bố chính sách cổ tức.

Các cổ đông cần phải có được các thông tin tối thiểu sau:

- Phương pháp xác định tỉ lệ lợi nhuận dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông
- Các điều kiện chi trả cổ tức
- Mức cổ tức tối thiểu phải trả cho mỗi cổ phần của từng loại
- Các tiêu chí mà Hội đồng quản trị sử dụng để quyết định mức cổ tức để xuất
- Thủ tục thanh toán cổ tức bao gồm thời gian, địa điểm và hình thức thanh toán.

Công ty cũng nên áp dụng một cơ chế dễ hiểu và minh bạch trong việc xác định mức cổ tức. Để thực hiện được điều này, công ty cần thông qua một quy chế nội bộ về cổ tức trong đó bao gồm các thông tin:

- Tỉ lệ lợi nhuận ròng dùng để chia cổ tức
- Tiêu chí và điều kiện chi trả cổ tức
- Mức cổ tức trả cho mỗi cổ phần của từng loại trong trường hợp Điều lệ không quy định
- Mức cổ tức tối thiểu trả cho mỗi cổ phần của từng loại
- Thủ tục chi trả cổ tức, bao gồm kế hoạch, địa điểm và phương thức chi trả
- Các trường hợp không công bố cổ tức, hoặc được công bố từng phần đối với cổ phần ưu đãi

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ TỤC CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG QUẢN
TRỊ TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Công ty có quyền thay đổi chính sách cổ tức tại bất cứ thời điểm nào. Tuy nhiên, các nhà quản trị phải hiểu rằng việc thay đổi này có thể gây ra các phản ứng từ phía cổ đông và có thể tạo ra những tín hiệu bất lợi ngoài dự tính đến thị trường.

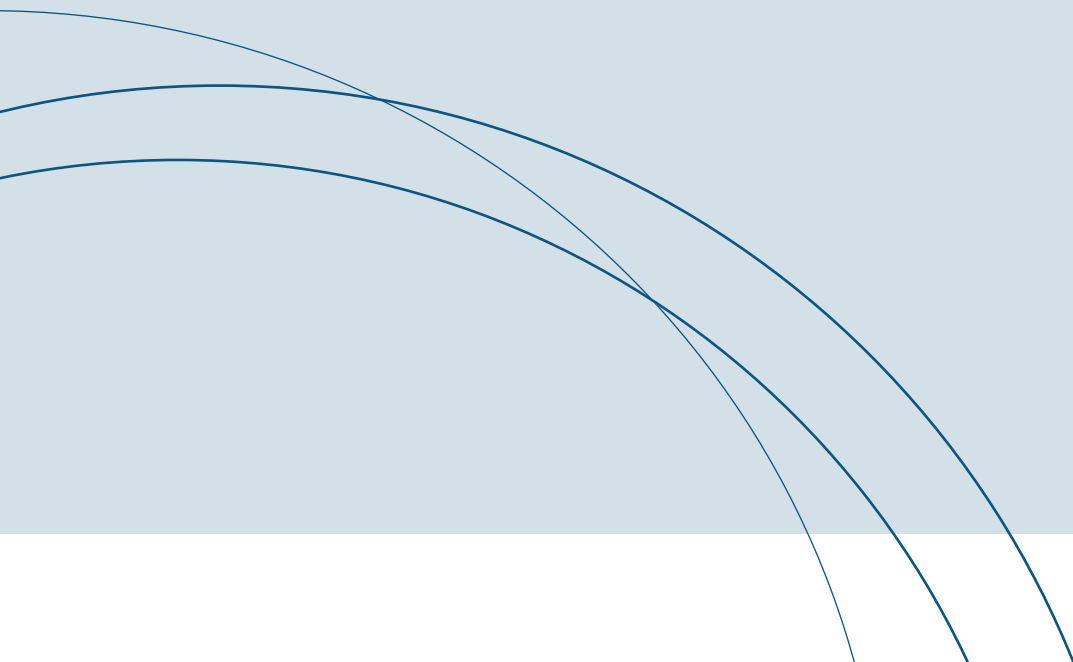
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT	CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC GIAO DỊCH TRONG YẾU TÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	CÁI THUỐC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOẢN TRỌNG QUÂN TRỊ CÔNG TY	DẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÓNG
GHI THÊU VỀ QUYỀN CỬ A CỔ ĐÓNG	VAI TRÒ CỦA THỦ KỲ CÔNG TY
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	CƠ CẤU TỔNG TRỊ CÔNG TY
GHI THÊU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	

Chương

11

Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

11 | Ý nghĩa của Chứng khoán trong Quản trị công ty



Mục lục

A. TỔNG QUAN VỀ CHỨNG KHOÁN DOANH NGHIỆP	418
1. Các loại chứng khoán cơ bản - Cổ phiếu và Trái phiếu	418
2. Chứng khoán dưới dạng giấy tờ và phi giấy tờ	421
3. Phát hành chứng khoán trên thị trường quốc tế	421
B. CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN	423
1. Cổ phiếu	423
2. Trái phiếu	425
C. PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN	431
1. Quyết định phát hành chứng khoán	435
2. Đăng ký quyết định phát hành chứng khoán	436
3. Cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng	437
4. Chào bán chứng khoán ra công chúng	441
D. CHUYỂN ĐỔI CHỨNG KHOÁN	446
E. CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH	447
F. HUY ĐỘNG VỐN TRÊN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ	449

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ LÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DÀNH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- ☒ Lần gần đây nhất công ty xem xét nhu cầu tài chính của mình một cách nghiêm túc là khi nào?
- ☒ Nếu một công ty đang cần huy động vốn từ bên ngoài thì đâu là các nguồn công ty có thể huy động? Những điểm thuận lợi và bất lợi giữa việc huy động vốn thông qua vay nợ so với phát hành cổ phần? Các chi phí cho việc huy động vốn ra sao? Đâu là tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần tối ưu? Mỗi hình thức huy động có ảnh hưởng như thế nào đến Quản trị công ty?
- ☒ Hình thức huy động vốn thích hợp nhất đối với công ty là gì? Tại sao?
- ☒ Công ty đã khai thác những nguồn huy động vốn trên thị trường quốc tế chưa?
- ☒ Những thuận lợi, khó khăn gì sẽ gặp phải khi tiếp cận với nguồn vốn trên thị trường quốc tế? Việc công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán nước ngoài ảnh hưởng như thế nào đối với Quản trị công ty?
- ☒ Những lợi thế và bất lợi trong việc phát hành quyền mua cổ phần?

Các công ty có nhiều phương thức huy động vốn để tài trợ cho các nhu cầu đầu tư của mình – có thể huy động từ nguồn vốn tự có hoặc tìm kiếm các nguồn vốn từ bên ngoài. Trong các hình thức huy động bên ngoài, doanh nghiệp có thể vay từ ngân hàng hoặc phát hành chứng khoán.

Các quyết định liên quan đến tài chính thông thường khá phức tạp. Việc lựa chọn phương thức huy động vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh sẽ phụ thuộc vào một loạt các yếu tố bên trong và bên ngoài. Một số yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp bao gồm: nhu cầu sử dụng vốn theo dự kiến (cho nhu cầu vốn lưu động trong ngắn hạn hay cho các khoản đầu tư dài hạn), khả năng thanh toán lãi vay và vốn gốc và bản chất (hay mức độ rủi ro) của lĩnh vực kinh doanh. Các yếu tố quan trọng bên ngoài bao gồm mức độ phát triển của nền kinh tế trong nước, sự ổn định về mặt chính trị, hệ thống ngân hàng và các thị trường tài chính.

Mỗi lựa chọn huy động vốn, cho dù là vay ngân hàng, phát hành cổ phần, trái phiếu đều có những đặc trưng riêng về mặt tài chính và pháp lý và sẽ có những ảnh hưởng khác nhau đến Quản trị công ty. Hơn nữa, mỗi nguồn tài trợ sẽ phát sinh chi phí khác nhau. Việc huy động vốn thông qua phát hành cổ phần mang lại một số lợi thế quan trọng cho doanh nghiệp. Mặc dù đây không phải là hình thức huy động vốn ít tốn kém nhất nhưng việc huy động vốn thông qua phát hành cổ phần cho phép doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn lớn mà không cần phải hoàn trả như hình thức huy động vốn thông qua vay nợ.

Tuy nhiên, việc tiếp cận được nguồn tiềm lực khổng lồ của các thị trường chứng khoán với hàng triệu các nhà đầu tư tiềm năng cũng có cái giá riêng. Các thị trường chứng khoán thường được quản lý rất chặt chẽ để hạn chế những hoạt động tiêu cực trên thị trường. Các nhà lập pháp phải đưa ra các quy định quan trọng đối với doanh nghiệp. Họ yêu cầu các nhà đầu tư phải được nhận thông tin đầy đủ về các rủi ro có thể có đối với khoản đầu tư, và cố gắng hết sức để bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư. Mặc dù các nhà quản lý thường bị chỉ trích vì những gánh nặng họ đặt lên vai doanh nghiệp, chính những hoạt động sai trái đã xảy ra hoặc có khả năng xảy ra là lý do buộc các nhà quản lý phải áp đặt các nguyên tắc và các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp.

Trong khuôn khổ Chương này, các vấn đề liên quan đến các loại hình chứng khoán khác nhau mà công ty có thể phát hành và ý nghĩa của chúng trong Quản trị công ty sẽ được trình bày chi tiết.

GỢI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THUYẾT CÔNG TY
GỢI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

A. Tổng quan về chứng khoán doanh nghiệp

1. Các loại chứng khoán cơ bản – Cổ phiếu và Trái phiếu

Có hai loại chứng khoán cơ bản mà doanh nghiệp có thể phát hành để huy động vốn là cổ phiếu (Shares – Stocks – Equities) và trái phiếu doanh nghiệp (Corporate Bond).¹ Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của doanh nghiệp và đi kèm với nó sẽ là một số quyền nhất định của chủ sở hữu cổ phần. Trong khi đó, trái phiếu thể hiện mối quan hệ vay nợ với công ty.

Không giống với cổ đông, trái chủ không có quyền sở hữu công ty mặc dù họ có quyền kiểm soát (nhất định) đối với các hoạt động của công ty trong mối quan hệ giữa người đi vay và người cho vay.

Trái phiếu cho thấy trước khoản thanh toán vốn gốc cũng như các khoản thanh toán lãi định kỳ cho đến khi trái phiếu đáo hạn và nghĩa vụ phải trả các khoản vốn vay và lãi vay của người đi vay (công ty) chấm dứt. Trái phiếu doanh nghiệp có nhiều hình thức khác nhau và có thể được cơ cấu theo nhiều cách. Ví dụ, trái phiếu không tính lãi (zero coupon)² sẽ không có điều khoản về thanh toán lãi. Chủ sở hữu trái phiếu trong trường hợp này, được bù đắp thông qua việc mua trái phiếu với giá được chiết khấu so với mệnh giá và giá trị của trái phiếu sẽ tăng dần cho tới thời điểm đáo hạn khi trái phiếu sẽ được mua lại với giá bằng mệnh giá trái phiếu. Mặc dù có nhiều khác biệt, tất cả các loại trái phiếu đều có một điểm chung là các khoản thanh toán có thể dự tính trước được và được cố định theo hợp đồng.

Chức năng của cổ phiếu (thông qua vốn cổ phần) hoàn toàn khác. Các công ty có thể sử dụng vốn cổ phần trong khoảng thời gian không giới hạn và không có nghĩa vụ hoàn trả trực tiếp cho các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư được bù đắp cho khoản đầu tư của mình thông qua khả năng thu được lợi tức trên vốn (giá trị của cổ phiếu tăng lên) và/hoặc khả năng nhận được cổ tức cùng với các quyền Quản trị công ty. Dưới góc độ của một nhà đầu tư, đầu tư vốn cổ phần là một hình thức đầu tư rủi ro hơn trái phiếu bởi vì lợi tức trên vốn không được đảm bảo (giá cổ phiếu có thể lên hoặc xuống) và các công ty không có nghĩa vụ phải trả cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

1 Khoản 2 & 3, Điều 6, LCK.

2 Ở Việt Nam, luật pháp chưa đưa ra một định nghĩa rõ ràng về trái phiếu không tính lãi của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khái niệm này có thể được hiểu là trái phiếu thanh toán một lần cùng với tiền gốc khi đến hạn, xem Khoản 3c, Điều 9, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

Một khác biệt quan trọng nữa là chi phí cho vốn cổ phần thường đắt hơn chi phí cho trái phiếu hay vốn vay ngân hàng. Một trong những nguyên tắc cơ bản nhất trong tài chính là mức độ rủi ro càng cao thì nhà đầu tư càng mong đợi thu lại được nhiều hơn khi chấp nhận mức rủi ro cao đó. Như đã đề cập, do rủi ro trong việc thu lợi nhuận từ khoản đầu tư vốn cổ phần lớn hơn so với trái phiếu hay những hình thức vay nợ khác, các nhà đầu tư sẽ đòi hỏi các công ty một mức giá cao hơn cho việc sử dụng vốn của họ và sẽ tính một mức phí gọi là “phần bù rủi ro”.

Một trong những biện pháp để quản lý rủi ro vốn cổ phần là đảm bảo cho các cổ đông có được quyền Quản trị công ty, nghĩa là có đầy đủ các quyền quản trị đối với cổ phần phổ thông và một số quyền nhất định đối với cổ phần ưu đãi. Một biện pháp khác để quản lý rủi ro và theo đó, giảm chi phí sử dụng vốn là đảm bảo những quyền này đều được tôn trọng như nhau và được bảo vệ một cách thỏa đáng. Xét trên khía cạnh tài chính, điều này thể hiện hoạt động Quản trị công ty đang được thực hiện tốt.

Cổ phiếu và trái phiếu đều mang lại những thuận lợi cũng như bất lợi riêng đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp như được trình bày trong Bảng 1:

Bảng 1: So sánh giữa Cổ phiếu và Trái phiếu		
	Cổ phiếu	Trái phiếu
Thời gian đầu tư	Không giới hạn. Doanh nghiệp không phải hoàn trả vốn đầu tư. Doanh nghiệp không bị hạn chế trong việc đầu tư nguồn tài chính như thế nào.	Trái phiếu có thời gian đáo hạn. Mặc dù có nhiều loại trái phiếu khác nhau, nhìn chung, doanh nghiệp phải hoàn trả vốn đầu tư và tiền lãi. Các khoản hoàn trả này có thể dự tính trước được và được trả theo định kỳ, giảm rủi ro cho trái chủ.
Nghĩa vụ hoàn trả vốn đầu tư	Nhà đầu tư có thể kỳ vọng được hưởng cổ tức khi doanh nghiệp tạo ra đủ nguồn tiền. Tuy nhiên, cổ tức có được trả hay không phụ thuộc vào quyết định của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp bắt buộc phải hoàn trả vốn vay và thường trả lãi theo định kỳ.
Các quyền Quản trị công ty	Nhà đầu tư sở hữu cổ phần phổ thông sẽ có các quyền quản trị đối với công ty. Nhà đầu tư sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ có quyền quản trị trong một số trường hợp nhất định (trong trường hợp cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết). Các quyền quản trị và khả năng thực thi của chúng làm giảm rủi ro trong đầu tư vào cổ phiếu.	Trái chủ không có các quyền quản trị đối với công ty.

GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỒI ĐÓNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THUYẾT CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐ TỨC
Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TIÊU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

Khả năng bảo đảm an toàn vốn đầu tư	Việc bảo đảm an toàn vốn đầu tư phụ thuộc vào các nhân tố chủ quan và khách quan của doanh nghiệp. Mức độ hấp dẫn của cổ phiếu phụ thuộc vào triển vọng của công ty trong tương lai và khả năng đảm bảo trước các nhà đầu tư rằng hoạt động Quản trị công ty và đặc biệt là quyền của các nhà đầu tư đối với các dòng tiền do công ty tạo ra sẽ được coi trọng. Bên cạnh đó, tình trạng của một công ty, bao gồm việc tuân thủ với các thông lệ tốt về Quản trị công ty sẽ ảnh hưởng tới chi phí vốn cổ phần của công ty.	Trái phiếu có sức hấp dẫn đối với những nhà đầu tư ưa thích các khoản lãi dự tính trước được và an toàn. Tình trạng của một công ty, bao gồm việc tuân thủ với các thông lệ tốt về Quản trị công ty có vai trò quan trọng trong định mức tín nhiệm của công ty và sẽ ảnh hưởng tới chi phí vốn vay của công ty.
Chi phí vốn	Dưới góc độ doanh nghiệp, vốn cổ phần có thể đắt hơn trái phiếu. Nhà đầu tư yêu cầu một phần bù rủi ro cho mức rủi ro cao hơn của vốn cổ phần.	Trái phiếu ít rủi ro hơn và nhà đầu tư yêu cầu mức phí rủi ro thấp hơn. Do vậy, đối với doanh nghiệp, trái phiếu không đắt bằng vốn cổ phần.
Lợi thế	Hầu hết các nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi tức trên vốn (giá cổ phiếu tăng trên thị trường). Nếu công ty tạo ra đủ nguồn tiền, cổ đông có thể được nhận cổ tức. Tiềm năng về lợi nhuận trong dài hạn của việc đầu tư vào vốn cổ phần cao hơn trái phiếu	Trái chủ được hoàn trả vốn đầu tư và một khoản lợi nhuận từ khoản đầu tư, thường dưới dạng tiền lãi. Thông thường việc thanh toán tiền lãi được cố định và có thể dự tính trước. Nếu công ty phá sản, trong một số trường hợp, trái phiếu có thể được bán trên thị trường với mức giá có chiết khấu, điều này có nghĩa là trái chủ sẽ không bị mất toàn bộ khoản đầu tư của mình.
Rủi ro	Lợi nhuận trên vốn cổ phần cao hơn là sự bù đắp cho mức rủi ro cao hơn. Giá cổ phiếu có thể lên hoặc xuống bất thường. Do đó, lợi tức trên vốn cổ phần là không cố định. Bên cạnh đó, cổ tức không được đảm bảo. Nếu công ty mất khả năng thanh toán, cổ đông là những người cuối cùng được nhận đền bù. Thông thường, cổ đông thường mất toàn bộ giá trị khoản đầu tư nếu doanh nghiệp phá sản hoặc thanh lý.	Khi có vốn, công ty có thể sử dụng cho các hoạt động với mức rủi ro cao hơn những gì trái chủ có thể lường trước được. Trong trường hợp này, trái chủ có thể sẽ không truy đòi được tiền đầu tư. Trong trường hợp công ty không có khả năng thanh toán, trái chủ có thể dựa vào luật pháp để đảm bảo thực hiện các quyền của mình theo hợp đồng, bao gồm việc nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty. Tuy nhiên, yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải là điều các trái chủ mong muốn. Nếu trái phiếu được đảm bảo, rủi ro của trái chủ có thể được giảm đến mức tối thiểu.

2. Chứng khoán dưới dạng giấy tờ và phi giấy tờ

Chứng khoán phải được phát hành dưới một số dạng nhất định và tuân thủ theo các yêu cầu pháp lý. Có hai hình thức chính: hình thái vật chất dưới dạng giấy tờ hoặc phi vật chất (còn gọi là chứng khoán phi giấy tờ)

Ở Việt Nam, cổ phiếu và các chứng khoán khác (chứng quyền, trái phiếu) có thể được phát hành dưới dạng giấy tờ hoặc phi giấy tờ.³ Ở các quốc gia khác, quyền của chủ sở hữu các loại chứng khoán dưới dạng giấy tờ thường được thể hiện trên các chứng chỉ. Tuy nhiên, ở Việt Nam, mặc dù cổ đông sở hữu cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, họ vẫn phải đăng ký đầy đủ và chính xác thông tin vào sổ cổ đông của doanh nghiệp để đảm bảo các quyền cổ đông của họ được thực hiện.⁴ Quyền của chủ sở hữu chứng khoán dưới dạng phi giấy tờ phụ thuộc vào việc ghi sổ trái phiếu hoặc việc đăng ký cổ đông (tương tự như việc đăng ký tài khoản ở ngân hàng thể hiện quyền của người gửi tiền đối với khoản tiền gửi). Hình thức giao dịch điện tử cũng được chấp nhận. Vì vậy, chứng khoán có thể được xem là những tài liệu điện tử có thể chuyển giao được.⁵

Chứng khoán của các công ty đại chúng phải được đăng ký qua hệ thống thông tin của TTLCCK bất kể chứng khoán được phát hành dưới hình thức nào.⁶

3. Phát hành chứng khoán trên thị trường quốc tế

Các doanh nghiệp có thể lựa chọn huy động vốn tại thị trường trong nước hoặc trên thị trường vốn quốc tế. Doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu trực tiếp trên thị trường vốn quốc tế, tức là thông qua các sở giao dịch chứng khoán nước ngoài. Khi phát hành trái phiếu trên sở giao dịch chứng khoán nước ngoài, có hai loại trái phiếu mà doanh nghiệp có thể phát hành là trái phiếu có bảo lãnh Chính phủ và trái phiếu không có bảo lãnh Chính phủ.⁷

Mặc dù trong Luật chứng khoán có ghi rõ Bộ Tài chính sẽ quy định cụ thể về việc phát hành cổ phiếu ở thị trường nước ngoài,⁸ dự thảo thông tư

3 Khoản 1, Điều 6, LCK: “Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử”.

4 Khoản 3, Điều 87, LDN.

5 Điều 11, Nghị Định 27/2007/NĐ-CP và Đoạn 1, Phần I, Thông tư 50/2009/TT-BTC.

6 Khoản 1, Điều 52, LCK.

7 Điều 16, Nghị định 53/2009/NĐ-CP.

8 Khoản 7, Điều 14, LCK.

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

về việc phát hành và niêm yết cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán nước ngoài vẫn chưa được thông qua tại thời điểm cuốn Cẩm nang này được ấn bản. Chính vì vậy, hiện tại, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật trong việc chào bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán nước ngoài, bao gồm cả việc ghi nhận các chứng khoán có mệnh giá bằng ngoại tệ trên hệ thống kế toán Việt Nam, việc đăng ký và lưu ký chứng khoán. Bên cạnh đó, do thiếu các hoạt động Quản trị công ty nghiêm ngặt, các chỉ số đánh giá doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường chứng khoán nước ngoài có thể rất thấp so với các công ty niêm yết khác và vì vậy, khả năng cạnh tranh của chứng khoán do các doanh nghiệp Việt Nam phát hành trên thị trường quốc tế là thấp hơn. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng gặp khó khăn khi niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán lớn do những yêu cầu nghiêm ngặt trong việc lập báo cáo tài chính cũng như các yêu cầu về các chỉ số tài chính như quy mô vốn hóa, quy mô vốn và lợi nhuận.

Một cách khác để các doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường vốn quốc tế là phát hành cổ phần gián tiếp thông qua chứng chỉ sở hữu cổ phần. Chứng chỉ sở hữu cổ phần yêu cầu việc đăng ký chứng khoán gốc dưới tên của một quỹ tín thác nước ngoài hoặc phổ biến hơn là một ngân hàng. Ngân hàng này sẽ nắm giữ cổ phiếu và phát hành các chứng chỉ gọi là chứng chỉ sở hữu cổ phần. Hình thức này phát triển được là vì các nhà đầu tư ở các thị trường vốn lớn nhất trên thế giới thấy rằng có thể mất vài tháng để cổ phiếu nước ngoài của họ được đăng ký giao dịch dưới tên họ. Hình thức cũng hấp dẫn đối với các công ty vì cho phép các công ty có thể có mặt trên thị trường quốc tế mà không phải trải qua một quy trình phát hành với đầy đủ các bước. Vai trò của hình thức huy động vốn này trong Quản trị công ty thể hiện ở chỗ các nhà phát hành Việt Nam khi phát hành chứng chỉ sở hữu cổ phần phải tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về Quản trị công ty ở các mức độ khác nhau.

➔ *Chi tiết về việc huy động vốn trên thị trường quốc tế được thảo luận chi tiết hơn ở phần F của Chương này.*

B. Các loại chứng khoán

1. Cổ phiếu

Cổ phiếu mang lại cho chủ sở hữu các quyền về tài sản và các quyền quản trị đối với công ty. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành⁹ và có một số đặc điểm sau:

- **Tên của chủ sở hữu:** Điều 85, Luật doanh nghiệp quy định rằng cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên.¹⁰ Đối với các công ty đã niêm yết, Điều lệ Mẫu quy định rõ ràng người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.¹¹ Tuy nhiên, Điều 86, Luật doanh nghiệp yêu cầu công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ cổ đông với những nội dung bắt buộc bao gồm thông tin về cổ đông.¹² Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp phát hành hoặc TTLKCK.¹³ Điều 87 Luật doanh nghiệp quy định rằng người mua cổ phiếu trở thành cổ đông của công ty chỉ sau khi người đó thanh toán đầy đủ và thông tin về người đó được ghi đúng và đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.¹⁴ Theo đó, thực tế ở Việt Nam không có hình thức cổ phiếu vô danh. Chứng khoán được đăng ký giúp cho cơ cấu sở hữu trong công ty trở nên minh bạch hơn và hỗ trợ tốt hơn cho việc bảo vệ quyền lợi cổ đông.
- **Quyền của chủ sở hữu:** Cổ phần có thể là cổ phần phổ thông hoặc cổ phần ưu đãi. Quyền lợi liên quan tới từng loại cổ phần được ghi rõ trong Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.¹⁵

⁹ Khoản 2, Điều 6, LCK.

¹⁰ Khoản 1, Điều 85, LDN.

¹¹ Khoản 6, Điều 6, Điều lệ Mẫu.

¹² Điều 86, LDN.

¹³ Khoản 3, Điều 86, LDN.

¹⁴ Khoản 3, Điều 87, LDN.

¹⁵ Điều 79, 81 & 82, LDN.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHỨNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- **Mệnh giá:** Mỗi cổ phần phổ thông đều mang một giá trị danh nghĩa (hay còn gọi là mệnh giá)¹⁶ và mỗi cổ phần ưu đãi cũng có một giá trị danh nghĩa. Mệnh giá hay giá trị danh nghĩa của mỗi cổ phần được quy định trong Điều lệ công ty và được sử dụng để xác định vốn điều lệ. Mệnh giá của tất cả cổ phần do một công ty phát hành phải có giá trị như nhau.¹⁷ Luật Việt Nam quy định mệnh giá cổ phiếu của doanh nghiệp chào bán lần đầu ra công chúng là 10.000 đồng.¹⁸

Trong hầu hết các trường hợp một doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi sang thành công ty cổ phần, vào thời điểm doanh nghiệp hoàn thành quá trình chuyển đổi, các doanh nghiệp phải phát hành cổ phần với giá không thấp hơn mệnh giá.¹⁹

Các công ty có thể phát hành cổ phần sau khi thành lập để thu hút thêm các nhà đầu tư. Hội đồng quản trị có thể quyết định giá cổ phần nhưng giá cổ phần chào bán không được thấp hơn giá trị được ghi trong sổ sách hay giá thị trường tại thời điểm chào bán, trừ một số trường hợp sau:²⁰

- Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập
- Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty
- Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, giá trị chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết
- Các trường hợp khác và tỷ lệ chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

Trong một số trường hợp đặc biệt, như phát hành cổ phần cho nhân viên trong công ty hoặc đối tác chiến lược, ĐHCĐ có thể trực tiếp thông qua giá phát hành cổ phần thấp hơn mệnh giá hay giá trị ghi trong sổ sách.

16 Khoản 1d, Điều 85, LDN.

17 Điều 77, LDN.

18 Khoản 2, Điều 10, LCK.

19 Khoản 3, Điều 17 & Khoản 2, Điều 43, Nghị định 109/2007/NĐ-CP.

20 Điều 87, LDN.

Mệnh giá cổ phần ít khi phản ánh giá thị trường của công ty. Có sự khác biệt lớn giữa mệnh giá và mức giá mà cổ phần được giao dịch trên thị trường. Hơn nữa, giá thị trường lên xuống liên tục và phụ thuộc vào nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quy mô và mức giá cung và cầu.

Giá trị của cổ phần có thể được quyết định bởi nhà đầu tư và các chuyên gia với những công cụ phân tích khác nhau sau khi cân nhắc rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định đầu tư như hoạt động hiện tại và triển vọng trong tương lai của công ty, chính sách cổ tức, danh tiếng và ban lãnh đạo công ty, tình hình kinh tế vĩ mô và sự hỗ trợ cũng như can thiệp của chính phủ, sự phát triển kinh doanh. Về khía cạnh đó, một trong những yếu tố quan trọng nhất có tác động to lớn tới quyết định của nhà đầu tư tiềm năng vào cổ phiếu của một công ty là chất lượng của hoạt động Quản trị công ty, bởi vì nó ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng bảo vệ các quyền sở hữu của nhà đầu tư tại công ty.

2. Trái phiếu

Trái phiếu (trái phiếu doanh nghiệp) là loại chứng khoán doanh nghiệp sử dụng để huy động vốn vay nợ. Trái phiếu có các đặc điểm pháp lý sau:

a) Trái phiếu ghi danh và Trái phiếu vô danh

Giống như cổ phiếu, trái phiếu có thể được phát hành như một chứng khoán ghi danh với tên của chủ sở hữu.²¹ Trong những trường hợp này, người sở hữu trái phiếu được xác nhận trong sổ đăng ký do một tổ chức được ủy quyền lưu giữ như TTLKCK.²²

Công ty có thể phát hành trái phiếu dưới dạng trái phiếu vô danh.²³ Chủ sở hữu trái phiếu vô danh có lợi thế về mặt bảo mật.²⁴ Trái phiếu vô danh được phát hành dưới dạng chứng chỉ trái phiếu, trong đó nêu rõ những yêu cầu pháp lý nhất định. Trái phiếu vô danh giúp đơn giản hóa quá trình chuyển nhượng trái phiếu và giảm chi phí hành chính đối với công ty trong việc lưu giữ sổ đăng ký trái phiếu.

21 Điều 6, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

22 Khoản 20, Điều 2, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

23 Điều 15, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

24 Trái phiếu vô danh là chứng khoán nợ do một công ty phát hành mà không cần phải đăng ký, nghĩa là không có thông tin về chủ sở hữu hay giao dịch liên quan tới quyền sở hữu trái phiếu. Bất cứ ai giữ chứng chỉ trái phiếu sẽ là chủ sở hữu trái phiếu đó

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Mặc dù có nhiều lợi thế, việc sử dụng trái phiếu vô danh có thể dẫn đến những vi phạm pháp luật về chứng khoán và thuế. Chính vì tính dễ dàng trong chuyển nhượng nên chủ sở hữu trái phiếu vô danh có thể không tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật khi chuyển nhượng trái phiếu vô danh cho người khác như với trường hợp trái phiếu ghi danh. Vì vậy, các chứng khoán vô danh cũng có bất lợi lớn khi giúp che giấu tài sản khỏi các chủ nợ và các cơ quan thuế.

b) Mệnh giá

Trái phiếu được phát hành với một giá trị danh nghĩa nào đó, thường được gọi là mệnh giá. Mệnh giá của trái phiếu có thể là bất cứ giá trị nào mà doanh nghiệp phát hành cảm thấy phù hợp, nhưng với những trái phiếu chào bán ra công chúng, mệnh giá của trái phiếu tối thiểu là 100.000 đồng hoặc là bội số của 100.000 đồng.²⁵



Các thông lệ tốt:

Để bảo vệ quyền lợi của trái chủ cũng như của cổ đông, tổng mệnh giá trái phiếu do công ty phát hành không được vượt quá vốn điều lệ hoặc giá trị được bảo lãnh bởi bên thứ ba cho mục đích phát hành trái phiếu. Trong bất kỳ trường hợp nào, trái phiếu không được phát hành trước khi vốn điều lệ được góp đủ.

c) Các quyền của trái chủ

Trái chủ có các quyền của một người cho vay và được quyền:

- **Yêu cầu công ty mua lại trái phiếu tại thời điểm đáo hạn với giá bằng mệnh giá.** Một công ty có thể phát hành trái phiếu với những hình thức hoàn trả vốn khác nhau. Công ty có thể phát hành trái phiếu với cùng thời hạn thanh toán hoặc phát hành nhiều trái phiếu với thời hạn thanh toán khác nhau. Công ty cũng có thể xem xét khả năng phải thanh toán trước hạn theo yêu cầu của trái chủ.
- **Nhận tiền lãi của trái phiếu.** Tiền lãi trái phiếu thường được gọi là coupon. Trước đây, trái phiếu được phát hành với các coupon được tách riêng và được xuất trình cho công ty khi yêu cầu thanh toán tiền lãi.

²⁵ Điều 7, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

- **Chuyển đổi thành cổ phần (đối với chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi).** Có 2 loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu không chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều khoản phát hành trái phiếu và quy định tại Điều lệ công ty, trong khi đó, trái phiếu không chuyển đổi là loại trái phiếu không thể chuyển đổi thành cổ phiếu.²⁶

Do trái phiếu được tự do chuyển nhượng, trái chủ có thể bán trái phiếu cho nhà đầu tư khác. Cũng như cổ phần, giá trái phiếu tuân theo cơ chế định giá của thị trường. Điều này có nghĩa là giá trái phiếu lên xuống liên tục và trái chủ có thể kiếm lời hoặc thua lỗ từ hoạt động mua bán trái phiếu.

d) Trái phiếu có bảo đảm và Trái phiếu không có bảo đảm

Doanh nghiệp có thể phát hành cả trái phiếu có bảo đảm và trái phiếu không có bảo đảm.²⁷



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ở một số quốc gia, doanh nghiệp không được phát hành trái phiếu không có bảo đảm trong vài năm đầu thành lập. Quy định này nhằm bảo vệ trái chủ khỏi những rủi ro liên quan tới một doanh nghiệp mới được thành lập và hoạt động.

Trái phiếu có bảo đảm giúp trái chủ có thêm những biện pháp bảo vệ trong trường hợp doanh nghiệp phát hành mất khả năng thanh toán. Những biện pháp bảo đảm có thể được áp dụng bao gồm:²⁸

- **Cầm cố tài sản:** Chứng khoán có thể được dùng làm tài sản cầm cố. Chủ sở hữu trái phiếu có bảo đảm có giá trị như nhau đều có quyền ngang nhau đối với tài sản cầm cố.
- **Bảo lãnh bởi một bên thứ ba:** Một bên thứ ba có thể bảo lãnh cho việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp, có thể là bảo lãnh ngân hàng hoặc bảo lãnh bởi một doanh nghiệp (ví dụ, công ty mẹ bảo lãnh cho việc phát hành trái phiếu của công ty con) hoặc bảo lãnh bởi

²⁶ Khoản 2&3, Điều 2, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

²⁷ Khoản 4&5, Điều 2, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

²⁸ Khoản 2, Điều 2, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

một cá nhân. Đơn vị đứng ra bảo lãnh có trách nhiệm pháp lý cùng với doanh nghiệp phát hành thanh toán vốn vay và đồng thời có trách nhiệm cá nhân trong việc thanh toán vốn vay của doanh nghiệp.

Khi phát hành trái phiếu có bảo đảm, các yêu cầu về bảo đảm phải được thực hiện (tài sản cầm cố, thế chấp hay bảo lãnh của ngân hàng) bên cạnh các điều kiện thông thường khi phát hành trái phiếu.

e) Trái phiếu có thể chuyển đổi

Doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu.²⁹ Trái phiếu có thể chuyển đổi có thể là trái phiếu có bảo đảm hoặc trái phiếu không có bảo đảm.³⁰

Tổng khối lượng trái phiếu phát hành không được vượt quá hạn mức phát hành đã được phê duyệt.³¹ Thời hạn chuyển đổi trái phiếu do tổ chức phát hành xác định và công bố công khai cho các nhà đầu tư khi phát hành trái phiếu.³² Tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu do tổ chức phát hành xác định tại thời điểm phát hành. Tại thời điểm thực hiện chuyển đổi trái phiếu, nếu giá cổ phiếu biến động vượt quá biên độ biến động giá cổ phiếu được công bố khi phát hành trái phiếu, chủ sở hữu doanh nghiệp có quyền điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu cho phù hợp.³³

f) Sự khác biệt giữa quyền lợi của cổ đông và trái chủ

Cổ đông và trái chủ đều được hưởng lợi từ khả năng tạo lợi nhuận và sự phát triển của công ty. Một công ty phát triển tốt tạo ra được nguồn tiền dồi dào thường được thị trường định giá cao hơn. Các công ty phát triển tốt cũng thường trả cổ tức cao hơn các doanh nghiệp khác. Đối với trái chủ, một công ty phát triển tốt giảm rủi ro mất khả năng thanh toán cho nợ gốc và lãi trái phiếu. Nói một cách ngắn gọn, đối với cả cổ đông và trái chủ, một công ty hoạt động thành công và tạo được nhiều lợi nhuận đều giúp gia tăng giá trị thị trường của các chứng khoán do công ty phát hành.

Tuy nhiên, có một số khác biệt quan trọng trong quyền lợi của cổ đông và trái chủ:

29 Khoản 1, Điều 19 & Điều 20, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

30 Khoản 1, Điều 24, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

31 Khoản 3, Điều 21, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

32 Điều 22, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

33 Điều 23, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

- **Sự khác biệt giữa quyền lợi của cổ đông và trái chủ thể hiện rõ ràng nhất khi công ty mất khả năng thanh toán:** Khi công ty mất khả năng thanh toán, những đối tượng khác nhau có quyền lợi đối với công ty sẽ được ưu tiên giải quyết khác nhau. Nói chung, chủ nợ (bao gồm trái chủ) sẽ được thanh toán trước các cổ đông.
- **Một sự khác biệt nữa nằm ở khả năng chuyển đổi của trái phiếu.** Cổ đông bao giờ cũng muốn hạn chế tối đa việc giảm bớt tỷ lệ sở hữu của họ trong công ty. Một phần lí do là cổ đông muốn có các quyền quản trị nhất định và những quyết định dẫn đến việc giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty luôn phải được thông qua bởi của các chủ thể quản trị trong công ty.³⁴ Tương tự như vậy, chủ sở hữu của trái phiếu có thể chuyển đổi cũng quan tâm đến việc hạn chế các quyết định giảm vốn hoặc mua lại cổ phiếu khi điều này mâu thuẫn với việc thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu của họ.
- **Quyền lợi của cổ đông và trái chủ khác nhau xét trên khía cạnh rủi ro.** Cổ đông thường chấp nhận mức độ rủi ro cao hơn trái chủ để có thể thu được lợi nhuận cao hơn. Nếu một công ty thực hiện thành công một dự án có mức độ rủi ro cao, lợi nhuận dành cho các cổ đông sẽ lớn hơn. Nếu một công ty thất bại khi mạo hiểm, tổn thất với cổ đông sẽ lớn hơn trái chủ. Ngược lại, trái chủ sẽ luôn nhận được tiền lãi như được quy định theo thỏa thuận bất kể mức độ rủi ro trong các dự án mà công ty thực hiện. Trái chủ chỉ bị tổn thất khi mức độ rủi ro quá cao dẫn tới công ty mất khả năng thanh toán. Điều này đặc biệt đúng đối với chủ sở hữu trái phiếu không có bảo đảm. Trái chủ luôn mong muốn công ty duy trì các dòng tiền ổn định và có thể dự báo trước được và nếu có thể, giảm bớt các hoạt động mang tính rủi ro của công ty.

Việc phát hành trái phiếu ở Việt Nam không phổ biến lắm do thiếu những quy định hướng dẫn cụ thể. Theo quy định của pháp luật, một công ty không thể phát hành trái phiếu nếu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trung bình trong ba năm liên tiếp thấp hơn lợi tức danh nghĩa ghi trên trái phiếu. Quy định này

34 Không phải lúc nào cổ đông cũng phản đối việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần. Họ có thể chấp nhận một mức giảm nhất định như một khoản chi phí cần thiết để đạt được mục tiêu của công ty. Một ví dụ điển hình là việc phát hành các quyền mua cổ phần trong các hình thức chi trả thù lao tạo động lực cho nhân viên. Chi phí của việc giảm sút tỷ lệ sở hữu cổ phần và giá trị cổ phần, mặc dù còn nhiều tranh cãi, được cho là thấp hơn lợi ích thu được từ một lực lượng lao động có động lực cao.

có nghĩa là nếu một công ty thành lập và hoạt động ít hơn ba năm sẽ không thể phát hành trái phiếu. Hơn nữa, tỉ suất lợi nhuận sau thuế cũng là một vấn đề bởi vì luật pháp không xác định phải sử dụng tỉ suất lợi nhuận nào trong khi đó trong thuật ngữ tài chính có một số thuật ngữ về tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ lệ lợi nhuận ròng trên doanh thu, tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng tài sản hay tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Chính vì những quy định không rõ ràng này, các doanh nghiệp vẫn ưa chuộng việc phát hành cổ phiếu hơn phát hành trái phiếu.



Các thông lệ tốt:

Ở một số quốc gia, luật công ty quy định các biện pháp đặc biệt để đảm bảo hài hòa các lợi ích trái chiều của các cổ đông và trái chủ:

- Đảm bảo quyền của trái chủ trong việc đưa ra ý kiến tham vấn trong những vấn đề quan trọng của công ty. Ví dụ, ở Pháp, trong nhiều trường hợp, công ty phải tham vấn ý kiến của trái chủ trong các cuộc họp với trái chủ như việc tái cơ cấu công ty hoặc việc phát hành trái phiếu được bảo đảm bởi các tài sản quan trọng của công ty
- Tại Đức, cho phép các trái chủ xem xét các tài liệu tại cuộc họp ĐHĐCĐ
- Tại Pháp, nghiêm cấm việc mua lại cổ phần hoặc giảm vốn trong quá trình chuyển đổi hoặc chào bán trái phiếu.

Tại Pháp, thông tin về các đợt phát hành cũng được gửi cho các trái chủ nếu trái chủ quan tâm đặc biệt. Một số công ty muốn xây dựng những chính sách riêng biệt dành cho trái chủ và vì vậy họ được khuyến khích kết hợp những chính sách này với các chương trình tổng thể về Quản trị công ty. Chủ sở hữu trái phiếu chuyển đổi và chứng quyền có quyền tương tự như cổ đông đối với việc tiếp cận thông tin và kiểm tra sổ sách, tài liệu của công ty, trừ khi quyết định về việc phát hành những loại chứng khoán này có quy định khác hoặc được thỏa thuận khác.

C. Phát hành chứng khoán

Phát hành chứng khoán là một quá trình phức tạp liên quan tới việc chuyển giao nguồn tài chính để đổi lấy những quyền kiểm soát nhất định và các quyền đối với dòng tiền, phụ thuộc vào các mức độ bảo đảm và bảo lãnh khác nhau. Các thị trường vốn hoạt động hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp huy động nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các thị trường này cũng cho phép các nhà đầu tư thu được lợi nhuận trên nguồn vốn nhàn rỗi của họ và lựa chọn việc đầu tư vào các dự án tương ứng với mức độ rủi ro và lợi nhuận mong đợi.

Thị trường vốn không thể làm cầu nối cho người sử dụng và người cung cấp vốn một cách hiệu quả nếu các thị trường này bị sử dụng sai mục đích. Thật không may, lịch sử các thị trường vốn quốc tế lại cho thấy rất nhiều ví dụ về việc các thị trường này bị lạm dụng cho những mục đích sai trái. Để đối phó và ngăn chặn khả năng thị trường bị lạm dụng hay những thất bại của thị trường vốn, các cơ quan chức năng đã tăng cường việc ban hành các quy định pháp luật trong lĩnh vực hoạt động chứng khoán. Mục đích của các quy định pháp luật này là nhằm bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp và các nhà đầu tư đồng thời phát huy chức năng và hiệu quả của thị trường vốn.³⁵

Những yêu cầu về pháp lý trong việc phát hành cổ phần là khác nhau tùy thuộc vào phương thức chào bán là chào bán ra công chúng hay chào bán riêng lẻ. Tất cả các công ty cổ phần đều có thể phát hành cổ phần theo phương thức chào bán ra công chúng và chào bán riêng lẻ.³⁶

Việc chào bán chứng khoán ra công chúng phải đăng ký với UBCKNN. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực đặc biệt như các tổ chức tài chính hay các công ty bảo hiểm, việc thay đổi vốn điều lệ phải được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Ngân hàng nhà nước hay Bộ Tài chính) phê chuẩn trước khi đăng kí chào bán ra công chúng với UBCKNN để thực hiện thay đổi vốn điều lệ.³⁷

35 Đồng thời, các nhà quản lý thị trường phải đảm bảo rằng họ không đè nén động lực hoặc sự phát triển của doanh nghiệp. Doanh nghiệp là đơn vị tạo ra của cải cho mọi nền kinh tế và việc gia tăng quy định thường tạo ra các chi phí cho doanh nghiệp. Thách thức đối với các nhà quản lý là xây dựng được những nguyên tắc quản lý thông minh đáp ứng được các mục tiêu đặt ra đồng thời giảm chi phí tới mức tối thiểu cho nền kinh tế và xã hội.

36 Khoản 6, Điều 87, LDN và Điều 2, Nghị định 01/2010/NĐ-CP.

37 Mục 4đ, Phần II, Thông tư 17/2007/TT-BTC.

Bảng 2 tóm tắt những yêu cầu pháp lý khác nhau giữa phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng và chào bán riêng lẻ áp dụng cho từng loại hình công ty cổ phần.

Bảng 2: Tổng quan về các yêu cầu pháp lý đối với các phương thức phát hành chứng khoán		
	Chào bán riêng lẻ	Chào bán ra công chúng
Công ty cổ phần tư nhân (không phải là công ty đại chúng)	- Có thể phát hành cả trái phiếu và cổ phiếu - Trong trường hợp phát hành trái phiếu, nếu doanh nghiệp phát hành là doanh nghiệp nhà nước, phương án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận.³⁸ - Quyết định phát hành trái phiếu và báo cáo kết quả phát hành phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. - Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty	- Có thể phát hành cả trái phiếu và cổ phiếu - Đối với việc phát hành cổ phiếu, việc phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) phải đáp ứng những yêu cầu pháp lý nhất định. - Sau khi cổ phiếu được phát hành lần đầu ra công chúng, công ty cổ phần tư nhân sẽ trở thành công ty đại chúng và phải thực hiện nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định tại Luật chứng khoán.³⁹ - Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được coi là hồ sơ công ty đại chúng.⁴⁰
Công ty đại chúng (chưa niêm yết)	- Có thể phát hành cả trái phiếu và cổ phiếu - Quyết định phát hành cổ phiếu và báo cáo kết quả phát hành phải được đăng ký với cơ quan nhà nước (UBCKNN, Ngân hàng Nhà nước hay Bộ Tài chính tùy thuộc vào ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp).⁴¹ - Việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ phải đăng ký với UBCKNN và cổ phiếu phải được đăng ký với TTLCK. - Việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.	- Có thể phát hành cả trái phiếu và cổ phiếu - Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng phải được chuẩn bị và nộp cho UBCKNN. - Chứng khoán phải được đăng ký với TTLCK. - Việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

38 Khoản 3, Điều 19, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

39 Khoản 1, Điều 24, LCK.

40 Khoản 1, Điều 24, LCK.

41 Điều 6, Nghị định 01/2001/NĐ-CP.

Công ty niêm yết	- Có thể phát hành cả trái phiếu và cổ phiếu . - Quyết định phát hành cổ phiếu và báo cáo kết quả phát hành phải được đăng ký với cơ quan nhà nước (UBCKNN, Ngân hàng Nhà nước hay Bộ Tài chính tùy thuộc vào ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp).⁴² - Việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ phải đăng ký với UBCKNN và cổ phiếu phải được đăng ký với TTLCK. - Việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.	- Có thể phát hành cả trái phiếu và cổ phiếu - Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng phải được chuẩn bị và nộp cho UBCKNN. - Chứng khoán phải được đăng ký với TTLCK. - Việc thay đổi vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. - Cổ phiếu phát hành phải được niêm yết trên SGDCK

Quá trình phát hành chứng khoán bao gồm nhiều bước, phụ thuộc vào đơn vị phát hành, loại chứng khoán liên quan và phương thức phát hành. Hình 1 dưới đây trình bày các bước thực hiện để phát hành cổ phiếu đối với một công ty đại chúng và được chia thành 2 lựa chọn – Lựa chọn A và Lựa chọn B. Lựa chọn A mô tả quy trình chào bán cổ phần riêng lẻ và Lựa chọn B mô tả quy trình chào bán cổ phần ra công chúng.

42 Điều 6, Nghị định 01/2001/NĐ-CP.

GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VALTRÒ CỦA THUẬT CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TEO TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

Hình 1: Quy trình phát hành cổ phiếu của công ty đại chúng**Bước 1:**

Đưa ra quyết định phát hành cổ phiếu

Bước 2:

Chuẩn bị phát hành cổ phiếu. Quá trình này có sự tham gia của nhiều bên như công ty tư vấn, công ty bảo lãnh phát hành, công ty kiểm toán và tư vấn luật.

Bước 3:

Đăng ký quyết định phát hành với cơ quan quản lý Nhà nước (UBCKNN, NHNN hoặc Bộ Tài chính)

Lựa chọn A

Lựa chọn B

Bước 4.1:

Quyết định của các cơ quan nhà nước cho phép phát hành cổ phiếu

Bước 4.2:

UBCKNN kiểm tra hồ sơ đăng ký chào bán ra công chúng (bao gồm cả bản cáo bạch)

Bước 5.2:

UBCKNN cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng

Bước 6.2:

Công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu ra công chúng

Bước 5.1, 7.2:

Phát hành cổ phiếu

Bước 6.1, 8.2:

Báo cáo kết quả phát hành với các cơ quan quản lý nhà nước

Bước 7.1:

Đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh

Bước 9.2:

Đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký cổ phiếu với TTLKCK

Bước 10.2:

Niêm yết cổ phiếu trên SGDCK

Trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật về thị trường chứng khoán và Điều lệ công ty.⁴³

Phần tiếp theo sẽ thảo luận chi tiết hơn về các bước trên và nhấn mạnh hơn sự khác biệt giữa phát hành trái phiếu và phát hành cổ phiếu.

1. Quyết định phát hành chứng khoán

Quyết định phát hành chứng khoán được thông qua bởi nhiều chủ thể quản trị trong công ty, phụ thuộc vào loại chứng khoán phát hành và quy định tại Điều lệ công ty như tóm tắt trong Bảng 3

Bảng 3: Quyết định phát hành các loại chứng khoán khác nhau	
Cổ phiếu	Thông thường, ĐHĐCĐ sẽ thông qua quyết định phát hành Chi tiết về quyết định chào bán cổ phiếu được trình bày tại Phần B, Chương 9.
Trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu không có khả năng chuyển đổi	Nghị định 52/2006/NĐ-CP quy định ĐHĐCĐ có thẩm quyền quyết định việc phát hành trái phiếu chuyển đổi theo hình thức chào bán riêng lẻ. ⁴⁴ Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán không quy định người có quyền đưa ra quyết định về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được. Vì trái phiếu có thể chuyển đổi được sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn và sẽ dẫn tới việc thay đổi vốn điều lệ trong tương lai, nên trong thực tế ĐHĐCĐ sẽ quyết định việc phát hành trái phiếu chuyển đổi. HĐQT có quyền thông qua phương án phát hành trái phiếu không có khả năng chuyển đổi. ⁴⁵ Bên cạnh đó, nếu tổ chức phát hành là doanh nghiệp nhà nước, việc phát hành trái phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ phải được Bộ Tài chính thông qua. ⁴⁶



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Quy trình thông qua quyết định phát hành trái phiếu đơn giản hơn các chứng khoán khác. Điều này có thể khuyến khích các doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, Điều lệ công ty có thể quy định những yêu cầu phê chuẩn chặt chẽ hơn cho các loại trái phiếu nhất định.

43 Khoản 1, Điều 88, LDN.

44 Khoản 1&2, Điều 19, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

45 Khoản 1&2, Điều 19, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

46 Khoản 3, Điều 19, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHỨNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Mặc dù nội dung của quyết định phát hành chứng khoán phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng đợt phát hành, nhưng quyết định này nói chung phải gồm những thông tin về:

- Tổ chức phát hành: tên đầy đủ, địa điểm kinh doanh, địa chỉ gửi thư
- Quyết định phát hành chứng khoán: thời gian và chủ thể đưa ra quyết định
- Chứng khoán phát hành: loại chứng khoán, mệnh giá chứng khoán, quyền của chủ sở hữu chứng khoán và số lượng phát hành
- Điều kiện chào bán.

Đối với trái phiếu, quyết định phải bao gồm các thông tin thêm về:

- Hình thức thanh toán trái phiếu (bằng tiền hoặc hiện vật)
- Thời gian đáo hạn (và thông tin chi tiết liên quan tới việc thanh toán trước hạn nếu có)
- Các điều kiện thanh toán khác như giá trị thanh toán nếu thanh toán trước hạn
- Trong trường hợp trái phiếu có thể chuyển đổi, các thủ tục chuyển đổi thành cổ phiếu
- Trong trường hợp trái phiếu có bảo đảm, thông tin về biện pháp bảo đảm hay người bảo lãnh và các điều kiện bảo đảm (trong trường hợp có người bảo lãnh, người bảo lãnh cũng phải ký vào quyết định phát hành)

UBCKNN sẽ giám sát chặt chẽ nội dung bắt buộc phải có trong quyết định phát hành chứng khoán của doanh nghiệp trong trường hợp việc phát hành chỉ được coi là hợp pháp nếu được sự chấp thuận của UBCKNN trước khi phát hành. Các bản sao của quyết định phát hành cổ phiếu được lưu giữ tại cơ quan đăng ký và tại công ty.

2. Đăng ký quyết định phát hành chứng khoán

Tổ chức phát hành thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng phải đăng ký với UBCKNN, trừ những trường hợp sau:⁴⁷

⁴⁷ Điều 13, LCK.

- Chào bán cổ phiếu ra công chúng của doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần
- Việc bán chứng khoán theo bản án, quyết định của toà án hoặc việc bán chứng khoán của người quản lý hoặc người được nhận tài sản trong các trường hợp phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

Tại Việt Nam, pháp luật không quy định cụ thể thời hạn quyết định chào bán cổ phiếu ra công chúng sẽ hết hiệu lực. Theo thông lệ tốt, quyết định tăng vốn cổ phần sẽ không thể được đăng ký quá sáu tháng kể từ ngày ra quyết định.

Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng gồm có:⁴⁸

- Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng
- Bản cáo bạch
- Điều lệ của tổ chức phát hành
- Quyết định của ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng
- Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

3. Cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng

Doanh nghiệp chỉ được phép chào bán chứng khoán ra công chúng sau khi được UBCKNN cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng. Đây là văn bản xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật.⁴⁹ Trong hồ sơ nộp lên UBCKNN, bản cáo bạch là một tài liệu quan trọng để nhà đầu tư nắm bắt thông tin về đơn vị phát hành chứng khoán, quyền và nghĩa vụ từ những chứng khoán đó bao gồm: rủi ro, lợi nhuận và các thông tin có liên quan tới khoản đầu tư của họ.⁵⁰ Vì lý do này, quy định pháp luật yêu cầu bản cáo bạch phải được chuẩn bị và công bố khi chào bán chứng khoán ra công chúng.⁵¹

Có nhiều khoản chi phí liên quan tới việc chuẩn bị cho một bản cáo bạch mà doanh nghiệp muốn tránh. Tuy nhiên, những chi phí chuẩn bị bản cáo bạch này thường nhỏ hơn rất nhiều so với các lợi ích trong dài hạn (ví

48 Khoản 1, Điều 14, LCK.

49 Khoản 2, Điều 20, LCK.

50 Mục 1.2, Phần II, Thông tư 17/2007/TT-BTC.

51 Mục 6, Phần I, Thông tư 17/2007/TT-BTC.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHỨNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒ ĐÓNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỮU ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

dụ như chi phí vốn sẽ thấp hơn) có thể đạt được nhờ xác định rõ rủi ro và lợi nhuận liên quan đến chứng khoán phát hành đối với các nhà đầu tư.

Quyền lợi của nhà đầu tư được bảo đảm bởi những thông tin phải có trong bản cáo bạch, bởi trách nhiệm pháp lý của người ký tên trên bản cáo bạch và yêu cầu đăng ký bản cáo bạch với UBCKNN.

a) Nội dung của bản cáo bạch

Bản cáo bạch là tài liệu hoặc dữ liệu điện tử công khai những thông tin chính xác, trung thực, khách quan liên quan đến việc chào bán hoặc niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành.⁵² Pháp luật chứng khoán quy định cụ thể về những nội dung cần có trong bản cáo bạch. Những nội dung này được tóm tắt trong phần mở đầu và phần chính của bản cáo bạch.⁵³

1) Phần mở đầu của bản cáo bạch bao gồm:

- Thông tin tóm tắt về tổ chức phát hành
- Thông tin về chứng khoán dự định phát hành
- Thông tin về phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán.

2) Phần chính của bản cáo bạch bao gồm:

- Thông tin chi tiết về tổ chức phát hành (ví dụ, thông tin về thành viên của các chủ thể quản trị, tài khoản ngân hàng, chủ thể kiểm soát các hoạt động kinh tế tài chính, đơn vị kiểm toán độc lập, các thông tin cần thiết về tình trạng tài chính của công ty bao gồm các nhân tố rủi ro, thông tin về hoạt động tài chính và kinh doanh của công ty phát hành, thông tin về cổ đông, các bên liên quan, các giao dịch với các bên liên quan, và tất cả các thông tin khác có ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư).
- Thông tin chi tiết về các chứng khoán đã được phát hành và chưa được hoàn trả.

Hiện tại, không có quy định về việc phải công khai nội dung đầy đủ của bản cáo bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, việc công bố toàn bộ nội dung bản cáo bạch trên trang web của doanh nghiệp được khuyến khích.

⁵² Khoản 16, Điều 6, LCK.

⁵³ Mục 1.2, Phần II, Thông tư 17/2007/TT-BTC.



Các thông lệ tốt:

Việc công bố mọi thông tin quan trọng liên quan đến công ty trong bản cáo bạch là một thông lệ tốt. Công ty nên cố gắng cung cấp cho cổ đông và các nhà đầu tư tiềm năng tất cả những thông tin quan trọng giúp cho việc định giá doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, trong bản cáo bạch phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng, sẽ rất tốt nếu tổ chức phát hành đưa ra được những thông tin về các chỉ số đánh giá công ty để giúp cho các nhà đầu tư có thể đưa ra được quyết định đầu tư. Các tổ chức định giá doanh nghiệp hỗ trợ tổ chức phát hành đưa ra các hệ số đánh giá, đồng thời giúp nhà đầu tư hiểu về định mức tín nhiệm của tổ chức phát hành và mức độ rủi ro liên quan tới khoản đầu tư mục tiêu của họ dựa trên các ý kiến độc lập.

Ba công ty lớn nhất cung cấp dịch vụ định mức tín nhiệm trong lĩnh vực đầu tư là Standard and Poor's (S&P's), Moody's và Fitch ICBA. Mỗi công ty có hệ thống đánh giá riêng nhưng cùng chung mục đích là giúp cho các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về năng lực và sự sẵn sàng hoàn trả vốn vay của doanh nghiệp; từ đó đánh giá mức độ rủi ro đối với khoản tiền dự định đầu tư vào doanh nghiệp đó. Một điều quan trọng cần chú ý là các hệ số này chỉ dùng để tham khảo, không đưa ra các khuyến nghị mua, bán hay nắm giữ chứng khoán.

Hiện nay, ở Việt Nam chưa có công ty nào cung cấp dịch vụ định mức tín nhiệm. Tuy nhiên, các công ty Việt Nam dự định phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng đã quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động đánh giá tín nhiệm chuyên nghiệp để tạo thuận lợi cho quá trình phát hành chứng khoán của họ, đặc biệt khi muốn phát hành chứng khoán ra thị trường chứng khoán nước ngoài. Ở Việt Nam, với cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin còn yếu kém, việc thu thập dữ liệu còn khó khăn và thiếu chuyên nghiệp, mức độ tin cậy của các hệ số tín nhiệm trong nước không được đảm bảo. Mặc dù với những hạn chế kể trên, hoạt động đánh giá tín nhiệm vẫn rất quan trọng đối với các nhà đầu tư để có thêm các chỉ số đánh giá hoạt động đầu tư và đối với thị trường trong việc đánh giá khả năng của các công ty cung cấp hệ số tín nhiệm để hỗ trợ họ cho các khoản đầu tư trong tương lai.

b) Phê chuẩn bản cáo bạch

Hội đồng quản trị phải phê chuẩn bản cáo bạch.

Doanh nghiệp (đơn vị phát hành) chịu trách nhiệm về tính chân thực và đầy đủ của thông tin trong bản cáo bạch.⁵⁴ Bên cạnh những người tham gia vào việc chuẩn bị bản cáo bạch, bao gồm các công ty tư vấn, tổ chức bảo

⁵⁴ Mục 1.2.d, Phần II, Thông tư 17/2007/TT-BTC.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

lãnh phát hành, tổ chức kiểm toán độc lập được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và các tổ chức hay cá nhân xác nhận hồ sơ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do việc công khai những thông tin không đầy đủ và thiếu chính xác trong bản cáo bạch và bản cáo bạch tóm tắt.⁵⁵ Điều kiện để những người này chịu trách nhiệm là họ đã biết hoặc do bản chất công việc, phải biết những thông tin đó là không đầy đủ và thiếu chính xác (ví dụ Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hay người thực hiện nhiệm vụ này, kiểm toán viên độc lập). Họ, cùng với tổ chức phát hành hoặc tự bản thân họ, sẽ phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra cho nhà đầu tư vì những thông tin thiếu trung thực, không đầy đủ và/hoặc sai lệch.

Bộ luật hình sự nước Việt Nam quy định, người nào cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật liên quan đến việc chào bán chứng khoán gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.⁵⁶

c) UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký và cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng

Việc kiểm tra và phê chuẩn hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng do UBCKNN thực hiện là một cơ chế quan trọng để bảo vệ nhà đầu tư. Đây là một hình thức quản lý của nhà nước đối với hoạt động phát hành chứng khoán. Nếu chưa được đăng ký và không có sự chấp thuận của UBCKNN, chứng khoán không thể được phát hành và bán cho nhà đầu tư.

Trong thời gian xem xét hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng, UBCKNN có quyền yêu cầu tổ chức phát hành sửa đổi, bổ sung hồ sơ để bảo đảm thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.⁵⁷

Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBCKNN xem xét và cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng. Trường hợp từ chối, UBCKNN phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.⁵⁸ Một doanh nghiệp có thể mất hơn 30 ngày mới được sự chấp thuận và nhận được giấy chứng nhận của UBCKNN nếu không cung cấp những thông tin và tài liệu hợp lệ như được yêu cầu. Vì vậy, doanh nghiệp nên chuẩn

55 Điều 17, LCK và Mục 3, Phần I, Thông tư 17/2007/TT-BTC.

56 Điều 14, Luật số 37/2009/QH12 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự.

57 Điều 18, LCK.

58 Khoản 1, Điều 20, LCK.

bị cẩn thận hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng. Doanh nghiệp nên lựa chọn các tổ chức có năng lực để thực hiện việc chuẩn bị này, bao gồm đơn vị tư vấn phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành và tổ chức kiểm toán được công nhận, người ký báo cáo kiểm toán và bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào chúng nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

4. Chào bán chứng khoán ra công chúng

Sau khi nhận được sự chấp thuận của UBCKNN về bản cáo bạch và được cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng, tổ chức phát hành có thể bắt đầu chào bán chứng khoán sau khi công bố về việc phát hành chứng khoán (trong vòng 7 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực).⁵⁹

Việc phát hành chứng khoán là giao dịch thực sự giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư. Việc phát hành phải tuân theo rất nhiều quy định pháp luật và chỉ có hiệu lực sau khi kết quả phát hành được đăng ký như trình bày dưới đây:

a) Số lượng chứng khoán phát hành

Số lượng chứng khoán phát hành không được nhiều hơn số lượng đã nêu trong quyết định phát hành chứng khoán.

Tuy nhiên, số lượng chứng khoán chào bán có thể ít hơn số lượng đã nêu trong bản cáo bạch. Trên thực tế, khả năng bán chứng khoán của một doanh nghiệp phụ thuộc vào nhu cầu của nhà đầu tư. Số lượng chứng khoán thực sự được phát hành phải được ghi rõ trong báo cáo kết quả của đợt phát hành

b) Thời điểm phát hành chứng khoán ra công chúng đối với việc chào bán và thanh toán chứng khoán

- **Công bố thông tin:** Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, tổ chức phát hành phải công bố bản thông báo phát hành trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp.⁶⁰

⁵⁹ Khoản 3 & 4, Điều 20, LCK.

⁶⁰ Khoản 3, Điều 20, LCK và Mục 11, Phần I, Thông tư 17/2007/TT-BTC.

- **Bắt đầu chào bán:** Việc phân phối chứng khoán chỉ được thực hiện sau khi tổ chức phát hành bảo đảm người mua chứng khoán tiếp cận bản cáo bạch trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được công bố tại các địa điểm ghi trong bản thông báo phát hành. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc tổ chức đại lý phải phân phối chứng khoán công bằng, công khai và bảo đảm thời hạn đăng ký mua chứng khoán cho nhà đầu tư tối thiểu là hai mươi ngày. Thời hạn này phải được ghi trong bản thông báo phát hành.⁶¹
- **Hoàn thành việc chào bán:** Tổ chức phát hành phải hoàn thành việc phân phối chứng khoán trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực. Việc phân phối chứng khoán có thể được gia hạn với sự chấp thuận của UBCKNN.⁶² Quy định này nhằm cung cấp một khoảng thời gian tối thiểu cho nhà đầu tư quen với các điều kiện đầu tư một cách dễ dàng.

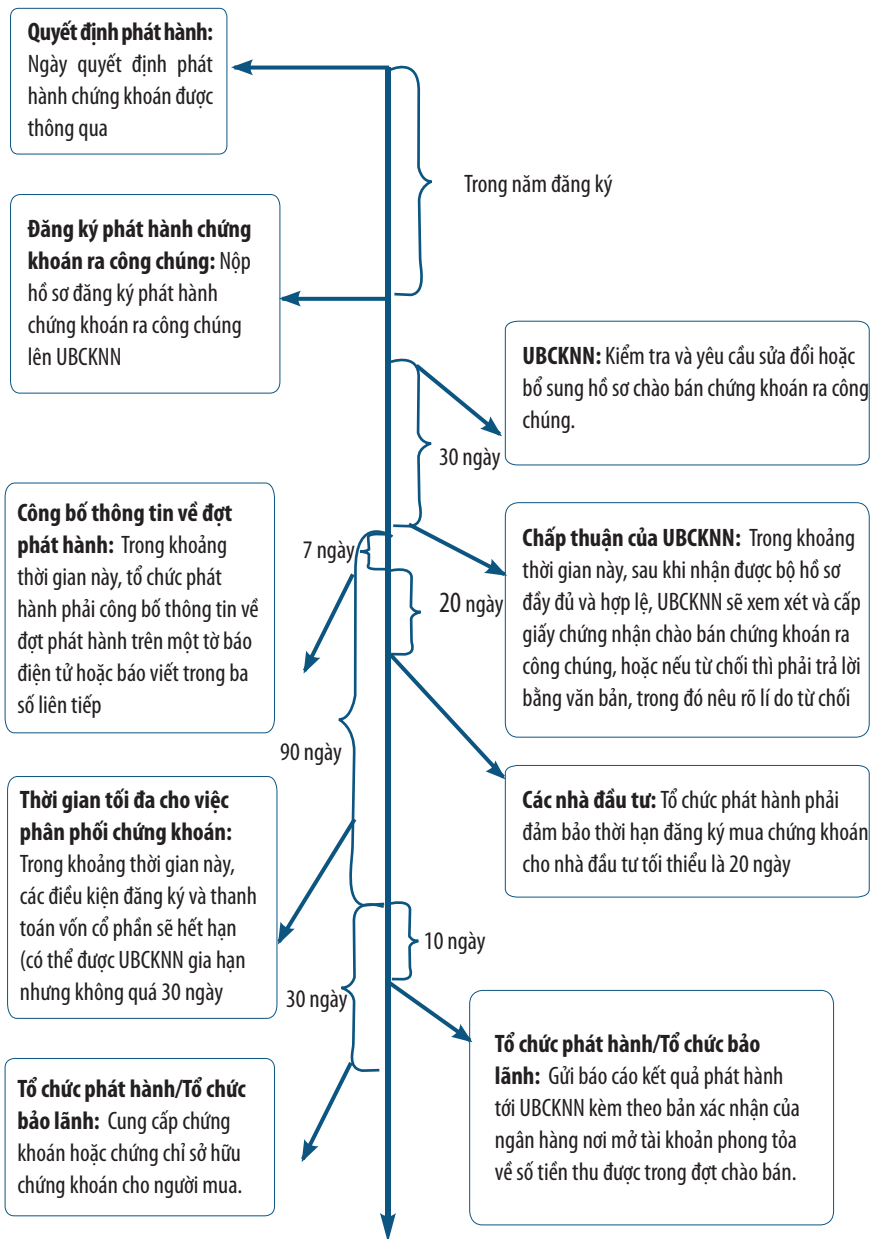
Để việc phát hành chứng khoán là hợp lệ theo đúng quy định pháp luật, doanh nghiệp nên tuân thủ đúng các quy định về mặt thời gian cho các bước như trình bày tại Hình 2 dưới đây.⁶³

61 Khoản 1&2, Điều 21, LCK.

62 Khoản 4, Điều 21, LCK.

63 Các khoảng thời gian được khuyến nghị (theo thông lệ quốc tế) và dựa vào các khoảng thời gian cụ thể của từng thủ tục trong quy trình được quy định trong Luật doanh nghiệp và Thông tư 17/2007-TT-BTC

Hình 2: Biểu đồ mô tả thời gian phát hành chứng khoán



GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHỨC
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒ ĐÓNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VALTRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DẠNG
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

c) Giá phát hành chứng khoán

ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị có quyền quyết định giá phát hành chứng khoán. Các quyền tự quyết bị hạn chế để ngăn chặn việc thành viên HĐQT hoặc các cổ đông lớn mua chứng khoán với giá thấp hơn giá thị trường khi chứng khoán được chào bán ra công chúng (xem Bảng 4).

Bảng 4 : Giá chào bán	
Chứng khoán	Giá phát hành
Cổ phiếu	Giá chào bán phải phù hợp với giá trị thị trường Giá chào bán cổ phần không thể thấp hơn mệnh giá (chỉ áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp quốc doanh).⁶⁴ Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:⁶⁵ • Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập. • Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty. • Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. • Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.
Trái phiếu chuyển đổi và chứng quyền ⁶⁶	Giá chào bán phải phù hợp với giá trị thị trường Luật Việt Nam hiện tại không có những chi tiết quy định về giá chào bán trái phiếu có thể chuyển đổi và chứng quyền. Các doanh nghiệp có thể tham khảo thông lệ tại Nga và Serbia: • <i>Giá chào bán không được thấp hơn giá trị danh nghĩa hay giá trị sổ sách của cổ phần mà trái phiếu được chuyển đổi thành.</i> • <i>Khi thực hiện quyền ưu tiên mua chứng khoán, các cổ đông có thể mua trái phiếu chuyển đổi hoặc chứng quyền với giá không thấp hơn 10% giá quy định cho các nhà đầu tư.</i>
Trái phiếu không chuyển đổi ⁶⁷	Giá trị của trái phiếu được phản ánh qua lợi tức trái phiếu. Căn cứ vào mức lãi suất danh nghĩa của trái phiếu và so sánh với lợi tức thị trường, giá phát hành có thể thay đổi một cách linh hoạt. Thực tế ở Nga và Serbia chỉ ra rằng giá phát hành không nhất thiết phải tương ứng với giá trị danh nghĩa của trái phiếu.

⁶⁴ Khoản 2, Điều 43, Nghị định 109/2007/NĐ-CP.

⁶⁵ Khoản 1, Điều 87, LDN.

⁶⁶ Trái phiếu có thể chuyển đổi và chứng quyền được quy định tại Điều 20 tới Điều 25, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

⁶⁷ Trái phiếu không chuyển đổi được quy định tại Điều 26 tới 29, Nghị định 52/2006/NĐ-CP.

d) Sửa đổi đăng ký kinh doanh

Sau khi phát hành chứng khoán, công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh trong vòng 10 ngày kể từ ngày có quyết định tăng vốn điều lệ công ty.⁶⁸ Liên quan tới việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định rằng doanh nghiệp phải gửi thông báo tới Phòng đăng ký kinh doanh nơi công ty đã đăng ký. Kèm theo thông báo phải có quyết định bằng văn bản và biên bản họp ĐHĐCĐ về việc thay đổi vốn điều lệ của công ty.⁶⁹ Hiện tại ở Việt Nam, ĐHĐCĐ sẽ ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện các quy trình liên quan tới việc sửa đổi đăng ký kinh doanh sau khi phát hành thêm cổ phần.

GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THUYẾT CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Y NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Y NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TẾU TRONG DOANH NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

68 Khoản 1, Điều 26, LDN.

69 Khoản 1, Điều 40, Chương V, Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

D. Chuyển đổi chứng khoán

Doanh nghiệp không chỉ phát hành chứng khoán khi cần tăng vốn mà còn phát hành chứng khoán khi những chứng khoán hiện tại hoặc quyền lợi đi kèm với chứng khoán hiện tại cần cơ cấu lại. Việc chuyển đổi chứng khoán sẽ diễn ra trong những trường hợp sau:

- Giảm vốn điều lệ bằng cách giảm mệnh giá của cổ phần mà không thay đổi số lượng cổ phần. Bằng cách này, doanh nghiệp sẽ thu hồi cổ phiếu của các cổ đông và phát hành cổ phiếu mới với mệnh giá đã được điều chỉnh giảm. Doanh nghiệp sẽ phải trả cổ đông một lượng tiền tương đương với số cổ phiếu của mỗi cổ đông nhân với chênh lệch giữa mệnh giá cũ và mệnh giá mới.⁷⁰ Hiện nay chưa có quy định hay hướng dẫn cụ thể về việc tăng vốn điều lệ thông qua tăng mệnh giá cổ phần.
- Chia tách cổ phiếu: Ở Việt Nam không được phép chia cổ phiếu để giảm giá trị danh nghĩa của cổ phiếu.
- Chuyển đổi cổ phần loại này sang một loại khác.
- Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.
- Cơ cấu lại doanh nghiệp.

Trong những trường hợp trên, các nhà đầu tư mới không được phép tham gia. Cổ phiếu chỉ được chào bán cho các cổ đông hiện hữu hoặc những nhà đầu tư nắm giữ chứng khoán có thể chuyển đổi. Quy trình chuyển đổi cổ phiếu đang lưu hành đơn giản hơn và nhanh hơn so với việc phát hành cổ phiếu mới vì không thay đổi vốn điều lệ doanh nghiệp. Việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu làm tăng vốn điều lệ của tổ chức phát hành nhưng việc thay đổi này là có thể lường trước được.

70 Điều 1, Phần B, Mục II, Thông tư 19/2003/TT-BTC.

E. Chứng khoán phái sinh

Cổ phiếu và trái phiếu có thể miêu tả như là các loại chứng khoán gốc, trực tiếp đảm bảo quyền lợi của người sở hữu. Doanh nghiệp cũng có thể phát hành các công cụ phái sinh mang lại cho chủ sở hữu các quyền mà các quyền đó phụ thuộc kết quả hoạt động của các chứng khoán gốc hoặc các tài sản khác. Theo thông lệ quốc tế, các công cụ này có thể liên quan tới cả cổ phiếu và trái phiếu.

Theo Luật chứng khoán, chứng khoán phái sinh sẽ bao gồm quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.⁷¹ Với mục tiêu huy động thêm vốn, doanh nghiệp có thể phát hành:

- **Quyền ưu tiên mua cổ phần:** là loại chứng khoán do công ty cổ phần phát hành kèm theo đợt phát hành thêm cổ phần phổ thông nhằm bảo đảm cho cổ đông hiện hữu quyền mua cổ phần mới theo những điều kiện nhất định. Cổ đông có thể chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác trong một khoảng thời gian nhất định.⁷²
- **Chứng quyền:** là loại chứng khoán được phát hành cùng với việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi, cho phép người sở hữu chứng khoán được quyền mua một số cổ phiếu phổ thông nhất định theo mức giá đã được xác định trước trong thời kỳ nhất định
- **Quyền mua cổ phần:** Quyền mua cổ phần phổ thông của công ty, được phát hành như một hình thức chi trả thu nhập không bằng tiền. Trên thực tế, các quyền mua cổ phần có thể đóng vai trò quan trọng trong các chương trình chi trả thù lao cho đội ngũ lãnh đạo cấp cao và có thể có những ý nghĩa quan trọng trong Quản trị công ty. Do đó, sẽ hữu ích khi có cái nhìn tổng quan về các thông lệ tại các quốc gia khác trong việc sử dụng quyền mua cổ phần như một phương thức chi trả thù lao cho thành viên HĐQT.

71 Khoản 1, Điều 6, LCK.

72 Khoản 2c, Điều 87, LDN.

Trong Quản trị công ty, các quyền mua cổ phần mang tính khuyến khích được sử dụng để tạo động lực cho các nhà quản lý và nhân viên trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh mang lại kết quả tốt hơn. Ở một số quốc gia, các quyền mua cổ phần là yếu tố chính trong các gói thù lao dành cho đội ngũ lãnh đạo cấp cao. Hình thức này khá phổ biến vì mức thu nhập cho đội ngũ này có thể rất lớn. Về mặt hình thức, điều này đảm bảo sự thống nhất giữa quyền lợi của các nhà quản lý công ty với cổ đông, và chi phí thực sự của các quyền mua cổ phần (suy giảm tỷ lệ sở hữu của các cổ đông khác) không được thể hiện rõ ràng theo các chuẩn mực kế toán hiện tại. Ở Việt Nam, một số doanh nghiệp phát hành quyền mua cổ phần cho nhân viên để đảm bảo cho họ có quyền mua cổ phần với giá ưu đãi. Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện tại, hình thức này không được phổ biến lắm khi rất nhiều doanh nghiệp vẫn phát hành cổ phiếu trực tiếp cho nhân viên.



Các thông lệ tốt:

Hình thức chi trả thù lao bằng quyền mua cổ phần là một kỹ thuật chi trả thù lao rất phức tạp và dễ gây bất đồng, đòi hỏi việc xem xét rất cẩn thận của các chủ thể quản trị trong công ty, sự chấp thuận ĐHĐCĐ và phải được công bố chi tiết trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty. Hội đồng quản trị và các cổ đông cần biết trong trường hợp công ty sử dụng những công cụ này vì những công cụ này có thể khiến doanh nghiệp gặp những rủi ro nghiêm trọng không lường trước được.

F. Huy động vốn trên thị trường quốc tế

Một doanh nghiệp cũng có thể huy động vốn trên thị trường quốc tế thông qua việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định của chính phủ Việt Nam, bao gồm:⁷³

- Không thuộc danh mục ngành nghề mà pháp luật cấm bên nước ngoài tham gia và phải đảm bảo tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài theo quy định của pháp luật
- Có quyết định thông qua việc chào bán chứng khoán ra nước ngoài và phương án sử dụng vốn thu được của Hội đồng quản trị hoặc ĐHĐCĐ
- Đáp ứng các điều kiện chào bán theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức phát hành đăng ký chào bán
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Tối thiểu 10 ngày trước khi gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra nước ngoài, tổ chức phát hành phải gửi cho UBCKNN bản sao hồ sơ đăng ký chào bán với cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức phát hành đăng ký chào bán và các tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện quy định về việc chào bán chứng khoán ra nước ngoài.⁷⁴

Trong thời hạn 10 ngày, sau khi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra nước ngoài có hiệu lực, tổ chức phát hành gửi UBCKNN bản sao hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán đã được chấp thuận ở nước ngoài và phải công bố ra công chúng các thông tin về đợt chào bán.⁷⁵ Trong thời hạn 15 ngày, sau khi kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành gửi UBCKNN báo cáo kết quả đợt chào bán.⁷⁶

Tổ chức phát hành chào bán chứng khoán ra nước ngoài phải công bố thông tin theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam, đồng thời báo cáo tài chính định kỳ phải được lập theo chuẩn mực kế toán

73 Khoản 1, Điều 6, Nghị định 14/2007/NĐ-CP và Điều 5, Nghị định 84/2010/NĐ-CP.

74 Khoản 2, Điều 6, Nghị định 14/2007/NĐ-CP.

75 Khoản 3, Điều 6, Nghị định 14/2007/NĐ-CP.

76 Khoản 5, Điều 6, Nghị định 14/2007/NĐ-CP.

quốc tế hoặc theo chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam, kèm theo bản giải trình các điểm khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán.⁷⁷

Niêm yết tại thị trường chứng khoán nước ngoài mang lại nhiều lợi thế cho các công ty niêm yết như giảm chi phí vốn, tăng tính thanh khoản và nâng cao vị thế của công ty. Các thị trường lớn nhất trên thế giới thường đòi hỏi việc tuân thủ các chuẩn mực về Quản trị công ty cao hơn so với thị trường Việt Nam. Các thị trường nổi tiếng nhất là ở Hoa Kỳ, Hồng Kông và Singapore thường được coi là những thị trường với những chuẩn mực quản trị khắt khe nhất trên thế giới. Chính vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng tốt hơn các chuẩn mực Quản trị công ty để có thể gia nhập và duy trì vững chắc tại những thị trường này.

Một ví dụ về việc huy động vốn tại thị trường chứng khoán nước ngoài là tập đoàn Cavico. Đây là công ty Việt Nam đầu tiên niêm yết tại một sở giao dịch chứng khoán nước ngoài (NASDAQ). Kể từ năm đầu tiên niêm yết trên thị trường chứng khoán Hoa kỳ (năm 2006), công ty đã đối mặt với nhiều khó khăn đáng kể trong việc huy động vốn do những khác biệt trong Quản trị công ty và thông lệ kế toán giữa Việt Nam và thị trường quốc tế. Công ty đã không thể sử dụng hết các tiềm năng của các nguồn vốn trên thị trường do Việt Nam có những hạn chế về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp trong nước là 49%. Tại thời điểm đó công ty quyết định thành lập một chi nhánh ở Mỹ để khắc phục hạn chế này. Tuy nhiên, đối với các công ty con với ít hơn 50% vốn sở hữu của công ty mẹ, công ty mẹ phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho cả công ty mẹ và các công ty con đó theo chuẩn mực kế toán và lập báo cáo của Hoa Kỳ. Việc các báo cáo tài chính của công ty mẹ phải hợp nhất không phải là quá phức tạp trong thực tế, nhưng đôi khi các cơ quan chức năng nghi ngờ là có những gian lận trong việc lập các báo cáo này. Mặc dù có nhiều khó khăn như đã nêu trên, tập đoàn Cavico vẫn thừa nhận rằng việc huy động vốn và niêm yết trên thị trường quốc tế là rất có lợi bởi vì các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm hơn tới hiệu quả hoạt động của công ty hơn là tỷ lệ chi trả cổ tức mà các nhà đầu tư Việt Nam vẫn quan tâm.

Trái phiếu có thể được phát hành trên thị trường quốc tế có hoặc không có bảo lãnh của chính phủ.⁷⁸ Tổ chức phát hành phải lập kế hoạch phát

77 Khoản 4, Điều 6, Nghị định 14/2007/NĐ-CP.

78 Điều 16, Nghị định 53/2009/NĐ-CP.

hành và phải được ĐHCĐ thông qua với các quy định chi tiết về việc sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán, giá trái phiếu, lãi suất trái phiếu, khối lượng và thời hạn. Nếu là trái phiếu có thể chuyển đổi hoặc được bảo đảm bởi tài sản ở Việt Nam, tổ chức phát hành phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Điều này có nghĩa là việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu nào sẽ phải tuân thủ những quy định hiện hành về tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài trong công ty và tài sản thế chấp có thể cần phải được đăng ký. Giá trị trái phiếu phát hành trên thị trường quốc tế phải nằm trong tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm. Bên cạnh đó, tổ chức phát hành phải hoàn chỉnh hồ sơ phát hành (bao gồm bản cáo bạch, hợp đồng bảo lãnh, thỏa thuận đăng ký, hợp đồng tư vấn luật, các ý kiến pháp lý và các thỏa thuận đại lý khác) theo quy định pháp luật Việt Nam và luật pháp của quốc gia mà trái phiếu được phát hành.⁷⁹ Để đảm bảo việc chào bán chứng khoán ở thị trường quốc tế nằm trong tổng hạn mức vay, doanh nghiệp phát hành phải gửi đề án phát hành cho Ngân hàng Nhà nước xác nhận. Ngân hàng Nhà nước phải phối hợp với Bộ Tài chính để đưa ra quyết định cho doanh nghiệp phát hành trong vòng 15 ngày sau khi đệ trình đề án phát hành.⁸⁰ Đối với những doanh nghiệp muốn phát hành trái phiếu không có bảo lãnh Chính phủ, doanh nghiệp phải có hệ số tín nhiệm bằng hoặc cao hơn hệ số tín nhiệm quốc gia do một công ty đánh giá hệ số tín nhiệm quốc tế cung cấp.⁸¹

Đối với chào bán trái phiếu có bảo lãnh Chính phủ, việc bảo lãnh phải do Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn. Có một số điều kiện khác cho việc chào bán bao gồm tổ chức phát hành phải có hệ số tín nhiệm bằng hoặc thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm của quốc gia. Giá trị của trái phiếu cho mỗi phần chào bán không được ít hơn 100 triệu Đô la Mỹ. Doanh nghiệp phát hành cũng phải có báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập của ba năm gần nhất trong đó doanh nghiệp không bị lỗ và không có các khoản nợ quá hạn.⁸²

Việc phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế là một lựa chọn được các doanh nghiệp yêu thích vì lãi suất trên thị trường quốc tế thấp hơn đáng kể so với Việt Nam. Tuy nhiên, là chứng khoán vay nợ, tính thanh khoản của trái phiếu phụ thuộc vào khả năng và đặc tính của doanh nghiệp phát hành

79 Điều 6, Nghị định 53/2009/NĐ-CP.

80 Khoản 2b, Điều 20, Nghị định 53/2009/NĐ-CP.

81 Khoản 2, Điều 17, Nghị định 53/2009/NĐ-CP.

82 Khoản 2, Điều 8, và Khoản 3, Điều 17, Nghị định 53/2009/NĐ-CP.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

cũng như khả năng và thái độ sẵn sàng thanh toán vốn gốc và lãi. Kết quả là, chừng nào mà các nhà đầu tư quốc tế không thể có đầy đủ thông tin để đánh giá doanh nghiệp phát hành trái phiếu thì còn có thể thấy trước được là trái phiếu Việt Nam sẽ không được ưa chuộng trên thị trường quốc tế, dẫn đến khó khăn trong việc huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu ở thị trường chứng khoán nước ngoài.

Một giải pháp cho khó khăn trên là việc sử dụng một công ty cung cấp hệ số tín nhiệm được công nhận trên thị trường quốc tế. Công ty này sẽ đánh giá tổ chức phát hành về khả năng, thái độ sẵn sàng trả lãi, vốn gốc và xác định hệ số tín nhiệm cho tổ chức phát hành. Việc các công ty định giá tín nhiệm phải là một tổ chức được công nhận trên quy mô toàn cầu để đạt được sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài là rất quan trọng. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ coi những hệ số này là chỉ dẫn cho việc đưa ra quyết định đầu tư.

Vì những lợi thế của nó, ngày càng nhiều doanh nghiệp Việt Nam mong muốn huy động vốn từ thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để tuân thủ theo các quy định về Quản trị công ty rất chặt chẽ trên thị trường quốc tế, các doanh nghiệp phải xử lý được các vấn đề phức tạp trong nội bộ trước khi tìm kiếm vốn trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phát hành cũng phải tuân theo các quy định của Việt Nam về quản lý nợ nước ngoài và quản lý ngoại hối.⁸³ Để đạt được điều này, doanh nghiệp khi muốn huy động vốn trên thị trường quốc tế có thể thuê các công ty tư vấn, bao gồm tư vấn về kiểm toán và tư vấn luật để tìm kiếm các giải pháp tốt nhất.

83 Khoản 4, Điều 5, Nghị định 53/2009/NĐ-CP.

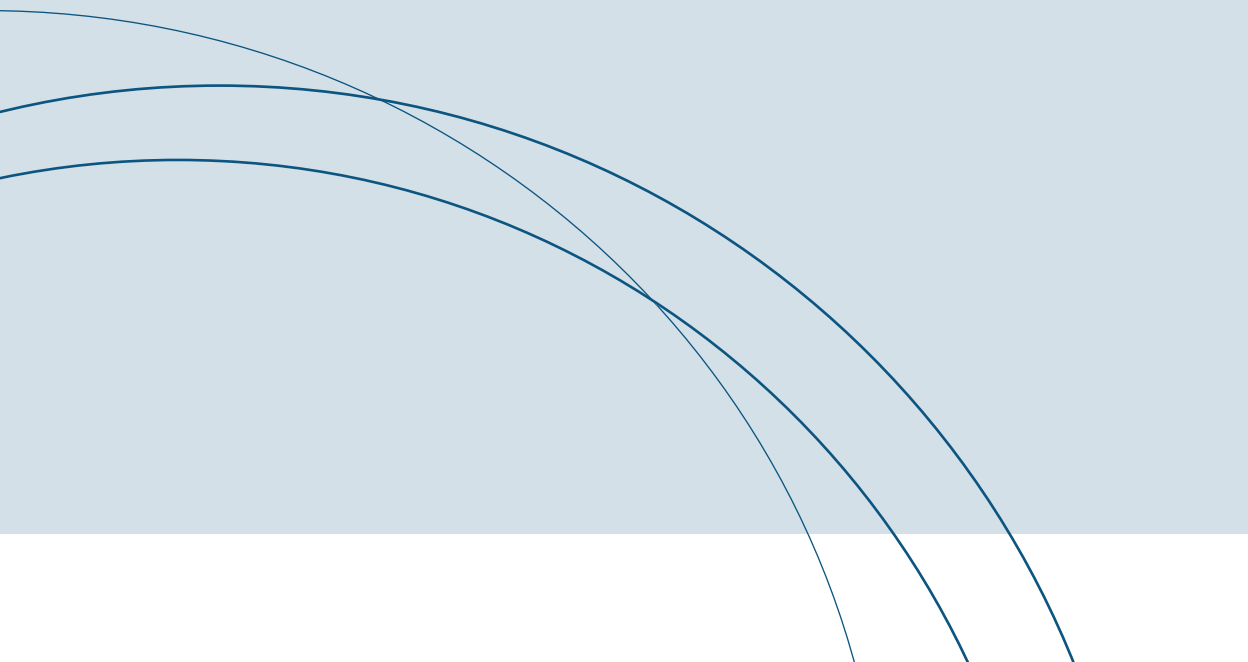
This image shows a full page of white paper with horizontal dashed lines, typical of primary school handwriting practice paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

Chương

12

CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG DOANH NGHIỆP

12 | Các giao dịch trọng yếu trong doanh nghiệp



Mục lục

A. GIAO DỊCH BẤT THƯỜNG	460
1. Định nghĩa	460
2. Xác định giá trị tài sản trong các giao dịch bất thường	462
3. Thủ tục phê duyệt các giao dịch bất thường	463
4. Cổ đông phủ quyết các giao dịch bất thường như thế nào?	465
5. Yêu cầu về công bố thông tin	466
B. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	469
1. Định nghĩa	469
2. Phê duyệt giao dịch với bên liên quan	474
3. Nhận biết giao dịch với bên liên quan	477
4. Yêu cầu về công bố thông tin	478
5. Giao dịch với bên liên quan bị vô hiệu	480
6. Trách nhiệm khi vi phạm các quy định	481

GỢI THÊU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GỢI THÊU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VÒNG ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DẠNG
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

Các giao dịch bất thường:

- ☒ Tất cả các thành viên HĐQT có hiểu khái niệm giao dịch bất thường là gì không? Điều lệ công ty có quy định các tiêu chí khác để nhận biết các giao dịch bất thường ngoài các tiêu chí do pháp luật quy định không? Hội đồng quản trị có phân biệt giữa giao dịch bất thường với các giao dịch thông thường trong quá trình hoạt động kinh doanh không?
- ☒ Hội đồng quản trị làm thế nào để đảm bảo các giao dịch bất thường đã được đánh giá hợp lý và đã được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị và các cổ đông?
- ☒ Các bước cần thực hiện để bảo vệ quyền lợi của các cổ đông trong trường hợp họ không thông qua các giao dịch bất thường là gì?
- ☒ Công ty có công bố đầy đủ thông tin về các giao dịch bất thường không?

Giao dịch với bên liên quan:

- ☒ Hội đồng quản trị có đảm bảo các bên liên quan công bố đầy đủ các lợi ích của họ trong các giao dịch với công ty hay không? Liệu các bên liên quan có từ chối tham gia vào quá trình thảo luận và thông qua các giao dịch này?
- ☒ Hội đồng quản trị có đảm bảo các quy định pháp lý liên quan đến việc thông qua các giao dịch với các bên liên quan được tuân thủ đầy đủ hay không? Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị đóng vai trò gì trong các giao dịch với các bên liên quan?
- ☒ Hội đồng quản trị có áp dụng đầy đủ các biện pháp công bố thông tin về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan không?
- ☒ Các thành viên Hội đồng quản trị có hiểu được trách nhiệm của họ đối với việc vi phạm các thủ tục phê chuẩn các giao dịch với bên liên quan không?

Các cổ đông cần được pháp luật bảo vệ khi công ty tham gia vào các giao dịch bất thường và giao dịch với bên liên quan. Điều này là cần thiết bởi trong hầu hết các trường hợp các giao dịch này đều có ảnh hưởng lớn tới giá trị công ty, giá cổ phiếu và các quyền về tài sản của các cổ đông. Hơn thế, việc Quản trị công ty đối với các giao dịch này không ngừng bị lạm dụng ở nhiều nơi trên thế giới. Ở nhiều công ty, cơ cấu sở hữu thường không rõ ràng và minh bạch, khiến cho việc xác định các bên liên quan trong các giao dịch là gần như là không thể. Trong khi đó, bộ máy quản lý công ty tiếp tục xây dựng các cơ cấu phức tạp và kỹ thuật rối rắm cho phép họ thực hiện các giao dịch ngầm có lợi cho các cổ đông kiểm soát nhằm phân tán tài sản, lợi nhuận và các cơ hội ra khỏi quyền sở hữu của công ty và các cổ đông khác.

Hiện nay, luật pháp Việt Nam vẫn chưa cập nhật và nhất quán trong quy định về các giao dịch bất thường. Ví dụ, Luật doanh nghiệp không đề cập đến các giao dịch bất thường, trong khi Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn luật có quy định công ty phải công bố chi tiết về các giao dịch bất thường.

Chương này sẽ trình bày các thông lệ quốc tế về các giao dịch bất thường và đưa ra các trường hợp được cho là giao dịch bất thường theo quy định của pháp luật Việt Nam.

GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
HỒI ĐÓNG QUẢN TRỊ
BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH
VAI TRÒ CỦA THUYẾT CÔNG TY
GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CỐT LÚC
Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHOÁN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÁC GIAO DỊCH TRONG TÊN TRONG DẠNG NGHIỆP
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

A. Giao dịch bất thường

1. Định nghĩa

Pháp luật Việt Nam không có định nghĩa cụ thể về các giao dịch bất thường. Luật doanh nghiệp chỉ quy định về các giao dịch trọng yếu cần được phê duyệt bởi ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị. Trong đó, ĐHĐCĐ có thẩm quyền quyết định các khoản đầu tư hoặc thanh lý tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác.¹



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Tại Nga, một giao dịch (hoặc nhiều giao dịch có liên quan với nhau) được coi là bất thường nếu đồng thời đáp ứng được năm tiêu chí sau đây:

a) Bản chất của giao dịch

- Các giao dịch có liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới việc mua, bán hoặc nhiều khả năng bán tài sản của công ty
- Giao dịch tín dụng, cầm cố hoặc bảo lãnh
- Giao dịch không liên quan đến việc phát hành thêm cổ phần phổ thông hoặc phát hành chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

b) Giá trị của giao dịch

Tài sản trong giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn 25% giá trị sổ sách của tổng tài sản công ty theo báo cáo tài chính của kỳ báo cáo gần nhất.



¹ Khoản 2d, Điều 96 và Khoản 2d, Điều 104, LDN.

c) Mối quan hệ của giao dịch với hoạt động kinh doanh của công ty

Giao dịch không được thực hiện trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của công ty.

d) Các giao dịch có liên quan với nhau

Nếu từ hai giao dịch trở lên có tổng giá trị bằng hoặc lớn hơn 25% tổng tài sản theo giá trị sổ sách của công ty thì các giao dịch đó được coi là một giao dịch bất thường. Để xem xét liệu các giao dịch có liên quan với nhau có được coi là một giao dịch bất thường hay không phải dựa trên các yếu tố sau:

- Mục tiêu của các giao dịch
- Điều kiện thị trường khi công ty tiến hành giao kết các giao dịch đó
- Phạm vi hoạt động của công ty
- Khoảng thời gian mà công ty thiết lập mối quan hệ với đối tác trong giao dịch.

e) Các tiêu chí khác quy định tại Điều lệ công ty

Điều lệ công ty có thể quy định thêm một số giao dịch khác cũng được coi là giao dịch bất thường. Ví dụ, điều lệ công ty có thể quy định các giao dịch với giá trị tài sản (trong tổng giá trị sổ sách của công ty) thấp hơn tỷ lệ theo quy định cũng được coi là giao dịch bất thường. Điều lệ công ty cũng có thể quy định một số loại hợp đồng (ví dụ, hợp đồng vay hoặc hợp đồng cầm cố bằng cổ phiếu công ty) phải được coi là các giao dịch bất thường mà không cần xem xét bản chất của các giao dịch. Tuy nhiên, công ty không được phép thay đổi các định nghĩa pháp lý về giao dịch bất thường để hạn chế các trường hợp được coi là giao dịch bất thường. Ví dụ, công ty không được quy định trong Điều lệ rằng chỉ có các giao dịch với giá trị tài sản lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản của công ty mới được coi là giao dịch bất thường.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DẠNG
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Có nhiều trường hợp các giao dịch cần được xử lý như đối với các giao dịch bất thường mặc dù giá trị tài sản có liên quan trên tổng giá trị sổ sách của công ty thấp hơn tỷ lệ theo luật định. Ví dụ, việc bán một công ty con đang nắm giữ quyền khoan dầu của một tập đoàn lớn trong ngành dầu mỏ có thể có ý nghĩa quan trọng cả về tính chiến lược và quy mô đến mức cần được coi là một giao dịch mua hoặc bán tài sản giá trị lớn bất kể tỉ trọng tài sản của công ty con trong tổng tài sản của tập đoàn là bao nhiêu.

Pháp luật quy định các tiêu chí tối thiểu cho việc xác định một giao dịch là giao dịch bất thường và cũng để mở cho những cách suy luận khác về việc liệu một giao dịch có được coi là giao dịch bất thường hay không phải giao dịch bất thường. Chính vì lý do này, Điều lệ công ty nên quy định "các giao dịch có thể có ảnh hưởng quan trọng đến công ty" cần được coi là các giao dịch bất thường (ngoại trừ các giao dịch diễn ra trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường).

Việc công ty mẹ bán cổ phiếu công ty con dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền sở hữu đa số cần được coi là một giao dịch bất thường.

Khi hai công ty cùng tham gia vào một giao dịch, mỗi công ty áp dụng tiêu chí khác nhau để phân loại giao dịch bất thường. Điều đó có nghĩa là cùng một giao dịch có thể được coi là giao dịch bất thường đối với công ty này, nhưng không phải là giao dịch bất thường đối với công ty khác.

2. Xác định giá trị tài sản trong các giao dịch bất thường

Một khía cạnh quan trọng trong việc xác định một giao dịch có phải là giao dịch bất thường hay không là xác định giá trị tài sản trong giao dịch đó. Công ty cần xác định giá trị tài sản nhằm xác định chủ thể quản trị nào có quyền phê duyệt giao dịch trước khi giao dịch được giao kết.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ở Nga và Serbia, việc xác định giá trị giao dịch được giao cho Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải so sánh giá trị sổ sách của tài sản liên quan trong giao dịch với giá trị sổ sách của tổng tài sản của công ty. Việc áp dụng phương pháp so sánh này phụ thuộc vào bản chất giao dịch (là giao dịch mua hay giao dịch bán tài sản), như minh họa ở Bảng 1:

Bảng 1: Xác định giá trị của tài sản trong một giao dịch

Loại giao dịch	Căn cứ xác định giá trị
Bán tài sản	Giá trị tài sản được xác định căn cứ trên báo cáo tài chính công ty của kỳ báo cáo gần nhất trước khi thực hiện giao dịch.
Mua tài sản	Giá mua tài sản trong giao dịch.



Các thông lệ tốt:

Thông lệ tốt về Quản trị công ty chỉ ra rằng Hội đồng quản trị nên thuê một tổ chức định giá độc lập để xác định giá trị tài sản trong giao dịch.

3. Thủ tục phê duyệt các giao dịch bất thường

Luật doanh nghiệp không quy định về các giao dịch bất thường và do đó cũng không quy định thủ tục phê duyệt các giao dịch bất thường. Trong Luật doanh nghiệp chỉ có hai điều khoản đề cập đến chủ thể quản trị thực hiện việc phê duyệt các giao dịch trọng yếu, như đề cập dưới đây.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VÒNG ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YẾU
TRONG QUẢN
TRỊ DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Các giao dịch liên quan đến việc: (i) tổ chức lại hoặc giải thể công ty và (ii) đầu tư hoặc bán tài sản với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty theo báo cáo tài chính của kỳ báo cáo gần nhất, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỉ lệ khác, phải được ĐHĐCĐ phê duyệt.²



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Ở Nga, luật pháp quy định rất rõ ràng các giao dịch bất thường cũng như các thủ tục phê duyệt các giao dịch bất thường. Thẩm quyền phê duyệt các giao dịch bất thường phụ thuộc vào giá trị tài sản giao dịch như minh họa ở Bảng 2:

Bảng 2: Thẩm quyền phê duyệt các giao dịch bất thường

Giá trị tài sản	Chủ thể quản trị phê duyệt
Từ 25% đến 50% giá trị tài sản công ty theo giá trị sổ sách	HĐQT
Trên 50% giá trị tài sản công ty theo giá trị sổ sách	ĐHĐCĐ

Hội đồng quản trị có thẩm quyền phê duyệt các giao dịch bất thường theo quy định tại Điều lệ công ty.

a) Giao dịch có giá trị từ 25% đến 50% giá trị sổ sách của tổng tài sản

Các giao dịch có giá trị từ 25% đến 50% giá trị sổ sách của tổng tài sản của công ty phải được sự đồng thuận và phê duyệt của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị.

Nếu Hội đồng quản trị không đạt được đến sự thống nhất, Hội đồng quản trị có thể đề nghị ĐHĐCĐ phê duyệt giao dịch đó. Việc Hội đồng quản trị đề nghị ĐHĐCĐ phê duyệt giao dịch có thể được thông qua với đa số phiếu



² Khoản 2d, Điều 96 và Khoản 2đ&g, Điều 104, LDN.

biểu quyết của các thành viên tham gia họp Hội đồng quản trị nếu Điều lệ hoặc các quy định khác của công ty không quy định một tỉ lệ số phiếu biểu quyết cao hơn. ĐHĐCĐ có thể phê duyệt giao dịch đó với đa số phiếu biểu quyết của các cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ.

b) Giao dịch có giá trị trên 50% giá trị sổ sách của tổng tài sản

ĐHĐCĐ phải quyết định liệu có phê duyệt các giao dịch có giá trị trên 50% giá trị sổ sách của tổng tài sản của công ty hay không với sự nhất trí của ít nhất $\frac{3}{4}$ cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ.

c) Các thông tin cần trình bày trong quyết định phê duyệt các giao dịch bất thường

Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc ĐHĐCĐ phải bao gồm các thông tin sau đây:

- Các bên tham gia trong giao dịch
- Những đối tượng hưởng lợi khác (nếu có)
- Giá giao dịch
- Đối tượng giao dịch
- Các điều khoản và điều kiện quan trọng khác liên quan đến giao dịch bất thường.

4. Cổ đông phủ quyết các giao dịch bất thường như thế nào?

Như đã đề cập, luật pháp Việt Nam không quy định rõ ràng về giao dịch bất thường. Luật doanh nghiệp chỉ có một điều khoản quy định về việc các cổ đông thực hiện phủ quyết như thế nào nếu như việc thực hiện các giao dịch sẽ dẫn tới việc tổ chức lại công ty hoặc dẫn tới việc thay đổi quyền và nghĩa vụ của các cổ đông.

Luật doanh nghiệp quy định:³

- Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông,

³ Điều 90, LDN.

số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề như đã đề cập.

- Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty phải giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.



Các thông lệ tốt:

Trong trường hợp cổ đông không nhất trí việc thực hiện giao dịch bất thường, tuy nhiên việc thực hiện giao dịch này tuân thủ tuyệt đối pháp luật và các quy định khác, cổ đông đó có thể:

- *Bán cổ phần của mình trong công ty:* Trên thực tế, việc bán cổ phần chỉ có thể thực hiện được nếu cổ phiếu của công ty có tính thanh khoản cao, nghĩa là có người muốn mua cổ phiếu đó và cổ đông có thể bán cổ phiếu với giá hợp lý; hoặc
- *Yêu cầu công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình:* Việc các giao dịch mua hoặc thanh lý tài sản có giá trị lớn của công ty phải được phê duyệt bởi ĐHĐCĐ là một trong những biện pháp cho phép các cổ đông có quyền biểu quyết được phép phủ quyết hoặc quyền được yêu cầu công ty mua lại cổ phiếu.

5. Yêu cầu về công bố thông tin

Mặc dù giao dịch bất thường không được định nghĩa và quy định cụ thể trong Luật doanh nghiệp, việc công bố thông tin với các giao dịch này vẫn được quy định rất chi tiết tại các luật và văn bản khác. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng bản chất của các giao dịch bất thường trong các quy định này khác với thông lệ quốc tế.

Các công ty đại chúng và công ty niêm yết phải công bố thông tin về các giao dịch bất thường theo quy định của Luật chứng khoán và Thông tư 09/2010/TT-BTC.⁴

Công ty đại chúng phải công bố thông tin về các giao dịch bất thường trong vòng 24 giờ sau khi xảy ra một trong các sự kiện sau:

- Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong toả hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong toả
- Tạm ngừng kinh doanh
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động
- Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị về việc mua lại cổ phiếu của công ty mình hoặc bán lại số cổ phiếu đã mua
- Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị hoặc các thành viên Ban giám đốc chủ chốt, có bản án, quyết định của Toà án liên quan đến hoạt động của công ty
- Công bố nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc trả cổ tức
- Thay đổi thành viên chủ chốt (như thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm sát, thành viên Ban giám đốc hoặc Kế toán trưởng).

Công ty đại chúng phải công bố thông tin về các giao dịch bất thường trong vòng 72 giờ sau khi xảy ra một trong các sự kiện sau:

- Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu có giá trị từ ba mươi phần trăm (30%) vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo gần nhất trở lên
- Quyết định của Hội đồng quản trị về chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; quyết định thay đổi phương pháp kế toán áp dụng
- Công ty nhận được thông báo của Toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp
- Quyết định về việc thành lập, mua, bán hoặc giải thể công ty con, đầu tư vào công ty liên kết.

Việc công bố thông tin về các giao dịch bất thường phải được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, website của công ty cũng như các kênh thông tin của UBCKNN hoặc SGDCK.⁵ Ngoài ra, Thông tư

4 Khoản 2 & 3, Điều 101, LCK và Điều 2, Phần II & Điều 2, Phần IV, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

5 Đoạn 2.2, Điều 2, Phần II, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

09/2010/TT-BTC cũng quy định rõ khi công bố các giao dịch bất thường, các công ty đại chúng và niêm yết cũng phải trình bày rõ sự kiện đã xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch xử lý và giải pháp (nếu có).⁶



Các thông lệ tốt:

Các công ty phải công bố các thông tin sau về giao dịch bất thường trong các báo cáo thường niên:

- Danh mục các giao dịch bất thường công ty đã thực hiện trong năm báo cáo.
- Danh mục các giao dịch được coi là giao dịch bất thường theo quy định tại điều lệ công ty.
- Các điều khoản cơ bản của mỗi giao dịch bất thường

⁶ Đoạn 2.3, Điều 2, Phần II, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

B. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan có sự tham gia của các đối tượng trong nội bộ công ty, như thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc, các cổ đông lớn hoặc các bên có mối quan hệ với các đối tượng này. Trong khi một số giao dịch với bên liên quan có mục đích hợp lý và có thể được thực hiện một cách công bằng, một số giao dịch với bên liên quan khác lại bất hợp lý. Các giao dịch với các bên liên quan rất dễ bị lạm dụng và do đó cần đặc biệt chú ý vì chúng có thể làm giảm giá trị của công ty và làm giảm quyền lợi của các cổ đông. Pháp luật quy định chi tiết các thủ tục nhằm hạn chế các đối tượng trong nội bộ công ty thực hiện các giao dịch với các bên liên quan nhằm góp phần đảm bảo tính công bằng khi thực hiện giao dịch với các bên liên quan.

Giao dịch với bên liên quan không chỉ diễn ra giữa một bên là công ty với các bên khác như các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các cổ đông lớn, mà quan trọng hơn là giữa các công ty trong cùng tập đoàn (đối với công ty theo mô hình tập đoàn), trong đó, thường xảy ra giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con. Nói cách khác, giao dịch với các bên liên quan là giao dịch được thực hiện giữa các đối tượng có liên quan đến công ty

1. Định nghĩa

Để một giao dịch được coi là giao dịch với các bên liên quan hay không, mỗi bên tham gia vào giao dịch phải xem xét xem có tồn tại hai điều kiện sau hay không:

a) Các bên có khả năng là bên liên quan là các cá nhân có nghĩa vụ đối với công ty và những người có liên quan với họ

Rất nhiều đối tượng có thể được coi là có liên quan tới công ty nếu họ có những vai trò nhất định đối với giao dịch đó. Ở Việt Nam, các bên có liên quan bao gồm các tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp.⁷ Các bên có liên quan với công ty được trình bày trong Hình 1 dưới đây:

⁷ Khoản 17, Điều 4, LDN.

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VALTRÒ CỦA
THUẬT CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

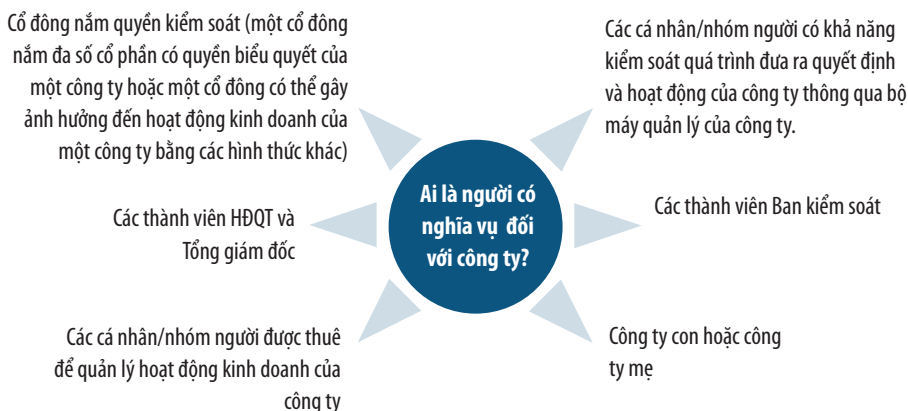
CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Hình 1: Những người có nghĩa vụ đối với công ty

Các thông lệ tốt:

Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD đưa ra một định nghĩa chung về các bên liên quan bao gồm các đơn vị cùng chịu một sự kiểm soát, các cổ đông lớn kể cả các thành viên trong gia đình họ, các công ty liên kết và những người nắm giữ các vị trí quản lý chủ chốt.⁸

Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IAS) số 24 đưa ra định nghĩa cụ thể hơn trong đó quy định nếu một bên nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể hoặc có quyền đồng kiểm soát trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của công ty thì được gọi là bên liên quan.⁹ Một bên được coi là có liên quan với một công ty nếu:

1. Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hay nhiều trung gian:

- Có quyền kiểm soát công ty đó, hoặc bị kiểm soát bởi công ty đó hoặc cả hai công ty cùng chịu một sự kiểm soát của một công ty khác (bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty con trong cùng tập đoàn); hoặc
- Có sở hữu vốn trong công ty dẫn đến việc có ảnh hưởng đáng kể tới



⁸ Tham chiếu “Các nguyên tắc Quản trị công ty của OECD” trên <http://www.oecd.org/dataoecd/32/18/31557724.pdf>.

⁹ Tham chiếu đến trang web về Chuẩn mực kế toán quốc tế trên <http://www.iasplus.com/standard/ias24.htm>.

công ty đó; hoặc

- Có quyền đồng kiểm soát đối với công ty đó.
2. Là công ty liên kết của công ty đó (như định nghĩa tại IAS số 28 - Đầu tư vào công ty liên kết)¹⁰
 3. Là một bên liên doanh trong một công ty liên doanh với công ty đó (xem IAS 31 - Đầu tư vào công ty liên doanh)¹¹
 4. Là cán bộ quản lý chủ chốt của công ty đó hoặc của công ty mẹ của công ty đó
 5. Là thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được nêu ở mục (1) hoặc (4) trên đây.
 6. Là một tổ chức chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc bị chi phối đáng kể một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bởi các cá nhân nêu ở mục (4) hoặc (5) trên đây
 7. Hiện đang cung cấp kế hoạch quỹ phúc lợi nghỉ hưu/nghỉ việc cho nhân viên của công ty đó hoặc cho nhân viên của một bên liên quan của công ty đó.
- Đồng thời, IAS số 24 cũng nêu rõ các trường hợp sau đây không được coi là các bên liên quan:

- Hai công ty đơn thuần có chung giám đốc hoặc chung người quản lý chủ chốt
- Hai công ty đồng kiểm soát một liên doanh
- Nhà cung cấp tài chính, công đoàn, các đơn vị cung cấp dịch vụ công cộng, các cơ quan quản lý nhà nước, hay các tổ chức có quan hệ giao dịch thông thường với công ty
- Một khách hàng, nhà cung cấp, tổ chức nhượng quyền thương mại, nhà phân phối hay các tổng đại lý đơn lẻ mà doanh nghiệp tiến hành một khối lượng lớn giao dịch một cách bất đắc dĩ bởi bị phụ thuộc về lý do kinh tế.

Cuối cùng, Báo cáo số 57 của Ban soạn thảo Chuẩn mực kế toán (FASB) đã kết luận bên liên quan bao gồm công ty thành viên của một công ty, các quỹ đầu tư tín thác được lập ra phục vụ lợi ích của nhân viên, chủ doanh nghiệp và các thành viên trong gia đình họ; các đơn vị đầu tư của công ty hiện đang được hạch toán khoản mục đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

10 Tham chiếu đến trang web về Chuẩn mực kế toán quốc tế trên <http://www.iasb.org/NR/rdonlyres/8E1664C6-AD47-4B84-A8D7-88476F1D83AC/0/IAS28.pdf>.

11 Tham chiếu đến trang web về Chuẩn mực kế toán quốc tế trên <http://www.iasb.org/NR/rdonlyres/13E1409D-1100-4AF5-A7D9-B5AC69E40CB1/0/IAS31.pdf>.

hữu, các thành viên Ban giám đốc điều hành, các cổ đông lớn và các đối tượng khác có khả năng gây ảnh hưởng đến chính sách của công ty.

Bên cạnh các cá nhân có nghĩa vụ với công ty nêu trên, thành viên trong gia đình của cá nhân đó cũng có thể trở thành các bên liên quan (những người thân) của công ty. Thành viên trong gia đình bao gồm chồng/vợ, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, hoặc anh chị em ruột.¹²

b) Các bên liên quan trong giao dịch

Để thỏa mãn điều kiện là các bên liên quan như được đề cập trong các phần trên thì các đối tượng này phải tham gia vào giao dịch với công ty và thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tham gia với tư cách là một bên trong giao dịch hợp pháp với công ty
- Có mối quan hệ về tài chính trong giao dịch hợp pháp với bên ký hợp đồng với công ty hoặc có mối quan hệ về tài chính với một cá nhân có lợi ích kinh tế trong giao dịch hợp pháp với công ty mà có thể khiến họ hành động đi ngược lại lợi ích của công ty
- Bị kiểm soát bởi một bên trong giao dịch hợp pháp hoặc một cá nhân có mối quan tâm kinh tế trong giao dịch đó và có thể bị điều khiển bởi tổ chức/cá nhân đó để hành động đi ngược lại lợi ích của công ty.

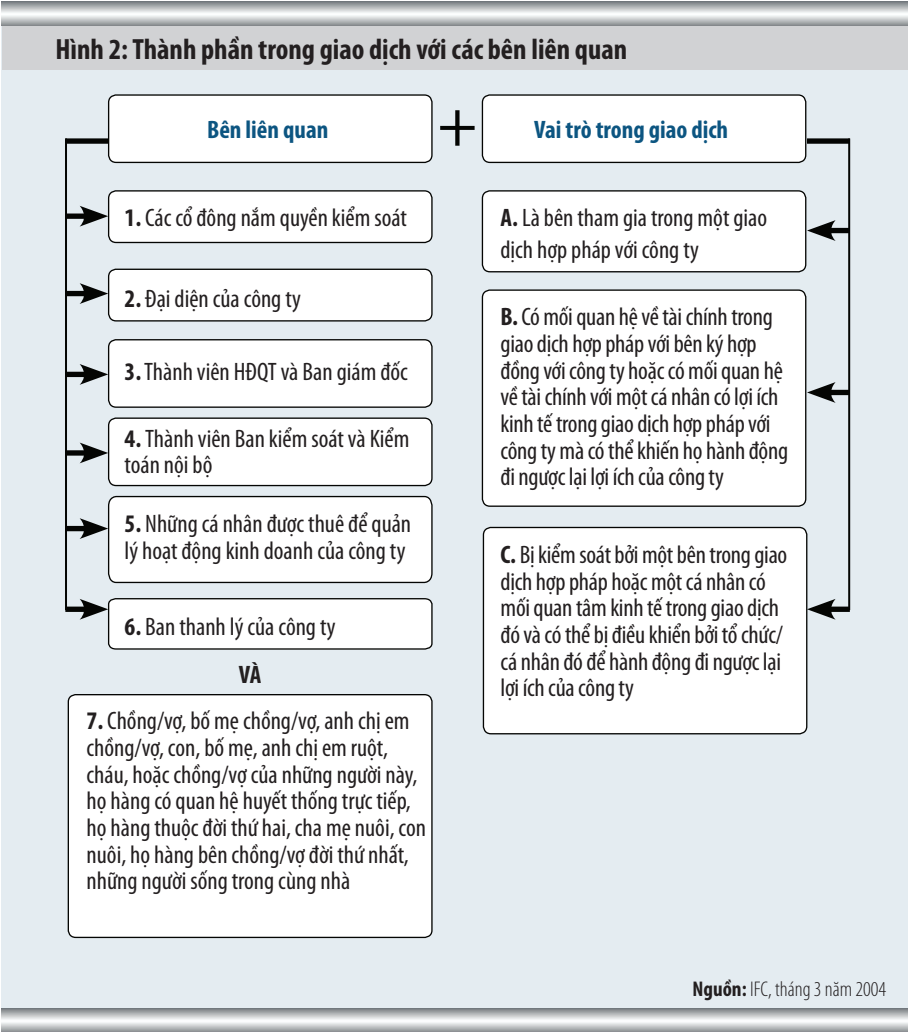


Tình huống 1:

Công ty (X) ký hợp đồng với công ty (Y), theo đó công ty (Y) sẽ bán sản phẩm cho công ty (X) theo phương thức bán hàng trực tuyến. Ông (A) là thành viên Hội đồng quản trị của công ty (X) và đồng thời là Tổng Giám đốc của công ty (Z), công ty (Z) sẽ nhận được chiết khấu đặc biệt trên sản phẩm mua của công ty (Y) nếu giao dịch giữa (X) và (Y) được thực hiện. Trong giao dịch giữa (X) và (Y), ông (A) được coi là bên liên quan được hưởng lợi từ giao dịch. Giao dịch này là giao dịch với bên liên quan đối với công ty (X) và cần phải được phê duyệt trước khi thực hiện. Tuy nhiên, đây không phải là giao dịch với bên liên quan đối với công ty (Y).

12 Khoản 17đ, Điều 4, LDN.

Như minh họa ở Tình huống 1, cùng một giao dịch có thể là giao dịch với bên liên quan đối với công ty này, nhưng không phải giao dịch với bên liên quan đối với công ty khác. Trong trường hợp này, chỉ có một công ty cần phải thông qua giao dịch với bên liên quan theo quy định. Hình 2 dưới đây đã tổng kết và mô tả các thành phần liên quan trong các giao dịch với các bên liên quan:



GỚI THIỆU VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

VAI TRÒ CỦA THỦY CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

ĐẠI HỮU ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA VỐN ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA CHỨNG KHẨN TRONG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH TRONG TẾU TRONG DOANH NGHIỆP

CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

Để xác định một giao dịch có phải là giao dịch với bên liên quan hay không, cần phải có một bên như đề cập tại cột bên trái của Hình 2 tham gia vào giao dịch với các vai trò như được trình bày tại cột bên phải của Hình 2. Trên thực tế, điều này có nghĩa rằng công ty phải lập một danh sách các bên liên quan và thường xuyên kiểm tra xem liệu các đối tượng này (các mục từ 1 đến 6 cột bên trái Hình 2) hoặc những người có liên quan của họ (mục 7 cột bên trái Hình 2) có tham gia vào từng giao dịch do công ty thực hiện như đề cập tại các mục A đến C cột bên phải của Hình 2 hay không.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Giao dịch với bên liên quan khá phổ biến trong hoạt động của các công ty thuộc cùng tập đoàn, như giữa công ty mẹ và công ty con. Nếu công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con, có thể xảy ra rủi ro công ty mẹ sẽ sử dụng công ty con cho mục tiêu kinh doanh riêng của công ty mẹ, mà không quan tâm đến khả năng tài chính dài hạn của công ty con. Trong trường hợp này, các chủ nợ và cổ đông của cả công ty mẹ và công ty con bị đẩy vào rủi ro mà không nhận biết được

- Rủi ro xảy ra cho các chủ nợ của công ty con là rất rõ ràng, nhưng rủi ro cũng xảy ra cả với các chủ nợ của công ty mẹ vì việc công ty con mất khả năng thanh toán cũng có thể gây tổn hại lớn đến sự sống còn của công ty mẹ
- Các cổ đông cũng chịu rủi ro cho dù vị trí của các cổ đông ở công ty con sẽ yếu hơn so với công ty mẹ. Một mặt, các cổ đông của công ty con thường được hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh của công ty mẹ. Mặt khác, họ phải đóng góp vào quỹ dự phòng của công ty mẹ cho những thiệt hại của chính công ty con.

2. Phê duyệt các giao dịch với bên liên quan



Các thông lệ tốt:

Giao dịch với bên liên quan được luật pháp quy định dưới nhiều hình thức khác nhau. Một số loại giao dịch nhất định bị cấm thực hiện ở Anh quốc, ví dụ Luật công ty của Anh cấm các thành viên Hội đồng quản trị tham gia



vào các giao dịch có thể gây tổn hại tới công ty.¹³ Ưu điểm của phương pháp tiếp cận này là rất rõ ràng, thể hiện ở chỗ tất cả những người thực hiện đều biết rõ các giới hạn. Cũng chưa có phân tích chắc chắn về khả năng các công ty sẽ vận dụng và lách luật đối với các quy định cấm này. Nhược điểm của luật lệ này là không linh hoạt bởi vì có một số giao dịch dù đem lại lợi ích kinh tế cho công ty vẫn bị cấm thực hiện. Bên cạnh đó, rất có thể các đối tượng có liên quan đã dùng nhiều cách để lách luật đối với quy định này.

Ở một số nước, người ta kêu gọi thay đổi cách tiếp cận của pháp luật và áp dụng các tiêu chí mang tính bản chất hơn để đảm bảo sự công bằng. Các giao dịch với những mâu thuẫn lợi ích luôn luôn phải được tiếp cận và chất vấn dựa trên lý do thiếu sự công bằng, ít nhất là sự không công bằng về tính tổng thể. Cách tiếp cận thứ hai này thường thấy trong luật pháp Mỹ và cả ở Anh.¹⁴

Theo Luật doanh nghiệp, các hợp đồng và giao dịch với bên liên quan giữa công ty với một trong các đối tượng sau phải được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị hoặc ĐHĐCĐ:¹⁵

- Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ
- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc
- Những người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc
- Bất kỳ công ty nào có mối quan hệ như sau với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và thành viên khác của Ban giám đốc:¹⁶
 - o Các đối tượng nêu trên nắm quyền sở hữu công ty (nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn)
 - o Nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn chiếm hơn 35% vốn điều lệ của công ty.

13 Phần 330 (2), Luật Công ty của Anh.

14 Thường thấy trong luật pháp của Anh. Xem Ủy ban Pháp luật và Báo cáo của Ủy ban Pháp luật Scotland “Quy định về mâu thuẫn lợi ích và Mẫu báo cáo trách nhiệm”, tháng 9/1999, trang 282, tài liệu Ủy ban Pháp luật số 261.

15 Điều 120, LDN.

16 Điều 118, LDN.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VALTRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

a) Phê duyệt bởi Hội đồng quản trị

Điều 120 Luật doanh nghiệp quy định các giao dịch với bên liên quan cần phải được Hội đồng quản trị hoặc ĐHĐCĐ chấp thuận. Theo đó, Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty.¹⁷

Luật chứng khoán quy định chi tiết hơn về việc xử lý những mâu thuẫn lợi ích phát sinh trong giao dịch với bên liên quan. Cá nhân thực hiện giao dịch hợp pháp với công ty không được vi phạm quy định về mâu thuẫn lợi ích như quy định và không chịu trách nhiệm về những thiệt hại gây ra do sự mâu thuẫn lợi ích nếu các giao dịch đã được chấp thuận không với mục tiêu vụ lợi bởi đa số các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích trong các giao dịch đó. Điều này cũng có nghĩa nếu thành viên Hội đồng quản trị là bên liên quan trong giao dịch thì thành viên đó phải:

- Thông báo cho Hội đồng quản trị những lợi ích mà họ có thể được hưởng trong các giao dịch đó
- Không được tham gia vào quá trình phê duyệt giao dịch đó của Hội đồng quản trị

Các thành viên có lợi ích trong giao dịch không được tính là thành viên có quyền biểu quyết đối với giao dịch đó.¹⁸

b) Phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ phê duyệt các giao dịch với bên liên quan có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của công ty trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị đệ trình hợp đồng dự thảo và trình bày các nội dung chính của giao dịch trước ĐHĐCĐ hoặc phải thu thập ý kiến bằng văn bản của các cổ đông. Trong trường hợp này, như đã đề cập ở trên, các cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết, hợp đồng và giao dịch chỉ được thông qua khi có sự chấp thuận của ít nhất 65% số cổ đông có quyền biểu quyết còn lại.

Đối với các giao dịch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị, nếu số lượng thành viên của Hội đồng quản trị không có lợi ích trong các giao dịch không đủ theo quy định (tức là nếu số lượng thành viên không có lợi

¹⁷ Khoản 2, Điều 120, LDN.

¹⁸ Khoản 1 & 3, Điều 120, LDN

ích trong giao dịch chiếm thiểu số), giao dịch đó phải được sự thông qua bởi ĐHĐCĐ. Giao dịch đó phải được sự chấp thuận của đa số cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ (loại trừ biểu quyết của cổ đông có lợi ích trong giao dịch).¹⁹ Đối với Hội đồng quản trị, việc phê duyệt chỉ có hiệu lực khi mọi lợi ích cá nhân của các thành viên đã được trình bày trước Hội đồng quản trị hoặc đã được thông báo cho các cổ đông.

c) Các thông tin cần trình bày trong quyết định phê duyệt giao dịch với bên liên quan

Theo quy định tại Thông tư 09, các bên liên quan tham gia trong giao dịch là những người trong nội bộ công ty, bao gồm các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc/Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và những cá nhân được ủy quyền bởi công ty niêm yết để công bố thông tin của công ty hoặc những người có liên quan như quy định tại mục 34, Điều 6 của Luật chứng khoán.²⁰ Những đối tượng này trước khi mua/bán chứng khoán của các công ty niêm yết, kể cả các giao dịch không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (quà tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm), phải báo cáo lên UBCKNN hoặc SGDCK tối thiểu là ba ngày làm việc trước khi tiến hành giao dịch. Thời hạn dự kiến giao dịch không quá hai tháng, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên sau hai mươi bốn giờ kể từ khi có công bố thông tin từ SGDCK. Nội dung báo cáo phải tuân theo quy định tại Thông tư 09, bao gồm các nội dung chi tiết như sau:²¹

- Các bên tham gia giao dịch
- Các đối tượng hưởng lợi khác trong giao dịch (nếu có)
- Giá trị giao dịch
- Tài sản và dịch vụ được giao dịch
- Các điều khoản và điều kiện quan trọng khác của giao dịch

3. Nhận biết giao dịch với bên liên quan

Bất kỳ giao dịch với bên liên quan nào cũng cần được phê duyệt trước khi thực hiện. Tuy nhiên, trên thực tế không phải lúc nào các giao dịch với bên

¹⁹ Khoản 1 & 2, Điều 120, LDN.

²⁰ Điều 4.1, Phần IV, Thông tư 09.

²¹ Điều 4.2, Phần IV, Thông tư 09 và Mẫu báo cáo đính kèm Thông tư.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

liên quan cũng được phê duyệt trước do nhiều nguyên nhân khác nhau. Một trong những nguyên nhân là do Hội đồng quản trị và các cổ đông không phải lúc nào cũng biết giao dịch có sự tham gia của bên liên quan hay không, nhất là khi người trong nội bộ công ty cố tình che giấu sự tham gia của họ trong giao dịch và lợi ích cá nhân của họ trong đó. Trong những trường hợp như vậy, thành viên không điều hành và thành viên độc lập của Hội đồng quản trị cần phát huy vai trò trong việc phát hiện và công bố các giao dịch với bên liên quan. Việc lập danh sách các bên liên quan và vai trò của các bên trong giao dịch là một giải pháp nhưng việc lập danh sách lại khó khăn do hầu hết các cơ cấu sở hữu đều không rõ ràng. Một vấn đề khác cũng rất quan trọng là tính trọng yếu của các giao dịch. Trong khi một số giao dịch với bên liên quan có thể nhận biết một cách dễ dàng, một số giao dịch khác được sắp đặt một cách kỹ lưỡng và phức tạp nhằm che giấu bản chất của giao dịch.



Các thông lệ tốt:

Thành phần và kinh nghiệm của Hội đồng quản trị mang tính quyết định đối với khả năng nhận biết các giao dịch với bên liên quan. Các thành viên không điều hành và thành viên độc lập của Hội đồng quản trị có quan hệ độc lập với Ban giám đốc sẽ đóng vai trò chủ chốt trong việc nhận biết các giao dịch với bên liên quan. Kiểm toán độc lập cũng giữ vai trò hỗ trợ quan trọng và do đó Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán muốn kiểm toán độc lập của công ty sẽ phát huy tối đa phạm vi của các thủ tục kiểm toán để đánh giá các giao dịch mà bộ máy quản lý đã tiến hành nhằm phục vụ cho lợi ích cá nhân. Ví dụ, mục 334 (2001) của Chuẩn mực kiểm toán số 45 của Hiệp hội Kiểm toán viên công chứng Mỹ (AICPA) nêu các tiêu chí để giúp kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán công ty nhận biết các giao dịch với bên liên quan, như việc đi vay không chịu lãi, giao dịch bán tài sản với giá chênh lệch lớn so với giá trị định giá, giao dịch bằng hiện vật, các khoản cho vay không quy định thời hạn trả nợ.

4. Yêu cầu về công bố thông tin

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty phải kê khai lợi ích có liên quan với công ty, gồm:

- Tên và địa chỉ của trụ sở chính, lĩnh vực kinh doanh, số và ngày trên Giấy đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của các công ty mà họ có tham gia góp vốn hay mua cổ phần, tỉ lệ sở hữu và giai đoạn mà họ góp vốn hay mua cổ phần
- Tên và địa chỉ của trụ sở chính, lĩnh vực kinh doanh, số và ngày trên Giấy đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của các công ty mà những người có liên quan của họ đồng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc góp vốn với tỉ lệ trên 35% vốn điều lệ của công ty đó.

Bản kê khai phải được báo cáo trước ĐHĐCĐ và lưu tại trụ sở chính của công ty. Các cổ đông có quyền xem xét nội dung của bản kê khai tại bất kỳ thời điểm nào được cho là cần thiết.²²

Ngoài ra, các công ty đại chúng phải tuân thủ các quy định về công bố các giao dịch với bên liên quan như quy định tại Điều 29 của Luật Chứng khoán và Điều 4, Phần II của Thông tư 09. Ngoài ra, các công ty cũng phải tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin nêu trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – “Thông tin về các bên liên quan”.



Các thông lệ tốt:

Luật công ty của nhiều nước quy định các cá nhân là bên liên quan phải báo cáo với Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm soát và Kiểm toán độc lập về:

- Các đơn vị mà bản thân họ hoặc kết hợp với những cá nhân khác có sở hữu một tỷ lệ nhất định cổ phần có quyền biểu quyết
- Các đơn vị mà tại đó họ đang giữ vị trí quản lý
- Các giao dịch đang thực hiện hoặc dự kiến thực hiện mà trong các giao dịch đó, họ có thể được coi là bên liên quan

Bên cạnh đó, việc báo cáo quyền sở hữu cũng là nhân tố quan trọng giúp nhận biết các giao dịch với bên liên quan. Nếu chủ sở hữu thật sự của công ty bị che giấu, sẽ rất khó, nếu không muốn nói là không thể xác minh được các bên tham gia giao dịch có phải là bên liên quan hay không (*như đã đề cập tại Phần C.1.a của Chương này*).

Để bảo vệ lợi ích của các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị (đặc biệt là các thành viên độc lập) phải yêu cầu tất cả các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên phải tuân thủ quy định về công bố thông tin liên quan.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

22 Khoản 1 & 3, Điều 118, LDN.

Công ty phải trình bày các thông tin sau về các giao dịch với bên liên quan trong báo cáo thường niên:

- Danh sách các giao dịch với bên liên quan mà công ty thực hiện trong năm báo cáo
- Các điều khoản và điều kiện chính trong các giao dịch với bên liên quan
- Chủ thể quản trị đã phê duyệt các giao dịch với bên liên quan

Ngoài ra, các quy định trong lĩnh vực chứng khoán cần yêu cầu các công ty công bố các thông tin sau về các giao dịch với bên liên quan:

- Bản sao biên bản cuộc họp của chủ thể quản trị phê duyệt giao dịch, bao gồm thông tin về tỷ lệ đại biểu tham dự tối thiểu và kết quả biểu quyết
- Danh sách các cá nhân có thể trở thành bên liên quan trong các giao dịch và danh sách các cá nhân là bên liên quan trong các giao dịch đã được công ty phê duyệt
- Thông tin về các bên liên quan trước khi phát hành chứng khoán, trong trường hợp phát hành ra công chúng
- Bản cáo bạch và các báo cáo quý phải trình bày thông tin về giao dịch với bên liên quan.

Cuối cùng, các quy định liên quan đến kế toán yêu cầu công ty phải trình bày thông tin về các giao dịch với bên liên quan trong tất cả các báo cáo tài chính kế toán.

5. Giao dịch với bên liên quan bị vô hiệu

Nếu một giao dịch với bên liên quan không được phê duyệt theo quy định của pháp luật hoặc không đưa ra được bằng chứng chứng minh giao dịch được thực hiện với sự đảm bảo cao nhất về lợi ích của công ty tại thời điểm giao kết hoặc thực hiện giao dịch, thì giao dịch đó không có hiệu lực. Trên thực tế, vấn đề này phải được xác định tại một phiên tòa được mở trên cơ sở khiếu kiện của công ty hoặc của một cổ đông.²³

23 Khoản 4, Điều 120, LDN.



Các thông lệ tốt:

Nếu công ty có thể tìm cách làm cho giao dịch này được công nhận là vô hiệu do chưa được giao kết theo các thủ tục phê duyệt nội bộ, các đối tác sẽ gặp phải các vấn đề không đáng có. Một số ví dụ ở các nước phương Tây cho thấy để khiến một giao dịch được công nhận là vô hiệu, các công ty này là phải chứng minh được rằng các đối tác trong giao dịch đã biết hoặc đương nhiên buộc phải biết thủ tục phê duyệt các giao dịch với bên liên quan của công ty không theo quy luật thông thường.

6. Trách nhiệm khi vi phạm các quy định

Các bên liên quan phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra cho công ty do giao dịch được giao kết không tuân theo các quy định. Các cá nhân tham gia phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại gây ra.²⁴



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ tốt về Quản trị công ty, công ty nên cụ thể hóa chính sách liên quan đến các giao dịch với bên liên quan trong các quy định về Quản trị công ty, Điều lệ công ty hoặc trong các quy định nội bộ khác. Quan trọng hơn, công ty nên cụ thể hóa trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị trong việc xử lý các giao dịch với bên liên quan, tức là không phê duyệt hay không cho phép công ty tham gia vào giao dịch khi thành viên Hội đồng quản trị đó có lợi ích trong giao dịch mà chưa công bố thông tin về lợi ích của mình trong giao dịch đó

24 Khoản 4, Điều 108, LDN.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

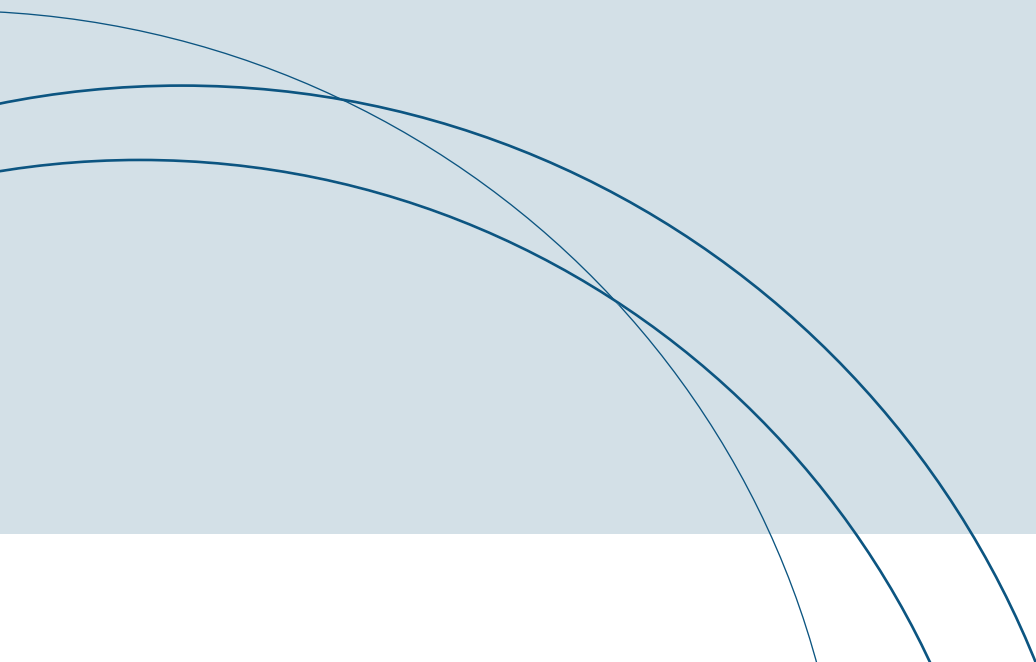
CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Chương 13

CÔNG BỐ THÔNG TIN

13 | Công bố thông tin



Mục lục

A. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TÁC CÔNG BỐ THÔNG TIN	488
1. Định nghĩa và cơ sở	488
2. Các nguyên tắc công bố thông tin	489
3. Thông tin bí mật (Bí mật kinh doanh)	490
4. Thông tin nội bộ và giao dịch nội bộ	491
5. Công bố thông tin tại các công ty niêm yết và các công ty đại chúng	493
6. Công bố thông tin và tính minh bạch	494
7. Trách nhiệm bồi thường cá nhân trong trường hợp không thực hiện công bố thông tin	495
B. CÁC NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ	497
1. Các kết quả tài chính và hoạt động kinh doanh	499
2. Các mục tiêu của công ty	507
3. Cơ cấu sở hữu của cổ đông lớn và quyền biểu quyết	508
4. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành	512
5. Các yếu tố rủi ro trọng yếu có thể dự đoán trước	515
6. Người lao động và các bên có quyền lợi liên quan	515
7. Cơ cấu và chính sách Quản trị công ty	516
8. Công bố thông tin khi phát hành chứng khoán - Bản cáo bạch	519
C. CÔNG BỐ THÔNG TIN TỰ NGUYỆN	520
1. Trang thông tin điện tử (website) của công ty	520
2. Các phương tiện thông tin đại chúng	521

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRỌNG YẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- ☒ Công ty đã có một chính sách bằng văn bản về công tác công bố thông tin hay chưa? Chính sách đó có thể hiện đầy đủ cam kết của công ty trong việc thực hiện minh bạch hóa thông tin hay không? Những người tham gia thị trường và các bên quan tâm khác có dễ dàng tiếp cận chính sách công bố thông tin đó hay không?
- ☒ Công ty có tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về việc công bố thông tin hay không? Công ty có thiết lập một hệ thống để đảm bảo việc công bố thông tin trọng yếu được đầy đủ và kịp thời hay không?
- ☒ Các thành viên Hội đồng quản trị và các cán bộ điều hành có nhận thức đầy đủ về trách nhiệm của công ty và trách nhiệm liên đới của từng cá nhân trong trường hợp công bố thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ hay không? Các thành viên Hội đồng quản trị và các cán bộ điều hành có can thiệp để đảm bảo rằng công tác công bố thông tin được thực hiện một cách chu đáo hay không?
- ☒ Cơ cấu sở hữu cổ đông của công ty có minh bạch hay không?
- ☒ Những biện pháp nào đang được thực hiện để đảm bảo rằng tình hình tài chính của công ty được truyền đạt một cách rõ ràng ra thị trường bên ngoài?
- ☒ Việc công bố thông tin có được thực hiện một cách công bằng hay không? Chẳng hạn, công ty có đảm bảo rằng tất cả các nhà đầu tư đều nhận được thông tin cùng một lúc và công ty không dành đặc quyền tiếp cận thông tin cho một số các nhà đầu tư là tổ chức hoặc cá nhân nào đó hay không?
- ☒ Công ty có chính sách về những giao dịch nội bộ và có thực thi chính sách đó hay không? Công ty có những hệ thống gì để đảm bảo việc quản lý các thông tin về giao dịch nội bộ và những thông tin nhạy cảm khác?
- ☒ Công ty có hiểu rõ rằng việc tự nguyện công bố thông tin cho thị trường là vì lợi ích thiết thực của chính công ty hay không? Nếu như vậy, làm thế nào để công ty đảm bảo tính xác thực của thông tin và đảm bảo rằng việc công bố thông tin không chỉ vì mục đích marketing hay quan hệ công chúng?
- ☒ Công ty có thực sự hiểu định nghĩa về các thông tin thương mại nhạy cảm không? Hay công ty có che giấu những thông tin nhạy cảm để tránh không cho thị trường được biết về các vấn đề trọng yếu liên quan đến hoạt động của công ty hay không?
- ☒ Với những công ty cổ phần có sự góp vốn của các cổ đông nước ngoài, việc công bố thông tin của công ty so với các yêu cầu công bố thông tin của quốc tế (chẳng hạn *Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD*) như thế nào?

Những quy định điều chỉnh thị trường được chia thành hai dạng cơ bản: những quy định dựa trên luật lệ và những quy định dựa trên việc công bố thông tin. Cả hai cách tiếp cận này đều nhằm mục đích bảo vệ các cổ đông và xây dựng các thị trường tài chính công bằng và ổn định. Những quy định dựa trên luật lệ nêu rõ những gì công ty được phép và không được phép làm, và tìm cách để ra một tập hợp các quy định liên quan đến một loạt những tình huống có thể xảy ra. Những quy định dựa trên việc công bố thông tin chủ yếu dựa vào các cơ chế thị trường để trừng phạt và thưởng một số các hành vi tham gia thị trường của công ty, đồng thời giao một phần trách nhiệm bảo vệ nhà đầu tư cho các đối tượng tham gia thị trường, theo phương châm *caveat emptor*, tức là người mua chịu trách nhiệm về hàng đã nhận. Những quy định dựa trên việc công bố thông tin được xây dựng một phần xuất phát từ niềm tin rằng thị trường sẽ giám sát các hành vi sai lệch trong kinh doanh tốt hơn các cơ quan thực thi pháp luật, và rằng việc công bố thông tin là một giải pháp ít tốn kém và hiệu quả thay thế cho các quy định nặng tính bắt buộc. Trong thực tế, hai giải pháp này thường được sử dụng kết hợp với nhau, mặc dù một số quốc gia dựa vào việc công bố thông tin ở mức độ cao hơn các quốc gia khác.

Để những quy định dựa trên việc công bố thông tin phát huy hiệu quả, cần phải có sự kết hợp của một loạt các thành tố và các yếu tố khích lệ, bao gồm một môi trường luật pháp phù hợp, kết hợp với các cơ chế thực thi hiệu quả, chẳng hạn các cơ quan quản lý rà soát các thông tin tài chính để phát hiện những báo cáo sai lệch và tòa án uốn nắn những hành vi sai lệch. Kiểm toán độc lập bên ngoài cũng đóng một vai trò quan trọng, cung cấp một sự đảm bảo nhất định đối với thị trường, và là một phương tiện trung gian hữu hiệu để chất vấn các chiến lược của công ty. Cuối cùng, một Hội đồng quản trị có năng lực và hoạt động tích cực đóng một vai trò thiết yếu. Thực tiễn đã chứng minh rằng ngay cả những hệ thống công bố thông tin hiệu quả nhất cũng không thể ngăn cản những cá nhân cố tình lừa dối công ty và các cổ đông. Nếu không có một Hội đồng quản trị không nhân nhượng trước các hành vi đen tối một cách nhất quán, việc công bố thông tin sẽ không thể phát huy hiệu quả một cách đầy đủ.

Dù những quy định dựa trên việc công bố thông tin có thể không được áp dụng một cách hoàn hảo tại những thị trường tài chính mới nổi như Việt Nam, việc công bố thông tin vẫn rất quan trọng và sẽ ngày một trở nên quan trọng hơn cùng với sự lớn mạnh của các thị trường tài chính ở Việt Nam. Trong số những nội dung đa dạng của việc công bố thông tin, cần phải đặc biệt chú trọng tới các kết quả tài chính và hoạt động, các giao dịch với các bên có liên quan và cơ cấu sở hữu công ty.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

A. Giới thiệu về công tác công bố thông tin

1. Định nghĩa và cơ sở

Việc công bố thông tin được định nghĩa như là một cách thức để đảm bảo rằng tất cả các bên quan tâm đều có thể tiếp cận thông tin thông qua một quy trình minh bạch để đảm bảo cho việc tìm kiếm và thu thập thông tin được dễ dàng, bất kể mục đích tiếp cận thông tin là gì.

Việc công bố thông tin chính xác và kịp thời có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các cổ đông, các nhà đầu tư tiềm năng, các cơ quan pháp luật và các bên có quyền lợi liên quan khác. Việc tiếp cận các thông tin trọng yếu giúp các cổ đông bảo vệ quyền lợi của mình và giúp các đối tượng tham gia thị trường cải thiện khả năng đưa ra những quyết định kinh tế hợp lý hơn. Việc công bố thông tin cho phép đánh giá và giám sát các hoạt động của Ban giám đốc điều hành, đồng thời buộc Ban giám đốc phải có trách nhiệm giải trình trước công ty và các cổ đông. Việc công bố thông tin sẽ đem lại lợi ích cho công ty vì điều đó cho phép công ty thể hiện trách nhiệm giải trình của mình trước các cổ đông, hành động một cách minh bạch đối với các thị trường và duy trì niềm tin của công chúng. Các chính sách công bố thông tin hiệu quả cũng sẽ góp phần giảm thiểu chi phí vốn. Cuối cùng, việc công bố thông tin cũng sẽ giúp các chủ nợ, nhà cung cấp, khách hàng và người lao động đánh giá vị trí của mình, thích ứng với những thay đổi và định hình các mối quan hệ của họ với công ty.

Sức mạnh của một chế độ công bố thông tin hiệu quả được thể hiện một cách rõ ràng và đầy sức thuyết phục trong đoạn trích sau đây:

“Yêu cầu công bố thông tin là một công cụ pháp lý hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, giúp nâng cao trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong các hoạt động của công ty và công tác Quản trị công ty. Chẳng hạn, nếu thực tế yêu cầu cơ cấu quản trị, các hoạt động hay các số liệu cụ thể cần phải được công bố, và vì vậy cần phải được giải thích, đã tạo nên một sự khích lệ để lên án những cơ cấu không được xem là những thông lệ tốt, và để tránh những hành động vi phạm các nghĩa vụ pháp lý hoặc các yêu cầu của luật pháp, hoặc có thể bị chỉ trích là nằm ngoài phạm vi những thông lệ tốt. Với những ai tham gia vào các hoạt động kinh doanh của công ty hoặc thực hiện công việc kinh doanh với công ty, thông tin là một yếu tố thiết yếu để họ có thể đánh giá vị trí của mình và thích ứng với những thay đổi có liên quan tới họ.”¹

1 Báo cáo của Nhóm chuyên gia cao cấp về Luật công ty và khuôn khổ pháp lý hiện đại cho Luật công ty, Brussels, 04/11/2002.

(Xem tại: http://ec.europa.eu/internal_market/company/docs/modern/report_en.pdf).

2. Các nguyên tắc công bố thông tin

Ngày 15/1/2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 09/2010/TT-BTC (Thông tư 09) quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.² Theo thông tư này, các công ty đại chúng và các công ty niêm yết phải tuân thủ những nguyên tắc chung sau đây trong việc công bố thông tin:³

- Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật.
- Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được uỷ quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được uỷ quyền công bố thông tin công bố.
- Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời với việc báo cáo lên UBCKNN, SGDCK về nội dung thông tin công bố theo các quy định hiện hành về việc báo cáo thông tin.
- Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, công ty phải đồng thời báo cáo và có văn bản giải trình cho UBCKNN.

Thông tư 09 cũng quy định rằng công ty phải báo cáo cho UBCKNN và SGDCK trong trường hợp việc công bố thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn do các điều kiện bất khả kháng. Việc hoãn công bố thông tin phải được thông báo qua các kênh công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK và của công ty với sự giải thích rõ ràng về lý do tạm hoãn.⁴



Các thông lệ tốt:

Việc công bố thông tin hiệu quả được thể hiện một cách thực tế hơn dựa trên bốn nguyên tắc sau đây:

1. Thường xuyên và kịp thời
2. Có thể tiếp cận một cách dễ dàng và rộng rãi
3. Chính xác và đầy đủ
4. Nhất quán, phù hợp và có văn bản dẫn chứng.

2 Thông tư 09/2010/TT-BTC (thay thế Thông tư 38/2007/TT-BTC ban hành ngày 18/04/2007).

3 Khoản 2, Mục 1, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

4 Khoản 5, Mục 1, Thông tư 09/2010/TT-BTC

3. Thông tin bí mật (Bí mật kinh doanh)

Các quy định của pháp luật trong thị trường chứng khoán yêu cầu các công ty đại chúng phải công bố một loạt những thông tin tài chính và phi tài chính. Đôi khi, việc công bố thông tin theo quy định có thể ảnh hưởng tiêu cực đến điều kiện kinh doanh và tài chính của công ty do việc công bố thông tin có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của công ty. Mặc dù nhiều công ty của Việt Nam cho rằng những thông tin liên quan đến việc kinh doanh thường nhạy cảm về mặt thương mại, trong thực tế, những ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh chỉ nảy sinh trong một số hoàn cảnh hữu hạn. Một vài ví dụ về những thông tin thực sự nhạy cảm gồm có các điều khoản về giá, các thông số kỹ thuật và các kỳ hạn thanh toán. Để tránh những tác động tiêu cực tiềm tàng trong việc công bố thông tin, các cơ quan quản lý đã xây dựng quy định trong luật pháp cho phép các công ty bảo mật thông tin.

Tại Việt Nam, các thông tin bí mật chịu sự điều chỉnh của Luật cạnh tranh với thuật ngữ “bí mật kinh doanh.” Bí mật kinh doanh có nghĩa là những thông tin thỏa mãn các điều kiện sau đây:⁵

- Không phải là hiểu biết thông thường
- Có khả năng áp dụng trong kinh doanh và khi được sử dụng sẽ tạo cho người nắm giữ thông tin đó có lợi thế hơn so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng thông tin đó
- Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để thông tin đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Tuy nhiên, nếu để cho các công ty tự do diễn giải, định nghĩa này có thể dẫn đến vô số các trường hợp ngoại lệ. Những thông tin phải được công bố theo quy định của pháp luật, những thông tin liên quan đến việc vi phạm pháp luật, những thông lệ tốt trong kinh doanh, những nguyên tắc đạo đức trong kinh doanh, những thông tin về tham nhũng không thể được xem là những bí mật kinh doanh và việc công bố những thông tin đó là hợp pháp khi mục đích của nó là để bảo vệ lợi ích của công chúng. Các trường hợp ngoại lệ liên quan đến những thông tin phải được công bố theo các quy định của thị trường chứng khoán, việc không thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định có thể được chấp nhận khi có những lý do xác đáng để chứng minh rằng việc công bố những thông tin cụ thể nào đó sẽ gây nguy hại cho các hoạt động của

5 Điều 3, Khoản 10, Luật cạnh tranh (LCT).

công ty, nhưng việc miễn nghĩa vụ nêu trên phải được UBCKNN và SGDCK chấp thuận trước.⁶



Các thông lệ tốt:

Công ty cần nắm rõ những gì thực sự là thông tin bí mật và không nên diễn giải các định nghĩa khái quát của luật pháp một cách quá rộng nhằm tránh công bố những thông tin mà các nhà đầu tư cần. Liên quan đến những thông tin nhạy cảm về mặt thương mại, công ty cần xây dựng các chính sách và các thủ tục bằng văn bản, và đưa ra định nghĩa về những gì được xem là thông tin bí mật trong các quy chế nội bộ của công ty. Chẳng hạn, công ty có thể xem các thông tin cá nhân là những thông tin bí mật, và ngăn cấm việc thu thập, tàng trữ, sử dụng và phát tán các thông tin riêng tư của một cá nhân nào đó mà không được sự cho phép của cá nhân ấy, trừ phi tòa án có phán quyết khác.

4. Thông tin nội bộ và giao dịch nội bộ

Giao dịch nội bộ bao gồm các hành vi hợp pháp và các hành vi bị ngăn cấm. Giao dịch nội bộ diễn ra hàng ngày một cách hợp pháp, khi người trong công ty⁷ mua bán cổ phần của công ty mình trong giới hạn theo quy định của luật pháp và chính sách của công ty.

Bên cạnh đó cũng có nhiều hình thức giao dịch nội bộ bất hợp pháp. Đó là những giao dịch diễn ra khi những người có khả năng tiếp cận các thông tin nội bộ sử dụng những thông tin đó để thu lợi hoặc để tránh tổn thất trên thị trường chứng khoán. Những nhà đầu tư không có khả năng tiếp cận thông tin nội bộ thường phải trả giá cho các giao dịch nội bộ.

Một cái giá khác, thường là lớn hơn, liên quan đến giao dịch nội bộ là sự tổn thất về uy tín của thị trường chứng khoán. Một trong những lý do khiến cho nguồn vốn luôn dồi dào trên những thị trường chứng khoán thành công nhất trên thế giới chính là việc các nhà đầu tư tin tưởng rằng những thị trường đó luôn công bằng. Quan niệm phổ biến tại một vài quốc gia rằng một số nhà đầu tư được hưởng đặc quyền nào đó cần được phép thu lợi từ khả năng tiếp

⁶ Khoản 5, Mục I, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

⁷ Khoản 33, Điều 6, LCK, định nghĩa người biết thông tin nội bộ bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, kiểm toán viên, công ty

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỔ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRADING TRONG
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

cận các thông tin nội bộ có lẽ là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sở hữu tương đối thấp của công chúng tại những quốc gia đó. Chính phủ không thể phớt lờ hiện tượng giao dịch nội bộ nếu muốn xây dựng một thị trường chứng khoán tích cực và thu hút các nhà đầu tư quốc tế. Điều này cũng đúng trong trường hợp một Hội đồng quản trị muốn bảo vệ các cổ đông và thu hút đầu tư.

Tại Việt Nam, thông tin nội bộ là thông tin liên quan đến công ty đại chúng chưa được công bố mà nếu được công bố có thể ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của công ty đại chúng đó.⁸ Một người biết thông tin nội bộ là người sở hữu thông tin nội bộ hoặc chắc là đã biết rõ ràng, hoặc cần phải biết rõ ràng đó là những thông tin nội bộ. Các cá nhân có thể tiếp cận thông tin nội bộ bao gồm:⁹

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc của công ty đại chúng
- Cổ đông lớn của công ty đại chúng
- Người kiểm toán báo cáo tài chính của công ty đại chúng, các công ty chứng khoán, các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và người hành nghề chứng khoán của các công ty đó
- Tổ chức, cá nhân có quan hệ hợp tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ với công ty và cá nhân làm việc trong tổ chức đó
- Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có được thông tin nội bộ từ những đối tượng quy định tại các điểm đã nêu ở trên.

Những người biết thông tin nội bộ không được phép:¹⁰

- Mua bán chứng khoán liên quan tới thông tin nội bộ mà mình biết
- Tiết lộ thông tin nội bộ cho những cá nhân khác trừ phi việc tiết lộ đó được thực hiện trong quá trình thực thi nhiệm vụ được công ty giao phó
- Tư vấn hoặc xui khiến người khác mua bán chứng khoán liên quan đến những thông tin nội bộ mà mình biết.

Luật pháp của Việt Nam cũng có quy định về trách nhiệm hình sự liên quan đến việc lạm dụng thông tin nội bộ. Tức là, những cá nhân được xem là người biết thông tin nội bộ có trách nhiệm giữ kín những thông tin nội bộ đó như những bí mật kinh doanh và việc tiết lộ những thông tin đó sẽ bị phạt tiền, tịch thu các khoản thu trái pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.¹¹

8 Khoản 32, Điều 6, LCK.

9 Khoản 33, Điều 6, LCK.

10 Khoản 3, Điều 9 và Khoản 1, Điều 126, LCK.

11 Khoản 1, Điều 126, LCK.



Các thông lệ tốt:

Việc tiết lộ những thông tin nội bộ có thể ảnh hưởng lớn tới giá trị thị trường của cổ phiếu và các chứng khoán khác của công ty. Vì vậy, những cá nhân có thể tiếp cận thông tin nội bộ không được sử dụng những thông tin nội bộ mà mình biết để thực hiện các giao dịch, hoặc tiết lộ thông tin nội bộ cho một bên thứ ba nào đó. Việc sử dụng thông tin nội bộ một cách bất hợp pháp có thể làm tổn hại đến lợi ích của các cổ đông và ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính và uy tín của công ty cũng như của toàn bộ thị trường chứng khoán. Công ty cần có chính sách bằng văn bản liên quan đến vấn đề giao dịch nội bộ và phải thực thi chính sách đó một cách mạnh mẽ. Kiểm toán nội bộ của công ty cần giám sát xem liệu các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của công ty có tuân thủ luật pháp, quy định và các quy chế nội bộ của công ty liên quan đến vấn đề giao dịch nội bộ hay không.

5. Công bố thông tin tại các công ty niêm yết và các công ty đại chúng

Những yêu cầu về công bố thông tin đối với công ty niêm yết, công ty đại chúng và các công ty cổ phần tư nhân là tương đối khác nhau. Các công ty cổ phần tư nhân thường chỉ cần tuân thủ những yêu cầu tối thiểu về việc công bố thông tin và không phải tuân theo những quy định về việc báo cáo trên thị trường chứng khoán. Các công ty niêm yết và các công ty đại chúng phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt hơn. Đối với các công ty niêm yết, cần phải có những quy định chặt chẽ để ngăn chặn những ảnh hưởng to lớn của những hành vi gian lận có thể xảy ra khi công ty có đến hàng ngàn cổ đông. Với tầm quan trọng của các thị trường vốn đối với một nền kinh tế hiện đại, có thể hiểu tại sao nhiều chính phủ luôn đặc biệt quan tâm tới việc đảm bảo sự liêm chính của hệ thống tài chính. Số lượng những quy định ngày càng gia tăng liên quan đến công tác công bố thông tin đối với các công ty niêm yết là cái giá phải trả để có thể tiếp cận những nguồn vốn lớn trên các thị trường vốn.

Các quy định của Việt Nam yêu cầu những công ty đại chúng phải công bố thông tin theo các quy định cụ thể trong phần II của Thông tư 09, bao gồm những nội dung sau đây:

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- Những thông tin định kỳ: các báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo thường niên
- Những thông tin bất thường
- Những thông tin theo yêu cầu của UBCKNN
- Những thông tin liên quan đến giao dịch của các cổ đông lớn
- Những thông tin liên quan đến giao dịch cổ phiếu quỹ
- Những thông tin liên quan đến giao dịch cổ phiếu của các cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
- Những thông tin liên quan đến việc giao dịch và chào bán ra công chúng
- Những thông tin liên quan đến việc chào bán chứng khoán ra công chúng và tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

Như đã đề cập ở trên, các công ty niêm yết phải tuân thủ nhiều quy định nghiêm ngặt hơn về việc báo cáo thông tin hơn so với các công ty đại chúng. Chương VII của Quy chế Quản trị công ty¹² và Phần IV của Thông tư 09 thể hiện những yêu cầu chi tiết trong việc công bố thông tin đối với các công ty niêm yết. Bên cạnh đó, hai sở giao dịch chứng khoán của Việt Nam là SGDHCM(HOSE) và SGHDH(HNX) cũng có những quy định cụ thể về niêm yết đối với các công ty niêm yết.¹³

➔ Để tìm hiểu thêm thông tin về sự khác nhau giữa các loại hình công ty cổ phần này, xem Chương II, Phần A.2.

6. Công bố thông tin và tính minh bạch

Việc công bố thông tin đôi khi bị nhầm lẫn với tính minh bạch. Đáng tiếc là hai khái niệm này thường bị sử dụng thay thế cho nhau một cách nhầm lẫn. Dù mới nhìn qua thì việc công bố thông tin và tính minh bạch có vẻ là một, nhưng thực tế đó là hai khái niệm khác nhau. Công ty có thể công bố một lượng lớn thông tin không có giá trị đối với những người sử dụng các thông tin được công bố đó. Những thông tin quan trọng có thể bị che đậy. Thông tin

12 Điều 27, 28, 29 & 30, Chương VII, Quyết định 12/2007/QĐ-BTC, thảo luận chi tiết những yêu cầu công bố thông tin đối với các công ty niêm yết.

13 Quyết định 168/QĐ-SGDHCM về Quy chế niêm yết chứng khoán tại SGDHCM do Tổng Giám đốc SGDHCM ban hành ngày 7/12/2007 (kèm theo Quyết định 04/QĐ-SGDHCM Về việc sửa đổi, bổ sung nội dung tại Điều 19 và mục II Phụ lục 2 Quy chế niêm yết chứng khoán tại SGDHCM) và Quyết định 324/QĐ-SGDHN về Quy chế niêm yết chứng khoán trên SGHDH do Tổng Giám đốc SGHDH ban hành ngày 4/6/2010.

được công bố có thể không thích hợp, hoặc tệ hơn, bị bóp méo để che đậy tình hình thực tế của công ty. Chẳng hạn, dù công ty có thể công bố cơ cấu sở hữu của mình theo yêu cầu của luật pháp, những chủ sở hữu thực sự và mức độ kiểm soát của họ vẫn có thể bị che giấu sau những cơ cấu pháp lý phức tạp như những pháp nhân phục vụ các mục đích đặc biệt, các công ty mẹ ở nước ngoài và các tập đoàn.

Một chế độ công bố thông tin hiệu quả khuyến khích sự minh bạch chính là đặc trưng cơ bản trong công tác giám sát thị trường của các cơ quan quản lý và đóng vai trò trung tâm trong việc giúp các cổ đông thực thi quyền sở hữu của mình trên cơ sở có đầy đủ thông tin.

7. Trách nhiệm bồi thường cá nhân trong trường hợp không thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin

Theo lẽ thường, công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại gây ra đối với các cổ đông và các bên thứ ba liên quan đến việc cung cấp những thông tin sai lệch, không đầy đủ hoặc bị bóp méo. Ngoài công ty, tất cả những cá nhân tham gia vào công tác chuẩn bị những thông tin được công bố đều phải chịu trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại gây ra bởi việc công bố những thông tin không đầy đủ và thiếu chính xác.¹⁴ Điều kiện bổ sung cho trách nhiệm của họ là họ biết hoặc do bản chất công việc phải biết rằng những thông tin đó thiếu chính xác hoặc không đầy đủ (chẳng hạn Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc cá nhân thực thi chức năng này hay Kiểm toán độc lập). Họ phải cùng chịu trách nhiệm với người công bố thông tin đối với bất kỳ các thiệt hại gây ra cho nhà đầu tư do những thông tin không trung thực, không đầy đủ hoặc gây hiểu lầm. Nếu nhà đầu tư tin rằng họ đã phải hứng chịu thiệt hại, họ có thể khởi kiện lên tòa án. Những tổ chức và cá nhân vi phạm các quy định của luật pháp trong việc công bố thông tin, tùy thuộc vào bản chất và mức độ nghiêm trọng của vụ việc, sẽ bị kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy tố trách nhiệm hình sự. Nếu có thiệt hại, họ sẽ phải đền bù theo quy định của pháp luật.¹⁵ Liên quan đến những vi phạm hành chính trong việc công bố thông tin, các tổ chức và cá nhân vi phạm sẽ phải chịu một trong hai hình thức xử phạt chính là phạt cảnh cáo và phạt tiền.¹⁶ Theo quy định, tổ chức phát hành, công ty đại chúng, tổ chức niêm

14 Điều 128 & 129, LCK, và Điều 11, Nghị định 14/2007/ NĐ-CP (được sửa đổi bằng Nghị định 84/2010/ NĐ-CP).

15 Điều 3, 33, 35, Nghị định 85/2010/NĐ-CP và Điều 7, Mục I, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

16 Điều 6, Nghị định 85/2010/NĐ-CP.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦ KÝ CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG YÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

yết, tổ chức đăng ký giao dịch, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, SGDCK, TTLKCK và các tổ chức, cá nhân thực hiện không công bố thông tin hoặc công bố thông tin không kịp thời, không đầy đủ khi xảy ra các sự kiện phải công bố thông tin bất thường theo quy định pháp luật; công bố thông tin sai lệch; hay làm lộ tài liệu, số liệu bí mật thuộc thông tin không công bố hoặc chưa công bố có thể bị phạt từ 70 đến 90 triệu đồng.¹⁷

Với những trường hợp vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, khi một cá nhân nào đó công bố những thông tin sai lệch, không đầy đủ hoặc không công bố tất cả những thông tin theo yêu cầu của pháp luật, cá nhân đó sẽ bị truy tố trách nhiệm hình sự. Từ 01/01/2010, theo các điều khoản sửa đổi trong Luật hình sự, có ba vi phạm liên quan đến giao dịch chứng khoán như sau:¹⁸

- (i) Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật trong hoạt động chứng khoán
- (ii) Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán, và
- (iii) Tội thao túng giá chứng khoán.

¹⁷ Khoản 4, Điều 33, Nghị định 85/2010/NĐ-CP.

¹⁸ Khoản a, b & c, Điều 181, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật hình sự số 37/2009/QH12.

B. Các nội dung thông tin công bố

Các Nguyên tắc Quản trị Công ty của OECD khuyến nghị rằng:

“...Tất cả những thông tin trọng yếu liên quan đến công ty, bao gồm tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, cơ cấu sở hữu, và công tác quản trị trong công ty phải được công bố kịp thời và đầy đủ.”¹⁹

Khái niệm nền tảng cho khuyến nghị của OECD là khái niệm “tính trọng yếu”. Thông tin trọng yếu là những thông tin mà nếu không có nó hoặc việc công bố sai lệch về nó sẽ ảnh hưởng tới các quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin. Tính trọng yếu cũng có thể được định nghĩa như là một đặc tính của thông tin hoặc một sự kiện nào đó khiến cho thông tin đủ tầm quan trọng để có thể ảnh hưởng tới giá cổ phiếu của công ty.

Việc áp dụng khái niệm tính trọng yếu cho phép các công ty tránh được việc phải công bố những thông tin quá chi tiết mà các cổ đông không cần quan tâm. Chẳng hạn, những thiệt hại trị giá 130 triệu đồng thể hiện trên giấy tờ của một công ty niêm yết rõ ràng là không mấy quan trọng đối với các cổ đông. Trái lại, đó có thể là thông tin trọng yếu đối với một cửa hàng in nhỏ của một gia đình nào đó. Như vậy, tính trọng yếu là một khái niệm mang tính tương đối và tùy thuộc vào bối cảnh. Trong thực tế, rất khó xác định mức độ chính xác của khái niệm này. Các công ty và các kiểm toán viên đôi khi áp dụng một số ngưỡng nào đó (chẳng hạn mức giá trị bằng 5% lợi nhuận ròng) để đơn giản hóa việc áp dụng. Tuy nhiên, những ngưỡng này chỉ có thể đóng vai trò là điểm xuất phát cho việc áp dụng khái niệm tính trọng yếu một cách đầy đủ và hiệu quả hơn.

Khái niệm tính trọng yếu cũng được các quy định pháp lý của Việt Nam công nhận. Bên cạnh những nội dung thông tin mang tính bắt buộc, pháp luật còn quy định phải đưa vào những tài liệu cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư tất cả những vấn đề liên quan đến tình hình pháp lý, tài chính và lợi nhuận của đơn vị phát hành chứng khoán. Như vậy, việc đánh giá tình hình, chẳng hạn “những vụ tranh chấp lớn” hoặc “các tình huống khác có thể có ảnh hưởng lớn tới giá chứng khoán” cần để công ty tự thực hiện. Nội dung đánh giá phải được cung cấp cho công chúng.

¹⁹ Các Nguyên tắc Quản trị Công ty của OECD, Nguyên tắc IV về Công bố thông tin và Tính minh bạch.
Xem tại: <http://www.oecd.org/dataoecd/32/18/31557724.pdf>.



Các thông lệ tốt:

Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD khuyến nghị các công ty công bố mọi thông tin trọng yếu trong những lĩnh vực sau:

- Kết quả tài chính và hoạt động của công ty
- Các mục tiêu của công ty
- Cơ cấu sở hữu của công ty
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị và các cán bộ điều hành chủ chốt, với mức lương thưởng của họ
- Các yếu tố rủi ro trọng yếu có thể nhìn thấy trước
- Các vấn đề trọng yếu liên quan tới nhân viên và các bên có quyền lợi liên quan khác
- Cơ cấu và chính sách quản trị.

Danh sách này chỉ mang tính khái quát. IOSCO (Technical Committee of the International Organization of Securities Commissions – Ủy ban Chuyên môn thuộc Tổ chức Quốc tế của các Ủy ban Chứng khoán) đã xây dựng những nguyên tắc chi tiết ở cấp độ cao hơn liên quan đến công tác công bố thông tin và báo cáo thông tin trọng yếu có tính chất liên tục đối với các công ty niêm yết. Các nguyên tắc này bao gồm:²⁰

- Tính trọng yếu của thông tin đối với quyết định đầu tư của nhà đầu tư
- Việc công bố thông tin kịp thời, ngay tức thời hoặc theo định kỳ
- Việc công bố những thông tin giống nhau và đồng thời cho tất cả các cơ quan quản lý niêm yết
- Việc phát tán thông tin qua những phương tiện hiệu quả, hiệu lực và kịp thời
- Công bằng trong các tiêu chí công bố thông tin, không có những thông tin sai lệch hoặc lừa dối và không bỏ sót những thông tin trọng yếu
- Đối xử công bằng trong việc công bố thông tin, không công bố một cách có lựa chọn đối với một nhóm các nhà đầu tư hoặc các cá nhân khác trước khi công bố rộng rãi cho công chúng
- Tuân thủ các quy định trong việc công bố thông tin.

Sau đây là những yêu cầu của Việt Nam và những thông lệ công bố thông tin đối với các nội dung công bố thông tin theo hướng dẫn của OECD nêu trên.

²⁰ Nguyên tắc công bố thông tin và báo cáo thông tin vật chất có tính chất liên tục đối với các công ty niêm yết, OICU-IOSCO, 10/2002. Xem tại: www.iosco.org.

1. Các kết quả tài chính và hoạt động kinh doanh

a) Trình bày thông tin tài chính:

Thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình hoạt động của công ty có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với các cổ đông, các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ và các bên có quyền lợi liên quan khác. Các báo cáo tài chính bao gồm:²¹

- **Bảng cân đối kế toán** cung cấp vắn tắt tình hình tài sản, nguồn vốn và nợ phải trả của công ty tại ngày báo cáo. Đối với các nhà phân tích có kinh nghiệm, bảng cân đối kế toán còn cung cấp thông tin quan trọng về khả năng trả nợ của công ty và mức độ rủi ro khi đầu tư vào công ty.
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:** cung cấp thông tin về hoạt động kinh doanh của công ty trong một giai đoạn nhất định. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể được lập theo một số cách khác nhau. Theo thông lệ quốc tế, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải phản ánh 1) doanh thu hoặc doanh số bán hàng, 2) kết quả hoạt động kinh doanh, 3) những chi phí tài chính, 4) thu nhập từ hoạt động liên kết và liên doanh, 5) các loại thuế, 6) lợi nhuận hoặc lỗ từ hoạt động kinh doanh thông thường và 7) lãi hoặc lỗ ròng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện tính bền vững của doanh nghiệp.
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** phản ánh nguồn và việc sử dụng tiền mặt của công ty. Báo cáo liệt kê tất cả thay đổi có ảnh hưởng đến tiền trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính. Ví dụ, thu nhập ròng trong hoạt động kinh doanh làm tăng dòng tiền, việc mua một nhà máy là một khoản đầu tư làm giảm dòng tiền và phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu là một hoạt động tài chính làm tăng dòng tiền.
- **Thuyết minh báo cáo tài chính** giúp giải thích báo cáo tài chính của công ty bằng cách cung cấp những chi tiết quan trọng và phân tích sâu cách thức công ty lập báo cáo tài chính. Báo cáo mô tả ngắn gọn các đặc điểm hoạt động của công ty, các chỉ số đánh giá hoạt động kinh doanh chính, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tài chính của công ty cũng như các quyết định về báo cáo tài chính và giải thích về việc phân phối lợi nhuận ròng của công ty. Thuyết minh này tham chiếu các thông tin liên quan cần thiết nhằm đem lại cho người sử dụng có một bức tranh khách quan và hoàn chỉnh về tình hình tài chính của

21 Điều 29, Luật kế toán (LKT); Điều 1, Phần II, Điều 1, Phần IV, Thông tư 09/2010/TT-BTC; và Điều 28 và 29, Quyết định 12/2007/QĐ-BTC.

công ty, kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo và các thay đổi về tình hình tài chính của công ty. Thuyết minh báo cáo tài chính phải nêu cụ thể các nội dung của giao dịch với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 26 và thông tư hướng dẫn thi hành VAS số 26. Thuyết minh cũng phải có các báo cáo bộ phận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư hướng dẫn kèm theo.

Ngoài ra, Thuyết minh báo cáo tài chính còn bao gồm *Báo cáo biến động của vốn chủ sở hữu*, trình bày tất cả những thay đổi liên quan đến vốn điều lệ, thặng dư vốn, các quỹ dự phòng và lợi nhuận chưa phân phối. Báo cáo này cung cấp thông tin về việc trích lập các quỹ theo quy định pháp luật và cho biết giá trị sổ sách của tài sản ròng của công ty tại thời điểm báo cáo.



Các thông lệ tốt:

Thông lệ quốc tế cũng khuyến khích việc Ban giám đốc điều hành có một báo cáo thảo luận và phân tích về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty (MD&A hay gọi tắt là Báo cáo phân tích của Ban giám đốc). Báo cáo này đưa ra quan điểm của Ban giám đốc về hoạt động cũng như triển vọng tương lai của công ty. Báo cáo phân tích của Ban giám đốc thường được trình bày trong báo cáo thường niên của công ty, nhằm:

- 1) Bổ sung thông tin cho báo cáo tài chính
- 2) Có một định hướng hướng tới tương lai
- 3) Tập trung vào việc tạo ra giá trị lâu dài
- 4) Tích hợp triển vọng ngắn và dài hạn.
- 5) Trình bày thông tin quan trọng phục vụ nhu cầu ra quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính.
- 6) Phản ánh độ tin cậy, sự so sánh, phù hợp, ổn định và dễ hiểu của báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban giám đốc cung cấp thông tin mang tính chiến lược hơn so với phần còn lại của báo cáo tài chính.

Cuối cùng, **Báo cáo của kiểm toán viên độc lập** với kết luận đưa ra ý kiến về việc báo cáo tài chính của công ty, xét trên các khía cạnh trọng yếu, có được lập phù hợp với các quy định hiện hành về báo cáo tài chính và chuẩn mực kế toán báo cáo hay không và liệu báo cáo tài chính có đáng tin cậy hay không. Báo cáo này cung cấp cho cổ đông, các nhà quản lý, người lao động và những người tham gia thị trường một ý kiến độc lập của kiểm toán bên ngoài về tình hình tài chính

của công ty và nó đồng thời cung cấp một sự kiểm chứng về tính chính xác của báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính năm của tất cả các công ty đại chúng và công ty niêm yết phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập và đủ điều kiện hành nghề (tổ chức kiểm toán được chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập thuộc danh mục các công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo điều kiện do Bộ Tài chính quy định).²² Báo cáo tài chính được kiểm toán hàng năm phải được trình ĐHĐCĐ phê chuẩn.²³

→ Để biết thêm thông tin về vai trò của kiểm toán độc lập, xem Chương 14, Phần B.

b) Chuẩn bị thông tin tài chính

Các quy định pháp luật về báo cáo tài chính của Việt Nam công nhận các khái niệm và nguyên tắc kế toán cơ bản sau đây:²⁴

- **Cơ sở dồn tích**, theo đó các khoản doanh thu và chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch và không phải tại thời điểm nhận hay trả tiền. Nguyên tắc này yêu cầu các khoản doanh thu và chi phí liên quan hoặc gắn với một khoảng thời gian cụ thể phải được ghi nhận tại thời điểm phát sinh chứ không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền.²⁵
- **Hoạt động liên tục**, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Giả định hoạt động liên tục là một nguyên tắc cơ bản trong việc lập báo cáo tài chính. Vì vậy, Ban giám đốc có trách nhiệm đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự đánh giá của Ban giám đốc không cần phải phân tích chi tiết, đặc biệt là khi công ty đang kinh doanh có lãi và dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực tài chính.²⁶
- **Giá gốc**, tài sản của doanh nghiệp phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi

22 Đoạn 1.1, Khoản 1, Phần II và Phần IV, Thông tư 09/2010/TT-BTC và Khoản 15, Điều 6, LCK.

23 Khoản 2, Điều 128, LDN.

24 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKTVN) số 01 – Chuẩn mực chung.

25 Điều 31, CMKTVN số 01.

26 Điều 4, CMKTVN số 01.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MẠY ĐIỀU
HÀNH

VALTRÒ CỦA
THUẬT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.²⁷

- **Phù hợp**, việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.²⁸
- **Nhất quán**, các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi có sự thay đổi về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc do yêu cầu của một chuẩn mực kế toán mới. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.²⁹
- **Thận trọng**, là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn.³⁰
- **Trọng yếu**, thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.³¹

Ngoài ra, báo cáo tài chính của công ty phải đồng thời đáp ứng được các yêu cầu cơ bản sau:³²

- **Trung thực**, các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- **Khách quan**, các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.
- **Đầy đủ**, mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót (việc bỏ sót có thể gây ra thông tin sai hoặc gây hiểu lầm và do đó không đáng tin cậy và không hoàn hảo theo quan điểm về tính phù hợp của báo cáo tài chính).
- **Kịp thời**, các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

27 Điều 5, CMKTVN số 01.

28 Điều 6, CMKTVN số 01.

29 Điều 7, CMKTVN số 01.

30 Điều 8, CMKTVN số 01.

31 Điều 9, CMKTVN số 01.

32 Điều 10,11,12, 13,14 & 15, CMKTVN số 01.

- **Dễ hiểu**, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, về kinh tế, tài chính, kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình trong phần thuyết minh.
- **Có thể so sánh**, các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.

Chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật sẽ quy định các nội dung trình bày và mẫu biểu của báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính cần cung cấp một bức tranh bao quát về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được so sánh theo thời gian.



Các thông lệ tốt:

Nếu công ty có kế hoạch tiếp cận thị trường vốn quốc tế hoặc đơn giản chỉ để cải thiện chất lượng của báo cáo tài chính, họ sẽ cần phải lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán do một tổ chức quốc tế được công nhận ban hành. Những chuẩn mực phổ biến nhất là Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và Những nguyên tắc chung về kế toán của Hoa Kỳ (U.S.GAAP).³³

Đối với một công ty Việt Nam, khi cân nhắc việc song song lập báo cáo tài chính theo IFRS bên cạnh báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam nên xem xét những lý do chính sau đây:

- IFRS có logic kinh tế rõ ràng và cung cấp thông tin cho Ban giám đốc của công ty tốt hơn so với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện nay, cho phép so sánh tốt hơn với một nhóm của các công ty quốc tế có cùng quy mô.
- Sự hội nhập toàn cầu của các chuẩn mực quốc gia hướng tới IFRS.
- Có nhiều khả năng các công ty Việt Nam cần phải sử dụng IFRS để báo cáo trong tương lai do sự hội nhập quốc tế của các chuẩn mực kế toán Việt Nam với IFRS.³⁴

33 GAAP có sẵn trên trang web của Hội đồng tiêu chuẩn kế toán tài chính của Hoa Kỳ: <http://www.fasb.org>. Một bản tóm tắt của IFRS có sẵn trên trang web của Hội đồng tiêu chuẩn kế toán quốc tế: <http://www.iasb.org>.

34 Bài viết về IFRS tại <http://www.tapchiketoan.com/ke-toan-quoc-te/chuan-muc-ke-toan-quoc-te/chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te.html>.

- Tất cả các công ty niêm yết ở châu Âu có báo cáo tài chính hợp nhất được yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của họ theo IFRS năm 2005³⁵ nên rất có thể trong tương lai các công ty niêm yết quy mô lớn của Việt Nam sẽ báo cáo theo IFRS để tuân thủ với các quy định về báo cáo tài chính tại các thị trường chứng khoán lớn.
- Sự hợp nhất chuẩn mực kế toán cho phép người sử dụng báo cáo tài chính “đọc” báo cáo tài chính theo những quy tắc chung của quốc tế.
- Thực hiện theo IFRS có thể giúp các công ty Việt Nam gián tiếp giảm chi phí trong việc thu hút đầu tư.

Việc áp dụng IFRS thường sẽ có những tác động lên Bảng cân đối kế toán của một công ty Việt Nam như sau:

- Sự cần thiết phải lập báo cáo tài chính hợp nhất (IAS 27.7/11)
- Hàng tồn kho không chỉ được tính theo giá gốc, mà có thể được tính với giá trị thấp hơn hoặc với giá trị thuần có thể thực hiện được (IAS 2.6)
- Sự thay đổi đáng kể trong giá trị tài sản cố định
- Sử dụng phương pháp đánh giá lại theo giá trị hợp lý của thị trường hơn là tiếp cận theo phương pháp giá gốc đối với các tài sản và các khoản nợ của công ty
- Xuất hiện các công cụ tài chính mới, các công cụ tài chính phái sinh cụ thể.
- Sự ghi nhận tài sản và nợ phải trả, kiểm soát các tài sản và công nợ không phát sinh trực tiếp từ vốn cổ phần.

Các khoản mục khác trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ví dụ như điều chỉnh giá trị hợp lý cho các công cụ tài chính và ghi nhận hoặc hoàn nhập giá trị giảm của tài sản. Việc công bố các thông tin này là thực sự hữu ích và có tính định hướng đối với người sử dụng báo cáo tài chính.

c) Trình bày thông tin tài chính

Thông tin tài chính thông thường sẽ được trình bày dưới các hình thức khác nhau và vào các thời điểm khác nhau trong suốt năm tài chính. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh sẽ xuất hiện trong bản cáo bạch, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hàng quý, giữa niên độ và hàng năm.

Thông tư 09 “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” quy định tất cả các công ty đại chúng và công ty niêm yết có nghĩa vụ công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán trong thời hạn không quá 10 ngày kể

35 Quy chế (EC) 1606/2002 của Nghị viện châu Âu của Hội đồng ngày 19 tháng 7 năm 2002 về việc áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế. Xem thêm: http://europa.eu.int/eur-lex/pri/en/oj/dat/2002/l_243/l_2432_0020911en00010004.pdf.

từ ngày kết thúc thời hạn lập báo cáo tài chính năm. Ngày hoàn thành báo cáo tài chính không được quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của Luật kế toán. Báo cáo tài chính năm được lập bằng tiếng Việt (và bản dịch tiếng Anh nếu có), phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty, và được lưu trữ ít nhất 10 năm tại trụ sở chính của công ty để các nhà đầu tư tham khảo. Công ty đại chúng phải công bố đầy đủ nội dung thông tin về báo cáo tài chính năm trên phương tiện công bố thông tin của UBCKNN và SGDC (đối với công ty niêm yết), đồng thời đăng tải toàn văn Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm trên một số báo có phạm vi phát hành trên toàn quốc.³⁶

Các công ty niêm yết phải công bố thêm thông tin tài chính sau:

- Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Thời hạn này có thể được kéo dài đến 50 ngày đối với công ty mẹ, đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thuyết minh các biến động bất thường (ví dụ như nếu lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% trong kỳ này so với kỳ (năm) trước) phải được trình bày trong báo cáo tài chính quý.
- Báo cáo tài chính quý phải được công bố trên các phương tiện thông tin của UBCKNN và thị trường chứng khoán, được công bố trong ấn phẩm và trên trang thông tin điện tử của công ty và phải được lưu trữ tối thiểu 10 năm tại trụ sở chính của công ty.
- Báo cáo tài chính giữa niên độ (được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán được chấp thuận theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910) phải được công bố trong thời hạn 45 ngày, kể từ cuối quý thứ hai của năm (hoặc 60 ngày đối với công ty mẹ).
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được công bố trên các phương tiện thông tin của UBCKNN và SGDC, được công bố trên các ấn phẩm và trang thông tin điện tử của công ty và được lưu trữ ít nhất 10 năm tại trụ sở chính của công ty.



Các thông lệ tốt:

Các công ty cần công bố tất cả các thông tin quan trọng kịp thời và theo cách thức sao cho thông tin càng rõ ràng và dễ hiểu cho người sử dụng càng tốt. Các công ty nên tuân thủ quy định của pháp luật, không chỉ là bằng văn bản và không nên tự giới hạn công ty với các chuẩn mực công bố thông tin tối thiểu theo luật định.

36 Điều 1, Phần II, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾ
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

d) Thông tin tài chính trong tập đoàn.

Việc công bố thông tin đầy đủ về các giao dịch và quan hệ nội bộ tập đoàn, các điều khoản tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất là một điều kiện tiên quyết quan trọng để thực hiện các chức năng của tập đoàn một cách minh bạch.



Các thông lệ tốt:

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty trong tập đoàn phải thực hiện theo một chính sách kế toán thống nhất giữa công ty mẹ và các công ty con, hoặc, nếu điều này là không thể thực hiện được, công ty phải công bố thực tế đó và tỷ lệ các khoản mục được áp dụng các chính sách kế toán khác nhau trong báo cáo tài chính hợp nhất của mình. Trong báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, giá trị khoản đầu tư vào các công ty con có thể được trình bày theo phương pháp giá gốc, giá trị đánh giá lại, hoặc sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo IFRS, báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn ít nhất nên bao gồm:³⁷

- Tên, quyền sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đối với từng công ty con quan trọng
- Các lý do không hợp nhất báo cáo tài chính của một công ty con
- Bản chất của mối quan hệ giữa hai công ty nếu công ty mẹ không sở hữu nhiều hơn 50% quyền bỏ phiếu của một công ty con được hợp nhất
- Bản chất của mối quan hệ giữa hai công ty nếu công ty mẹ sở hữu hơn 50% quyền bỏ phiếu của một công ty con bị loại trừ khỏi hợp nhất báo cáo tài chính
- Ảnh hưởng của các giao dịch mua và thanh lý các công ty con trong kỳ
- Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cần mô tả phương pháp kế toán được áp dụng khi ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào công ty con.

Luật pháp Việt Nam về báo cáo tài chính hợp nhất quy định việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được tiến hành dựa trên các số liệu chính thức trên các báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong tập đoàn.³⁸ Chi tiết về lập báo cáo tài chính hợp nhất được hướng dẫn cụ thể trong CMKTVN số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

³⁷ Trích từ chuẩn mực kế toán quốc tế số 27. Xem thêm: <http://www.iasb.co.uk>.

³⁸ Khoản 2, Điều 30, LKT.

2. Các mục tiêu của công ty

Thị trường, cổ đông và các bên liên quan khác rất quan tâm đến các mục tiêu của công ty. Việc công ty công bố thông tin về các mục tiêu của công ty có thể nhằm mục đích tuân thủ theo quy định của pháp luật hoặc có thể mang tính tự nguyện.



Các thông lệ tốt:

Các quy định pháp luật ở các quốc gia khác thường yêu cầu các mục tiêu của công ty (như việc phát hành chứng khoán, kế hoạch mua lại, sáp nhập, thay thế và bán tài sản, hoặc nghiên cứu và phát triển) phải được công bố trong bản cáo bạch. Ngoài ra, các báo cáo quý (bán niên) của công ty phải cung cấp thông tin hướng tới tương lai liên quan đến các nguồn doanh thu, kế hoạch cho quy trình sản xuất mới, mở rộng hay thu hẹp sản xuất, phát triển sản phẩm mới, thay thế các sản phẩm cũ, nâng cấp hoặc sửa chữa tài sản cố định và chuyển đổi hoạt động của công ty. Các báo cáo thường niên phải phân tích các rủi ro và cơ hội của công ty trong ngành, lĩnh vực ưu tiên hoạt động và xu hướng phát triển.

Các công ty có thể tự nguyện công bố các thông tin về chính sách Quản trị công ty, đạo đức kinh doanh, các vấn đề về môi trường và các cam kết với chính sách công khác. Những thông tin này sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính đánh giá hợp lý triển vọng hoạt động của công ty trong thời gian tới, mối quan hệ với các bên liên quan, với cộng đồng cũng như các bước mà công ty đã tiến hành để thực hiện các mục tiêu của mình. Như các hình thức công bố khác, chất lượng của thông tin cung cấp tự nguyện cho công chúng sẽ tốt hơn rất nhiều nếu công ty tuân thủ những chuẩn mực quốc tế về công bố thông tin đã được chấp nhận rộng rãi.³⁹



Các thông lệ tốt:

Các công ty có thể lựa chọn việc tự nguyện công bố các mục tiêu của họ trong điều lệ công ty, quy tắc Quản trị công ty, và/hoặc quy tắc đạo đức kinh doanh và báo cáo thường niên của công ty. Công ty cần đảm bảo rằng công chúng dễ dàng tiếp cận được với các thông tin này (ví dụ, thông lệ quốc tế khuyến khích việc công bố trên trang thông tin điện tử của công ty).

39 Xem thêm *Hướng dẫn của OECD dành cho các công ty đa quốc gia về công bố thông tin phi tài chính*. Xem trang web của OECD tại www.oecd.org hoặc tham khảo hướng dẫn trực tiếp theo: www.oecd.org/dataoecd/62/58/2438852.pdf.

3. Cơ cấu sở hữu của cổ đông lớn và quyền biểu quyết

a) Cổ đông lớn

Tùy thuộc vào quy mô sở hữu, các cổ đông có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến việc ra quyết định trong công ty. Pháp luật trao quyền lớn hơn cho các cổ đông sở hữu số cổ phần lớn hơn.

Việc cổ đông của công ty được thông báo về cơ cấu sở hữu của công ty để hiểu rõ quyền lợi, vai trò thẩm quyền của họ trong việc quản trị và mức độ ảnh hưởng của họ đến chính sách của công ty là rất quan trọng. Vì lý do này, việc cung cấp thông tin đầy đủ về giá trị vốn phát hành, giá trị tăng và giảm, các quyền gắn liền với cổ phiếu thuộc các loại và hạng khác nhau, và số lượng cổ đông trong công ty rất được các nhà đầu tư và công chúng quan tâm.

➔ Để biết thêm thông tin về các quyền của cổ đông theo tỷ lệ sở hữu, xem Chương 7.

Theo quy định của Việt Nam, các công ty niêm yết phải công bố từng cổ đông lớn của công ty (tức là những người sở hữu trên 5% tổng số quyền cổ phiếu biểu quyết⁴⁰) theo định kỳ, với các thông tin sau.⁴¹

- Tên đầy đủ, ngày sinh (đối với cổ đông cá nhân)
- Địa chỉ liên hệ
- Nghề nghiệp (đối với cổ đông cá nhân), lĩnh vực kinh doanh (đối với những cổ đông tổ chức)
- Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu trong công ty
- Tình hình biến động về sở hữu của các cổ đông lớn, những thông tin có thể dẫn tới sự thay đổi lớn về cổ đông của công ty
- Tình hình tăng, giảm cổ phiếu, và cầm cố, thế chấp cổ phiếu công ty của các cổ đông lớn.

Ngoài ra, công ty niêm yết có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình biến động cổ đông gửi lên UBCKNN và SGDK theo quy định của UBCKNN.⁴²

40 Khoản 1, Điều 4, Phần II, Thông tư 09/2010/TT-BTC.

41 Khoản 1, Điều 29, Quy chế Quản trị công ty.

42 Khoản 2, Điều 29, Quy chế Quản trị công ty; Điều 29, LCK, và Phụ lục 3 và 4 của Thông tư 09/2010/TT-BTC.



Các thông lệ tốt:

Các công ty muốn tìm hiểu cách thức công bố thông tin về sở hữu của cổ đông lớn có thể tham khảo thêm các mô hình báo cáo theo quy định của Hoa Kỳ và EU. Luật chứng khoán Mỹ quy định rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu với lợi ích trên 5% tổng số vốn cổ phần đang lưu hành của công ty phải thông báo cho tổ chức phát hành cổ phiếu và mỗi sàn giao dịch chứng khoán nơi chứng khoán đó được giao dịch về việc giao dịch cổ phiếu của mình trong vòng 10 ngày, cũng như về bất kỳ giao dịch tăng hoặc giảm 1% hoặc lớn hơn.⁴³ Nếu cổ đông lớn hành động phối hợp với các tổ chức khác hoặc cá nhân, thì danh tính và mối quan hệ với cổ đông lớn cũng phải được công bố.

Hướng dẫn về tính minh bạch của EU năm 2004 cung cấp một khuôn khổ cho việc công bố thông tin về sở hữu của cổ đông lớn.⁴⁴ Tóm tắt lại như sau:

- 1) Điều 9 quy định rằng các nhà đầu tư phải công bố việc mua lại hoặc xử lý các cổ phần lớn trong công ty niêm yết, dựa trên ngưỡng bắt đầu từ 5% và tiếp tục với từng các mức 5% cho đến 30% quyền biểu quyết, hoặc vốn điều lệ hoặc cả hai.
- 2) Điều 11 (2), một mặt rút ngắn nghĩa vụ báo cáo của người thầu tóm gửi công ty và các cơ quan có thẩm quyền từ 7 ngày xuống 5 ngày làm việc, và mặt khác rút ngắn nghĩa vụ báo cáo của công ty ra công chúng từ 9 ngày xuống 3 ngày làm việc.
- 3) Điều 2 mở rộng định nghĩa của “người giữ chứng khoán” bao gồm những người quản lý và những người đang nắm giữ chứng khoán cho mục đích thanh khoản bù trừ và thanh toán.
- 4) Cuối cùng, Điều 11 (5) mở rộng yêu cầu thông báo đối với các hạng cổ phiếu khác nhau, chẳng hạn như chứng quyền và trái phiếu chuyển đổi nếu khối lượng nắm giữ đạt hoặc giảm dưới ngưỡng quy định tại Điều 9.

Sáu quốc gia thành viên đã đưa hướng dẫn này vào luật hoặc quy định. Ngoài ra, Điều 10 của *Hướng dẫn thầu tóm quyền kiểm soát* của EU quy định các vấn đề minh bạch, bao gồm cả việc công bố các cơ cấu sở hữu. Điều này bắt buộc các công ty niêm yết ở EU phải công bố những nội dung thông tin sau trong báo cáo thường niên của mình:



43 Phần 13d-1, 2, 17 CFR 240, 13d-2, Luật chứng khoán Hoa Kỳ năm 1934,

44 Xem thêm bản tiếng Anh tại: <http://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=OJ:L:2004:390:0038:0038:EN:PDF>

- 1) Cơ cấu vốn của công ty
- 2) Các hạn chế về chuyển nhượng chứng khoán tự do
- 3) Các sở hữu lớn, trực tiếp và gián tiếp (bao gồm cả sở hữu hình chóp và sở hữu chéo)
- 4) Các chủ sở hữu có quyền kiểm soát đặc biệt
- 5) Hệ thống kiểm soát về việc phân phối cổ phiếu cho người lao động nơi mà quyền kiểm soát không được thực hiện trực tiếp bởi các người lao động.
- 6) Hạn chế về quyền biểu quyết
- 7) Những thỏa thuận với cổ đông mà công ty được biết
- 8) Các quy tắc quản trị việc bổ nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị
- 9) Những thỏa thuận quan trọng của công ty sẽ có hiệu lực khi có thay đổi về quyền kiểm soát
- 10) Những thỏa thuận bồi thường giữa công ty và các thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp có một cuộc thầu tóm quyền kiểm soát thành công.

Các công ty Việt Nam muốn thực hiện Quản trị công ty thành công nên công bố cơ cấu sở hữu cổ đông của họ một cách minh bạch theo quy định của pháp luật và theo thông lệ tốt của quốc tế.

b) Kiểm soát gián tiếp

Cổ đông sở hữu ít hơn so với cổ phần đa số có thể thực hiện kiểm soát gián tiếp công ty thông qua các cấu trúc hình chóp và/hoặc sở hữu chéo. Mỗi quan hệ với các bên liên quan cũng có thể làm thay đổi cấu trúc kiểm soát của công ty.



Các thông lệ tốt:

Thông tin về sở hữu gián tiếp, các bên liên quan, và giao dịch với bên liên quan nên được công bố đầy đủ, cụ thể trong báo cáo thường niên, hàng quý và các báo cáo sự kiện trọng yếu và những thông báo khác đến các nhà quản lý hoặc chủ nợ.

→ Để biết thêm thông tin các yêu cầu công bố thông tin đối với các giao dịch với bên liên quan, xem Chương 12, Phần B.4.

c) Các thỏa thuận của cổ đông và Giới hạn phiếu biểu quyết

Các thỏa thuận cổ đông và giới hạn phiếu biểu quyết của cổ đông cũng có thể tác động đến việc kiểm soát công ty.

Các thỏa thuận (về biểu quyết) của cổ đông thông thường bắt buộc các bên tham gia bỏ phiếu như là một phe và có thể trao quyền từ chối lần đầu đối với việc mua bán cổ phiếu cho một cổ đông khác. Thỏa thuận của cổ đông có thể bao gồm các vấn đề khác như việc đề cử ứng cử viên cho Hội đồng quản trị hay việc lựa chọn Chủ tịch Hội đồng quản trị. Thỏa thuận cổ đông rõ ràng là mối quan tâm lớn của các cổ đông. Các công ty nên thực hiện những nỗ lực hợp lý để có được thông tin về sự tồn tại của các thỏa thuận cổ đông và công bố thông tin đó cho tất cả cổ đông. Về nguyên tắc, các bên tham gia thỏa thuận cổ đông nên tự nguyện công bố thông tin này.

Giới hạn phiếu biểu quyết hạn chế số lượng phiếu biểu quyết mà mỗi cổ đông có thể được bỏ, bất kể số lượng cổ phần mà họ thực sự sở hữu. Như vậy, việc giới hạn này đi ngược lại nguyên tắc “một cổ phiếu một lá phiếu” về quyền sở hữu của cổ đông. Giới hạn phiếu biểu quyết thường được sử dụng để cố thủ vị trí của những cổ đông kiểm soát hiện hữu hoặc ban giám đốc điều

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VALUATOR CỦA
THUẬT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

hành. Việc giới hạn phiếu biểu quyết hiếm khi được ủng hộ bởi các nhà đầu tư có thiện ý.

Luật Doanh nghiệp Việt Nam đã ngầm định cấm việc giới hạn phiếu biểu quyết của cổ đông bằng cách đưa ra một nguyên tắc bắt buộc về quyền bỏ phiếu của cổ đông phổ thông đối với các công ty cổ phần, đó là nguyên tắc “một cổ phần phổ thông, một lá phiếu”. Theo nguyên tắc này, một công ty cổ phần bị cấm hạn chế quyền biểu quyết bằng cách tăng tối đa số phiếu biểu quyết của một cổ đông.⁴⁵

4. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành

a) Dữ liệu cá nhân

Các nhà đầu tư và các cổ đông cần được tiếp cận các thông tin liên quan về năng lực và trình độ của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên chủ chốt của Ban giám đốc điều hành để đánh giá kinh nghiệm và năng lực của họ. Nền tảng học vấn, nghề nghiệp hiện tại và kinh nghiệm chuyên môn của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc cần được công ty công bố và lưu giữ một cách đầy đủ. Một điều quan trọng nữa là các nhà đầu tư và cổ đông cần có các thông tin về bất kỳ những xung đột lợi ích nào (hiện tại cũng như tiềm ẩn) có thể ảnh hưởng đến khả năng độc lập và ra quyết định của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành. Rất tiếc, luật Việt Nam hiện nay vẫn chưa có bất kỳ quy định nào cho phép nhà đầu tư hay cổ đông có quyền tiếp cận đầy đủ các thông tin về các thành viên Hội đồng quản trị nêu trên.

Cổ đông cũng nên được tiếp cận đầy đủ thông tin để đánh giá liệu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc điều hành có dành đủ thời gian cho nhiệm vụ của họ hay không và có thực hiện các trách nhiệm của họ một cách hiệu quả hay không. Để làm được điều này các công ty cần công bố nếu thành viên Hội đồng quản trị hay thành viên thường trực của Ban giám đốc cũng đang nắm giữ các chức vụ trong Hội đồng quản trị của các công ty khác (trong nước và nước ngoài), đồng thời công ty cũng nên công bố hồ sơ ghi lại số lần tham dự họp của họ

⁴⁵ Khoản 1(a), Điều 79, LDN.



Các thông lệ tốt:

Theo các thông lệ tốt, một công ty nên công bố các thông tin dưới đây trong báo cáo thường niên của mình:

- Danh sách và sơ yếu lý lịch của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc điều hành của công ty
- Thông tin về tất cả các giao dịch giữa các thành viên này với công ty
- Tuổi, nghề nghiệp, công việc và quốc tịch của từng thành viên Hội đồng quản trị cũng như của tất cả các vị trí khác, ngày bổ nhiệm lần đầu và nhiệm kỳ hiện tại.
- Thông tin về tất cả các khiếu nại được lưu tại tòa án (hay cơ quan trọng tài) đối với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên chủ chốt trong Ban giám đốc.

b) Thù lao

Các cơ chế lương thưởng cho Ban giám đốc điều hành thường được thực hiện để động viên các thành viên trong Ban giám đốc và liên kết lợi ích của họ cùng với lợi ích của cổ đông. Cơ chế này thông thường bao gồm tiền thưởng dựa trên kết quả công việc. Các chế độ thưởng động viên có thể không phải là cách hữu hiệu nhất để loại trừ các xung đột lợi ích cổ hữu và trong bất kỳ trường hợp nào đều phải chịu sự kiểm tra về pháp lý và tài chính và phải được Hội đồng quản trị và ĐHĐCĐ phê chuẩn.⁴⁶ Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành khác biệt đáng kể (thường sẽ ít hơn nhiều so với các thành viên Ban điều hành).

Ở Việt Nam, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.⁴⁷ Quy chế Quản trị công ty quy định số liệu về tiền thưởng trả cho các thành viên Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết sẽ phải là các nội dung công bố bắt buộc trong bản cáo bạch và báo cáo thường niên của công ty.⁴⁸

46 Khoản 2.h, Điều 108, và Điều 117, LDN.

47 Khoản 3, Điều 117, LDN.

48 Khoản 4, Điều 17, Quy chế Quản trị công ty.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHỊ CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHỊ CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Cổ đông cần được cung cấp thông tin tổng quan về chính sách lương thưởng của công ty. Việc công bố thông tin về chính sách lương thưởng tạo điều kiện cho cổ đông và các nhà đầu tư đánh giá những thông số và cơ sở chính tạo nên các khoản mục trong gói thù lao và mối liên hệ giữa thù lao với kết quả công việc. Việc công bố như vậy là nhằm tăng cường tính giải trình của công ty trước cổ đông. Chính sách lương thưởng cần được trình bày trong bản báo cáo về thù lao riêng và/hoặc có trong các báo cáo tài chính thường niên của công ty. Chính sách lương thưởng cũng nên được đưa lên trang thông tin điện tử của công ty.⁴⁹

Công ty cũng nên công bố minh bạch không chỉ với các mức thù lao mà còn cả với phương pháp xác định thù lao. Các thông tin khác như tiêu chí xác định mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và/hoặc các thành viên Ban giám đốc cũng như tổng số tiền thù lao đã hoặc sẽ trả dựa trên kết quả của năm báo cáo phải được công bố trong báo cáo thường niên. Phương pháp xác định mức thù lao thường là một phần không tách rời của chính sách lương thưởng của công ty.

Đa số các nước thành viên của EU đã đưa ra các tiêu chuẩn cao về công bố thông tin liên quan đến thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và các cán bộ điều hành chủ chốt. Việc này tạo điều kiện cho cổ đông có cơ sở thuận lợi hơn trong việc đánh giá mức thù lao của cá nhân trong mối liên hệ với trách nhiệm và kết quả công việc. Nó cũng tạo điều kiện cho cổ đông có công cụ để buộc các cán bộ điều hành và các thành viên Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả thực hiện nhiệm vụ của họ.

- Đối với các kế hoạch thù lao cho cán bộ điều hành, các cổ đông và nhà đầu tư cần có đủ thông tin để đánh giá đúng chi phí và lợi ích đối với công ty và mối quan hệ giữa một bên là hiệu quả hoạt động của công ty và một bên là mức thù lao cho các cán bộ điều hành.
- Trong một số trường hợp, mức độ độc lập của các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành có thể bị ảnh hưởng nếu họ được nhận một mức thù lao khá lớn từ các hoạt động của họ với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Để khắc phục vấn đề này, một số nước đã đưa ra các biện pháp về ngưỡng tiền chi trả cho các thành viên độc lập để thực



⁴⁹ Chi tiết về việc công bố chính sách thù lao, xem thêm bản tiếng Anh: *Khuyến nghị của Ủy ban Châu Âu đối với cơ chế phù hợp về thù lao cho thành viên HĐQT của công ty niêm yết*, (2004/913/EC), Phần II.

hiện “nguyên tắc ngón tay cái” hay dấu hiệu cảnh báo cho các công ty. Trong khi các ngưỡng con số có thể là các điểm xuất phát hợp lý, việc đánh giá mức độ độc lập tất nhiên sẽ cần phải được phân tích tỉ mỉ hơn. Việc công bố mức thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành vẫn là cơ sở quan trọng giúp các cổ đông và nhà đầu tư có thể đánh giá tính độc lập của thành viên đó bị ảnh hưởng đến mức nào.

5. Các yếu tố rủi ro trọng yếu có thể dự đoán trước

Rủi ro (đi kèm với lợi nhuận thu về) là một trong những khía cạnh trọng yếu nhất mà bất kỳ nhà đầu tư nào cũng cần xem xét. Rủi ro có thể gồm các rủi ro đặc trưng của ngành kinh doanh hay các rủi ro về chính trị, hàng hóa, sản phẩm phái sinh, môi trường, thị trường, lãi suất và các biến động tiền tệ.

Về bản chất, rủi ro là ở phía trước và rất khó định lượng. Theo quy định hiện hành, tất cả các rủi ro về pháp lý, tài chính và đặc thù ngành cụ thể, cũng như các rủi ro trọng yếu khác của công ty cần được công bố trong bản cáo bạch.⁵⁰ Tuy nhiên, các công ty đại chúng và niêm yết của Việt Nam chưa có nghĩa vụ phải trình bày các rủi ro trọng yếu trong báo cáo thường niên của mình.⁵¹

6. Người lao động và các bên có quyền lợi liên quan

Nói đúng ra, hầu hết các thông tin về người lao động và các bên có quyền lợi liên quan khác có thể không “trọng yếu” theo định nghĩa về mặt tài chính kế toán về thuật ngữ này. Tuy nhiên, thông tin về người lao động của công ty, chủ nợ và các nhà cung cấp, cũng như quan hệ của công ty với cộng đồng địa phương có thể là “trọng yếu” đối với các chủ thể khác. Người lao động cũng là người sử dụng thông tin và việc công bố thông tin của công ty giúp họ trong việc đưa ra các quyết định về việc làm tốt hơn, bảo vệ chính họ tại nơi làm việc và giúp họ hiểu và tham gia vào các lĩnh vực khác trong hoạt động của công ty. Việc công bố thông tin cho các bên có quyền lợi liên quan ngày càng trở nên phổ biến và là một vấn đề thu hút sự quan tâm và chú ý trên toàn thế giới.

50 Quyết định 13/2007/QĐ-BTC, (xem mẫu Bản cáo bạch trong các phụ lục của Quyết định này:).

51 Phụ lục II, Thông tư 09/2010/TT-BTC



Các thông lệ tốt:

Dù pháp luật có quy định một vài hình thức công bố thông tin cho các bên liên quan, việc cung cấp cho các bên có quyền lợi liên quan các thông tin liên quan khác cũng là một thông lệ tốt. Ví dụ, việc công bố các thông tin cho các bên có quyền lợi liên quan có thể bao gồm vấn đề bảo vệ sức khỏe cho người lao động, các điều kiện làm việc an toàn, và các báo cáo về tác động của môi trường hoặc cộng đồng.

7. Cơ cấu và chính sách Quản trị công ty

Khi đánh giá về cấu trúc quản trị của một công ty, các đối tượng tham gia thị trường muốn có được thông tin về các chủ thể quản trị của công ty, bao gồm sự phân quyền giữa cổ đông, các thành viên Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các cán bộ điều hành, cũng như chính sách Quản trị công ty, cam kết của công ty đối với các nguyên tắc Quản trị công ty, các cơ chế để tuân thủ.

Bản điều lệ công ty là văn bản thiết lập các quy tắc và quy trình của hệ thống Quản trị công ty. Đó là tài liệu cơ sở của công ty và nhất định phải được công bố công khai. Bộ quy tắc quản trị ở cấp độ công ty giúp nêu bật các khái niệm và cấu trúc chung về Quản trị công ty. Các quy chế nội bộ hướng dẫn chi tiết hơn về các quá trình thực hiện.

Điều 28 của Quy chế Quản trị công ty yêu cầu các công ty niêm yết phải công bố thông tin về tình hình quản trị công ty trong các kỳ ĐHCĐ hàng năm, trong báo cáo thường niên của công ty, tối thiểu phải bao gồm những thông tin sau:

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- b) Các hành động do Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện.
- c) Các hành động được thực hiện bởi thành viên không điều hành, độc lập của Hội đồng quản trị.
- d) Các hành động do các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị thực hiện.
- e) Các kế hoạch nâng cao hiệu quả Quản trị công ty.
- f) Thù lao và chi phí cho thành viên của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

- g) Thông tin về các giao dịch về cổ phiếu của công ty thực hiện bởi các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các cổ đông lớn, cũng như các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị và những người liên quan.
- h) Số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát tham gia các khóa học về Quản trị công ty.
- i) Các vấn đề không tuân thủ Quy chế Quản trị công ty, nguyên nhân và biện pháp khắc phục.



Các thông lệ tốt:

Cần phải công bố các thông tin về các xung đột của công ty do việc thực hiện chưa tốt các thông lệ Quản trị công ty mà công ty đã tuyên bố cam kết thực hiện dưới hình thức này hay hình thức khác. Đồng thời, công ty phải tuân thủ nguyên tắc “tuân thủ hay giải thích” khi áp dụng quy chế Quản trị công ty đã được thông qua, và giải trình trong báo cáo của mình các lý do có sự sai lệch trong quá trình áp dụng vào thực tiễn.

a) Cam kết về Quản trị công ty

Thị trường có mối quan tâm sâu sắc về mức độ cam kết của công ty đối với các thông lệ Quản trị công ty tốt. Họ muốn xác định xem liệu công ty có coi việc Quản trị công ty là một việc quan hệ công chúng, hành động “điển mẫu khảo sát” hay “phô trương lòe loẹt” hay không, hoặc liệu trên thực tế công ty có sẵn sàng làm đúng theo nguyện vọng của cổ đông, nhằm tạo ra và thực hiện những thay đổi cần thiết và phù hợp hay không. Nếu công ty chỉ thực hiện tốt việc công bố thông tin theo quy định pháp luật thì vẫn là chưa đủ. Một hệ thống Quản trị công ty tốt và nhất quán rõ ràng phụ thuộc rất nhiều vào sự cam kết của công ty là sẵn sàng và có thể làm những việc thiết thực cho các cổ đông và các bên liên quan khác của công ty.

b) Cấu trúc Quản trị công ty

Các công ty nên mô tả cấu trúc quản trị của mình, bao gồm thẩm quyền của các chủ thể quản trị và cơ chế kiểm soát nội bộ trong báo cáo thường niên và bản cáo bạch của công ty. Đồng thời, các công ty phải quy định và công bố rộng rãi các quy chế nội bộ của công ty liên quan đến quy trình triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU
TRỊ CÔNG TY

CỐT LÚC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾ
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Các công ty nên công bố các thông tin về việc thay đổi (bao gồm thay đổi các thỏa ước hợp đồng) về kiểm toán viên độc lập của công ty và các cá nhân bên ngoài khác có cam kết cung cấp cho công ty các dịch vụ có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động kinh doanh của công ty (ví dụ: văn phòng luật sư tham gia đại diện cho công ty trong một vụ kiện quan trọng).

c) Các chính sách Quản trị công ty

Các công ty cần công bố các chính sách Quản trị công ty và tạo điều kiện cho những người quan tâm đến công ty tiếp cận những thông tin này dễ dàng và không tốn kém.



Các thông lệ tốt:

Các thông lệ Quản trị công ty tốt khuyến nghị các công ty xây dựng các chính sách công bố thông tin, xin phê duyệt từ Hội đồng quản trị và bắt buộc thực hiện.

Khuyến nghị một số quy định đưa vào chính sách công bố thông tin của công ty như sau:

- Liệt kê các thông tin công ty dự kiến công bố.
- Các quy tắc truyền thông với các phương tiện đại chúng cũng như nguồn thông tin và mức độ thường xuyên của việc truyền thông.
- Mối liên hệ với các phương tiện thông tin đại chúng, như hợp báo, xuất bản ấn phẩm và các sách giới thiệu, quảng cáo nhỏ.
- Yêu cầu các chủ thể điều hành tổ chức hợp với các cổ đông và các nhà phân tích.
- Các quy trình trả lời các câu hỏi của cổ đông.
- Liệt kê các thông tin, văn bản và tài liệu cung cấp cho cổ đông tại ĐHĐCĐ.
- Liệt kê danh sách các thông tin mật.
- Quy trình xác định và cách xử lý các thông tin nội bộ

Ngoài ra, các công ty cần cân nhắc việc công bố các chính sách và quy chế nội bộ khác, như bộ quy tắc đạo đức, chính sách về môi trường, và các quy chế nội bộ khác đối với Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

➔ Thông tin chi tiết về các chính sách và quy chế nội bộ công ty, xem Chương 3.

8. Công bố thông tin trong khi phát hành chứng khoán – Bản cáo bạch

Việc phát hành chứng khoán ra công chúng chỉ có thể được thực hiện khi công ty đăng ký trước bản cáo bạch của mình với UBCKNN.⁵² Bản cáo bạch cung cấp những thông tin trọng yếu của công ty mà nhà đầu tư dựa vào đó để đưa ra những quyết định nhằm thu về mức lợi nhuận xứng đáng từ các khoản đầu tư. Bản cáo bạch đưa ra hình thức và đối tượng của đợt phát hành là cổ phiếu, trái phiếu hoặc các chứng khoán khác, đặc tính của khoản đầu tư và đặc tính rủi ro của đợt phát hành. Các nhà đầu tư phải nghiên cứu Bản cáo bạch trước khi quyết định mua chứng khoán.

➔ Thông tin chi tiết về Bản cáo bạch, xem phần C, chương 11.

52 Mẫu bản cáo bạch quy định tại Quyết định 13/2007/QĐ-BTC.

C. Công bố thông tin tự nguyện

Tự nguyện công bố các thông tin trọng yếu ngoài các yêu cầu chính thức về pháp lý là một thông lệ tốt đối với các công ty. Hoạt động này đặc biệt là một quyết định đúng đắn đối với những công ty hoạt động trong thị trường mới nổi thường gặp trở ngại bởi môi trường pháp lý và cơ chế thực thi yếu kém. Các công ty cũng được khuyến khích sử dụng các kênh truyền thông hiện có, như internet và các phương tiện truyền thông in ấn cho mục đích công bố thông tin.

1. Trang thông tin điện tử (website) của công ty

Công chúng có thể dễ dàng truy cập vào trang thông tin điện tử (website) của công ty với chi phí thấp và do đó nó là một phương tiện truyền thông rất hiệu quả. Hiện nay, internet bắt đầu được chấp nhận như là một kênh công bố thông tin chính thức.



Các thông lệ tốt:

Các thông tin sau đây nên được đưa lên trang web của công ty:

- Điều lệ công ty và các sửa đổi
- Thông tin về chiến lược phát triển của công ty
- Báo cáo kinh doanh cùng với các báo cáo tài chính
- Bản cáo bạch
- Các báo cáo kiểm toán viên bên ngoài
- Thông tin về các sự kiện quan trọng
- Thông tin về ĐHĐCĐ
- Những quyết định quan trọng của Ban giám đốc.

Internet là một công cụ hiệu quả để thông tin nhanh chóng và kinh tế và được các công ty Việt Nam sử dụng để công bố thông tin tự nguyện ngày càng nhiều.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Các công ty niêm yết đăng tải những báo cáo thường niên và tài chính và thông tin về quản trị (như thông tin về các thành viên Hội đồng quản trị và các cán bộ điều hành chủ chốt) trên các trang web của họ. Các trang web tốt hơn thường có phần đặc biệt dành cho Quản trị công ty và bao gồm địa chỉ liên lạc và số điện thoại để được giải đáp.

Một số công ty đã thực hành theo các thông lệ tốt và công bố thông tin các thông tin sau trên trang web của họ:

- Báo cáo tài chính trong ba năm gần nhất
- Các tỷ lệ tài chính trong ba năm qua
- Tài liệu nội bộ công ty
- Cơ cấu, thẩm quyền, và thành phần các chủ thể quản trị
- Danh sách những cá nhân có liên kết
- Báo cáo thường niên và hàng quý trong ba năm gần nhất
- Tài liệu và những nghị quyết của ĐHĐCĐ trong ba năm gần nhất
- Thông tin về chứng khoán của công ty
- Bảng điện tử thông báo thông tin về công ty.

2. Các phương tiện thông tin đại chúng

Các phương tiện in ấn là một kênh bổ sung cho việc công bố thông tin. Mặc dù xuất bản tài liệu có thể đòi hỏi thêm chi phí, nhưng nó là một kênh hợp pháp được công nhận cho việc công bố thông tin) và chủ động phổ biến thông tin cho công chúng.

Hầu hết các công ty công bố thông tin về sản phẩm mới, những hợp đồng quan trọng, mua bán sáp nhập, kết quả tài chính, kế hoạch sản xuất các vấn đề chứng khoán trên các ấn phẩm của mình.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Báo cáo tài chính là tài liệu quan trọng nhất cho các cổ đông và các nhà đầu tư tiềm năng để giúp họ hiểu được tình hình tài chính của công ty. Nếu có một số lượng các cổ đông lớn (ví dụ 10.000 hoặc nhiều hơn), công ty nên công bố báo cáo tài chính trên ít nhất hai tờ báo được phân phối trên toàn quốc để đại đa số các cổ đông của công ty có thể tiếp cận những thông tin này.

[illegible]This image shows a full page of white paper with horizontal dashed lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

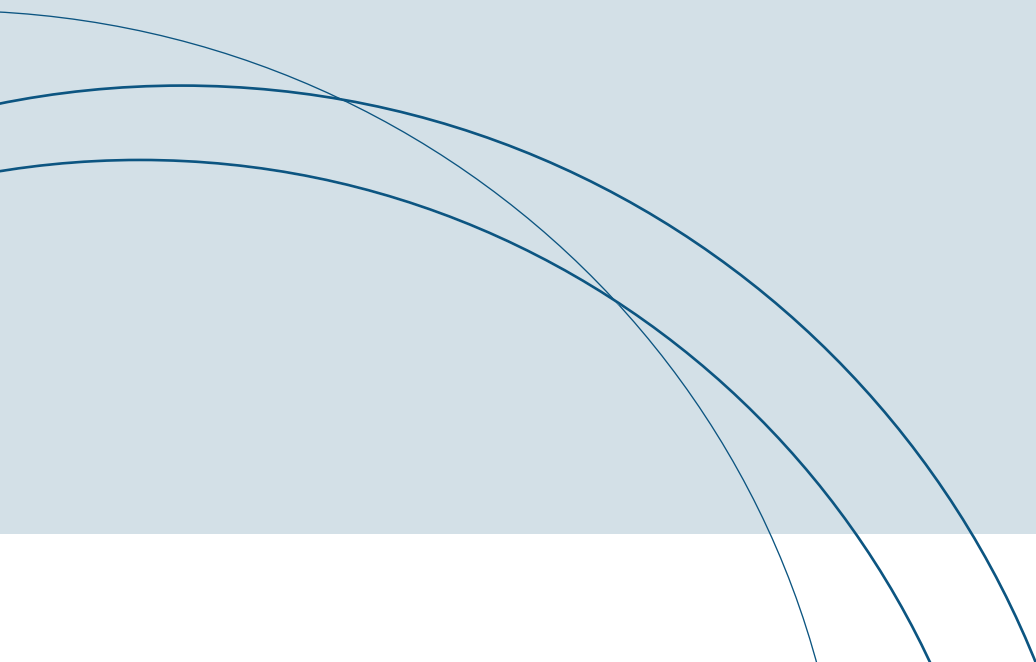
This image shows a full page of white paper with horizontal dashed lines, typical of primary school handwriting practice paper. The lines are evenly spaced and run across the entire width of the page. There are no margins, text, or other markings present.

Chương

14

CÁC QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ KIỂM SOÁT

14 | Các quy trình Kiểm toán và Kiểm soát



Mục lục

A. BAN KIỂM SOÁT	534
1. Thành phần và yêu cầu đối với thành viên Ban kiểm soát	534
2. Thẩm quyền của Ban kiểm soát	536
3. Đề cử thành viên Ban kiểm soát	538
4. Bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát	539
5. Hợp đồng với thành viên Ban kiểm soát	540
6. Thù lao cho thành viên Ban kiểm soát	540
7. Quy trình hoạt động của Ban kiểm soát	541
8. Báo cáo của Ban kiểm soát	543
B. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	544
1. Khi nào cần kiểm toán hàng năm?	544
2. Quyền và nghĩa vụ của kiểm toán độc lập	545
3. Quyền và nghĩa vụ của công ty	546
4. Bổ nhiệm kiểm toán độc lập	547
5. Trả phí dịch vụ kiểm toán	553
6. Báo cáo kiểm toán	553
7. Trách nhiệm của kiểm toán độc lập	554
C. ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	556
1. Chức năng của Ủy ban kiểm toán	557
2. Thành phần của Ủy ban kiểm toán	559
3. Hợp hành của Ủy ban kiểm toán	559
4. Tiếp cận thông tin và các nguồn lực	560

GỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG DÀNH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

D. CHỨC NĂNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**561**

1. Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ

562

2. Thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ

563

3. Các chủ thể và cá nhân chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ

566

4. Kiểm toán nội bộ

569



Những vấn đề Chủ tịch HĐQT cần lưu ý:

- ☒ Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Kiểm toán viên nội bộ có mối quan hệ với nhau như thế nào? Vai trò và trách nhiệm của họ có được xác định một cách phù hợp để tránh bị chồng chéo và xung đột không?

Ban kiểm soát:

- ☒ Ban kiểm soát có hoàn thành chức năng và nhiệm vụ của mình không?
- ☒ Ban kiểm soát có phát hiện và báo cáo các sai sót và vi phạm cho ĐHĐCĐ không? Ai là thành viên Ban kiểm soát? Có thành viên nào là nhân viên công ty không? Các thành viên có hoàn toàn độc lập với bộ máy điều hành không?
- ☒ Ban kiểm soát có thường xuyên họp mặt và phản hồi các yêu cầu và chất vấn của các cổ đông không?
- ☒ Kiểm toán nội bộ báo cáo lên Ban giám đốc, Hội đồng quản trị hay Ban kiểm soát? Kiểm toán nội bộ nên báo cáo cho ai? Có trở ngại nào cản trở việc kiểm toán nội bộ báo cáo các phát hiện của mình không?

Kiểm toán độc lập:

- ☒ Công ty có Kiểm toán độc lập không? Kiểm toán độc lập có cung cấp cho công ty các dịch vụ phi kiểm toán khác có thể làm ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán không? Người đứng đầu chịu trách nhiệm cuối cùng và ký báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán có được thay đổi luân phiên theo đúng quy định không?
- ☒ Kiểm toán độc lập được lựa chọn như thế nào? Có thực hiện một quy trình mở thầu hay không? Nếu có, ai là người tổ chức quá trình mở thầu?
- ☒ Kiểm toán độc lập báo cáo cho ai?
- ☒ Kiểm toán độc lập có tham dự ĐHĐCĐ hàng năm để trả lời các câu hỏi của cổ đông đưa ra liên quan đến việc kiểm toán không?

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Ủy ban kiểm toán của Hội đồng quản trị:

- ☒ Hội đồng quản trị của công ty có nên thành lập thêm Ủy ban kiểm toán hay không? Chi phí và lợi ích như thế nào? Cần phải làm gì để đảm bảo tránh được những xung đột giữa Ban kiểm soát và Ủy ban kiểm toán trong việc điều hành bộ phận kiểm toán nội bộ?
- ☒ Nếu công ty cần thành lập Ủy ban kiểm toán liệu công ty có khả năng tìm kiếm được những cá nhân độc lập, có năng lực và sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí đó không?
- ☒ Người đứng đầu Ủy ban kiểm toán đó có trình độ kinh nghiệm chuyên môn cần thiết và các kỹ năng lãnh đạo cần thiết không? Các thành viên của Ủy ban kiểm toán đó có phải là các chuyên gia cao cấp về kế toán tài chính có uy tín và kinh nghiệm không?
- ☒ Ủy ban kiểm toán có hợp mặt đầy đủ để thực hiện nhiệm vụ của họ một cách hiệu quả không? Ủy ban này có đưa vào chương trình họp các vấn đề cần thiết và phù hợp không?
- ☒ Ủy ban kiểm toán có đóng góp trong các cuộc thảo luận của Hội đồng quản trị về các chủ đề kiểm toán, rủi ro, kiểm soát nội bộ và báo cáo tài chính không?
- ☒ Ủy ban kiểm toán có nhận được các thông tin cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả không? Họ có thẩm quyền để thuê ngoài các dịch vụ tư vấn pháp lý và kế toán bên ngoài không?
- ☒ Ủy ban kiểm toán có thực hiện việc tự đánh giá năng lực công tác một cách thường xuyên không?

Hệ thống kiểm soát nội bộ:

- ☒ Công ty đã thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ chưa? Công ty có các tài liệu chính thức quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục liên quan không? Các tài liệu này có được xem xét lại định kỳ hay không?
- ☒ Công ty đã thiết lập một hệ thống quản lý rủi ro chưa? Hệ thống này có bao quát được rủi ro ở cấp độ công ty con không? Các rủi ro kinh doanh, rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính được phát hiện như thế nào?

Kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ là các công cụ quan trọng trong việc quản lý và giám sát hoạt động của công ty, góp phần bảo đảm việc báo cáo tài chính minh bạch và lành mạnh. Việc quản lý, giám sát tình hình hoạt động và tình hình tài chính của công ty có sự tham gia của một số bộ phận trong nội bộ công ty và cả các tổ chức bên ngoài. Các chủ thể này có sự đa dạng về đặc điểm, chức năng và cách thức báo cáo và sự tham gia của một số chủ thể mang tính bắt buộc, trong khi một số khác là do công ty tùy chọn.

Luật pháp Việt Nam có những quy định bắt buộc về việc thành lập Ban kiểm soát ở các công ty cổ phần. Ban kiểm soát có chức năng giám sát Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), tập trung vào việc kiểm soát các hoạt động kinh doanh và tài chính của công ty cũng như giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật. Theo quy định, Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc. Các thành viên của Ban kiểm soát phải hoạt động một cách miễn cưỡng phục vụ cho lợi ích tối đa của cổ đông của công ty. Ban kiểm soát báo cáo trực tiếp lên ĐHĐCĐ và theo lý thuyết, họ có chức năng thẩm tra kiểm soát tối cao để bảo đảm công ty đã thiết lập được các biện pháp kiểm soát phù hợp. Kiểm toán độc lập kiểm tra tính chính xác của các ghi chép về kế toán tài chính và các tài liệu liên quan của công ty, trên tất cả các khía cạnh trọng yếu xác định dựa trên các chuẩn mực kiểm toán. Các cổ đông dựa vào ý kiến độc lập của kiểm toán về các báo cáo tài chính của công ty để tự xác định liệu báo cáo tài chính đó có tin cậy được hay không.

Hội đồng quản trị cần xem xét việc thành lập một Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị nếu xét thấy hoạt động của Ban kiểm soát không hỗ trợ chức năng giám sát của mình một cách hiệu quả. Ủy ban kiểm toán này được Hội đồng quản trị giao quyền chất vấn Ban giám đốc về cách thức và trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Ban giám đốc đồng thời theo dõi giám sát việc thực thi các kiến nghị sửa đổi được tiến hành kịp thời. Ủy ban kiểm toán giám sát mối quan hệ của công ty với kiểm toán độc lập. Ủy ban này có thể xem xét việc bổ nhiệm kiểm toán độc lập cho công ty, kế hoạch kiểm toán nội bộ, kiểm tra tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, xem xét các phát hiện qua các cuộc điều tra của kiểm toán nội bộ và phản ứng của Ban giám đốc đối với kiến nghị của kiểm toán, và thúc đẩy sự hợp tác giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. Ủy ban kiểm toán là một bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị, và do đó, có nhiệm vụ đưa ra các đề xuất để Hội đồng quản trị xem xét. Ủy ban kiểm toán không có quyền đưa ra các quyết định độc lập.

Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm đánh giá tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨC VỤ KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

lập bởi Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và người lao động của công ty để bảo đảm các mục tiêu của công ty về tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, tính tin cậy của báo cáo tài chính và tính tuân thủ nội quy chung của công ty và các quy định pháp luật được thực hiện đầy đủ. Mục tiêu chính của kiểm toán nội bộ là tư vấn cho Ban giám đốc biết liệu công ty có một hệ thống kiểm soát nội bộ đủ mạnh để ngăn chặn các thiệt hại về nhiều mặt hay không. Kiểm toán nội bộ đánh giá các hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá các rủi ro và các yếu tố quản trị rủi ro, thông tin liên lạc về kết quả kiểm toán và đưa ra các đề xuất cải tiến cho bộ máy điều hành. Phạm vi công việc của kiểm toán nội bộ không chỉ bao gồm việc kiểm soát về tài chính mà còn kiểm soát các hệ thống và các hoạt động kinh doanh của công ty.

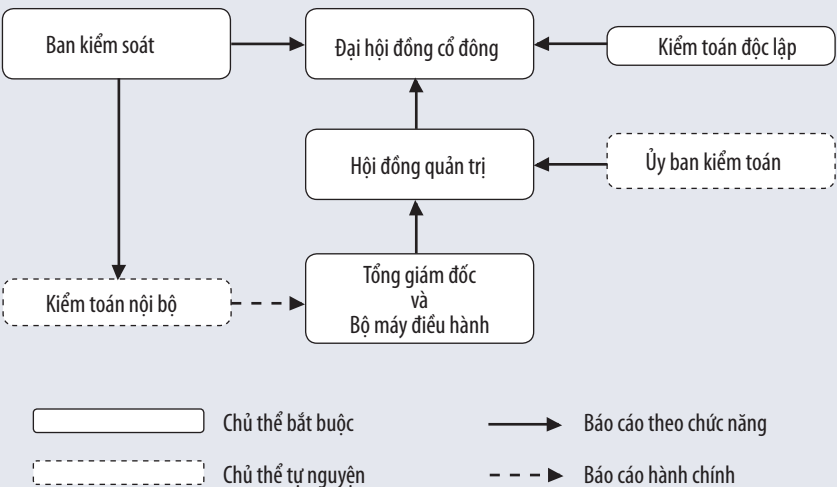


Các thông lệ tốt:

Khái niệm Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị là rất phổ biến trên thông lệ quốc tế tuy nhiên khái niệm này chỉ mới được đề cập đến gần đây ở Việt Nam trong khi khái niệm về Ban kiểm soát là phổ biến hơn. Các câu hỏi mà mỗi công ty nên đặt ra là liệu nhiệm vụ của hai chủ thể này có chồng chéo không, và chủ thể nào sẽ có khả năng giám sát tốt nhất việc chuẩn bị các thông tin tài chính và đánh giá các hệ thống kiểm soát nội bộ. Trên lý thuyết, vì các cơ quan này được giao quyền hạn khác nhau nên họ có thể thực thi các chức năng bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, thực tế nhiều công ty tồn tại hai mô hình này cho thấy chức năng của Ban kiểm soát quả thực là có chồng chéo với chức năng của Kiểm toán nội bộ và Ủy ban kiểm toán. Có khá nhiều quốc gia đã lựa chọn thông lệ quốc tế là bãi bỏ Ban kiểm soát và chỉ duy trì phát triển Ủy ban kiểm toán và Kiểm toán nội bộ. Tuy nhiên, tại các quốc gia mà luật pháp yêu cầu sự tồn tại của mô hình Ban kiểm soát, các công ty không có lựa chọn khác mà bắt buộc hoặc là củng cố chức năng của Ban kiểm soát thật vững mạnh hoặc nếu không, có song song một Ủy ban kiểm toán với đủ năng lực để có thể giúp Hội đồng quản trị thực hiện tốt vai trò giám sát của mình.

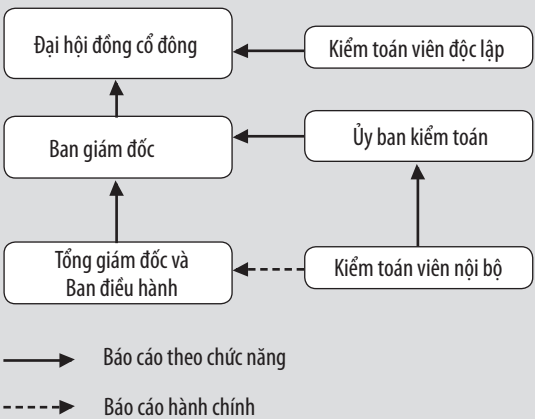
Chương này sẽ thảo luận chi tiết về vai trò, thẩm quyền và nhiệm vụ của các chủ thể quản trị nêu trên và các chủ thể này đóng góp thế nào trong việc công bố thông tin và tính minh bạch của công ty. Để có cái nhìn tổng quát về các chủ thể này và cách thức báo cáo của họ, xem minh họa trên Hình 1: Mô hình hiện tại của Việt Nam và Hình 2: Mô hình theo thông lệ quốc tế được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới.

Hình 1: Các chủ thể quản trị công tác kiểm soát và kiểm toán tự nguyện và bắt buộc ở Việt Nam



Các thông lệ tốt:

Hình 2: Các chủ thể quản trị công tác kiểm soát và kiểm toán theo thông lệ quốc tế



Nguồn: IFC

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾ
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

A. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.¹

Theo Luật doanh nghiệp, các công ty đại chúng bắt buộc phải có Ban kiểm soát.²

1. Thành phần và yêu cầu đối với thành viên Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có từ ba đến năm thành viên, có nhiệm kỳ không quá 5 năm và thành viên của Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.³

Thành viên Ban kiểm soát phải thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:⁴

- Từ 21 tuổi trở lên, đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp.
- Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác.
- Không nắm giữ các vị trí quản lý trong công ty

Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú tại Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Đối với công ty niêm yết, Điều lệ Mẫu có quy định rõ là phải có ít nhất một thành viên Ban kiểm soát có chuyên môn tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận tài chính kế toán của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của một công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.⁵

1 Khoản 1 và 2, Điều 123, LDN.

2 Điều 95, LDN quy định: “đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát”.

3 Khoản 1, Điều 121, LDN.

4 Điều 122, LDN.

5 Khoản 1, Điều 36, Điều lệ Mẫu.

Các thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết là cổ đông hoặc người lao động của công ty.⁶ Nói cách khác, họ cần là các thành viên độc lập với công ty.

2. Thẩm quyền của Ban kiểm soát



Các thông lệ tốt:

Nhìn chung, các thành viên Ban kiểm soát nên được lựa chọn dựa trên kinh nghiệm và chuyên môn của họ về lĩnh vực tài chính (bao gồm kiểm toán, kế toán). Chỉ những người có uy tín cá nhân và phẩm chất đạo đức tốt mới nên được chọn vào Ban này. Điều lệ và các quy chế nội bộ của công ty có thể có những yêu cầu thêm đối với thành viên Ban kiểm soát, ví dụ các thành viên phải thành thạo về kế toán và lập báo cáo tài chính

Thông lệ tốt có một số khuyến nghị cụ thể như sau:

- Không nên bầu các thành viên Ban kiểm soát ở cùng vị trí đó nhiều hơn 5 nhiệm kỳ liên tiếp ở cùng một công ty, bởi điều này sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến tính độc lập của họ
- Một người không nên đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của 5 công ty hoặc nhiều hơn (ngoại trừ trường hợp các công ty có liên kết)
- Thành viên Hội đồng quản trị của một công ty niêm yết không nên là thành viên Ban kiểm soát của hơn ba công ty niêm yết khác, trừ khi các công ty này có sự liên kết.
- Nếu thành viên Hội đồng quản trị của một công ty đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của một công ty khác, trong trường hợp này, thành viên Hội đồng quản trị của công ty thứ hai không được là thành viên Ban kiểm soát của công ty thứ nhất (thành viên tương hỗ).

6 Khoản 2, Điều 122, LDN.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát có những quyền và nhiệm vụ sau đây:⁷

- Giám sát Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty và các báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
- Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- Thực hiện thanh tra các vấn đề theo yêu cầu của cổ đông hoặc một nhóm các cổ đông.
- Kiến nghị cho Hội đồng quản trị hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
- Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Ban kiểm soát có quyền triệu tập việc tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường⁸ hay họp Hội đồng quản trị.⁹ Các thành viên của Ban kiểm soát có thể tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị.¹⁰

Ban kiểm soát có quyền được cung cấp các thông tin như sau:¹¹

- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị

7 Điều 123, LDN.

8 Khoản 3d, Điều 97, LDN.

9 Khoản 4a, Điều 112, LDN.

10 Khoản 7, Điều 112, LDN.

11 Điều 124, LDN

và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

- Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị và gửi Ban kiểm soát các báo cáo và tài liệu đánh giá sau đây trước khi khai mạc ĐHĐCĐ thường niên ít nhất 30 ngày, trừ khi Điều lệ công ty có quy định khác:¹²

- Báo cáo tình hình kinh doanh của công ty.
- Báo cáo tài chính.
- Báo cáo đánh giá công tác quản lý và điều hành công ty.

Điều lệ Mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết còn quy định thêm rằng Ban kiểm soát có những quyền hạn và trách nhiệm cụ thể (theo thông lệ quốc tế, hầu hết các quyền hạn trách nhiệm này được giao cho Ủy ban Kiểm toán của Hội đồng quản trị đảm nhiệm), như sau:¹³

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm kiểm toán độc lập.
- Thảo luận với kiểm toán độc lập về tính chất và phạm vi trước khi bắt đầu việc kiểm toán.
- Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.

¹² Khoản 1, Khoản 3, Điều 128. LDN.

¹³ Khoản 1, Điều 37, Điều lệ Mẫu.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.
- Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi từ bộ máy điều hành của công ty.
- Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi từ bộ máy điều hành của công ty.



Các thông lệ tốt:

Ở một số nước, Ban kiểm soát được giao thêm một số thẩm quyền và nhiệm vụ như sau:

- Điều tra các vụ việc sử dụng nguồn thông tin nội bộ.
- Kiểm tra tính hợp lý của khoản thanh toán cho các nhà thầu và các khoản phải nộp ngân sách.
- Kiểm tra tính hợp lý của các khoản trích trước và chi trả cổ tức, cũng như việc thực hiện các cam kết về tài chính khác của công ty.
- Kiểm tra tính phù hợp của việc sử dụng các quỹ của công ty.
- Kiểm tra thời hạn nhận tiền phát hành cổ phiếu.
- Giám sát tính hợp lý của việc định giá các tài sản ròng của công ty.
- Yêu cầu và nhận thông tin liên quan đến các bên liên quan và giao dịch với các bên liên quan.
- Kiểm tra tình hình tài chính của công ty, đặc biệt là về khả năng thanh toán, tính thanh khoản của tài sản, và khả năng thanh toán các khoản nợ.

3. Đề cử thành viên Ban kiểm soát

Quy trình đề cử ứng viên vào Ban kiểm soát của công ty giống quy trình đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị. Điều lệ công ty có thể quy định các thông tin bổ sung về ứng viên trong hồ sơ đề cử của họ.

➔ Thông tin chi tiết về quy trình đề cử, xem Chương 7, Phần B 12.

4. Bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát

Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.¹⁴

Tất cả thành viên của Ban kiểm soát phải được bầu theo phương thức dồn phiếu.¹⁵ Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 5 năm và thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.¹⁶

Khi kết thúc nhiệm kỳ, nếu Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với công ty cho đến khi Ban kiểm soát mới được bầu.¹⁷

➔ *Thông tin chi tiết về bầu dồn phiếu, xem Chương 4, phần B 4.*

Chỉ ĐHĐCĐ mới có quyền miễn nhiệm các thành viên Ban kiểm soát trước khi kết thúc nhiệm kỳ. Các thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm trong các trường hợp sau:¹⁸

- Không còn đủ tiêu chuẩn theo quy định.
- Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
- Có đơn xin từ chức.
- Các trường hợp khác do Điều lệ của công ty quy định.

Ngoài ra, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất kỳ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.¹⁹

Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây ra tổn thất cho công ty, Hội đồng quản trị có thể triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và bãi nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.²⁰

14 Khoản 2c, Điều 96, LDN.

15 Khoản 3c, Điều 104, LDN.

16 Khoản 1, Điều 121, LDN.

17 Khoản 3, Điều 121, LDN.

18 Khoản 1, Điều 127, LDN.

19 Khoản 2, Điều 127, LDN.

20 Khoản 3, Điều 127, LDN.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VĂN BẢN ĐIỀU
LE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHUNG KHOẢN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

5. Hợp đồng với thành viên Ban kiểm soát

Mặc dù không có văn bản pháp quy nào quy định nhưng trên thực tế các thành viên Ban kiểm soát phải có hợp đồng với công ty dưới hình thức như một hợp đồng lao động bình thường.



Các thông lệ tốt:

Điều lệ hoặc quy chế nội bộ của công ty cần quy định rõ ai là người đại diện công ty để ký hợp đồng này. Về nguyên tắc, Chủ tịch ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị sẽ là người đại diện. Mặt khác, nếu Tổng giám đốc hoặc một thành viên Ban điều hành khác ký hợp đồng, việc này sẽ làm ảnh hưởng đến sự độc lập của Ban kiểm soát, cả trên lý thuyết lẫn trong thực tế. Tất nhiên, quyền ký hợp đồng này không được bao hàm quyền thương lượng hay thay đổi các điều khoản hợp đồng. Các điều khoản chủ yếu của hợp đồng, như chi tiết các khoản thù lao, phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.

6. Thù lao cho thành viên Ban kiểm soát

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:²¹

- Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của các thành viên.
- Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

21 Khoản 1 & 2, Điều 125, LDN.

7. Quy trình hoạt động của Ban kiểm soát

Quy trình hoạt động của Ban kiểm soát được quy định trong Điều lệ công ty, hoặc thường được quy định trong Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ phê chuẩn. Công ty niêm yết phải xây dựng cơ chế đảm bảo thành viên Ban Kiểm soát có tính độc lập trong hoạt động và thực thi nhiệm vụ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.²²

Ban kiểm soát có thể đề ra các nguyên tắc cho các cuộc họp và phương thức hoạt động của Ban kiểm soát sau khi đã tham vấn Hội đồng quản trị. Theo Điều lệ mẫu, Ban kiểm soát của các công ty niêm yết phải họp ít nhất 2 lần một năm và phải có ít nhất 2 thành viên tham dự,²³ trong khi Quy chế Quản trị công ty lại quy định cuộc họp Ban kiểm soát phải có ít nhất hai phần ba số thành viên tham dự.²⁴ Biên bản họp của Ban kiểm soát phải chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên tham dự họp phải ký vào biên bản cuộc họp. Biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu trữ như một tài liệu quan trọng của công ty nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát đối với các nghị quyết của Ban kiểm soát.²⁵

Ban kiểm soát có một Trưởng ban kiểm soát. Các thành viên Ban kiểm soát sẽ bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát.²⁶ Đối với công ty niêm yết, Trưởng ban kiểm soát phải là cổ đông của công ty²⁷ và có chuyên môn kế toán mà không phải là nhân viên kế toán hoặc giám đốc tài chính (hoặc kế toán trưởng) của công ty.²⁸ Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau đây:²⁹

- Triệu tập họp Ban kiểm soát.
- Yêu cầu công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo cho các thành viên Ban kiểm soát.
- Lập và ký các báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên ĐHĐCĐ.

22 Khoản 2, Điều 20, Quy chế Quản trị công ty.

23 Khoản 3, Điều 37, Điều lệ Mẫu.

24 Khoản 2, Điều 21, Quy chế Quản trị công ty.

25 Khoản 2, Điều 21, Quy chế Quản trị công ty.

26 Khoản 2, Điều 121, LDN.

27 Khoản 1, Điều 36, Điều lệ Mẫu.

28 Khoản 2, Điều 18, Quy chế Quản trị công ty.

29 Khoản 1, Điều 36, Điều lệ Mẫu.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Điều lệ hoặc quy chế nội bộ của công ty quy định trách nhiệm của Trưởng ban kiểm soát như sau:

- Triệu tập, tổ chức và chủ trì các cuộc họp của Ban kiểm soát.
- Chuẩn bị và ký Biên bản cuộc họp và các nghị quyết khác.
- Đại diện cho Ban kiểm soát họp với bên thứ ba.
- Bỏ phiếu quyết định tại các cuộc họp xảy ra tình trạng phiếu bầu ngang nhau
- Phối hợp làm việc cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều lệ và quy chế nội bộ của công ty nên quy định việc thiết lập số đại biểu cần thiết và quy trình bỏ phiếu. Số đại biểu cần thiết không ít hơn một nửa số thành viên và quyết định của Ban kiểm soát phải được sự đồng ý của đa số.

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Ban kiểm soát có thể kiểm tra các tài liệu của công ty, xem xét độ tin cậy và tính trung thực của các dữ liệu, yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và người lao động báo cáo và giải trình.³⁰ Đồng thời, Ban kiểm soát có thể sử dụng dịch vụ tư vấn của các chuyên gia bên ngoài với mức độ hợp lý.³¹

Trong một vài trường hợp, một cổ đông hoặc nhóm cổ đông đang sở hữu hơn 10% tổng số cổ phiếu phổ thông ít nhất trong 6 tháng hoặc một tỷ lệ nhỏ hơn theo quy định trong Điều lệ của công ty có thể yêu cầu Ban kiểm soát thực hiện một cuộc kiểm tra bất thường. Ban kiểm soát sẽ thực hiện cuộc thanh tra trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và đệ trình báo cáo kết quả thanh tra lên Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thanh tra. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.³²

³⁰ Điều 123, LDN.

³¹ Khoản 2, Điều 125, LDN.

³² Khoản 5, Điều 123, LDN có liên quan với Khoản 2d, Điều 79, LDN.

8. Báo cáo của Ban kiểm soát

Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát phải có sẵn ở Trụ sở chính và các chi nhánh của công ty không muộn hơn 7 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.³³

Đối với công ty niêm yết, Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ phải tối thiểu có các nội dung sau:³⁴

- Hoạt động của Ban kiểm soát.
- Tổng kết các cuộc họp và các quyết định của Ban kiểm soát.
- Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty.
- Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành.
- Đánh giá phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.



Các thông lệ tốt:

Tất cả thành viên của Ban kiểm soát phải ký vào báo cáo của Ban kiểm soát và:

- Người không ký vào báo cáo sẽ phải giải thích lý do; hoặc
- Chỉ ra ai là thành viên từ chối ký báo cáo mà không sẵn lòng giải thích lý do từ chối.

Thành viên Ban kiểm soát tham dự ĐHĐCĐ nên dành cho cổ đông cơ hội để hỏi và thảo luận kết quả thẩm tra của Ban kiểm soát.

³³ Khoản 4, Điều 128, LDN.

³⁴ Điều 8, Quy chế Quản trị công ty.

B. Kiểm toán độc lập

Một cuộc kiểm toán độc lập được thực hiện bởi kiểm toán độc lập bên ngoài là một yếu tố quan trọng trong khuôn khổ kiểm soát của công ty. Mục tiêu của một cuộc kiểm toán là cho phép kiểm toán độc lập trình bày ý kiến về việc các báo cáo tài chính của công ty có được lập, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định về báo cáo tài chính và đáng tin cậy hay không. Kiểm toán độc lập trình bày ý kiến độc lập về tình hình tài chính của công ty cho các đối tượng bao gồm cổ đông, nhà quản lý, người lao động và các đối tác; nếu cuộc kiểm toán được thực hiện đúng bài bản và chất lượng, việc kiểm toán sẽ chứng thực độ tin cậy và chính xác của các báo cáo tài chính.

Thông thường, khi một công ty lựa chọn kiểm toán độc lập là một công ty kiểm toán có uy tín và có năng lực trên thị trường thì tính minh bạch của công ty sẽ được các nhà đầu tư và cổ đông đánh giá tốt hơn.

Có ba điểm đáng ghi nhớ đối với kiểm toán độc lập như sau:

1. Ban giám đốc công ty luôn là người chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty.
2. Kiểm toán độc lập chỉ có trách nhiệm đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của công ty.
3. Việc kiểm toán các báo cáo tài chính không làm giảm bớt trách nhiệm của Ban giám đốc công ty đối với các báo cáo tài chính của công ty.

1. Khi nào cần kiểm toán hàng năm?

Báo cáo tài chính năm của tất cả các công ty đại chúng và công ty niêm yết phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và đủ điều kiện hành nghề (các công ty niêm yết phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, là công ty kiểm toán độc lập thuộc danh mục các công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo điều kiện do Bộ Tài chính quy định).³⁵

35 Đoạn 1.1, Khoản 1, Phần II và Phần IV, Thông tư 09/2010/TT-BTC và Khoản 15, Điều 6, LCK.

2. Quyền và nghĩa vụ của kiểm toán độc lập

Trong mối quan hệ với việc kiểm toán một công ty, kiểm toán độc lập (hoặc công ty kiểm toán) có các quyền sau:³⁶

- Thu phí dịch vụ cung cấp cho khách hàng.
- Yêu cầu công ty cung cấp đầy đủ và nhanh chóng các tài liệu kế toán, các tài liệu cần thiết khác và các thông tin liên quan đến hợp đồng kiểm toán.
- Yêu cầu, kiểm tra và xác nhận các thông tin kinh tế tài chính liên quan đến công ty được kiểm toán từ các nguồn thông tin từ bên trong và bên ngoài tổ chức này.

Trong mối quan hệ với việc kiểm toán một công ty, kiểm toán độc lập có các nghĩa vụ sau:³⁷

- Bố trí đầy đủ nguồn nhân lực chuyên nghiệp để đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán. Bồi thường thiệt hại do thành viên nhóm kiểm toán gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ liên quan khác.
- Trong quá trình kiểm toán, nếu phát hiện đơn vị được kiểm toán có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tài chính kế toán thì tổ chức kiểm toán có nghĩa vụ thông báo với đơn vị được kiểm toán hoặc ghi ý kiến nhận xét vào báo cáo kiểm toán.
- Cung cấp thông tin về giấy phép hành nghề của kiểm toán viên và các khách hàng đã được kiểm toán cho công ty được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Tại các công ty niêm yết, kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán hoặc đại diện tổ chức kiểm toán độc lập được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.³⁸

36 Điều 24, Nghị định 105/2004/NĐ-CP và Điều 33, Dự thảo Luật kiểm toán độc lập.

37 Điều 25 & 26, Nghị định 105/2004/NĐ-CP và Điều 34 & 35, Dự thảo Luật kiểm toán độc lập.

38 Khoản 5, Điều 48, Điều lệ Mẫu và Khoản 4, Điều 6, Quy chế Quản trị công ty.



Các thông lệ tốt:

Kiểm toán viên độc lập thường trình “Thư quản lý” đi kèm với Báo cáo kiểm toán, điều mà những công ty mong muốn Quản trị công ty tốt thường yêu cầu từ phía kiểm toán. Thư quản lý đề cập đến các điểm yếu cơ bản trong các quy trình hoạt động, công tác kế toán và kiểm soát nội bộ của công ty. Mục đích của báo cáo này là cung cấp những đề xuất mang tính xây dựng cho Ban giám đốc nhằm cải tiến những yếu kém đang tồn tại trong các quy trình đó.

Các phát hiện được đưa ra trong Thư quản lý sẽ không được báo cáo với bên thứ ba, tuy nhiên kiểm toán độc lập yêu cầu Ban giám đốc phải giải trình và có biện pháp khắc phục. Các công ty đang muốn thu hút nguồn tài chính từ bên ngoài cần biết rằng các nhà đầu tư tiềm năng thường hay yêu cầu có được một bản sao của Thư quản lý do kiểm toán độc lập của công ty phát hành.

3. Quyền và nghĩa vụ của công ty

Công ty được kiểm toán có những quyền sau:³⁹

- Lựa chọn tổ chức kiểm toán hoặc kiểm toán viên độc lập có đủ điều kiện hành nghề hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam để ký kết hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Yêu cầu tổ chức kiểm toán cung cấp các thông tin liên quan trong hồ sơ đăng ký hành nghề, ý kiến kiểm toán hoặc các thông tin về các kiểm toán viên hành nghề thuộc tổ chức kiểm toán.
- Từ chối cung cấp thông tin không phục vụ cho mục đích kiểm toán và yêu cầu đổi kiểm toán viên hành nghề nếu họ vi phạm các nguyên tắc về tính độc lập trong kiểm toán
- Thảo luận hoặc yêu cầu các văn bản giải trình các vấn đề chưa phù hợp được đưa ra trong bản dự thảo báo cáo kiểm toán.
- Khiếu nại về kiểm toán viên hành nghề nếu họ có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm toán.
- Yêu cầu tổ chức kiểm toán bồi thường thiệt hại gây ra bởi cuộc kiểm toán.

39 Điều 5, Nghị định 105/2004/NĐ-CP và Điều 45, Dự thảo Luật kiểm toán độc lập.

Công ty được kiểm toán có các nghĩa vụ sau:⁴⁰

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin/tài liệu cần thiết theo yêu cầu của kiểm toán viên hành nghề và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và khách quan của thông tin cung cấp.
- Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên hành nghề trong quá trình thực hiện kiểm toán.
- Không gây cản trở hay giới hạn phạm vi của cuộc kiểm toán.
- Thực hiện đầy đủ và kịp thời các khuyến nghị của tổ chức kiểm toán.
- Thông báo kịp thời, đầy đủ các vi phạm pháp luật của kiểm toán viên hành nghề cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán.
- Thanh toán đầy đủ phí kiểm toán theo các điều khoản quy định trong hợp đồng.
- Trường hợp hợp đồng kiểm toán được ký từ 3 năm liên tục trở lên, công ty phải yêu cầu tổ chức kiểm toán độc lập thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.
- Từ chối dịch vụ do công ty kiểm toán cung cấp nếu xét thấy công ty kiểm toán không đủ năng lực thực hiện kiểm toán.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Bổ nhiệm kiểm toán độc lập

Theo Luật doanh nghiệp, không có quy định về thẩm quyền của công ty đại chúng trong việc bổ nhiệm và bãi nhiệm kiểm toán viên độc lập. Trong khi đó, đối với công ty niêm yết, Điều lệ mẫu quy định rằng ĐHĐCĐ sẽ phê chuẩn việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập cho công ty.⁴¹ Tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, một tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (nằm trong danh sách công ty kiểm toán được phép kiểm toán cho các công ty niêm yết được UBCKNN chấp thuận) sẽ được chỉ định để thực hiện kiểm toán cho công ty cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở các điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. (Trong năm tài chính đầu tiên, Hội đồng quản trị sẽ chỉ định tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán cho công ty sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).⁴² Ban kiểm soát là chủ thể đề xuất việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc

40 Điều 6, Nghị định 105/2004/NĐ-CP và Điều 46, Dự thảo Luật kiểm toán độc lập.

41 Khoản 2d, Điều 14, Điều lệ Mẫu.

42 Khoản 1, Điều 48, Điều lệ Mẫu.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VON ĐIEU LE
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

lập, mức phí kiểm toán và các vấn đề liên quan đến việc rút lui hay thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập.⁴³

Chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ thường niên luôn luôn phải bao gồm việc chỉ định kiểm toán viên độc lập của công ty cho năm tài chính tiếp theo. Do đó, kiểm toán viên độc lập sẽ được chấp thuận thời hạn làm việc trong một năm cho tới ĐHĐCĐ thường niên năm tiếp theo.



Các thông lệ tốt:

Theo thông lệ quốc tế, ngày càng phổ biến việc công ty kiểm toán độc lập được giới thiệu bởi Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị hoặc một bộ phận tương đương và được bổ nhiệm bởi ủy ban/bộ phận đó hoặc trực tiếp bởi cổ đông. Ngoài ra, bộ Nguyên tắc Kiểm toán Độc lập và Vai trò của Quản trị công ty trong Giám sát Tính độc lập của Kiểm toán của IOSCO ghi rõ “các tiêu chuẩn về tính độc lập của công ty kiểm toán phải thiết lập một khuôn khổ các nguyên tắc, được hỗ trợ bởi một tập hợp các lệnh cấm, các hạn chế và các chính sách và thủ tục khác cùng với các quy định về công bố thông tin, nhằm xử lý tốt nhất các mối đe dọa tính độc lập như: tư lợi, tự đánh giá, vận động hành lang, quá thân mật và đe dọa”.

(Xem Các Nguyên tắc Quản trị công ty của OECD – trang 55)

a) Ai có thể là kiểm toán độc lập?

Bất kỳ một tổ chức hợp pháp có giấy phép hành nghề kiểm toán nào cũng có thể được chỉ định trở thành tổ chức kiểm toán. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, tổ chức kiểm toán độc lập của một công ty đại chúng phải có đầy đủ tư cách và độc lập, được Bộ Tài chính chấp thuận và công bố. Ngoài ra, tổ chức kiểm toán độc lập cho công ty niêm yết còn phải được chấp thuận bởi UBCKNN.

Nhìn chung, một tổ chức kiểm toán độc lập phải đáp ứng được những điều kiện về thành lập và hoạt động sau:⁴⁴

- Có ít nhất 3 kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề kiểm toán và Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc) phải có chứng chỉ hành nghề kiểm toán. Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc) của tổ chức kiểm toán

43 Khoản 1a, Điều 48, Điều lệ Mẫu.

44 Điều 23, Nghị định 105/2004/NĐ-CP và Nghị định 30/2009/NĐ-CP

phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm kiểm toán sau khi có chứng chỉ hành nghề kiểm toán và không được phép điều hành hoạt động của các công ty khác.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổ chức kiểm toán độc lập phải thông báo với Bộ Tài chính việc thành lập và danh sách các kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp.
- Trong suốt quá trình hoạt động kiểm toán, tổ chức kiểm toán phải có ít nhất 3 kiểm toán viên hành nghề làm việc toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp. Sau 6 tháng hoạt động liên tục, nếu không đáp ứng điều kiện này, tổ chức đó phải dừng việc cung cấp các dịch vụ kiểm toán.

Ngoài các điều kiện trên, để được chấp nhận cung cấp dịch vụ kiểm toán cho công ty cổ phần, tổ chức kiểm toán phải đáp ứng được những điều kiện sau đây:⁴⁵

- Có ít nhất 2 tỷ đồng vốn điều lệ hoặc vốn chủ sở hữu đối với doanh nghiệp trong nước hoặc 300.000 Đô la Mỹ đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Có ít nhất 7 kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề kiểm toán, đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên.
- Thời gian hoạt động ở Việt Nam ít nhất 3 năm kể từ ngày thành lập cho đến ngày có đơn đăng ký tham gia kiểm toán. Trường hợp tổ chức kiểm toán hoạt động tại Việt Nam từ 6 tháng đến dưới 3 năm, 7 kiểm toán viên hành nghề phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm kể từ ngày được cấp chứng chỉ hành nghề kiểm toán.
- Có ít nhất 30 khách hàng được kiểm toán mỗi năm trong 2 năm gần nhất hoặc tại thời điểm có đơn đăng ký tham gia kiểm toán trong trường hợp có ít hơn 3 năm hoạt động.
- Trình đầy đủ và đúng thời hạn các hồ sơ đăng ký tham gia kiểm toán theo quy định.
- Không phải là đối tượng đang trong các vụ tranh chấp liên quan đến kết quả kiểm toán
- Kết quả kiểm toán không đáp ứng các yêu cầu do UBCKNN đề ra

45 Khoản 2, Điều 5, Quyết định 89/2007/QĐ-BTC.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUẬT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

dựa trên các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán, các quy định và luật có liên quan.

- Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

Để được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho công ty đại chúng, kiểm toán viên phải đáp ứng mọi điều kiện của kiểm toán viên hành nghề theo quy định tại Điều 14, Nghị định 105/2004/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm toán độc lập và các điều kiện sau:⁴⁶

- Có tên trong danh sách đăng ký hành nghề kiểm toán được Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam xác nhận và không phải làm báo thời gian cho doanh nghiệp kiểm toán.
- Phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm kiểm toán sau ngày được cấp chứng chỉ kiểm toán viên.
- Đối với kiểm toán viên là người nước ngoài, phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm hành nghề kiểm toán tại Việt Nam.
- Không phải là cổ đông, hoặc người đại diện hợp pháp cho cổ đông có quyền bỏ phiếu của đơn vị được kiểm toán.
- Không nắm giữ vị trí quản lý trong đơn vị được kiểm toán.
- Không phải là khách hàng đang hưởng những điều kiện ưu đãi của đơn vị được kiểm toán.
- Không phải là cha mẹ, vợ, chồng, con hoặc có quan hệ ruột thịt với những người nắm giữ vị trí quản lý (bao gồm cả kế toán trưởng) của đơn vị được kiểm toán.

Doanh nghiệp kiểm toán phải độc lập với đơn vị được kiểm toán và những người quản lý đơn vị. Cụ thể là, một cuộc kiểm toán không thể được thực hiện bởi doanh nghiệp kiểm toán, nếu:⁴⁷

- Không thông báo danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán với Bộ Tài chính.
- Đang cung cấp dịch vụ ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, định giá tài sản, tư vấn quản lý, tư vấn tài chính hoặc đã thực hiện các dịch vụ trên cho khách hàng trong năm trước.
- Thành viên doanh nghiệp kiểm toán có mối quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị được kiểm toán, hoặc là bố, mẹ, vợ, chồng hoặc có

⁴⁶ Khoản 2, Điều 8, Quyết định 89/2007/QĐ-BTC.

⁴⁷ Điều 27, Nghị định 105/2004/NĐ-CP và Khoản 2, Điều 6, Quyết định 89/2007/QĐ-BTC.

quan hệ ruột thịt với lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán.

- Đơn vị được kiểm toán có những yêu cầu trái với đạo đức nghề nghiệp, trái với yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ kiểm toán hoặc trái với quy định của pháp luật.
- Doanh nghiệp kiểm toán có mối quan hệ kinh tế như đối tác hoặc cổ đông của đơn vị được kiểm toán hoặc ngược lại.
- Có cùng một cá nhân hoặc tổ chức nắm giữ ít nhất 5% vốn góp vào cả doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán.
- Doanh nghiệp kiểm toán là khách hàng đang được hưởng các điều kiện ưu đãi từ đơn vị được kiểm toán, như các khoản vay với các điều kiện ưu đãi, bảo lãnh không có bảo đảm.
- Doanh nghiệp kiểm toán đang thực hiện, hoặc đã thực hiện trong 2 năm trước liền kề, dịch vụ ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, định giá tài sản, tư vấn quản lý, tư vấn tài chính.

UBCKNN chịu trách nhiệm xác định và công bố danh sách các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các công ty đại chúng.⁴⁸

Quy định của Việt Nam nghiêm cấm các tổ chức và cá nhân can thiệp vào việc lựa chọn kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán, trừ khi pháp luật có quy định khác.⁴⁹

48 Điều 14, Quyết định 89/2007/QĐ-BTC.

49 Điều 12, Nghị định 105/2004/NĐ-CP.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỒI ĐÓNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHOÁN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Tại Hoa Kỳ, Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002 cấm các doanh nghiệp kiểm toán cung cấp các dịch vụ phi kiểm toán cho các khách hàng kiểm toán, bao gồm, (1) làm công việc kế toán hoặc các dịch vụ khác liên quan đến ghi chép kế toán hoặc lập báo cáo tài chính cho khách hàng được kiểm toán, (2) thiết lập và thực hiện hệ thống thông tin tài chính, (3) các dịch vụ định giá và đánh giá, đưa ra các ý kiến đánh giá khách quan, báo cáo góp vốn (4) các dịch vụ thống kê bảo hiểm, (5) dịch vụ kiểm toán nội bộ thuê ngoài, (6) các nhiệm vụ quản lý hoặc quản trị nguồn nhân lực, (7) môi giới hoặc giao dịch, tư vấn đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư, (8) dịch vụ giám định và dịch vụ pháp lý không liên quan đến kiểm toán, (9) bất kỳ dịch vụ nào khác mà Hội đồng quản trị xác định là bị cấm theo quy định.⁵⁰

Có trường hợp ngoại lệ đối với một số dịch vụ phi kiểm toán không nằm trong danh sách nêu trên nhưng đã được chấp thuận trước bởi Ủy ban kiểm toán của Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, Ủy ban kiểm toán phải trình bày về việc chấp thuận các dịch vụ này với nhà đầu tư trong các báo cáo định kỳ. Một ngoại lệ khác là nếu phí của các dịch vụ phi kiểm toán chiếm tỷ lệ ít hơn 5% tổng số tiền trả cho đơn vị kiểm toán thì không được tính là dịch vụ phi kiểm toán tại thời điểm ký cam kết, và Ủy ban kiểm toán phải chấp thuận các dịch vụ này trước khi kết thúc cuộc kiểm toán.

b) Hợp đồng với kiểm toán độc lập

Công ty ký hợp đồng với doanh nghiệp kiểm toán sau khi được ĐHCĐ chấp thuận. Luật doanh nghiệp không quy định người đại diện công ty để ký hợp đồng này. Trên thực tế, Tổng giám đốc thường là người ký. Hợp đồng với doanh nghiệp kiểm toán quy định rõ quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp kiểm toán và của đơn vị được kiểm toán và có thể bao gồm các điều khoản khác theo thỏa thuận của hai bên.

Đơn vị được kiểm toán phải ký hợp đồng với doanh nghiệp kiểm toán ít nhất 30 ngày trước khi kết thúc kỳ kế toán.⁵¹

50 Phần 201(a), Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002. Chi tiết xem <http://news.findlaw.com/hdocs/docs/gwbush/sarbanesoxley072302.pdf>.

51 Điều 11, Nghị định 105/2004/NĐ-CP.

5. Trả phí dịch vụ kiểm toán

Đơn vị được kiểm toán phải trả phí cho doanh nghiệp kiểm toán. Đối với công ty niêm yết, Ban kiểm soát sẽ đề xuất mức phí này.⁵² Quy trình của việc thanh toán bồi thường và số tiền bồi thường không được phụ thuộc vào kết quả kiểm toán.

Doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán có thể thỏa thuận một trong các phương pháp sau để tính toán chi phí cho cuộc kiểm toán:⁵³

- Tính dựa trên số giờ làm việc của kiểm toán viên hành nghề và phí tính cho một giờ.
- Tính dựa trên mỗi dịch vụ kiểm toán và phí cho mỗi gói dịch vụ.
- Tính dựa trên mỗi dịch vụ cung cấp và tỷ lệ phí tính theo % trên tổng giá trị của hợp đồng hoặc của dự án.
- Tính theo hợp đồng kiểm toán cho nhiều kỳ với mức phí cố định cho mỗi kỳ.

6. Báo cáo kiểm toán

Đối với công ty niêm yết, doanh nghiệp kiểm toán phải lập báo cáo kiểm toán và trình Hội đồng quản trị trong vòng 2 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính.⁵⁴

Doanh nghiệp kiểm toán trình bày kết luận của mình về mức độ tin cậy của báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán và việc tuân thủ các quy trình về kế toán. Đoạn văn trình bày ý kiến của kiểm toán phải đưa ra ý kiến về việc các báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán có được lập trung thực và hợp lý hay không (trên tất cả các khía cạnh trọng yếu), có tuân thủ các chuẩn mực về báo cáo tài chính và, nếu có, các báo cáo tài chính của công ty có tuân thủ các quy định của pháp luật hay không. Kiểm toán viên phải lập báo cáo kiểm toán hàng năm bao gồm:

- Ý kiến về mức độ chính xác của báo cáo tài chính và các tài liệu tài chính khác (dựa trên cơ sở tính trọng yếu).
- Thông tin về việc vi phạm các quy trình về kế toán hoặc lập báo cáo tài chính, các nguyên tắc công bố, các quy định và luật pháp liên quan.⁵⁵

52 Khoản 1a, Điều 37, Điều lệ Mẫu.

53 Khoản 2, Điều 32, Nghị định 105/2004/NĐ-CP.

54 Khoản 3, Điều 48, Điều lệ Mẫu.

55 Khoản 5, Điều 25, Nghị định 105/2004/NĐ-CP.



Các thông lệ tốt:

Kiểm toán độc lập phải trình bày những sai sót (tiềm tàng), những vi phạm đạo đức nghề nghiệp, vi phạm quy định pháp luật hoặc các nội quy của công ty trong quá trình thực hiện kiểm toán và báo cáo ngay với Ủy ban kiểm toán của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát. Kiểm toán độc lập giúp đơn vị được kiểm toán nhận thức và chịu trách nhiệm đối với các điểm yếu kém mang tính trọng yếu trong việc thiết lập hoặc điều hành hệ thống kiểm soát nội bộ và kế toán ở mức độ phù hợp mà các kiểm toán viên phát hiện ra trong quá trình kiểm toán. Ủy ban kiểm toán của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát phải có trách nhiệm thực hiện các bước phù hợp để khắc phục các vấn đề yếu kém do kiểm toán đề xuất.

Nếu công ty có kế hoạch tiếp cận với thị trường vốn quốc tế, Kiểm toán độc lập phải báo cáo theo Chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA) do Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) ban hành. Báo cáo kiểm toán phải đưa ra ý kiến nhận xét về báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) do Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) phê chuẩn.



Các thông lệ tốt:

Kiểm toán độc lập nên tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và trả lời các câu hỏi của cổ đông về các vấn đề liên quan đến báo cáo kiểm toán. Hơn nữa, Ủy ban kiểm toán hoặc Ban kiểm soát phải đánh giá:

- Cuộc kiểm toán có được thực hiện theo đúng quy trình và liệu kiểm toán viên có bỏ sót bất kỳ vấn đề nào trong khi thực hiện kiểm toán hay không.
- Ý kiến của kiểm toán viên độc lập trước khi báo cáo được trình bày tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

7. Trách nhiệm của kiểm toán độc lập

Pháp luật Việt Nam không có các quy định rõ ràng và chặt chẽ liên quan đến trách nhiệm của kiểm toán viên hành nghề. Vì kiểm toán viên hành nghề hoặc doanh nghiệp kiểm toán có trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự, họ cần phải mua bảo hiểm trách nhiệm từ một nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm (trong nước hoặc quốc tế) có uy tín. Doanh

ngành kiểm toán phải được bảo hiểm để tránh các rủi ro do việc đưa ra các ý kiến nhận xét không chính xác của kiểm toán viên hành nghề, cũng như việc không áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế (nếu có) và các bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của các hội viên kế toán hành nghề chuyên nghiệp.⁵⁶

a) Trách nhiệm dân sự

Cơ sở và các điều khoản của trách nhiệm dân sự thường được quy định rõ trong hợp đồng giữa doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán. Kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán phải giữ bí mật các thông tin hoạt động của đơn vị được kiểm toán. Nếu họ để lộ các thông tin mật này, đơn vị được kiểm toán có thể đòi bồi thường thiệt hại do việc tiết lộ thông tin gây ra.

b) Trách nhiệm hành chính

Các quy định về kế toán và kiểm toán chỉ ra rằng kiểm toán viên hành nghề phải chịu trách nhiệm hành chính nếu họ đưa ra những nhận xét sai về đơn vị được kiểm toán. Trong trường hợp đó, thông thường Bộ Tài chính sẽ thu hồi giấy phép hành nghề của kiểm toán viên đó.

c) Trách nhiệm hình sự

Bộ Luật hình sự quy định rằng khi một kiểm toán viên hành nghề sử dụng quyền của họ vào các mục đích cá nhân và vi phạm quyền lợi của một doanh nghiệp hoặc các bên liên quan thì kiểm toán viên hành nghề đó có thể bị truy tố.⁵⁷

Những loại thiệt hại mà doanh nghiệp kiểm toán gây ra và phải chịu trách nhiệm bồi thường sẽ được thỏa thuận giữa doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán hoặc do cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định. Cách thức bồi thường theo thỏa thuận giữa hai doanh nghiệp, có thể gồm:⁵⁸

- Chấm dứt hợp đồng kiểm toán đã ký kết.
- Không được ký kết hợp đồng kiểm toán trong các năm tiếp theo.
- Trừ trong mức phí kiểm toán đã ký kết.
- Mức phạt tối đa bằng 10 lần mức phí của hợp đồng kiểm toán trong năm bị phạt.

56 Điều 50, Luật kế toán và Khoản 4, Điều 25, Nghị định 105/2004/NĐ-CP.

57 Điều 167, LHS.

58 Mục 6.2, Phần B, Thông tư 64/2004/TT-BTC.

C. Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị

Tại Việt Nam, không có quy định cụ thể bắt buộc Hội đồng quản trị phải thành lập Ủy ban kiểm toán, cho dù đây một chủ thể cần thiết và quan trọng trong cấu trúc quản trị công ty tại nhiều quốc gia. Quy chế Quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết và cuốn Cẩm nang này khuyến nghị các công ty đại chúng cân nhắc về sự cần thiết trong việc thành lập Ủy ban kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị cho phù hợp với hoàn cảnh của công ty mình.

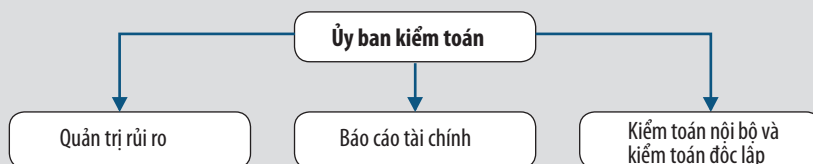
Sau đây là một số thông lệ quốc tế về chức năng của Ủy ban kiểm toán (trong trường hợp chức năng của Ban kiểm soát bị hủy bỏ hoặc có tồn tại nhưng hoạt động không hiệu quả).



Các thông lệ tốt:

Vai trò của Ủy ban kiểm toán tập trung vào việc giám sát các báo cáo tài chính, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập của công ty (xem Hình 3).

Hình 3: Ba lĩnh vực tập trung chính của Ủy ban kiểm toán:



Thông lệ quốc tế đề xuất Ủy ban kiểm toán cần phát triển và duy trì bộ Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán (là một trong những tài liệu nội bộ của công ty) nhằm đề ra mục đích, nhiệm vụ và trách nhiệm của Ủy ban. Sau đây là các đề xuất của Sở giao dịch chứng khoán NewYork:⁵⁹

- Mục đích của Ủy ban kiểm toán là trợ giúp Hội đồng quản trị giám sát tính liêm chính của các báo cáo tài chính của công ty, sự tuân thủ các quy định pháp luật của công ty, năng lực và tính độc lập của kiểm toán độc lập, năng lực và tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ. Ngoài ra, Ủy

⁵⁹ Ủy ban chuẩn mực niêm yết và trách nhiệm doanh nghiệp của Sở giao dịch Chứng khoán New York, ngày 6/6/2002. (Chi tiết xem tại: www.iasplus.com/resource/nysegovf.pdf)

ban kiểm toán còn có các nhiệm vụ và trách nhiệm sau:

- o Ít nhất là hàng năm, nhận và xem xét báo cáo kiểm toán độc lập.
 - o Bàn bạc về các báo cáo tài chính hàng quý và báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán với Ban giám đốc và kiểm toán độc lập.
 - o Thảo luận việc công bố báo chí về lợi nhuận công ty, cũng như các thông tin tài chính và hướng dẫn việc đọc hiểu các con số lợi nhuận cho các cơ quan phân tích và đánh giá tín nhiệm.
 - o Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết.
 - o Bàn bạc các chính sách về đánh giá và quản lý rủi ro.
 - o Hàng quý, họp riêng với Ban giám đốc, Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập.
 - o Xem xét các vấn đề và vướng mắc về kiểm toán và sự phản hồi của Ban giám đốc với Kiểm toán độc lập.
 - o Thiết lập các chính sách tuyển dụng rõ ràng đối với nhân viên hoặc cựu nhân viên của công ty kiểm toán độc lập hiện đang kiểm toán cho công ty.
 - o Báo cáo thường xuyên lên Hội đồng quản trị.
- Thực hiện việc tự đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của Ủy ban kiểm toán.

1. Chức năng của Ủy ban kiểm toán



Các thông lệ tốt:

Hội đồng Blue Ribbon phụ trách các Ủy ban kiểm toán thuộc Hiệp hội các nhà quản trị doanh nghiệp quốc gia (NACD) đã xác định các chỉ số rủi ro mà Ủy ban kiểm toán cần giám sát và xem xét thật chặt chẽ sau đây:⁶⁰

- Những thỏa thuận kinh doanh phức tạp, có vẻ thiếu mục tiêu thực tiễn.
- Các giao dịch lớn vào giờ chót có ảnh hưởng lớn đến doanh thu trong các báo cáo tài chính quý, năm.

60 Báo cáo của Hội đồng Blue Ribbon thuộc Hiệp hội các nhà quản trị doanh nghiệp quốc gia về Ủy ban kiểm toán. Chi tiết, xem: www.nacdonline.org.

(Tham chiếu với sự cho phép của NACD, Đường 1133 21, NW, Suite 700, Washington, DC 20031, www.nacdonline.org).

GỬI THƯ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GỬI THƯ VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TIÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

- Thay đổi kiểm toán viên do sự bất đồng về kiểm toán hoặc kế toán.
- Việc công bố các thông tin quá lạc quan mà Tổng giám đốc công ty sử dụng để lừa phỉnh nhà đầu tư tin vào sự tăng trưởng trong tương lai của doanh nghiệp.
- Bố trí các cơ sở kinh doanh phân tán với sự phân cấp quản lý và hệ thống báo cáo nội bộ tối.
- Trong báo cáo thường niên của công ty, không có sự nhất quán giữa các thảo luận và phân tích của Ban giám đốc, thư của Chủ tịch và các báo cáo tài chính đi kèm.
- Tổng giám đốc hoặc Giám đốc phụ trách tài chính khẳng định yêu cầu rằng họ cần phải tham gia tất cả các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán, Kiểm toán độc lập hoặc kiểm toán nội bộ.
- Có một sự trùng khớp gần sát hoặc hoàn toàn chính xác giữa số kế hoạch và số báo cáo, và những người quản lý luôn đạt được 100% cơ hội nhận tiền thưởng.
- Sự ngần ngại, thoái thác, và/hoặc thiếu cụ thể của Ban giám đốc hoặc kiểm toán viên đối với các câu hỏi về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Có sự khác biệt thường xuyên về quan điểm giữa Ban giám đốc và công ty kiểm toán độc lập.
- Có sự biểu hiện phần lớn doanh số của tháng hoặc doanh số của quý vào tuần cuối hoặc ngày cuối cùng.
- Hoạt động của kiểm toán nội bộ có sự hạn chế về phạm vi, chẳng hạn như kiểm toán viên nội bộ không thể liên hệ trực tiếp với Ủy ban kiểm toán.
- Có sự thay đổi bất thường trên Bảng cân đối kế toán, hoặc thay đổi về xu hướng hoặc các mối tương quan quan trọng trong các báo cáo tài chính, chẳng hạn, khoản phải thu khách hàng tăng nhanh hơn doanh thu bán hàng, hoặc tài khoản phải trả người bán liên tục bị trì hoãn.
- Các chính sách kế toán bất thường, cụ thể là việc ghi nhận doanh thu và trì hoãn các khoản chi phí, ví dụ như ghi nhận doanh thu trước khi giao hàng ("xuất hóa đơn và găm hàng"), hoặc hoãn việc ghi lại các khoản mục chi phí phát sinh.
- Các phương pháp kế toán dường như coi các chứng từ quan trọng hơn bản chất của nghiệp vụ phát sinh.
- Các nguyên tắc/ thực tiễn kế toán khác với các thông lệ của ngành.
- Nhiều và/hoặc tái diễn các bút toán điều chỉnh chưa được ghi nhận hoặc điều chỉnh xóa phát sinh liên quan đến cuộc kiểm toán hàng năm.

2. Thành phần của Ủy ban kiểm toán



Các thông lệ tốt:

Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có chuyên môn về tài chính kế toán. Người có nhiều kinh nghiệm và là chuyên gia về tài chính kế toán sẽ được bầu là Chủ tịch Ủy ban kiểm toán. Tính độc lập, năng lực chuyên môn và kỹ năng lãnh đạo của Chủ tịch là yếu tố quyết định sự thành công của một Ủy ban kiểm toán. Hơn nữa, tất cả các thành viên của Ủy ban kiểm toán nên là các thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Nếu điều này là không khả thi, một thành viên Hội đồng quản trị độc lập sẽ điều hành Ủy ban kiểm toán và thành phần còn lại của Ủy ban này phải là những thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

3. Hợp hành của Ủy ban kiểm toán

Nếu Hội đồng quản trị có một cuộc họp xem xét các vấn đề liên quan đến hoạt động của Ủy ban kiểm toán thì Ủy ban kiểm toán phải tổ chức họp trước khi diễn ra cuộc họp của Hội đồng quản trị. Lý do chính là để Ủy ban kiểm toán có thể trình bày kết luận cuộc họp lên Hội đồng quản trị và để Hội đồng quản trị có thể xem xét một cách thấu đáo các kết luận này.

Ủy ban kiểm toán cần phải:

- Thường xuyên thông báo các vi phạm về quy trình và việc tuân thủ pháp luật của cán bộ công ty lên Hội đồng quản trị
- Thông báo cho Hội đồng quản trị các cá nhân chịu trách nhiệm về những việc vô nguyên tắc, các hoàn cảnh diễn ra các vi phạm và đề xuất các biện pháp ngăn chặn sai sót trong tương lai.
- Phân tích và đưa ra các đề xuất cho Hội đồng quản trị về rủi ro liên quan đến các giao dịch và hoạt động của công ty.

Ủy ban kiểm toán nên tổ chức họp hàng quý là ít nhất.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TẾU
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT



Các thông lệ tốt:

Ở một số nước, Ủy ban kiểm toán được quy định họp hàng tháng. Tuy nhiên, việc họp hàng tháng bị xem như một việc phiền hà, gánh nặng, và tốn kém. Bộ quy tắc tổng hợp mới của Anh gợi ý, cuộc họp của Ủy ban kiểm toán nên được tổ chức gần trùng với các ngày trọng điểm trong chu kỳ lập báo cáo tài chính và kiểm toán, nhưng không ít hơn 3 lần chính thức một năm.⁶¹ Chủ tịch Ủy ban kiểm toán có thể triệu tập thêm các cuộc họp riêng để thiết lập kênh thông tin liên lạc liên tục và không chính thức với Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.

4. Tiếp cận thông tin và các nguồn lực

Hội đồng quản trị cần được cung cấp thông tin về tài chính và kết quả hoạt động của công ty. Do đó, thành viên Ủy ban kiểm toán cần được tiếp cận không có giới hạn với các tài liệu và thông tin của doanh nghiệp, giúp họ thực hiện chức năng báo cáo lên Hội đồng quản trị. Thư ký công ty thường đóng vai trò quan trọng trong việc này, tạo điều kiện cho các thông tin được gửi đến đầy đủ theo yêu cầu của Ủy ban kiểm toán.



Các thông lệ tốt:

Theo khuyến nghị, Ủy ban kiểm toán có thẩm quyền và được cung cấp các nguồn lực để thuê ngoài các dịch vụ kiểm toán, tài chính, pháp luật và các tư vấn chuyên môn khác mà không cần có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc điều hành.

61 Bộ quy tắc tổng hợp về Quản trị công ty của Anh, Phần 2.7. Chi tiết xem tại: www.fsa.gov.uk/pubs/ukla/lr_comcode2003.pdf.

D. Chức năng kiểm soát nội bộ

Kiểm soát nội bộ trên thực tế là một quá trình được phối hợp thực hiện bởi Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành và người lao động của công ty nhằm bảo đảm hợp lý rằng việc báo cáo tài chính là đáng tin cậy và chính xác, hoạt động kinh doanh có hiệu quả, và tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các quy định, hướng dẫn nội bộ của công ty.

Trên thực tế, một cấu trúc kiểm soát nội bộ có hiệu lực có thể giúp công ty:⁶²

- Đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp.
- Giữ (hoặc giành lại) được niềm tin của nhà đầu tư.
- Ngăn chặn tổn thất.
- Bảo đảm an toàn tài sản.
- Ngăn chặn sự gian lận.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật.
- Giữ được lợi thế cạnh tranh thông qua việc tổ chức hợp lý hóa các quy trình hoạt động.

Hệ thống kiểm soát nội bộ có thể được định nghĩa là sự kiểm soát việc các phòng ban, đơn vị của công ty thực hiện hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp (bao gồm việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh và tài chính).

Nhận thấy tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với hoạt động của một tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 về Quy chế kiểm soát nội bộ của các tổ chức tín dụng. Theo như khái niệm nêu trong văn bản kèm theo Quyết định, một hệ thống kiểm soát nội bộ là một tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy chế nội bộ, cũng như cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng được thiết lập trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và được tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro và đạt được các mục tiêu đã đặt ra.⁶³ Theo Quyết định này, tất cả các tổ chức tín dụng ở Việt Nam phải thiết lập và duy trì hoạt động của một hệ

62 Moving Forward – Hướng dẫn cải tiến Quản trị công ty qua kiểm soát nội bộ hiệu quả: Đáp ứng với Đạo luật Sarbanes – Oxley, Deloitte & Touche, tháng 1/ 2003.

63 Điều 2, Chương I, Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN.

thống kiểm soát nội bộ thỏa mãn yêu cầu và nguyên tắc cần thiết. Định kỳ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện tự đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ của mình. Hệ thống kiểm soát nội bộ cũng cần được đánh giá bởi một chủ thể độc lập như bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc tổ chức tín dụng hoặc bởi công ty kiểm toán độc lập.

Tùy thuộc vào quy mô, phạm vi và tính chất hoạt động, các tổ chức tín dụng sẽ phải thiết lập nên một hệ thống kiểm soát nội bộ dưới sự điều hành của Tổng giám đốc để giám sát sự tuân thủ các quy định pháp luật, các quy trình và các quy định nội bộ và trợ giúp Tổng giám đốc thực hiện tự đánh giá để đảm bảo tính hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ.⁶⁴

Để có thể hiểu rõ hơn về hệ thống kiểm soát nội bộ, ở phần sau, chúng ta sẽ thảo luận các nguyên tắc kiểm soát nội bộ, thành phần cấu tạo của hệ thống kiểm soát nội bộ, các cơ quan và cá nhân chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ cũng như vai trò của kiểm toán nội bộ trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

1. Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ

Hệ thống kiểm soát nội bộ của một công ty phải được xây dựng dựa trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động liên tục, không bị gián đoạn. Một hệ thống hoạt động trên cơ sở ổn định lâu dài cho phép doanh nghiệp xác định sớm được sự chệch hướng kịp thời và giúp ngăn chặn sự chệch hướng trong tương lai.
- Mỗi cá nhân tham gia vào quá trình kiểm soát nội bộ đều phải chịu trách nhiệm. Hoạt động của mỗi cá nhân thực hiện chức năng kiểm soát phải được giám sát bởi một cá nhân khác trong hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ phải phân tách các nhiệm vụ. Doanh nghiệp phải cấm sự chồng chéo các chức năng kiểm soát và phân công các chức năng trong số những người lao động của doanh nghiệp sao cho cùng một cá nhân sẽ không đồng thời thực hiện chức năng liên quan đến quyền điều khiển một tài sản nhất định, ghi chép hoạt động của tài sản này, bảo hiểm và bảo quản tài sản và trông giữ cùng một tài sản đó.

64 Phần 1, Chương II, Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN.

- Có sự ủy quyền phù hợp và phê chuẩn các hoạt động. Doanh nghiệp cần thiết lập một quy trình phê chuẩn các hoạt động kinh doanh và tài chính bởi người có thẩm quyền, trong phạm vi được ủy quyền.
- Công ty cần bảo đảm sự tách bạch về tổ chức của các đơn vị trong công ty để có trách nhiệm kiểm soát nội bộ và bảo đảm rằng đơn vị này chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hội đồng quản trị (thường thông qua Ban kiểm soát hay Ủy ban kiểm toán). Sự tách bạch về tổ chức này bảo đảm rằng kiểm soát nội bộ được thẩm tra bởi người có thẩm quyền độc lập, trong trường hợp này là Hội đồng quản trị, là chủ thể không tham gia thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Tất cả các phòng, ban của công ty cần tích hợp và phối hợp giúp hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tốt.
- Văn hóa phát triển và cải tiến liên tục cần được xây dựng. Hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty cần được thiết kế cho phép giải quyết các vấn đề nảy sinh một cách linh hoạt, dễ dàng mở rộng và nâng cấp.
- Một hệ thống các báo cáo kịp thời đối với bất kỳ sự chệch hướng nào cần được xây dựng. Bảo đảm rằng việc báo cáo kịp thời về sự chệch hướng với thời gian ngắn nhất có thể cho phép người có thẩm quyền hành động nhanh chóng để khắc phục sự cố.

2. Thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ

Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm các thành phần liên quan đến nhau như sau:⁶⁵

- Môi trường kiểm soát:** Môi trường kiểm soát tạo các khuôn khổ trong tổ chức và tác động lên ý thức về kiểm soát của những người trong tổ chức đó. Đó là nền tảng cho các thành phần khác của hệ thống kiểm soát nội bộ, tạo ra hệ thống kỷ luật và khuôn khổ trong tổ chức. Các yếu tố của môi trường kiểm soát bao gồm tính liêm chính, các giá trị đạo đức và năng lực của cán bộ quản lý và người lao động trong tổ chức đó, các triết lý về quản lý và hình thức hoạt động, cách thức mà Ban giám đốc phân định quyền hạn và trách nhiệm, cách tổ chức và phát triển nguồn nhân lực và những định hướng và lưu tâm do Hội đồng quản trị đưa ra.

65 Kiểm soát nội bộ - Khuôn khổ tích hợp, COSO. Xem thêm: <http://www.coso.org/IC-IntegratedFrameworksummary.htm>.



Các thông lệ tốt:

Một thành phần thiết yếu của hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả là một văn hóa kiểm soát mạnh.⁶⁶ Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Bộ máy điều hành là nhấn mạnh tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ thông qua lời nói và hành động của họ. Việc này bao gồm các giá trị đạo đức mà đội ngũ quản lý thể hiện trong các giao dịch kinh doanh, cả trong và bên ngoài tổ chức đó.

Lời nói, thái độ và hành động của Hội đồng quản trị và cán bộ quản lý cấp cao tác động tới tính liêm chính, đạo đức và các khía cạnh khác của văn hóa kiểm soát của doanh nghiệp.

2. **Đánh giá rủi ro:** Mọi tổ chức đều phải đối mặt với nhiều loại rủi ro khác nhau từ bên trong và bên ngoài tổ chức. Tiền đề để đánh giá rủi ro là phải thiết lập được mục tiêu của tổ chức. Đánh giá rủi ro là việc xác định và phân tích các rủi ro có liên quan để đạt được mục tiêu đề ra, hình thành cơ sở xác định cách thức quản lý rủi ro.
3. **Các hành động kiểm soát:** Các hành động kiểm soát là các chính sách và quy trình giúp đảm bảo rằng các chỉ thị quản lý được thực thi, các hành động cần thiết được thực hiện nhằm hạn chế rủi ro và đạt được mục tiêu của tổ chức. Các hành động kiểm soát diễn ra ở khắp trong tổ chức, ở tất cả các cấp và các bộ phận. Các hành động này bao gồm một loạt các hành động đa dạng như phê chuẩn, ủy quyền, thẩm tra, giảng hòa, xem xét lại việc thực hiện các hoạt động, sự an toàn của tài sản và sự phân tách trách nhiệm.



Các thông lệ tốt:

Các hành động kiểm soát cần thực hiện nghiêm túc từ trên xuống dưới trong các hoạt động của tổ chức, tạo nên sự tin cậy đối với môi trường kiểm soát và sự nhất quán từ lãnh đạo tổ chức

66 *Khuôn mẫu cho Hệ thống kiểm soát nội bộ của các tổ chức ngân hàng*, ấn phẩm của Ủy ban Basel số 40, tháng 9 năm 1998, <http://www.bis.org/publ/bcbs40.pdf>. Lưu ý rằng tài liệu này dành cho các tổ chức ngân hàng. Tuy nhiên, một vài quy định cũng có thể được áp dụng cho doanh nghiệp trong các khu vực kinh tế khác.

4. **Thông tin và truyền thông:** Các thông tin phù hợp phải được xác định và liên lạc dưới một hình thức và một trong khung thời gian cho phép người lao động thực hiện trách nhiệm của họ. Hệ thống thông tin đưa ra các báo cáo chứa đựng các thông tin về tình hình hoạt động, tài chính và các thông tin liên quan đến việc tuân thủ giúp cho hệ thống hoạt động và kiểm soát doanh nghiệp. Hệ thống không chỉ xử lý các dữ liệu nội bộ doanh nghiệp mà còn xử lý các thông tin về sự kiện và hoạt động bên ngoài và các điều kiện cần thiết để đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn và báo cáo ra bên ngoài. Truyền thông hiệu quả cũng phải được tiến hành theo nhiều hướng ngang dọc trong doanh nghiệp để tất cả nhân viên đều nhận được các thông điệp cần thiết. Cán bộ nhân viên phải nhận được thông điệp rõ ràng từ cán bộ quản lý cấp cao của doanh nghiệp rằng trách nhiệm kiểm soát phải được thực hiện một cách nghiêm túc. Hơn nữa, họ phải nhận thức được vai trò của họ trong hệ thống kiểm soát nội bộ, cũng như những hành động của một cá nhân có liên quan như thế nào đến công việc của những cá nhân khác. Điều quan trọng là Ban giám đốc không chỉ giới hạn họ trong công tác truyền thông với ý nghĩa là một biện pháp kiểm soát, mà còn nhấn mạnh vào ý nghĩa và mục đích của yếu tố kiểm soát cụ thể. Họ phải có phương tiện báo cáo các thông tin quan trọng lên trên. Họ cũng cần giao tiếp hiệu quả với các đối tác bên ngoài như khách hàng, nhà cung cấp, các cơ quan quản lý và cổ đông.
5. **Giám sát mức độ hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ:** Hệ thống kiểm soát nội bộ cần được giám sát qua thời gian để đánh giá chất lượng hoạt động của hệ thống. Việc này được thực hiện thông qua các hành động giám sát liên tục, những đánh giá riêng lẻ, hoặc kết hợp cả hai. Giám sát liên tục diễn ra trong suốt quá trình hoạt động, bao gồm các hoạt động quản lý và giám sát bình thường và các hoạt động khác mà các cá nhân tham gia khi thực hiện nhiệm vụ của họ. Phạm vi và tần suất của việc đánh giá riêng lẻ trước tiên phụ thuộc vào việc đánh giá các rủi ro và tính hiệu quả của các quy trình giám sát liên tục. Sự trực tiếp trong kiểm soát nội bộ cần được báo cáo lên trên, những vấn đề nghiêm trọng cần được báo cáo trực tiếp với cán bộ quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị. Cán bộ quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị cần quy định chế tài áp dụng khi có vi phạm về kiểm soát trên cơ sở dự kiến trước.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Ý NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LŨI

Ý NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊU
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

3. Các chủ thể và cá nhân chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ

Ở một vài cấp độ, kiểm soát nội bộ là trách nhiệm của mọi người trong một tổ chức và cần được nêu rõ ràng hoặc hàm ẩn trong mô tả công việc của mỗi người. Hầu như tất cả nhân viên đều tạo ra các thông tin được sử dụng trong hệ thống kiểm soát nội bộ hoặc thực hiện các hành động cần thiết khác để thực thi việc kiểm soát. Các cá nhân cũng phải chịu trách nhiệm đối với việc truyền thông lên cấp trên về các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống kiểm soát trong hoạt động hàng ngày của công ty, việc không tuân thủ bộ quy tắc đạo đức kinh doanh, hoặc bộ quy tắc quản trị ở cấp độ công ty, nếu có, hoặc những vi phạm chính sách hoặc các hành động phi pháp khác.



Các thông lệ tốt:

Phòng, ban của công ty, nơi chịu trách nhiệm về các chương trình đào tạo nội bộ, cần đảm bảo rằng tất cả người lao động và cán bộ quản lý đều được đào tạo về hệ thống và văn hóa kiểm soát của công ty. Hơn thế nữa, mặc dù mỗi công ty có một hệ thống và cơ quan kiểm soát nội bộ riêng biệt, có một số quy tắc chung mà một công ty cần tuân theo. Kiểm soát nội bộ luôn bắt đầu từ cấp cao nhất của công ty, ở cấp độ Hội đồng quản trị và các chủ thể điều hành. Cụ thể là Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành chịu trách nhiệm thiết lập một môi trường kiểm soát nội bộ phù hợp và duy trì các tiêu chuẩn đạo đức ở mức độ cao ở mọi cấp độ hoạt động của công ty. Hơn thế nữa, việc phê chuẩn quy trình kiểm soát nội bộ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, thường thông qua Ủy ban kiểm toán. Ủy ban kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị thường được giao xem xét và đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung, và đề xuất phương pháp để cải tiến hệ thống đó. Cuối cùng, việc thực thi các quy trình kiểm soát nội bộ thuộc trách nhiệm của các chủ thể điều hành (Ban giám đốc và các cán bộ quản lý cấp dưới).

Ở Việt Nam, theo Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN, các tổ chức và cá nhân phải chịu trách nhiệm giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ của các tổ chức tín dụng bao gồm Hội đồng quản trị, Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc), Ban kiểm soát và Trưởng kiểm toán nội bộ.⁶⁷

⁶⁷ Mục 2, Chương II, Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị:

- Ban hành và định kỳ xem xét lại các chiến lược kinh doanh cũng như các mục tiêu và chính sách của tổ chức tín dụng.
- Chịu trách nhiệm về tính phù hợp và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, ban hành đầy đủ các quy định về cơ cấu tổ chức, phân cấp ủy quyền, các quy định về quản lý kinh doanh, giám sát, kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ.
- Đảm bảo Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc) thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp và hiệu quả, một hệ thống đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro trong mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hệ thống đánh giá vốn, hệ thống thông tin báo cáo tài chính và thông tin quản lý trung thực, đầy đủ và kịp thời.
- Định kỳ ít nhất mỗi năm một lần, xem xét và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Thực hiện kịp thời các ý kiến chỉ đạo, các yêu cầu của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về hệ thống kiểm soát nội bộ.

Trách nhiệm của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):

- Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị trong việc triển khai thực hiện các chiến lược kinh doanh, các mục tiêu và chính sách được Hội đồng quản trị phê chuẩn.
- Thiết lập, duy trì và phát triển một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả đáp ứng yêu cầu về đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro cũng như phương pháp đánh giá vốn hợp lý đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả và tuân thủ pháp luật.
- Xây dựng và ban hành quy trình nghiệp vụ cho mọi giao dịch của tổ chức tín dụng, đảm bảo giám sát, kiểm soát và quản lý rủi ro đối với mỗi quy trình nghiệp vụ.
- Duy trì và thực hiện cơ cấu tổ chức, phân cấp ủy quyền và quản lý kinh doanh một cách rõ ràng và có hiệu quả.
- Duy trì một hệ thống thông tin quản lý và thông tin tài chính trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời.
- Đảm bảo tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình và quy định nội bộ.
- Định kỳ báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kết quả tự đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

GIỚI THIỆU
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THUYẾT CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VỐN ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐT LÚC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TÊN
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

Trách nhiệm của Ban kiểm soát:

- Chỉ đạo và điều hành bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm tra, xem xét, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống nhận dạng và quản lý rủi ro, phương pháp đánh giá vốn, hệ thống thông tin quản lý và báo cáo tài chính, các quy trình nghiệp vụ và các quy định nội bộ.
- Định kỳ báo cáo Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

Trách nhiệm của Trưởng kiểm toán nội bộ:

- Trưởng kiểm toán nội bộ phải đảm bảo thực hiện tất cả các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn liên quan đến công tác kiểm toán hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy chế về kiểm toán nội bộ do Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định nội bộ liên quan của tổ chức tín dụng.

**Các thông lệ tốt:**

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cuối cùng và nắm quyền sở hữu đối với hệ thống kiểm soát.⁶⁸ Hơn ai hết, Tổng giám đốc quyết định sự hòa hợp trong ban lãnh đạo công ty, có ảnh hưởng đến tính liêm chính và đạo đức của môi trường kiểm soát tích cực. Ở công ty lớn, Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ này bằng cách thể hiện sự lãnh đạo và chỉ đạo các thành viên Ban giám đốc, các cán bộ quản lý và xem xét cách họ điều hành hoạt động kinh doanh. Đến lượt họ, các cán bộ quản lý phân chia trách nhiệm thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát nội bộ cụ thể hơn tới các cán bộ chịu trách nhiệm về chức năng của bộ phận. Ví dụ, kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin của công ty do Giám đốc phụ trách công nghệ thông tin phụ trách hoặc do cán bộ quản lý công nghệ thông tin chịu trách nhiệm. Đóng vai trò đặc biệt quan trọng là lãnh đạo bộ phận tài chính kế toán và các nhân viên của họ, những người có các hoạt động kiểm soát ngang dọc, cũng như lên xuống đối với các hoạt động cũng như các bộ phận trong công ty.

68 Kiểm soát nội bộ - Khuôn khổ tích hợp, COSO. Xem thêm : www.coso.org/publications/executive_summary_integrated_framework.htm.

Bộ máy điều hành, cụ thể là Tổng giám đốc hoặc Giám đốc tài chính cần thiết lập cơ cấu (dịch vụ hoặc phòng, ban) hoặc phân chia trách nhiệm thực thi các hành động kiểm soát cụ thể hàng ngày cho các cá nhân.

Cơ quan thanh tra của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thực hiện kiểm tra, giám sát để đảm bảo các tổ chức tín dụng tuân thủ các quy chế kiểm soát nội bộ.⁶⁹

4. Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu quản trị của công ty nhằm đảm bảo triển khai tốt các quy trình kiểm soát. Bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty thực hiện các cuộc kiểm toán nội bộ theo kế hoạch. Kiểm toán nội bộ là một bộ phận không thể thiếu của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Trong khi kiểm soát nội bộ ngày càng mở rộng phạm vi, kiểm toán nội bộ được coi là hoạt động tư vấn và đảm bảo một cách khách quan và độc lập, được thiết lập nhằm góp thêm giá trị và hoàn thiện hoạt động của tổ chức.⁷⁰ Kiểm toán nội bộ giúp tổ chức hoàn thành mục tiêu bằng cách đưa ra cách tiếp cận mang tính hệ thống và nguyên tắc nhằm đánh giá và hoàn thiện tính hiệu quả của các quá trình quản trị công ty và quản lý rủi ro.

Theo định nghĩa của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, đối với tổ chức tín dụng, kiểm toán nội bộ là hành động kiểm tra, xem xét, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ một cách độc lập và khách quan, đánh giá một cách độc lập sự phù hợp và tuân thủ các chính sách và quy trình được thiết lập giữa các tổ chức tín dụng, thông qua đó, kiểm toán nội bộ kiến nghị và đề xuất nhằm hoàn thiện tính hiệu quả và hiệu lực của hệ thống, quá trình và các quy chế để đảm bảo sự an toàn, hiệu quả và tuân thủ pháp luật trong hoạt động của tổ chức tín dụng đó.⁷¹

Cụ thể hơn, kiểm toán nội bộ xem xét và đảm bảo độ tin cậy và độ trung thực của thông tin, tuân thủ các chính sách và quy chế, sự an toàn của tài sản, việc sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực, đạt được các mục tiêu hoạt động đã thiết lập. Kiểm toán nội bộ tập trung phạm vi kiểm toán vào các hoạt động tài chính và cả các hoạt động kinh doanh khác của công ty như: hệ thống, sản xuất, công nghệ, marketing, và nguồn nhân lực.

69 Điều 13, Mục 3, Chương II, Quyết định 36/2006/QĐ-NHNN.

70 Theo *Hiệp hội kiểm toán viên nội bộ* (The Institute of Internal Auditors). Xem thêm tại: www.theiia.org.

71 Điều 2.1, Chương I, Quyết định 37/2006/QĐ-NHNN.

Các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam được yêu cầu thiết lập và duy trì bộ phận kiểm toán nội bộ phù hợp và hiệu quả theo cơ cấu tổ chức của mình. Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 37/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 phác thảo quy chế kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

Theo quyết định này, mục tiêu và chức năng chính của kiểm toán nội bộ là đưa ra những đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách và quy trình đã được thiết lập trong các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, kiểm toán nội bộ cần kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm hoàn thiện hệ thống này. Ba nguyên tắc chính của kiểm toán nội bộ bao gồm: độc lập, khách quan và chuyên nghiệp.

Tuy nhiên, theo Quyết định 37/2006/QĐ-NHNN, bộ phận kiểm toán độc lập hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban kiểm soát, chứ không phải dưới Hội đồng quản trị. Dựa trên quy mô và hình thức hoạt động của tổ chức tín dụng và theo yêu cầu của Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị sẽ quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận kiểm toán nội bộ, thù lao và phụ cấp cho kiểm toán viên nội bộ. Các tổ chức tín dụng có thể thuê các chuyên gia giỏi và các tổ chức độc lập để thực hiện một phần việc của kiểm toán nội bộ.⁷²

Trưởng kiểm toán nội bộ được bổ nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát. Phó Trưởng kiểm toán nội bộ và các vị trí khác được bổ nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Trưởng kiểm toán nội bộ.⁷³

Bộ phận kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm giữ bí mật các tài liệu và thông tin theo quy định pháp luật hiện hành, theo Điều lệ của tổ chức tín dụng và quy chế về kiểm toán nội bộ của tổ chức này. Bộ phận kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị về kết quả kiểm toán nội bộ, sự đánh giá và kiến nghị, đề xuất trong báo cáo kiểm toán nội bộ. Bộ phận kiểm toán nội bộ xem xét và theo dõi việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị được kiểm toán.⁷⁴

72 Điều 7, Mục 1, Chương II, QĐ 37/2006/QĐ-NHNN.

73 Điều 9, Mục 1 Chương II, QĐ 37/2006/QĐ-NHNN.

74 Điều 14, Mục 1, Chương II, QĐ 37/2006/QĐ-NHNN.



Thông lệ tại các quốc gia khác:

Các nhiệm vụ chủ yếu của kiểm toán nội bộ, bao gồm:

- Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ.
- Tham mưu trong quá trình thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ.
- Đánh giá việc kiểm soát các biện pháp bảo vệ an toàn tài sản.
- Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật.
- Đánh giá sự kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính.
- Đánh giá sự kiểm soát nội bộ thông qua các quá trình kinh doanh.
- Đánh giá quá trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh.
- Đánh giá hiệu quả của hoạt động.
- Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng.
- Thực hiện kiểm toán công nghệ thông tin.
- Điều tra các vi phạm.
- Kiểm toán các công ty con.



Các thông lệ tốt:

Để thực hiện chức năng một cách phù hợp, kiểm toán viên nội bộ cần có sự độc lập nhất định. Điều này có được khi kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị (thông qua Ủy ban kiểm toán) chứ không chịu trách nhiệm trước một cán bộ điều hành công ty (Tổng giám đốc hoặc Giám đốc tài chính).

Trong thực tế, bộ phận kiểm toán nội bộ khó có thể hoàn toàn độc lập với Ban giám đốc. Sự thực là, bộ phận kiểm soát nội bộ là công cụ quản lý chủ chốt. Nó sẽ mất đi tác dụng nếu không báo cáo với Ban giám đốc. Nhận thức được sự cần thiết phải duy trì sự độc lập trong khi làm việc gần với Ban giám đốc, Hiệp hội kiểm toán viên nội bộ (IIA) đề xuất rằng kiểm toán viên nội bộ báo cáo về mặt hành chính với Tổng giám đốc và báo cáo về mặt chức năng nhiệm vụ với Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

GIỚI THIỆU
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CƠ CẤU CHUNG
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘI BỘ
VE QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

BỘ MÁY ĐIỀU
HÀNH

VAI TRÒ CỦA
THỦY CÔNG TY

GIỚI THIỆU VỀ
QUYỀN CỦA CỔ
ĐÔNG

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ
ĐÔNG

Y NGHĨA CỦA
VON ĐIỀU LỆ
TRONG QUẢN TRỊ
CÔNG TY

CỐ TỨC

Y NGHĨA CỦA
CHỨNG KHẨN
TRONG QUẢN
TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH
TRONG TEO
TRONG DOANH
NGHIỆP

CÔNG BỐ
THÔNG TIN

CÁC QUY TRÌNH
KIỂM TOÁN VÀ
KIỂM SOÁT

NOTES

NOTES

In 830 cuốn, khổ 17x24 cm, tại công ty cổ phần in Bắc Sơn. Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số 2905/XB-QLXB ngày 6 tháng 10 năm 2010 của Cục Xuất bản, số giấy phép xuất bản 1000-2010/CXB/184-65/NN ngày 26 tháng 11 năm 2010 của nhà xuất bản Nông nghiệp. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2010.

Dự án Quản trị công ty tại Việt Nam
Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC)

Văn phòng TP. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Somerset Chancellor Court
21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (+84-8) 3823 5266
Fax: (+84-8) 3823 5271

Liên hệ: Juan Carlos Fernandez Zara
Giám đốc Dự án
E-mail: jfernandez@ifc.org

ifc.org

ISBN: 978-92-990029-6-4

© 2010 Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) giữ bản quyền
2121 Pennsylvania Ave. NW, Washington, DC 20433, Hoa Kỳ
Thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới

Văn phòng Hà Nội

Tầng 3, 63 Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (+84-4) 3824 7892
Fax: (+84 4) 3824 7898

Liên hệ: Nguyễn Nguyệt Anh
Chuyên gia Dự án
Email: Nanh2@ifc.org

PRICE

20 USD



IFC

**International
Finance Corporation**
World Bank Group